ĐẶNG PHONG

TƯ DUY KINH TẾ VIỆT NAM 1975-1989

Nhật ký thời bao cấp

(Tái bản có bổ sung)

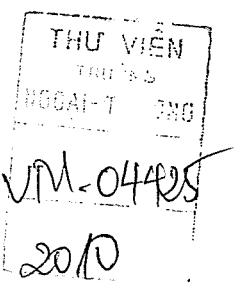
THƯ VIỆN
VM-04495
2010

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Những người đã tham gia hoàn thành bản thảo lần 2:

- **Cao Tuấn Phong**
- **Việt Anh**
- **Vũ Ngọc Quyên**
- **Cao Thúy Quỳnh**

Để tưởng nhớ cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt

MỤC LỤC

Nhân đọc cuốn *Tư duy Kinh tế Việt Nam*
(Khởi luận của Giáo sư Trần Phương) 13
Lời tựa cho lần xuất bản thứ hai 19
Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất 21

Nhập đề - **NHỮNG THINK TANK XƯA VÀ NAY**
1. Sự ra đời của các *think tank* 27
2. *Think tank* ở các nước xã hội chủ nghĩa 33
3. *Think tank* về kinh tế ở Việt Nam 36
4. Vai trò của hệ thống các trường Đảng 48

Chương I - **GIAI ĐOẠN 1975-1979**
I. TÌNH HÌNH KINH TẾ CẢ NƯỚC SAU 1975 53
II. TƯ DUY KINH TẾ 57
1. "Không gian" của tư duy kinh tế 57
2. Giới nghiên cứu và hệ thống các cơ quan nghiên cứu 69
3. Lê Duẩn và sự hình thành chiến lược kinh tế cho cả nước 72
4. Tác phẩm "Dưới lá cờ vẻ vang..." 86
5. Những hướng tư duy sau ngày giải phóng miền Nam 90
III. ĐƯỜNG LỐI KINH TẾ 99
1. Sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và ba cuộc cách mạng 99
2. Làm chủ tập thể 102
3. Chế độ kế hoạch hóa tập trung 107
4. Kinh tế hiện vật và vai trò của giá trị sử dụng 110
5. Hợp tác hóa nông nghiệp 114
6. Cải tạo công thương nghiệp 116
7. Chủ nghĩa "Tân trọng nông" *(néophisiocratie)* 125
8. Nhà nước độc quyền quản lý các quan hệ kinh tế đối ngoại 129
9. Tỷ giá - Một "Vạn lý trường thành" kinh tế 133

Chương 2 - **GIAI ĐOẠN 1979-1986**

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ NHỮNG NĂM 1979-1980 140

II. TƯ DUY KINH TẾ NHỮNG NĂM 1979-1980 163

1. Tình hình tư duy chính thống 163

2. Tâm tư và phản ứng của nhân dân 165

3. Suy nghĩ của các nhà quản lý, các cấp lãnh đạo cơ sở 171

4. Giới nghiên cứu kinh tế 172

5. Lớp nghiên cứu về NEP 174

6. Những nghiên cứu bán chính thức 180

7. Tư duy kinh tế của các cấp lãnh đạo ở Trung ương 183

III. BƯỚC ĐỘT PHÁ ĐẦU TIÊN VỀ QUAN ĐIỂM KINH TẾ 202

1. Xem xét lại các kế hoạch kinh tế 202

2. Chuyển biến về tư duy và chính sách đối với giá thu mua nông sản 204

3. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 207

IV. NHỮNG ĐỘT PHÁ Ở CƠ SỞ 212

V. NHỮNG CHUYỂN BIẾN ĐẦU TIÊN VỀ CHÍNH SÁCH 219

1. Thay đổi nhân sự 220

2. Nhìn nhận lại về công cuộc cải tạo công thương nghiệp 222

3. Nghị quyết 40-CP 223

4. "Khoán 100" 224

5. Quyết định 25-CP và chế độ 3 kế hoạch 226

6. Đề án cải tiến công tác nội thương 226

7. Cuộc cải cách giá lần thứ nhất 228

8. Dẹp bỏ các cửa hàng cung cấp đặc biệt 231

9. Bỏ nghĩa vụ bán thịt lợn 233

VI. NHỮNG KHỞI SẮC TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ 236

VII. "LẬP LẠI TRẬT TỰ" - BƯỚC LÙI VỀ TƯ DUY 1983-1984 238

1. Xét lại Quyết định 25-CP 240

2. Chỉ thị 04-CT/TƯ của Ban Bí thư 241

3. Nghị quyết 01-NQ/TƯ của Bộ Chính trị 241

4. Chỉ thị 11-CT/TƯ 242

5. Nghị quyết Trung ương 3 và việc lập lại kỷ cương trong Phân phối lưu thông 243

6. Nghị quyết 08-NQ/TƯ về công tác của Thủ đô Hà Nội 245
7. Chiến dịch Z.30 - một cuộc "làm chui" theo xu hướng siết lại 246
8. Các Hội nghị Trung ương lần thứ 4, thứ 5
và xu hướng quay lại với chủ trương cải tạo 255
VIII. NHỮNG BÚT PHÁ VỀ TƯ DUY TRONG CÁC NĂM 1984-1985
- VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA TRƯỜNG CHINH 258
1. Tình thế bức bách 258
2. Sự "phản tỉnh" của Trường Chinh
trong quá trình thâm nhập thực tế 259
3. Những bứt phá đầu tiên về tư duy kinh tế
tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 268
4. Tiến tới đột phá trong thực tế:
Cuộc cải cách giá - lương - tiền năm 1985 275

Chương 3 - GIAI ĐOẠN 1986-1989
I. VÒNG XOÁY 1986 287
1. Tình hình kinh tế 287
2. Sự nở rộ của các *think tank* 288
3. Trước những bài toán của tư duy 291
II. TRƯỜNG CHINH VÀ VIỆC CHUẨN BỊ BÁO CÁO CHÍNH TRỊ
CHO ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ VI 296
III. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO CHÍNH TRỊ 299
1. Đổi mới tư duy 299
2. Đổi mới phong cách lãnh đạo 301
3. Phải tìm căn nguyên của mọi ách tắc,
trì trệ, quan liêu, lãng phí... là mô hình 302
4. Mọi tư duy kinh tế phải lấy dân làm gốc 303
5. Lấy hiệu quả thực tế làm thước đo chân lý,
chống bệnh chủ quan, duy ý chí 305
6. Quan niệm lại về thời kỳ quá độ 306
7. Phải tôn trọng quy luật khách quan về mối quan hệ
giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 308
8. Phải thể hiện rõ tư tưởng năm thành phần kinh tế 310
9. Chuyển mạnh sang kinh tế hàng hóa và cơ chế thị trường 311
10. Kinh tế mở 313

IV. ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ VI 315
V. HAI NĂM CHUYỂN MÌNH GIAN NAN: 1987-1988 320
1. Ấn tượng Nguyễn Văn Linh 321
2. Khởi sắc trong nghiên cứu tìm tòi 328
3. Các nhóm nghiên cứu chống lạm phát 329
4. Sự ra đời những *think tank* không chính thức 331
5. "Mở cửa" đối với các chuyên gia Việt kiều 337
6. "Cởi trói" về ngôn luận 338
7. Võ Văn Kiệt và việc đưa những tư tưởng của Đại hội VI vào cuộc sống 341
III. NHỮNG CHUYỂN BIẾN QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KINH TẾ 344
1. Nghị định số 27/NĐ về kinh tế tư doanh và Nghị định số 29/NĐ về kinh tế gia đình 345
2. Cởi trói cho lưu thông phân phối 346
3. Nhìn nhận lại về công nghiệp quốc doanh 347
4. Quyết định số 217-HĐBT 341
5. Luật đầu tư của nước ngoài 348
6. "Khoán 10" trong nông nghiệp 348
7. Điều chỉnh hệ thống giá 352
8. Đưa tỷ giá lên sát tỷ giá thị trường quốc tế 355
9. Kiều hối 356
10. Cải cách hệ thống ngân hàng - sự ra đời của hệ thống ngân hàng hai cấp 357
11. Khơi thông các luồng hàng trong nước 359
IV. BƯỚC NGOẶT 1989 360
1. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 362
2. Mở cửa biên giới Việt-Trung 363
3. Đưa lãi suất lên sát mức thực tế 367
4. Cuộc "tổng sát hạch" của thị trường và những "phản ứng thuốc" 371
5. Chặn đứng lạm phát 377
6. Chấm dứt nạn thiếu đói kinh niên 379
7. Đột phá trong xuất khẩu 380

8. Rút hết quân khỏi Campuchia 382
9. Xóa bỏ tem phiếu 383
10. Sửa đổi Hiến pháp 383

Kết luận 387

Phụ lục:

Những bài báo viết về Tư duy kinh tế Việt Nam *sau lần xuất bản thứ nhất* 399

Biên niên các sự kiện kinh tế (1975-1989) 437

Tài liệu tham khảo 461

Bảng chỉ mục 469

NHÂN ĐỌC CUỐN "TƯ DUY KINH TẾ VIỆT NAM"

GS. TRẦN PHƯƠNG*

Lịch sử kinh tế Việt Nam có một thời "rối như canh hẹ" - thời đó, kinh tế Việt Nam sa vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, cũng là thời kỳ khủng hoảng trầm trọng về lý luận và chính sách kinh tế. Đó là khoảng thời gian 15 năm sau ngày giải phóng miền Nam. Tác giả Đặng Phong đã lấy thời kỳ này làm đối tượng nghiên cứu và đặt tên cho công trình của mình là *Tư duy kinh tế Việt Nam*. Đối với giới nghiên cứu kinh tế, chỉ riêng việc chấp nhận một đối tượng nghiên cứu phức tạp và gai góc như vậy đã là điều "đáng nể"! Và không chỉ như vậy. Với tác phong khoa học nghiêm túc, tác giả đã dày công "đào bới" đến ngọn nguồn của các sự kiện nhằm tái hiện lịch sử một cách trung thực nhất.

Một công trình nghiên cứu lịch sử dù công phu đến mấy cũng không tránh khỏi để lại những "góc khuất", những "góc mờ". Có nhiều lý do, trong đó có những lý do liên quan đến các nhân vật lịch sử. Các nhân vật lịch sử bao giờ cũng là những nhân vật "đa diện". Chúng ta biết một Lê Duẩn với ý tưởng táo bạo về "bước đi ban đầu", về không gian phát triển cho kinh tế tư nhân ở miền Nam sau ngày giải phóng. Nhưng chúng ta cũng lại biết một Lê Duẩn - nhà cách mạng kiên định của Quốc tế Cộng sản từ những năm 20 của thế kỷ trước, người đã ký vào bản Tuyên ngôn 81 Đảng tại Moscow năm 1960. Nếu ta theo dõi Lê Duẩn qua các quyết sách chiến lược của ông thì càng thấy Lê Duẩn là một nhân vật "đa diện" như thế nào. Không thể đơn giản lấy một Lê Duẩn này để giải thích cho một Lê Duẩn kia, lấy một Lê Duẩn này để đối chọi với một Lê Duẩn kia!

---

* Nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam (1960-1978), nguyên Trợ lý kinh tế của Tổng Bí thư Lê Duẩn (1967-1981), nguyên Bộ trưởng Bộ Nội thương (1982), nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1983-1986), hiện là Chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

Phải chăng những "góc khuất" của lịch sử có thể tìm hiểu theo hướng như thế?

*
* *

Chủ đề mà tác giả Đặng Phong nghiên cứu là Cuộc khủng hoảng về lý luận và chính sách kinh tế ở nước ta trong khoảng thời gian 15 năm từ 1975 đến 1989. Thực ra, chủ đề này có tầm không gian và thời gian rộng lớn hơn nhiều. Nó có tầm quốc tế. Đặt Việt Nam trong khung cảnh quốc tế, sẽ thấy Việt Nam càng rõ hơn.

Chủ nghĩa xã hội – với ý nghĩa là một xã hội không có chế độ người bóc lột người, không có chế độ người áp bức người, một xã hội trong đó mọi người đều sống tự do, bình đẳng, bác ái – một xã hội như thế không chỉ là mục tiêu lý tưởng của những người cộng sản, mà còn là mơ ước cao đẹp của cả loài người.

Một thế kỷ nay, hàng trăm triệu người đã dấn thân cho mục tiêu cao đẹp đó. Đã có nhiều thử nghiệm thành công. Cũng có nhiều thử nghiệm thất bại. Đã xuất hiện nhiều quan điểm, phe phái: phái Bonsevic và phái Mensevic ở Nga, phái "Chủ nghĩa xã hội nhân đạo" ở Hungari, thuyết "Chủ nghĩa xã hội thị trường" ở Tiệp Khắc, Ba Lan, Trung Quốc, Liên Xô, v.v...

Năm 1960, dựa trên kinh nghiệm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (cho đến thời điểm đó), 81 Đảng Cộng sản và công nhân họp tại Moscow đã đi đến kết luận về một Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những điểm chủ yếu của Cương lĩnh đó là:

- Phát triển kinh tế một cách có kế hoạch,
- Lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất,
- Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh,
- Tập thể hoá nông nghiệp,
- Thu hẹp, tiến tới xoá bỏ thị trường tự do,
- v.v...

Năm 1960 cũng là năm nước ta bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Xây dựng bằng cách nào? Dường như lịch sử đã chuẩn bị sẵn cho ta một túi "bửu bối", cứ tuần tự đem ra mà thực thi, ắt đi tới thành công.

Điều trớ trêu là ở chỗ: mới chỉ đem ra thực thi vài ba năm đã thấy xuất hiện ngổn ngang những mâu thuẫn không sao xử lý được. Một

bảng giá chỉ đạo của Nhà nước được các nhà khoa học thiết kế rất công phu, nhưng đưa ra cho nông dân thì nông dân quay lưng đi! Với bảng giá đó, khi mua thì Nhà nước mua như cướp, mà khi bán thì Nhà nước bán như cho. Cuối cùng, để mua được và bán được, Nhà nước phải giao nghĩa vụ, nghĩa là ra lệnh cho người nào phải bán, và phát phiếu cho người nào được mua. Cả một hệ thống thương nghiệp quốc doanh gồm hàng trăm ngàn người chỉ còn là một đội ngũ những người coi kho: nhiệm vụ của họ chỉ là nhập kho theo lệnh, và xuất kho theo lệnh! Chẳng còn gì là buôn bán, trao đổi.

Đối với công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, theo lý thuyết, thì nó phải đem lại trật tự và sự chấn hưng cho công thương nghiệp, nó phải tăng cường lực lượng cho công thương nghiệp quốc doanh. Hậu quả lại là ngược lại: cải tạo đến đâu thì công thương nghiệp tàn lụi đến đó, vốn liếng của các xí nghiệp công tư hợp doanh mau chóng biến thành đống sắt vụn.

Còn hợp tác hoá nông nghiệp? Cùng với hợp tác hoá nông nghiệp, một thứ văn hoá mới lạ (bình quân chủ nghĩa) được đưa vào nông thôn: cả làng xếp hàng ra đồng theo kẻng, rồi lại rồng rắn xếp hàng thu quân theo kẻng, hậu quả là: năng suất lao động của nông dân giảm đi một nửa, giá trị một ngày công lao động chỉ còn tính bằng lạng thóc! Cuối những năm 60, Tổng cục Thống kê đưa ra một con số làm giới quản lý phải giật mình: 70% thu nhập của hộ nông dân là do mảnh ruộng "5%" làm ra, còn 95% ruộng đất giao cho hợp tác xã khai thác thì chỉ bảo đảm được phần thu nhập còn lại. Cũng dễ hiểu! Ruộng của hợp tác xã chỉ cho sản lượng 2 tấn/hécta/vụ, trong khi đất "5%" của xã viên cho đến 10 tấn/hécta/vụ, mỗi năm lại quay vòng đến 2-3 vụ. Lúa khoai sản xuất được, họ chế biến thành bún, bánh, lấy bã nuôi lợn, phân lợn lại đem bón cho lúa, cả một vòng tuần hoàn vật chất hái ra tiền! Khi người nông dân đổ mồ hôi trên mảnh ruộng "5%" của họ thì họ tin chắc rằng mọi hạt lúa làm ra trên mảnh ruộng ấy là thuộc về họ. Đó chính là động lực mãnh liệt nhất của kinh tế tiểu nông mà các nhà lý luận về hợp tác hoá đã phần nào coi nhẹ.

Như vậy là giữa những giải pháp xã hội chủ nghĩa và thực tế cuộc sống có sự không ăn khớp. Càng đẩy tới các giải pháp xã hội chủ nghĩa thì càng vấp phải những phản ứng tiêu cực của cuộc sống.

Trước khi những xung đột này được đẩy tới cực điểm thì cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước bước vào giai đoạn ác liệt, với việc đế quốc Mỹ

leo thang chiến tranh ra miền Bắc. Những vấn đề kinh tế tạm lùi xuống hàng thứ yếu, để rồi lại nổi lên hàng đầu khi chiến tranh kết thúc. Chiến tranh kết thúc cũng có nghĩa là kinh tế miền Nam mất hẳn nguồn viện trợ Mỹ và chiến phí của Mỹ, mỗi năm chừng 2 tỷ đô la. Còn kinh tế miền Bắc thì cũng không còn viện trợ của Trung Quốc vào khoảng 400 triệu đô la mỗi năm. Một nền kinh tế kiệt quệ về nhiên liệu và nguyên liệu, lại mất hẳn động lực phát triển do những biện pháp quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa được áp dụng vội vã. Trong bối cảnh ấy thì chính sách kinh tế nào có khả năng gỡ bí?

Muốn có sản phẩm hàng hóa cho xã hội thì phải trả lại tự do cho kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân. Muốn mua được, bán được thì phải chấp nhận cơ chế thị trường. Nhưng, nếu chấp nhận những biện pháp ấy thì còn gì là chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, còn gì là cơ chế kế hoạch hóa tập trung, còn gì là mục tiêu chủ nghĩa xã hội? Những xung đột này không biểu hiện ra dưới dạng các phe phái (nếu có thì cũng chỉ lẻ tẻ) mà chủ yếu biểu hiện ra dưới dạng cuộc đấu tranh nội bộ (và nội tâm) của tầng lớp quyết sách. Những xung đột này gay gắt đến mức không có lý lẽ nào điều hòa nổi. Cuối cùng, chỉ có sức ép của cuộc sống mới từng bước hé mở ra những lối thoát. Trong nông nghiệp thì bắt đầu bằng "khoán chui", rồi "khoán 100", rồi "khoán 10". Trong công nghiệp thì bắt đầu bằng "xé rào", rồi "Ba kế hoạch", rồi xuất nhập khẩu tiểu ngạch địa phương. Trong thương nghiệp thì bắt đầu bằng "bán thưởng hàng công nghiệp", hợp đồng hai chiều (hàng đổi hàng), rồi giá thỏa thuận, rồi giá thị trường. Mỗi sức ép của cuộc sống là một bước lùi đối với những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Những gì mà chúng ta gọi là "đổi mới" đã diễn ra như thế. Đổi mới đã khơi thông dòng chảy cho các hoạt động kinh tế. Nó khơi thông dòng chảy bằng cách gạt bỏ những nguyên tắc mà một thời chúng ta tôn sùng như những khuôn vàng thước ngọc. Nó khơi thông dòng chảy bằng một bước lùi lịch sử: quay lại với kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân; quay lại với cơ chế thị trường; tạm thời từ bỏ các biện pháp quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa, tạm thời xa rời mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

Không chỉ ở Việt Nam, cuộc sống đã buộc những người cộng sản phải thực hiện một bước lùi lịch sử, mà ở Liên Xô và Đông Âu cũng vậy. Sau 70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và 40 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, người ta nhận ra rằng quá trình đó là gượng ép (duy ý chí), trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chưa đạt đến độ chín muồi cho

THƯ VIỆN
NGOẠI-THƯƠNG
VM-04425

phép thiết lập hình thái kinh tế – xã hội xã hội chủ nghĩa. Lùi lại thì thuận hơn cho sự phát triển.

* * *

Chính sách "đổi mới" được xem là lối thoát cho cuộc khủng hoảng về chính sách kinh tế ở nước ta kéo dài mấy thập kỷ. Nó khơi thông dòng chảy cho các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, nó không phải là lời giải cho những vấn đề cơ bản của kinh tế Việt Nam, của xã hội Việt Nam.

- Với sự phát triển của kinh tế cá thể, tư nhân, kinh tế Việt Nam sẽ đi về đâu? Sẽ trở thành một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ư? Làm thế nào hòa hợp được với định hướng xã hội chủ nghĩa?

- Với kinh tế thị trường thì tránh sao được phân hóa giàu nghèo trong lớp người tiểu sản xuất, tránh sao được "hàng ngày hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản"? Ai đó đã gắn chủ nghĩa xã hội với nền kinh tế thị trường, nhưng chưa có ai chứng minh được chúng gắn với nhau như thế nào!

- Với chính sách "đổi mới", chúng ta đang ở vào thời điểm nào của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội? Những chính sách kinh tế đặc trưng của thời điểm ấy là gì? Đến lúc nào thì chính sách "đổi mới" hết tác dụng và phải thay bằng chính sách khác?

- Với sự phá sản của mô hình xã hội chủ nghĩa Liên Xô, từ nay người ta phải hiểu chủ nghĩa xã hội theo mô hình nào, theo những đặc trưng nào? Phải hiểu định hướng xã hội chủ nghĩa theo những định hướng nào, đặc trưng nào?

- Đạt đến trình độ phát triển của lực lượng sản xuất như Liên Xô, như Đông Âu, mà vẫn thấy chưa đủ chín muồi để thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa, vậy thì Việt Nam sẽ phải rút ra kết luận như thế nào cho con đường phát triển hướng tới chủ nghĩa xã hội của mình? Việt Nam sẽ phải trải qua những "bước quá độ nhỏ" như thế nào để hướng tới mục tiêu đó?

- Cuối cùng thì cũng vẫn phải quay về với những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Marx-Lenin. Những phát hiện của Marx-Lenin về chủ nghĩa tư bản có còn đúng nữa không? Những dự đoán của các ông về xã hội tương lai có còn đúng nữa không? Điểm nào còn đúng, điểm nào là sai?

- Chỉ điểm sơ đầu việc đã thấy ngổn ngang những vấn đề. Những cuộc tranh luận đang chờ đón chúng ta. Nếu tiếp tục tìm tòi, tranh luận theo kiểu

ấp úng, né tránh, kiêng kỵ như mấy thập kỷ vừa qua thì không biết đến bao giờ chúng ta mới tiếp cận được chân lý. Phải có những nhóm nghiên cứu, những diễn đàn, những câu lạc bộ, những "think tank" với tinh thần cởi mở, chỉ lấy chân lý làm trọng, không kiêng kỵ, không cho phép bất cứ ai lên giọng dạy đời, chụp mũ. Lại phải có những người, hoặc nhóm người, đủ khả năng gạn lọc những gì là chân lý để hình thành nên những quan điểm, những chương trình, những chính sách sẵn sàng đưa vào cuộc sống.

Con đường của tư duy kinh tế Việt Nam xem ra còn dài, còn lắm chông gai!

LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI

Như đã nói trong Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất, cuốn sách này là một phần của đề tài cấp Bộ về Tư duy Kinh tế Việt Nam 1975-2005, mà tác giả là chủ nhiệm. Trong cả hai lần nghiệm thu (cấp cơ sở và cấp chính thức), đề tài được xếp hạng "khá", cũng có phiếu xếp hạng "đạt". Nhiều thành viên Hội đồng còn tỏ ý hơi ngần ngại với một lối viết sử có phần khác lạ so với cách viết truyền thống. Cũng có cả những lời khuyên chân tình rằng lối viết này có thể sẽ là "lành ít, dữ nhiều".

Nhưng tác giả vẫn tin rằng sẽ không có điều dữ khi cái tâm của mình là lành - lành ở công phu tìm tòi sự thật, lành ở cách trình bày thẳng thắn, nhưng nghiêm túc và lễ độ, lành ở chỗ nói trung thực và rõ nét những khía cạnh phong phú của lịch sử, cũng lành cả ở chỗ biết tôn trọng người đọc, không để người đọc phải thất vọng nếu cầm cuốn sách lên, vừa lướt qua vài trang đã ngáp dài và cất vào tủ, vì chẳng có gì mới so với đầy rẫy những gì đã biết rồi (đối với những người viết có trách nhiệm, thì đấy mới là điều dữ đáng để tâm hơn cả)...

Với niềm tin đó, tác giả đã mạnh dạn gửi bản thảo tới Nhà xuất bản.

Cuốn sách được xuất bản lần đầu vào tháng 9 năm 2008 với lượng phát hành 2.000 bản.

Ngay sau đó, tác giả đã sớm nhận được những phản hồi của rất nhiều bạn đọc xa, gần. Trong đó, phần lớn đã bày tỏ thiện cảm bằng những chia sẻ, tâm đắc, đồng thời cũng có một số gợi ý hay. Đó là những điều lành đầu tiên với tác giả.

Ngoài những phản hồi trực tiếp, đã có hàng chục bài báo, nhiều bài bình luận ở trong và ngoài nước về cuốn sách này, mà tác giả tự thấy tất cả những phê bình đó là rất đáng ghi nhận. Tác giả coi đó cũng là những điều lành.

Đến tháng 1 năm 2009, Nhà xuất bản Tri thức cho biết là sách đã bán hết và đề nghị tác giả cho tái bản. Phải chăng đây là hệ quả của những điều lành trên?

Khi cho tái bản, tác giả đã gắng sức bổ sung, sửa chữa những điểm mà bạn đọc khắp nơi đã gợi ý. Tác giả cũng xin gặp lại những chuyên gia am tường nhất về chủ đề này để tham vấn thêm. Trước hết, đó là Giáo sư Trần Phương, một thành tố quan trọng của tư duy kinh tế thời kỳ này, người đã chỉ bảo thêm nhiều tình tiết và cách nhìn nhận các sự kiện lịch sử, mà tác giả chưa thể thấy hết. Ngoài ra, các ông Nguyễn Văn Trân, Hoàng Tùng, Đặng Quốc Bảo, Trần Việt Phương, cũng đã chỉ giáo cho tác giả nhiều điều rất bổ ích.

Trong lần tái bản này, phần lớn những điểm gọi là sửa chữa chỉ là bổ sung để làm rõ hơn những nội dung vốn có của cuốn sách. Còn về cơ cấu, về phương pháp nhìn nhận các vấn đề cơ bản thì không có sự thay đổi nào.

Cũng theo gợi ý của Nhà xuất bản Tri thức, tác giả xin đưa vào Phụ lục những bài phê bình trên các báo chí khác nhau để bạn đọc tiện tham khảo.

Tác giả chân thành cảm ơn Tiến sỹ Chu Hảo và Nhà xuất bản Tri thức đã có sự ưu ái cho tái bản cuốn sách này.

ĐẶNG PHONG

LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT

Về công cuộc đổi mới kinh tế của Việt Nam, đến nay kể đã có tới hàng trăm công trình nghiên cứu lớn, nhỏ, trong nước, ngoài nước...

Trong khối lượng đồ sộ các ấn phẩm đó, người đọc đã tìm thấy khá nhiều và khá rõ: Chuyển đổi mô hình, chuyển đổi cơ cấu, cải cách thể chế, mở cửa và hội nhập, tăng trưởng...

Người đọc lại có thể tìm thấy ở đó cả những mốc lịch sử quan trọng của đường lối và chính sách kinh tế Việt Nam qua các Đại hội Đảng, các Hội nghị Trung ương, qua những *Nghị quyết*, Quyết định của Chính phủ, các Bộ luật được Quốc hội ban hành...

Thế là lộ trình đổi mới kinh tế Việt Nam đã được trình bày khá đầy đủ rồi!

Tập sách nhỏ này còn gì để nói?

Xin thưa: Còn.

Hình như người đọc vẫn còn thèm thuồng một khía cạnh nữa: **Tư duy kinh tế.**

Mọi đổi mới đều bắt đầu từ đổi mới tư duy. Cách nghĩ cũ tạo ra mô hình cũ. Cách nghĩ mới tạo ra mô hình mới. Vậy thì trong những bộ óc chủ chốt thời đó, cách nghĩ cũ chuyển sang cách nghĩ mới như thế nào? Những chủ trương chính sách mới đã được thai nghén rồi vào cuộc như thế nào? Bắt đầu từ những ai? Trong những hoàn cảnh nào? Rồi bằng những cách nào, cái mới đã "chín" dần từ người này sang người khác? Phép mầu nào đã làm cho những "húy kị" đầy quyền uy được hóa giải một cách êm thấm, trong đồng thuận, không đổ vỡ?

Thiết tưởng, những khía cạnh đó sẽ vẫn còn là điều thú vị. Trên con đường đó, sẽ thấy không chỉ có những sản phẩm của đổi mới, những cao ốc, nhà máy, đường cao tốc, các tập văn kiện, hồ sơ..., mà còn thấy được những con người mở đường, những bộ óc mở đường, nhất là không khí mở đường. Mà đã gọi là mở đường, thì trên những lối đi mới ắt phải gặp những rào cản, những cạm bẫy, những va vấp, những thất bại và cuối cùng là những lối ra rất ngoạn mục, rất Việt Nam.

Ban đầu, tác giả chỉ có ý định tìm hiểu những điều kể trên cho bản thân, cốt để hiểu sâu hơn về lịch sử nền kinh tế Việt Nam. Về sau, thấy tự nó có nhiều điều thú vị, nên đã đề xuất với lãnh đạo Viện Khoa học Xã hội Việt Nam cho đăng ký thực hiện trong khuôn khổ một đề tài cấp Bộ: *Tư duy kinh tế và đổi mới kinh tế Việt Nam 1975-2005*. Đề tài này đã hoàn thành và được nghiệm thu ngày 03 tháng 06 năm 2008.

Tập sách nhỏ này là sản phẩm phụ của công trình khoa học kể trên. Nó được quyết định đột xuất bởi một cái tang lớn của cả nước: Võ Văn Kiệt - một trong những người được nhắc đến nhiều nhất ở đây đã không còn nữa! Được các bạn Chu Hảo, Giám đốc, và Hồ Thị Hòa, Trưởng Ban Biên tập Nhà xuất bản Tri thức gợi ý, để thắp ngay một nén nhang tưởng nhớ đến con người có công lao to lớn đối với sự nghiệp đổi mới tư duy kinh tế Việt Nam, tác giả đã cố gắng rút tỉa từ đề tài khoa học kể trên để chia sẻ với bạn đọc về chặng đường đầu của sự nghiệp đổi mới: 1975-1989. Đó chính là chặng đường lắm thác ghềnh, nhưng thật ngoạn mục, mà trên chặng đường đó con người vừa vĩnh biệt chúng ta đã để lại biết bao dấu ấn vàng son!

Trong quá trình tìm tòi và biên soạn, tác giả đã may mắn được tiếp cận không chỉ những khối tư liệu đồ sộ, mà còn được tiếp cận với rất nhiều nhân vật đã từng là tác giả của lịch sử - những con người đã tham gia đẩy con thuyền tư duy vượt qua bao thác ghềnh, lướt tới, ra khơi:

Đó là các vị đã từng giữ những cương vị lãnh đạo cấp cao của Đảng và Chính phủ, đã có nhiều đóng góp lớn lao về tư duy kinh tế và chính sách kinh tế trong thời gian này: Võ Văn Kiệt - nguyên Thủ tướng Chính phủ, Trần Phương - nguyên Phó Thủ tướng, Nguyễn Văn Chính - nguyên Phó Thủ tướng, Đoàn Duy Thành - nguyên Phó Thủ tướng, Nguyễn Văn Trân - nguyên Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, Hoàng Tùng - nguyên Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Đoàn Trọng Truyến - nguyên Tổng Thư ký Văn phòng Chính phủ, Phạm Như Cương - nguyên Viện trưởng Viện Triết học, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội, Lữ Minh Châu - nguyên Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước, Phan Văn Tiệm - nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước...

Đó cũng là đông đảo các chuyên gia xuất sắc đã từng đảm đương trách nhiệm cố vấn, trợ lý của Tổng Bí thư, của Chủ tịch nước, của Thủ tướng và cũng là những nhà nghiên cứu chủ chốt của các cơ quan cấp cao của Đảng

và Chính phủ: Trần Việt Phương, Lê Đăng Doanh, Đào Xuân Sâm, Vũ Quốc Tuấn, Trần Đình Bút, Lê Văn Viện...

Người viết xin chân thành cảm ơn các vị kể trên đã cho gặp gỡ, giãi bày, giải thích và chỉ bảo cho nhiều tình tiết rất quý báu để có thể dựng lại bức tranh lịch sử sinh động này.

Trên bức tranh lịch sử được trình bày dưới đây, có đôi điều về phương pháp mà người viết mong được tỏ bày với bạn đọc:

Thứ nhất, e rằng tập sách này có thể sẽ bị nhiều bạn đọc khiển trách ở chỗ trích dẫn quá nhiều các vị kể trên, phần của bản thân người viết không có bao nhiêu.

Xin thưa: Đúng. Nhưng đó là dụng ý. Tác giả không hề được tham gia chút nào vào việc hình thành những chủ trương và chính sách kinh tế trong thời đoạn lịch sử này. Bởi vậy tác giả phải dày công và cũng có ân huệ được các nhân vật vừa là nhân chứng vừa là tác giả của lịch sử kể trên tin yêu, đã cho gặp, cho hỏi, đã kể lại, đã giải thích từ những vấn đề then chốt đến những tình tiết phong phú. Những thu hoạch đó thật là quý hiếm, mà không phải ai cũng có được cái may mắn đó. Vậy thì chia sẻ với bạn đọc những điều quý báu đó hẳn là việc gây nhiều hào hứng hơn, vì người đọc được tiếp cận đến tận ngọn nguồn của những dòng chảy tư duy.

Thứ hai, người viết giữ thái độ cảm thông, thậm chí trân trọng đối với những sai lầm vấp váp trên những bước tìm đường. Đoàn quân vạch đường vào lịch sử không giống với một đoàn đồng diễn thể dục, với những con người mặc đồng phục và với những động tác đều răm rắp, theo một nhịp điệu đã định sẵn. Đoàn quân này giống với những đoàn thám hiểm, đi trên những con đường mà nhiều đoạn chưa có biển chỉ đường, thậm chí cũng chưa có vết chân người... Đó là đội hình của những con người can trường, đầy tâm huyết. Những vấp váp, nhỡ bước... đều là là những trả giá khó tránh của sứ mệnh này và đáng được nhìn nhận bằng thiện cảm. Cách nhìn hằn học, đả kích đối với những cái cũ, cái sai sẽ không giúp cho thấy rõ con đường lịch sử, mà chỉ làm cho tầm nhìn hẹp lại và tầm vóc bản thân thấp xuống.

Thứ ba, để tránh cách nhìn sai lầm về những sai lầm, thì mặt khác lại dễ sa vào cái nhạt nhẽo bởi lối viết chung chung, một chiều, cái gì cũng tốt, lúc nào cũng đúng. Với những cuốn sử được viết như thế, người đọc chắc chắn sẽ không chê vào đâu được, nhưng chỉ cầm lên, giở qua rồi ngáp dài, gấp lại, bày trên tủ... Nếu viết về lịch sử chiến tranh và cách mạng, để nói rõ về

ta thì phải nói cả về địch, vì xưa nay không có trận đánh nào chỉ có một bên. Mà càng tả rõ cái mạnh, cái giỏi của địch thì mới càng cao, càng sáng, càng đẹp cho người chiến thắng chứ!

Nay viết về sự nghiệp đổi mới, nhất là đổi mới tư duy, thì không có địch, mà chỉ có ta với ta, ta tự đấu tranh với ta để vượt lên chính mình, để lột xác, để thay da đổi thịt, để lớn lên. Đổi mới là vượt qua cái cũ. Tìm cái đúng là thoát được cái sai.

Nếu không có cái cũ, cái sai, thì cớ sao phải đổi mới?

Lịch sử của dân tộc ta trong thời đại nào cũng vậy, cái mới chỉ ra đời từ cái cũ, cái thành công thường là sự làm lại từ những thất bại, sự nhất trí cao là kết quả của rất nhiều những tìm tòi sáng tạo theo những hướng khác nhau, cuối cùng mới đi tới một đáp số chung trên cơ sở lợi ích của dân tộc, của đất nước.

Lịch sử thời kỳ đổi mới không phải là và không thể là chặng đường chỉ toàn những thành tích và thắng lợi. Nó là một chặng đường đầy những thử nghiệm và khai phá gian nan, đầy những khó khăn, vấp váp, trong đó có cả những sai lầm, thất bại, rồi chính từ đó mới bật ra những bước sáng tạo, bứt phá.

Chặng đường đổi mới cũng không phải là và không thể là một lộ trình đã được tính trước tất cả, đồng thuận tất cả. Đó là sự chung đúc những trăn trở, những ý tưởng, những sáng kiến của rất nhiều bộ óc, nhiều cơ sở, nhiều địa phương. Đó cũng là một quá trình vừa đi vừa tìm đường, vừa đi vừa điều chỉnh, đấu tranh với cái cũ, đấu tranh với chính mình, thuyết phục nhau, chờ đợi nhau, rồi từng bước đi tới đồng thuận. Trên lộ trình đó, có những bộ óc bứt phá, vươn lên trước và lần lượt cuốn hút cả tập thể tiến lên. Có cả những sức ì, những nghi kị, những cản trở do chưa kịp nhận thức ra cái mới. Có những bộ óc đã từng trì trệ, bỗng bừng tỉnh, vượt lên, tỏa sáng. Có những trường hợp sau khi vượt trội, tỏa sáng lại ngưng trệ, lu mờ, bị đà tiến chung vượt qua. Lại có không ít bộ óc rất cấp tiến về mặt này, nhưng lại chưa chuyển biến kịp về mặt kia. Nhưng tổng hợp lực của sự vận động là tiến tới, tiến tới trong sự đồng thuận ngày càng cao...

Nói lên được tất cả những bước quanh co, khúc khuỷu và gian nan đó chỉ càng làm rạng rỡ thêm ý nghĩa và giá trị lớn lao của sự nghiệp đổi mới.

Đó chính là vẻ đẹp của lịch sử, cũng là vẻ đẹp của những con người làm nên lịch sử. Engels đã từng gọi những con người làm công việc đó là những người khổng lồ (*Khi thời đại cần có những người khổng lồ thì đã đẻ ra những*

người khổng lồ - Chống Dühring). Về vẻ đẹp của những con người như thế, người viết tự thấy không thể nói hay hơn Marxim Gorky trong bài thơ tuyệt bút về CON NGƯỜI:

"... Đi một mình trong sương mờ của những sai lầm
Đạp lên trên tro tàn của những định kiến cũ kỹ
Sau lưng là bụi tàn của những đám mây nặng trĩu đã thuộc về quá khứ
Trước mặt là bao nhiêu điều nan giải đang chờ đón lạnh lùng
Những điều nan giải là hằng hà sa số
Như những vì sao trong đáy thẳm của bầu trời
Và đường đi của con người là vô tận".

Tôn vinh những con người như thế, ngắm nhìn con đường của họ, cả những tro tàn dưới bàn chân của họ, cả những sương mù và những vì sao trên bầu trời của họ... - đó vừa là nội dung, vừa là mục đích của cuốn sách này.

ĐẶNG PHONG

Nhập đề
NHỮNG *THINK TANK* XƯA VÀ NAY

1. Sự ra đời của các *think tank*

Ở nước nào cũng vậy, ở thời đại nào cũng vậy, nền kinh tế phát triển như thế nào suy cho cùng đều lệ thuộc vào mấy yếu tố cơ bản sau đây:

- Những *điều kiện thiên nhiên* có sẵn trên xứ sở đó, bao gồm đất đai, tài nguyên, khí hậu và lực lượng lao động. Nếu không có những cánh đồng phù sa màu mỡ, với nắng, ẩm, nhiều ánh sáng, nhiều mưa... thì Việt Nam, Thái Lan khó có thể trở thành những cường quốc về lúa gạo. Nếu không có những đồng cỏ phì nhiêu ở những xứ như Scotland thì cũng không thể có những đàn cừu đông đúc và nước Anh khó có thể trở thành cường quốc về len dạ. Nếu không có những cánh đồng màu mỡ và rộng mênh mông từ Đông sang Tây, thì nước Mỹ khó có thể trở thành một cường quốc lúa mì. Nếu không có những mỏ vàng khổng lồ ở miền Tây nước Mỹ thì người châu Âu không đua nhau sang đó chiếm đất, và do đó cũng không thể xuất hiện một nước tư bản khổng lồ là nước Mỹ...

- Trình độ *kỹ năng*, tức những phương tiện kỹ thuật. Đó là cái gạch nối giữa bàn tay lao động của con người với những điều kiện thiên nhiên. Với chiếc rìu đá, người ta chỉ có thể hái lượm và săn bắt. Với chiếc lưỡi cày, người ta đã có thể trồng trọt lấy mà ăn. Khi phát minh ra cung tên thì săn bắn trở thành một nghề ổn định và chế độ phụ quyền ra đời. Với những chiếc cối xay gió thì bánh mỳ trở thành món ăn chính trong các bữa ăn của người châu Âu. Từ khi có máy hơi nước, máy nổ, cối xay gió chỉ còn là đối tượng của du lịch...

- Cả hai yếu tố kể trên đều chịu sự chi phối của một yếu tố thứ ba, đó là *chính sách* của Nhà nước. Một chính sách tốt có thể làm cho nền kinh tế trở nên tốt hơn. Ngược lại, một chính sách kinh tế sai lầm có thể dẫn cả một nền kinh tế hay một ngành kinh tế gặp khó khăn, thậm chí dẫn tới thảm họa.

- Nhưng chính sách kinh tế do đâu mà ra? Do đâu mà nó sai lầm và do đâu mà nó đúng đắn? Đến lượt nó, chính sách kinh tế lại lệ thuộc vào một yếu tố vô cùng quan trọng: *Tư duy kinh tế*. Tư duy kinh tế chính là sự nhận thức của đầu óc con người đối với thực tiễn kinh tế (thực tiễn này gồm cả những điều kiện tự nhiên và trình độ kỹ năng của một xã hội). Đó là xuất phát điểm để đi tới những lựa chọn, những quyết sách. Tư duy kinh tế có thể là của bản thân những nhà lãnh đạo (vua chúa, tổng thống, thủ tướng...), nhưng thường là của những nhà tư tưởng.

Nếu trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, có hàng loạt phát minh đã có tác dụng làm đảo lộn cả một ngành kinh tế, tạo ra những bước phát triển nhảy vọt, thì trong kinh tế cũng đã có những nhà cải cách có thể gây ra những chuyển biến lớn lao trong đời sống kinh tế xã hội. Nhưng khác với khoa học kỹ thuật là lĩnh vực có thể kiểm nghiệm sự chính xác của những phát minh bằng những cuộc thí nghiệm trước khi đưa ra sử dụng đại trà, trong kinh tế không có được những phòng thí nghiệm như thế. Cả một nền kinh tế trở thành phòng thí nghiệm. Bởi vậy, độ rủi ro ở đây lớn hơn nhiều so với trong khoa học kỹ thuật. Đã có không ít tư tưởng kinh tế và chính sách kinh tế dẫn cả một quốc gia đến khủng hoảng, suy thoái. Chính vì vậy, nghiên cứu về sự hình thành tư duy và cách đưa nó vào chính sách, tiếp đó đưa chính sách vào thực tiễn kinh tế, rồi đến lượt nó, thực tiễn kinh tế lại là "chất liệu" để hình thành tư duy... Đó là con đường đi của lịch sử, mà nếu khai thông thì đời sống kinh tế khai thông, nếu ách tắc thì đời sống kinh tế ách tắc.

Xét theo những công đoạn cơ bản, ở nước nào cũng vậy, thời đại nào cũng vậy, mối quan hệ và lộ trình cơ bản từ tư duy đến chính sách vẫn theo mô hình sau đây:

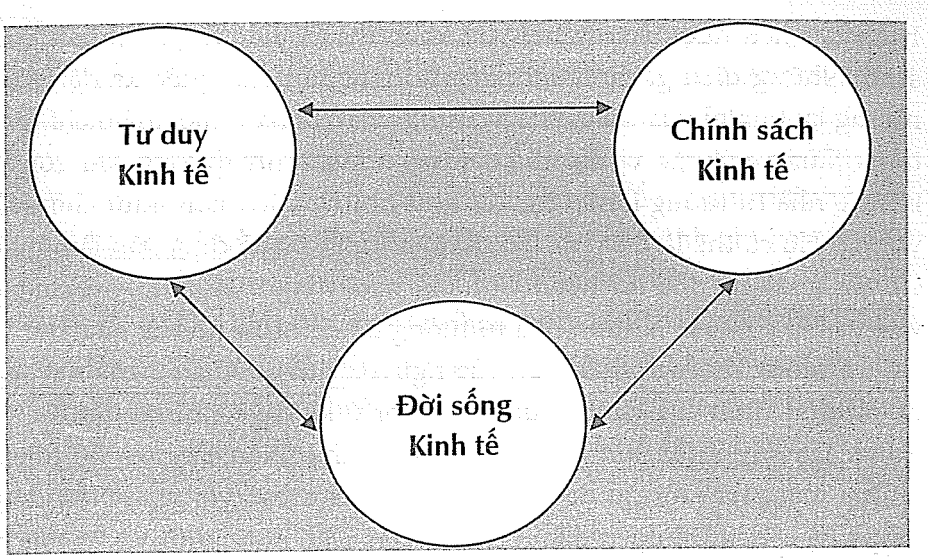

Tất nhiên cách tổ chức cụ thể mối quan hệ đó thì ở mỗi thời đại một khác, mỗi quốc gia một khác.

Trong *thời phong kiến*[*], vua chúa là người đưa ra chính sách. Để vua chúa có đủ khả năng đưa ra chính sách cũng như điều khiển quốc gia thì bản thân vua chúa phải được học hành, dạy dỗ từ nhỏ. Hầu hết các bậc vua chúa ở Việt Nam đều được rèn cặp từ thơ ấu bởi những người thầy được triều đình lựa chọn, gọi là Thái sư. Các vị Thái sư có ảnh hưởng rất lớn tới sự hình thành tri thức và cả nhân cách của các bậc vua chúa. Khi lên cầm quyền, các vị vua về nguyên tắc là người quyết định cuối cùng các chính sách, trong đó có các chính sách kinh tế. Nhưng những chính sách đó thường được tham khảo hoặc thậm chí được soạn thảo bởi quần thần. Mỗi khi vua ngự triều, các vị đại thần tùy theo vua chỉ định mà trình tâu về những ý tưởng của mình. Trong đám quần thần, cũng có nhiều bậc trung thần. Nhưng cũng có nơi, có lúc có những nịnh thần và gian thần. Khi nào trung thần là đa số và được vua nghe thì triều chính vững vàng. Khi nào lớp nịnh thần và gian thần thắng thế, thì triều chính suy đồi. Khi những vị đại thần muốn trình điều gì với vua, họ phải quỳ tâu cung kính (chỉ trừ những vị đại thần già yếu được vua cho miễn quỳ, như một đặc cách). Đó là phép vua, cũng là phép nước. Những điều

[*] Trong cuốn sách nhỏ này, thiết tưởng không cần thiết phải trình bày quá rộng về thời kỳ phong kiến ở các nước phương Tây hay ở thế giới Hồi giáo, mà chỉ nói riêng về thời kỳ phong kiến ở Việt Nam, và cũng rất vắn tắt.

trình tâu nếu được vua nghe, vua khen thì có thể chuyển thành quốc sách. Những điều gì dù là lời ngay ý thẳng, lợi cho quốc kế dân sinh, nhưng lại trái tai vua thì có thể bị trừng phạt, bị hạ nhục, thậm chí bị xử trảm. Cùng với các vị đại thần, trong triều đình thường khi còn có những nhà tư tưởng lớn, được coi như những bậc tham mưu cho quốc vương. Họ có thể là một bậc đại thần, nhưng có thể được tôn làm quân sư, tức là không phụ trách một lĩnh vực nào trong triều đình, mà chỉ bàn về kế sách với vua. Những nhà tư tưởng đó chính là những quân sư, có vai trò tương đương các cố vấn của nguyên thủ quốc gia ngày nay. Họ được triều đình lựa chọn, được vua hỏi ý kiến về những vấn đề hệ trọng. Họ suy nghĩ, tìm tòi, phát hiện từ thực tiễn kinh tế để tìm ra những giải pháp tối ưu để tâu trình hoặc bàn bạc với vua. Nếu được chấp nhận thì nó chuyển thành chính sách. Đến lượt mình, các vị vua có thể tự mình nhận thức thực tiễn kinh tế để đưa ra quyết sách. Nhưng trong phần lớn trường hợp thì những quyết sách đó đều phải dựa trên sự tham khảo những bộ óc của các quân sư, tức các nhà tư tưởng. Có nhiều khi, các quan chức địa phương là những người hiểu rất rõ thực tế, do đó có thể đánh giá được chính sách của Nhà nước chỗ nào là đúng, chỗ nào chưa đúng, nên đưa ra những giải pháp như thế nào... Họ trình lên vua dưới hình thức những tờ *"sớ"*. Có nhiều tờ sớ đã trở thành quốc sách. Nhưng cũng có nhiều tờ sớ không được vua lắng nghe.

Nếu nhà vua biết lắng nghe, đủ khả năng phân biệt đúng sai, hay dở, có thể lựa chọn được những tư tưởng tốt để xây dựng chính sách (như Lý Thường Kiệt đối với triều nhà Lý, Trần Quốc Tuấn đối với triều nhà Trần, Nguyễn Trãi đối với triều nhà Lê, Lê Quý Đôn với nhà Trịnh, Đào Duy Từ đối với chúa Nguyễn, La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đối với Nguyễn Huệ...). Ngược lại, trong lịch sử cũng đã có không ít những nhà lãnh đạo tối cao không cần biết đến thực tiễn, không chịu lắng nghe những ý tưởng kinh tế đúng đắn, nhắm mắt làm bừa, dẫn tới thảm họa. Một trong những thí dụ điển hình là tờ sớ của Tuần phủ tỉnh Quảng Ngãi Nguyễn Cư Trinh trình lên chúa Nguyễn đàng Trong về nạn tham quan ô lại, người làm ra của cải thì ít, người vơ vét thì nhiều, "một con dê mà tới 9 người chăn"... Từ đó, Cư Trinh đưa ra một loạt những giải pháp để chấn hưng kinh tế, khắc phục tình hình suy sụp đương thời. Nhưng tờ sớ ấy không được lắng nghe. Chẳng bao lâu sau, sự tiên đoán của Cư Trinh đã đúng: Nhà Tây Sơn đã nổi lên, nhà Nguyễn đàng Trong sụp đổ...

Tại *các nước phương Tây*, từ khi chủ nghĩa tư bản phát triển, những tư tưởng kinh tế đã có một "thị trường" rộng lớn hơn. Những tư tưởng kinh tế không chỉ là chuyện riêng có của vua chúa, mà là chung của xã hội. Những trường đại học, những công ty tư bản, những đảng phái khác nhau trong xã hội đều cần đến những bộ óc để phân tích tình hình, đưa ra những giải pháp. Do đó, tư duy kinh tế không chỉ còn là việc riêng của Nhà nước, mà đã trở thành một thực thể của xã hội và có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau trên "thị trường trí tuệ". Nhà nước có thể lựa chọn trên "thị trường" đó những ý tưởng, những chất xám cần thiết để xây dựng hoặc điều chỉnh những chính sách của mình. Cũng từ đó, có nhiều hình thức khác nhau để thực hiện mối liên hệ từ tư duy kinh tế đến chính sách kinh tế.

Xét về những hình thức tổ chức hệ thống các cơ quan sản sinh ra tư duy kinh tế ở các nước phương Tây, thì có thể chia ra hai nguồn: Nguồn do Nhà nước tổ chức và nguồn của tư nhân.

Nguồn do Nhà nước tổ chức

Ở Mỹ

Bên *lập pháp* có Quốc hội là cơ quan làm ra chính sách kinh tế quan trọng nhất.

Bên *hành pháp*, tức là bên Tổng thống có: Hội đồng Các Nhà Tư vấn Kinh tế (*Council of Economic Advisers, CEA*).

Ở các nước châu Âu

Từ sau Đại chiến thế giới thứ II, hầu hết các quốc gia châu Âu đều phỏng theo mô hình CEA của Mỹ và lập ra các Hội đồng Tư vấn với những tên gọi khác nhau. Chẳng hạn như Hội đồng Phân tích Kinh tế của Thủ tướng Pháp (*Conseil d'analyse économique*), bao gồm 32 thành viên. Ngoài ra, Quốc hội và Phủ Tổng thống còn có Trung tâm Khảo sát và Nghiên cứu quốc tế *(Centre d'Etudes et de Recherches Internationales)*, Phủ Tổng thống có Đài Quan sát tình hình kinh tế *(Observatoire Français de Conjonctures économiques)*... Ở Đức có Hội đồng Các Nhà Thông thái (*Council of Wisemen*) của Thủ tướng Đức, gồm 11 người. Cũng phải kể đến Hội đồng Tư vấn Chính phủ của Đan Mạch, Hà Lan, Thụy Điển, Phần Lan, Italia, Anh. Các Hội đồng này thường họp định kỳ mỗi tháng một lần để bàn về một số chính sách trước khi có quyết định cuối cùng. Một số các hội đồng ở Âu châu được thành lập để giúp chính phủ điều khiển dư luận theo hướng đồng thuận với các chính sách và các biện pháp kinh tế.

Nguồn tư nhân: *think tank* là một hiện tượng rất quan trọng trong sự hình thành tư duy kinh tế ở các nước phương Tây. Theo nghĩa đen, *think tank* có thể dịch là cái bể chứa những ý tưởng.

Về mặt lịch sử, thuật ngữ *think tank* ra đời ở nước Anh từ thế kỷ XIX, trong các hoạt động quân sự. Chữ *tank* ngoài nghĩa là bể chứa còn có nghĩa là lô-cốt (về sau, chiếc xe tăng cũng theo nghĩa đó mà được đặt tên). Trong các hoạt động quân sự, bộ phận tham mưu thường có một lô-cốt được bảo vệ vững vàng, kiên cố, đó là chỗ để các chuyên gia trong Bộ Tham mưu hoạch định các kế hoạch tác chiến. Địa điểm này được gọi là *think tank*, tức là cái pháo đài của tư duy chiến lược. Từ thế kỷ XX, ở Mỹ phát triển hình thức này cả trong các lĩnh vực ngoài quân sự, gồm kinh tế, chính trị, xã hội... và cũng dùng chữ *think tank*. Đến nay, Mỹ chính là nơi phát triển mạnh nhất hệ thống các *think tank* (khoảng 1.500 *think tank*, chiếm 50% tổng số *think tank* trên thế giới).

Ngày nay, các *think tank* ở Mỹ, ở Anh, ở Pháp hay ở bất cứ nước phương Tây nào cũng đều có một số đặc điểm sau đây:

- Nó độc lập với hệ thống các cơ quan nhà nước. Nó là một thực thể nằm giữa đời sống xã hội và bộ máy nhà nước. Nó bao gồm những nhà bác học, những chuyên gia giỏi về một lĩnh vực nào đó (chính trị, kinh tế, xã hội, hoặc tổng hợp). Nó suy nghĩ về thực trạng của đất nước và từ đó đưa ra những lời bình luận, những phân tích, những gợi ý đối với chính sách của Nhà nước. Nó không trực tiếp dự thảo các chính sách, nhưng nó bình luận, đánh giá các chính sách hiện hành và đưa ra những gợi ý của những chính sách mà nó cho là có ích cho đất nước. Bởi vậy, ở Mỹ còn gọi các *think tank* là một loại *trường học không có sinh viên*, tức là không giảng dạy, không đào tạo, mà chỉ nghiên cứu một cách hoàn toàn khách quan, không theo mệnh lệnh của Chính phủ, không bị ràng buộc bởi một gợi ý trước nào về chính trị.

- Nó có thể nhận và thực hiện những yêu cầu của các cơ quan Nhà nước, của các công ty, nhưng không theo hướng do người đặt hàng định trước. Nó chỉ cho những kết quả nghiên cứu mà nó thấy là hợp lý. Những kết quả nghiên cứu này có thể trùng hợp, nhưng cũng có thể hoàn toàn khác với ý đồ của người đặt hàng (người ta ví nó giống như một bác sĩ khám bệnh và cho đơn, bác sĩ không thể đưa ra kết luận và viết đơn theo ý muốn của người bệnh, chỉ hoàn toàn theo cái mà người bác sĩ cho là đúng). Những kết quả nghiên cứu theo các đơn đặt hàng có

thể là: Trả lời những câu hỏi của các cơ quan chuẩn bị đưa ra chính sách kinh tế. Có thể diễn giải những yêu cầu của người đặt hàng và vạch cho họ những con đường để thực hiện những bước đi cần thiết. Có thể góp phần phân tích, giải trình và thuyết phục dư luận đối với một chính sách mà nhóm nghiên cứu cho là đúng đắn.

2. *Think tank* ở các nước xã hội chủ nghĩa

Ở các nước theo mô hình xã hội chủ nghĩa, dù có những hình thức và thể chế cụ thể khác nhau, đều có chung một số nét cơ bản sau đây[1]:

Cơ sở lý thuyết của toàn bộ các khoa học kinh tế là học thuyết Marx-Lenin. Những bộ sách được coi là rường cột của học thuyết này trước hết là bộ *Tư bản, Phê phán Cương lĩnh Gotha* của Marx, ngoài ra có *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Chống Dühring, Nguồn gốc gia đình...* của Engels, một số tác phẩm của Lenin như *Chủ nghĩa đế quốc, Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, Nhà nước và Cách mạng, Bệnh ấu trĩ và tả khuynh...* Nắm được những tác phẩm đó là điều kiện cơ bản để được coi như nhà kinh tế học.

Đảng Cộng sản là người lãnh đạo toàn diện nền kinh tế. Do đó, mọi chính sách kinh tế bắt đầu từ những cơ quan đầu não của Đảng. Đại hội Đảng là nơi tập hợp trí tuệ của toàn Đảng, đưa ra những chủ trương đường lối cho cả một thời kỳ dài của đất nước (5, 10, 15, 20 năm...).

Giữa các kỳ Đại hội, Ban Chấp hành Trung ương (thường họp 2 kỳ mỗi năm) là nơi quyết định những chủ trương cụ thể trong ngắn hạn. Bộ não thường trực của Đảng là Bộ Chính trị, mà cơ quan thường trực là Ban Bí thư. Đó là nơi xử lý các vấn đề và hình thành các quyết sách trước khi đưa ra Ban Chấp hành Trung ương hoặc Đại hội Đảng. Bộ não này lấy "chất dinh dưỡng" từ một hệ thống các cơ quan nghiên cứu và là tham mưu của Đảng.

Trong cái "không gian chính trị" của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, những cơ quan nghiên cứu và tham mưu về kinh tế có một số đặc điểm (cũng là nhược điểm) như sau:

- Những cơ quan hệ trọng nhất đều mang nặng tính nội bộ, phần lớn là cơ quan Đảng, có tính chất khép kín. Về phía Nhà nước cũng có một hệ thống nghiên cứu khoa học rất lớn, gọi là Viện Hàn lâm Khoa học. Nhưng những nhưng đơn vị trong Viện này chỉ có chức năng nghiên cứu thực sự

[1] Kornai János. *Hệ thống xã hội chủ nghĩa*. Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.30.

trong các lĩnh vực xa chính trị như: khảo cổ, y học, vật lý, hóa chất, toán... Còn trong lĩnh vực kinh tế, nhất là những gì liên quan đến đường lối và chính sách kinh tế thì những cơ quan nghiên cứu hàn lâm thường không có khả năng tiếp cận với những gì được coi là bí mật, chỉ được "lưu hành nội bộ" trong một phạm vi hẹp của Bộ Chính trị, của Trung ương Đảng.

- Hệ thống những kiến thức về lý thuyết kinh tế thường bó hẹp trong khuôn khổ những tác phẩm được coi là kinh điển của Marx, Engels, Lenin. Ngoài ra, mỗi quốc gia lại phải sử dụng những trước tác của các lãnh tụ tại bản thân nước mình làm căn cứ lý luận. Những trước tác được coi là "á kinh điển". Ở Liên Xô, đó là bộ *Toàn tập* gồm 12 tome (tập) của Stalin. Trong đó, tác phẩm được coi là rường cột của tư duy kinh tế là cuốn *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô*. Ở Trung Quốc, đó là bộ *Mao tuyển*, được in rộng rãi và phát không trong cả nước và cả một số nơi trên thế giới, mà mỗi cán bộ Trung Quốc đều không những phải đọc, mà thậm chí còn luôn luôn phải cầm trên tay để quần chúng thấy rằng, mình kính trọng bộ á kinh điển này. Trong *Mao tuyển*, có hai trước tác có tính chất chỉ đạo về lý luận là *Mâu thuẫn luận*, *Thực tiễn luận*... Ở những nước xã hội chủ nghĩa nhỏ bé khác như Bắc Triều Tiên, cũng có một bộ *Toàn tập Kim Nhật Thành*, gồm 10 tome (tập). Ở Bulgary có một bộ *Tuyển tập George Dimitrov* 3 tập và bộ *Todor Givkov toàn* tập gồm 13 tome (tập), dày tới hơn 6.000 trang. Ở Roumanie, đó là bộ *Ceausescu toàn tập*, 8 tome (tập), gồm những bài phát biểu và những tiểu luận ngắn của vị này*.

- Trong việc nghiên cứu các vấn đề kinh tế, các cơ quan nghiên cứu nếu có nhận được các "đơn đặt hàng" thì đều có tính chất định hướng từ cấp trên đưa xuống, mang tính chất mệnh lệnh hơn là sự mong đợi những tìm tòi và sáng tạo khoa học. Do đó, việc tìm tòi phải hạn chế trong khuôn khổ những định hướng, hầu như không có nhà kinh tế nào có thể đưa ra những nhận xét độc lập của cá nhân, nhất là những phát hiện khoa học có tính chất phê phán đối với những thiếu sót, sai lầm trong đường lối kinh tế. Ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa, những húy kị là một trở ngại lớn của phát triển.

---

* Ở Việt Nam thì có khác. Người có uy tín lớn nhất với mọi thế hệ là Hồ Chí Minh lại là người không ưa sự sùng bái cá nhân. Sinh thời với 25 năm lãnh đạo đất nước, ông không bao giờ chủ trương cho in *Toàn tập* của ông. Theo gương đó, cũng không có vị lãnh đạo nào sau đó có bộ sách *Toàn tập* cả.

- Sự hiểu biết và cách nhìn nhận những thành quả của kinh tế học phương Tây bị hạn chế trong nhiều định kiến, đồng thời cũng là định hướng: Coi đó là những nọc độc tư sản, là sản phẩm của những tên bồi bút tư sản, được đưa ra chỉ để phê phán.

- Do không khí e ngại bao trùm toàn xã hội nên nhiều nguồn thông tin bị mắc kẹt (hoặc do bị kiểm duyệt, hoặc do tự kiểm duyệt), cho nên khả năng tìm tòi cái đúng, cái hợp lý luôn luôn gặp những trở ngại khó vượt qua. Có thể xem xét những trường hợp điển hình như:

Trường hợp nạn đói xảy ra ở Ukraina năm 1933 làm hơn 5 triệu người chết. Chính một Ủy viên Bộ Chính trị đầy uy tín lúc đó như N. Boukharine (1888-1938), là người có mặt ở Ukraina lúc đó và chứng kiến thảm cảnh này. Nhưng khi trở về Moskva, ông không dám báo cáo sự thật đó, vì ông biết rằng, nếu ông nói ra, sẽ có những gì chờ đợi ông[1].

Sau khi Stalin chết, người ta phát hiện rằng trong thực tế, nền sản xuất nông nghiệp của Liên Xô chưa bao giờ vượt quá mức của năm 1914. Nhưng các số liệu thống kê chính thức thì đều báo cáo những mức tăng gấp rưỡi, gấp đôi[2]... Cục trưởng Cục Thống kê bị đưa ra tòa. Ông này trả lời trước tòa: *"Trong thời đó, nếu tôi không làm như vậy thì hôm nay sẽ có một Cục trưởng khác đứng trước tòa và chịu tội như tôi."*[3]

Ở Trung Quốc, những chuyện tương tự như thế có lẽ cũng không ít hơn. Ngay cả Đặng Tiểu Bình (1904-1997) là Tổng Bí thư Trung ương Đảng, năm 1959 đi khảo sát ở nông thôn, về báo cáo trước Ban Chấp hành Trung ương rằng: Công xã nhân dân đang gặp khó khăn và có nguy cơ phá sản, các bếp ăn tập thể của công xã trong thực tế chỉ là trò bịp, không có gì ăn và không ai đến ăn cả,...cần xem xét lại đường lối "ba ngọn cờ hồng". Ông đã bị cách chức và ở tuổi ngoài 60 vẫn bị đưa đi cải tạo lao động với nghề thợ máy ở Nam Xương suốt 6 năm. Rất may là hồi trẻ ông đã từng đi Pháp làm thợ máy cho hãng xe hơi Renault, nên ông đã "cải tạo" rất tốt, được khen là giỏi hơn cả thợ cả. Thêm nữa, ông lại biết giữ mồm giữ miệng nên đến năm 1973, ông được cho về Bắc Kinh.[4]

---

[1] Tạp chí *Oganiok* (ОГОНЁК, *Ngọn lửa nhỏ*) năm 1987.

[2] Pogrebinsky. *Lịch sử Kinh tế Quốc dân Liên Xô*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963.

[3] Tạp chí *Izvestia* (ИЗВЕСТИЯ, *Tin tức*) ngày 27-12-1986.

[4] Lộ Tiểu Khả. *Con đường Đặng Tiểu Bình*. Nxb Nhân dân, Trung Quốc, tr.302.

Nhà kinh tế học Tôn Giã Phương (1908-1983), Viện trưởng Viện Kinh tế Trung Quốc những năm 1960 cũng là một trường hợp tiêu biểu. Thập niên 60, ông liên tiếp viết những tiểu luận có tính chất phá rào về tư duy như *"Về nguyên tắc trao đổi ngang giá và chính sách giá"*, *"Chế độ quản lý tài sản cố định và vấn đề tái sản xuất xã hội chủ nghĩa"*, *"Chỉ tiêu lợi nhuận trong thể chế quản lý kinh tế thời bao cấp xã hội chủ nghĩa"*... Những nghiên cứu này đều nhấn mạnh quy luật giá trị, coi lợi nhuận là tiêu chí tổng hợp để đánh giá trình độ công nghệ và trình độ quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Tôn Giã Phương đề cao lý thuyết của Lenin về khuyến khích lợi ích vật chất trong lao động và mạnh dạn sử dụng quy luật giá trị trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa... Mùa thu năm 1965, Tôn Giã Phương bị cách chức. Sau đó, ông bị xếp vào hàng ngũ "tam phong"*, bị Hồng vệ binh xông vào nhà đánh đập, bị dẫn đi khắp phố cho mọi người phỉ nhổ và sau đó bị đưa xuống nông thôn cải tạo lao động. Tôn Giã Phương bị giam 7 năm, đến tháng 4 năm 1975 mới được trả tự do. Ông viết tiếp nhiều công trình nữa, như *"Lý luận kinh tế xã hội chủ nghĩa"*, *"Những vấn đề lý luận của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa"*... Ông mất tháng 2 năm 1983. Cùng năm này, để tôn vinh ông, 55 nhà kinh tế học của Trung Quốc đã đề xướng thành lập *Quỹ giải thưởng khoa học kinh tế Tôn Giã Phương*. Từ đó, giải thưởng này trở thành giải thưởng cao nhất trong lĩnh vực kinh tế học ở Trung Quốc từ trước tới nay[1].

Thông qua thực tiễn về số phận của những con người như thế, có thể nói rằng, hệ thống nghiên cứu kinh tế nói riêng và tư duy kinh tế nói chung ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa từ lâu đã lâm vào tình trạng trì trệ, đóng cửa, lạc hậu. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn tới mọi ách tắc trong thực tiễn kinh tế ở những nước này.

3. *Think tank* về kinh tế ở Việt Nam

Một đặc điểm của Việt Nam là sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc kéo dài tới hơn 30 năm, hầu hết những nhà lãnh đạo cao cấp đều là những chiến sỹ cách mạng đã trải qua một quá trình đấu tranh gian khổ, phức tạp, lâu dài. Khi ra đi, còn là đầu xanh tuổi trẻ. Khi cách mạng

---

* Chữ của Mao Trạch Đông, chỉ 3 luồng gió độc là: gió làm ăn cá thể, gió đen mang nọc độc tư bản và gió xét lại chủ nghĩa Marx.

[1] Tư liệu do Lưu Phương Hoa, phóng viên Đài Phát thanh Quốc tế Bắc Kinh, Ban Tiếng Việt cung cấp (nhân đây, xin chân thành cảm ơn bạn Lưu Phương Hoa - Đ.P.)

thành công thì hầu hết các nhà lãnh đạo chủ chốt đều đã cao tuổi (đến năm 1975, Lê Duẩn và Trường Chinh đã 68 tuổi, Phạm Văn Đồng 71 tuổi, Lê Đức Thọ 64 tuổi, Phạm Hùng 63 tuổi...). Đương nhiên, các nhà lãnh đạo hàng đầu đó phải tiếp tục đảm đương sứ mệnh lãnh đạo đất nước trong xây dựng hòa bình, mà một trong những việc lớn là điều hành kinh tế. Để thực hiện trọng trách này, dù có sử dụng những chuyên gia và các cơ quan nghiên cứu, thì bản thân những người lãnh đạo vẫn phải có tri thức về lĩnh vực kinh tế.

Một phương thức rất đặc sắc trong thời kỳ này để các nhà lãnh đạo cao cấp lấy "chất dinh dưỡng" về tư duy kinh tế là: *Học*. Đây là một tác phong tốt, mà chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhắc nhở mọi người:

> *"Tôi năm nay đã 71 tuổi, ngày nào cũng học. Không học thì không theo kịp, công việc nó sẽ gạt mình lại phía sau."*[1]

Do những điều kiện lịch sử khắc nghiệt của chiến tranh và cách mạng trước đây, phần lớn các nhà lãnh đạo cao cấp Đảng và Nhà nước Việt Nam đều không có điều kiện để được đào tạo một cách có hệ thống. Kinh nghiệm và năng lực lãnh đạo chiến tranh của họ thì cả thế giới phải kính nể. Nhưng khi đất nước đã hòa bình thì vấn đề đặt ra đối với khả năng lãnh đạo lại khác hẳn: Phải giải những bài toán của thời bình, trước hết là những bài toán kinh tế. Khả năng đó thì hầu như chưa ai có sẵn. Do đó, hầu hết các vị lãnh đạo cao cấp trong Bộ Chính trị đều có kế hoạch đặc biệt để học tập về kinh tế và kỹ thuật. Phương thức học là phân công các nhà khoa học hàng đầu lúc đó đến giảng tại nhà. Những người được tín nhiệm nhất về việc này là Giáo sư Trần Phương, ngoài ra có Giáo sư Đoàn Trọng Truyến, các ông Trần Việt Phương, Đậu Ngọc Xuân, một số chuyên gia về các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật...

> Giáo sư **Trần Phương** kể lại: *"Người đầu tiên làm việc này là Võ Nguyên Giáp. Vào một dịp phải dưỡng bệnh dài ngày, ông nói với tôi rằng ngày xưa ông có đọc* Tư bản *của Marx, nhưng không đầy đủ và hiểu cũng chưa hết. Nay ông đang có một thời gian rỗi rãi, ông muốn tôi giúp ông hiểu lại toàn bộ hệ thống kinh tế học của Marx trong bộ* Tư bản. *Từ đó tôi dành mỗi tuần 2 buổi lên nhà ông để trình bày một cách có hệ thống từ quyển I đến quyển IV* Tư bản. *Thời gian "giảng dạy" kéo dài khoảng 6 tháng thì xong.*

---

[1] *Bài nói chuyện với những cán bộ hoạt động lâu năm*, ngày 9-12-1961, *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 10, tr.469.

Sau đó hình như ông Giáp có giới thiệu với ông Phạm Văn Đồng, nên ông Đồng lại đề nghị tôi mở lại một "lớp học" như thế với ông. Ông nói: "Ngày xưa ở Côn Đảo tôi cũng có đọc Tư bản, *quyển I thôi, bằng tiếng Pháp, không hiểu được bao nhiêu. Bây giờ chỉ đạo kinh tế thì phải đọc một cách cơ bản hơn. Mà thì giờ để đọc toàn bộ bộ* Tư bản *thì không có. Anh giới thiệu cho tôi một cách vắn tắt nhất toàn bộ học thuyết kinh tế của Marx qua bộ* Tư bản*". Tôi lại làm như vậy với Thủ tướng Phạm Văn Đồng, cũng trong khoảng thời gian 6 tháng. Tất nhiên tôi hiểu rằng, đối với các vị đó thì không cần đi quá sâu vào những vấn đề học thuật, mà chỉ giới thiệu những điều gì thiết thực nhất cho việc chỉ đạo nền kinh tế Việt Nam hiện nay, thí dụ như lý thuyết về giá trị thặng dư, về tiền tệ, về lao động, về tái sản xuất mở rộng... Dù sao, những tri thức cơ bản đó cũng góp phần để các vị nhìn nhận và xử lý các vấn đề kinh tế của Việt Nam một cách có bài bản hơn.*

Đối với Lê Duẩn thì khác. Lê Duẩn không yêu cầu tôi phải giảng giải về kinh tế học của Marx. Ông muốn tự đọc. Chỗ nào ông thấy cần trao đổi thì ông trực tiếp trao đổi với tôi. Trên cơ sở đó, nhiều khi ông còn đi giảng giải ở trường Nguyễn Ái Quốc, ở các cơ quan về những tư tưởng kinh tế của Marx."[1]

Ngoài Giáo sư Trần Phương, còn có Giáo sư Đoàn Trọng Truyến cũng được mời trình bày với các nhà lãnh đạo về những vấn đề trong bộ *Tư bản* của Marx. Thời đó, kinh tế học về cơ bản là kinh tế học marxist, mà kinh tế học marxist có thể được coi như nằm trọn trong bộ *Tư bản* của Karl Marx. Thuộc bộ *Tư bản* là coi như đã nắm được toàn bộ lý luận về kinh tế.

Các ông Trần Việt Phương và Đậu Ngọc Xuân cũng có những đóng góp đáng kể trong lĩnh vực này. Trần Việt Phương là thư ký riêng của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, sau đó là trợ lý của Tổng Bí thư Lê Duẩn. Ông là người đọc nhiều, trí nhớ rất tốt, thường được giao đọc đủ thứ đông tây kim cổ, đặc biệt là những tác phẩm mới nhất trên thế giới về triết học, văn học, lịch sử..., sau đó giới thiệu lại cho các vị lãnh đạo trong Bộ Chính trị, trước hết là Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Tổng Bí thư Lê Duẩn. Cũng nhờ đó, các vị lãnh đạo có thể phần nào cập nhật được những kết quả nghiên cứu nổi tiếng trên thế giới về nhiều lĩnh vực, biết đến nhiều quan điểm, nhiều lý thuyết mới về triết học, văn học, sử học...

[1] Trao đổi với Giáo sư Trần Phương ngày 6-4-2008.

Đậu Ngọc Xuân là người rất thông thạo tiếng Nga. Ông đã từng là Chủ nhiệm khoa Kinh tế của Trường Nguyễn Ái Quốc. Ông là một trong những chuyên gia thông thạo về học thuyết kinh tế của Lenin. Do đó, ông cũng thường là một trong những người có đóng góp rất nhiều trong việc giới thiệu với các nhà lãnh đạo, trước hết là Tổng Bí thư Lê Duẩn, về những tư tưởng kinh tế của Lenin, đặc biệt là về chính sách kinh tế mới ở Liên Xô.

Đối với một số vị trong Bộ Chính trị trực tiếp phụ trách các ngành kinh tế thì điều quan trọng không chỉ là lý thuyết kinh tế, mà còn là những tri thức về kinh tế, kỹ thuật, như công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, tài chính, ngân hàng, ngoại thương... Một số chuyên gia về các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật cũng được mời đến "giảng dạy" về các lĩnh vực này. Một trong số những người chăm chỉ học nhất là ông Lê Thanh Nghị, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Để điều hành cơ quan tối quan trọng này, không thể không có những kiến thức tương đối hoàn chỉnh về hàng loạt vấn đề kinh tế - kỹ thuật. Do đó, Lê Thanh Nghị đã liên tục bố trí những buổi để học các chuyên gia tương ứng về các vấn đề nông nghiệp, nông học, thổ nhưỡng, gang thép, điện, cơ khí, hóa chất, sinh học, cầu đường, xây dựng, vận tải, tài chính, tiền tệ... Nhờ đó mà từ điểm xuất phát là một công nhân thời kỳ trước cách mạng, ông trở thành một trong những người có những kiến thức khá hoàn chỉnh về hầu hết các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật trong việc xây dựng và điều hành kế hoạch kinh tế quốc dân cho cả nước.

Cùng với việc trực tiếp học tập các lĩnh vực về kinh tế - kỹ thuật, Bộ Chính trị và Ban Bí thư đã tổ chức một hệ thống các cơ quan tham mưu của Đảng, đó là các *Ban của Trung ương*.

Cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa, tại Việt Nam, từ những năm 60 và cả trong thập kỷ 70*, Trung ương có rất nhiều Ban chuyên trách các lĩnh vực kinh tế như *Ban Kinh tế Kế hoạch Trung ương*, phụ trách chung về kế hoạch và định hướng phát triển kinh tế của từng thời kỳ. Ngoài ra có các ban chuyên ngành như *Ban Công nghiệp Trung ương, Ban Nông nghiệp Trung ương, Ban Phân phối lưu thông, Ban Đối ngoại Trung ương*...

---

* Những năm (thập kỷ) 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90 được hiểu là những năm (thập kỷ) của thế kỷ XX.

Ngoài các Ban trực tiếp giúp Trung ương nghiên cứu những vấn đề chung của toàn bộ nền kinh tế hoặc từng ngành thì về phía Trung ương Đảng có *Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc*, ngoài việc giảng dạy và đào tạo cán bộ trung và cao cấp, cũng có chức năng nghiên cứu và giúp Trung ương hình thành các chính sách. *Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương* là cơ quan vừa thuộc Trung ương Đảng, vừa thuộc bên Chính phủ, cũng có chức năng như một cơ quan nghiên cứu giúp Trung ương về lĩnh vực quản lý kinh tế.

Bộ Chính trị, Ban Bí thư còn dùng các Viện Nghiên cứu thuộc hệ thống phía Chính phủ tham gia việc nghiên cứu một số vấn đề kinh tế để hình thành chính sách. Trong đó có Viện Nghiên cứu Chiến lược Kinh tế thuộc Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Viện Kinh tế học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội...

Tổng Bí thư là người có cương vị cao nhất trong nước, cũng là người có ảnh hưởng quan trọng nhất đến việc hình thành những chủ trương đường lối. Tổng Bí thư có một đội ngũ những trợ lý, gồm các chuyên gia giỏi về nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau. Tuỳ từng thời kỳ nhất định, Tổng Bí thư tập hợp các chuyên gia đó để trao đổi, khởi thảo những ý tưởng của Tổng Bí thư về các vấn đề kinh tế. Tổng Bí thư cũng sử dụng đội ngũ những trợ lý để tham gia soạn thảo các *Nghị quyết* của Trung ương, Báo cáo chính trị tại Đại hội... Sau khi ý kiến của Tổng Bí thư được trình trước Đại hội, trước Hội nghị Trung ương hoặc trước Bộ Chính trị, thì những tập thể này thảo luận, tham gia ý kiến và cuối cùng đưa ra *Nghị quyết, Chỉ thị, Thông tư*...

Các *Nghị quyết* và *Chỉ thị* thường được biên soạn bởi một nhóm chuyên viên cao cấp đặc trách công việc này. Nhóm này phần lớn gồm những người là trợ lý của Tổng Bí thư, Thủ tướng, Chủ tịch nước, những người được dự thính các cuộc họp, để "lĩnh hội" những ý tưởng chính của Bộ Chính trị, của các Hội nghị và sau đó chấp bút.

Như vậy, trong thực tế thì những trợ lý và các chuyên gia có vai trò không phải là không quan trọng. Vai trò đó thể hiện ở cả hai khâu: Hình thành ý tưởng và thể hiện các ý tưởng đó.

Ở khâu thứ nhất, các chuyên gia và các trợ lý có ảnh hưởng không ít trong việc đưa các nguồn thông tin từ cuộc sống, từ các sách báo, từ các tư liệu khai thác được trên thế giới tới các vị lãnh đạo. Cách đưa thông tin theo hướng nào đã từng có ảnh hưởng không ít tới suy nghĩ của các

vị lãnh đạo. Thí dụ, những thông tin về hệ thống APK trong quản lý nông-công nghiệp của Bulgary đã góp một phần nào đó trong việc hình thành ý tưởng về cấp huyện và Liên hiệp nông-công nghiệp của Tổng Bí thư Lê Duẩn. Những báo cáo không đầy đủ và thiên lệch về khoán ở Vĩnh Phúc đã góp phần không nhỏ dẫn đến sự phê phán gay gắt của Chủ tịch Trường Chinh đối với mô hình khoán Kim Ngọc. Từ năm 1982, khi Chủ tịch Trường Chinh sử dụng một ê-kíp trợ lý mới, với những nguồn thông tin trung thực và sinh động từ cuộc sống, thì tư duy của ông đã chuyển biến rất nhanh...

Khâu thứ hai là soạn thảo văn bản. Ở đây, ý tưởng của bản thân những người chấp bút, độ sắc sảo của họ, định hướng của họ đối với các vấn đề... cũng có ảnh hưởng ít nhiều tới nội dung của các văn bản.

Nói cách khác, trong thời kỳ này, vai trò *think tank* của các chuyên gia được thực hiện bằng một con đường không chính thức, bán công khai. Những chuyên gia đã tham gia trực tiếp vào lĩnh vực này đã đúc kết loại phương pháp luận đó là "ý tứ chuyên gia, qua lời lãnh tụ". Đó cũng là một giải pháp hữu hiệu để đi từ tư duy khoa học đến cuộc sống. Cũng là ý tưởng đó, nhưng nếu chỉ do một chuyên gia nào đó đưa ra thì chưa chắc đã có đủ quyền uy để được xã hội chấp nhận. Nếu ý tưởng đó đặt trong bài nói hay bài viết của một vị lãnh đạo cấp cao thì nó có thể trở thành đường lối, chủ trương. Đã có không ít trường hợp sau khi các nhà kinh tế đưa được ý tưởng của mình vào một văn bản của Trung ương hoặc vào vào một bài phát biểu của một vị lãnh đạo, thì chuyên gia đó có thể trích lại chính những câu đó, và thêm một mệnh đề *"Đúng như đồng chí... đã nói..."* hoặc *"Nghị quyết... đã khẳng định rằng..."*, thì câu đó sẽ "thiêng" hơn.

Có một đặc điểm nữa trong các văn kiện về đường lối và chính sách là: Hầu hết các văn bản của *Nghị quyết* đều phải thể hiện sự đoàn kết trong Đảng và thể hiện tính thống nhất về chính trị tư tưởng trên các vấn đề lớn. Chính vì thế, đại bộ phận các văn bản của *Nghị quyết, Chỉ thị* đều có một số điểm chung:

1/ Trong giai đoạn trước đổi mới, các văn bản thường nặng về những mong muốn chủ quan, do đó mỗi trang thường có hàng chục chữ "phải", "cần", "ra sức", "đẩy mạnh", "kiên quyết"... Còn các biện pháp cụ thể thì thường phải có các *Thông tư hướng dẫn* kèm theo.

2/ Để thể hiện được sự trung thành với những nguyên tắc cơ bản về chính trị, bao giờ cũng phải dành một phần đáng kể để trình bày những

nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Marx-Lenin, trích dẫn các nhà kinh điển, các lãnh tụ..., làm cơ sở cho việc đưa ra những đường lối chủ trương mới.

3/ Những đường lối và chủ trương mới dù còn có những cách nhìn khác nhau về chi tiết, vẫn phải được thể hiện dưới hình thức thống nhất, đồng thuận. Để thể hiện tính thống nhất đối với những vấn đề còn có nhiều ý kiến khác nhau, văn bản phải được viết một cách "cân đối", không thiên lệch về bên này hay bên kia.

> Thí dụ:*"ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển công nghiệp nhẹ và nông nghiệp..."*, *"chống bảo thủ trì trệ đồng thời chống chủ quan nóng vội"*...

Cách hành văn như thế không tránh khỏi tính chất nước đôi, không rõ ràng trong các văn bản. Chính vì thế, sau khi đã có *Nghị quyết*, thường phải tiến hành một bước tiếp theo là học tập *Nghị quyết*. Những cuộc học tập này được tiến hành trong toàn Đảng, được phổ biến từ trên xuống tới cơ sở. Trung ương Đảng thường cử những cán bộ thuộc các ngành tuyên huấn, có khi chính là thành viên của Ban Bí thư, thấp hơn là các trợ lý của Tổng Bí thư, xuống các cơ sở, các trường, các ngành, các địa phương để phổ biến *Nghị quyết*. Giai đoạn này chính là nơi khắc phục tính chất nước đôi, mập mờ. Đó là những lời giải thích cụ thể ý nghĩa trực tiếp của *Nghị quyết* và *Chỉ thị* của Trung ương.

Trên cơ sở các *Nghị quyết* của Đảng, Chính phủ ban hành các chính sách cụ thể. Một số quyết sách lớn thì phải đưa ra Quốc hội thông qua (nhưng sự thông qua này dường như chỉ có ý nghĩa hình thức). Sau khi được Quốc hội thông qua, các chính sách đó được đưa vào thực thi...

Đó là xét về mặt nguyên tắc của mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp. Trong thực tế, trước đây đã có không ít những chủ trương được đưa ra bởi một vài cá nhân, có khi chỉ là "Chỉ thị miệng" của một cán bộ lãnh đạo cấp cao, không thông qua một tổ chức lập pháp nào, nhưng cũng có giá trị pháp lệnh và được thi hành trong thực tế.

Có thể nêu lên hai thí dụ tiêu biểu trong vô số trường hợp:

1/ Chủ trương cho vượt biên "bán chính thức", nộp vàng cho Nhà nước để đóng tàu ra đi vào năm 1979. Cho đến nay, không có một văn bản nào của phía Đảng cũng như phía Chính phủ liên quan nhưng chủ trương này đã được thực thi gần như trên toàn miền Nam trong một số năm.

2/ Chủ trương tiến hành kiểm tra hành chính, tịch thu những ngôi nhà bất minh vào năm 1983. Cũng như trường hợp trên, cho đến nay, không tìm thấy một văn bản nào của phía Đảng cũng như phía Chính phủ về chủ trương này, nhưng trong thực tế thì một số tỉnh và thành phố đã thực hiện một cách khá triệt để, trong đó có Hà Nội. Đó chính là chiến dịch Z.30 đã gây những nỗi kinh hoàng trong cả nước thời kỳ đó (vấn đề này sẽ được trình bày cụ thể trong các mục sau).

Như vậy, trong thời kỳ này, trên con đường vận động từ tư duy đến thực tiễn, vai trò của luật pháp có phần mờ nhạt. Đó là lý do giải thích tại sao ở Việt Nam, trong suốt một thời gian rất dài, không có trường đại học Luật, thậm chí không có Bộ Tư pháp. Đó cũng là một trong những lý do làm cho có những nơi, những lúc, tình trạng tuỳ tiện, duy ý chí tác động khá sâu rộng trên nhiều mặt của đời sống kinh tế.

Sau khi đã hình thành các chính sách và đưa vào thực thi, các tổ chức hữu quan thuộc Trung ương Đảng cùng với các cơ quan nghiên cứu, báo chí, theo dõi tình hình, đánh giá hiệu quả của chính sách, phát hiện những chỗ chưa hợp lý, từ đó đề xuất ra biện pháp để đẩy mạnh việc thực hiện hoặc điều chỉnh chính sách nếu cần thiết.

Quy trình kể trên chính là quy trình đi từ tư duy kinh tế đến chính sách kinh tế suốt từ thập kỷ 60 cho tới trước đổi mới. Những văn bản quy định mối quan hệ này thì có rất nhiều, nhưng có thể kể đến một số văn bản thể hiện đầy đủ nhất quy trình này.

Trước hết là bản ***Chỉ thị của Ban Bí thư vào năm 1978:***

"Giữ nguyên tổ chức các Ban Kinh tế của Trung ương như hiện nay:

- Ban Kinh tế - Kế hoạch Trung ương: Theo dõi các mặt công tác kế hoạch, thống kê, vật tư, lao động, tài chính, ngân hàng, vật giá, nội thương và ngoại thương.

- Ban Công nghiệp Trung ương: Theo dõi cơ khí luyện kim, điện than, hóa chất, dầu khí, địa chất, hải sản, lương thực thực phẩm, công nghiệp nhẹ, thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải và bưu điện.

- Ban Nông nghiệp Trung ương: Theo dõi nông nghiệp thủy lợi, lâm nghiệp, công tác vận động nông dân và xây dựng nông thôn.

- Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương là cơ quan trực thuộc Trung ương Đảng và Hội đồng Chính phủ, tương đương như một Ban của Trung ương và một Bộ của Hội đồng Chính phủ đã được quy định theo Quyết định của Ban Bí thư số 04 ngày 10-11-1977.

Theo dõi quá trình chuẩn bị những vấn đề kinh tế sẽ đưa ra bàn ở Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư tập hợp các chuyên gia có kinh nghiệm, tổ chức nghiên cứu và chuẩn bị đề án.

Mọi hoạt động của các ban đều phải gắn với các hoạt động về kinh tế chung và công tác lãnh đạo của Bộ Chính trị và Ban Bí thư giúp Trung ương xây dựng và quyết định chương trình công tác về kinh tế:

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư thường xuyên giao nhiệm vụ, nghe báo cáo và giải quyết các kiến nghị của các Ban Kinh tế.

- Đại diện các Ban Kinh tế được dự những buổi họp của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư bàn về vấn đề kinh tế có liên quan.

- Các Ban Kinh tế được cung cấp tình hình và được dự cuộc họp của các cơ quan nhà nước khi bàn những vấn đề kinh tế có liên quan.

Sáu tháng hoặc một năm, các Ban Kinh tế Trung ương triệu tập các Ban Kinh tế tỉnh, thành phố họp một lần để trao đổi về tình hình, kinh nghiệm, hướng dẫn và cải tiến công tác.

Các Ban Kinh tế tỉnh, thành phố thường xuyên hằng tháng, ba tháng, sáu tháng và một năm phải gửi báo cáo cho các Ban Kinh tế Trung ương có liên quan."[1]

Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 2, khóa V, tháng 7-1982, Trung ương Đảng đã quy định một cách cụ thể hơn nữa mối quan hệ giữa những cơ quan nghiên cứu, tham mưu để tập hợp những thông tin và ý kiến tới những cơ quan hoạch định chính sách. Hội nghị cũng quy định mối quan hệ giữa các cơ quan bên Đảng và các cơ quan nhà nước trong việc hình thành các chính sách kinh tế. Ngoài ra, để thu hút trí tuệ của đông đảo quần chúng nhân dân, của các địa phương, các nhà nghiên cứu, Hội nghị còn đề ra những quy chế về việc tiếp xúc giữa các cán bộ lãnh đạo của Đảng với cơ sở:

Có thể kể đến một số điều quy định rất cơ bản nêu ra trong ***Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 2*** như sau:

*"**Điều 20:** Về chế độ chuẩn bị các quyết định:*

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư sử dụng hệ thống tổ chức của Đảng, của Nhà nước và đoàn thể để chuẩn bị đề án theo chức năng của từng tổ chức. Phải bảo đảm về cơ bản đề án đã được thống nhất ý kiến trước khi tiến hành hội nghị.

---

[1] *Chỉ thị của Ban Bí thư, số 34-CT/ TƯ, ngày 3 tháng 2 năm 1978, về kiện toàn các Ban Kinh tế của Đảng*, tr.49-50-55.

- Khi xét cần thiết, đề án đã được cơ quan có trách nhiệm chuẩn bị được đưa ra một Tiểu ban gồm các Ủy viên Trung ương có liên quan đến nội dung của đề án, hoặc am hiểu vấn đề đó, thảo luận để xem xét và góp ý kiến chu đáo trước khi trình Bộ Chính trị hoặc Ban Chấp hành Trung ương.

- Những đề án quan trọng về kinh tế, cần tổ chức lấy ý kiến của các ngành, các cấp và cơ sở, các cơ quan nghiên cứu và chuyên gia khoa học (bằng cách mở hội nghị hoặc gửi văn bản để góp ý kiến).

- Đến Hội nghị Trung ương, Bộ Chính trị trình bày những nội dung chính của đề án.

- Hội nghị Trung ương có thể thảo luận ở hội trường hoặc kết hợp chuẩn bị ở Tiểu ban. Đoàn Chủ tịch kết luận các vấn đề đã thảo luận và lấy biểu quyết.

- Ban Bí thư hoặc Hội đồng Bộ trưởng mở hội nghị cán bộ để truyền đạt hoặc chỉ gửi văn bản kèm theo kế hoạch hướng dẫn.

- Những vấn đề về chính sách, chủ trương của Trung ương, thấy cần bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế của ngành và địa phương thì phải kịp thời báo cáo xin Chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Hội đồng Bộ trưởng.

- Ban Bí thư tổ chức kiểm tra một số địa phương, cơ sở quan trọng, theo dõi việc thực hiện sơ kết, tổng kết để báo cáo kết quả. Nếu thấy có những điểm thiếu sót của Nghị quyết, Chỉ thị thì đề nghị lên Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Hội đồng Bộ trưởng ý kiến cần bổ sung, sửa đổi.

***Điều 30**: Về chế độ liên hệ thực tế, tiếp xúc với quần chúng và gặp cán bộ:*

- Hằng năm, mỗi Ủy viên Trung ương dành khoảng 1/4 thời gian xuống cấp dưới, xuống cơ sở, gặp cán bộ.

- Mỗi Ủy viên Trung ương phải có chế độ tiếp xúc với quần chúng công nhân, nông dân, trí thức để nắm được thực chất của tình hình, hiểu tâm tư, nguyện vọng của quần chúng. Qua liên hệ thực tế, phản ánh cho Ban Bí thư các vấn đề thấy cần.

***Điều 31:** Chế độ làm việc với các cấp ủy tỉnh, thành phố trực thuộc.*

- Ban Bí thư định chế độ làm việc để nghe báo cáo, chỉ đạo, kiểm tra, nhận xét, công tác của các cấp ủy trực thuộc và với một số huyện, một số cơ sở.

- Mỗi năm hai lần Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng có chế độ vào công tác ở miền Nam để chỉ đạo các địa phương ở miền Nam.

- Các cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương và của Hội đồng Bộ trưởng, Văn phòng Trung ương và Văn phòng Hội đồng Bộ

trưởng làm công tác thông tin tổng hợp trực tiếp phục vụ công việc hằng ngày của Trung ương và Chính phủ.

- Kiện toàn hệ thống thống kê, các Bộ Kinh tế, Ủy ban Kế hoạch, Ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước và các cơ quan tài chính, ngân hàng, vật giá, các viện nghiên cứu khoa học, các cơ quan pháp chế."[1]

Về mối quan hệ giữa cơ quan Đảng và cơ quan Chính phủ trong việc hình thành chính sách, Hội nghị đã quy định:

"Các cơ quan nhà nước (Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng) mà trực tiếp và thường xuyên nhất là Hội đồng Bộ trưởng, thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng thành pháp luật nhà nước."[2]

Sau Hội nghị Trung ương 2, Ban Bí thư đã có ***Quyết định số 02-QĐ/TƯ*** quy định cụ thể về chức năng và nhiệm vụ của Ban Kinh tế Trung ương Đảng như sau:

"Ban Kinh tế Trung ương Đảng có nhiệm vụ:

Tổ chức nghiên cứu để cụ thể hóa những vấn đề chiến lược kinh tế - xã hội do Đại hội toàn quốc của Đảng và Ban Chấp hành Trung ương đề ra. Việc xây dựng kế hoạch dài hạn, 5 năm và hằng năm vẫn do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước giúp Hội đồng Bộ trưởng làm; việc nghiên cứu kế hoạch kinh tế dài hạn của ngành vẫn do các ngành đảm nhiệm, có sự tham gia của các Ban Kinh tế Trung ương phụ trách khối."[3]

Đến giai đoạn này, đã trải qua một chặng đường quanh co từ Đại hội Đảng lần thứ IV tới những khủng hoảng kinh tế, phá rào, bung ra... nên Trung ương Đảng đã coi vấn đề đúc kết kinh nghiệm trong chỉ đạo kinh tế là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng của các cơ quan Đảng và Nhà nước. *Nghị quyết* của Ban Bí thư tháng 7-1982 đã nêu rõ:

"Tổng kết công tác nói chung và tổng kết kinh tế nói riêng phải trở thành một phương pháp thường xuyên, định kỳ.

Trên cơ sở thu thập đầy đủ tài liệu, sử dụng các cơ quan và cán bộ có liên quan, tổng kết công tác phải phân tích sâu sắc các mặt hoạt động, chỉ rõ ưu điểm và khuyết điểm, nâng cao nhận thức và cải tiến công tác, nêu ra những bài học kinh nghiệm, đạt đến kết quả.

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982, tr.488-497.

[2] *Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương* (do Hội nghị toàn thể lần thứ hai của Ban Chấp hành Trung ương tháng 7-1982 thông qua). *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982, tr.482.

[3] *Quyết định số 02-QĐ/TƯ của Ban Bí thư, ngày 15-7-1982. Về chức năng, nhiệm vụ và biên chế của Ban Kinh tế Trung ương Đảng. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982, tr.509-510.

Từ nay đến cuối năm 1982, tập trung lực lượng tổng kết một số vấn đề thiết thực về chủ trương, chính sách kinh tế.

Việc thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 6 của Trung ương (khóa IV) về phát triển sản xuất, cải tiến quản lý kinh tế, đổi mới kế hoạch hóa ở các cơ sở kinh tế trong công nghiệp, nông nghiệp; phân cấp quản lý kinh tế giữa trung ương và địa phương.

Việc thực hiện Nghị quyết số 26- NQ/TƯ và Chỉ thị 109 của Bộ Chính trị về phân phối, lưu thông.

Cải tạo nông nghiệp và công thương nghiệp ở miền Nam và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Giao cho Ban Kinh tế Trung ương nhiệm vụ làm cơ quan thường trực trong công tác tổng kết kinh tế."[1]

Ngày 13-9-1982, Ban Bí thư đã làm việc với Ban Kinh tế Trung ương và cho những ý kiến chính như sau:

"- Nghiên cứu chiến lược kinh tế: Chiến lược kinh tế (bao gồm cả chiến lược quản lý) thực chất là đường lối cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội của Đảng trong từng thời gian.

- Về tổng kết kinh tế: Ban Kinh tế Trung ương tổng hợp, phân tích, nâng cao thành đề án tổng kết chung.

- Tham gia nghiên cứu những vấn đề có tính chiến lược về quan hệ kinh tế với nước ngoài và theo dõi việc thực hiện."[2]

Trong việc hình thành tư duy và đưa ra những quyết sách, từ giữa thập kỷ 80 trở đi, vấn đề dư luận xã hội đã được quan tâm hơn trước. Từ những năm này, một số vị lãnh đạo đã cảm nhận thấy một số sai lầm trong thời gian dài trước đó. Những sai lầm đó là: Chủ quan, duy ý chí, ít quan tâm lắng nghe ý kiến của quần chúng nhân dân, đơn phương đưa ra những quyết định rồi tự cho là phù hợp với lợi ích của nhân dân, không có những kênh thông suốt để truyền tải thông tin phản hồi từ cuộc sống...

Một tư tưởng lớn của cổ nhân mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao là *lấy dân làm gốc* đã bị xao nhãng trong một thời gian khá dài, đến lúc đó được đề cao như một nguyên tắc hàng đầu của tư duy và phong cách lãnh đạo. Chính theo tinh thần đó, Ban Bí thư đã có chủ trương thành

---

[1] *Chỉ thị của Ban Bí thư số 05-CT/TƯ, ngày 15-7-1982. Về tiếp tục tổng kết công tác kinh tế. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982, tr.515-518.

[2] *Thông báo số 10-QĐ/TƯ, ngày 30-9-1982.* Ý kiến của Ban Bí thư về công tác của Ban Kinh tế Trung ương. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982, tr.640-641.

lập Viện Nghiên cứu Dư luận xã hội để phục vụ cho việc nghiên cứu đường lối chính sách.

> ***Thông báo số 11-QĐ/TƯ*** ghi rõ: *"Viện Dư luận xã hội có nhiệm vụ tổ chức việc nghiên cứu dư luận nhân dân đối với những vấn đề cơ bản của đất nước để báo cáo với các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước..."*[1]

Tuy nhiên, trong thực tế thì Viện Dư luận xã hội mới chỉ là dự kiến. Sau đó, vì còn rất nhiều ý kiến khác nhau về vai trò và chức năng của một Viện như thế nên nó vẫn ở tình trạng có giấy khai sinh nhưng chưa chào đời.

4. Vai trò của hệ thống các trường Đảng

Trong sự hình thành đội ngũ cán bộ trên tất cả các lĩnh vực trong nước, hệ thống các trường Đảng đóng vai trò rất quan trọng. Đó là đặc điểm chung của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Điều này khác với xã hội phương Tây là nơi mà việc đào tạo mọi loại cán bộ, từ các viên chức cấp cao đến những nguyên thủ quốc gia đều được thực hiện ở các trường dân sự. Trong các nước xã hội chủ nghĩa, theo nguyên tắc Đảng lãnh đạo toàn diện và triệt để, phải có một hệ thống đào tạo riêng của Đảng để đảm bảo sự thống nhất về chính trị, về các quan điểm cơ bản trên tất cả các vấn đề trọng yếu của đất nước. Đó là một trong những yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với sự thắng lợi của cách mạng và của kháng chiến. Chính những tri thức cơ bản tiếp thu từ các trường Đảng đã giúp cho các cán bộ lãnh đạo ở các cấp đều có cách nhìn thống nhất về những vấn đề cơ bản: Quan điểm, lập trường, cách đánh giá các sự kiện trong nước và thế giới, thái độ đối với kẻ thù, đối với bạn đồng minh, đối với đồng chí...

Theo quy định chung của Ban Bí thư, tất cả các cán bộ lãnh đạo ở các cấp đều phải theo học một khóa ở trường Đảng khoảng 1 năm. Đó là tiêu chuẩn bắt buộc để có thể đảm đương các cương vị lãnh đạo chủ chốt của đất nước như Bộ trưởng, Thứ trưởng, Vụ trưởng, Trưởng ban các Ban của Trung ương, Bí thư và Chủ tịch của các tỉnh, Bí thư và Chủ tịch của các huyện, Giám đốc các xí nghiệp, Cục trưởng, Vụ trưởng, Viện trưởng... Kể cả những cán bộ không làm công tác Đảng mà làm công tác chính quyền cũng phải theo học trường Đảng (trừ những người ngoài Đảng, nhưng họ thường không đóng vai trò quan trọng về chính trị).

---

[1] *Thông báo số 11-TB/TƯ, ngày 16 tháng 10 năm 1982.* Ý kiến... Như trên, tr.667.

Ngoài những lớp chính khóa có tính chất bắt buộc, còn có những lớp tập huấn để cập nhật những kiến thức mới về tình hình lý luận, tình hình thực tiễn trong nước và trên thế giới cho các cán bộ chủ chốt bên Đảng và Nhà nước. Những lớp này thường được tổ chức trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 tháng.

Trong lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy, một số cán bộ trẻ, có năng lực còn được cử đi đào tạo tại những lớp học của trường Đảng Liên Xô (AON) để cập nhật những kiến thức cơ bản về hệ thống lý luận chung của các nước xã hội chủ nghĩa, về những vấn đề mới nảy sinh trên thế giới...

Hệ thống các trường Đảng ở Việt Nam đã ra đời ngay từ thời kháng chiến chống Pháp vào đầu thập kỷ 50. Sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, hệ thống Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc được chính thức hình thành và có chương trình đào tạo theo hệ thống. Tính từ thập kỷ 70 cho đến đầu thập kỷ 80, hơn một triệu lượt người được theo học trong hệ thống các trường Đảng.[1]

Từ sau ngày giải phóng miền Nam, hệ thống trường Đảng Nguyễn Ái Quốc được mở rộng trên phạm vi cả nước. Trong đó có trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương I được đặt tại Hà Nội và trường Nguyễn Ái Quốc II được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Nguyễn Ái Quốc III được đặt tại Đà Nẵng.

Các trường này có trách nhiệm đào tạo theo cả 2 hệ thống: Hệ thống cao cấp gồm các cán bộ cấp Bộ, Thứ trưởng, Bí thư và Chủ tịch tỉnh. Hệ thống trung cấp gồm các cán bộ lãnh đạo cấp huyện và các xí nghiệp.

Nội dung học tại các trường Đảng gồm 3 bộ phận chính:

- Chủ nghĩa Marx-Lenin. Bộ môn này gồm 3 chương trình cơ bản là: Triết học Marx-Lenin, Kinh tế học Marx-Lenin, Chủ nghĩa Cộng sản khoa học. Trong bộ môn Chủ nghĩa Marx-Lenin, học viên được trang bị những tri thức cơ bản về thế giới, về lịch sử, về sự vận động của thiên nhiên và của xã hội, các quy luật của sự vận động đó, những tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản, tính ưu việt của hệ thống xã hội chủ nghĩa...

- Xây dựng Đảng gồm: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Lịch sử Phong trào công nhân quốc tế. Trong bộ môn này, các học viên được trang bị kiến thức một cách có hệ thống về quá trình đấu tranh cách mạng của Đảng, đường lối chủ trương cách mạng của Đảng qua các thời

[1] Quyết định của Ban Bí thư số 15-QĐ/TU ngày 2-1-1983 về công tác trường Đảng. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 44, 1983, tr.1.

kỳ, các *Nghị quyết* của các Đại hội và các Hội nghị Trung ương quan trọng nhất. Qua đó, học viên được trang bị lập trường chính trị và tư tưởng của Đảng và cách nhìn nhận các vấn đề theo quan niệm của Đảng.

- Khoa học quản lý: Quản lý kinh tế, luật pháp, hành chính...

Ngoài ba bộ phận cơ bản kể trên, học viên còn được trang bị một số kiến thức về các lĩnh vực cụ thể như cách mạng khoa học kỹ thuật, nông nghiệp và nông thôn, xã hội học, văn hóa văn nghệ...

Có thể nói, ít có một xã hội nào trong lịch sử có một hệ thống đào tạo toàn diện và có hệ thống về chính trị và tư tưởng như thế đối với tất cả các loại cán bộ chủ chốt từ Trung ương xuống đến địa phương. Tính thống nhất đó là một trong những yếu tố quan trọng đảm bảo sức mạnh của Đảng.

Tuy nhiên, cùng với những ưu điểm kể trên, đã từng có thời kỳ do không cập nhật được với nhịp phát triển của thực tế, hệ thống đào tạo này đã có hiện tượng xơ cứng, trì trệ trong cách nhìn, trong cách ứng xử đối với những vấn đề do cuộc sống đặt ra. Thấy rõ tình hình đó, ngày 2-1-1983, Ban Bí thư đã có Quyết định số 15-QĐ/TƯ về công tác của các trường Đảng, trong đó đặt vấn đề phải cải tiến hệ thống giáo dục của các trường Đảng. Quyết định này đánh giá:

> *"Phương pháp giảng dạy còn sách vở, truyền thụ một chiều, chưa phát huy tính chủ động của người học, phương pháp giảng dạy còn thiếu và đơn giản... Nhiệm vụ cách mạng hiện nay đòi hỏi phải tiến hành cải cách giáo dục lý luận, chính trị, trước hết là cải tiến công tác đào tạo cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt của Đảng và Nhà nước, làm cho đội ngũ đó có đủ phẩm chất và năng lực, đặc biệt là năng lực tổ chức thực tiễn."*[1]

*

* *

Nhìn chung, về lộ trình đi từ thực tiễn tới tư duy và từ tư duy đến chính sách trong thời kỳ trước đổi mới, có một số nhược điểm mà Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đã nhìn nhận lại và tự phê phán. Những nhược điểm đó là:

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 44, sđd, tr.2-3.

- Hệ thống những kênh truyền dẫn *thông tin phản hồi* còn có nhiều hạn chế. Trong khi những kênh từ trên xuống được tổ chức tương đối chặt chẽ, thì những kênh phản hồi từ thực tiễn tới lãnh đạo, vì nhiều lý do khác nhau, thường là trì trệ, thậm chí sai lệch.

- Sự hình thành những quan điểm, rồi từ đó đi tới những chính sách cụ thể, nhiều khi mang tính *chủ quan, duy ý chí*. Nhược điểm đó là do nhiều nơi, nhiều lúc thiếu sự bàn bạc tập thể để lựa chọn những phương án tối ưu. Đã từng có những quyết định rất quan trọng được đưa ra bởi một vài người, mà nhiều khi chỉ là *Chỉ thị* miệng, không có văn bản chính thức. Chính tình trạng nể nang, nhiều khi là do sức nặng của quyền uy một chiều, đã làm mất khả năng rà soát mọi khía cạnh của các quyết định.

- Cùng với những nhược điểm kể trên, cũng phải kể đến những áp lực từ bên ngoài của những mô hình có sẵn. Những nguyên tắc chung về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong các *Bản Tuyên bố chung của các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế* tại Moskva năm 1957 và 1960 là những khuôn mẫu bắt buộc cả về lý thuyết lẫn về đường lối. Theo đó, nước nào làm trái quy ước sẽ bị toàn phe xã hội chủ nghĩa trừng phạt (sẽ nói kỹ trong phần sau). Những hệ thống lý thuyết, những sách giáo khoa của các nước xã hội chủ nghĩa, những tác phẩm của nhiều nhà lãnh đạo các nước đó... cũng có một sức mạnh nhất định trong việc hình thành tư duy và chính sách trong nước (thí dụ như chủ trương phân biệt tư sản dân tộc và tư sản mại bản, coi một bên là ta, một bên là địch, đã từng được coi là một luận điểm kinh điển. Thực ra, đó chỉ là một luận điểm riêng của Mao Trạch Đông, không hề có trong hệ thống lý luận kinh điển của kinh tế học Marx-Lenin.)

Từ ngày đất nước đổi mới đến nay, nhất là từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, tính chất và ý nghĩa của nhiều công đoạn vận hành kể trên đã được cải thiện đáng kể. Tuy sự lãnh đạo toàn diện và triệt để của Đảng vẫn thực hiện đúng như trong điều 4 của Hiến pháp, nhưng sự lãnh đạo đó được điều chỉnh cho có hiệu quả hơn.

Tập sách này sẽ trình bày về lộ trình đó ở Việt Nam trong giai đoạn từ 1975 đến 1989, tức giai đoạn chuyển mình cam go, nhưng cuối cùng đã chuyển mình được, chuyển mình trong ổn định, trong đồng thuận, với nhiều thành quả ngoạn mục.

Chương I
GIAI ĐOẠN 1975-1979

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ CẢ NƯỚC SAU 1975

Chiến thắng Mùa xuân năm 1975 đã mở ra nhiều vận hội cho cả nước.

Miền Nam, tuy có mặt bị chiến tranh tàn phá khốc liệt, nhưng mặt khác, trong nền kinh tế và trong đời sống đã được gieo cấy vào những mầm mống của kinh tế thị trường, những thói quen trong các quan hệ hàng hóa, tiền tệ, không chỉ trong phạm vi nội địa mà cả trên phạm vi quốc tế. Những cơ cấu hạ tầng, những luồng lưu thông hàng hóa, những thiết chế tài chính ngân hàng đã làm cho cả sản xuất và tiêu dùng gắn bó rất nhiều với một mô hình kinh tế thị trường hiện đại.

Qua 20 năm chiến tranh, viện trợ Mỹ theo nhiều hình thức khác nhau đã đem tới những hàng hóa phong phú và rẻ, cũng tràn ngập thị trường: Ti-vi, tủ lạnh, xe gắn máy, đồ uống, thuốc lá, áo quần, giày dép... Về đường xá, viện trợ Mỹ đã giúp chính quyền Sài Gòn cải tạo lại toàn bộ hệ thống quốc lộ. Hầu hết các cây cầu quan trọng đã được xây dựng lại thay cho những chiếc cầu hẹp thời Pháp thống trị. Trong hệ thống đường thủy, sông nước không thay đổi bao nhiêu, nhưng phương tiện đi lại trên sông thì thay đổi một cách căn bản. Chỉ sau 5 đến 7 năm có viện trợ Mỹ ở miền Nam, hầu hết các ghe xuồng đã được gắn máy, không còn cảnh chèo thuyền bằng tay. Việc vận tải hàng hóa đi lại tăng lên về khối lượng, về tốc độ, về chủng loại.

Về mặt kinh tế, đời sống tương đối dễ chịu, hàng hóa phong phú, giá rẻ hơn nhiều so với ở những vùng giải phóng và so với miền Bắc. Một số người di tản, một số sĩ quan và viên chức cao cấp bỏ đi nước ngoài, để lại xe cộ, đồ đạc. Về các mặt hàng nông sản, tiềm năng phong phú của miền Nam sau một thời gian dài bị chiến tranh tàn phá, nay bắt đầu được phục hồi. Đồng ruộng, kênh rạch sẵn sàng cung cấp lương

thực, thực phẩm cho xã hội như ngàn xưa đã thế. Gạo, thịt, cá, rau... vẫn là những thứ mà ở miền Nam chưa bao giờ thấy thiếu thốn. Trước đây, sản vật của miền Nam cung cấp cho quân đội Mỹ. Ngày nay, hòa bình trở lại, nhân dân tiếp tục sản xuất để cung cấp cho thị trường, cho xã hội, cho cả miền Bắc. Các luồng lưu thông cũng như sản xuất được nối lại và bình thường hóa. Những ghe thuyền trước đây đi về bị kiểm soát ngặt nghèo, từ nay liên thông tự do. Những chuyến xe tải, xe đò vẫn tấp nập chạy... Một không khí phục hồi, chấn hưng đã hiển hiện trên bộ mặt của đời sống kinh tế xã hội.

Miền Bắc sau nhiều năm bị chiến tranh tàn phá, để lại những hậu quả rất nặng nề. Tuy nhiên, suốt trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Bắc đã tạo được một số cơ sở hạ tầng mà nhìn chung không thua kém miền Nam, thậm chí một số lĩnh vực còn khá hơn: Sắt thép, xi măng, than, điện, dệt, đường... Về những lĩnh vực này, sản lượng công nghiệp của miền Bắc cao hơn miền Nam, tuy mức tiêu dùng cho sản xuất và đời sống vẫn thấp hơn. Lý do là vì miền Nam chỉ dựa một phần vào công nghiệp nội địa, còn phần lớn là dựa vào viện trợ trực tiếp của Mỹ như xăng dầu thay cho than đá, đường, vải, xi-măng...

Về sản xuất nông nghiệp, miền Bắc thua kém miền Nam về khẩu phần lương thực.

Nhưng về chăn nuôi, sản lượng trâu và bò của miền Bắc hơn 2 lần của miền Nam (2,5 triệu so với 1,1 triệu). Tuy nhiên, vì miền Bắc phải giữ trâu bò làm sức kéo, cấm giết thịt, trong khi miền Nam thì một phần lớn việc canh tác đã dựa vào hệ thống những máy nông cơ nhập khẩu nên việc tiêu dùng thịt trâu, bò trong xã hội gần như hoàn toàn tự do...

Về các nguyên vật liệu cho sản xuất, miền Bắc đến lúc này vẫn có được một lượng dự trữ khá tốt, đồng thời vẫn tiếp tục nhận được viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa, do đó lại hỗ trợ cho miền Nam trên nhiều lĩnh vực như xăng dầu, bông sợi, đường sữa, phân bón, xi măng...

Có thể hình dung tình hình kinh tế của hai miền sau 1975 qua những số liệu thống kê sau đây:

Nội dung	Miền Bắc	Miền Nam	Cả 2 miền
Dân số trung bình[1] (nghìn người)	24.547	2.309,1	47.638
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp[2] (triệu đồng)	3.081,3	3.103,9	6.185,2
Diện tích gieo trồng cây lương thực[3] (nghìn ha)	2.828,9	2.721,7	5.550,6
Sản lượng cây lương thực[4] (nghìn tấn)	5.660,4	5.800,7	11.461,1
Lúa cả năm	4.874,4	5.417	10.291,4
Số lượng gia súc, gia cầm[5] (nghìn con)			
Trâu	1.829	359,2	2.188,2
Bò	669	795,6	1.464,6
Lợn	6.746,9	1.904,6	8.651,5
Công nghiệp[6]			
Sản lượng điện (triệu KW/h)	1.340	1.088	2.428
Sản lượng than (triệu tấn)	5,2	0	5,2
Sản lượng xi-măng (nghìn tấn)	371	166	537
Sản lượng vải (triệu mét)	109	41	150
Sản lượng đường	20	26	46
Sản lượng thuốc lá (triệu bao)	261	283	544
Ngoại thương - Nội thương[7]			
Trị giá xuất khẩu (triệu USD)	129,7	12,4	142,1
Trị giá nhập khẩu (triệu USD)	784,4	115,6	900

Xét về ***tình hình quốc tế,*** Việt Nam cũng có rất nhiều thuận lợi.

Sau đại thắng mùa xuân 1975, kẻ thù chính của Việt Nam là *Mỹ* cũng có những thái độ khác trước. Chính phủ của Tổng thống Gerald Ford và Tổng thống Jimmy Carter đã có những biểu hiện muốn cải thiện quan hệ với Việt Nam

---

[1] *Kinh tế Việt Nam 1955-2000...*, đd, tr.238.

[2,3,4,5] *Niên giám thống kê 1977*, tr.170-171, 173, 212.

[6,7] *Kinh tế Việt Nam 1955-2000...*, đd, tr.256-258, 261.

Có thể kể đến những sự kiện chính sau đây:

- Ngày 23-6-1976, Kissinger gửi Công hàm cho Bộ Ngoại giao Việt Nam đề nghị có cuộc gặp gỡ để bàn về việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.

- Ngày 7-5-1976, Tổng thống Gerald Ford đề nghị Quốc hội tạm ngừng cấm vận Việt Nam trong 6 tháng để tạo điều kiện cho việc đối thoại giữa 2 nước.

- Ngày 8-5-1976, Ngoại trưởng Kissinger gửi công hàm cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch, đề nghị thảo luận vấn đề bình thường hóa quan hệ giữa 2 nước.

- Ngày 6-1-1977, Bộ Ngoại giao Mỹ đưa ra lộ trình 3 bước bình thường hóa quan hệ với Việt Nam và trước mắt, có thể đặt quan hệ ngoại giao ở cấp Đại sứ.

- Ngày 4-5-1977, Mỹ đồng ý để Việt Nam gia nhập Liên Hiệp Quốc.

- Ngày 3-6-1977, Mỹ nhắc lại lập trường của Mỹ là sẵn sàng bỏ cấm vận và tiến hành viện trợ nhân đạo, với điều kiện Việt Nam trao trả hài cốt của những người lính Mỹ và không đặt vấn đề bồi thường chiến tranh.

Các nước *Tây Âu* vốn đã có cảm tình với Việt Nam. Chiến thắng Mùa xuân năm 1975 ở Việt Nam cũng là một niềm tự hào của họ. Do đó, hầu như toàn châu Âu đều sẵn sàng đưa tay ra với Việt Nam để giúp đỡ về mọi phương diện. Chuyến đi thăm các nước Tây Âu của Thủ tướng Phạm Văn Đồng năm 1978 là một bằng chứng rõ rệt về khả năng đó.

Đông Nam Á, gồm cả những nước trước đây đem quân sang tham chiến cùng quân đội Mỹ ở Việt Nam cũng thay đổi thái độ. Philippines, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Hàn Quốc... đều muốn làm một cái gì đó để khép lại quá khứ, bắt tay với Việt Nam, tạo dựng một mối quan hệ hữu hảo với Việt Nam. Chuyến đi thăm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở các nước Philippines, Thái Lan, Singapore năm 1977 đã cho thấy rất rõ điều đó.

Các nước trong *phe xã hội chủ nghĩa* cũng có một sự thay đổi đáng kể. Liên Xô, các nước Đông Âu, Cuba thì vô cùng phấn khởi với chiến thắng của Việt Nam. Các nước bạn coi chiến thắng của Việt Nam là chiến thắng của chính họ.

Cũng có một số xu hướng quốc tế diễn biến theo chiều hướng xấu trong quan hệ với Việt Nam, nhưng Việt Nam lúc đó đang có những

thuận lợi trong quan hệ quốc tế nói chung. Do đó, nếu biết tận dụng những mối quan hệ từ nhiều phía, thì có thể kiềm chế, thậm chí chuyển hóa những quan hệ xấu của một số nước láng giềng.

Tóm lại, có thể nói rằng, với Việt Nam, sau giải phóng, đã có những khả năng *đồng thuận rất lớn cả trong nước và trên phạm vi quốc tế.*

Đó là những cơ hội rất quý và rất hiếm trong lịch sử...

Nếu biết tận dụng những tiềm lực kinh tế của các thành phần xã hội...

Nếu biết hội tụ được năng lực và thiện chí của bất cứ ai có ý nguyện muốn đóng góp cho mục tiêu dân giàu nước mạnh...

Nếu biết tranh thủ những quan hệ quốc tế để thêm bạn bớt thù...

... thì Việt Nam chắc chắn sẽ sớm hàn gắn được vết thương chiến tranh, sớm tiến kịp đà chung của thế giới và sớm trở thành một trong những quốc gia giàu mạnh, văn minh, được thế giới không chỉ kính nể, mà còn yêu mến...

II. TƯ DUY KINH TẾ

1. "Không gian" của tư duy kinh tế

Khuôn mẫu Liên Xô

Cho đến nay, người ta thường gọi mô hình xã hội chủ nghĩa cổ điển là mô hình Stalin. Thực ra, Stalin không phải là người sáng tạo mà chỉ là người hoàn thiện mô hình đó. Cha đẻ của mô hình kinh tế này chính là nhà kinh tế học nổi tiếng của Liên Xô trong thập kỷ 20 là E. Préobrajensky. Ông thuộc loại trí thức cấp tiến của nước Nga Sa hoàng cũ. Préobrajensky sinh năm 1886 trong một gia đình viên chức Nga, được đào tạo một cách có hệ thống tại trường đại học về luật và kinh tế. Sau đó, ông tham gia cách mạng và trở thành một trí thức lỗi lạc trong hàng ngũ những người Bolchevik Nga, cùng với những nhân vật như Stalin, Kamenev, Zinoviev, Trotsky, Boukharine... Sau khi cách mạng thành công, dựa vào những ý tưởng ban đầu của Marx, của Engels và nhất là của Lenin, ông đã hình thành hệ thống những quan niệm về một mô hình kinh tế trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Vào năm 1919, ông cùng với Boukharine viết chung một cuốn sách rất nổi tiếng thời đó tên là *ABC của chủ nghĩa cộng sản*. Cuốn sách này được viết bằng tiếng Nga, sau đó được dịch ra tiếng Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha, Trung Quốc... Rất

nhiều nhà cách mạng Việt Nam vào cuối thập kỷ 20, đầu thập kỷ 30 đã được biết đến cuốn sách này, qua bản tiếng Pháp. Trong tác phẩm, Boukharine là người trình bày về những quan điểm chính trị, xã hội và triết lý của chủ nghĩa cộng sản. Còn Préobrajensky trình bày những vấn đề về thiết chế kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Trong đó, những chương sách về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa (chương 12), về tổ chức nền sản xuất nông nghiệp quy mô lớn (chương 13), tổ chức phân phối lưu thông và xóa bỏ chế độ tư hữu trong thương nghiệp (chương 14), về hệ thống các ngân hàng và lưu thông tiền tệ (chương 15), về chế độ tài chính của nhà nước vô sản (chương 16)... đã được trình bày một cách có hệ thống và có sức thuyết phục rộng rãi đối với hầu hết những người cộng sản trên thế giới lúc đó.[1]

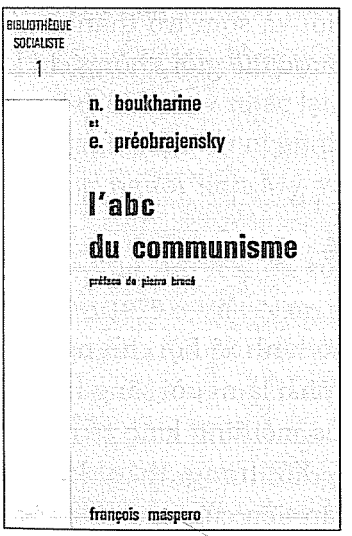

Préobrajensky và bản tiếng Pháp
cuốn *ABC của chủ nghĩa cộng sản*

Những tư tưởng kinh tế của Préobrajensky ở thời điểm đó chính là rường cột để Stalin thiết kế nền kinh tế của Liên Xô từ những năm giữa thập kỷ 20 trở đi. Tuy đến giữa thập kỷ 30 thì cả Boukharine và Préobrajensky đều đã bị Stalin thanh trừng vì những lý do nội bộ, nhưng những quan điểm kinh tế và những thiết kế của Préobrajensky thì vẫn được Stalin áp dụng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân của Liên Xô.

[1] N.Boukharine et E. Préobrajensky. *L'ABC du Communisme*. Ed. François Maspero. Paris, 1963.

Đến năm 1954, Liên Xô đã cho ra đời 6 triệu bản bộ *"Sách giáo khoa Kinh tế Chính trị học"* được viết từ năm 1953. Bộ sách này dựa trên những luận điểm cơ bản trong cuốn sách "gối đầu giường" là cuốn *"Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô"* của Stalin xuất bản năm 1952 (ở Việt Nam, cuốn sách đã dịch này từ năm 1953, và *Sách giáo khoa...* thì Nhà xuất bản Sự thật đã cho dịch và xuất bản năm 1956). Cả hai cuốn đều là những sách "gối đầu giường" của giới kinh tế học Việt Nam trong nhiều năm sau đó.

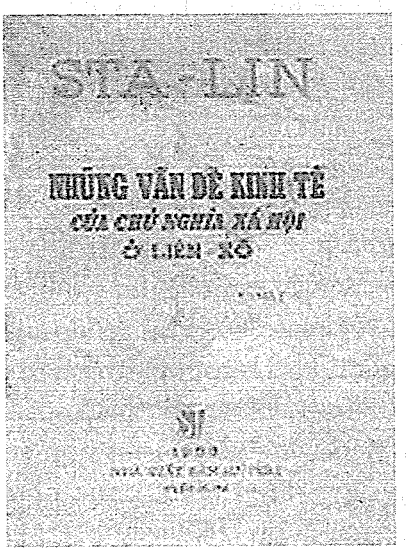

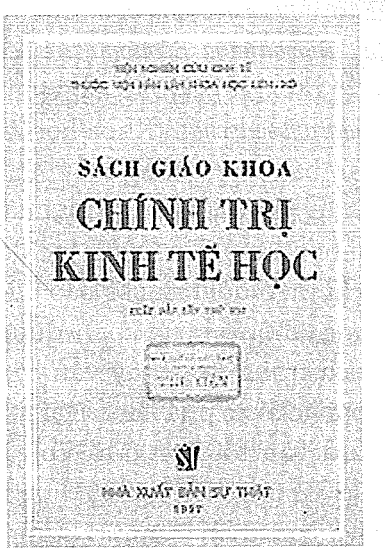

Bản tiếng Việt cuốn *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô* của Stalin và *Sách Giáo khoa Chính trị Kinh tế học* của Liên Xô, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1957

Những nhà kinh tế học đầu đàn và đầy quyền uy của Liên Xô trong thập niên 50-60 như các Viện sĩ K. Ostrovitianov, L. Léontiev, L. Gatovsky, D. Chepilov, A. Kolganov, M. Stroumiline, E. Varga... thường phê phán tới mức khinh mạn các công trình kinh tế học phương Tây, coi đó như nọc độc của những kẻ biện hộ cho một chế độ thối nát.

Đặc biệt, Viện sĩ E. Varga trong một bài viết rất nổi tiếng trên tờ *"Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội"* (số 2-1956) đã chứng minh bằng con số thống kê rằng, không quá 10 năm nữa, toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa sẽ sụp đổ về mặt kinh tế và sẽ đại bại trong cuộc thi đua hòa bình với chủ nghĩa xã hội.[1]

[1] E. Varga. "Thi đua kinh tế và chiến thắng cuối cùng của chủ nghĩa xã hội". *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội*. Số 2, 1956, bản tiếng Việt.

Còn ở các nước phương Tây, các nhà kinh tế học marxist rất nổi tiếng và là Đảng viên Đảng Cộng sản như Victor Perlo ở Mỹ, J. Bethelhem ở Pháp cũng đều có những luận điểm tương tự. Họ còn được tin cậy hơn nữa vì lý do họ đang là người trong cuộc. Vậy thì trong khung cảnh đó, không ai cần đi học hỏi cách sống của một kẻ đang hấp hối!

Còn báo chí? Liên Xô lúc đó có 2 tờ tạp chí lớn về lý thuyết kinh tế học là tờ *Voprocy Economiki* (Các vấn đề kinh tế) nói về kinh tế Liên Xô và tờ *Mejdunarodnaya Economika i Mirovaya Otnochenie* (Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế). Trong các nước xã hội chủ nghĩa, có thể kể thêm tờ *Wirtschaftwissenschaft* (Khoa học kinh tế) của Cộng hòa Dân chủ Đức. Tất cả các tờ báo này không mấy khi giới thiệu một cách đầy đủ về kinh tế và kinh tế học ở phương Tây, mà thường nặng về phần phê phán. Giới kinh tế học trẻ ở Việt Nam lúc đó, mà tác giả cuốn sách này là một, rất chăm chỉ theo dõi từng số báo để học hỏi. Nay nghĩ lại, thấy thực ra khi đọc cũng không hoàn toàn được thuyết phục bởi những lập luận và phân tích trong đó. Thấy vẫn có cái gì đó khiên cưỡng, như một sự tự mãn có mặc cảm, pha lẫn cả cái mặc cảm tự ty. Chưa giải thích nổi tại sao ô-tô Ford vẫn tốt hơn ô-tô Volga, xe đạp Peugeot vẫn tốt hơn xe đạp Sputnik. Không còn cái tự tin trong sáng đầy thuyết phục như thời Lenin và bản thân Lenin. Nhưng nếu nói là tin ở kinh tế học phương Tây thì không. Trong lúc chưa đủ kiến thức để tự phán xét, thì hãy theo sách của Liên Xô. Đó là thái độ của đa số người Việt Nam lúc đó.

Cũng nên nói thêm rằng, nếu theo dõi các sách báo về kinh tế học trong khối các nước xã hội chủ nghĩa suốt từ những năm 30 cho đến giữa thập kỷ 80, thấy vẫn bao trùm một cách nhìn cảnh giác cao và không ít kỳ thị đối với những nhà kinh tế và những lý thuyết kinh tế đang chuyển động như vũ bão ở phương Tây sau Đại chiến II.

Hai Bản Tuyên bố chung của Hội nghị các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế

Trong không khí chung đó, nổi lên hai sự kiện lịch sử lớn: hai Hội nghị của các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế ở Moskva cả hai đều mang dấu ấn thời đại và cũng in dấu ấn sâu sắc vào thời đại:

> **Hội nghị quốc tế lần I** họp tại Moskva vào tháng 11 năm 1957. Đoàn Đại biểu Việt Nam do Hồ Chí Minh dẫn đầu. Lời của văn hào Pháp Vaillant Couturier được ghi thành một khẩu hiệu lớn trên hội trường: *"Chủ nghĩa cộng sản là mùa xuân của nhân loại"*. Những

nguyên lý chung về việc xây dựng chủ nghĩa xã hội được nhất trí khẳng định là:

1/ Sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mà hạt nhân là đảng Marxist-Leninist,... thiết lập nền chuyên chính vô sản dưới hình thức này hay hình thức khác.

2/ Liên minh giai cấp giữa công nhân và quần chúng cơ bản trong nông dân và các tầng lớp lao động khác.

3/ Thủ tiêu chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và xây dựng chế độ sở hữu công cộng.

4/ Cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội.

5/ Phát triển kinh tế có kế hoạch.

6/ Thực hiện cách mạng tư tưởng và văn hóa...[1]

Hội nghị quốc tế lần II, họp vào tháng 11 năm 1960, gồm đại diện của 81 Đảng Cộng sản và Công nhân trên thế giới[2]. *Tuyên bố chung* của Hội nghị đã khẳng định lại những chân lý sau đây:

"Thời đại chúng ta có nội dung chủ yếu là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội."

"Đặc điểm chủ yếu của thời đại chúng ta là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người."

"Không một sự cố gắng tuyệt vọng nào của chủ nghĩa đế quốc có thể ngăn nổi sự phát triển tiến lên của lịch sử. Đã có những tiền đề vững chắc cho chủ nghĩa xã hội tiếp tục giành được thắng lợi hoàn toàn."

"Hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới đang ở trong tình trạng suy sụp và tan rã sâu sắc."[3]

"Giai cấp tư sản lũng đoạn không có cách nào cứu vãn được chủ nghĩa tư bản nữa. Lợi ích của một nhóm tư bản lũng đoạn mâu thuẫn không thể điều hòa được với lợi ích của toàn thể dân tộc... Chưa bao giờ sự xung đột giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong các nước tư bản chủ nghĩa lại sâu sắc như ngày nay. Chủ nghĩa tư bản ngày càng cản trở việc sử dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện đại để phục vụ lợi ích và tiến bộ xã hội..."[4]

---

[1] *Cương lĩnh của chúng ta*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1957, tr.24.

[2] Đoàn đại biểu Việt Nam do Tổng Bí thư Lê Duẩn làm trưởng đoàn, hai thành viên đoàn là Trường Chinh và Nguyễn Chí Thanh, hai thư ký đoàn là Trần Quang Huy và Trần Quỳnh.

[3] *Văn kiện Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân tại Moskva tháng 11 năm 1960*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr.17-19.

[4] Như trên, đd, tr.20-21.

"Cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa đã thối nát đến nỗi trong nhiều nước, giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa cầm quyền không còn đủ sức tự mình chống lại các lực lượng dân chủ và tiến bộ đang ngày càng lớn lên và đoàn kết lại.

Quá trình diễn biến của các sự kiện quốc tế trong những năm gần đây đã đem lại những bằng chứng mới, nói lên rằng chủ nghĩa đế quốc Mỹ là đinh lũy chủ yếu của thế lực phản động thế giới và là tên hiến binh quốc tế, là kẻ thù của nhân dân toàn thế giới."[1]

"Thắng lợi của chủ nghĩa Marx - Lenin tỏ rõ cho tất cả các dân tộc đang sống dưới ách của chủ nghĩa tư bản thấy rằng, một xã hội tổ chức trên cơ sở của học thuyết ấy mở ra những khả năng vô tận để phát triển kinh tế và văn hóa, để đảm bảo cho mọi người một mức sống cao, một đời sống hòa bình và hạnh phúc."

"Liên Xô là tấm gương chói lọi nhất và là thành trì hùng mạnh nhất của nhân dân toàn thế giới trong cuộc đấu tranh cho hòa bình, tự do, dân chủ, độc lập dân tộc, tiến bộ xã hội..."[2]

"Không những ở Liên Xô mà cả ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, những khả năng xã hội và kinh tế để phục hồi chủ nghĩa tư bản đã bị xóa bỏ... Bọn đế quốc, bọn phản bội, bọn theo chủ nghĩa xét lại đã dự đoán về khả năng chia rẽ trong phe xã hội chủ nghĩa. Sự dự đoán đó xây dựng trên bãi cát và nhất định thất bại... Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới sẽ khắc phục dần dần sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế để đồng thời tiến lên chủ nghĩa cộng sản...

Các Đảng Cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa coi nghĩa vụ quốc tế của mình là: giải quyết trong một thời gian ngắn nhất nhiệm vụ lịch sử là vượt hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới về sản lượng tuyệt đối của công nghiệp và nông nghiệp, kế đó vượt cả những nước tư bản chủ nghĩa có nền kinh tế phát triển nhất về sản lượng tính theo đầu người và về mức sống."[3]

Tuyên bố chung của Hội nghị cũng khẳng định ý nghĩa to lớn của mô hình Liên Xô đối với toàn thể những quốc gia muốn đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, đồng thời lên án gay gắt những đảng và những quốc gia muốn xa rời nguyên tắc cơ bản của mô hình đó:

---

[1] Như trên, đd, tr.26-27.

[2] Như trên, đd, tr.30.

[3] Như trên, đd, tr.32-33.

"Kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, có ý nghĩa nguyên tắc đối với toàn bộ phong trào cộng sản quốc tế."

"Các Đảng Cộng sản nhất trí lên án hình thức Nam Tư của chủ nghĩa cơ hội quốc tế, nó là sự biểu hiện tập trung những lý luận của bọn theo chủ nghĩa xét lại hiện đại. Sau khi phản bội chủ nghĩa Marx - Lenin, những người cộng sản Nam Tư đã tách nước mình ra khỏi phe xã hội chủ nghĩa, đặt Nam Tư phụ thuộc cái gọi là viện trợ của đế quốc Mỹ và các đế quốc khác, do đó tạo ra nguy cơ làm tiêu tan những thành quả cách mạng mà nhân dân Nam Tư đã giành được bằng cuộc đấu tranh anh dũng..."[1]

Quan điểm của Đảng Lao động Việt Nam lúc đó về những tư tưởng cơ bản của hai Hội nghị Moskva được thể hiện đậm đặc trong bài *Xã luận* ngày 7-12-1960 trên báo *Nhân dân*:

"Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang trở thành nhân tố có tính chất quyết định đối với sự phát triển của xã hội loài người.... Trong cuộc đấu tranh giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa, sự so sánh lực lượng rõ ràng ngày càng thay đổi có lợi cho chủ nghĩa xã hội, còn chủ nghĩa đế quốc thì tiếp tục suy yếu và đang ở trong quá trình sụp đổ không gì cứu vãn được..."

Dưới ánh sáng của Bản tuyên bố mới, nhìn lại Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ III của Đảng ta, chúng ta càng thấy rõ đường lối và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam do Đại hội quy định là hoàn toàn đúng đắn, hoàn toàn phù hợp với những nhiệm vụ chiến lược và sách lược chung của phong trào cộng sản quốc tế. Bản tuyên bố mới không những giúp những người cộng sản Việt Nam chúng ta nhận thức sâu sắc hơn nữa những vấn đề to lớn và nóng hổi của thời đại, mà còn tăng thêm lòng tin tưởng và chí kiên quyết của chúng ta trong cuộc đấu tranh cho tương lai tươi sáng của dân tộc Việt Nam, cho sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội ở nước ta và trên toàn thế giới. Trong 3 năm qua, Đảng ta luôn luôn tỏ ra tuyệt đối trung thành với Bản tuyên bố năm 1957. Từ nay về sau, cũng như đối với Bản tuyên bố năm 1957 trước đây, Đảng ta nguyện triệt để ủng hộ và tuân theo Bản tuyên bố mới, coi đó là vũ khí sắc bén của mình để tăng cường lực lượng về mọi mặt, và tiến lên giành những thắng lợi mới."[2]

---

[1] Như trên, đd, tr.74-78.

[2] Xã luận Báo *Nhân dân* ngày 7-12-1960.

Chủ tịch Hồ chí Chí Minh cùng Lê Duẩn và Nguyễn Chí Thanh trong lễ ký văn bản Tuyên bố chung của Hội nghị 81 Đảng tại Moskva tháng 11 năm 1960

Hội nghị Berlin năm 1979

Gần 20 năm sau Hội nghị 81 Đảng kể trên, từ ngày 3 đến ngày 5 tháng 7 năm 1979 tại Berlin đã có một cuộc Hội nghị quốc tế nữa, mà thành phần là các Bí thư Trung ương phụ trách đối ngoại và tư tưởng của các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế. Nội dung của Hội nghị này là khẳng định sự thống nhất về quan điểm trên hàng loạt vấn đề quan trọng của chủ nghĩa xã hội. Sau 3 ngày họp, Hội nghị đã nhất trí thông qua 23 biện pháp *"nhằm phối hợp hoạt động trên lĩnh vực tư tưởng"*. Một trong những biện pháp đó là xác định *"Phương hướng chủ yếu của cuộc đấu tranh tư tưởng chống chủ nghĩa đế quốc là vạch trần những luận điệu tuyên truyền chống chủ nghĩa xã hội, cho rằng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không có tiền đồ và không có hiệu quả"*. Sau khi dự Hội nghị kể trên trở về, ngày 17 tháng 7 Ban Bí thư đã ra quyết định số 44-QĐ/TƯ phân công cho các Ban Tuyên huấn, Ban Đối ngoại và Ban Nghiên cứu Lý luận trung ương phối hợp bàn và đề xuất các biện pháp cụ thể để thực hiện những điều đã thỏa thuận tại Hội nghị Berlin[1].

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, tr.197-198.

Những điều xác tín

Đối với thế hệ trẻ hiện nay và cả các bạn bè ở nước ngoài, điều khó có thể thấu hiểu được là, tại sao nhiều thế hệ những nhà cách mạng Việt Nam lại có một niềm tin sắt đá và bền bỉ đến như thế đối với mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa. Thực ra, đức tin và phẩm chất kiên trì có tính chất phổ biến đó không thể chỉ quy về từng con người, rằng đó là tính bảo thủ của người này, là sự thiếu kiến thức và thông tin của người kia, là việc bám lấy những lợi ích cũ kỹ của thói quen bao cấp... Tuy nhiên, cũng phải công nhận rằng, những yếu tố này có lúc cũng đóng một vai trò nhất định.

Nếu nói đến nền tảng và cốt lõi của những điều xác tín đó thì phải kể đến hoàn cảnh lịch sử, thậm chí cũng là những tất yếu lịch sử. Tính tất yếu này có nguồn gốc rất sâu xa, ít nhất từ đầu thế kỷ XX. Khi ấy, Việt Nam còn ở dưới ách thống trị nghiệt ngã của thực dân Pháp. Cả dân tộc đều bất bình trước sự thống trị đó. Nhiều lực lượng khác nhau đã tìm cách lật đổ ách thống trị. Phải nói rằng, tất cả những người nêu cao lá cờ giải phóng dân tộc đều là những tinh hoa của đất nước, với lòng yêu nước thiết tha, với ý chí kiên cường và quyết tâm dấn thân cho đất nước, cho dân tộc. Nhưng không phải lực lượng nào cũng thành công, nói chính xác hơn, phần lớn họ chuốc lấy thất bại. Bắt đầu là phong trào Cần Vương với những nhân vật Phan Đình Phùng, Nguyễn Trung Trực, Đề Thám... Nhưng thực tế lịch sử đã cho thấy, con đường khôi phục chế độ quân chủ không thể nào tới đích. Những thế hệ tiếp theo quyết định khước từ chế độ quân chủ, đi tìm một con đường mới. Có những người muốn học tập phương Tây, noi theo Nhật Bản, như Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu... Cuối cùng, những cuộc tìm đường đó cũng thất bại.

Đến khoảng thập kỷ 20, một thế hệ trẻ mới đầy nhiệt huyết, dũng cảm, muốn dấn thân nối bước cha anh để tìm đường cứu nước. Một số người đi theo chủ nghĩa quốc gia. Nhưng chủ nghĩa quốc gia ở Việt Nam không tìm được sức mạnh trong quần chúng và cũng không tìm được sự ủng hộ của quốc tế. Rốt cuộc, những người ấy cũng phải lên máy chém. Số người còn lại hoặc chán nản, hoặc biến chất thành những tổ chức chính trị biệt phái, manh động, mà trong đó bắt đầu chuyển hóa từ động cơ quốc gia sang những động cơ cá nhân.

Sau cùng, chỉ có một cánh cửa duy nhất mở ra một khung trời hoàn toàn mới, đầy sức thuyết phục và quyến rũ, vì sau cánh cửa đó không xa

là một chế độ xã hội mà nhiều nhà cách mạng đặt tên là *mùa xuân của nhân loại*[*] - đó là chủ nghĩa xã hội.

Đối với lớp lớp thế hệ đầu xanh tuổi trẻ những năm 20-30, chủ nghĩa xã hội là con đường đúng cả về lý trí lẫn tình cảm, không những giải phóng được dân tộc, mà còn đưa dân tộc tới ấm no hạnh phúc.

Tại sao chủ nghĩa xã hội lại có sức hấp dẫn kỳ diệu, làm cho hàng trăm, hàng ngàn, hàng vạn, hàng triệu người tin yêu, lựa chọn, dấn thân đi theo, không sợ gian nguy, bất chấp lao tù. Ở đó có những gì? Ít nhất, có thể kể đến những "chất men" tư tưởng và tâm linh vô cùng minh triết sau đây:

- Với học thuyết Marx, hầu hết những thế hệ trẻ có lương tri đều thấy thỏa mãn với những lý giải vừa hợp lý vừa nhân đạo của học thuyết về giá trị thặng dư (với công thức C+V+m). Học thuyết này chứng minh một cách đầy thuyết phục về sự bóc lột của giai cấp tư sản, địa chủ. Theo lẽ công bằng và chủ nghĩa nhân đạo, phải dùng biện pháp cách mạng để "tước đoạt những kẻ đi tước đoạt", để trả lại những kết quả của lao động và toàn bộ của cải của xã hội cho mọi thành viên trong xã hội. Trong cuộc cách mạng đó, người lao động "chỉ mất có xiềng xích, nhưng được cả một thế giới mới". Trong thế giới mới đó, của cải của xã hội cần và có thể được phân phối công bằng theo lao động, rồi khi "của cải xã hội đã tuôn ra dào dạt" thì tiến tới phân phối theo nhu cầu.

- Chủ nghĩa Lenin chứng minh rằng, chủ nghĩa đế quốc đã mục nát, đang giẫy chết, là đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc cách mạng này, không chỉ có cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với chủ nghĩa tư bản nước sở tại, mà giai cấp công nhân ở các nước tư bản phải liên minh với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, thực hiện một cuộc cách mạng trên phạm vi toàn thế giới. Rồi với trình độ phát triển cao của các nước công nghiệp, giai cấp vô sản có thể giúp đỡ các dân tộc lạc hậu tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đầy máu và nước mắt...

- Hai hệ thống lý thuyết đầy sức thuyết phục kể trên lại được kiểm chứng bởi hàng loạt thực tế lịch sử hiển nhiên: Đó là sự tồn tại của Liên bang Xô-viết hùng mạnh. Từ một nước Nga vào hàng lạc hậu nhất của

---

[*] Paul Vaillant-Couturier (1892-1937), nhà cách mạng Pháp, người đầu tiên gọi tên đó cho chủ nghĩa xã hội.

châu Âu, nhờ xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Liên Xô đã trở thành một cường quốc hùng mạnh đứng hàng thứ hai trên thế giới, từng đánh tan chủ nghĩa phát-xít, từng chế tạo được bom nguyên tử, chế tạo được tên lửa xuyên lục địa, chế tạo được vệ tinh nhân tạo, đưa con người lần đầu tiên trong lịch sử loài người bay vào vũ trụ... Đối với nhiều thế hệ người Việt Nam, Liên bang Xô-viết không những là điều thần kỳ của chủ nghĩa xã hội, mà còn là sự kiểm chứng tính bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Marx-Lenin. Với hết thảy tính thuyết phục cao như vậy, nhiều thế hệ Việt Nam đều có chung một niềm tin lớn lao là không bao lâu nữa, Việt Nam sẽ tiến thẳng tới chủ nghĩa xã hội tươi đẹp như Liên Xô.

- Quả là những xác tín đó đã tạo nên ý chí và sức mạnh phi thường của lực lượng cách mạng trong thời kỳ tiền khởi nghĩa cũng như trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Vào thời kỳ đó, ngoài những người cộng sản, không một lực lượng chính trị nào khác ở Việt Nam được trang bị một hệ thống lý thuyết và kinh nghiệm đấu tranh cách mạng hoàn chỉnh, có tầm cỡ quốc tế như vậy. Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo toàn dân đi theo học thuyết Marx-Lenin để thực hiện sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc. Sự nghiệp đó đã thành công rực rỡ, thành công tới mức toàn thế giới phải khâm phục. Thắng lợi đó được coi là thắng lợi của chủ nghĩa Marx-Lenin, của chủ nghĩa xã hội, của ý chí cách mạng...

Với niềm tin lớn lao đó, còn suy nghĩ và đắn đo gì nữa mà không tiếp tục áp dụng học thuyết đó và phát huy ý chí đó vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam? Đó chính là nền tảng và cốt lõi của tư duy kinh tế chính thống sau khi đất nước được giải phóng.

Theo quy luật thông thường của tư duy, những điều xác tín nào đã trải qua nhiều cuộc kiểm chứng khắt khe của lịch sử thì dễ được coi là chân lý bất di bất dịch. Khi đó, nhiều chân lý có thể chuyển hóa thành những húy kị. Mà húy kị thì thường đố kị với những tìm tòi, thay đổi và phát triển. Có lẽ chính vì vậy nên những người cách mạng Việt Nam (và ở cả các nước xã hội chủ nghĩa khác) rất khó có thể chấp nhận một cái gì trái hoặc khác với mô hình kinh điển của chủ nghĩa xã hội - như bóc lột lao động làm thuê, như kinh tế tư nhân, như chủ nghĩa tư bản, như kinh tế thị trường và giá thị trường, như trao đổi tự do... Đó không chỉ còn là vấn đề đúng hay không đúng, hợp lý hay không hợp lý, có lợi hay không có lợi, mà trên hết là vấn đề lập trường cách mạng, là sự lựa chọn

giữa chủ nghĩa xã hội chân chính và những kẻ thù của nó, là hòn đá thử vàng để phân biệt những người trung thành với sự nghiệp cách mạng khác những kẻ thoái hóa, biến chất, phản bội. Do đó, bất cứ ý tưởng hay hành vi nào đi ra ngoài quỹ đạo của những nguyên lý đã được coi là phổ biến của chủ nghĩa xã hội đều khó tìm được sự đồng thuận, thậm chí có thể gặp nhiều phản ứng và rủi ro.

Chân lý, húy kị và những hệ số

Vào thời kỳ trước đổi mới, ở Việt Nam cũng như ở phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là những nước lớn như Liên Xô, Trung Quốc, tàn dư của phương pháp tư duy phong kiến vẫn còn khá nặng nề. Ở Việt Nam cũng vậy. Như Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã nhận xét: *"Nước ta chưa trải qua giai đoạn dân chủ tư sản nên tư tưởng phong kiến còn nặng nề, mà ngay hiện nay, những điều kiện cần thiết để thực hiện dân chủ đầy đủ cũng còn thiếu, như trình độ kiến thức, khả năng thông tin nhiều mặt, đời sống vật chất và tinh thần thấp kém..."*[1]

Trong không khí đó, những sự đúng, sai, hay, dở, khinh, trọng,... chịu khá nhiều những hệ số của những *cái kiêng, cái kính, cái nể, cái sợ...*

Tất nhiên, chân lý ở quốc gia nào và thời đại nào cũng có những hệ số của nó. Nhưng trong văn hóa chính trị ở các nước phương Đông thì hệ số của cái kiêng, cái nể... có ý nghĩa rất quan trọng. Hệ số này không phải lúc nào cũng là điều không nên có. Có những lúc mà uy tín, sức cuốn hút của một người lãnh đạo đã tạo nên sức mạnh lớn lao của quần chúng để cùng nhau vượt qua những khó khăn trở ngại, mà trong điều kiện bình thường thì không vượt qua nổi. Lịch sử Việt Nam đã nhiều lần chứng minh điều đó. Đặc biệt, trong những điều kiện lịch sử của cách mạng và chiến tranh ác liệt ở Việt Nam, thì uy tín hình thành qua những thử thách gian nan của đấu tranh cách mạng là một yếu tố rất quan trọng.

Trường hợp Chủ tịch Hồ Chí Minh là một thí dụ tiêu biểu. Không phải quốc gia nào cũng có một vị lãnh tụ được toàn dân, toàn Đảng vừa kính trọng, vừa yêu mến, và vâng lời gần như tuyệt đối. Ở Hồ Chí Minh, không chỉ có cái đúng, cái hay, mà có cả cái thiêng, cái uy của một nhà cách mạng tầm cỡ quốc tế, với bề dày của tiểu sử xuất dương tìm đường cứu nước, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, ra báo *Le Paria*, tham gia Quốc tế Cộng sản, mở lớp học ở Quảng Châu, hoạt động ngang dọc

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, sđd, tr.299.

ở Xiêm, từng trải những năm tháng lưu đày..., rồi về nước với những quyết sách đúng đắn mà quần chúng càng ngày càng thấy là sáng suốt hơn người... Với những yếu tố đó, tiếng nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh và những lời căn dặn của Chủ tịch thường được coi là chân lý, là lời dạy cho muôn đời.

Sau Hồ Chí Minh, nhất là thời kỳ đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, Việt Nam không còn ở trong hoàn cảnh hiểm nghèo như thời kỳ đấu tranh cách mạng và chiến tranh. Tuy vậy, đứng trước ngã ba đường của nhiều lựa chọn khác nhau, giữa những thế lực được coi là thù địch trong nước và quốc tế khác nhau, yếu tố lập trường, lòng trung thành với sự nghiệp của Đảng, của đất nước vẫn là yếu tố quan trọng nhất. Bởi vậy, bề dày của lý lịch cách mạng và kinh nghiệm cách mạng của một người lãnh đạo là một hệ số rất quan trọng đối với sức mạnh của những ý kiến, những tư tưởng của người đó. Một yếu tố có tính chất *"lửa thử vàng"* là: đã trải qua các nhà tù đế quốc. Đó là nơi rèn luyện, cũng là nơi thử thách tinh thần cách mạng, sự trung thành của một người cộng sản đối với sự nghiệp của Đảng, của dân tộc. Do đó, hầu hết những người lãnh đạo có uy tín cao nhất trong Đảng thời kỳ này thường phải là những người đã trải qua, thậm chí trải qua nhiều lần những nhà tù của đế quốc: Côn Đảo, Lao Bảo, Kon Tum, Sơn La, Hỏa Lò... Đó cũng là nơi làm nên uy tín và cái "thiêng" của những ý kiến.

Chính vì lẽ đó, trong những vấn đề tư duy nói chung và tư duy kinh tế nói riêng, nếu chỉ đơn thuần là ý kiến của một học giả thì tự nó chưa tạo ra sức thuyết phục trực tiếp như trong những thời kỳ sau này. Một ý tưởng chỉ có sức mạnh và đi vào cuộc sống nếu đó là ý tưởng của một nhà lãnh đạo có một quá khứ oanh liệt. Bởi vậy, đây là thời kỳ mà người trực tiếp đưa ra những tư tưởng kinh tế chưa phải các nhà kỹ trị, mà phải là những nhà chính trị. Vai trò của những nhà kỹ trị lúc này thường chỉ là những trợ lý, những người thừa hành.

2. Giới nghiên cứu và hệ thống các cơ quan nghiên cứu

Ngay từ nhiều năm trước giải phóng miền Nam, ở miền Bắc đã có nhiều bộ phận được giao nhiệm vụ chuyên nghiên cứu về tình hình miền Nam để chuẩn bị cho ngày giải phóng và thống nhất đất nước.

Cơ quan tập trung nghiên cứu về tình hình miền Nam chính là Ban Thống nhất Trung ương đã được hình thành ngay từ sau Hiệp định

Genève. Chức năng ban đầu của Ban này là nghiên cứu những biện pháp để tiến tới hiệp thương chính trị năm 1956, đẩy mạnh trao đổi kinh tế hai miền Nam-Bắc... Nhưng từ sau 1956, chính quyền miền Nam không chấp nhận hiệp thương chính trị nên khả năng hợp tác kinh tế giữa hai miền không còn nữa. Ban Thống nhất Trung ương trở thành cơ quan nghiên cứu về việc chuẩn bị đội ngũ cán bộ vào Nam phục vụ các công tác dân sự (về quân sự có bên Quốc phòng lo). Một đội ngũ đáng kể những cán bộ của các ngành đã được Ban Thống nhất Trung ương huy động để đưa vào Nam đảm nhận những công việc của Trung ương cục miền Nam như Nông vận, Kinh tài, Văn hóa... Bộ phận còn lại được giữ ở miền Bắc lo việc nghiên cứu và nắm bắt các thông tin ở miền Nam. Nguồn thông tin chủ yếu lúc ấy là bản tin của Thông tấn xã (bản tin này được thu hằng ngày từ các đài, báo phương Tây như AP, Reuteur, AFP, BBC...). Ngoài ra, cũng có một số tài liệu do các cơ sở của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa cung cấp.

Ở một số cơ quan khác, cũng có bộ phận chuyên trách nghiên cứu về miền Nam. Ủy ban Khoa học Xã hội có Viện Kinh tế học; trong Viện này có Ban Nghiên cứu Kinh tế miền Nam. Bộ Ngoại giao cũng có một bộ phận nghiên cứu về tình hình kinh tế miền Nam...

Nếu nói đến thời kỳ sau giải phóng thì phải kể đến một cơ quan mới thành lập, đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành đường lối và chính sách kinh tế. Đó là *Viện Quản lý Kinh tế Trung ương*. Viện này được thành lập vào năm 1978 để đáp ứng nhu cầu về việc cải tiến quản lý kinh tế một cách có bài bản trong điều kiện thời bình. Đó là nhu cầu của cả các cơ quan bên Đảng và bên Chính phủ, đồng thời cũng là nhu cầu đào tạo cán bộ cho các ngành, các địa phương. Vì lý do đó, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương trực thuộc nhiều phía. Về phía Đảng, Viện là một cơ quan ngang hàng với các Ban của Đảng như Ban Kinh tế, Ban Công nghiệp, Ban Nông nghiệp... Do đó, có quyết định của Ban Bí thư về việc thành lập Viện này. Về phía Nhà nước, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương có vị trí ngang một Bộ trong Chính phủ, và chính Chủ tịch nước Trường Chinh ký quyết định thành lập Viện. Viện còn có chức năng đào tạo cán bộ quản lý cho các ngành và các tỉnh trong cả nước như một học viện cấp cao ở Trung ương. Viện Quản lý Kinh tế Trung ương cũng còn là nơi tổ chức đón các đoàn chuyên gia về quản lý kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa về làm việc và giúp đỡ Việt Nam. Với tầm

quan trọng đó, Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế là một cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước: ông Nguyễn Văn Trân, thành viên Ban Bí thư Trung ương Đảng, một trong các nhà lãnh đạo rất có uy tín về mặt tư duy kinh tế.

Nhìn chung, cách nghiên cứu và nhìn nhận về kinh tế miền Nam ở ngoài Bắc lúc này thiếu những căn cứ xác đáng. Về mặt tư liệu thì không đầy đủ. Về mặt quan điểm thì lại thiên lệch sang khía cạnh phê phán, đặt nặng những cách nhìn tiêu cực như: Kinh tế của chủ nghĩa thực dân mới, phồn vinh giả tạo, sự thống trị của tư bản Mỹ, sự lệ thuộc và què quặt của nền kinh tế, sự bần cùng hóa đời sống nhân dân... Tất cả những nhận xét đó không sai, nhưng bị cường điệu tới mức phủ nhận cả những thành tựu phát triển của miền Nam như: đưa kỹ thuật mới vào sản xuất, cải tiến hệ thống quản lý, sự hình thành hệ thống lưu thông phân phối, tài chính ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế, sự hình thành đội ngũ những chuyên gia giỏi của miền Nam về kinh tế tài chính...

Toàn bộ hoạt động của các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách trong thời kỳ này vẫn dựa trên một hệ thống tư duy đã hình thành từ lâu trong các nước xã hội chủ nghĩa và vẫn được coi là chủ nghĩa Marx-Lenin chân chính. Thực ra, hệ thống tư duy này là sự gạn lọc một số ý tưởng của Marx, của Engels, của Lenin trong các tác phẩm kinh điển rồi được diễn giải theo cách nhìn chủ quan của các nhà lãnh đạo và các nhà kinh tế của Liên Xô. Đó là quan điểm về *tước đoạt những kẻ đi tước đoạt*, về *đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của lịch sử*, về *chuyên chính vô sản là công cụ tất yếu trong thời kỳ quá độ*, về *ưu thế của chế độ công hữu*, về việc xóa bỏ nền *sản xuất hàng hóa nhỏ là cái hằng ngày hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản*, về *độc quyền nhà nước về ngân hàng và ngoại thương*, về ưu thế tuyệt đối của chủ nghĩa xã hội là có thể thực hiện *chế độ kế hoạch hóa tập trung trên phạm vi toàn quốc*. Thậm chí, hết thảy các nước xã hội chủ nghĩa đều đề cao các *quy luật kinh tế phổ biến của chủ nghĩa xã hội* như: không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân, liên tục nâng cao năng suất lao động, phát triển cân đối và có kế hoạch, phân phối theo lao động...

Toàn bộ hệ thống tư duy đó không những được thấm nhuần tới tất cả các cán bộ nghiên cứu và quản lý của miền Bắc, mà còn được phổ biến khá đầy đủ cho các chuyên gia cũ ở miền Nam. Một lớp học đặc biệt trong gần 2 năm (1977-1978) đã được tổ chức tại trụ sở Phân viện Khoa học xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh (số 49 đường Nguyễn Thị

Minh Khai) cho khoảng hơn 100 chuyên gia và công chức cao cấp của miền Nam cũ. Coi đó như điều kiện không thể thiếu để họ có thể được thu nhận vào các cơ quan kinh tế sau giải phóng.

Những tư tưởng cơ bản của Marx như quy luật về sự phù hợp giữa trình độ của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, về sức sống của chủ nghĩa tư bản cùng những tư tưởng của Lenin về khuyến khích lợi ích vật chất, về chính sách kinh tế mới, về những giá trị có thể thừa kế của kinh tế học tư sản... lúc này thường ít được nhắc tới, thậm chí bị nghi kị như một cái gì hữu khuynh.

Từ năm 1964, lại xuất hiện vấn đề chống chủ nghĩa xét lại. Ngay cả những lý thuyết kinh tế của Liên Xô như chung sống hòa bình, thi đua kinh tế, nhất thể hóa kinh tế... cũng không những không được coi là giáo điều, là đối kị với chủ nghĩa tư bản nữa, mà bị đánh giá là một cái gì đó xa rời chủ nghĩa Marx-Lenin. Bởi vậy, chỉ một ý tưởng của nhà kinh tế học lớn ở Việt Nam thời đó - ông Bùi Công Trừng, Viện trưởng đầu tiên của Viện Kinh tế học - về việc phân công lao động quốc tế, dùng trái cây nhiệt đới xuất khẩu để đổi lấy máy móc..., cũng đã bị Tổng Bí thư phê phán là *"muốn biến Việt Nam thành vườn chuối của phe xã hội chủ nghĩa."*[1]

Từ đó, thước đo đồng thời là chuẩn mực của sự đúng đắn phải là dựa vào các *Nghị quyết* của Đảng (*Nghị quyết* Đại hội III, *Nghị quyết* Trung ương 5 về Nông nghiệp, *Nghị quyết* Trung ương 7 về Công nghiệp, *Nghị quyết* Trung ương 10 về Tài chính, Thương nghiệp và Giá cả...).

Toàn bộ bối cảnh lịch sử kể trên có thể giúp giải thích điều mà ngày nay không còn nữa, nhưng thời đó thì tuyệt đối phổ biến: Để tránh sa vào những sai lầm của cả kinh tế học tư sản và những sai phạm của chủ nghĩa xét lại, công trình nào, bài viết nào cũng được che chắn bởi đầy rẫy những đoạn trích dẫn kinh điển Marx-Lenin, trích các văn kiện chính thức của Đảng, trích lời của các vị lãnh đạo chủ chốt: *"Marx đã viết:..."*, *"Lenin đã chỉ ra:.."*, *"Đúng như đồng chí Tổng Bí thư đã nói:..."*, *"Nghị quyết... của Trung ương đã khẳng định rằng..."*. Đó không chỉ là văn phong mà còn là phương pháp tư duy của thời kỳ đó.

3. Lê Duẩn và sự hình thành chiến lược kinh tế cho cả nước

Có thể nói rằng sau Hồ Chí Minh, Lê Duẩn là nhà thiết kế chính (nếu không nói là duy nhất) của mô hình kinh tế miền Bắc suốt từ 1960

[1] Trao đổi với ông Bùi Công Trừng ngày 5-7-1964.

đến 1975. Và sau đó, ông cũng là nhà thiết kế chính của mô hình kinh tế cả nước từ 1975 cho tới giữa năm 1986, khi ông đã đau nặng và ít lâu sau thì tạ thế (10-7-1986).

Như vậy, cả phong cách sống, làm việc và tư duy của Lê Duẩn đã in dấu ấn đậm nét lên đường lối kinh tế, chính sách kinh tế và thực tiễn kinh tế của Việt Nam trong suốt một phần tư thế kỷ.

Theo những người trong gia đình kể lại, ngay từ thuở thiếu thời, Lê Duẩn đã thể hiện rõ là một con người của tư tưởng, với những đặc điểm sau đây:

1/ Không lúc nào thỏa mãn với thực tại, luôn luôn miệt mài suy nghĩ tìm tòi chân lý.

2/ Hướng suy nghĩ của ông luôn luôn là hướng thiện. Ông bất mãn với xã hội đương thời, cả xã hội thực dân, cả chế độ phong kiến, cả cảnh nghèo nàn khốn khổ của nhân dân Việt Nam... Ông muốn tìm một con đường giải phóng không chỉ khỏi ách thực dân, phong kiến, mà giải phóng khỏi cả sự nghèo nàn, dốt nát của con người, của dân tộc.

3/ Trên con đường tìm tòi đó, ông đã từng đọc và tiếp cận với rất nhiều trường phái tư tưởng: đạo Thiên Chúa, đạo Hồi, đạo Phật... như những hướng mà loài người đã từng coi là cách để giải phóng con người. Ông không thấy ở đạo Cơ Đốc và đạo Hồi một hướng nào khả dĩ có thể giải phóng được cho con người, cho dân tộc Việt Nam. Đã có lúc ông định cắt tóc đi tu theo đạo Phật, vì ít nhất ở đó có tư tưởng hỉ xả, cứu nhân, độ thế...

4/ Nhưng trên con đường tìm tòi và gạn lọc đó, ông đã gặp Chủ nghĩa Cộng sản như con đường tốt nhất có thể có được để giải phóng con người, giải phóng dân tộc. Vào năm 1930, khi còn là nhân viên hỏa xa tại ga Hàng Cỏ, ông đã từng tìm cách đi theo đường sắt vượt biên để "tìm ông Nguyễn Ái Quốc", vì nghe nói đó là một người cộng sản Việt Nam đang định giải phóng Việt Nam khỏi ách thực dân đế quốc...[1]

Trong những năm ở nhà tù Côn Đảo, nhiều "giáo sư đỏ" học ở Liên Xô về như Trần Văn Giàu, Bùi Công Trừng đã giảng dạy cho anh em trong tù về chủ nghĩa Marx. Lê Duẩn không phải là người có học vấn cao, nhưng ông tiếp thu những bài giảng đó không phải như những người học trò, mà như những người phản biện, tranh luận, suy nghĩ,

---

[1] Đậu Ngọc Xuân. *Hồi ký về anh Ba*. Trong *Hồi ký về Lê Duẩn*, sđd, tr.470.

phát triển... Vì thế, ngay từ thời kỳ ở Côn Đảo, ông đã thể hiện như một lãnh tụ về tư tưởng.

Cách mạng thành công, bước vào cuộc kháng chiến, ông được giao nhiệm vụ Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ. Suốt trong thời kỳ kháng chiến, Lê Duẩn đã thể hiện phong cách tư duy độc lập, sáng tạo trong việc nhìn nhận và giải quyết hàng loạt vấn đề của cuộc kháng chiến Nam Bộ. Những người đã gần ông trong thời kỳ đó ở Nam Bộ thường nhìn ông như một trung tâm trí tuệ. Đó chính là thời kỳ mà ông được mọi người gọi bằng cái tên *"Mr. 200W"*, tức là ngọn đèn sáng nhất ở Nam Bộ lúc đó. Quả thật, những cách giải quyết của ông đối với các vấn đề trí thức, nhân sỹ, vấn đề ruộng đất, vấn đề tôn giáo, vấn đề nông dân... đều là những cách giải quyết sáng tạo, độc lập, không lệ thuộc vào những lý thuyết vay mượn của nước ngoài, nhưng lại rất trúng với thực trạng của đời sống chính trị và xã hội Nam Bộ. Vì thế, ông đã từng được đồng bào Nam Bộ gọi là *"Cụ Hồ của miền Nam"*...

Sau Hiệp định Genève năm 1954, ông còn ở lại miền Nam hơn 2 năm để quan sát tình hình. Từ đó, ông đã sớm nhận thức ra rằng, vấn đề của miền Nam khó có thể giải quyết bằng con đường đấu tranh chính trị và hòa bình thống nhất. Theo ông, sẽ khó tránh khỏi một cuộc đấu tranh vũ trang.

Được điều động ra miền Bắc vào năm 1957, Lê Duẩn tiếp tục thể hiện tư tưởng đó của mình đối với chiến lược giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước. Ông là một trong những người góp phần quan trọng vào việc hình thành tư tưởng chủ đạo của *Nghị quyết* Hội nghị Trung ương lần thứ 15 về việc chuyển từ đấu tranh chính trị sang kết hợp với đấu tranh vũ trang để giải phóng miền Nam. Đó là một *Nghị quyết* có ý nghĩa lịch sử.

Từ năm 1960, sau Đại hội Đảng lần thứ III, ông được cử làm Tổng Bí thư Đảng Lao động Việt Nam. Ở cương vị đó, Lê Duẩn đã đảm đương một lúc hai nhiệm vụ chiến lược cơ bản: Đấu tranh vũ trang giải phóng miền Nam và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, ông được coi là một trong những người đã đưa ra những tư tưởng chiến lược đầy tính sáng tạo, góp phần quyết định cho chiến thắng mùa xuân năm 1975. Những tư tưởng của ông về *Ba mũi giáp công*, về việc *đánh lui từng bước, đánh đổ từng bộ phận* của chính quyền thân Mỹ ở miền Nam, *đánh vào ý*

chí xâm lược của người Mỹ, vào dư luận của nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới, vào Quốc hội Mỹ... đã được thực tế chứng minh là rất sắc bén. Có thể nói rằng, trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước, Lê Duẩn là người có công đầu.

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Lê Duẩn cũng chính là người soạn thảo bản *Báo cáo Chính trị* tại Đại hội Đảng lần thứ III, đặt viên đá tảng đầu tiên cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sau đó là trên cả nước.

Trong suốt thập kỷ 60, những tư tưởng kinh tế của Lê Duẩn được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau: Từ những lý thuyết của Marx, của Lenin, của các học giả Liên Xô, từ văn kiện của các Đảng Cộng sản và công nhân thế giới, từ những suy nghĩ của bản thân ông trên cơ sở thực tiễn của Việt Nam qua trao đổi với các chuyên gia...

Văn bản có tính chất hệ thống đầu tiên của ông về chủ nghĩa xã hội cho Việt Nam là một bài viết vào năm 1970, nhân dịp kỷ niệm 40 năm thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, thường được gọi vắn tắt là bài *"Dưới lá cờ vẻ vang..."* (mà dưới đây sẽ nói kỹ).

Ngay từ nhiều năm trước giải phóng, Lê Duẩn cùng với Bộ Chính trị đã hình thành chiến lược chung đối với miền Nam và đối với cả nước sau khi được giải phóng, thống nhất hai miền. Trên cơ sở chiến lược chung đó, Tổng Bí thư đã hình thành những tư tưởng về việc xây dựng một nền kinh tế cho cả nước sau khi thống nhất.

Trong nhiều năm, ở miền Bắc, đã hình thành một loại *think tank* đặc thù của Tổng Bí thư. Đó là một hệ thống nghiên cứu kinh tế của Đảng, gồm Ban Kinh tế Trung ương, Ban Công nghiệp Trung ương, Ban Nông nghiệp Trung ương, Ban Tài - Mậu Trung ương... Tuy nhiên, trong thực tế, các Ban này không đóng góp bao nhiêu cho việc hình thành những chiến lược lớn về kinh tế cho cả nước, mà chủ yếu làm nhiệm vụ chuẩn bị những chính sách cụ thể về công nghiệp, nông nghiệp, tài chính, tiền tệ để đưa sang cho Chính phủ thực thi.

Còn đội ngũ những nhà tư tưởng thì không nằm ở các Ban này, mà là những chuyên gia ở nhiều cơ quan khác nhau. Họ được Tổng Bí thư biết tới như những bộ óc xuất sắc về kinh tế và được sử dụng làm trợ lý. Nhóm chuyên gia này, trong khi làm việc ở cơ quan của mình, được định kỳ triệu tập lên làm việc với Tổng Bí thư một thời gian nhất định để nghe Tổng Bí thư nêu lên những ý tưởng, giới thiệu với Tổng Bí thư

những suy nghĩ của mình, qua trao đổi, dần dần đi đến những ý tưởng chung và chấp bút cho Tổng Bí thư. Đội ngũ này gồm nhiều chuyên gia hàng đầu của cả nước. Người trợ lý gần gũi nhất của Tổng Bí thư Lê Duẩn là Trần Quỳnh. Hai người đã từng là bạn tù thân thiết từ thời ở Côn Đảo. Trần Quỳnh là người góp phần quan trọng nhất trong việc hình thành tư duy của Lê Duẩn. Ngoài ra, có thể kể đến một danh sách những chuyên gia khác thường xuyên giúp việc Tổng Bí thư là: Trần Phương, lúc đó là Viện trưởng Viện Kinh tế học, Đậu Ngọc Xuân lúc đó là Chủ nhiệm Khoa Kinh tế trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, Đoàn Trọng Truyến, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Tài chính, sau đó là Phó trưởng Ban Tài - Mậu Trung ương. Những chuyên gia này thường được triệu tập lên làm việc với Tổng Bí thư một, hai ngày, có khi một tuần, tại một trong hai khu nhà nghỉ của Trung ương là khu biệt thự Tây Hồ ở Hà Nội và khu nhà nghỉ Vạn Hoa ở Đồ Sơn (thuộc tỉnh Hải Phòng, cách Hà Nội 120 km).

Cách làm việc như sau:

- Tổng Bí thư gặp và nói về những ý tưởng đột xuất của mình như xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đưa hợp tác xã lên cấp cao, phát triển một nền kinh tế hoàn chỉnh, hoạch định những bước đi của công nghiệp hóa, chuyển dần sang hệ thống phân phối cộng sản chủ nghĩa, hình thành hệ thống phục vụ xã hội công cộng như ăn uống, y tế... để giảm nhẹ thời giờ nội trợ trong các gia đình...

- Các chuyên gia trình bày với Tổng Bí thư những vấn đề lý luận trong kinh điển Marxist - Leninist, những kinh nghiệm của các nước anh em như Liên Xô, các nước Đông Âu, Triều Tiên... và cả tình hình kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa.

- Sau khi hai bên đã trao đổi ý kiến với nhau, Tổng Bí thư có thể giao cho từng người viết, không phải là thể hiện ý tưởng của bản thân những nhà nghiên cứu kinh tế, mà là chấp bút những tư tưởng của Tổng Bí thư. Đôi khi, trong việc chấp bút này, Tổng Bí thư cũng giao soạn thảo những *Nghị quyết* của Bộ Chính trị, của Ban Chấp hành Trung ương, thậm chí chuẩn bị Văn kiện cho Đại hội Đảng...

Như vậy, nếu có thể gọi nhóm các kinh tế gia này là một loại *think tank* ở Việt Nam thời đó, thì nó cũng khác rất nhiều so với hệ thống những *think tank* ở các nước phương Tây. Ở Việt Nam, trong bối cảnh thời kỳ đó, hoàn toàn chưa thể có những nhà kinh tế có tư duy độc lập,

có khả năng đưa ra và công bố những tư tưởng kinh tế riêng của mình, càng không thể đưa ra những tư tưởng khác với những quan điểm chính thức của lãnh đạo. Hầu hết những bộ óc kinh tế lúc đó chỉ là những vệ tinh của một bộ óc lớn - bộ óc của Tổng Bí thư. Đó là phương thức hình thành tư duy kinh tế của thời kỳ này. Phương thức đó không chỉ là chuyện riêng có ở Việt Nam, mà ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa cũng đều như vậy. Tuy nhiên, phong cách riêng của mỗi nhà lãnh đạo thường cũng có những ảnh hưởng nhất định đến sự hình thành các quyết sách.

Có một đặc điểm trong phong cách Lê Duẩn, đặc điểm này tuy là của một cá nhân, nhưng ít nhiều cũng mang dấu ấn của hoàn cảnh lịch sử lúc đó: Ông có một bộ óc miệt mài suy nghĩ. Ông thường tự mình suy nghĩ về các vấn đề, tự mình đi tìm những con đường giải quyết những vấn đề lớn có ý nghĩa chiến lược. Trên những con đường đó, ông có nhiều phát hiện độc đáo và lôi cuốn được mọi người đi theo. Do đó, ông không cần dùng đến những tham mưu theo nghĩa thông thường của nó.

Người trợ lý gắn bó nhiều với ông là **Trần Việt Phương** nhận xét: *"Trong các nhà lãnh đạo ở Việt Nam, Lê Duẩn là người có tư duy tương đối thông thoáng hơn cả. Cuộc đời của Lê Duẩn là một cuộc đời vùng vẫy tìm tòi. Ông rất chịu khó đọc, kể cả những tác giả khó đọc nhất như Hegel. Hai cuốn* Hiện tượng học tinh thần *và cuốn* Logic *là hai cuốn sách rất khó của Hegel, mà Lê Duẩn đã cố gắng đọc xong trong vòng 3 tháng trời."* [1]

Với tính cách đó, khái niệm *think tank* ở Lê Duẩn có lẽ hơi khác với thông lệ. Những nhóm người được ông huy động để giúp ông chủ yếu là nghe ông nói và sau đó thể hiện bằng lời văn những tư tưởng của ông. Phong cách đó, một mặt xuất phát từ khả năng tư duy độc lập và tính cách sôi nổi của Lê Duẩn, làm cho ông dù đang nghe người khác nói mà chợt nẩy ra ý nghĩ gì thì ông phải nói ra luôn, nói say sưa, làm cho người đối thoại khó có cơ hội để trình bày hết ý kiến của mình. Nhưng mặt khác, vì ông là người lãnh đạo cao nhất trong Đảng, nên tác phong đó cũng dễ dẫn tới tình trạng mà sau này đến Đại hội Đảng lần thứ VI đã nhìn nhận là *bệnh chủ quan, duy ý chí.*

Trần Việt Phương kể lại: *"Khi Lê Duẩn sang dự Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô, Brejnev kể với ông rằng để chuẩn bị cho Đại hội này, phải huy*

[1] Trao đổi với ông Trần Việt Phương chiều 19-4-2008.

động hàng trăm Viện nghiên cứu, hàng nghìn nhà khoa học của nhiều lĩnh vực khác nhau. Lê Duẩn liền nói với Brejnev rằng: "Còn tôi, tôi chỉ cần có mấy chú thư ký thôi."[1]

Trần Quỳnh viết: *"Lê Duẩn là người tự mình suy nghĩ lấy những vấn đề cần giải quyết, chả bao giờ nghe ý kiến của người khác. Tự bản thân Lê Duẩn thể nghiệm sự đúng đắn của những ý kiến đó. Lê Duẩn không phải là người nhờ người khác suy nghĩ thay cho mình. Khi nói chuyện tay đôi với tôi, Lê Duẩn thường coi tôi như một đối tượng nghe giùm, để định hình ý nghĩ của mình, chứ không phải là người mà Lê Duẩn cần nghe ý kiến."*[2]

Về đặc điểm này thì Đại tướng **Võ Nguyên Giáp** cũng có nhận xét tương tự: *"Anh Ba là một con người giàu tình cảm cách mạng, có khi sôi nổi. Do đó, một mặt thì dễ gần gũi với cán bộ, quần chúng, mặt khác lại có những phản ứng quá mức đối với những ý kiến khác mình. Điều đó đã hạn chế không khí dân chủ trong nội bộ, nhất là về những năm cuối đời."*[3]

Đó là hiện tượng khá phổ biến đối với phần lớn những người tiếp xúc với ông. Tuy nhiên, điều đó cũng còn tùy người đối thoại và cách đối thoại của người đó với ông. Có một số người khi làm việc với ông lại được ông "chịu nghe".

Nguyên Bí thư Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương **Nguyễn Văn Trân** nhận xét: *"Quả là anh Lê Duẩn có thói quen hay cắt lời người khác. Trong các cuộc họp Bộ Chính trị, họp Ban Bí thư, có khi anh nói gần suốt cả buổi, không mấy ai còn thời giờ để nói ý của mình. Riêng tôi thì không bị anh cắt lời vì tôi có cách trình bày ngắn gọn, súc tích, không để chỗ nào sơ hở cho anh có thể xen vào. Đến khi anh có ý kiến thì tôi đã nói xong toàn bộ ý kiến của tôi rồi."*[4]

Giáo sư **Trần Phương:** *"Lê Duẩn hơn tôi khoảng 20 tuổi, ngang bậc cha chú nhưng đối với tôi bao giờ cũng trân trọng. Ngay trong cách xưng hô, bao giờ ông cũng gọi một cách rất ôn tồn: Anh Phương. Khi gọi tôi lên để trao đổi về vấn đề gì, thường Lê Duẩn chú ý lắng nghe. Những gì ông đồng ý thì ông tuyên bố ngay: "Tôi đồng ý, anh làm đi". Những vấn đề mà ông cảm thấy trái với suy nghĩ của ông, thì ông im lặng, không nói gì. Có thể dẫn ra 2 thí dụ về trường hợp ông bị tôi phản bác:*

---

[1] Trao đổi với ông Trần Việt Phương chiều 19-4-2008.

[2] Trần Quỳnh. *Kỷ niệm về Lê Duẩn*. Hồi ký cá nhân, bản thảo chưa in, tr.40.

[3] Võ Nguyên Giáp. *Đồng chí Lê Duẩn*, trích "Lê Duẩn... ", tr.40.

[4] Trao đổi với ông Nguyễn Văn Trân, tại nhà riêng, ngày 10-05-2008.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 5 bàn về nông nghiệp, Lê Duẩn trình bày về việc đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn XHCN

- Về chuyện học tập Bắc Triều Tiên: Lê Duẩn vốn là một người bị ám ảnh rất mạnh bởi ý tưởng Nhà nước phải lo cơm áo cho toàn dân. Một hôm ông hỏi tôi: "Nhà nước Bắc Triều Tiên bao được tất cả người già và trẻ em. Ta có làm được như thế không?" Tôi trả lời: "Thưa Anh, làm được. Nhưng cái giá phải trả là rất lớn. Bắc Triều Tiên đã tập trung vào tay Nhà nước phần lớn thu nhập quốc dân bằng một chính sách rất khắc nghiệt. Nông dân phải bán toàn bộ sản phẩm thừa cho Nhà nước với giá rẻ mạt. Bán 4 kilô thóc cho Nhà nước mới mua được một bánh xà-phòng 2 lạng. Lương giáo sư đại học chỉ ngang bằng lương công nhân. Người Việt Nam ta khó lòng chấp nhận một chế độ phân phối như thế." Tôi kể tỉ mỉ cho Lê Duẩn những điều mắt thấy tai nghe qua một tháng rưỡi nghiên cứu tình hình Bắc Triều Tiên. Nghe xong, Lê Duẩn không nói là đồng ý, cũng không phản đối. Nhưng từ đó không thấy ông trở lại vấn đề này nữa.

- Về chuyện công xã quy mô lớn: Một lần nữa, tôi được Văn phòng Trung ương báo là anh Ba hẹn gặp. Chánh Văn phòng Trung ương tiết lộ: "Hình như "sếp" muốn áp dụng mô hình "công xã nhân dân" của Trung Quốc. Mọi người đều lo, nhưng chẳng ai có cách nào can ngăn. Cậu liệu mà nói!" Khi gặp Tổng Bí thư, tôi từ tốn trình bày: "Muốn mở rộng quy mô của hợp tác xã vượt quá quy mô xã hiện nay thì phải có nhiều điều kiện. Mỗi tỉnh hiện nay mới có khoảng 100 chiếc máy kéo, tập trung lại thì cũng chỉ có thể phục vụ cho 1 hợp tác xã quy mô lớn như anh muốn, có nghĩa là mỗi tỉnh chỉ có thể làm 1 hợp tác xã thôi. Nhưng ngoài ra còn phải đầu tư thêm rất lớn: Phải làm đường cho máy kéo di chuyển qua các cánh đồng. Phải xây cầu cho máy kéo vượt qua các mương máng. Các thửa ruộng nhỏ phải được mở rộng ra. Các loại máy công tác khác phải được trang bị đồng bộ cùng với máy cày. Tuy nhiên, cơ giới hóa đồng bộ cũng mới chỉ nâng cao được năng suất canh tác. Còn năng suất của ruộng đất thì lại phụ thuộc chủ yếu vào phân bón. Vì vậy, phải dành nhiều ngoại tệ hơn nữa để nhập phân bón. Giải quyết được 2 khâu trên thì lại nảy sinh vấn đề lớn thứ ba:

lao động nông nghiệp dôi ra sẽ dùng vào việc gì? Tổng Bí thư trầm ngâm suy nghĩ, rồi ông bắt tay chào tiễn biệt. Đó là buổi cuối cùng hai chúng tôi trao đổi về quy mô hợp tác xã..."[1].

Bà **Nguyễn Thụy Nga**, phu nhân của Tổng Bí thư Lê Duẩn kể lại: *"Anh Ba rất thích tranh luận. Tôi biết nhiều người như anh Trần Phương khi làm việc với anh Ba nếu thấy có gì chưa nhất trí thì thẳng thắn tranh luận. Tôi thấy không những anh Ba chịu nghe, mà còn rất quý trọng anh Trần Phương"* [2].

Cố Thủ tướng **Võ Văn Kiệt** kể lại: *"Trong số những vị lãnh đạo cao cấp của ta, anh Ba là người chúng tôi cảm thấy cởi mở, thân mật hơn. Anh em có thể trình bày thẳng thắn về tình hình, về những suy nghĩ. Bao giờ anh cũng tìm cách động viên mọi người cố gắng làm việc tốt, tìm tòi, tháo gỡ...*

Tôi nhớ vào thời kỳ cải tạo, tôi là Bí thư Thành ủy. Có chủ trương ở trên cải tạo cả những người tiểu thương, buôn thúng bán bưng. Tôi thấy họ cực quá. Khi anh Ba vào, tôi có đưa anh Ba đi xem tình hình thực tế và có hỏi anh Ba rằng có nên cải tạo cả những người nghèo khổ này không? Anh Ba tỏ ý đồng tình với tôi và do đó chúng tôi có chỗ dựa để tháo gỡ những khó khăn cho họ.

Lại có lần, tôi thấy cơ chế từ ngoài Bắc đưa vào áp dụng trong Nam có nhiều chỗ khiên cưỡng, tôi mạnh dạn đề nghị với anh Ba cứ khoán cho chúng tôi giao nộp cho Trung ương bao nhiêu sản phẩm, đóng góp bao nhiêu cho ngân sách... Còn về cơ chế, xin để chúng tôi tự sắp xếp như thế nào là tốt nhất cho sản xuất, cho đời sống... Anh Ba nghe mà không phản đối, nhưng anh không tỏ ra đồng tình, mà gợi ý nên tranh thủ ý kiến của một số đồng chí lãnh đạo khác ở Trung ương. Tôi biết rằng với anh Ba, điều đó còn khó, thì với những đồng chí khác chắc còn khó hơn nên tôi cho qua chuyện đó..."[3]

Để hoàn thiện những ý tưởng kinh tế của mình, Đảng và Nhà nước thường cử các đoàn nghiên cứu đi tìm hiểu ở một số nước xã hội chủ nghĩa mà các vị lãnh đạo Đảng có ý tưởng muốn tham khảo. Đã có những đoàn đi nghiên cứu ở Cộng hòa Dân chủ Đức do các ông Nguyễn

---

[1] Bài đăng trên tập san *Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội*, số 2-2008.

[2] Phỏng vấn bà Nguyễn Thụy Nga tại nhà riêng ngày 3 tháng 1 năm 2009.

[3] Trao đổi với nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt, ngày 27-4-2006.

- Xem thêm Võ Văn Kiệt, *Hồi ký về Tổng Bí thư Lê Duẩn*. Trích trong *Lê Duẩn một nhà lãnh đạo lỗi lạc...*, đd, tr.66.

Văn Trân và Đoàn Trọng Truyến dẫn đầu. Có những đoàn nghiên cứu về quản lý cải tiến ở Liên Xô thời kỳ Kossyguine do ông Nguyễn Ngọc Minh, Phó Viện trưởng Viện Kinh tế học dẫn đầu. Có đoàn đi nghiên cứu ở Bắc Triều Tiên và đoàn nghiên cứu về hệ thống APK của Bulgary do ông Trần Phương dẫn đầu. Ngoài các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, cũng có một số đoàn đi tham khảo tình hình và kinh nghiệm của các nước Bắc Âu, các nước Đông Nam Á... Tuy nhiên, trong không khí chính trị và hệ thống tư duy chung của thời kỳ đó, việc tham khảo này không mang lại kết quả bao nhiêu.

Ông **Nguyễn Văn Trân** nói về chuyến đi khảo sát ở Thụy Điển: *"Trong một dịp đi khảo sát ở các nước Đông Âu, đúng lúc Đảng Xã hội Dân chủ của Thụy Điển có Đại hội Đảng. Trung ương cử tôi đi dự Đại hội này. Ông Chủ tịch Đảng trực tiếp gặp tôi giới thiệu về mô hình kinh tế Thụy Điển. Ông nói rằng Thụy Điển cũng thực hiện chủ nghĩa xã hội, nhưng không bằng biện pháp xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, mà bằng cách duy trì chủ nghĩa tư bản và xã hội hóa nó dưới hình thức thuế. Thuế thu nhập có thể tới 78%-80%. Dùng thuế đó để phục vụ cho các phúc lợi xã hội. Nhà tư bản vẫn hăng hái làm việc vì họ có lợi nhuận. Họ càng làm việc tốt thì xã hội càng có lợi. Tôi về trình bày với anh Phạm Văn Đồng, anh tỏ vẻ hài lòng về việc tham khảo mô hình đó. Nhưng anh Lê Duẩn và nhiều anh em khác không đồng tình nên chuyện đó cũng bị cho qua..."*[1]

Để tham khảo kinh nghiệm của các nước khác, ngoài việc đi tìm hiểu tại chỗ, Đảng và Nhà nước cũng mời một số đoàn chuyên gia của nước ngoài đến giúp Việt Nam trong việc hoàn thiện mô hình kinh tế. Trong đó, có hai đoàn chuyên gia rất quan trọng là đoàn của Cộng hòa Dân chủ Đức do Bộ trưởng Muller dẫn đầu và đoàn của Liên Xô do Bộ trưởng Paska dẫn đầu. Các đoàn này trực tiếp làm việc với Thủ tướng Phạm Văn Đồng và một số Bộ, một số tỉnh. Sau khi nghiên cứu cụ thể tình hình Việt Nam, các đoàn trình bày ý kiến của họ về những vấn đề kinh tế và những hướng để giải quyết.

Nguyễn Văn Trân kể lại: *"Sau giải phóng, chúng ta đã thấy được những khó khăn và ách tắc của mô hình kinh tế ở miền Bắc. Chúng tôi đã mời các đoàn chuyên gia của Bungary, của CHDC Đức và sau đó nữa của Liên Xô vào giúp chúng ta. Đoàn của Liên Xô có nhiều tác dụng tích cực hơn cả. Họ không góp ý kiến cụ thể, mà chỉ tiến hành báo cáo về chính sách*

[1] Trao đổi với ông Nguyễn Văn Trân tại nhà riêng ngày 10-05-2008.

NEP của Lenin. Anh Phạm Văn Đồng đã trực tiếp nghe, thấy nội dung rất tốt và hy vọng có thể đem lại nhiều gợi ý cho xây dựng mô hình kinh tế của Việt Nam. Từ đó, anh giao cho Viện Quản lý Kinh tế Trung ương mở thử một lớp đầu tiên với diện rất hẹp, chỉ gồm các đồng chí Bộ trưởng và Ủy viên Trung ương. Sau lớp này, thấy kết quả rất tốt, chúng tôi cho triển khai nhiều lớp tiếp theo. Các chuyên gia của Liên Xô rất cởi mở. Họ thẳng thắn nói rằng chính Liên Xô cũng đang gặp những khó khăn tương tự và đang mày mò tìm đường."[1]

Nhìn chung, trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và chuẩn bị xây dựng một mô hình kinh tế cho cả nước Việt Nam thống nhất, trong tư duy kinh tế của những nhà lãnh đạo và những nhà nghiên cứu kinh tế lúc ấy, vẫn chưa hình thành rõ nét một mô hình hoàn thiện cho nền kinh tế Việt Nam.

Một số chuyên gia đã trực tiếp làm việc với các nhà lãnh đạo thời đó cho rằng Việt Nam luôn có ý thức tìm cho mình một con đường thích hợp với hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, không rập khuôn những mô hình khác.

Thí dụ: ông **Trần Việt Phương,** một trợ lý kỳ cựu của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, sau đó là trợ lý của Tổng Bí thư Lê Duẩn, đã khẳng định rằng: *"Chưa bao giờ nước Việt Nam... lại hài lòng mãn nguyện ngủ yên trong kiểu chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô một thời hoặc kiểu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc một thời, lại thỏa thuê thích thú noi theo con đường xây dựng đất nước, noi theo cách làm ăn, cách sinh sống như vậy. Chưa bao giờ.*

Từ rất sớm, đã có những cố gắng không ngừng không nghỉ tìm một đường lối Việt Nam, một giải pháp Việt Nam, xuất phát từ lịch sử lâu đời và từ hiện trạng Việt Nam trong từng chặng đường, vận dụng những cái được và loại bỏ những cái hỏng ở Liên Xô và ở Trung Quốc, tiếp thu những thành quả, những tinh hoa của thế giới, của thời đại..."[2]

Chính Tổng Bí thư cũng đã nhiều lần nói rằng: Những lý luận kinh điển của Marx, của Lenin là rất hay, nhưng chủ yếu là rút tỉa từ hoàn cảnh những nước có kinh tế phát triển, đã qua chủ nghĩa tư bản. Hoàn cảnh ở Việt Nam khác với các nước đó rất nhiều. Phải tìm một mô hình

---

[1] Trao đổi với ông Nguyễn Văn Trân, tại nhà riêng ngày 10-05-2008.

[2] Trần Việt Phương. *Con đường quang vinh và khổ ải. Đổi mới ở Việt Nam: nhớ lại và suy ngẫm*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008, tr.13.

chủ nghĩa xã hội thích hợp đối với một nước kinh tế chưa phát triển, đa số còn là nông dân, hầu hết là sản xuất nhỏ...

> Về điều này, ông **Đậu Ngọc Xuân**, trợ lý chính của Tổng Bí thư viết lại: *"Anh luôn luôn cảm thấy không thật sự an tâm, hình như có điều gì đó không thật ổn, vì thấy hoàn cảnh Việt Nam khác hẳn các nước, nhất là những nước mà các nhà kinh điển thường đề cập trong các tác phẩm của mình. Có lần, sau khi đọc lại mấy chương trong bộ* Tư bản *của Karl Marx và một vài đoạn trong tác phẩm của Lenin, anh nói: Các nhà kinh điển đề cập nhiều vấn đề rất hay, nhưng tìm mãi ít thấy những điều gần gũi với loại hình kinh tế như kinh tế Việt Nam, vì kinh tế nước ta khác hẳn kinh tế các nước về trình độ phát triển và nhiều đặc điểm khác. Do đó, Đảng ta phải suy nghĩ, suy nghĩ nhiều lần mới xác định được con đường đi của mình."*[1]

Ngay từ thực tiễn kinh tế ở miền Bắc, các nhà lãnh đạo cũng đã cảm nhận thấy rằng, mô hình kinh tế đương thời hình như chưa ổn: Công nghiệp trì trệ, hợp tác xã làm ăn chưa tốt, lưu thông phân phối có nhiều khâu chưa hợp lý. Nhưng sửa như thế nào? Đó là vấn đề chưa sáng tỏ. Ngay từ thập kỷ 70, miền Bắc đã lập ra Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, vừa trực thuộc Trung ương Đảng, vừa trực thuộc Chính phủ để nghiên cứu khắc phục những hiện tượng bất hợp lý trong sản xuất và phân phối lưu thông.

Đã có thời kỳ, những ách tắc đó được giải thích là do cơ sở vật chất và kỹ thuật chưa phát triển. Từ sự chẩn bệnh đó, đã đi tới chủ trương thúc đẩy cách mạng khoa học kỹ thuật bằng cách trang bị lại cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải. Các chiến dịch áp dụng cào cỏ cải tiến Quảng Bình, sử dụng lưỡi cày 51, phong trào "lợn lai kinh tế", phong trào "năng suất cao, hoa màu nhiều, chăn nuôi giỏi"... được phát động rầm rộ. Nhưng cả những phong trào này cùng với những viện trợ to lớn của phe xã hội chủ nghĩa về mặt kĩ thuật vẫn chưa giải quyết được vấn đề.

Vào cuối thập kỷ 60, có nhiều ý kiến thiên về tìm nguyên nhân ở con người. Trong hợp tác xã, tư tưởng tiểu nông, tư hữu còn nặng nề. Trong công nghiệp, phong cách làm ăn phân tán, tản mạn có thể là nguyên nhân chính của những trục trặc trong hệ thống kế hoạch hóa... Từ sự

---

[1] Hồi ký về Tổng Bí thư Lê Duẩn. Trích trong *Lê Duẩn một nhà lãnh đạo lỗi lạc...*, sđd, tr.480.

nhìn nhận đó, đi tới sự lựa chọn giải pháp là cách mạng tư tưởng và văn hóa, tức là giáo dục bản thân con người, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa... Việc giáo dục tư tưởng được tiến hành rất sít sao. Các tổ chức Đảng, thanh niên, phụ nữ liên tiếp phát động những phong trào như học tập hợp tác xã *Đại Phong* trong nông nghiệp, học tập nhà máy cơ khí *Duyên Hải* trong công nghiệp, học tập hợp tác xã *Thành Công* trong thủ công nghiệp... Đồng thời, có những phong trào *"Cải tiến quản lý xí nghiệp"*, *"Ba xây, ba chống"*, *"Mỗi người làm việc bằng hai"*, *"Học tập tổ đá nhỏ ca A ở Hải Phòng"*... Nhưng tất cả những phong trào đó cũng không đem lại bao nhiêu kết quả trong thực tế.

Cách xây dựng kinh tế bằng "phong trào", bằng phương pháp "xung phong", bằng những "lá cờ"... là hiện tượng khá phổ biến không chỉ ở Việt Nam, mà cũng là hiện tượng phổ biến trong các nước xã hội chủ nghĩa. Ngay từ năm 1921, Lenin đã thấy được tính duy ý chí của lối tư duy này. Ông viết: "*Nếu có thể dùng cách xung phong mà chiếm lĩnh được trận địa kinh tế của chủ nghĩa tư bản thì thật là dễ chịu hơn nhiều. Sai lầm hiện nay chính là ở chỗ chúng ta không muốn hiểu rằng nhất thiết phải hành động một cách khác*"[1]. Nhưng rồi sau Lenin, sai lầm đó không những không được khắc phục, mà còn phát triển ngày càng mạnh ở Liên Xô dưới thời Stalin, điển hình là phong trào Stakhanovist, và ở Trung Quốc dưới thời Mao Trạch Đông, mà điển hình là các phong trào học tập Lôi Phong, học tập Đại Trại...

Lối tư duy kinh tế theo kiểu phong trào không chỉ bắt nguồn ở việc học tập một cách máy móc kinh nghiệm của nước ngoài, mà còn có nguồn gốc là phương pháp tư duy thời chiến, dùng để đối phó với kẻ thù. Chiến thắng oanh liệt càng làm cho dễ ngộ nhận rằng, có thể tiếp tục dùng phương pháp tư duy đó trong việc xây dựng kinh tế để đối phó với tình trạng lạc hậu, nghèo nàn.

> **Nguyễn Phú Trọng**: *"Khi cuộc chiến đã lùi về quá khứ, khi những quy luật về công cuộc xây dựng trong hòa bình đã ngự trị trên bàn nghị sự hằng ngày thì một số nhận thức thích ứng với bối cảnh lịch sử trước đây không còn phù hợp, thậm chí trở thành lực cản của sự phát triển."*[2]

---

[1] *Diễn văn đọc tại Hội nghị lần thứ VII Đảng bộ Moskva*, ngày 29-10-1921. *Lenin toàn tập*, tập 44, tr.269.

[2] Nguyễn Phú Trọng. *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2008, tr.36.

Lúc đó, cả giới kinh tế cũng như các nhà lãnh đạo chưa thể nghĩ tới nguyên nhân chính của những trì trệ là tư duy kinh tế và cơ chế kinh tế. Vì chưa tìm trúng bệnh, cho nên chưa chữa được bệnh của nền kinh tế. Vả chăng, những căn bệnh này chưa phát triển tới mức trầm trọng, vì trong hoàn cảnh chiến tranh lúc đó, nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa còn dồi dào. Sự yếu kém của sản xuất và đời sống được bù đắp bởi hàng viện trợ nên cả sản xuất lẫn đời sống vẫn còn vận hành một cách bình thường, tuy thiếu thốn, khó khăn. Đặc biệt, hệ thống giá kế hoạch tuy đã xa rời thực tế nhưng viện trợ không hoàn lại và viện trợ theo giá hữu nghị của phe xã hội chủ nghĩa vẫn đảm bảo cho cả việc mua và bán theo kế hoạch được thực hiện đúng hoặc gần đúng quy định của Nhà nước.

Chính vì tự mình chưa hoàn thiện được một mô hình đặc thù cho Việt Nam, trong khi lại dựa vào cả kinh nghiệm, cả sách giáo khoa, cả chuyên gia, và đặc biệt là viện trợ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc, nên dù muốn hay không, vẫn có tình trạng rập khuôn mô hình của các nước khác. Cũng vì thế, ngay từ Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (1956), Bộ Chính trị đã nhận xét:

> *"Tư tưởng tả khuynh đã đưa đến chỗ học tập kinh nghiệm của nước bạn một cách máy móc."*[1]

Như vậy, có lẽ không phải là ở Việt Nam "chưa có ai" hoặc "chưa bao giờ" coi mô hình của Liên Xô, Trung Quốc là mẫu mực. Ngược lại, quả là đã từng có nhiều lúc, nhiều nơi tồn tại những niềm tin thơ ngây như thế, và nó cũng đã từng được nhà thơ Việt Phương mô tả trong hai câu thơ xuất sắc:

Đồng hồ Liên Xô tốt hơn đồng hồ Thụy Sĩ
Trăng Trung Quốc tròn hơn trăng nước Mỹ.[2]

Cũng Trần Việt Phương trong một bài viết gần đây đã phân tích về tình trạng này:

> *"Cũng dễ dàng nhận rõ được những dấu vết sâu đậm, những ảnh hưởng dai dẳng, thể hiện sự noi theo trên một số phương hướng, chủ trương cơ bản cả những khuyết tật của con đường và cách làm ở Liên Xô hoặc Trung Quốc... Đảng và Nhà nước ta quyết độc lập, tự chủ và sáng tạo, nhưng chưa thoát khỏi giáo điều, sai lầm, rất muốn là chính ta, dân ta, nước*

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 17, tr.430-431.

[2] Trích trong tập thơ *Cửa mở* của Việt Phương.

ta, với bản sắc riêng của ta, mà chừng nào vẫn bị chi phối bởi người khác, nơi khác."[1]

Nếu nói về thời kỳ sau giải phóng thì giữa mô hình của Liên Xô và của Trung Quốc, các nhà lãnh đạo Việt Nam, trước hết là Tổng Bí thư Lê Duẩn có phần hướng nhiều hơn về phía Liên Xô. Cũng vì vậy, từ sau Đại hội Đảng lần thứ IV, kể cả nhiều tên gọi cũng phỏng theo mô thức của Liên Xô: Đổi tên Đảng Lao động thành Đảng Cộng sản. Tổng Bí thư được gọi là Bí thư thứ nhất. Liên Xô là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết thì Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng đổi thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chính phủ đổi tên thành Hội đồng Bộ trưởng, do đó Thủ tướng được gọi là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Tạp chí *Học tập* đổi thành Tạp chí *Cộng sản* cũng là lấy tên tờ *Kommunist* của Liên Xô...

4. Tác phẩm "Dưới lá cờ vẻ vang..."

Vào tháng 2-1970, Lê Duẩn có một bài dài đăng trên báo *Nhân dân* nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, nhan đề *"Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành lấy những thắng lợi mới"*. Đây không chỉ là một bài viết để kỷ niệm ngày sinh của Đảng, mà cũng là nhân dịp đó, Lê Duẩn lần đầu tiên trình bày một cách có hệ thống về đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đó cũng là sự đúc kết sau 10 năm suy nghĩ, tìm tòi, trao đổi ở cương vị Tổng Bí thư Đảng Lao động Việt Nam.

Như trên đã nói, bài viết này là ý tưởng của ông, nhưng cũng là của một tập thể những chuyên gia kinh tế đã làm việc với ông trong nhiều năm trước đó (1968-1969), mà người đóng vai trò quan trọng nhất trong số đó là Trần Phương. Trần Phương là người trực tiếp chấp bút những phần nói về kinh tế của bài viết này. Sau đó, Trần Phương đã viết một loạt 7 bài trên Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* để bình luận, giải thích và cụ thể hóa những tư tưởng của Lê Duẩn (từ số 54 cho tới số 61, suốt từ giữa năm 1970 cho tới giữa năm 1971).

Theo đánh giá của Trần Phương, trong bài viết kể trên, *"đồng chí Lê Duẩn đã cung cấp cho toàn Đảng một lý luận hoàn chỉnh về chủ nghĩa xã hội và việc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta"*[2].

---

[1] *Đổi mới ở Việt Nam: nhớ lại và suy ngẫm*, sđd, tr.18.

[2] Trần Phương. *Nắm chắc quy luật của cách mạng Việt Nam vững bước tiến lên*. Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 54, 1970.

Quả đúng như Trần Phương nhận định, Lê Duẩn có cách nhìn riêng, sáng tạo, độc đáo về những vấn đề của học thuyết Marx-Lenin.

Có thể tóm tắt những tư tưởng chính của Lê Duẩn trong bài viết này như sau:

- Về chuyên chính vô sản, đối với Việt Nam, chủ yếu không phải là tước đoạt giai cấp bóc lột. Vì giai cấp bóc lột ở Việt Nam không có bao nhiêu tài sản nên việc tước đoạt giai cấp đó cũng không tạo ra một sức mạnh kinh tế nào đáng kể, do đó cũng không tạo ra những cơ sở ban đầu để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì lẽ đó, chuyên chính vô sản ở Việt Nam phải được hiểu là đồng thời tiến hành ba cuộc cách mạng, trước hết là cách mạng quan hệ sản xuất, sau đó là cách mạng khoa học kỹ thuật, đồng thời với nó là cách mạng văn hóa tư tưởng.

- Từ cách nhìn nhận đó, Lê Duẩn giải thích cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam không phải chỉ là chĩa mũi nhọn vào giai cấp có của, giai cấp bóc lột, mà là khắc phục những nhược điểm của sản xuất nhỏ, manh mún, lạc hậu, nghèo nàn bằng *ba cuộc cách mạng*. Theo ông, đó chính là kẻ thù mà chủ nghĩa xã hội cần phải chiến thắng. Từ cách nhìn đó, Lê Duẩn cho rằng trọng tâm của cách mạng xã hội chủ nghĩa không phải là tước đoạt mà là *"Xây dựng mới gần như toàn bộ cơ sở vật chất và kỹ thuật, cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng của xã hội xã hội chủ nghĩa thông qua việc thực hiện đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật và cách mạng tư tưởng văn hóa."*[1]

- Về trình tự của ba cuộc cách mạng, theo ông, không nhất thiết phải chờ đợi các lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định nào đó thì mới kiến tạo được những quan hệ sản xuất mới. Trong điều kiện của Việt Nam, với sự giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa, *"cách mạng quan hệ sản xuất là bước đi tất yếu để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, đẩy nhanh cách mạng kỹ thuật."*[2]

- Trong ba cuộc cách mạng đó thì cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt. Mà then chốt của then chốt là *ưu tiên phát triển công nghiệp nặng*. Đó là công thức chung của các nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng với Lê Duẩn, trong hoàn cảnh Việt Nam thì sự ưu tiên đó là có điều kiện (một cách hợp lý). Điều đó có nghĩa rằng, vẫn phải có công nghiệp nặng

---

[1] Lê Duẩn. *"Dưới lá cờ vẻ vang..."*. Báo *Nhân Dân* ngày 4-2-1970.

[2] Như trên.

như yếu tố ban đầu để tạo ra cuộc cách mạng dây chuyền của các lĩnh vực kinh tế khác như nông nghiệp, công nghiệp nhẹ. Nhưng công nghiệp nặng ở Việt Nam có thể dựa một phần vào sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, do đó có thể lưu ý nhiều hơn đối với sự phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

- Trong cách mạng văn hóa tư tưởng, Lê Duẩn đưa ra một khái niệm mới mà ông rất tâm đắc là *chế độ làm chủ tập thể*. Khái niệm làm chủ tập thể, theo ông không đơn thuần là một thuật ngữ, mà là một tư tưởng lớn về triết học, về chính trị và nhân văn. Đó vừa là lẽ sống, vừa là sức mạnh, đồng thời cũng là kết quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Khi mỗi con người đã được giải phóng, thì cả dân tộc cũng được giải phóng. Khi mọi lực lượng sản xuất đã được giải phóng thì con người lần đầu tiên trong lịch sử có khả năng làm chủ những nguyện vọng và khả năng của mình: Làm chủ thiên nhiên, làm chủ khoa học kỹ thuật, vận dụng tối đa các nguồn lực của truyền thống, của đất đai, của kinh nghiệm, của quan hệ quốc tế... để thỏa mãn những nhu cầu chân chính của con người. Theo ông, làm chủ tập thể là một triết lý đầy tính nhân đạo chứ không chỉ thuần túy là một khái niệm chính trị hay kinh tế. Đây là lần đầu tiên, Lê Duẩn trình bày một cách có hệ thống tư tưởng làm chủ tập thể. Trong các năm sau, ông tiếp tục phát triển tư tưởng này như một trong những điều tâm đắc nhất trong tư duy của ông.

- Khi thực hiện ba cuộc cách mạng kể trên, *cơ cấu kinh tế* giữa các ngành, các vùng sẽ thay đổi một cách căn bản. Nhờ tiến hành ba cuộc cách mạng, sẽ tạo ra một sự phối hợp nhịp nhàng, tối ưu giữa các ngành, các vùng trong nước, giữa Trung ương và địa phương. Lê Duẩn hình dung nền kinh tế Việt Nam như một cơ thể mà nhờ ba cuộc cách mạng kể trên, sẽ có một sự phát triển toàn diện và đồng đều trên cả nước, trong tất cả các lĩnh vực. Về sau này, ông phát triển lên thành một khái niệm được gọi là *"sự bừng nở toàn thân"**.

- Cũng chính từ khái niệm "sự bừng nở toàn thân", Lê Duẩn nghĩ tới những đơn vị cơ bản của đất nước Việt Nam. Đó sẽ không phải là làng

---

* Theo Trần Việt Phương, một trong những trợ lý thân cận của Lê Duẩn thì chữ "bừng nở toàn thân" được Lê Duẩn phát biểu nguyên văn bằng tiếng Pháp là "bourgeonnement multiple". Trần Việt Phương cũng nói rằng, đây là khái niệm mà Lê Duẩn rất tâm đắc khi đọc một số tác phẩm triết học nào đó, chứ không phải do các chuyên gia gợi ý cho ông (trao đổi với Trần Việt Phương, ngày 27-6-2008).

xã, cũng không phải là tỉnh, là khu, mà là huyện. Huyện sẽ thực hiện tốt nhất sự kết hợp giữa công và nông nghiệp, giữa kinh tế, văn hóa, quốc phòng. Tư tưởng về *"pháo đài cấp huyện"* sau này được phát triển lên chính là từ khái niệm "bừng nở toàn thân" của ông.

Giáo sư Trần Phương

Giáo sư **Trần Phương** nhìn nhận lại về tác phẩm *Dưới lá cờ vẻ vang*: Đến nay (2009), tính từ thời điểm biên soạn, tác phẩm *Dưới lá cờ vẻ vang* đã được tròn 30 năm. Tác giả cuốn sách này đã tới gặp Giáo sư Trần Phương và hỏi suy nghĩ của ông hiện nay về những tư tưởng trong tác phẩm đó. Trần Phương là một nhà kinh tế học lớn của Việt Nam thời đó, cũng là một bộ óc đầy trí tuệ, do đó mới được Tổng Bí thư chọn làm trợ lý số một về các vấn đề kinh tế. Nhưng ông cũng là con người thẳng thắn, trung thực. Ông chỉ nói những điều mà ông tin là đúng. Những gì bản thân không tin là đúng, Trần Phương sẵn sàng thể hiện thái độ của mình, điều đó ông đã làm với chính Lê Duẩn rất nhiều lần.

Khi được hỏi về việc nhìn lại tác phẩm *Dưới lá cờ vẻ vang*, Giáo sư **Trần Phương** nói: *"Thời đó, chúng tôi đã hết lòng tìm kiếm giải pháp cho Việt Nam. Những gì mà chúng tôi lựa chọn đều là những điều chúng tôi tin tưởng, và hơn thế nữa - say sưa. Ngày nay nhìn lại, tôi thấy, chúng tôi có nhiều chỗ sai. Nhưng những cách suy nghĩ như thế là điều khó tránh khỏi trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó. Một dân tộc nhỏ bé như Việt Nam phải vùng lên tự giải phóng cho mình, thì giải phóng bằng cái gì? Vũ khí? Tiền tài? Làm sao có thể đọ được với Pháp, với Mỹ. Nhưng Việt Nam đã thắng cả hai đế quốc đó, thắng một cách rất oanh liệt. Thực ra là chúng ta đã thắng bằng lòng yêu nước, bằng ý chí chứ không phải bằng sức mạnh vật chất. Nếu chỉ dựa vào vật chất thì làm sao thắng được. Chính những chiến thắng vàng son trong chiến tranh cách mạng - chiến thắng bằng ý chí - đã làm cho chúng ta sau đó tin rằng cũng có thể dùng ý chí, dùng tấm lòng nhiệt huyết, bằng sự hy sinh để kiến tạo một nền kinh tế cũng vàng son như trong chiến tranh. Đó là điều Lê Duẩn nghĩ. Đó cũng là điều tôi nghĩ. Lúc đó, tôi hoàn toàn tin Lê Duẩn là đúng. Đã thế, vào mấy năm đó, trong mắt người Việt Nam, Liên Xô quá rạng rỡ: Nào là chiến thắng phát-xít, nào là*

xây dựng một xã hội công bằng, có văn hóa, có kỹ thuật, có khoa học, đuổi kịp, thậm chí vượt trội các nước tư bản hàng đầu. Tên lửa xuyên đại dương và vệ tinh nhân tạo... Đó là bằng chứng cho phép người Việt Nam tin tưởng rằng, với ý chí của mình, có thể làm nên được những kỳ tích như Liên Xô, nhất là lại được sự giúp đỡ của Liên Xô."[1]

5. Những hướng tư duy sau ngày giải phóng miền Nam

Sau ngày giải phóng miền Nam, hầu hết các Ban của Đảng và các Bộ của Chính phủ đều khẩn trương tổ chức những đoàn vào miền Nam để nắm bắt tình hình.

Quan điểm tạm để hai cơ chế

Đoàn đầu tiên vào miền Nam khảo sát tình hình để xây dựng chính sách là đoàn của Ban Bí thư và Viện Quản lý Kinh tế Trung Ương do Nguyễn Văn Trân dẫn đầu.

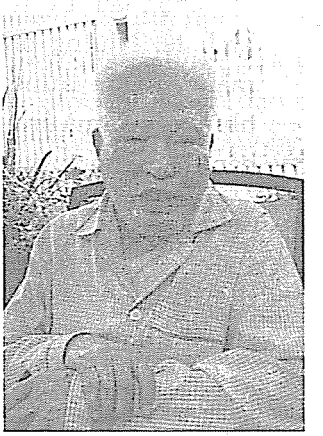

Ông Nguyễn Văn Trân đang trao đổi với tác giả

Ông **Nguyễn Văn Trân** kể lại: *"Ngay trước khi giải phóng miền Nam, chúng ta đã rất lúng túng trước nhữug khó khăn của mô hình kinh tế ở miền Bắc. Trong nông nghiệp, kinh tế hợp tác xã không có hiệu quả, sản xuất đi xuống. Trong công nghiệp, cách quản lý của miền Bắc cũng không có hiệu quả. Về thương nghiệp, chế độ tem phiếu và quản lý của thương nghiệp quốc doanh cũng không phải là giải pháp tốt. Lúc đó, tôi ở trong Ban Bí thư, Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương. Đó là cơ quan ngang Bộ, là thành viên Chính phủ. Tôi đã tổ chức đi nghiên cứu ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, thấy tình hình cũng tương tự như vậy, nhưng giải quyết bằng cách nào thì chưa có đáp số, chưa có lối ra.*

Đến khi giải phóng miền Nam, chúng tôi nghĩ rằng đây là dịp để có thể tìm một mô hình kinh tế thích hợp hơn, tạo đà cho sự phát triển của cả nước. Tháng 3 năm 1975, tôi được Trung ương cử làm trưởng đoàn kinh tế đi vào khảo sát ở miền Nam. Tôi thấy sau 21 năm chiến tranh, tình hình

[1] Trao đổi với Giáo sư Trần Phương ngày 13-2-2009.

miền Nam đã có nhiều biến chuyển đáng kể. Ở nông thôn, chính quyền Sài Gòn đã tiến hành nhiều đợt cải cách ruộng đất để hữu sản hóa nông dân. Nông dân phần lớn đã thành trung nông, gắn với kinh tế hàng hóa, gắn với thị trường. Trong công nghiệp thì người lao động cũng được hữu sản hóa theo nhiều hình thức khác nhau. Toàn bộ nền kinh tế miền Nam gắn với thị trường thế giới, gắn với viện trợ Mỹ.

Sau đó, Trung ương Cục có ra một Nghị quyết về việc giữ nguyên hiện trạng kinh tế trong một thời gian để đảm bảo ổn định đời sống cho nhân dân. Tuy nhiên, khi đưa ra Trung ương tại Hội nghị lần thứ 24 thì đề nghị này không được chấp nhận. Đa số lại muốn thống nhất ngay cả về mô hình kinh tế, vì tin rằng hòa bình rồi thì có thể tổ chức làm ăn tốt hơn mô hình kinh tế của miền Nam cũ."[1]

Ở cấp cao nhất, chính Tổng Bí thư Lê Duẩn chỉ hai tuần sau ngày giải phóng, ngày 16-5, ông bay vào Sài Gòn. Dù tình hình an ninh chưa được đảm bảo, Trung ương Cục muốn hạn chế sự đi lại của ông, nhưng ông vẫn dấn thân để nắm bắt thực tế. Ông đi thăm các phố phường Sài Gòn, quan sát hàng hóa, gặp gỡ những người dân, đặc biệt là nghe báo cáo của các cơ sở, trong đó có cả những báo cáo của các viên chức thuộc chính quyền cũ. Ông còn xuống thăm một số vùng thuộc đồng bằng sông Cửu Long để nhìn lại mảnh đất mà trước đây 20 năm, ông đã từng hoạt động, để xem sự thay đổi đến mức nào.

Tất cả những cuộc khảo sát đó đã đem đến nhiều thông tin về tình hình miền Nam. Tổng Bí thư đã sơ bộ hình thành những suy nghĩ và chủ trương đối với kinh tế miền Nam: Thừa nhận những yếu tố tích cực của kinh tế tư nhân, của thị trường tự do...

Vào ngày 13-8-1975, phát biểu trong cuộc họp trù bị của Hội nghị Trung ương lần thứ 24, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã đưa ra một số ý kiến về phương hướng của kinh tế miền Nam. Đó là duy trì kinh tế nhiều thành phần, chưa nên hợp tác hóa, cho phép tư sản kinh doanh...:

- "Chúng ta xưa nay tưởng đã nhất trí với nhau, nhưng thực ra chưa phải nhất trí lắm đâu... Chính những cái gì rất chung và rất quan trọng đó mà ta nắm giống nhau, thì khi đi vào cụ thể càng dễ giống nhau hơn."[2]

---

[1] Trao đổi với ông Nguyễn Văn Trân tại nhà riêng ngày 10-05-2008.

[2] *Đồng chí Lê Duẩn, Bí Thư thứ nhất phát biểu tại Hội nghị Trung ương lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương, ngày 13-8-1975.* Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng. VK. 36. 42, tr.1.

- "Xưa nay ở miền Bắc chúng ta có một số sai lầm, là vì chúng ta đã đi sai quy luật. Nếu chúng ta đi sai quy luật mà đưa vào miền Nam thì càng sai lắm. Vì vậy, nay có được miền Nam là để chúng ta thấy lại cho rõ hơn nữa. Tại sao chúng nó là tư bản, chúng nó bóc lột người ta dữ mà năng suất của nó vẫn cao. Vì nó là tư bản nhưng nó đi theo quy luật của nó, nó bóc lột nhưng mà vẫn tiến lên. Còn ta chủ nghĩa xã hội nhưng chưa đi đúng quy luật xã hội chủ nghĩa của ta, đúng mặt này nhưng không đúng mặt kia, cho nên ta cứ chập chờn mãi, tròng trành mãi."[1]

- "Tại sao người thợ ở ngoài này không bằng người thợ ở trong kia? Mình trả lời làm sao? Anh là chủ nghĩa xã hội mà tại sao anh lại không được bằng trong kia, anh trả lời làm sao? Đảng ta phải có trách nhiệm về những điều sai như vậy. Có thể vì chiến tranh, vì nhiều thứ, tôi đồng tình như vậy, nhưng trong đó cũng có khuyết điểm của mình chứ không phải không có khuyết điểm đâu."[2]

- "Anh Năm (Trường Chinh) có đề nghị với tôi rằng, ở miền Bắc cũng cứ cho những người thợ thủ công làm chủ một số công nhân, cứ cho họ làm đi, chứ không phải chỉ riêng miền Nam đâu. Tôi cho rằng cũng nên làm việc này, cho tự do phát triển."[3]

- "Ở miền Bắc trước đây phải hợp tác hóa ngay lập tức... Nhưng miền Nam bây giờ không thể làm như vậy. Miền Nam bây giờ nếu anh không để cho giai cấp tư sản phần nào đấy, mà nông dân thì phần nào hóa tư sản rồi, anh mà làm sai đi thì công nông không liên minh được đâu. Phải có tư sản, phải cho nó phát triển phần nào đã. Phải để kinh tế gồm mấy thành phần thì nông dân mới theo ta, liên minh mới chặt chẽ. Bây giờ nông dân ở miền Nam họ làm rất khá. Bắt hợp tác hóa là không đúng, năng suất thấp xuống thì hỏng hết cả, nó sẽ không theo giai cấp vô sản nữa, không thống nhất được đâu. Người nông dân làm ra những sản phẩm người ta muốn bán, nếu chúng ta không cho bán thì nông dân chọi lại với chúng ta, nguy hiểm lắm, không thể được. Nếu chúng ta không có một hình thức kinh tế để kéo nông dân đi tới thì ta không thống nhất được. Vì vậy Bộ Chính trị sau khi nghiên cứu thấy rằng cần phải để mấy thành phần kinh tế là quy luật cần thiết trong giai đoạn bước đầu này."[4]

---

[1] Như trên, tr.16.

[2] Như trên, tr.16-17.

[3] Như trên, tr.10.

[4] Như trên, tr.8-9.

Nếu đứng từ góc nhìn của ngày nay mà xem xét, thì có thể thấy quả là Lê Duẩn đã có một cái nhìn rất độc lập và sắc sảo về thực trạng kinh tế lúc đó. Ông đã có can đảm vượt qua những định kiến cũ kỹ trong việc lựa chọn một mô hình kinh tế cho Việt Nam.

Về sau này, khi đánh giá về những nhận định sắc sảo đó của Lê Duẩn, một Ủy viên Bộ Chính trị và cũng là một nhà lý luận rất gần gũi với Lê Duẩn là Nguyễn Đức Bình đã lấy làm tiếc:

> *"Phải nói bước đi ban đầu là một khái niệm làm nổi bật tư duy sáng tạo của anh Ba, làm nức lòng giới lý luận đầu những năm 70 của thế kỷ XX. Rất tiếc khái niệm này bị chìm đi tại Đại hội IV (1976), trong không khí chung say sưa vì thắng lợi..."*[1]

Những ý tưởng kinh tế của các chuyên gia miền Nam cũ

Sau ngày giải phóng miền Nam, một số khá lớn những chuyên gia kinh tế của miền Nam vẫn còn ở lại, chờ đợi sự hợp tác với chính quyền cách mạng. Đó là một nguyện vọng chính đáng: Hầu hết những viên chức nói chung và các chuyên gia kinh tế nói riêng ở miền Nam cũ đều cảm thấy sự bất cập của chế độ Sài Gòn, muốn sử dụng năng lực, kiến thức và kinh nghiệm của mình đóng góp với chế độ mới để xây dựng đất nước trong hòa bình. Nhiều người đã chủ động ở lại.

Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh lúc đó là Võ Văn Kiệt rất muốn tạo điều kiện để các trí thức trong Nam tham gia gánh vác công việc chung của đất nước bằng kiến thức của họ. Nhưng muốn như vậy, họ cần phải được đào tạo lại. Ông đã đề nghị với các cơ quan hữu quan ngoài Trung ương giúp đỡ bằng cách cử các nhà khoa học ngoài Bắc vào, tổ chức một lớp học về các vấn đề cơ bản của chủ nghĩa xã hội, chủ yếu là kinh tế học xã hội chủ nghĩa. Về phía Thành phố, Bí thư Thành ủy có một sự hỗ trợ rất "mộc mạc", không phải về kinh tế học, mà là về kinh tế. Thời đó, lương thực của Thành phố đang khủng hoảng, đa số dân phải ăn hạt bo bo thay cơm. Riêng với các trí thức lớn, ông chỉ thị cho Công ty Lương thực Thành phố được đặc cách lập ra một quỹ gọi là *Quỹ gạo*, do ngân sách Thành phố tài trợ. Cứ theo danh sách, mỗi tháng Công ty cấp cho mỗi gia đình 30 kg gạo. Lại vì hiểu được tính tự trọng của kẻ sĩ, ông *Chỉ thị* Công ty phải cử người mang số gạo đó đến tận từng địa chỉ,

---

[1] Nguyễn Đức Bình, Hồi ký *Lê Duẩn một nhà lãnh đạo lỗi lạc...*, Nxb Chính trị Quốc gia, sđd, tr.173.

nhằm tránh không để cho các gia đình trí thức phải đi xếp hàng chen chúc nhận lĩnh.

Lớp học này đã được tổ chức trong 18 tháng tại Thành phố Hồ Chí Minh từ cuối năm 1977 tới hết năm 1978 (mà tác giả cuốn sách này cũng may mắn được xếp vào hàng ngũ các hướng dẫn viên). Hơn 100 học viên đã theo học lớp này. Họ tham gia lớp học với nguyện vọng chân thành là để hiểu rõ về chủ nghĩa xã hội, về chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước, sẵn sàng chấp hành những chủ trương đường lối đó và muốn đem cả kinh nghiệm lẫn kiến thức đóng góp cho sự nghiệp chung. Trong số đó, có nhiều người đã từng là Thủ tướng, Phó Thủ tướng của chính quyền cũ như Nguyễn Xuân Oánh, Nguyễn Văn Hảo, Dương Kiến Nhưỡng. Nhiều người đã từng là Bộ trưởng trong Chính quyền Sài Gòn như Nguyễn Văn Diệp nguyên Tổng trưởng Kinh tế, Vũ Quốc Thúc nguyên Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Nguyễn Anh Tuấn nguyên Tổng trưởng Kế hoạch, Lưu Văn Tính nguyên Tổng trưởng Ngân khố quốc gia... Nhiều người trong số đó có cảm tình với cách mạng và đã có nhiều quan hệ bí mật với chính quyền cách mạng từ trước ngày giải phóng. Cùng với các viên chức cao cấp đó, có một đội ngũ đông đảo các kinh tế gia được đào tạo khá hoàn hảo ở các nước phương Tây như Pháp, Mỹ, Thụy Sỹ... Khi trở về Sài Gòn, họ đã từng giữ các cương vị như Thứ trưởng, Giáo sư, Giám đốc các công ty lớn, các ngân hàng...

Phần lớn các kinh tế gia này là những người đã hiểu khá kỹ về hệ thống kinh tế của các nước phương Tây và thị trường thế giới. Họ cũng kinh qua một thời gian nhất định trong việc quản lý nền kinh tế ở phạm vi một quốc gia, tức Việt Nam Cộng hòa. Họ là những người có tấm lòng, có tâm huyết, muốn tìm một giải pháp như thế nào để có thể phát huy tối ưu cả những tiềm lực kinh tế của miền Nam, cả những ý tưởng cao đẹp của chủ nghĩa xã hội trong chế độ mới, lại tận dụng được tất cả những nguồn lực về vốn, về con người, về kỹ năng trong nền kinh tế.

Hầu hết các chuyên gia đó sau khi qua lớp học tập đều có nguyện vọng tham gia vào một bộ phận nào đó trong hệ thống hoạch định chính sách của Nhà nước hoặc trực tiếp quản lý một số cơ sở. Nhiều người đã viết những chuyên luận về định hướng kinh tế và gửi cho các cơ quan cấp cao của Đảng và Nhà nước. Đáng kể nhất là những đóng góp của các ông Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Xuân Oánh, Nguyễn Văn

Diệp, Trương Đình Du... Nội dung chính của những công trình nghiên cứu đó là tìm một cái gạch nối giữa chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường, giữa Việt Nam độc lập có chủ quyền với nền kinh tế thế giới. Tất nhiên, ở vị trí của họ, tuy đã thấy rằng mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa có một số vấn đề, nhưng họ không thể nói hết được những trăn trở đối với mô hình đó. Họ coi đó là điều phạm húy. Về mặt ý tưởng, họ thừa nhận mô hình đó là rất cao đẹp. Họ muốn đóng góp vào việc cải thiện mô hình đó theo hướng tìm kiếm hiệu quả kinh tế tối ưu trong điều kiện vẫn duy trì sự lãnh đạo của Đảng, vẫn là mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhưng có kết hợp với kinh tế tư nhân, với kinh tế thị trường, kinh tế thế giới...

Có thể nói, Nhà nước rất trân trọng tấm lòng của các trí thức này, một số đã được tuyển dụng vào các cơ quan Nhà nước, một số được tổ chức thành những nhóm nghiên cứu, tư vấn cho Chính phủ.

Nếu xét trên những văn bản chính thức của Đảng và Nhà nước, thì thấy không hề có chỗ nào chủ trương để những con người như thế đứng bên lề xã hội. Ngược lại, khá nhiều văn bản đã nhắc nhở phải tận dụng tài năng của các trí thức cũ. Thí dụ:

Nghị quyết **Hội nghị Trung ương lần thứ** 4 ngày 27-7-1978 viết:

"Đối với cán bộ, nhân viên thuộc bộ máy của chế độ cũ, cần sử dụng tốt khả năng chuyên môn..."[1].

Chỉ thị **số 66-CT/TU của Ban Bí thư** ra ngày 26-2-1979 lại nhắc nhở các ngành và các tỉnh phía Nam phải:

- *"Tìm mọi cách thu hút hết các trí thức cũ vào các ngành hoạt động kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa, xã hội..."*

- *"Chấm dứt mọi biểu hiện phân biệt đối xử với trí thức cũ, kể cả con cái và gia đình họ. Tránh mọi lời nói xúc phạm họ. Trí thức cũ có quyền công dân như mọi người công dân khác, kể cả quyền phát biểu ý kiến phê bình xây dựng đối với các cơ quan Đảng và Nhà nước."*

- *"Tránh hẹp hòi trong việc đánh giá và sử dụng những người là công chức cao cấp, là dân biểu v.v... trong chế độ cũ."*

- *"Cần thận trọng trong việc buộc số trí thức thuộc thành phần sỹ quan hoặc nhân viên chính quyền cũ ra khỏi thành phố, không được truy chụp "liên quan" để xử lý đối với cả gia đình họ..."*

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, 1978, Nxb Chính trị Quốc gia, 2005, tr.346.

- "Cần tạo mọi điều kiện và phương tiện để họ có thể nghiên cứu và thí nghiệm. Chú ý cả phương tiện đi lại, nhà ở, nơi làm việc của họ và nhất là cho phép họ nhận dễ dàng sách báo khoa học - kỹ thuật ngoài nước (kể cả các nước tư bản)..."[1]

Như vậy là về mặt chính sách thì rất có tình, có lý.

Tuy nhiên, trong thực tế, những chủ trương kể trên không được thực hiện đầy đủ. Chính trong *Văn kiện Đảng* cũng nhận xét và phê bình hiện tượng này:

"Điều làm cho nhiều nhà trí thức cũ khổ tâm và nghi ngờ là thái độ chèn ép và phân biệt đối xử của một số cán bộ, chẳng những đối với họ, mà còn đối với gia đình và con cái họ... Nhìn chung, sự đóng góp của trí thức chưa tương xứng với số lượng và chất lượng chuyên môn của họ... Rõ ràng là chúng ta chưa huy động được hết tài năng trí tuệ và trí thức cũ vào việc xây dựng lại đất nước..."[2]

Điều khiếm khuyết này có lý do của nó mà thời đó không dễ khắc phục. Trong điều kiện chính trị quốc nội, cộng với những quan hệ quốc tế rất phức tạp lúc đó, những ý tưởng và thiện chí đó không dễ được áp dụng.

Thứ nhất, như ở trên đã nói, trong không khí học thuật chung của cả nước và của cả phe xã hội chủ nghĩa thời đó, họ luôn bị mặc cảm hoặc buộc phải mang mặc cảm rằng, những tri thức và kinh nghiệm của họ đã thuộc về một thế giới hấp hối. Do đó, trong thực tế, họ không thể đem ra áp dụng được. Thí dụ như ý tưởng đa phương hóa thị trường quốc tế (Nguyễn Văn Hảo), ý tưởng kế thừa những mối liên hệ quốc tế cũ của miền Nam (Trương Đình Du), ý tưởng cử người đi du học ở các nước ngoài khối xã hội chủ nghĩa (Nguyễn Anh Tuấn)...

Thứ hai, để nghiên cứu được, nhất là nghiên cứu để đưa ra các giải pháp kinh tế, họ chấp nhận có thể thiếu ăn, thiếu nhiều phương tiện vật chất, nhưng không thể thiếu tư liệu, nhất là những con số thật về tình hình đất nước. Nhưng những con số quan trọng tối thiểu thời đó đều thuộc diện tối mật. Cả những cán bộ nghiên cứu của miền Bắc còn khó tiếp cận, nói gì đến các chuyên gia của chế độ cũ ở miền Nam. Đã vậy, lại cũng còn không ít điều kiêng kị về quan điểm mà những người thuộc

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, 1979, Nxb Chính trị Quốc gia, 2005, tr.106-112.

[2] Như trên, tr.105.

chế độ cũ phải né tránh. Do đó, trong thực tế, các nhà kinh tế ở miền Nam rất khó làm những việc liên quan đến đường lối, chính sách. Sau mấy năm, một số phải chuyển sang làm tư vấn cho các công ty, các xí nghiệp để kiếm sống. Một số khá đông chuyên gia kinh tế cao cấp đã xin phép Nhà nước cho xuất cảnh để đoàn tụ gia đình. Một số khác phải vượt biên. Một số ở lại tham gia vào các hoạt động kinh doanh của các địa phương. Nhưng phần lớn đều vẫn giữ một thiện cảm với đất nước, chờ đợi một ngày có thể đóng góp.

Ngày đó chính là thời kỳ đổi mới...

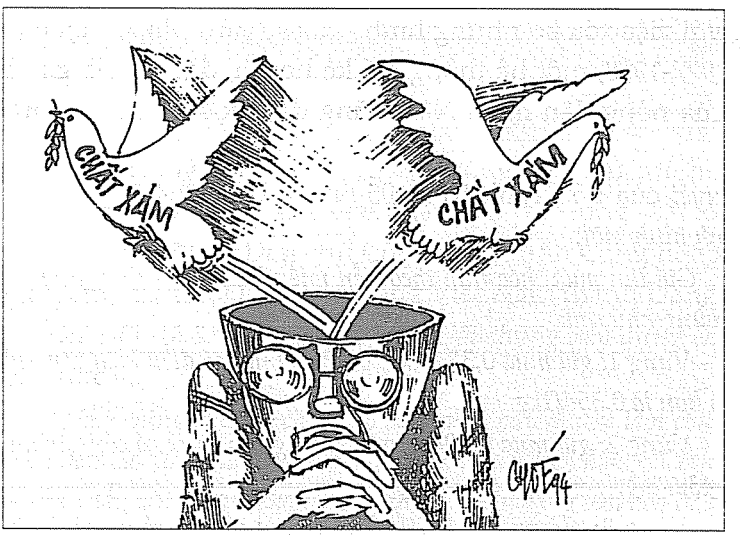

Biếm họa: Một thời chất xám phải ra đi
(Báo Lao Động, *số ra ngày 21-7-1994)*

Xu hướng muốn cải tạo cả nước theo mô hình miền Bắc

Ngay từ Hội nghị Trung ương 24, vào tháng 9-1975, đa số ý kiến ngày càng mạnh vẫn muốn áp dụng mô hình kinh tế của miền Bắc cho cả miền Nam. Đến khi Hội nghị chính thức ra *Nghị quyết*, thì chiều hướng này đã được khẳng định: Thiên về cải tạo, xóa bỏ những thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, quản lý kinh tế theo kiểu miền Bắc:

- *"Phải xóa bỏ tư sản mại bản bằng cách quốc hữu hóa cơ sở kinh tế của họ, biến thành sở hữu toàn dân do Nhà nước quản lý."*

- *"Đối với kinh tế tư sản dân tộc, thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa bằng hình thức công tư hợp doanh, bắt đầu từ những cơ sở sản xuất kinh doanh quan trọng."*

- "Trước mắt cần xây dựng một số hợp tác xã thí điểm để rút kinh nghiệm. Ở những nơi chưa đủ điều kiện xây dựng hợp tác xã thì ra sức phát triển các tổ đổi công, vần công."

- "Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp phải đi theo con đường hợp tác hóa thủ công nghiệp, tiến hành từng bước, tích cực và vững chắc."

- "Đối với thương nghiệp nhỏ, cần tích cực cải tạo xã hội chủ nghĩa bằng cách tổ chức đăng ký kinh doanh, có chính sách thuế và chế độ kiểm kê, kiểm soát, chuyển phần lớn tiểu thương sang sản xuất, lựa chọn để sử dụng một số người làm kinh tiêu."[1]

Cùng với việc xóa bỏ những hình thức sở hữu phi xã hội chủ nghĩa, đến năm 1977-1978, một hệ thống giá kế hoạch, đặc biệt là giá thu mua nông sản của nông dân miền Nam cũng đã được áp dụng như ở miền Bắc.

Nghị quyết của Bộ Chính trị số 05-NQ/TƯ, ngày 4-1-1978 *Về công tác giá trong tình hình mới*:

"Giá thu mua thóc tính theo tiền miền Bắc trong tình hình hiện nay ở các vùng như sau:

- Vùng 1: giá mua 0,32đ/1kg, ở những nơi có điều kiện sản xuất có khó khăn hơn là 0,35đ/1kg.

- Vùng 2: giá mua 0,40đ/1kg, ở những nơi chưa có công trình thủy lợi là 0,43đ/1kg.

- Vùng 3: giá mua 0,46đ/1kg, ở những nơi có công trình thủy lợi là 0,43đ/1kg.

- Vùng 4: giá mua 0,46đ/1kg, ở những nơi đất xấu, có khó khăn về thời tiết... là 0,50đ/1kg.

- Vùng 5: giá mua 0,55đ/1kg, ở những nơi có điều kiện thuận lợi là 0,50đ/1kg.

Giá mua 1kg lợn thịt ở các tỉnh miền Bắc tương đương giá từ 7 đến 7,5kg thóc.

Ở các tỉnh miền Nam, giá 1kg lợn thịt là 3 đồng; gạo 0,40đ/1kg tiền miền Bắc; thịt lợn xô 2,50đ/1kg tiền miền Bắc.[2]

Để thực hiện mô hình kinh tế đó trên cả nước, công tác tư tưởng và giáo dục, tức là khía cạnh chính trị của vấn đề, cũng được thực hiện theo

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, 1975, tr.412-415.

[2] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, tr.10-14.

những phương pháp như đã áp dụng ở miền Bắc. Như *Chỉ thị* số 60-CT/TƯ của Ban Bí thư đã khẳng định phương pháp phát triển kinh tế bằng những cuộc vận động chính trị:

> *"Những điển hình tiên tiến đó thể hiện rõ ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tinh thần làm chủ tập thể, ý thức tự lực tự cường và năng lực tổ chức quản lý của cán bộ, đảng viên và quần chúng vươn lên, hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc.*
>
> *Trung ương đã coi trọng việc tổng kết kinh nghiệm đơn vị tiên tiến và làm tốt việc phổ biến rộng rãi những kinh nghiệm ấy (hợp tác xã Định Công ở Thanh Hóa, hợp tác xã Vũ Thắng ở Thái Bình, trạm vật tư nông nghiệp ở Tân Yên - Hà Bắc, nhà máy công cụ số 1, một số mỏ than...)"*[1]

III. ĐƯỜNG LỐI KINH TẾ

Đến Đại Hội Đảng lần thứ IV thì xu hướng áp dụng mô hình kinh tế của miền Bắc trên cả nước đã được khẳng định. Cùng việc quyết định đổi tên nước từ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại hội đã khẳng định *Đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội* trên cả nước là:

> *"Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: Cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng văn hóa tư tưởng, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ..."*[2]

Có thể tóm tắt những quan điểm cơ bản của Đại hội Đảng lần thứ IV như sau:

1. Sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và ba cuộc cách mạng

Tư tưởng sản xuất lớn là hiện tượng phổ biến của hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa, mà nhiều nhà nghiên cứu gọi đó là xu hướng "sùng bái quy mô" *(gigantomania)*. Cơ sở lý thuyết của nó là: quy mô lớn có thể tạo ra hiệu quả cao.

---

[1] *Chỉ thị của Ban Bí thư số 60-CT/TƯ*, ngày 3-1-1979, *Về việc tổng kết và phổ biến kinh nghiệm điển hình tiên tiến ở cơ sở*, tr.1-2.

[2] *Báo cáo chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004, tr.523.

Kornai János: *"Những người lãnh đạo kinh tế thường khát khao tạo ra những công trình lớn, thậm chí khổng lồ, với mong muốn rằng quy mô càng lớn thì càng làm ra nhiều sản phẩm... Nhưng ngược lại, việc thành lập các đơn vị có quy mô lớn theo kiểu số học như thế không đóng góp gì cho việc tăng trưởng cao."*[1]

Nếu nói đến sự phát triển tư tưởng sản xuất lớn đó ở Việt Nam, có thể kể đến mấy khía cạnh cụ thể sau đây:

- Sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa được quan niệm không chỉ về mặt quy mô mà cả về mặt quan hệ sản xuất. Cuộc đấu tranh "ai thắng ai" cũng thực hiện trong khuôn khổ của việc xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Việt Nam sẽ đi lên giàu mạnh, phú cường bằng việc xây dựng một nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa có năng suất cao hơn hẳn nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nền sản xuất tư nhân, nền sản xuất cá thể. Để thực hiện nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa thì phải cải tạo tất cả những thành phần phi xã hội chủ nghĩa và quy tụ vào hai thành phần kinh tế cơ bản là quốc doanh và tập thể. Như vậy, phải tiến hành cải tạo tư sản công thương nghiệp, cải tạo nền nông nghiệp cá thể của nông dân. Trong công nghiệp và thương nghiệp, quốc doanh sẽ là chủ đạo. Trong nông nghiệp thì nông trường quốc doanh và hợp tác xã cấp cao là cốt lõi.

- Để xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa thì không phải chỉ cải tạo các thành phần kinh tế, mà phải *sắp xếp lại giang sơn*. Huyện sẽ là cấp cơ bản, như những đơn vị kinh tế cơ sở, tức những pháo đài kinh tế. Huyện đã là cơ sở thì tỉnh cũ trở thành quá nhỏ bé, do đó phải sáp nhập lại. Hơn 60 tỉnh của cả nước được sáp nhập lại thành 29 tỉnh và thành phố.

> *"Việc hợp nhất các tỉnh nhỏ hiện nay thành những tỉnh mới là nhằm xây dựng các tỉnh thành những đơn vị kinh tế, kế hoạch và đơn vị hành chính có khả năng giải quyết đến mức cao nhất những yêu cầu về đẩy mạnh sản xuất, tổ chức đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân, về củng cố quốc phòng, bảo vệ trị an và có khả năng đóng góp tốt nhất vào sự nghiệp chung của cả nước."*[2]
>
> *"Trên địa bàn huyện, hình thành cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp, huyện là một cấp quản lý kinh tế với chức năng, nhiệm vụ":*

---

[1] Kornai János, sđd, tr.180.

[2] *Nghị quyết* của Bộ Chính trị *Về việc sáp nhập tỉnh. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, 1975, tr.441.

- Là cấp quản lý kế hoạch toàn diện và có ngân sách.

- Là trung tâm tiến hành đồng thời Ba cuộc cách mạng ở nông thôn.

- Trực tiếp tổ chức đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa và con người mới xã hội chủ nghĩa..."[1]

Cũng là theo tinh thần sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và biến huyện thành pháo đài, nhiều địa phương đã quyết định *"sắp đặt lại giang sơn"*. Huyện Quỳnh Lưu ở Nghệ Tĩnh đã quyết định xóa bỏ mọi làng xóm cũ cổ truyền, vườn cây ăn trái từ hàng trăm năm được đốn bỏ, mọi hộ nông dân được di dời lên đồi cao, để dành đất thổ cư nhập vào ruộng lúa thành những cánh đồng đủ bề rộng cả ngàn hecta cho máy cày hoạt động...

Cũng theo tinh thần đó, Hà Nội đã có phương án mở rộng: Phía Tây lên tận Ba Vì để có nơi nuôi bò sữa cung cấp cho người già và trẻ em của Thủ đô; phía Bắc, các cơ quan hành chính sự nghiệp di dời lên khu Thủ đô mới ở Xuân Hòa (Vĩnh Phúc) với những dãy nhà lắp ghép theo mô hình thành phố vệ tinh của Moskva...

- Để đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, phải tiến hành *ba cuộc cách mạng lớn*: Cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật và cách mạng văn hóa tư tưởng.

- *Cách mạng quan hệ sản xuất* chính là việc cải tạo các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, tiêu hóa nó trong các đơn vị sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa cả trong công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp, tài chính ngân hàng và thậm chí trong tổ chức đời sống của các cộng đồng dân cư.

"Tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tư bản tư doanh, đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, tiểu thương nghiệp và thương nghiệp nhỏ..., sử dụng và hạn chế tư bản tư doanh, chủ yếu bằng hình thức công tư hợp doanh; hợp tác hóa nông nghiệp đi đôi với xây dựng huyện, đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; cải tạo thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp bằng con đường hợp tác hóa là chủ yếu, cải tạo thương nghiệp nhỏ chủ yếu bằng cách chuyển dần tiểu thương sang sản xuất."[2]

---

[1] *Chỉ thị* của Bộ Chính trị, số 33-CT/TU, ngày 24- 1-1978 *Về xây dựng huyện và tăng cường cấp huyện*, *Văn kiện Đảng...*, tập 39, tr.28.

[2] *Báo cáo chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004, tr.558.

"Coi trọng cả xây dựng hợp tác xã với xây dựng nông trường quốc doanh; gắn liền xây dựng hợp tác xã với xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông - công nghiệp."[1]

Trong khi tiến hành cuộc cách mạng quan hệ sản xuất, đồng thời phải làm *cách mạng khoa học kỹ thuật*, nhằm trang bị lại cho các cơ sở sản xuất lớn bằng kỹ thuật hiện đại, cơ giới hóa, hóa học hóa, điện khí hóa... đảm bảo cho các đơn vị sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đó đạt được năng suất cao hơn, có hiệu quả cao hơn, nhanh chóng đưa nền kinh tế của Việt Nam đuổi kịp các nước tiên tiến, đưa đời sống của nhân dân Việt Nam thoát khỏi cảnh nghèo nàn lạc hậu, đạt tới một cuộc sống dồi dào, văn minh, văn hóa.

Xét về tư duy kinh tế thì quan điểm về cách mạng khoa học kỹ thuật của Đại hội Đảng lần thứ IV vẫn là tiếp tục quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ III về công nghiệp hóa: *"Nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ ở nước ta là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, mà mấu chốt là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng."*[2]

2. Làm chủ tập thể

Như trên đã nói, tư tưởng làm chủ tập thể đã hình thành ở Lê Duẩn và được trình bày một cách có hệ thống ngay từ bài phát biểu đầu tiên trên báo *Nhân Dân* năm 1970. Sau ngày giải phóng miền Nam, Lê Duẩn tiếp tục phát triển khái niệm mà ông vẫn rất tâm đắc này trong điều kiện cả nước đã có hòa bình, đất nước đã được thống nhất. Theo quan điểm đó, đồng thời với việc làm cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học kỹ thuật, phải biến mọi người lao động thành những người lao động xã hội chủ nghĩa. Trong đó, phải rèn luyện cho toàn xã hội và mỗi người dân có *tinh thần làm chủ tập thể*, có tinh thần giác ngộ xã hội chủ nghĩa, mỗi người lao động vì toàn xã hội, toàn xã hội vì mỗi người. Như vậy, vấn đề cải tạo tư tưởng, đấu tranh chống những thói hư tật xấu trong nếp sinh hoạt của con người được đặt ra như một biện pháp cách mạng. Khái niệm "làm chủ tập thể" là một trong những sáng tạo lớn về tư duy của Tổng Bí thư Lê Duẩn. Ông rất say sưa với phát hiện này. Theo ông, làm chủ tập thể là một bước nhảy vọt trên con đường tiến hóa của loài người.

---

[1] *Diễn văn khai mạc* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, tr.570.

[2] *Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, 1960, tr.925.

Trong một buổi giảng tại Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc tháng 3 năm 1977, ông giải thích rằng:

"Loài người cho đến nay đã có 3 phát minh vĩ đại có ý nghĩa bước ngoặt của lịch sử. Thứ nhất là tìm ra lửa. Thứ hai là tìm ra cách sử dụng kim khí. Thứ ba là làm chủ tập thể."[1]

Trong một chuyến thăm Liên Xô, khi đến nói chuyện với cán bộ của Đại sứ quán Việt Nam ở Moskva, Lê Duẩn đã bổ sung công thức của Lenin như sau:

"Lenin đã đưa ra công thức: Chủ nghĩa cộng sản = Chính quyền Xô-viết + Điện khí hóa. Ta cần phải thêm rằng: Chủ nghĩa cộng sản = Chính quyền Xô-viết + Sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa + Làm chủ tập thể."[2]

"Nội dung của làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa bao gồm nhiều mặt: làm chủ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân; làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ việc quản lý kinh tế và làm chủ việc phân phối sản phẩm lao động; làm chủ trong phạm vi cả nước, trong mỗi địa phương, mỗi cơ sở; kết hợp hữu cơ quyền làm chủ tập thể với quyền tự do chân chính của từng cá nhân. Đó là làm chủ thật sự, làm chủ đầy đủ nhất."[3]

Khái niệm làm chủ tập thể được Lê Duẩn coi là một sự phát triển sáng tạo cao hơn so với tư tưởng của Lenin về nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Theo Lê Duẩn, Lenin nói về dân chủ xã hội chủ nghĩa là chỉ nói về mặt pháp quyền của vấn đề. Còn chúng ta nói làm chủ tập thể là nói về cả một triết lý lớn của việc tổ chức một xã hội mới chưa từng có trong lịch sử loài người. Như vậy, nó không chỉ có khía cạnh pháp quyền, mà có cả ý nghĩa nhân văn, trong đó có nhân cách sống, ý nghĩa của sự sống, trách nhiệm của sự sống... Trong xã hội làm chủ tập thể, con người được "bừng nở toàn thân" để làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, làm chủ bản thân...[4]

Về vấn đề này, một trợ lý của Lê Duẩn là **Trần Việt Phương** nhận xét: *"Lê Duẩn thường suy nghĩ rất nhiều, ông luôn muốn tìm tòi*

---

[1] *Bài nói của đ/c Lê Duẩn tại lớp chính trị trung cao cấp, ngày 23-3-1977 tại Trường Nguyễn Ái Quốc.* Lưu trữ Học viện Quốc gia Hồ Chí Minh. Hồ sơ Lãnh tụ. Lê Duẩn, số LT/TBT/A 2785, tr.4.

[2] *Lời kể của ông Tô Quang Đẩu*, nguyên Tham tán Đại sứ quán Việt Nam tại Liên Xô những năm 62-65.

[3] Hồi ký về Tổng Bí thư Lê Duẩn. Trích trong *Lê Duẩn một nhà lãnh đạo lỗi lạc...* đã dẫn, tr.484.

[4] Lê Duẩn. *Bàn về Làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa.* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.23.

một cái gì đấy mới mẻ, không lệ thuộc vào cái cũ. Lê Duẩn không quá câu nệ vào những lý thuyết kinh điển. Ông thích Lenin, nhưng ông cho rằng mô hình của Lenin cũng không áp dụng được vào Việt Nam. Cho nên sẽ là oan cho Lê Duẩn nếu nói Lê Duẩn có lúc thất lễ với những bậc tiền bối. Đúng là ông cũng từng nói rằng mình phải đi xa hơn các bậc thầy, nhưng như thế không có nghĩa là ông không coi trọng các bậc thầy. Ông chỉ làm theo quy luật của phát triển là "hậu sinh phải khả úy."[1]

Tuy nhiên, khái niệm làm chủ tập thể mà Lê Duẩn cho là một sự sáng tạo lớn về lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong thực tế có lẽ vẫn là điều quá cao siêu nên lúc đó không mấy ai hiểu thấu. Không chỉ những người trợ lý thân cận của ông, mà cả những nhà triết học uyên bác của Việt Nam lúc đó cũng không quán triệt được ý tưởng này.

Giáo sư **Phạm Như Cương**, Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Triết học, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam kể lại: *"Từ Đại hội Đảng lần thứ IV, tư tưởng làm chủ tập thể là một tư tưởng lớn của Tổng Bí thư Lê Duẩn đã được sử dụng như một rường cột của mọi quan hệ chính trị và xã hội. Đích thân anh Ba đã có nhiều buổi trình bày về tư tưởng đó ở Trường Nguyễn Ái Quốc, ở Học viện Chính trị trung - cao... Các "cây lý luận" lúc đó cũng được phân công đi giảng bài, viết bài để phổ biến tư tưởng đó. Riêng ở Viện Triết học thì chúng tôi không tích cực lắm về chuyện đó. Tôi làm việc với một số nhà triết học Liên Xô lúc đó, họ cũng tỏ vẻ rất băn khoăn về khái niệm này. Nếu dịch ra tiếng nước ngoài thì càng khó được chấp nhận đó là một phạm trù khoa học. Dịch ra tiếng Nga chỉ là kolectivnoie khoziaystvo. Dịch ra tiếng Pháp là patronage colectif. Thì giới triết học càng không hiểu được. Tôi biết rằng hình như Tổng Bí thư không được vui khi thấy một tư tưởng lớn mà ông rất tâm đắc như thế mà tôi và Viện Triết lại không tích cực hưởng ứng, không chịu triển khai nghiên cứu. Nhưng anh Lê Duẩn là người độ lượng, không có tiểu khí, không hay có thành kiến cá nhân. Ai có những tư tưởng gần gũi với anh thì*

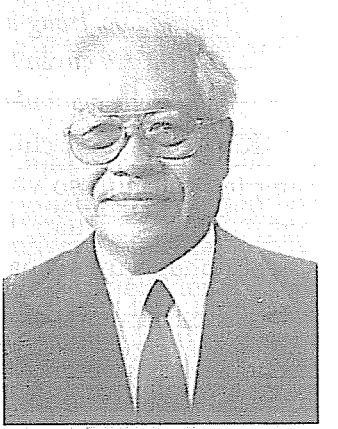

Giáo sư Phạm Như Cương

[1] Trao đổi với ông Trần Việt Phương chiều 19-4-2008.

anh rất vui mừng, hồ hởi. Nhưng nếu có ai không đồng tình với anh thì tuy không vui, nhưng anh không thù ghét, trù dập.

Có một lần, nhân tôi lên làm việc với anh Trường Chinh, anh Trường Chinh cũng hỏi tôi về khái niệm làm chủ tập thể của Đại hội IV. Tôi thưa với anh Trường Chinh rằng, về vấn đề này báo chí cũng như các đoàn cán bộ của Trung ương đã trình bày rất nhiều và đầy đủ lắm rồi. Nhưng anh Trường Chinh nói rằng, anh cần hỏi ý kiến riêng của tôi và của Viện Triết học, xem về phương diện lý luận triết học thì chúng tôi nhìn nhận khái niệm đó như thế nào. Tôi đã trình bày thẳng thắn với anh rằng, theo tôi nếu nhìn từ lý luận triết học thì có lẽ những cách giải thích hiện nay vẫn chưa rõ ràng. Anh Trường Chinh gật đầu và im lặng... Tôi hiểu rằng có lẽ chính anh Trường Chinh cũng băn khoăn như tôi..."[1]

Giáo sư **Trần Đức Thảo**, một triết gia lớn, từng nổi tiếng thế giới thời đó kể lại: *"Một lần ở Hà Nội, tôi đang đạp xe đi chợ, bỗng có xe ô tô xịch đến bảo tôi lên xe ngay để đi gặp Tổng Bí thư Lê Duẩn. Tôi ngạc nhiên lắm, nhưng cũng phải tuân lệnh lên xe đi theo anh em, mà chưa rõ có việc gì. Chiếc xe đạp của tôi có người nhận và hứa sẽ đem về tận nhà cho tôi. Đến nhà Tổng Bí thư, được ông tiếp đón rất trân trọng. Ông nói rằng ông muốn trình bày cho tôi nghe một tư tưởng triết học lớn của ông là tư tưởng làm chủ tập thể. Tôi lễ phép lắng nghe. Sau khoảng 2 giờ liền ông nói say sưa, tôi chỉ im lặng, không dám hỏi han gì. Sau cùng, ông thấy nói mãi mà chẳng thấy tôi khen chê gì cả, ông phải nhắc tôi: "Tôi biết anh là một nhà triết học lớn, tôi muốn nghe ý kiến của anh". Tôi bèn trả lời rất chân thành: "Thưa anh, tôi thấy khó hiểu quá, xin nói thật là tôi không hiểu". Ông có vẻ ngạc nhiên, nhưng vẫn từ tốn hỏi lại: "Ô hay! Có thật là anh không hiểu gì không?" Tôi lại thưa: "Thưa anh, quả thật là tôi không hiểu gì cả." Sau đó ông thất vọng và bảo tôi đi về."*[2]

Người biết rõ câu chuyện này là **Trần Việt Phương** bình luận: *Đối với Trần Đức Thảo, thực ra Lê Duẩn có sự trọng nể. Vì biết Trần Đức Thảo là một nhà triết học lớn, hiểu sâu về Hegel, cho nên Lê Duẩn rất mong muốn được một người như Trần Đức Thảo chia sẻ với mình tư tưởng làm chủ tập thể. Nhưng Trần Đức Thảo thì lại không đồng tình với cách triết thuyết của Lê Duẩn về phạm trù này. Vì không tiện nói thẳng ra nên đành phải thoái thác là không hiểu..."*[3]

---

[1] Trao đổi với Giáo sư Phạm Như Cương tại nhà riêng, ngày 30-5-2008.

[2] Trao đổi với Giáo sư Trần Đức Thảo trong buổi gặp gỡ tại nhà khách Đại sứ quán Việt Nam tại Paris, số 2 đường Le Verrier, ngày 07-04-1991.

[3] Trao đổi với ông Trần Việt Phương chiều 19-4-2008.

Về sau, nhà lý luận lớn của Bộ Chính trị là **Nguyễn Đức Bình** đã nhìn nhận rằng trong tư duy của Lê Duẩn, có nhiều tìm tòi lớn, mang tính khai phá, nhưng không được thực hiện, giống như những bông hoa điếc, không kết quả:

> *"Nếu dùng cách so sánh hình tượng của Lenin, có thể ví như những bông hoa điếc, nhưng là bông hoa điếc mọc trên cả thân cây sống. Hơn thế nữa, rất tiếc vào những năm cuối đời, sự nghiệp thì lớn, đầy khó khăn phức tạp và rất mới mẻ, trong khi tuổi tác và bệnh tật đã hạn chế nhiều sức suy nghĩ ở anh Ba..."*[1]

Còn ông **Hà Đăng**, người trợ lý vào giai đoạn cuối đời của Lê Duẩn thì cho biết rằng, đến cuối đời Lê Duẩn thấy buồn phiền vì biết rằng tư tưởng làm chủ tập thể mà ông coi là một phát minh lớn của mình về lý luận cách mạng vẫn không được hiểu đúng và làm đúng:

> *"Có nhiều lúc anh không giấu nổi day dứt khi nghĩ rằng trong chúng ta chưa thật hiểu đúng và làm đúng tư tưởng làm chủ tập thể, rằng việc xây dựng chế độ làm chủ tập thể trong lĩnh vực quản lý và phân phối cũng như trên các mặt khác của đời sống chưa được thực hiện như anh ước mong. Anh không vui khi nghe hay đọc những lời phát biểu về dân chủ và quản lý mà không nói đúng được cái tư tưởng làm chủ ấy."*[2]

Những nhận xét kể trên của Nguyễn Đức Bình, Hà Đăng và những người thân cận của Lê Duẩn là hoàn toàn đúng với tâm trạng của ông cho đến những năm cuối đời. Nếu đọc lại bài phát biểu của ông khai mạc Hội nghị Trung ương lần thứ 8 vào tháng 6-1985, có thể thấy rất rõ tâm trạng đó. Đến lúc này hình như Lê Duẩn đã cảm thấy sức khỏe của ông giảm sút rất nhiều, không cho phép ông sống thêm được bao lâu nữa. Do đó, đây là lần đầu tiên ông có một bài phát biểu khai mạc Hội nghị rất ngắn gọn, chỉ vừa một trang, trong đó ông vẫn tha thiết với tư tưởng làm chủ tập thể, đồng thời cũng nhận thấy rằng tư tưởng đó không được mọi người chia sẻ và trong cuộc sống chưa được thể hiện đầy đủ. Ông rất muốn nhìn thấy những thành tựu của tư tưởng đó như một liều thuốc bổ. Ông nói: *"Nghe các đồng chí nói đến làm chủ tập thể và ba cuộc cách mạng tôi mừng lắm, có thể sống thêm được mươi năm nữa. Nói vậy*

---

[1] Nguyễn Đức Bình, Hồi ký *Lê Duẩn một nhà lãnh đạo lỗi lạc,...*, Nxb Chính trị Quốc gia, sđd, tr.171.

[2] Hà Đăng. *"Hoài bão lớn về làm chủ tập thể"*. Trong Hồi ký *Lê Duẩn...*, sđd, tr.523.

thôi, nhưng đến hôm nay, các huyện, các xã vẫn chưa làm tốt ba cuộc cách mạng và chưa làm chủ tập thể đâu."[1]

3. Chế độ kế hoạch hóa tập trung

Để cho nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đó có thể hoạt động một cách tối ưu, tránh được tình trạng vô chính phủ, tránh được khủng hoảng, tránh được lúc thiếu lúc thừa, nơi nhiều nơi ít, đảm bảo công bằng..., phải thực hiện *chế độ kế hoạch hóa tập trung*. Trong chế độ đó, làm gì, bao nhiêu, ai làm, cho ai, giá, lương, định mức, thời hạn... đều phải được định trước để tránh những lãng phí, mà lãng phí là bản chất của chủ nghĩa tư bản, là bản chất của nền kinh tế tư nhân...

Chế độ kế hoạch hóa này là một nguyên lý phổ biến của mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa. Không riêng ở Việt Nam, mà ở mọi nước xã hội chủ nghĩa đều có chế độ đó, mà nguồn gốc của nó chính là mô hình của Liên Xô cũ:

> **Kornai János:** *"Ở hầu hết các nước, kế hoạch được chuẩn bị bởi một cơ quan nhà nước có quyền lực cao nhất, đó là cơ quan Kế hoạch nhà nước, được Ban Chấp hành Trung ương nhân danh Đảng và Chính phủ, nhân danh Nhà nước phê chuẩn, và sau đó được Quốc hội thông qua."*[2]
>
> **A. G. Aganbegian:** *"Vào đầu những năm 80, kế hoạch kinh tế quốc dân của Liên Xô thường có tới 60 nghìn các đầu mục khác nhau."* [3]
>
> **E. A. Hewett:** *"Trong quá trình lập kế hoạch ở Liên Xô trước thời Gorbachev, khoảng 2.000 cân đối đã được lập ra một cách tập trung tại Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (Gosplan), và khoảng hơn 10.000 cân đối được lập ra tại Tổng cục Cung cấp vật tư nhà nước và tại các Bộ."*[4]

Ở Việt Nam, chế độ kế hoạch hóa tập trung có mô hình quản lý đặc trưng của nó, đó là công thức mà Tổng Bí thư Lê Duẩn coi là một sáng tạo về lý luận của Việt Nam: *"Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ"*.

Trên cơ sở những tư tưởng đó, Đại hội IV đã hoạch định *Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 1976-1980*. Một kế hoạch có rất nhiều hy vọng lớn:

---

[1] Lời khai mạc Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 do Tổng Bí thư Lê Duẩn đọc ngày 11-6-1985. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, tr.51.

[2] Kornai János, sđd, tr.116.

[3] A. G. Aganbegian. *Inside Perestroika*. New York. Harper and Row. p. 91.

[4] E. A. Hewett. *Reforming the Soviet Economy*. Washington, DC, 1988, pp.125, 126.

"Tương lai tươi sáng đó mở đầu từ kế hoạch 5 năm này. Những viên đá nền tảng được đặt đúng chỗ và xây dựng vững vàng, thì trên cơ sở đó cả sự nghiệp sẽ lớn lên."

"Dự kiến bình quân hằng năm sản phẩm xã hội tăng từ 14-15%, thu nhập quốc dân tăng 13-14%, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 8-10%. Năng suất lao động xã hội tăng 7,5-8%".

"Năm 1980 đạt ít nhất 21 triệu tấn lương thực quy thóc, 1 triệu tấn thịt hơi các loại."[1]

Những chỉ tiêu của kế hoạch được tính toán trên cơ sở những thông tin về nền kinh tế miền Nam sau ngày giải phóng, những thông tin về khả năng giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc, những thông tin về khả năng giúp đỡ của các nước phương Tây... Nhiều chỉ tiêu kế hoạch đã được quyết định theo một phương pháp mà sau này Đại hội VI gọi là "chủ quan duy ý chí", điển hình là kế hoạch sản xuất lương thực lên tới 21 triệu tấn vào năm 1980.

Sau này, vào năm 1983, khi Võ Văn Kiệt ra Trung ương giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, với cái nhìn của người đã từng trải nhiều từ thực tiễn, từ dân, từ cơ sở, ông càng thấy rõ tính quan liêu, bao cấp của cơ quan này và của cái gọi là kế hoạch hóa tập trung:

"Khi ra nhận nhiệm vụ này, tôi nói với anh Thọ và anh Đồng là cho tôi một năm để nắm bắt tình hình. Trong suốt năm đầu, tôi chỉ có chức Chủ nhiệm Ủy ban, nhưng không trực tiếp điều hành, mà để các anh em cũ làm như thông lệ. Họ thạo lắm. Họ được học rất kỹ về cái nghề làm kế hoạch của Liên Xô. Họ thuộc làu các con số. Và vì thế chỉ ngồi ở số 6 Hoàng Diệu mà quy định hàng ngàn chỉ tiêu cho cả nước, cho tất cả các Bộ, các tỉnh, thậm chí từng nhà máy, từng huyện. Nghe họ nói thì rất sướng, vì cái gì họ cũng thuộc, vấn đề nào họ cũng nắm chắc và rất có hệ thống. Cãi họ không nổi, vì số liệu của họ đầy đủ lắm. Nhưng tôi là người từ cuộc sống của cơ sở mà ra, tôi cảm thấy lối làm kế hoạch đó xem ra có cái gì không thật, không trúng, nhưng chưa nói được. Tôi cứ để họ làm như cũ trong 1 năm. Còn tôi thì đi xuống cơ sở, tất cả các Bộ, tất cả các tỉnh, mỗi tỉnh tôi xuống một số huyện. Có nơi tôi xuống tận xã. Tôi nhớ có hai huyện xa và hiểm trở quá xe không tới được là huyện Mường Tè ở Lai Châu và huyện Mường Lát ở Thanh Hóa, thì tôi phải mượn trực thăng bên quân đội để đi. Càng đi, tôi mới càng

---

[1] *Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu của kế hoạch 5 năm 1976-1980* tại Đại hội Đảng lần thứ IV. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, tr.671, 675-676.

thấy công tác kế hoạch ở Trung ương là rất quan liêu. Chỉ dựa vào sách vở và các con số có sẵn, rồi cấp, rồi cho, rồi định nghĩa vụ cho mọi nơi trong nước. Có tỉnh khi tôi xuống, anh em phàn nàn rằng cả tỉnh không có một cây điều nào, mà Ủy ban Kế hoạch Nhà nước cũng quy định chỉ tiêu sản xuất hằng năm là bao nhiêu tấn hạt điều! Có ông Vụ trưởng hẳn hoi, đi theo tôi xuống cơ sở, đứng ngay dưới gốc cây điều mà hỏi dân "cây này là cây gì"! Thế mà cũng làm được kế hoạch cho cả nước! Khi tôi định triển khai ý tưởng phát triển cây thầu dầu ở các vùng đất bãi miền Bắc, tôi đưa một ông Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước hẳn hoi, lại phụ trách nông nghiệp đi với tôi. Ông ấy chỉ vào một đám cây đu đủ con và bảo tôi "Ở đây thầu dầu tốt quá anh ạ"!..."[1]

Thực ra, những điều bất cập của mô hình kế hoạch tập trung không phải là chuyện của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Việt Nam hay của các chuyên gia trong Ủy ban đó. Nó nằm ngay trong bản thân mô hình này, vì nó đặt ra một yêu cầu mà không một nhà bác học nào hay thậm chí cả một tập thể các nhà bác học giỏi nhất trên thế giới có thể giải quyết được.

A. và H. Toffler phê phán nhưng thực ra là biện hộ cho các chuyên gia làm kế hoạch ở Liên Xô: *"Một nhà máy đóng giày ở Irkutsk phải sản xuất bao nhiêu đôi, bao nhiêu cỡ? Cần bao nhiêu chiếc đinh ốc cho những người quen vặn bằng tay trái? Tỷ giá thế nào giữa dưa chuột và bộ chế hòa khí của động cơ? Trong hàng vạn dây chuyền sản xuất khác nhau, mỗi cái phải đầu tư bao nhiêu rúp, hay zloty, hay nhân dân tệ?... Biết bao nhiêu thế hệ các chuyên gia kế hoạch của các nước xã hội chủ nghĩa đã phải vật lộn một cách vô hiệu khi phải giải quyết những bài toán này của tri thức. Các nhà kế hoạch đó càng đòi hỏi thêm nhiều số liệu để tính toán cho chính xác hơn thì lại càng tiếp nhận được thêm nhiều báo cáo láo..."*[2]

Cũng vì thế, ngay từ những năm giữa thập kỷ 20, khi Liên Xô tiến như vũ bão vào mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, thì nhà kinh tế học Áo **Ludwig Von Mises** đã dự đoán: *"Không thể nào đủ tri thức để thực hiện chế độ kế hoạch hóa tập trung, mà đó sẽ là cái "gót chân Achille" của chủ nghĩa xã hội."*[3]

---

[1] Trao đổi với Võ Văn Kiệt, ngày 16-4-2008.

[2] A. & H. Toffler. *Tạo dựng một nền văn minh mới - Chính trị của làn sóng thứ 3*. Nxb Chính trị Quốc gia, 1996, sđd, tr.141-142.

[3] *Politische Okonomie der Sozialismus und ihr Anwendung in der DDR*. Dietz Verlag. Berlin, 1971. s.78.

4. Kinh tế hiện vật và vai trò của giá trị sử dụng

Đây là một vấn đề lớn về lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Luận điểm này có nguồn gốc sâu xa từ những dự đoán của Marx về chủ nghĩa xã hội. Vào năm 1875, trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gotha*, Marx đã đưa ra luận điểm về tính chất của lao động trong chủ nghĩa xã hội. Theo Marx, trong chủ nghĩa xã hội, lao động không còn là hàng hóa để có thể đem bán và có người được mua, mà đã là lao động trực tiếp cho xã hội, gọi là lao động xã hội trực tiếp:

> *"Trong một xã hội được tổ chức theo nguyên tắc chủ nghĩa tập thể, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thì những người sản xuất không trao đổi sản phẩm của mình, ở đây lao động chi phí vào việc sản xuất ra các sản phẩm cũng không biểu hiện ra thành giá trị của các sản phẩm ấy... Lao động của cá nhân tồn tại không phải bằng một con đường vòng như trước nữa, mà là trực tiếp."*[1]

Cũng theo Marx, khi lao động đã là lao động xã hội trực tiếp thì người lao động nhận được từ xã hội kết quả lao động của mình không phải bằng cách mua hay bán, mà là những sản phẩm cụ thể dưới dạng hiện vật. Hiện vật đó được xã hội tính toán theo phương pháp ngang giá với những sản phẩm mang giá trị sử dụng khác, nhưng có cùng một chi phí lao động:

> *"Anh ta nhận của xã hội một cái phiếu chứng nhận rằng anh ta đã cung cấp một số lao động là bao nhiêu đó, và với cái phiếu ấy, anh ta lấy ở kho xã hội ra một lượng vật phẩm tiêu dùng trị giá ngang với lượng lao động như thế."*[2]

Dựa trên những luận điểm đó của Marx, những nhà kinh tế học Liên Xô đã hoàn chỉnh hệ thống lý thuyết về nền kinh tế hiện vật và giá trị sử dụng trong phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. *Sách giáo khoa Chính trị Kinh tế học* của Liên Xô, xuất bản năm 1957 viết:

> *"Sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa bị hạn chế dưới những khuôn khổ nhất định... Sức lao động không phải là hàng hóa. Ruộng đất, khoáng sản là sở hữu của Nhà nước, không thể thành đối tượng mua bán. Xí nghiệp quốc doanh không thể mua bán, mà chỉ có thể chuyển từ một cơ quan Nhà nước này đến một cơ quan Nhà nước kia và như thế nó không*

---

[1] C. Mác. *Phê phán cương lĩnh Gotha. Mác-Anghen toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia. 1995, tr.33.

[2] Như trên, tr.34.

thể là hàng hóa để có thể mua hay bán được. Tư liệu sản xuất được phân phối cho các xí nghiệp quốc doanh thực tế không phải là hàng hóa..."[1]

Từ khái niệm về hàng hóa như vậy, giới kinh tế học của Liên Xô cho rằng:

"Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, lao động không phải là lao động tư nhân, mà là lao động xã hội trực tiếp... Việc sáng tạo ra giá trị sử dụng có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi vì mục đích của sản xuất là thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu ngày càng tăng của toàn xã hội."[2]

Chính vì cách quan niệm như trên nên ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa, phạm trù giá trị đã không được nhìn nhận theo đúng ý nghĩa của nó. Theo lý thuyết của Marx, giá trị cá biệt của mỗi hàng hóa không có ý nghĩa, vì xã hội chỉ thừa nhận giá trị là sự hao phí trung bình về mặt xã hội để sản xuất ra hàng hóa đó. Để biết được sự hao phí trung bình về mặt xã hội đó thì phải có trao đổi trên thị trường, phải có thị trường và tự do lưu thông. Trong chủ nghĩa tư bản, chính thị trường và sự trao đổi đã hình thành những điều kiện để xác định được giá trị hàng hóa thông qua giá cả. Nhưng trong chủ nghĩa xã hội, khi không có thị trường tự do và không có trao đổi tự do thì giá trị của hàng hóa, của sản phẩm lao động nói chung không có cách nào để đo một cách trực tiếp. Vậy thì một lượng lao động cụ thể của người này tương đương như thế nào với một lượng lao động cụ thể của người khác? Đó là một bài toán mà các nhà kinh tế học của Liên Xô chưa giải được.

Ở trên có nhắc đến một nhà kinh tế học nổi tiếng của Liên Xô là M. Stroumiline. Ông vốn là một nhà thống kê lỗi lạc của nước Nga Sa hoàng. Sau cách mạng, ông trở thành một trong những Viện sỹ hàng đầu của Liên Xô. Từ khoa học thống kê, ông cố tìm cách tính toán giá trị của sản phẩm trong chế độ Xô-viết. Nhưng chính ông cũng thấy rằng giá trị đó là điều không thể tính toán chính xác được, nên cuối cùng phải đi tới những quy ước. Từ phương pháp quy ước, lại đi tới những quy định của Nhà nước một cách rất tương đối, và cũng rất chủ quan. Theo phương pháp này, Nhà nước có thể định giá các loại hàng cao hơn hoặc thấp hơn giá trị (giả định).

---

[1] *Sách giáo khoa Chính trị Kinh tế học*. Xuất bản lần thứ II. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1957, tr.668-669.

[2] Như trên, tr.669-671.

Đến Préobrajensky thì lý thuyết này được phát triển thêm bằng cách cho phép hạ thấp giá thu mua nông sản, tức là bóc lột nông dân để thực hiện tích luỹ xã hội chủ nghĩa - một phương tiện duy nhất để tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Ở Việt Nam, vấn đề giá trị và giá trị sử dụng cũng được nhìn nhận theo góc độ đó. Giá trị là một cái gì đó không thể đo lường chính xác, do đó có thể quy ước và sau đó là quy định bởi Nhà nước. Trong đó, có hai thứ giá quan trọng nhất là giá bán tư liệu sản xuất và giá thu mua nông sản. Tất cả những loại giá này đều không liên quan đến giá thị trường tự do. Thị trường đứng ngoài hệ thống giá cả của Nhà nước.

Theo phương pháp đó, gần như toàn bộ kế hoạch kinh tế quốc dân là kế hoạch về những cân đối hiện vật: bao nhiêu tấn thóc, bao nhiêu tấn xi-măng, bao nhiêu tấn sắt thép, bao nhiêu tấn xăng dầu, bao nhiêu triệu mét vải...

Cũng theo cách quan niệm đó, đồng tiền trong chế độ xã hội chủ nghĩa không hoàn toàn là tiền tệ. Mỗi đồng tiền phải kèm theo bao nhiêu những điều kiện mới có thể mua được một hàng hóa tương ứng với nó (chỉ tiêu kế hoạch, những lệnh xuất kho, tem, phiếu, giấy giới thiệu...).

Trong tính toán của Nhà nước về sản xuất cũng như tiêu dùng, điều quan trọng nhất là cần cấp bao nhiêu tấn, bao nhiêu mét, loại sản phẩm gì... cho xí nghiệp, rồi xí nghiệp đó lại sản xuất ra bao nhiêu nghìn, triệu sản phẩm... Đối với tiêu dùng, vấn đề không phải là lương bao nhiêu, mà là bao nhiêu cân gạo, bao nhiêu mét vải, bao nhiêu gam đường, bao nhiêu gam thịt...

Chính vì cách quan niệm đó cho nên trong rất nhiều lĩnh vực, những khái niệm lỗ, lãi, giá, tiền... là một cái gì đấy không phù hợp với đạo lý của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội là một hệ thống mà trong đó xã hội trực tiếp lo toan cho mọi thành viên của mình bằng những hiện vật cụ thể, theo nhu cầu của họ và tương ứng với trình độ sản xuất.

Xét về mặt đạo lý, thì đó là một tư tưởng cao đẹp. Tổng Bí thư Lê Duẩn là người rất say sưa với ý tưởng này. Ông không quan tâm đến chuyện bao nhiêu tiền, bao nhiêu lương... Ông quan niệm rằng trẻ con đi học phải có sách giáo khoa, sách giáo khoa thì không thể đặt vấn đề mua bán. Người ốm phải có thuốc chữa bệnh, thuốc chữa bệnh thì không thể đặt vấn đề đắt hay rẻ. Mọi người trong xã hội đều có quyền

được xã hội lo toan những nhu cầu tối thiểu như cơm ăn, áo mặc, sách vở, thuốc thang... Trong biên bản các cuộc họp của Ban Bí thư và Thường vụ Chính phủ, luôn luôn thấy Lê Duẩn thể hiện tấm lòng lo toan đó đối với xã hội, đối với mỗi người dân:

Phát biểu trong cuộc họp Ban Bí thư, ngày 24-10-1969, ông nói: *"Tôi lo bột mỳ, lo gạo như lo cho con mình ăn."*[1]

Tại cuộc họp Ban Bí thư và Thường vụ Chính phủ ngày 7-5-1968, ông nói: *"Dù thế nào cũng không thể để trẻ con ăn đói, chủ nghĩa xã hội mà để trẻ con ăn đói là xấu xa lắm."*[2]

Tại cuộc họp Ban Bí thư và Bộ Nội thương ngày 4-3-1969, ông nói: *"Hằng năm phải giải quyết 3 cái quần cho phụ nữ và quần áo cho trẻ em. Về việc học, cần có đủ bàn ghế cho trẻ em. Còn đối với nông thôn, nông dân cần cái gì? Hiện nay, họ cần cái nhà. Vậy thì nội thương phải có than, gạch, ngói, trong vòng 3-5 năm sẽ làm từng bước để nông dân có nhà. Nước chè đối với nông dân cũng cần lắm. Tiến một bước nữa chú ý đến cái giường, cái ghế, được cái đồng hồ nữa thì càng tốt."*[3]

Tại cuộc họp Ban Bí thư ngày 21-4-1969, ông nói: *"Hà Nội phải đảm bảo rau, thức ăn, nước chấm. Nếu không đảm bảo được mặt hàng tiêu dùng cần thiết cho dân là chúng ta thiếu tình cảm cách mạng. Trong bữa ăn thì đừng nói đến cấp trên, cấp dưới. Nói với công nhân rằng họ làm chủ mà họ chỉ có 40 đồng, còn các anh làm chủ thì được 90 đồng..."*[4]

Phải nhìn nhận rằng, tư tưởng kinh tế hiện vật, coi trọng giá trị sử dụng là xuất phát từ một tình cảm, một lập trường nhân đạo. Chính từ lập trường đó mà có sự kỳ thị đối với kinh tế thị trường, với giá trị, với tiền tệ, với lỗ lãi, vì nó đặt ra và thừa nhận những thứ quyền không hợp lý trong xã hội - kẻ có tiền thì được mua, không có tiền thì nhịn.

Tuy nhiên, tình cảm nhân đạo đó sớm muộn cũng vấp phải một thực tế - đó là lợi ích. Những người bán sản phẩm không được xã hội bù đắp thỏa đáng những chi phí và công lao của mình. Ngược lại, nó tạo ra thói quen ỷ lại, sống nhờ vào bao cấp. Hậu quả của tình trạng đó là năng

---

[1] Biên bản cuộc họp Ban Bí thư, ngày 24-10-1969.

[2] Biên bản họp Ban Bí thư và Thường vụ Chính phủ, ngày 7-5-1968, DVBQ96, tr.27-28.

[3] Biên bản họp Ban Bí thư, ngày 14-3-1969, bàn về công tác nội thương năm 1969. Lưu trữ tại Phòng Tư liệu Học viện Hồ Chí Minh, DVBQ96, tr.27-28.

[4] Biên bản họp Ban Bí thư ngày 21-4-1969. Lưu trữ tại Phòng Tư liệu Học viện Hồ Chí Minh, DVBQ 688, tr.68-71.

suất lao động giảm sút, hiệu quả kinh tế giảm sút, những lợi ích kinh tế dần dần xung đột với nhau mà không thể giải quyết bằng cách nào khác là xử lý vấn đề qua giá trị, qua thị trường...

5. Hợp tác hóa nông nghiệp

Hợp tác hóa nông nghiệp là một hệ quả tất yếu của việc đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và thực hiện ba cuộc cách mạng, đặc biệt là cách mạng quan hệ sản xuất. Quan điểm này là một bộ phận cấu thành của toàn bộ hệ thống lý thuyết về phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được áp dụng ở Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa và ở miền Bắc Việt Nam. Sau khi thống nhất đất nước, đã từng có những ý kiến do dự, cân nhắc về việc có nên tiến hành ngay hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam hay không. Nhưng không bao lâu sau đó, ngay từ Hội nghị Trung ương lần thứ 24 vào cuối năm 1975 và đặc biệt là tại Đại hội Đảng lần thứ IV vào tháng 9 năm 1976, chủ trương thống nhất đất nước về tất cả mọi mặt, trong đó có mô hình kinh tế đã được đa số tán thành và trở thành chủ trương chung của cả nước.

Việc hợp tác hóa ở miền Nam được tiến hành khẩn trương trong thời gian khoảng 3 năm - từ khoảng 1977-1980. Cũng như ở ngoài Bắc, việc hợp tác hóa này được kết hợp với cuộc cải tạo công thương nghiệp ở các thành phố bằng cách di chuyển một số tư sản, tiểu chủ, tiểu thương từ thành phố về các vùng kinh tế mới để thành lập các tập đoàn sản xuất và một số nông trường quốc doanh.

So với miền Bắc, hình thức hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam có mềm dẻo hơn: Hình thức hợp tác xã chỉ được làm thí điểm ở một số tỉnh, còn phần lớn các hộ nông dân thì vào các tập đoàn sản xuất, có quy mô, hệ thống tổ chức đơn giản hơn, đảm bảo cho những hộ nông dân có một phần kinh tế phụ lớn hơn ở miền Bắc. Tuy nhiên, về bản chất thì vẫn là tập hợp ruộng đất để tổ chức canh tác tập thể, sản phẩm được phân chia căn cứ theo mức đóng góp, việc điều hành do một ban quản lý của tập đoàn đảm nhận.

Văn bản của **Nghị quyết Trung ương về cải tạo nông nghiệp** viết:

"Trong việc đưa nông nghiệp tiến nhanh lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, phải xây dựng nông trường quốc doanh với quy mô lớn, với tỷ trọng lớn (có thể khoảng 1/3 diện tích canh tác), với tính chất tổ hợp nông công

nghiệp, trên nhiều vùng nông nghiệp quan trọng, đảm nhận sản xuất và chế biến một khối lượng lớn nông sản, là một yếu tố vô cùng quan trọng. Nông trường quốc doanh là đầu tàu, là nòng cốt của nền nông nghiệp mới. Lấy đơn vị huyện làm địa bàn kết hợp trên cơ sở quy hoạch chung của cả tỉnh và từng vùng, tích cực xây dựng những điển hình tốt chứng minh tính hơn hẳn của sản xuất tập thể so với sản xuất riêng lẻ và do đó có sức thuyết phục cao; mặt khác, khẩn trương chuẩn bị những điều kiện cần thiết để mở rộng. Hợp tác hóa nên bắt đầu ở những vùng có diện tích bình quân lớn...

Nhà nước đưa kinh tế nông dân cá thể vào quy hoạch theo vùng lớn. Nhà nước phải nắm cho được phần lớn nông sản quan trọng."[1]

Cũng khác ở miền Bắc, từ thời trước giải phóng, ở miền Nam, số tư nhân sử dụng máy móc trong nông nghiệp là khá nhiều. Trong đó có cả máy cày, máy gặt, máy bơm, phương tiện vận chuyển... (ở miền Bắc thì nông dân không ai có được những loại máy móc đó nên Nhà nước phải đầu tư dưới hình thức thành lập các trạm máy kéo để phục vụ các hợp tác xã). Những chủ có máy đã được trưng mua và đưa máy vào tập đoàn, thành lập các tập đoàn riêng, gọi là tập đoàn máy kéo để phục vụ các hợp tác xã nông nghiệp. Cho đến khoảng những năm 1979-1980 thì việc hợp tác hóa ở miền Nam về cơ bản đã hoàn thành, gần 90% hộ nông dân đã vào các tập đoàn sản xuất hoặc hợp tác xã. Cũng khoảng 90% ruộng đất đã được đưa vào các tổ chức này.

Đội đoàn kết sản xuất là tổ chức do nông dân tự nguyện lập ra, nhằm đoàn kết tương trợ nhau giữa nông dân trong xóm ấp, cùng có kế hoạch quản lý và sử dụng hợp lý ruộng đất, trâu bò, nông cụ, vật tư... Quy mô của đội vào khoảng 30-40 ha và 40-50 lao động, tương ứng với một đội sản xuất sau này khi lên hợp tác xã. Ban Chỉ huy đội gồm có 3 người: đội trưởng phụ trách chung, hai đội phó phụ trách trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề...

Nhiệm vụ của đội đoàn kết sản xuất là hướng dẫn nông dân trong đội cách xây dựng kế hoạch sản xuất cho từng gia đình và tổng hợp thành kế hoạch chung của đội. Căn cứ kế hoạch của nhà nước, đội xây dựng các định mức lao động như: Nhóm cấy, nhóm nhổ mạ... và khoán cho các nhóm hoặc từng lao động theo kế hoạch và định mức lao động về công giá cả. Đội đoàn kết sản xuất tổ chức mua và phân phối vật tư

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, tr.335-337.

theo kế hoạch cho các hộ có ruộng, đôn đốc nông dân thanh toán tiền công, tiền thuê máy đúng quy định, động viên nông dân bán sản phẩm cho nhà nước theo chính sách, chăm lo tổ chức cải thiện đời sống sinh hoạt tinh thần cho các hộ nông dân trong đội. Các đội viên còn góp vốn và lao động để đào kênh mương nhỏ, dẫn nước, mua sắm máy móc nhỏ như máy bơm nước, bình xịt...

Đội đoàn kết sản xuất có chức năng giúp nông dân làm quen với lối làm ăn có tổ chức, có kế hoạch, theo phương thức sản xuất tập thể, quản lý tập thể. Thông qua việc tính toán làm ăn, trao đổi lao động với nhau, người nông dân quen dần với định mức lao động, định mức chi phí, hạch toán lỗ lãi... Đó là những điều kiện cần thiết để tiến lên tập đoàn sản xuất và hợp tác xã.

Từ năm 1979 trở đi, phần lớn các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã đưa phần lớn các đội sản xuất lên hình thức cao hơn là các tập đoàn sản xuất (tương tự như các hợp tác xã cấp thấp ở ngoài Bắc trước đây). Một số huyện cũng đã xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp. Cách xây dựng các hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất thường là gò ép, nhiều khi rất thô bạo, có nơi ai không vào thì bị nhốt trên trụ sở Ủy ban xã cho đến khi chịu vào mới được tha về, có nơi thì cấm con cái không được đi học...[1]

Theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất được coi như những đơn vị kinh tế xã hội chủ nghĩa, nằm trong khuôn khổ của kế hoạch hóa cả nước. Theo nguyên tắc kế hoạch hóa, các hợp tác xã có nghĩa vụ phải bán những sản phẩm của mình cho Nhà nước theo những định lượng quy định trong kế hoạch và theo giá kế hoạch. Đó là nghĩa vụ. Giá nghĩa vụ thường thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường. Để đảm bảo cho các hợp tác xã có thể thực hiện những nghĩa vụ trong kế hoạch, Nhà nước cũng có chỉ tiêu cung ứng các vật tư và vật phẩm tiêu dùng cần thiết cho nông dân như xăng dầu, phân bón, thuốc sâu, nông cụ, phụ tùng thay thế, dầu thắp, vải, một số thực phẩm...

6. Cải tạo công thương nghiệp

Cũng như trong việc hợp tác hóa nông nghiệp, việc cải tạo công thương nghiệp là một nhu cầu tất yếu để xây dựng mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa, trong đó điều quan trọng nhất liên quan đến bản chất của

---

[1] *Long An - mũi đột phá vào cơ chế thị trường*, Nxb Khoa học Xã hội, 2006, tr.55-56.

chủ nghĩa xã hội là xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tức là không còn chế độ tư hữu và người bóc lột người. Chính vì vậy cho nên việc cải tạo công thương nghiệp được đặt ra một cách quyết liệt hơn, mà đối tượng cải tạo ít có tính "liên minh" hơn so với nông dân trong việc hợp tác hóa nông nghiệp.

Nếu ngược dòng lịch sử của Cách mạng giải phóng dân tộc thì thấy rằng, vào thời kỳ đấu tranh giải phóng đất nước, tầng lớp kinh doanh công thương nghiệp đã từng là đồng minh thân thiết của cách mạng. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh không gọi tầng lớp này là giai cấp tư sản, là tư bản tư nhân... mà gọi chung là công thương gia, tức những nhà kinh doanh. Nhà kinh doanh cũng là đồng minh của cách mạng như những nhà nông, nhà giáo, nhà văn... Trong thực tế, những thành phần này đã có những đóng góp rất to lớn cho cách mạng. Họ thực sự yêu nước, dấn thân cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, nhiều người đã hi sinh không chỉ toàn bộ tài sản như tiền tài, nhà cửa, ruộng vườn... mà hy sinh cả con cái cho sự nghiệp giải phóng đất nước. Nhiều nhà công thương còn nuôi nấng những cán bộ cách mạng, tạo điều kiện cho các tổ chức cách mạng hoạt động ngay trong lòng địch... Nhưng sau khi giải phóng miền Bắc, bước sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì tầng lớp đồng minh này đã trở thành đối tượng của cách mạng. Điều đó đã gây ra không ít những tổn thất về tinh thần và tình cảm trong khối đại đoàn kết dân tộc.

Sau khi giải phóng miền Nam cũng vậy. Trong các thành phố ở miền Nam, đã có rất nhiều nhà kinh doanh từng có công lớn đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng đất nước. Họ đóng góp tiền bạc, phương tiện, nhà cửa, tham gia các phong trào đấu tranh chống Mỹ, chống chính quyền tay sai Mỹ... Nhưng sau khi giải phóng, hầu hết những ai kinh doanh công thương nghiệp đều trở thành đối tượng của cải tạo. Về lý luận, sự chuyển biến đó được giải thích là: Cách mạng đã chuyển sang một giai đoạn mới, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, tức là chuyển từ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, mà mâu thuẫn chính là toàn bộ dân tộc Việt Nam với những thế lực xâm lược ngoại bang, sang cuộc đấu tranh nội bộ dân tộc về mặt giai cấp, để giải quyết vấn đề "ai thắng ai" giữa con đường tư bản chủ nghĩa và con đường xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện chủ trương này, ngay từ cuối tháng 8-1975, Bộ Chính trị đã có ý kiến chỉ đạo về việc tiến hành các chiến dịch cải tạo. Ngày 1-9-1975, Thường vụ Trung ương Cục đã họp để thông qua một kế hoạch đánh tư sản mại bản, mang mật danh X2. Chiến dịch này được tiến hành làm hai đợt.

Đợt một từ nửa đêm ngày 9-9-1975, bất ngờ tấn công vào một số đối tượng được gọi là tư sản mại bản. Trong cuộc tấn công này, đã bắt 92 người được gọi là "tư sản mại bản đầu sỏ", trong số đó có Mã Hỷ - vua lúa gạo, Lưu Tú Dân - vua vải vóc, Bùi Văn Lự - nhà nhập cảng lớn về phụ tùng xe và máy móc, Hoàng Kim Quy - nhà thầu cung cấp dây kẽm gai, Trần Thiên Tứ - nhà xuất khẩu cà phê... Có 47 người đã được mời ra làm việc, có 3 người bỏ trốn và 1 người tự sát.

Kết quả của đợt 1: *"Về tiền mặt, ta thu được 918.458.230 đồng tiền miền Nam; 134.578 Mỹ kim (trong đó có 55.370 USD gửi ở ngân hàng); 61.121 đồng tiền miền Bắc; 1.200 franc; 135 đồng tiền Thái; ngân phiếu: 2.729.652.879 đồng miền Bắc; cho vay: 265.839.321 đồng miền Nam; vàng: 7.691,3 lượng; hột xoàn: 4.040 hột; kim cương: 40 hột; cẩm thạch: 97 hột; nữ trang: 167 thứ; đồng hồ các loại: 701 cái.*

Các loại kho tàng, ta thu được: 60.435 tấn phân; 8.000 tấn hóa chất; 3.031.000 m vải; 229 tấn nhôm; 2.500 tấn sắt vụn; 1.295 cặp vỏ ruột xe; 27.460 bao xi măng; 644 ô tô; 2 cao ốc; 136 máy điều hòa không khí; 96.604 chai rượu; 13.500 kg trà; 1.000 máy cole; 20 tấn bánh biscuit; 24 tấn bơ; 2.000 kính đeo mắt; 457 căn nhà phố; 4 trại gà khoảng 30.000 con và 1 trại gà trị giá khoảng 800 triệu; 4.150 con heo, 10 con bò; 1.475.000 USD thiết bị tiêu dùng; 19 công ty; 6 kho; 65 xí nghiệp sản xuất, 4 rạp hát; 1 đồn điền cà phê, nho, táo rộng 170 ha ở Đà Lạt." [1]

Đợt hai được tiến hành từ ngày 4 đến ngày 6-12 -1975.

Kết quả của đợt 2 là: *"Tất cả đã thu được 288 cơ sở gồm các ngành: công nghiệp: 64; nông nghiệp: 10; thương nghiệp: 82; và 132 các cơ sở, ngành khác. Nhà cửa, kho tàng gồm 715 cái với 5.556 buồng, diện tích sử dụng là 337.518 m^2, trị giá tài sản là 31.293.550 đồng."*[2]

Cùng với chiến dịch đánh tư sản mại bản, Nhà nước đã thực hiện chiến dịch di dân thành phố về nông thôn, đưa những người buôn bán, phi sản xuất về các vùng kinh tế mới.

---

[1] Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tp. Hồ Chí Minh. *Biên niên sự kiện 1975-1985.* Tp. Hồ Chí Minh năm 2000, tr.21-22.

[2] Như trên, tr.23.

Riêng Thành phố Hồ Chí Minh: *"Trong 15 ngày đầu tháng 10-1975, đã có hơn 27.000 đồng bào về quê cũ và đi xây dựng vùng kinh tế mới. Và trong cả tháng 10-1975, có 100.000 đồng bào thành phố lên đường xây dựng vùng kinh tế mới. Tính cả gần 5 tháng sau giải phóng, đã có gần 240.000 người phấn khởi trở về quê cũ và đi kinh tế mới."*[1]

Đến cuối năm 1976, vấn đề cải tạo đã được khẳng định một lần nữa tại Đại hội Đảng lần thứ IV:

"Ở miền Nam, đi đôi với cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư doanh, phải phát triển nhanh thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán, sắp xếp hợp lý mạng lưới bán buôn và bán lẻ, bảo đảm cho thương nghiệp quốc doanh chẳng những nắm trọn khâu bán buôn mà còn chi phối được khâu bán lẻ, quản lý được thị trường và giá cả, tạo điều kiện cơ bản để thống nhất thị trường trong phạm vi cả nước."[2]

Tuy nhiên, cho tới đầu năm 1978, trong công tác cải tạo công thương nghiệp ở miền Nam vẫn còn có những sự cân nhắc và đắn đo nhất định. Trong lãnh đạo, còn nhiều ý kiến cho rằng, kinh tế tư bản tư nhân ở miền Nam vẫn có những tác dụng tích cực đối với sản xuất và đời sống, không nên xóa bỏ, mà chỉ nên quản lý, chỉ đạo theo hướng phục vụ quốc kế dân sinh. Khi đó, Ban Cải tạo công thương nghiệp miền Nam do Nguyễn Văn Linh là Trưởng Ban. Ông là người đã từng hoạt động hàng chục năm ở miền Nam, ông rất hiểu tầng lớp tư sản nói chung và Hoa kiều nói riêng. Ông không nhìn họ bằng con mắt hẹp hòi, thù địch, vì ông biết rất rõ, một số lớn trong họ là những người rất tốt, thậm chí có công lớn đối với cách mạng. Do đó, ông vẫn có một số chủ trương mềm dẻo, trân trọng và có văn hóa trong công tác cải tạo. Nhưng từ đầu năm 1978, Nguyễn Văn Linh được điều đi nhận công tác khác. Cùng với sự thay thế về nhân sự trong Ban Chỉ đạo Cải tạo công thương nghiệp, đã có một bước ngoặt về chủ trương và biện pháp.

Chủ trương cải tạo triệt để đã được thông qua. Ngày 23-3-1978, chiến dịch bắt đầu. Bí mật, bất ngờ, cùng một lúc tất cả các doanh nghiệp tư nhân đều bị khám xét. Cả máy móc lẫn hàng hóa và nguyên vật liệu đều bị tịch thu. Một bộ máy quản lý mới được Nhà nước cử về thay thế các chủ cũ điều hành sản xuất. Một số chủ bị bắt. Một số bỏ trốn ra nước ngoài, mang theo những nỗi thù hận mà đến nay vẫn còn ngưng đọng

---

[1] Tiểu ban nghiên cứu lịch sử Đảng..., đd, tr.27.

[2] *Văn kiện Đảng toàn tập*, sđd, tập 37, tr.553.

trong những phong trào chống cộng cực đoan ở hải ngoại. Các xí nghiệp công nghiệp tư nhân chuyển thành công tư hợp doanh. Những cơ sở sản xuất nhỏ của tư nhân được đưa vào tổ hợp sản xuất. Thương nghiệp bán buôn của tư nhân bị xóa bỏ triệt để. Thương nghiệp bán lẻ được cải tạo thành các tổ dịch vụ. Một số lớn thương nhân được đưa về các vùng kinh tế mới để khai hoang, tổ chức sản xuất. Chỉ những người buôn thúng bán bưng và những dịch vụ lặt vặt như chữa xe, cắt tóc thì còn tồn tại.

Nguyên Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung Ương **Nguyễn Văn Trân** nhận xét: *"Về việc cải tạo công thương nghiệp, ban đầu chúng tôi chủ trương chỉ đánh vào những cơ sở độc quyền có tính chất mại bản để tránh sự lũng đoạn của tư nhân đối với nền kinh tế sau giải phóng. Nhưng đến khi anh Mười vào thì việc cải tạo được tiến hành tràn lan, không chỉ đánh tư sản mại bản, mà tất cả những nhà sản xuất tư bản, kể cả tiểu chủ đều bị cải tạo. Anh Phan Trọng Tuệ lúc đó là Bộ trưởng Bộ Giao thông còn quyết định cải tạo tất cả những người có xe vận tải hành khách và vận tải hàng hóa, với lý do rằng "bọn này mà có xe thì nó sẽ liên lạc với các lực lượng thù địch trên khắp cả miền Nam, sẽ rất nguy hiểm."*[1]

Điển hình là Thành phố Hồ Chí Minh. Tụ điểm là đối tượng chính của tư sản và kinh tế tư nhân, thì kết quả của chiến dịch này như sau:

"Tổng số hộ thương nghiệp được cải tạo trong năm 1978 là 28.787 hộ. Trong đó, tư sản thương nghiệp là 6.129 hộ, trung thương: 13.923, áp phe: 835, tiểu thương 3 ngành hàng: 3.300, tiểu thương và trung thương chợ trời: 4.600.

Giá trị hàng hóa trưng mua, thu mua được 20,6 triệu đồng (tính theo giá gốc). Trong đó hàng vật tư và thương nghiệp: 14,3 triệu, nhà cửa 5,5 triệu, tư liệu sinh hoạt: 0,8 triệu.

Chuyển đi sản xuất ở các tỉnh được 3.494 hộ, trong đó hồi hương 2.681 hộ.

Số còn lại phần lớn đã chuyển sang sản xuất tại chỗ, hoạt động trong các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải; một số được tuyển dụng bố trí vào mạng lưới phân phối xã hội chủ nghĩa, trong đó có hơn 2.500 hộ sau khi cải tạo được giữ lại thành phố theo diện chính sách (gia đình có công với cách mạng hoặc cơ sở cách mạng trước đây). Ngoài ra

[1] Trao đổi với ông Nguyễn Văn Trân, Nguyên Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 10-05-2008.

đã có hơn 30.000 người trốn ra nước ngoài bằng đường hợp pháp và bất hợp pháp."[1]

Về việc đưa người đi các vùng kinh tế mới, ông **Nguyễn Văn Trân** giải thích: *"Vấn đề đưa người đi khu kinh tế mới gắn liền với vấn đề Chợ Lớn. Chủ trương của một số anh lãnh đạo là phải xóa cái trung tâm lũng đoạn kinh tế và chính trị cổ truyền ở Chợ Lớn bằng cách kết hợp với cải tạo để đưa họ đi vùng kinh tế mới. Cũng lúc đó thì bên công an lại có chủ trương cho họ vượt biên bán hợp pháp để thu vàng. Điều đó gây phản ứng rất xấu trong nhân dân. Đã thế, khi chúng ta vào tiếp quản, do thiếu cán bộ nên buộc phải sử dụng những lực lượng tại chỗ, mà sau này thường gọi là thành phần 30 tháng 4. Đám này về phẩm chất có vấn đề, do đó bị lợi dụng, làm sai lạc chính sách, gây hậu quả rất xấu."*[2]

Đối với các địa phương khác trên toàn miền Nam, việc cải tạo cũng được tiến hành triệt để, thậm chí nhiều nơi còn làm mạnh tay hơn Thành phố Hồ Chí Minh, vì thiếu sự chỉ đạo trực tiếp từ Trung ương, địa phương, vì sợ nếu không làm mạnh tay thì mất lập trường.

Có thể lấy một trong những thí dụ tiêu biểu là tỉnh Long An:

Nhóm mặt hàng do Nhà nước thống nhất quản lý kinh doanh

Toàn bộ hàng vải sợi, bao gồm vải, lụa, len, dạ, quần áo may sẵn, hàng dệt kim, tất (vớ), chỉ khâu, các loại khăn quàng, khăn mặt... bông phế thải, sợi mảnh, vải vụn...

Các loại chất đốt để sản xuất và nấu ăn gồm: than mỏ, dầu lửa, hơi lỏng, bình chứa hơi, các nguồn củi...

Toàn bộ các mặt hàng xoong chảo bằng nhôm và gang, các loại đồ dùng làm từ đồng thau (trừ tượng, khánh...)

Toàn bộ sản phẩm làm bằng gốm, sứ.

Giấy các loại và vở viết.

Xe đạp, phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe máy, các loại phụ tùng tồn kho...

Các loại quạt điện và các mặt hàng thuộc vật liệu điện.

Một số vật liệu xây dựng gồm xi-măng, khung nhà, các vật liệu bằng kim loại và bằng gỗ, kính, thủy tinh, ống dẫn nước, bột màu, gạch men, đinh các loại...

---

[1] Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng. *Báo cáo tổng kết cuộc cải tạo công thương nghiệp ở Tp. HCM*... đd, tr.91.

[2] Trao đổi với ông Nguyễn Văn Trân, tại nhà riêng ngày 10-05-2008.

Các loại đồ dùng nội thất như bàn, ghế, giường...

Các loại xà-phòng, kem đánh răng, diêm, đá lửa...

Các sản phẩm từ vỏ, ruột xe các loại...

Toàn bộ sản phẩm làm từ vải bạt, nilon.

Bia, sữa đặc và đường.

Về hàng tư liệu sản xuất

Tư nhân kiểm kê, khai trình với Nhà nước (chính quyền địa phương và ngành) về hàng hóa, giá cả, cơ sở, trang thiết bị kinh doanh (theo mẫu hướng dẫn của địa phương). Hàng hóa không kê khai kiểm kê coi như hàng phạm pháp.

Cơ quan nhà nước kiểm soát, xác nhận và mua lại mặt hàng quan trọng, thiết yếu trước. Mặt hàng khác tiếp tục mua sau. Việc kiểm kê mua lại thực hiện theo danh mục vật tư, kỹ thuật do Nhà nước thống nhất quản lý, bao gồm: nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, bốc dỡ và phụ tùng, phụ kiện.

3. Các mặt hàng vật tư kỹ thuật xét thấy rõ ràng chỉ do Nhà nước mới có (xăng dầu, vật tư kỹ thuật do các nước xã hội chủ nghĩa sản xuất...) thì tịch thu, không mua lại.[1]

Cùng với những chiến dịch khám xét, tịch thu hàng hóa, tài sản và đưa người đi kinh tế mới, còn có những chiến dịch cải tạo không kém quyết liệt về *văn hóa và nếp sinh hoạt*. Tất cả những sách báo của miền Nam cũ bị cấm lưu hành. Các băng và đĩa nhạc cũ gọi là "nhạc vàng" bị coi là bất hợp pháp, nhà nào bật loại nhạc đó sẽ "có vấn đề" với công an địa phương. Những thanh niên để tóc dài và mặc quần ống rộng (quần loe) bị liệt vào loại hư hỏng, đồi trụy, mà có không ít nơi đã bị công an xử lý: ai để tóc dài thì bị đưa vào tiệm hớt tóc để gọt đầu, ai mặc quần loe thì bị rạch ống ngay giữa đường rồi mới tha về...

Về sau này, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã nhìn nhận và đánh giá về công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa thời đó:

> *"Về cải tạo xã hội chủ nghĩa, nặng về xóa bỏ các quan hệ sản xuất cũ, cải tạo ồ ạt theo kiểu chiến dịch nhằm thiết lập nhanh sở hữu toàn dân và tập thể xã hội chủ nghĩa, không thừa nhận trên thực tế nền kinh tế nhiều thành phần."*[2]

---

[1] *Báo Long An*, ngày 4-4-1978, tr.5.

[2] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, sđd, tr.246.

Một nhà kinh tế học Việt Nam đã phân tích và nhận xét về tính "tất yếu" khó tránh của công cuộc cải tạo này từ góc độ tư duy và tâm lý như sau:

"Từ lâu đã có luận đề phân chia các thành phần kinh tế thành hai loại: Xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa; cũng như luận đề phân chia hai thị trường: Xã hội chủ nghĩa có tổ chức, và "tự do". Những luận đề đó xuất phát từ sự căm ghét tư hữu và thị trường tự phát, là sự suy nghĩ "duy tình" chứ không phải sự luận chứng có khoa học và tỉnh táo. Tình cảm đó gắn liền với ảo tưởng cộng sản ấu trĩ "tả", muốn mau chóng có chủ nghĩa xã hội thuần khiết. Trước mắt, nếu chưa thể có điều đó thì phải cách ly kinh tế xã hội chủ nghĩa khỏi các thành phần khác, phải lập cơ chế riêng cho thị trường có tổ chức.

Sản xuất theo lệnh từ trên, lưu thông theo quy tắc giao nộp cấp phát, nhưng mang hình thức mua bán, hạch toán với hầu hết các phạm trù của kinh tế hàng hóa và thị trường: Giá cả, lời lỗ, tiền lương, tín dụng, hạch toán kinh tế... Mãi gần đây, chúng ta mới thật sự phát hiện ra rằng, trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, thì các phạm trù ấy chỉ có trên hình thức, đều là giả tạo. Thị trường có tổ chức mang đầy tính giả tạo. Thị trường giả tạo đó gây hậu quả kinh tế - xã hội rất nghiêm trọng, làm yếu, làm hỏng các thành phần xã hội chủ nghĩa.

Về chính trị, ta nói liên minh các giai cấp mà về kinh tế ta lại phân chia các thành phần, không tạo cơ sở cho liên minh chính trị, mà lại gây đối lập, chia rẽ. Tư tưởng kinh tế đó thực chất là có óc biệt phái, cửa quyền.

Sai lầm của chúng ta lâu nay là thường đối lập cải tạo với phát triển. Cứ mỗi lần mở chiến dịch cải tạo thì sản xuất lại giảm sút, lưu thông bị ách tắc, ngăn sông cấm chợ càng nhiều, làm cho chợ búa càng tiêu điều, hàng hóa lại trở nên khan hiếm, giá cả lại tăng vọt. Hậu quả là càng cải tạo thì tư thương, người buôn bán lại càng tăng thêm. Do vậy, cần thay đổi cách nghĩ, cách làm về cải tạo. Phải lấy phát triển làm mục đích, cải tạo làm biện pháp, gắn biện pháp với mục đích.

Cơ chế tập trung quan liêu bao cấp luôn luôn có xu hướng đơn giản hóa cơ cấu kinh tế (hấp tấp thực hiện công hữu hoàn toàn, công quản hoàn toàn, công ích hoàn toàn) tạo phương tiện cho việc quản lý tập trung quan liêu hóa và hành chính hóa. Nói đến cùng, đó là chủ nghĩa ý chí, là ảo tưởng nhưng trá hình bằng một hệ thống luận đề "cách mạng". Thực chất, đó là những luận đề duy tình, là những đạo lý răn đe, húy kị,

kiêng kị chứ không có luận lý khoa học, tỉnh táo, theo phép biện chứng lịch sử."[1]

Tuy nhiên, suy đến cùng thì không nên quy chủ trương cải tạo này chỉ cho một cá nhân nào. Đó là một xu hướng, một hiện tượng đồng hành của mọi nước khi bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Kornai János: *"Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển, các xí nghiệp tư nhân thuê lao động làm thuê hoặc là không tồn tại, hoặc bị hạn chế ở một bộ phận rất nhỏ của nền kinh tế. Sự triệt tiêu gần như hoàn toàn chủ nghĩa tư bản tư nhân chính là điều được hệ tư tưởng chính thống coi là một tiêu chuẩn chủ yếu, thậm chí là tiêu chuẩn chủ yếu nhất của chủ nghĩa xã hội. Về tư tưởng, chỉ có sở hữu nhà nước và sở hữu hợp tác xã mới được công nhận là chủ nghĩa xã hội."*[2]

Ở Trung Quốc thì "hòa bình cải tạo" tư sản đã được thực hiện triệt để ngay từ năm 1950 và đến năm 1952 thì hoàn thành. Rồi tiếp đó là Đại Cách mạng Văn hóa vô sản từ những năm 60 lại đánh tiếp vào trí thức:

"Bắt đầu từ thập kỷ 50, về phương diện văn hóa giáo dục, đặc biệt trong chính sách đối với trí thức, Trung Quốc đã xuất hiện sai lầm của khuynh hướng tả. Đến Đại Cách mạng Văn hóa, sự nghiệp văn hóa giáo dục đã bị tàn phá nặng nề, phần tử trí thức đã bị chụp lên đầu những chiếc mũ "tư sản", "phản động", "quý tộc", "quái vật"... Tư tưởng của toàn xã hội hỗn loạn, trắng đen lẫn lộn, đạo đức và lối sống bị băng hoại."[3]

Ở các nước Đông Âu, cải tạo và tước đoạt cũng được tiến hành đồng loạt từ năm 1945 đến năm 1949. Kết quả của những cuộc cải tạo đó về cơ bản là rất giống nhau:

"Ngay sau khi tất cả những người giàu bị tịch thu tất cả mọi thứ có thể, thì phạm vi của việc tái phân phối như trên đã cạn kiệt. Nền sản xuất bị đẩy lùi trở lại bởi những sự kiện xảy ra trước và sau cuộc cách mạng và sự hỗn loạn của quá trình chuyển đổi. Rõ ràng là nền sản xuất, chứ không phải sự tịch thu, là con đường để tiếp tục cải thiện đời sống vật chất của người dân."[4]

---

[1] Đào Xuân Sâm, *Kinh doanh xã hội chủ nghĩa và quyền tự chủ của người kinh doanh*. Báo *Nhân Dân*, ngày 17 đến 19-3-1986.

[2] Kornai János, sđd, tr.81.

[3] Chung Khởi Tuyền. *Bối cảnh cải cách kinh tế ở Trung Quốc. Nghiên cứu so sánh cải cách kinh tế ở Trung Quốc và đổi mới kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2002, tr.278.

[4] Kornai János, sđd, tr.26, 27.

7. Chủ nghĩa "Tân trọng nông" *(néophisiocratie)*

Di dân thành phố về xây dựng các vùng kinh tế mới

Song song với công cuộc cải tạo công thương nghiệp và cũng để giải quyết những vấn đề do cuộc cải tạo đó đặt ra, là việc đưa một số lớn dân thành phố đi xây dựng các vùng kinh tế mới.

Cái gọi là vấn đề phải giải quyết là gì?

Thứ nhất, sau khi tiến hành cải tạo công thương nghiệp, thì cả sản xuất lẫn lưu thông đều đã do quốc doanh thực hiện. Do đó, một số rất lớn nhân lực trong kinh doanh công thương nghiệp của xã hội cũ không có việc gì để làm ở thành phố. Vậy nhà nước phải tạo nguồn sống cho họ. Theo chính sách hòa bình cải tạo, đó là một giải pháp rất nhân đạo: Thay vì bỏ tù những kẻ bóc lột và ăn bám, thì tạo điều kiện cho họ được hội nhập với cộng đồng xã hội bằng cách lao động trực tiếp, rồi qua lao động mà tự cải tạo mình thành người lương thiện. Đó là một chính sách khoan hồng, nhân đạo mà Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện những năm đầu thập kỷ 50 và miền Bắc Việt Nam đã học tập để áp dụng vào những năm cuối thập kỷ 50.

Thứ hai, một trong những luận điểm cơ bản của lý thuyết kinh tế xã hội chủ nghĩa là: Chỉ có khu vực sản xuất vật chất mới là cơ sở của mọi tồn tại xã hội. Mọi lĩnh vực lưu thông phân phối và các lĩnh vực của thượng tầng kiến trúc đều sống nhờ vào phần sản phẩm thặng dư của sản xuất vật chất. Một nước còn nghèo như Việt Nam sau giải phóng, mà khu vực phi sản xuất phình ra quá lớn là một hiện tượng bệnh hoạn do xã hội cũ để lại. Đó chỉ là hậu quả tai hại của chủ nghĩa thực dân mới, của sự phồn vinh giả tạo mà người dung dưỡng nó là viện trợ Mỹ. Nay viện trợ Mỹ không còn thì xã hội không thể chấp nhận để cho một lực lượng đông đúc hàng nhiều triệu người ở lại các thành phố để sống bằng sự xâu xé số của cải ít ỏi do những người lao động chân chính trong xã hội sản xuất ra.

Thứ ba, chính vào thời kỳ này lại có những quan hệ quốc tế rất phức tạp, liên quan đến những người Hoa là một bộ phận rất lớn trong số đối tượng của cải tạo công thương nghiệp. Do đó, nếu kết hợp cải tạo công thương nghiệp với việc đưa một số người Hoa về tham gia sản xuất nông nghiệp ở các vùng kinh tế mới thì vừa tạo nguồn sống mới cho họ, vừa đảm bảo được nhu cầu về an ninh quốc gia là vấn đề có ý nghĩa sống còn lúc đó.

Với ba lý do nói trên, sau cải tạo công thương nghiệp đã có những chiến dịch di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới thuộc các huyện ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ.

Để tạo thuận lợi cho bước khởi đầu cuộc sống tại vùng kinh tế mới, Thành phố Hồ Chí Minh đã có sáng kiến huy động một số rất đông thanh niên xung phong đi về các vùng này để giúp kiến tạo hạ tầng cơ sở như khai hoang, làm thủy lợi, làm nhà cửa, đào giếng, làm đường sá... Một số vùng đã đạt được thành công đầu tiên. Như ở các khu Dương Minh Châu, Phạm Văn Hai... bà con di dân vốn là người nghèo ở thành phố, không có nguồn sống nào ổn định, nay tìm thấy môi trường mới để tổ chức lại cuộc sống. Một số nơi, dân đã trụ lại được và đời sống ổn định. Nhưng ở rất nhiều nơi khác, do không tạo được điều kiện để sinh hoạt bình thường, và nhất là đối với những hộ không quen lao động sản xuất nông nghiệp, thì đời sống rất khó khăn. Một số đông đã tìm cách bỏ về. Một số không ít ở không được, nhưng về cũng không được thì tìm một cách "phá rào" bất đắc dĩ là: vượt biên. Làn sóng vượt biên rộ lên vào những năm cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80 một phần đáng kể là bắt nguồn từ các khu kinh tế mới này.

Ông **Tư Tâm**, Bí thư Tỉnh ủy Long An kể lại: *"Hồi đó, tôi là Bí thư Tỉnh đoàn Thanh niên Hồ Chí Minh của tỉnh Long An. Chúng tôi có nhiệm vụ phải huy động thanh niên xung phong trong tỉnh đi xây dựng cơ sở hạ tầng tại các vùng kinh tế mới để đón đồng bào thành phố rời về đây. Công việc của chúng tôi là làm nhà, đào giếng, làm đường... Nhưng khi đồng bào thành phố về đến đây, bấy nhiêu thứ cũng hoàn toàn chưa đủ cho đời sống của họ. Trường học chưa có. Bệnh xá chưa có. Chợ búa cũng chưa có. Mà họ toàn là những người giàu có ở thành phố, quen xài điện, xài nước máy, đi lại bằng xe Honda. Sáng phải ra tiệm ăn sáng, uống cafe. Tối đi ăn nhà hàng... Về đây đêm tối thui tối mù. Điện chưa có. Nước máy chưa có. Nhiệm vụ của họ là sản xuất nông nghiệp. Mỗi người được cấp một lô đất. Nhưng nhìn ra chỉ thấy cỏ mọc dày đặc. Máy ủi, máy cày không có. Phải cuốc bằng tay, chặt bằng dao. Làm sao họ sản xuất được? Có một ông người Hoa nhìn tôi rưng rưng nước mắt và kêu trời: Tôi là giống người, tôi không phải giống trâu bò, tôi không ăn cỏ được!... Sau đó ít lâu, phần lớn họ không tiến hành sản xuất gì cả,*

chỉ ngồi kêu trời rồi sau đó lần lượt bỏ trốn về thành phố. Một số người tìm đường vượt biên."[1]

Huy động công nhân viên chức và trí thức tham gia mặt trận lương thực

Xu hướng muốn đưa dân ở các thành phố về nông thôn để lao động sản xuất nông nghiệp không chỉ được áp dụng với những đối tượng bị cải tạo, mà đối với ngay cả cán bộ công nhân viên chức, các trí thức của thành phố. Họ không phải là đối tượng của cải tạo, nhưng trong điều kiện khó khăn về lương thực lúc đó, nhà nước cũng chủ trương huy động một phần thời gian của họ về nông thôn để tổ chức sản xuất lương thực. Chủ trương này có những lý do lịch sử của nó:

Thứ nhất, trong mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp thì bộ máy hành chính của nhà nước phình ra quá mức, vì mọi người đều muốn tìm ở đó một chỗ trú chân để được hưởng tem phiếu. Khi ai cũng muốn vào đó để hưởng tem phiếu, thì đến một lúc tem phiếu cũng không còn tác dụng gì nữa, vì cũng không còn gì để mua. Đến lúc đó thì vấn đề đặt ra là phải chuyển những người này đi trực tiếp sản xuất nông nghiệp để làm ra lương thực.

Thứ hai, trong hệ thống quản lý kinh tế thời đó, những cơ quan nghiên cứu và các nhà trí thức thực ra cũng không có bao nhiêu công việc để làm. Tất cả các chính sách đều đã được các cơ quan tham mưu trực tiếp của Chính phủ lo liệu. Sự nghiên cứu tự do của trí thức gần như không cần thiết. Vậy thì để họ trực tiếp về nông thôn làm ra của cải, ít nhất cũng còn có ích hơn là ngồi ở thành phố. Như báo *Tuổi Trẻ* có kể lại trong chuyên mục *Đêm trước đổi mới*, một vị lãnh đạo lĩnh vực cải tạo đã phân tích mặt lợi ích của chủ trương này như sau: *"Dù sao thì chúng nó cũng làm ra được củ khoai củ sắn, thêm một chút lương thực cho xã hội, còn hơn là ngồi không ăn hại!"*[2]

Để thực hiện ý tưởng đó, ngày 18 tháng 11 năm 1980, Thủ tướng Chính phủ ban hành *Chỉ thị* số 306-TTg, quy định việc các cơ quan xí nghiệp trong cả nước phải tổ chức cho công nhân viên thay phiên nhau về nông thôn mượn đất của các hợp tác xã để trồng trọt[3]. Lúc đó, xin đất

---

[1] Lời ông Tư Tâm, Bí thư Tỉnh ủy Long An kể lại trong cuộc hội thảo *Tổng kết mô hình đột phá kinh tế của Long An*, tại trụ sở Tỉnh ủy Long An, tháng 3- 2002.

[2] *Đêm trước đổi mới*. Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr.106.

[3] *Công báo*, 1980, tr.330

rất dễ, vì đó cũng là lúc phần lớn nông dân trong các hợp tác xã đã chán cơ chế công điểm, không muốn trồng trọt nữa, sẵn sàng nhường lại đất cho bất cứ cơ quan nào muốn xin. Từ đó cơ quan và xí nghiệp nào cũng phải về những vùng cách thành phố khoảng 40-50 km để xin đất. Cán bộ công nhân viên chức hằng tháng thay nhau về đó cuốc đất, trồng khoai, trồng sắn để góp phần khắc phục nạn thiếu lương thực trong cả nước.

Tuy nhiên chủ trương đó dựa trên một cách tính toán sai. Trong thực tế, những cán bộ, công nhân viên chức và nhất là các trí thức của thành phố không những không biết gì về lao động sản xuất nông nghiệp, mà lại phải chi tiêu tốn kém hơn nhiều so với số lương thực mà họ có thể làm ra. Đường sá xa xôi, tiền xăng, tiền ăn đường, chi phí ở những nơi lao động... có giá trị lớn hơn nhiều lần so với số *"củ khoai củ sắn do chúng nó làm ra"*. Những con người đã được đào tạo công phu để cầm bút và đã quen cầm bút, nay cầm cày, cầm cuốc, lại không có người thường xuyên trông nom, quản lý, khoai sắn chưa mọc đã bị trâu bò đến phá gần hết. Rút cuộc, số tiền khổng lồ để đào tạo những trí thức có bằng cấp tiến sĩ, kỹ sư, bác sĩ nay được sử dụng vào việc cày cuốc, tất nhiên chỉ có thể có năng suất thấp hơn nhiều lần năng suất của những người nông dân bình thường.

Tuy nhiên, lối tư duy kinh tế kiểu *"Tân trọng nông"* kể trên không phải là chủ trương của một cá nhân, và cũng không chỉ là chuyện riêng ở Việt Nam, mà là xu hướng rất phổ biến trong nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Thí dụ như Trung Quốc, đã có một thời kỳ, vào đầu những năm 50, Chủ tịch Mao Trạch Đông đưa ra chủ trương *"hạ phóng"*. Không những các nhà tư sản phải về nông thôn tham gia sản xuất, mà tất cả văn nghệ sĩ, kỹ sư, bác sĩ cũng phải về nông thôn cùng lao động với nông dân, để qua lao động mà cải tạo mình thành người trí thức xã hội chủ nghĩa. Chủ tịch Mao Trạch Đông đã từng nói một câu rất nổi tiếng: *"Trí thức bất hạ hương bất đẳng phẩn"*, nghĩa là trí thức mà không xuống nông thôn sống thì giá trị không bằng cục phân.

Công nhân viên chức Ngân hàng Ngoại thương Tp.HCM
đi lao động sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Sông Bé.
(Ảnh chụp ngày 8-3-1980, lưu trữ NHNT Tp. HCM)

Về hiện tượng này, các nhà kinh tế Alvin và Heidi Toffler đã có những nhận xét rất chí lý: "*Bởi vì mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở mọi nơi là công nghiệp hóa càng nhanh càng tốt, nên tất nhiên lao động cơ bắp phải được tôn vinh. Theo quan niệm duy vật chủ nghĩa, ở đó thì mọi thứ như tư tưởng, thông tin, nghệ thuật, văn hóa, luật pháp và mọi sản phẩm khác của trí tuệ chẳng qua chỉ đơn giản là bộ phận của thượng tầng kiến trúc, sống nhờ vào cơ sở kinh tế của xã hội. Chính cơ sở kinh tế quyết định kiến trúc thượng tầng, chứ không phải ngược lại. Ai lập luận ngược lại đều bị lên án là trường phái duy tâm... Trong hoàn cảnh đó, người ta chưa thể hiểu được rằng, chính trí thức kéo kinh tế theo nó chứ không phải kinh tế kéo trí thức theo nó.*"[1]

8. Nhà nước độc quyền quản lý các quan hệ kinh tế đối ngoại

Độc quyền các quan hệ kinh tế đối ngoại là một trong những nguyên tắc cơ bản của mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa tập trung. Ở Việt Nam, nguyên tắc này đã được áp dụng ở miền Bắc từ năm 1959 là năm chấm dứt hoàn toàn quyền xuất nhập khẩu của tư nhân. Ở miền Nam, sau ngày giải phóng, hầu như tư nhân không còn có quyền xuất nhập khẩu. Tất cả những khoản xuất nhập khẩu dở dang trong chế độ cũ đều do Nhà nước tiếp quản và các ngân hàng của nhà nước, chủ yếu là Vietcombank, đứng ra thanh lý.

---

[1] Alvin Toffler và Heidi Toffler, *Tạo dựng một nền văn minh mới chính trị của làn sóng thứ ba.* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.146-147.

Từ đó, toàn bộ các hoạt động xuất nhập khẩu là nằm trong tay Nhà nước. Xuất nhập khẩu không những nằm trong tay Nhà nước nói chung, mà đều được quy về một mối ở Trung ương, tức Bộ Ngoại thương và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Nhập thứ gì, xuất thứ gì, bao nhiêu, giá như thế nào là do hai cơ quan này quyết định. Hằng năm, các phái đoàn của Chính phủ đi đàm phán với các nước để ký kết các hiệp định, đó là cái khung để thực hiện các hoạt động xuất và nhập khẩu. Các Bộ, các tỉnh xuất gì, nhập gì đều phải được xét duyệt trong những chỉ tiêu kế hoạch của Trung ương.

Trong cơ chế này, xuất hiện một nguyên tắc đặc biệt trong phương thức thanh toán gọi là *chế độ thu - bù chênh lệch ngoại thương*. Đó là một nguyên tắc chưa từng có trong lịch sử trước đó và sau này, cũng chưa có ở nước nào trên thế giới ngoài khối xã hội chủ nghĩa. Theo nguyên tắc này, mọi việc xuất nhập khẩu hàng hóa đều do các công ty của Nhà nước thực hiện. Còn tỷ giá giữa đồng tiền Việt Nam với tiền nước ngoài cũng do Nhà nước quy định, không căn cứ trên tỷ giá thực tế của thị trường. Theo tỷ giá quy định đó, mọi phát sinh trong chi phí về tiền Việt Nam khi xuất nhập khẩu, cao hơn hoặc thấp hơn tỷ giá thực tế sẽ được Nhà nước điều chỉnh thông qua ngân sách. Nếu lỗ thì ngân sách bù, nếu lãi thì Nhà nước thu. Do đó gọi là cơ chế thu - bù chênh lệch ngoại thương.

Ngoài các quan hệ xuất nhập khẩu, còn những quan hệ kinh tế đối ngoại khác như tiền tệ, tín dụng... cũng đều do Nhà nước quản lý.

Trong lĩnh vực tiền tệ, ngoài những quan hệ trực tiếp giữa Nhà nước với Nhà nước, mà chủ yếu là với khối SEV, thông qua Ngân hàng của khối SEV (MBES), thì còn có những quan hệ dân sự khá phức tạp. Đó là những khoản tiền do Việt kiều gửi về cho thân nhân trong nước và những khoản tiền do ngoại kiều đem về nước để chi tiêu. Cả hai khoản này đều được quản lý rất chặt chẽ.

"Trong quan hệ kinh tế quốc tế, có xu hướng kỳ thị những nhân tố ngoại lai. Trong xã hội, vẫn còn ở một mức độ quan trọng tâm lý phòng ngự tự vệ rào làng giữ nhà của công xã nông thôn."[1]

Trong các quan hệ thanh toán quốc tế cũng vậy. Trước năm 1975 ở miền Bắc Việt Nam hầu như không có thị trường tự do và chợ đen về ngoại tệ. Từ sau năm 1975, *ngoại tệ gửi về cho kiều quyến* trở nên phổ biến.

---

[1] Đào Xuân Sâm. *Khía cạnh tư duy của công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.* Thông tin lý luận, số 7-1988.

Do kinh tế khó khăn, ách tắc, kinh doanh tư nhân bị xóa bỏ, cho nên rất nhiều người dân trong các thành phố miền Nam đã bỏ nước ra đi, hoặc chính thức, hoặc bán chính thức, hoặc bất hợp pháp. Số Việt kiều tại các nước phương Tây bỗng tăng vọt lên tới khoảng trên dưới 2 triệu người. Tuy đã ra đi, nhưng tình cảm với người thân ở lại thì chưa dứt, do đó họ phải gửi tiền về giúp gia đình. Do tỷ giá chính thức lúc này cách xa so với tỷ giá thực tế trên thị trường nên nếu buộc phải gửi tiền về theo kênh chính thức thì họ thường không gửi nhiều. Mỗi khoản chuyển kiều hối trung bình chỉ khoảng 50 đô la. Tính từng khoản thì rất nhỏ bé, nhưng số người gửi và người nhận thì rất lớn, mỗi năm tới vài chục ngàn hồ sơ.

Bảng: Tình hình kiều hối từ 1976 tới 1981

Đ/vị: USD

Năm	Số lệnh chuyển tiền	Trị giá	Thời gian (tính đến)
1975	3.000	720.000	1-6-1975
1976	39.200	4.364.000	1-6-1975
1977	37.990	3.979.500	
1978	39.730	4.738.800	
1979	28.437	4.171.003	
1980	19.660	3.294.732	
1981	22.015	5.187.208,59	10-1981
Tổng	**190.032**	**26.455.243,59**	

Nguồn: Báo cáo Tổng kết công tác kiều hối 5 năm 1976-1980, lưu trữ VCB HCM, tr.1

Ngoài số tiền gửi về cho kiều quyến tại Việt Nam, bản thân *Việt kiều* khi về thăm đất nước cũng mang theo ngoại tệ và tạo ra nguồn kiều hối đáng kể. Khách nước ngoài vào Việt Nam cũng thường đem theo ngoại tệ.

Từ năm 1980, Việt Nam bắt đầu *xuất khẩu lao động* sang các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước thuộc thế giới thứ ba. Số người này cũng tích lũy được một số ngoại tệ nhất định dưới dạng tiền rúp, mark Đông Đức, curon (nếu ở các nước xã hội chủ nghĩa) và USD (nếu ở các nước

thuộc thế giới thứ ba). Đặc biệt, những người đi làm chuyên gia ở Algérie, Congo, Mozambique, Iraq, Lào, Campuchia... cũng mang về khá nhiều ngoại tệ loại USD.

Ban đầu, Nhà nước vẫn áp dụng cơ chế quản lý ngoại tệ như ở miền Bắc trước đây, tức là buộc tất cả mọi kênh ngoại tệ phải qua Ngân hàng Nhà nước và chuyển đổi theo tỷ giá do Nhà nước quy định, thấp hơn rất nhiều so với tỷ giá trên thị trường chợ đen. Nếu ai không chuyển đổi ra tiền Việt thì phải ký gửi tại ngân hàng, khi xuất cảnh mới được nhận lại.

Quyết định số 32-CP[1] do Chính phủ ban hành ngày 31-1-1980 và *Thông tư* số 5-NHTT[2] của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành vào ngày 5-5-1980 về ***"Chính sách khuyến khích việc chuyển ngoại tệ về Việt Nam"***:

> - *"Ngoại kiều hay Việt kiều không được mang theo ngoại tệ tiêu dùng tại thị trường trong nước. Nếu đem theo phải đăng ký tại cơ quan Hải quan và khi ra cũng phải đem ra đủ số đã đem vào. Nếu cần phải chi tiêu, thì phải đổi tiền tại một Ngân hàng của Nhà nước theo tỷ giá do Nhà nước quy định.*
>
> *Khi đổi ngoại tệ ra tiền Việt Nam theo tỷ giá quy định, ngoại kiều hay Việt kiều được hưởng một tỷ giá kiều hối cao hơn tỷ giá xuất nhập khẩu chính thức (năm 1980, tỷ giá xuất nhập khẩu chính thức là 3,21 VNĐ/USD thì tỷ giá kiều hối được quy định là 9 VNĐ/USD). Tỷ giá này còn được tăng thêm cho ai đổi nhiều tiền. Nếu đổi một số tiền dưới 500 đồng Việt Nam thì tỷ giá được cộng thêm 100% tức 1USD = 18 đồng Việt Nam, nếu đổi từ 500-1.500 thì tỷ giá được cộng thêm 120%, nếu đổi trên 1.500 đồng Việt Nam thì tỷ giá được cộng thêm 150%, tức 1 USD = 22,5 đồng Việt Nam. Tuy nhiên, sự ưu đãi này cũng không có nhiều ý nghĩa thực tế, bởi vì năm 1980, mức khuyến khích chỉ là 1 USD = 22,5 đồng Việt Nam, trong khi trên thị trường tỷ giá này là 38 đồng Việt Nam bằng 1 USA vào tháng 6 và lên đến 50 đồng Việt Nam vào cuối năm.*
>
> *Nếu Việt kiều dùng tiền của mình để gửi tại ngân hàng Việt Nam thì được hưởng lãi suất bằng 150% mức lãi suất của dân trong nước. Lúc này, lãi suất ngân hàng chỉ có 2,5%/năm, trong khi lạm phát của năm 1980 là 9,8%, riêng giá lương thực và thực phẩm tăng 18%. Như vậy tăng lãi suất tiền gửi lên gấp rưỡi cũng không có ý nghĩa so với mức độ lạm phát ngày càng tăng lên.*

---

[1] *Công báo*, số 2, 1980, tr.26-28.

[2] *Công báo*, số 9, 1980, tr.173-175.

Nếu đã gửi tiền vào ngân hàng thì cả vốn lẫn lãi không được chuyển ra ngoài, nếu gửi bằng ngoại hối thì khi rút tiền ra cũng không được cấp chứng nhận để đem ngoại hối ra nước ngoài.

- Đối với vàng và đá quý mang về nước, Việt kiều cũng phải khai báo, khi ra phải mang theo. Nếu không mang thì chỉ được phép bán cho nhà nước theo giá mua chính thức, cộng thêm 30% giá "ưu đãi".

Những biện pháp kể trên đã có tác dụng thúc đẩy Việt kiều chuyển sang gửi hàng về cho thân nhân (dưới hình thức quà tặng).

Cùng với biện pháp chuyển sang gửi quà, cách quản lý kể trên còn kích thích sự phát triển của thị trường ngầm về tiền tệ, trong đó có những ngân hàng ngầm về ngoại hối. Hệ thống điện tín, điện thoại, thư từ... đã giúp cho các "ngân hàng ngầm" từ hai phía liên lạc với nhau để thực hiện "chuyển ngân nội địa", mà không cần chuyển tiền qua biên giới.

9. Tỷ giá - Một "Vạn lý trường thành" kinh tế

Trong giới kinh tế học của các nước xã hội chủ nghĩa, có một luận điểm phổ biến cho rằng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, quy luật giá trị không còn tác dụng điều tiết đối với sản xuất. Điều tiết kinh tế chính là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, tức là đảm bảo sản xuất phát triển liên tục để không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân. Trong điều kiện đó, giá cả trong nền kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa không tùy thuộc vào quy luật giá trị, sản phẩm không được bán theo giá trị, mà được Nhà nước định giá một cách có kế hoạch, có nghĩa là có thể tách khỏi giá trị của bản thân hàng hóa đó.

Sách **Giáo khoa Chính trị Kinh tế học Liên Xô** viết: *"Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, quy luật giá trị tác động như một lực lượng mù quáng, thống trị con người. Trái lại, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, tác động của quy luật giá trị được Nhà nước nghiên cứu, cân nhắc và lợi dụng để kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân".*

"Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, không có tình trạng giá cả lên xuống tự do. Nhà nước xã hội chủ nghĩa quy định giá cả tách khỏi giá trị ít hoặc nhiều, căn cứ vào sự cần thiết thực hiện quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội."[1]

Ở Việt Nam, cơ quan đảm nhận chức năng này là Ủy ban Vật giá Nhà nước. Mọi loại giá của các sản phẩm dành cho sản xuất và tiêu dùng

[1] Như trên, tr.675.

cũng được Nhà nước quy định trong một hệ thống giá cả gọi là giá chỉ đạo. Giá này càng ngày càng cách xa giá thị trường. Tất cả các xí nghiệp đều được Nhà nước cấp các tư liệu sản xuất gồm máy móc, nguyên vật liệu theo kế hoạch, cung cấp năng lượng theo kế hoạch và cung cấp một số vốn lưu động theo kế hoạch để mua nguyên vật liệu và chi phí cần thiết cho các hoạt động sản xuất. Giá của những sản phẩm được cung cấp và giao nộp đều là giá chỉ đạo. Giá chỉ đạo không liên quan gì với giá thị trường. Thí dụ:

> Vào tháng 12 năm 1974, giá chỉ đạo của Nhà nước cho 1 tấn than cám của mỏ than Vàng Danh là 17,2 đồng, 1 m^3 gỗ tròn nhóm 8 là 60 đồng. Trong thời kỳ đó, giá một đôi guốc bán ở phố Hàng Điếu, Hà Nội (thời kỳ này, phố Hàng Điếu lại là phố chuyên về các loại guốc) là 15-20 đồng. Như vậy, một tấn than cám cũng chỉ tương đương với một đôi guốc, 1m^3 gỗ tương đương giá của 3 đôi guốc[1].
>
> Giá thu mua mía của nông dân huyện Phú Xuyên phục vụ cho nhà máy đường Vạn Điểm năm 1962 là 17 đồng. Tính trung bình, loại mía để làm đường ở vùng Hà Nam là 350 cây 1 tấn. Như vậy, giá 1 cây mía tương đương 5 xu, trong khi đó giá 1 gói kim khâu gồm 20 chiếc của Trung Quốc là 1 đồng. Như vậy, giá 1 chiếc kim người hàng xén bán ở các chợ địa phương vùng Vạn Điểm là 1 hào, vậy phải 2 cây mía mới ngang giá 1 cái kim khâu[2].

Tại sao có thể định giá tùy tiện như vậy mà nền kinh tế vẫn hoạt động được? Cốt lõi của mọi sự méo mó của giá cả là sự méo mó của tỷ giá. Vì cốt lõi của mọi đầu vào trong kinh tế Việt Nam là nhập khẩu, mà phần quan trọng nhất của nhập khẩu là viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa. Toàn bộ hàng nhập khẩu (viện trợ) vào trong nước đều qua một cái màng lọc của tỷ giá trước khi đi vào đời sống kinh tế.

Hệ thống tỷ giá này hoàn toàn tách rời khỏi tỷ giá thực tế trên thị trường quốc tế và sức mua thực tế của đồng tiền nội địa. Tỷ giá được Nhà nước quy định một cách "chủ động", tùy theo loại hàng và tùy theo đối tượng mua, bán, cấp, phát... Đó chính là bức "Vạn lý trường thành" ngăn cách thị trường trong nước với thị trường quốc tế, hệ thống giá trong nước với hệ thống giá quốc tế. Mọi thước đo đều bị méo mó đi khi vượt qua cái màng lọc của bức "Trường thành" tỷ giá này.

---

[1] Số liệu lưu trữ tại Ủy ban Vật giá Nhà nước.

[2] Như trên, tr.589.

Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, không riêng ở Việt Nam, đều có 3 loại tỷ giá cơ bản: tỷ giá chính thức, tỷ giá kiều hối và tỷ giá kết toán nội bộ. Tỷ giá chính thức chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong thanh toán quốc tế, chủ yếu dành cho du học sinh, cán bộ đi công tác ở nước ngoài và các sứ quán. Tỷ giá kiều hối dành cho những người nước ngoài, Việt kiều về Việt Nam (như trên đã nói). Loại tỷ giá quan trọng nhất đối với nền kinh tế là tỷ giá kết toán nội bộ, nó chiếm khoảng 97-98% các cuộc giao dịch của kinh tế đối ngoại. Tỷ giá này được Nhà nước chủ động quy định, trước hết là với đồng rúp chuyển nhượng (viết tắt là RCN), sau đó được "tính chéo" ra tỷ giá của đồng Việt Nam với đồng đô-la và với các đồng ngoại tệ khác. Tỷ giá kết toán nội bộ được quy định vào năm 1957 là 1 đồng rúp ăn 1,270 đồng Việt Nam. Đến năm 1958, tỷ giá này được nâng lên là 1 đồng rúp ăn 5,644 đồng Việt Nam. Từ đó, tính chéo ra tỷ giá của đồng Việt Nam với đồng đô-la là 1 đồng đô-la bằng 4,21 đồng Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ giá kết toán nội bộ kể trên chỉ là tỷ giá trung bình. Đối với từng mặt hàng cụ thể, Nhà nước lại định ra những tỷ giá khác nhau tùy theo yêu cầu của nền kinh tế quốc dân, cần phải khuyến khích mặt hàng gì, cần thu lợi nhuận từ mặt hàng gì. Thí dụ: Đối với máy móc, bông, thuốc trừ sâu, phân bón thì tính bằng tỷ giá rất thấp: 1 đồng rúp bằng 1,270 đồng Việt Nam, 1 đồng nhân dân tệ bằng 1,190 đồng Việt Nam. Ngược lại, đối với những mặt hàng được coi là xa xỉ như đồng hồ, quạt điện, radio thì áp dụng một tỷ giá cao hơn hàng chục lần, tùy theo Ủy ban Vật giá Nhà nước quy định mức giá bán trong thị trường nội địa.

Có thể lấy hai ví dụ sau đây đối với với hai loại hàng khác nhau:

Đối với tư liệu sản xuất, một chiếc xe Bela của Liên Xô là loại xe đặc chủng cỡ lớn, trọng tải 20 tấn, chuyên dùng để chở than và quặng ở các mỏ, thì được tính theo tỷ giá rất thấp, tới mức giá giao của Nhà nước cho các xí nghiệp mỏ là 500 đồng Việt Nam 1 chiếc xe (vào thời kỳ năm 1981, tại mỏ than Quảng Ninh, giá một chiếc xe Bela trong quyết toán giá thành của mỏ là 500 đồng, cũng trong lúc đó thì tại cửa hàng Imex ở Quảng Ninh bán ra một chiếc xe Honda bãi của thủy thủ đem về cũng là 500 đồng. Trong khi đó, trên thị trường quốc tế, giá của loại xe tải lớn tương tự như xe này là 100.000 đô-la).

Về nhiên liệu, lấy mức giá của năm 1976 làm thí dụ, Liên Xô cung cấp cho Việt Nam mỗi năm khoảng 2 triệu tấn xăng dầu, với giá "hữu nghị", tức là giá nội bộ của các xí nghiệp quốc doanh Liên

Xô) chỉ có 40 rúp/tấn. Trong khi đó, giá thị trường quốc tế là 300 USD/tấn, mà nếu tính theo giá 1 RCN = 1USD thì cũng phải là 300 RCN. Nhưng khi về tới Việt Nam, Nhà nước cung cấp cho các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã với giá 45đ/tấn diesel, theo tỷ giá ưu đãi đối với tư liệu sản xuất là 1,2VN đ/rúp![1]

Còn đối với các ngoại tệ của các nước tư bản thì tỷ giá kết toán nội bộ chỉ là chuyện do Việt Nam đơn phương quy định, được sử dụng để định giá bằng tiền Việt Nam trong thị trường nội địa, hoàn toàn không liên quan đến các hiệp định thương mại và các cuộc giao dịch ngoại thương. Các cuộc mua bán này phải theo thông lệ của thị trường quốc tế. Theo thông lệ này, giá của đồng đô-la, đồng bảng, đồng yên, đồng franc... và tỷ giá của chúng với các ngoại tệ khác hoàn toàn không do Chính phủ nước đó quy định, mà do ngân hàng công bố hằng ngày, thậm chí hàng giờ. Nhưng khi hàng về đến Việt Nam, bất kể mua với giá bao nhiêu và tỷ giá thực tế là bao nhiêu, Nhà nước chủ động tính ra tiền đồng theo tỷ giá 1USD = 4,21VNĐ[2].

Tóm lại, cơ chế về giá cả và tỷ giá đã làm méo mó hoàn toàn các thước đo về giá trị, vật thể cũng như phi vật thể. Theo quan niệm của những người xây dựng mô hình này thì đó là sự chủ động của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong việc điều tiết các quan hệ kinh tế. Nhưng thực tế, nó đã làm đảo lộn tất cả mọi thước đo, không thể nào tính toán được lỗ lãi, hơn, thiệt. Đó là một trong những khó khăn rất lớn đối với việc chuyển sang cơ chế thị trường. Đặc biệt, với mức giá đầu vào của các xí nghiệp quốc doanh như 2 cây mía thì bằng 1 chiếc kim khâu, cả 1 tấn than chỉ bằng 2 đôi guốc, 1m^3 gỗ thì bằng 3 đôi guốc, một chiếc xe có trọng tải lớn 20 tấn, giá hàng trăm nghìn đô-la, chỉ tương đương giá một chiếc xe cúp bãi rác..., thì các xí nghiệp quốc doanh không cần phải lo lắng về hiệu quả sản xuất, làm kiểu gì cũng có lãi, dẫn tới sự lãng phí vật tư, ỷ lại vào nguồn cung cấp của Nhà nước. Hiệu quả của mỗi xí nghiệp giảm sút thì hiệu quả chung của toàn nền kinh tế cũng giảm sút.

Đó là một căn bệnh kéo dài hàng chục năm, mà đến khi cải cách thì đây cũng là điều có tác dụng công phạt mạnh nhất và gặp phải những phản ứng quyết liệt nhất.

---

[1] Phan Văn Tiệm. *Chặng đường 10 năm cải cách giá 1981-1991*, Nxb Thông tin, đd, tr.95.

[2] Đặng Phong. *Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2003, tr.51.

Chương 2
GIAI ĐOẠN 1979-1986

Thời kỳ 1979-1980 là thời kỳ rất đặc biệt. Đó là thời kỳ có một bước quanh co khá chật vật trên lộ trình phát triển kinh tế của đất nước. Bước quanh co đó giống như một đường vòng cung rộng, trong đó có lúc tiến, có lúc lùi, có lúc dừng lại để tìm tòi, cân nhắc, rồi do sự thúc ép của cuộc sống lại phải đi tiếp, mỗi bước đi lại sáng tỏ thêm con đường, nhưng cũng đối diện với biết bao những thách đố mới.

Có thể nói, thực tiễn kinh tế của thời kỳ này giống như một "cuộn chỉ rối", trong đó lẫn lộn cái đúng và cái sai, cái được và cái không được, lẫn lộn cả nhiều loại lợi ích khác nhau: Lợi ích của những nguyên tắc và những lợi ích của phát triển, lợi ích của địa phương và của Trung ương, của cá nhân và tập thể, của người mua với người bán, của người sản xuất và người tiêu dùng, của đầu vào và đầu ra, của thu và chi, của xuất và nhập... Mà đầu mối để gỡ thì không thể tìm ra trong một sớm, một chiều.

Trước một thực tế rối bời đó, tư duy kinh tế cũng lâm vào một cuộc khủng hoảng theo cách của nó: Tư duy cũ bị đặt trước những thách đố gay gắt của thực tiễn, không trả lời được. Nhưng quán tính của nó thì vẫn còn rất mạnh. Tư duy mới thì chưa thể ra đời. Mắc kẹt giữa hai tình thế đó là những bức xúc của người dân, của một xã hội không thể chịu đựng nổi một cuộc sống quá khắc nghiệt, quá tương phản với những gì mình hằng mơ ước sau ngày giải phóng. Những bức xúc này chỉ tìm được lối thoát ở những chuyện tiếu lâm, ca dao, hò vè, và cùng với nó là những hoạt động bất hợp pháp và bán hợp pháp trong cả sản xuất lẫn lưu thông - như dồn sức vào mảnh đất 5% trong nông nghiệp, móc ngoặc và tuồn hàng Nhà nước ra thị trường tự do trong công nghiệp, chợ đen trong thương nghiệp... Một số không ít đã tìm lối thoát bằng vượt biên.

Những khủng hoảng của tư duy cũ cũng diễn ra một cách rất phức tạp và ở nhiều cung bậc khác nhau:

- Cấp cơ sở là nơi trực tiếp va chạm với những bức xúc của quần chúng nhân dân, nhưng lại chưa đủ tầm cỡ để đặt lại vấn đề về đường lối, chính sách, nên chỉ tìm những cách để lách cơ chế, phá rào, vượt rào... như những biện pháp tình huống để giải quyết những khó khăn trong đời sống thực tế.

- Giới những cơ quan nghiên cứu kinh tế thì dần dần đã chín trong tư duy những câu hỏi: Mô hình này đưa vào Việt Nam có hợp lý không? Nếu đúng thì tại sao lại cho kết quả ngược lại? Do con người hay do bản thân mô hình? Việc cải tạo và xóa bỏ các thành phần kinh tế tại sao không tạo ra một sức mạnh mới? Kinh tế quốc doanh và tập thể tại sao mãi không thể hiện được tính ưu việt của nó? Cơ chế phân phối, lưu thông, giá cả tại sao không được xã hội chấp nhận? Đó là do trình độ giác ngộ của dân chúng, hay do bản thân cơ chế?...

- Ở những cơ quan lãnh đạo cấp cao, nơi làm ra chính sách, thì sự trăn trở cũng không kém. Một mặt, đó là nơi chịu trách nhiệm về sự tồn vong của cả một hệ thống kinh tế. Mặt khác, những câu hỏi từ cuộc sống đã xoáy vào tấm lòng, vào trách nhiệm, và do đó vào suy nghĩ của các nhà lãnh đạo, ở những mức độ khác nhau, từ nhiều khía cạnh khác nhau.

Một trong những người trăn trở nhất về mặt này chính là Tổng Bí thư Lê Duẩn. Ông là tác giả của tư tưởng làm chủ tập thể, của sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, của các pháo đài kinh tế cấp huyện... Nhưng đến lúc này, đi đến đâu ông cũng thấy tình hình thực tế diễn ra trái với những ý tưởng lớn của ông. Ông mơ tưởng đến sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, nhưng quy mô càng lớn thì đời sống càng khó khăn, sản xuất càng ách tắc. Ông mơ tưởng những pháo đài kinh tế cấp huyện sẽ là cơ sở cho việc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc, thì không có huyện nào không lãng phí, trì trệ, làm ít, ăn nhiều. Ông mơ ước một xã hội thực hiện tư tưởng làm chủ tập thể, thì trong thực tế, những quan hệ xã hội có phần vì thế mà ngày càng xấu đi, và nhiều nơi không có ai làm chủ cả. Ngược lại, những cá nhân chuyên quyền tuỳ tiện đưa ra những quyết định thay cho dân, thay cho tập thể, thay cho cả Đảng.

Thủ tướng **Phạm Văn Đồng** là người trực tiếp chỉ đạo công tác nghiên cứu cải tiến cơ chế quản lý cũng đã từng nhận xét một cách

thẳng thắn: *"Lấn quyền dân một cách nghiễm nhiên, làm thay dân một cách kém cỏi, nuôi bao dân một cách khốn khổ. Thực hiện lối quản lý ấy thì bản thân bị tê liệt và gây ra sự tê liệt, bản thân ăn bám và khiến cho người khác cũng ăn bám..."*[1]

Trưởng Ban Tư tưởng Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh **Trần Trọng Tân** kể lại: *"Một lần vào năm 1976, tôi được gặp đồng chí Lê Duẩn ở cơ quan T. 78 để báo cáo tình hình giới trí thức thành phố. Tôi báo cáo với đồng chí rằng: Lúc thành phố còn bị tạm chiếm, họ không tin là Đảng mạnh, nhưng họ thấy Đảng đẹp. Còn sau ngày giải phóng, họ thấy Đảng rất mạnh, nhưng Đảng không còn đẹp như trước. Họ còn lo rằng, nếu để quyền của Đảng và Nhà nước quá lớn thì đến dân lương thiện cũng sợ. Trong lúc quyền tự do dân chủ của công dân không được đảm bảo, sẽ làm cho người ta phải tìm lối sống trong xu nịnh và luồn cúi, rất nguy hại cho chế độ cách mạng... Đồng chí Lê Duẩn chăm chú nghe và nói rằng "rất đáng phải suy nghĩ"."*[2]

Trước những thực trạng không vui như thế, Tổng Bí thư rất trăn trở. Ông muốn tìm lời giải đáp, tìm nguyên nhân. Tuy chính ông cũng chưa rõ nguyên nhân thực sự là ở chỗ nào, nhưng chắc chắn ông thấy có một cái gì đó cần phải điều chỉnh, cần phải sửa đổi, thậm chí phải sửa đổi cả những chiếc "ghế". Một trong những người trợ lý thân cận nhất của ông lúc đó kể lại rằng trong một cuộc gặp gỡ tại khu nhà nghỉ của Trung ương ở Đồ Sơn, có cả Thủ tướng Phạm Văn Đồng, ông đã bức xúc thốt lên: *"Chúng ta cầm quyền mà không lo nổi rau muống và nước lã cho dân thì nên từ chức đi."*[3]

Tuy nhiên, đến lúc này thì tất cả những khủng hoảng đó vẫn ở trong tình trạng của "cuộn chỉ rối", chưa định hình được một lộ trình để giải quyết những khó khăn, ách tắc. Mô hình cũ đã bắt đầu có những vấn đề của nó. Nhưng mô hình mới là cái gì? Có người thì chưa rõ câu trả lời. Một số khác thì chưa dám đưa ra những câu trả lời cuối cùng...

Chính vì vậy, đây là thời kỳ có những biến động qua lại liên tiếp giữa các yếu tố *thực tiễn* → *tư duy* → *chính sách* trong từng năm một,

---

[1] *Đổi mới ở Việt Nam: nhớ lại và suy ngẫm*, sđd, tr.15.

[2] Trần Trọng Tân. *Một mẩu chuyện nhỏ về một nhân vật lớn*. Trích trong *Lê Duẩn...*, sđd, tr.495.

[3] - Trần Phương. *Thời báo kinh tế* ngày 6-4-2007.

- Đặng Phong. *Qua một văn bản của Lê Duẩn ngẫm về những suy nghĩ của ông*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số tháng 4 năm 2007, tr.31.

thậm chí từng tháng một. Những thách đố của thực tiễn dẫn tới những bức xúc và tìm tòi trong tư duy, tiếp đó là những giải pháp tháo gỡ về mặt cơ chế chính sách. Sự tháo gỡ đó đến lượt nó lại đẻ ra những vấn đề mới, có trường hợp là thuận, là tích cực, làm sáng rõ thêm một hướng đi, cũng có trường hợp lại làm cho tình hình thêm rối ren, vênh váo, được mặt này, hỏng mặt kia, gỡ được giá cho người sản xuất thì lại gây khó khăn cho người tiêu dùng, gỡ được tiền lương thì lại đặt những bài toán không giải được cho Ngân sách, bung ra cho liên doanh liên kết thì kế hoạch chung cho cả nước bị hụt hẫng...

> Một nhà kinh tế đã viết về tình trạng này: *"Cơ chế cũ bị lung lay trên thực tế rất lâu trước khi bị lung lay về lý luận. Từ rất lâu, đã diễn ra tình hình kinh tế quốc doanh thua kém kinh tế tập thể, kinh tế tập thể thua kém kinh tế gia đình và tư nhân cá thể. Hiện tượng đó lúc đầu thường được giải thích rằng, cái mới ra đời có quyền chưa ưu việt ngay. Nguyên nhân yếu kém chính là do sự tấn công phá hoại của những di sản tư hữu, cá nhân và quan hệ thị trường.*
>
> *Phải đợi đến lúc xảy ra thực trạng kinh tế bị kìm hãm, rối loạn, tác động trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần của đông đảo quần chúng, đe dọa thắng lợi của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, thì đông đảo xã hội mới có thể từ bỏ sự luyến tiếc chính sách và cơ chế cũ.*
>
> *Trong tình huống đó, những quan điểm cải cách mà đến nay dần dần được chấp nhận, thì khi mới xuất hiện, đều là thiểu số, bị lên án."*[1]

Trong tình trạng "cuộn chỉ rối" đó, chương này rất khó có thể trình bày theo công thức *thực tiễn* ⟶ *tư duy* ⟶ *chính sách* trong cả một chặng đường dài suốt năm, sáu năm. Mối quan hệ này quay vòng liên tục từng năm, thậm chí từng tháng. Đó chính là lý do mà dưới đây sẽ trình bày theo diễn biến thực tiễn lịch sử của cả 3 yếu tố đó.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ NHỮNG NĂM 1979-1980

Khi bắt tay vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đã xuất hiện ngày càng nhiều khó khăn, mà trước đó chưa lường hết. Ngay từ năm 1977, đặc biệt là từ năm 1978, hàng loạt các sự kiện quốc tế, rồi thiên tai, địch họa... đã làm đảo lộn rất nhiều những dự kiến ban đầu của kế hoạch.

---

[1] Đào Xuân Sâm. *Khía cạnh tư duy của công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.* Thông tin lý luận, số 7-1988.

Từ năm 1978, toàn bộ tuyến biên giới Tây Nam bị quân Pol pot đánh phá. Lính Khmer đỏ đã tấn công vào hầu khắp các xã biên giới. Đạn pháo đã bắn hằng ngày vào các vùng giáp biên giới. Hàng ngàn đồng bào bị tàn sát. Mùa màng bị thiệt hại nặng nề.

Cũng vào cuối năm 1978 và liên tiếp cả năm 1979, có hai trận lũ lớn ở đồng bằng Nam Bộ. Hàng chục ngàn gia đình bị nước lũ cuốn mất lương thực, tài sản, nhà cửa, rơi vào cảnh màn trời chiếu đất. Toàn bộ các con đường ở vùng đồng bằng, kể cả Quốc lộ I ngập trắng. Hầu hết diện tích canh tác bị ngập úng năm, sáu tháng.

Vào những năm 1977-1978, đầu vào của nền kinh tế từ phía các nước xã hội chủ nghĩa cũng giảm sút đột ngột.

Năm 1977, Trung Quốc chấm dứt hoàn toàn các nguồn viện trợ cho Việt Nam. Khoản này thường vào khoảng 300-400 triệu đô la/năm, lại gồm những mặt hàng rất quan trọng như gạo, sợi, đường, sữa, và hàng loạt mặt hàng tiêu dùng như thuốc men, vải vóc...

Nguyên Bí thư Trung ương Đảng **Nguyễn Văn Trân** bình luận: *"Vấn đề đường lối và chính sách kinh tế bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với những vấn đề chính trị, quân sự và những quan hệ quốc tế. Sau khi giải phóng miền Nam, chúng ta có rất nhiều thuận lợi. Nhưng không bao lâu sau đó, đã có rất nhiều khó khăn ập tới. Chúng ta không giữ được sự cân bằng trong quan hệ quốc tế với các nước lớn, trước hết là giữa Liên Xô và Trung Quốc. Thời Bác Hồ còn sống, Bác luôn luôn chú ý tới sự cân đối của mối quan hệ này. Trong việc cân đối mối quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc, Hồ Chí Minh hiểu thấu tính hệ trọng của vấn đề này nên luôn luôn đảm bảo được hòa khí của cả hai bên.*

Nhưng sau khi giải phóng miền Nam, đặc biệt là sau khi ký Hiệp định hợp tác hữu nghị toàn diện và triệt để với Liên Xô thì phía láng giềng bắt đầu có phản ứng với chúng ta. Họ cho rằng có một "đại bá" ở phía Bắc, lại có một "tiểu bá" ở phía Nam ép họ. Do đó, một mặt, họ cắt viện trợ và rút hết chuyên gia về nước. Mặt khác, họ phải tìm cách thoát ra bằng con đường Campuchia. Khmer đỏ tấn công Việt Nam. Chúng ta buộc phải giải quyết bằng cách tiến quân vào cứu nhân dân Campuchia khỏi nạn diệt chủng. Nhưng chúng ta đã ở lại đó lâu quá. Việc đó dẫn tới hai hậu quả: Trung Quốc trực tiếp tiến công vào Bắc Việt Nam và toàn thế giới bắt đầu nghi ngại Việt Nam, chúng ta bị cô lập một thời gian khá dài. Đó là điều đáng tiếc."[1]

[1] Trao đổi với ông Nguyễn Văn Trân tại nhà riêng ngày 10-05-2008, đd.

Nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa khác, chủ yếu là Liên Xô, cũng giảm sút về mặt hiện vật, mặc dù tính bằng tiền thì có tăng lên. Viện trợ của Liên Xô khoảng 300-400 triệu rúp/năm, và chủ yếu cũng là viện trợ cho vay. Kể từ năm 1978, vay cũng không được nữa. Liên Xô yêu cầu nhập ba phần thì phải xuất cho họ ít nhất là một phần. Nguồn nhập khẩu vật tư từ khu vực I giảm liên tục. Trước đây, đều đặn là trên 600 triệu rúp/năm, thì từ năm 1975 giảm xuống còn 474 triệu, năm 1976 là 405 triệu, năm 1977 là 276 triệu, năm 1978 là 268 triệu rúp...

Những sức ép của tình hình quốc tế buộc Việt Nam phải quyết định tham gia khối SEV từ năm 1978. Khi đã tham gia khối SEV, đương nhiên Việt Nam phải áp dụng mọi thiết chế kinh tế của khối đó, trong đó có thiết chế về giá. Theo quy định của khối SEV thì việc mua bán, nhập khẩu giữa các nước trong khối được áp dụng theo giá "trượt"*. Từ khi tham gia khối SEV, mức viện trợ tăng từ 1,1 tỷ lên trên 1,5 tỷ. Nhưng vì phải áp dụng mức giá trượt, cho nên số lượng 1,5 tỷ đó chỉ mua được một khối lượng hàng bằng khoảng một nửa trước đây, tức là khoảng 600-700 triệu rúp. Sự thiếu hụt là vì lý do đó.

Với một nền kinh tế vốn đã hàng chục năm sống chủ yếu dựa vào nhập khẩu, thì cắt giảm như vậy quả là một sự công phạt quá nặng nề. Thời đó, trong xã hội, người ta đã truyền tụng một câu nói nổi tiếng của Gs. Trần Phương nhằm định nghĩa một cách sắc nét sự thách đố nghiệt ngã này: Bây giờ người Việt Nam phải học cách để sống bằng cái do chính mình làm ra.

---

* *Giá trượt* là một phạm trù riêng của khối SEV, được tính theo mức giá bình quân trên thị trường thế giới trong 5 năm trước đó để hình thành giá cho năm sau. Sang năm sau nữa cũng cứ thế mà tính, do đó gọi là giá trượt. Mức giá này cao khoảng 2,5 - 3 lần so với mức giá viện trợ hữu nghị của Liên Xô dành cho những nước kém phát triển trong cùng phe như Việt Nam, Mông Cổ, Cuba. Giá hữu nghị này chính là giá nội địa của Liên Xô, tức là giá bán buôn giữa các xí nghiệp quốc doanh của Liên Xô với nhau.

***Biểu:* Khối lượng nhập khẩu 1976-1980 bằng hiện vật**

Mặt hàng	Đơn vị	1976	1980	1980/1976 (%)
Máy công cụ	Chiếc	532	256	48
Tổ máy phát điện	"	308	99	32
Máy kéo các loại	"	1632	971	59
Ô-tô vận tải	"	3167	2339	74
Sắt, thép	1000 tấn	248,6	162,3	65
Đồng	"	2,5	1,8	72
Nhôm	"	5,4	3,3	61
Xăng, dầu các loại	"	2.115,6	1.626,2	77
Than cốc	"	52,1	7,5	14
Săm lốp ô-tô	1000 cái	189,8	105,8	56
Xi -măng đen	1000 tấn	126,1	57,1	45
Phân bón (quy đạm)	"	987	411,9	42

Nguồn: *Niên giám Thống kê 1986*, tr.267

Như vậy, tình hình thiếu hụt chung của cả nước là rất trầm trọng. Riêng đối với các tỉnh phía Nam thì tình hình còn trầm trọng hơn, vì cả sản xuất lẫn sinh hoạt đều đã quen với cơ chế thị trường, quen với một nếp tiêu dùng đã hình thành từ nhiều năm trước đó. Người dân miền Nam trước đó chưa bao giờ phải ăn độn thì bây giờ phải ăn hạt bo bo thay gạo. Đã từ nhiều thập kỉ, người dân Nam Bộ không quen dùng xe thồ, chèo xuồng bằng tay, nay không có xăng, thiếu phụ tùng, phải trở lại với thời kỳ những thập kỷ 50-60, với xe đạp, xe thồ, thuyền tam bản... Sự bức xúc vì thiếu hụt đó mạnh hơn nhiều so với các tỉnh miền Bắc đã quen gian khổ trong thời kì chiến tranh.

Những khó khăn của đầu vào đã dẫn tới phản ứng liên hoàn trong đời sống kinh tế. Nhà nước không cung ứng đủ vật tư cho các xí nghiệp thì sản phẩm công nghiệp quốc doanh cũng không đạt đủ định mức. Không có đủ sản phẩm công nghiệp thì cũng không có đủ hàng để trao đổi với nông dân để thu mua thóc theo giá kế hoạch. Mức huy động lương thực giảm sút. Khi nông dân phải sống với thị trường, mua vật tư trên thị trường tự do thì họ cũng yêu cầu phải bán thóc theo giá

thị trường tự do... Thị trường tự do phát triển. Các nguồn hàng trong kế hoạch vốn đã eo hẹp, lại bị thất thoát bằng nhiều cách khác nhau. Tình trạng khủng hoảng và ách tắc bao trùm toàn bộ nền kinh tế.

- Về **đầu tư**, với hy vọng vốn viện trợ từ nhiều phía sẽ ào ào chảy vào Việt Nam, Nhà nước đã chủ trương đầu tư ồ ạt. Việc đó có làm tăng được một số năng lực sản xuất cho các ngành kinh tế quốc doanh, nhưng thực tế vốn bị dàn trải, khối lượng công trình dở dang quá lớn: Giá trị tài sản cố định mới tăng trong 5 năm 1976 - 1980 chỉ bằng 46,8% tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản. Nhiều công trình xây dựng xong nhưng chỉ huy động được trên dưới 50% công suất. Một đồng tài sản cố định năm 1980 chỉ sản xuất ra 0,87 đồng tổng sản phẩm xã hội (trong khi chỉ tiêu này năm 1976 là 1,48).

Giá trị tài sản cố định năm 1980 tăng 77,3% so với 1976 và trang bị tài sản cố định cho 1 lao động tăng 63%, nhưng năng suất lao động tính theo giá so sánh lại giảm 7,4%; trong đó công nghiệp giảm 2,2%; nông lâm nghiệp giảm 7,5%.

Trong giai đoạn 1976-1980, tốc độ tăng GDP hằng năm ở Việt Nam chỉ đạt 1,4% và tăng thu nhập quốc dân chỉ đạt 0,4% (trong khi dân số tăng với tốc độ bình quân 2,24%).

***Biểu:* So sánh mức tăng GDP và tăng thu nhập quốc dân (1977-1980)**

Năm	Mức tăng GDP	Mức tăng TNQD
1977	4,4	2,8
1978	4,0	2,3
1979	-1,7	-2,0
1980	-1,0	-1,4
Chung 5 năm	5,8	1,2
BQ một năm	1,4	0,4

Nguồn: *Niên giám Thống kê 1981*, tr.104

***Biểu đồ:* Tổng sản phẩm trong nước 1975-1985**
(giá so sánh năm 1989)

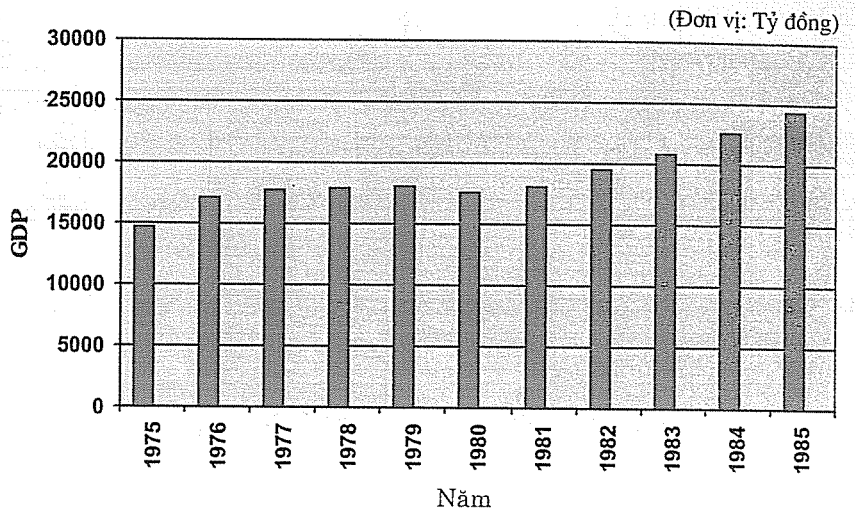

Nguồn: *Niên giám Thống kê 1987*, tr.77

- Trong **công nghiệp và xây dựng cơ bản:** Nhiều công trình lớn thiếu xi-măng, phải ngừng xây lắp. Nơi có xi-măng thì thiếu gạch, vì không có than nung gạch... Xí nghiệp dệt không có sợi. Xí nghiệp may không có vải. Các xí nghiệp cơ khí không có sắt, thép, đồng, nhôm. Nơi có máy thì không có điện, không có xăng dầu để chạy máy. Nơi có điện, có xăng thì không có phụ tùng thay thế. Nơi có phụ tùng thì không có nguyên liệu. Nơi có nguyên liệu để sản xuất thì không có bao bì. Nơi có bao bì thì không có xe để vận chuyển hàng hóa... Khoảng 30% tổng số xí nghiệp đã phải đình chỉ sản xuất. Số còn lại chỉ sử dụng khoảng 40-50% công suất. Nhiều xí nghiệp và công trường buộc phải cho công nhân nghỉ việc, hưởng 70% lương...

Biếm họa: Tình trạng thiếu thốn ở khắp nơi

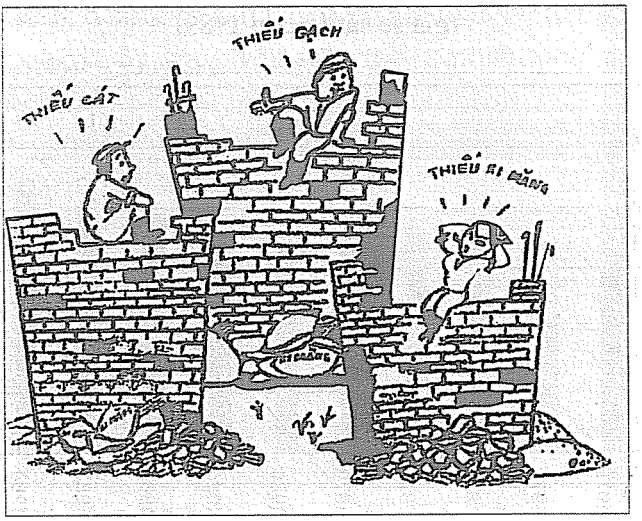

Nơi có cát thì thiếu gạch, nơi có gạch lại thiếu xi măng....!
(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 20-06-1987)*

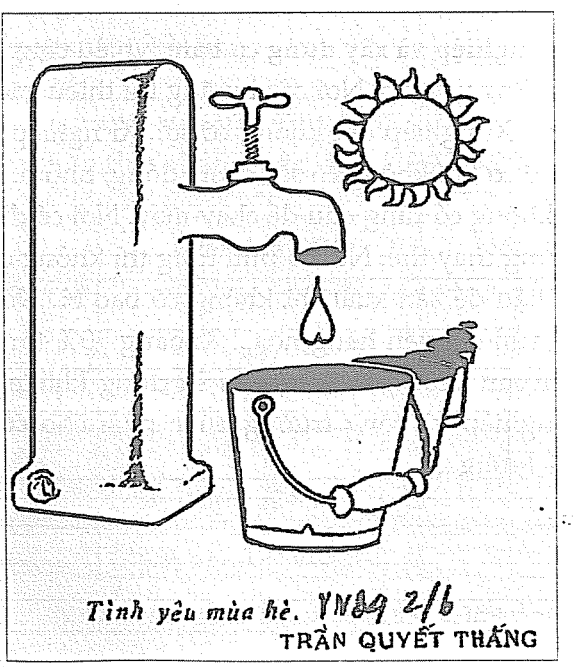

Nơi có vòi nước thì không có nước!
(Báo Văn nghệ, *số ra ngày 2-6-1984)*

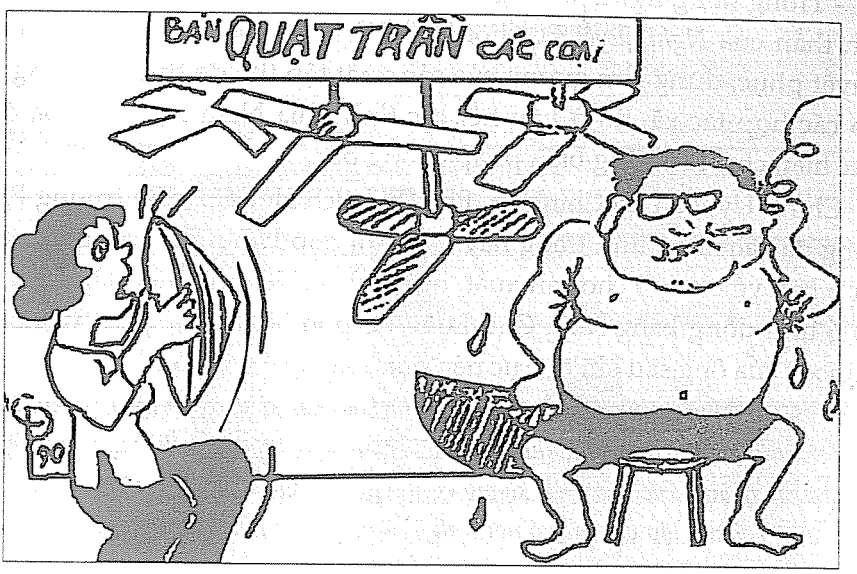

Nơi có quạt điện thì thiếu điện!

(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 21-7-1990)*

Còn cửa hàng Mậu dịch thì chỉ có hàng bày mẫu thôi!

(Báo Cứu Quốc, *ngày 14-5-1976)*

- Trong **nông nghiệp**, công cuộc hợp tác hóa được tiến hành trái với tinh thần của *Nghị quyết* Đại hội Đảng lần thứ IV, thay bằng giáo dục, thuyết phục, dùng tấm gương của sản xuất tập thể để thu hút nông dân vào các hợp tác xã, thì ở hầu hết các tỉnh phía Nam hợp tác hóa được thực hiện chủ yếu bằng biện pháp cưỡng bức.

Chính Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng đã xác nhận tình trạng này: Sau khi họp Hội nghị Trung ương lần thứ 6 bàn về cởi trói cho sản xuất, ngày 10-9-1979, ông triệu tập lãnh đạo của 6 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long để phổ biến *Nghị quyết* và nói lên nhận xét của ông sau khi đi trực tiếp quan sát tại 6 tỉnh đó:

> *"Nhiều tỉnh đã tiến hành tập thể hóa theo kiểu mệnh lệnh, gò ép. Chẳng những thế, còn có tình hình ức hiếp, còng kẹp, tập trung học tập để gò ép vào tập đoàn... các tập đoàn không có nội dung, nhưng vì sợ phê bình làm chậm nên thành lập vội vã. Có nơi tình hình này rất nghiêm trọng: đánh trói nông dân, bắt tập trung học tập cải tạo cho thông rồi mới cho về... Tình hình 6 tỉnh là như vậy, chắc các tỉnh khác cũng tương tự..."*[1]

Tóm lại, những biện pháp trái quy luật kinh tế đó đã dẫn đến hậu quả trực tiếp là làm cho sản xuất sa sút. Sau khi đưa máy kéo của tư nhân vào tập thể hóa, đã có tới 70% số đầu máy bị xếp xó vì hư hỏng. Phụ tùng thay thế không có. Cũng vì lý do đó khoảng 1,8 triệu ha đất bị bỏ hoang (trong tổng số 7 triệu ha).[2]

Năm 1976, sản lượng lúa cả năm là 11.827,2 nghìn tấn. Kế hoạch 5 năm định là năm 1980 sẽ nâng lên gần gấp đôi tức là 21 triệu tấn, thì trong thực tế, đến năm 1980 chỉ đạt 11647,4 triệu tấn, tức là còn chưa bằng điểm xuất phát năm 1976[3]. Còn sản lượng bình quân đầu người thì giảm sút ngoài sức tưởng tượng: Từ 211 kg năm 1976 xuống còn 157 kg năm 1980. Mức huy động lương thực của Nhà nước năm 1976 là 2,04 triệu tấn, năm 1979 chỉ còn 1,45 triệu tấn. Miền Nam là vựa lúa của cả nước thì mức giảm sút còn nặng hơn: Từ 1,1 triệu tấn năm 1976 còn hơn 6 trăm ngàn tấn năm 1979, tức là giảm khoảng một nửa:

---

[1] Lược ghi ý kiến của đồng chí Phó Thủ tướng Phạm Hùng tại Hội nghị Bàn về sản xuất lương thực ngày 10-9-1979. Lưu trữ văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Công văn đến số 2532, ngày 29-9-1979.

[2] Đức Vượng. *Đổi mới ở Việt Nam - Những chặng đường đáng ghi nhớ*. Trích trong *Việt Nam hai mươi năm đổi mới*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2006, tr.67.

[3] *Niên giám Thống kê 1986*, đd, tr.44.

Huy động lương thực của miền Nam năm 1976-1979 (Đ/vị: Nghìn tấn)

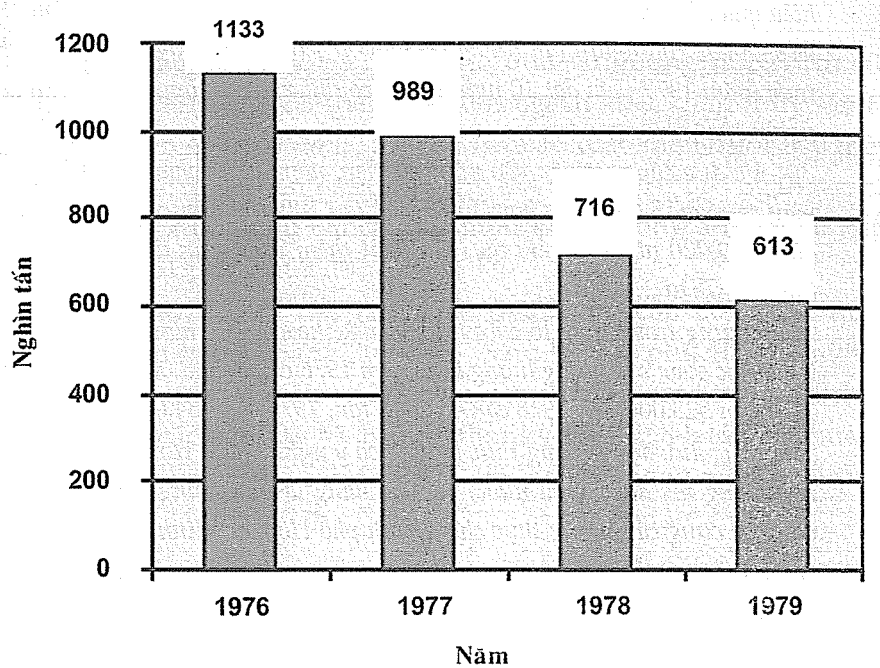

Nguồn: *Niên giám Thống kê 1981*, tr.304

Chính vì cả sản lượng lương thực lẫn mức huy động lương thực giảm xuống nghiêm trọng nên nhiều nơi đã xảy ra nạn thiếu đói. Năm 1980, thay vì được dự kiến là năm dư thừa lương thực (21 triệu tấn), lại là năm phải nhập khẩu lương thực nhiều nhất trong lịch sử: 1.570.000 tấn.[1]

Ngay ở những tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, tức vựa lúa của cả nước, tình hình sa sút của nông nghiệp cũng là điều không tránh khỏi.

Có thể lấy 1 thí dụ điển hình là tỉnh **An Giang**, một trong những tỉnh đi đầu về sản xuất lúa ở đồng bằng Nam Bộ:

"An Giang là tỉnh đi đầu trong việc thực hiện hợp tác hóa nông nghiệp. Năm 1976, xã Phú Lâm là nơi đầu tiên đi vào con đường hợp tác hóa, mà hình thức đầu tiên là xây dựng tổ đường nước số 18. Đến tháng 10 năm

[1] *Niên giám Thống kê 1981*, tr.278.

1978, An Giang cũng là tỉnh đầu tiên thực hiện thí điểm hình thức tổ đội sản xuất và hợp tác xã. Đến cuối năm 1980, toàn tỉnh đã có 1.693 tổ đoàn kết sản xuất và 69 tập đoàn máy. Nhưng kết quả cụ thể là sự kiểm nghiệm hiệu quả của con đường tập thể hóa. Kế hoạch của tỉnh đưa ra cho năm 1977 là phải đạt 700 nghìn tấn lương thực, năm 1978 là 800 nghìn tấn. Về chăn nuôi, năm 1977 phải đạt 10 nghìn tấn heo thịt xuất chuồng, năm 1978 là 13 nghìn tấn..."[1]

Về đưa công nghiệp vào nông nghiệp, năm 1977 phải đảm bảo có 500 máy cày xới, 3.000 máy bơm nước, chế tạo 100.000 dàn cày, 100 máy xúc bùn, 100.000 nông cụ cầm tay, sản xuất thêm 3.000 tấn đường, 1.000 mét lụa Tân Châu...

Nhưng trong thực tế, việc thực hiện kế hoạch thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu được giao: sản lượng lương thực năm 1976 còn là 548.000 tấn, sang năm 1977 còn 523.000 tấn, 1978 còn 482.000 tấn, 1979 còn 464.000 tấn.

Mức huy động lương thực là điều có ý nghĩa quan trọng không chỉ của An Giang mà đối với cả nước, vì An Giang là một trong những niềm hy vọng để cung cấp lương thực cho Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ miền Nam, thì thực tế giảm sút còn trầm trọng hơn mức giảm sút của sản lượng: mức huy động năm 1976 là 147.000 tấn, 1977 - 116.000 tấn, 1978 - 55.000 tấn, 1979 - 52.000 tấn.[2]

Sau này, nguyên Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang **Nguyễn Minh Nhị** đã nhìn nhận về thời kỳ này như sau: *"Do hậu quả của cải tạo nông nghiệp và phong trào tập thể hóa một cách máy móc, quan liêu, nên sản lượng lương thực bị giảm sút. Mặc dù toàn Đảng bộ và nhân dân đã tập trung cho sản xuất lương thực, đáng lý ra, nhờ phục hóa, khai hoang, nhờ lợi thế quảng canh thì mức tăng phải gấp 2-3 lần mới phải. Đằng này, hệ quả cuối cùng lại là một thế hệ con người sinh ra vào thời kỳ này thấp hơn mấy centimette so với thế hệ trước. Đây là hệ quả của cơ chế quản lý kinh tế - xã hội theo mô thức tập trung, quan liêu, bao cấp mà sau đổi mới ở Việt Nam chúng ta mới thấy được hết tác hại đau thương của nó."*[3]

---

[1] *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ An Giang lần thứ nhất*, trang 11. Lưu trữ văn phòng Tỉnh ủy An Giang.

[2] Tài liệu lưu trữ Ủy ban Nhân dân Tỉnh ủy An Giang về sản lượng và mức huy động lương thực. Chi cục Thống kê An Giang. *Niên giám Thống kê 1976-1980*. Bảng số 89, tháng 8-1980.

[3] Nguyễn Minh Nhị. *Nông nghiệp-nông thôn An Giang đổi mới và hội nhập*. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang. 2004, trang 304.

Đến lúc này thì điều mà Tổng Bí thư Lê Duẩn nói hồi đầu tháng 8 năm 1975 đã được thực tế xác nhận: *"Nông dân miền Nam đã buôn bán rồi, nếu chúng ta không chịu buôn bán với họ thì họ sẽ chọi lại chúng ta, nguy hiểm lắm..."*

- Về **thủy sản,** kế hoạch 5 năm định đưa sản lượng cá biển từ 600 ngàn tấn năm 1976 lên 1,35 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ 1,3 triệu đô la lên 40 triệu đô la, trong 5 năm sẽ xuất khẩu được 300 triệu USD. Trong thực tế thì đến năm 1980, chỉ đạt sản lượng 500 ngàn tấn cá, thua năm 1976, xuất khẩu chỉ có 11,2 triệu đô-la, trong 5 năm chỉ xuất được 90 triệu USD, tức chưa được 1/3!

- Trong **giao thông vận tải**, xăng dầu cung cấp của Nhà nước thường chỉ đảm bảo khoảng 30 - 40%. Săm lốp và phụ tùng thay thế được cung cấp tối đa là 10 - 12% nhu cầu. Do đó chỉ có 50 - 60% xe hoạt động. Tại các bến tàu và bến xe thời kỳ 1977-1980, khách thường phải chờ đợi và xếp hàng rất đông, có khi hai, ba ngày mới mua được vé.

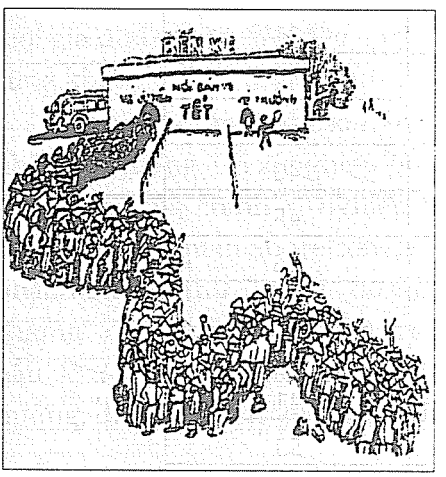

Chủ nghĩa tập thể...

và chủ nghĩa cá nhân

(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 10-4-1981)*

Tất cả những thiếu hụt kể trên làm cho **kế hoạch 5 năm 1976-1980** bị hụt hẫng lớn. Đến năm 1979, tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm như sau:

***Biểu:* Mức thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980**

Năm / Mặt hàng	1979 (%)
Lương thực	65
Lợn thịt	56
Thịt	45
Diện tích cây công nghiệp	70
Diện tích khu kinh tế mới	61
Lao động đi kinh tế mới	41
Diện tích rừng	42
Sản lượng điện	79
Sản lượng than	57
Sản lượng xi măng	35
Sản lượng gỗ	46
Phân đạm	21
Thép	42
Vải	60
Giấy	40
Đường	45
Hải sản	46
Vốn đầu tư xây dựng	48
Xây dựng	50
Nhà	41
Kim ngạch xuất khẩu	53

Trong việc sáp nhập các tỉnh, biến hơn 400 huyện thành những pháo đài kinh tế, Nhà nước đã chi tiêu rất tốn kém để trang bị những cơ sở công nghiệp địa phương, ngân sách địa phương... Cuối cùng, lãng phí thì vô kể, mà hiệu quả vẫn không như ý.

Trong **phân phối lưu thông**, các chiến dịch cải tạo không mang lại kết quả như mong muốn. Chính thời kỳ này đã xuất hiện tình trạng bán không được, mua không được. Sự ách tắc không phải ở chỗ không có gì để bán và cũng không phải không có tiền để mua. Ách tắc chính là ở cơ

chế mua và bán. Trong sự ách tắc đó, đã xuất hiện một khoảng trống. Trong khoảng trống đó, thị trường tự do lớn lên. Đến cuối 1978, tình trạng tự phát của thị trường tự do lại phát triển, như phản ứng tất yếu của tình trạng thiếu hụt. Trong công nghiệp, xí nghiệp quốc doanh phải bán một phần sản phẩm ra thị trường để lấy tiền mua vật tư và trả lương cho công nhân. Trong nông nghiệp, người nông dân cũng bán nông sản ra thị trường tự do. Những thiết chế của nền kinh tế kế hoạch là nhằm loại trừ kinh tế tư nhân và thị trường tự do, thì trong tình huống này lại nhường địa bàn cho những thứ đó. Đã xuất hiện những mối quan hệ "cộng sinh" *(symbiosis)* giữa thị trường có tổ chức và thị trường tự do, giữa kinh tế quốc doanh và kinh tế ngoài quốc doanh.

Tất cả những khó khăn ách tắc của sản xuất và lưu thông kể trên đã dội vào **cuộc sống của toàn thể nhân dân**. Không chỉ những thành phần thuộc đối tượng cải tạo, mà cả những người lao động, những người nghèo cũng lâm vào tình trạng khó khăn.

Nông dân vẫn là tầng lớp khó khăn nhất. Năm 1977, trong dịp Tổng Bí thư đi thăm tỉnh Hà Nam Ninh, ông có hứa rằng, chỉ vài năm nữa thì mọi gia đình nông dân đều có ti-vi, tủ lạnh... Đến bây giờ, miếng cơm ăn cũng không có đủ, nhiều vùng đói to.

Công nhân trong các xí nghiệp công nghiệp hàng hai hoặc ba tháng không có lương. Có xí nghiệp phải trả lương cho công nhân bằng những sản phẩm của chính xí nghiệp mình. Vì thế, đã có thứ lương là kem đánh răng, là quần áo trẻ con, là mì ăn liền, là thuốc lá... Rồi người ta lại phải đem bán thứ "lương" đó trên thị trường để lấy tiền sinh sống. Thứ "lương" đó lại tạo ra thị trường tự do. Còn gạo và các thứ thực phẩm thì hầu như không ở đâu bán được đủ tiêu chuẩn cho những người được hưởng, dù tiêu chuẩn đã ở mức rất thấp.

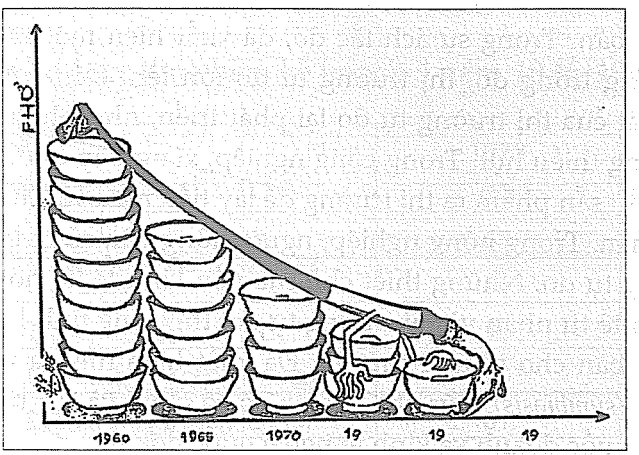

Bát cơm trên con đường tiến nhanh tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội
(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 19-4-1988)*

Đây cũng là thời kỳ mà các thầy cô giáo, kỹ sư, bác sĩ, trí thức... buộc phải cắt bỏ một thời gian làm việc trong cơ quan Nhà nước để đi làm thêm những nghề dịch vụ lặt vặt như bán bún, bán cháo, bán nước chè, bán thuốc lá, đạp xích lô, chữa xe, bơm xe, quét vôi, may vá quần áo... để bù vào những thiếu hụt trong chi tiêu.

Đây cũng là thời kỳ ra đời câu ca:

Đầu đường đại tá bơm xe
Cuối đường trung tá bán chè đậu đen

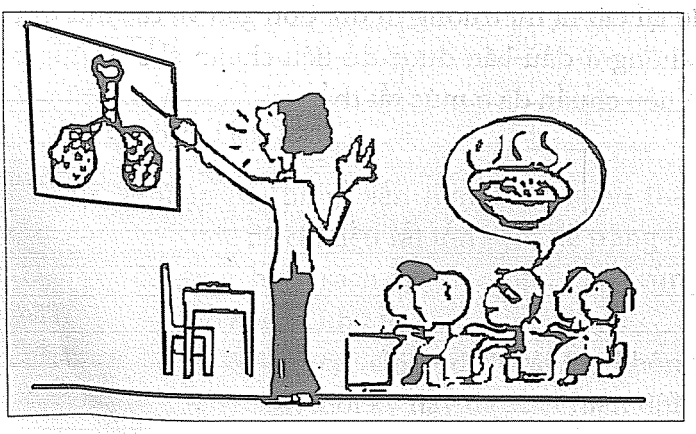

Bán cháo phổi thì đói...

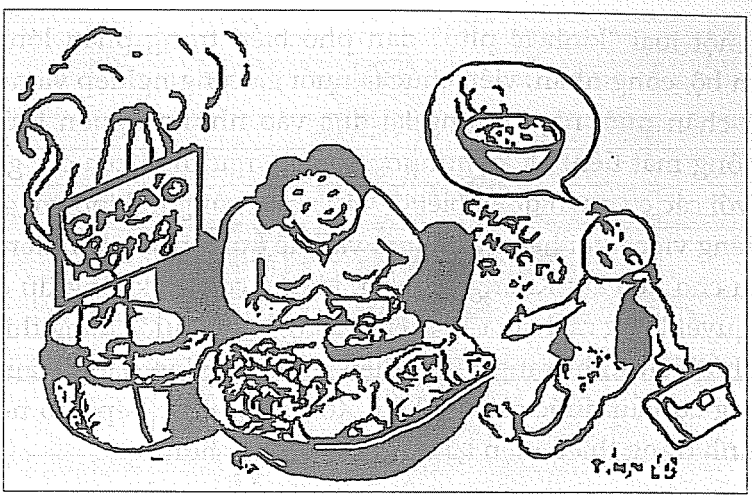

...Bán cháo lòng thì no
(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 4-6-1988)*

"Bơm xe đầu đường..."
(Ảnh tư liệu riêng của tác giả

Có một loại "kinh tế phụ" dần phổ biến trong phần lớn các gia đình cán bộ, công nhân, viên chức là nuôi gà công nghiệp và nuôi heo. Hai thứ chăn nuôi này thường lại dựa vào những nguồn thức ăn rẻ hoặc không mất tiền: Đi kiếm nước vo gạo, rau thừa của các gia đình, liên hệ với các cơ quan quen biết để mua cám công nghiệp với giá cung cấp... Riêng việc nuôi heo thì có một vấn đề quan trọng là nhiên liệu để đun cám cho heo ăn: Không có than, không có củi, không đủ dầu đốt thì giải quyết bằng cách ăn cắp điện. Trong lúc cả nước đang thiếu điện thì lại phổ biến tình trạng dùng điện nuôi cám lợn bằng "tàu ngầm" (loại dụng cụ nấu nước sôi của Liên Xô nhúng trực tiếp vào nồi cám). Vì thế, tình trạng thiếu điện lại càng trầm trọng hơn.

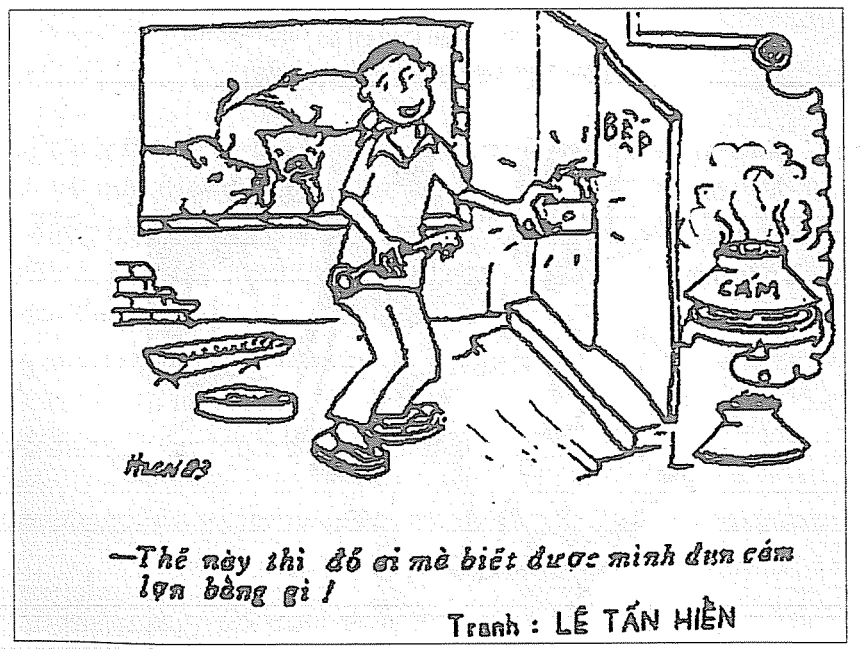

Tăng thu nhập từ nuôi lợn trên cơ sở điện bao cấp
(Báo Hà Nội mới. *số ra ngày 26-3-1983)*

Một nguồn thu nhập phụ nữa khá phổ biến là đi công tác. Đó là cơ hội để xuống địa phương xin mua những thứ hàng cung cấp về bán lại như thuốc lá, chè, café, các hàng bách hóa... Ngoài ra, trong mỗi đợt đi công tác thời đó, các địa phương thường có những quà tặng cho cán bộ dự hội nghị hoặc xuống làm việc, đó là mấy cân gạo nếp, nước mắm, cá khô, lạc nhân và bất cứ thứ đặc sản gì của địa phương...

Đi họp về

(Báo Hà Nội mới, *số ra ngày 16-06-1985)*

Đi nghỉ về

(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 23-7-1983)*

Đặc biệt đối với những thành phần dính líu với chế độ cũ, thì không những đời sống vật chất khó khăn, mà đời sống tinh thần còn cực khổ hơn nhiều. Ở một số nơi, sự ngược đãi của chính quyền địa phương, của một số cơ quan chức năng, đã làm cho họ cảm thấy không có con đường nào khác ngoài vượt biên. Đối với khá nhiều gia đình thì biển khơi đầy đe dọa cũng không ngăn họ chọn giải pháp thoát ly. Hai triệu người đã lựa chọn con đường đó. Mà không thể nói đó là những con người không yêu nước, không gắn bó với quê hương, bản quán. Tuyệt đại đa số họ không phải là những người "phản quốc", "làm tay sai cho địch"... mà chỉ là do cực quá không chịu nổi, đành dứt áo ra đi.

Như vậy, cách quản lý theo phương thức của mô hình quan liêu bao cấp thực ra lại tạo ra những phản ứng phá vỡ cách quản lý đó, mà không có một hệ thống quy chế nào, một mạng lưới kiểm soát nào hoặc một sự giáo dục tinh thần làm chủ tập thể nào có thể ngăn chặn được.

Nhìn nhận lại thời kỳ khủng hoảng và khó khăn này, vẫn còn có những ý kiến khác nhau:

Có một số ý kiến cho rằng không nên nhìn nhận đó là thời kỳ đen tối, khủng hoảng nặng nề, bỏ lỡ nhiều thời cơ[1]...

Nhưng phần lớn các ý kiến thì cho rằng, những khó khăn và khủng hoảng đó là cực kỳ nghiêm trọng mà nguyên nhân chính là do sai lầm chủ quan, duy ý chí.

> Trước hết, những chữ dùng như *sai lầm nghiêm trọng, bỏ lỡ cơ hội quý báu...* chính là chữ của **Trường Chinh** dùng để nhận định về thời kỳ này: *"Chúng ta đã phạm một số khuyết điểm sai lầm nghiêm trọng trong lĩnh vực xây dựng và quản lý kinh tế."*
>
> *"Nguyên nhân chủ quan của chúng ta bao giờ cũng là chính. Rõ ràng là chúng ta đã bỏ lỡ cơ hội quý báu, Liên Xô viện trợ trong 10 năm qua hàng chục tỷ rúp, nhưng với cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, ăn không nên, làm không ra, chúng ta cứ rút dần mòn mỗi năm vài trăm triệu rúp để chi cho tiêu dùng xã hội, cho bao cấp và bù lỗ... Đáng tiếc là đến nay, vẫn còn một số đồng chí chưa thấy đầy đủ tác hại sâu xa nhiều mặt của nó."*[2]
>
> *"Trong những năm qua chúng ta đã mắc những sai lầm ấu trĩ tả khuynh, duy ý chí, làm trái quy luật khách quan. Sai lầm đó thể hiện*

---

[1] *Đổi mới ở Việt Nam: nhớ lại và suy ngẫm*, sđd, tr.6.

[2] *Bài nói của đồng chí Trường Chinh tại Hội nghị cán bộ nghiên cứu dự thảo Báo cáo chính trị sẽ trình Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng ngày 7 tháng 10 năm 1986.* Báo *Hà Nội mới*, 26-7-1986.

trong việc bố trí cơ cấu kinh tế theo hướng ham phát triển công nghiệp nặng với quy mô lớn, vượt quá khả năng thực tế, duy trì quan liêu bao cấp với kiến trúc thượng tầng đồ sộ, vượt quá sức chịu đựng của cơ sở hạ tầng, muốn sớm hoàn thành cải tạo bằng cách nhanh chóng xóa bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa... Các tiềm năng của đất nước cũng như sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác chẳng những không được phát huy, mà còn bị lãng phí nghiêm trọng và có nguy cơ bị mai một dần... Đất đai, lao động, cơ sở vật chất - kỹ thuật, vốn liếng, năng lực, kinh nghiệm, chất xám, tay nghề của cả nước, của các ngành, của mỗi vùng và khả năng tiềm tàng của người lao động không được khai thác tận dụng. Trong khi đó, tình trạng không có việc làm lại đang có xu hướng tăng lên, giá cả đột biến, đời sống bấp bênh, tiêu cực phát triển, các giá trị truyền thống, tinh thần và đạo đức bị xói mòn, hoạt động kinh tế- xã hội lâm vào tình thế rối loạn kéo dài, gây nên tâm trạng phổ biến hoài nghi ở tương lai, thiếu tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng..."[1]

"Tiềm lực của ta không phải nhỏ. Nhưng nhận thức, quan niệm, tư duy đã lỗi thời đang kìm hãm việc sử dụng, phát huy các tiềm lực. Lực tuy có, nhưng do bố trí chiến lược về cơ cấu kinh tế và về quản lý kinh tế đều mắc sai lầm, nên chúng ta đã tự bó tay mình."[2]

Đánh giá và phân tích của **Võ Nguyên Giáp**: *"Trong hơn 10 năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước, đã phạm sai lầm nghiêm trọng: muốn nhanh chóng thực hiện kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai thành phần quốc doanh và tập thể ở trình độ cao, vận dụng triệt để cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bài xích mọi quan hệ thị trường. Để nhanh chóng thực hiện nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đã vội vã nhập tỉnh, nhập huyện, nhập xã, nhập hợp tác xã... Những chủ trương không phù hợp quy luật đó đã làm cho nền kinh tế nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Mãi cho đến năm 1986, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật, nghiêm khắc phê phán tư tưởng giáo điều, chủ quan duy ý chí, đề ra đường lối đổi mới, trở lại với tư tưởng Hồ Chí Minh, thì nước ta mới từng bước thoát ra khỏi khủng hoảng, từng bước phát triển tiến lên.*

---

[1] Trường Chinh. *Củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, ra sức phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng thủ đô vững mạnh giàu đẹp.* Bài nói tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ X, Báo *Hà Nội mới* ngày 20-10-1986.

[2] Như trên.

Những khuyết điểm sai lầm nói trên là trách nhiệm chung của Bộ Chính trị và Trung ương, trong đó anh Ba là người chủ trì có trách nhiệm lớn."[1]

Một trợ lý của Lê Duẩn, ông **Trần Việt Phương** nhận xét: *"Có thể nói, Lê Duẩn là người thiết kế tài tình đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cả về chiến lược và sách lược. Trong lĩnh vực thiết kế nền kinh tế Việt Nam từ sau 75 thì nhà thiết kế cũng chính là Lê Duẩn. Nhưng rất tiếc là Lê Duẩn chưa tìm trúng được cái mà ông muốn tìm. Bản thiết kế của ông chưa hoàn thiện. Đến Đại hội IV vẫn chưa dựng được mô hình, chưa có hướng đi cụ thể và chính xác, do đó vẫn buộc phải theo một phần cái cũ, nhiều chỗ buộc phải nhượng bộ. Tôi là người gần ông rất nhiều. Tôi cảm thấy Lê Duẩn khá cô đơn trong những tư duy của ông trên lĩnh vực kinh tế. Những tư tưởng lớn của ông không được mấy người đồng tình, trừ một số người phụ họa. Còn các đồng chí đứng đắn thì vì nể trọng ông mà im lặng, không phản bác, mà cũng không tích cực giúp ông thực hiện. Lý do thì có nhiều. Thứ nhất là những suy nghĩ bảo thủ, giáo điều vẫn còn là một trở ngại lớn. Thứ hai là do chính ông cũng chưa đưa ra được những lý lẽ đủ sức thuyết phục. Thí dụ như sau giải phóng, Lê Duẩn có ý tưởng rất thông thoáng về kinh tế miền Nam. Nhưng ông cũng không đủ sức thuyết phục chính mình về việc duy trì mô hình kinh tế cũ của miền Nam, nên khi bị những thế lực bảo thủ cản trở thì ông cũng đành nhượng bộ họ. Cái đó không phải do họ đúng hơn ông, mà do mô hình của ông chưa hoàn thiện để có thể thay thế được cái cũ. Cũng như vậy, lập luận của ông về sản xuất lớn, về làm chủ tập thể... tự nó cũng chưa thật hoàn thiện. Đã vậy, một loạt những thí điểm tư tưởng của ông lại không mấy thành công, thí dụ như cấp huyện, như đưa hợp tác xã lên cấp cao, như tổ chức cho ngành thương nghiệp làm nội trợ cho cả nước, như giải quyết bữa ăn tập thể cho toàn xã hội, như phát không sách giáo khoa cho trẻ con...*

Có thể nói Lê Duẩn là người rất "hiếu động" về tư duy. Trong một số lĩnh vực ông dễ tin rằng, có thể làm những việc lớn ngay lập tức. Phong cách đó lại bị một số yếu tố cơ hội vun vào, làm cho ông có phần thiếu tỉnh táo về hào quang của mình và duy ý chí về khả năng của đất nước."[2]

Tổng Bí thư **Nguyễn Văn Linh** thì nhận xét: *"Trước hết, cần nhận rõ rằng, tình hình kinh tế - xã hội của nước ta có nhiều khó khăn nghiêm trọng đến mức như hiện nay là do tích lũy từ nhiều năm trước cộng lại.*

---

[1] Hồi ký, *Lê Duẩn một nhà lãnh đạo lỗi lạc*, sđd, tr.40.

[2] Trao đổi với ông Trần Việt Phương chiều 19-4-2008.

Không thể có ảo tưởng gỡ nhanh được tình hình này. Như một người ốm nặng "thập tử nhất sinh", không có được một liều thuốc thần nào có thể vực đứng ngay dậy."[1]

"Với khí thế bừng bừng của người vừa chiến thắng, chúng ta tưởng rằng có thể nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đơn giản cho rằng, đã chiến thắng trong cuộc chiến tranh cực kỳ ác liệt thì cũng có thể dễ dàng thắng lợi trong xây dựng kinh tế. Từ đó, đã đề ra những chủ trương chiến lược sai lầm trên các mặt cơ cấu kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Những sai lầm và khuyết điểm đó bắt nguồn chủ yếu từ chủ nghĩa chủ quan duy ý chí, bất chấp quy luật khách quan: Sai lầm lớn trong tư duy lý luận là lẫn lộn bước đi về thời kỳ quá độ, không hình dung cho thật rõ chúng ta đang quá độ từ đâu đến đâu? Chủ trương quá độ thẳng, trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua các nấc thang trung gian cần thiết, những lệch lạc trong Đảng, trước hết và chủ yếu bắt nguồn từ những sai lầm về các chủ trương chiến lược nói trên."[2]

Nguyễn Văn An, nguyên Chủ tịch Quốc hội, thời kỳ đó là Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam Ninh thì nhận xét: "Do *những chính sách kinh tế non kém, ấu trĩ, sai lầm... đã khiến đời sống nhân dân cả nước vô cùng khó khăn. Ngân sách kiệt quệ. Lạm phát luôn ở mức phi mã. Tiếng là thành phố công nghiệp nhưng đa số người dân Nam Định sống dựa vào nghề nông. Nhà máy Dệt Nam Định, niềm tự hào của nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa mà máy móc cổ lỗ, dây chuyền lạc hậu, thiếu nguyên liệu trầm trọng. Hàng ngàn cán bộ, công nhân của tất cả các phân xưởng đều nằm trong tình trạng thất nghiệp triền miên. Công nghiệp đổ vỡ. Thương mại trì trệ, nạn ngăn sông, cấm chợ ở hầu hết các địa phương. Nông nghiệp thì thất bát. Cơ chế hợp tác xã đánh kẻng, chấm công trở thành một gánh nặng đè lên vai người nông dân. Năng suất lúa suy giảm, ruộng đất bị bỏ hoang. Sở hữu hàng ngàn kilomet bờ biển nhưng cả nước thiếu từ hạt muối thiếu đi... Đời sống nhân dân đói khổ, mấp mé cảnh lầm than."* [3]

Nguyễn Phú Trọng: *"Nhìn cả quá trình 10 năm 1976-1985, nhất là 5 năm 1976-1980, thấy kinh tế có chiều hướng đi xuống... Thực chất đây không phải là phát triển mà là giảm sút. Thành phố Hồ Chí Minh sống bên cạnh đồng bằng sông Cửu Long mà phải ăn độn củ mỳ, bo bo... là điều*

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48, sđd, tr.557...

[2] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, sđd, tr.246-247...

[3] Nguyễn Văn An. *Tầm nhìn*. Quyển 2. Nxb Hội Nhà văn, tr.43.

không thể chấp nhận được. Một nước 50-60 triệu dân mà xuất khẩu chỉ đạt từ 300-500 triệu đô-la và nhập gấp 4-5 lần xuất... Kinh tế xã hội nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng."[1]

Ông **Vũ Quốc Tuấn**, nguyên trợ lý của Thủ tướng Võ Văn Kiệt nhận xét: *"Chính tư duy nôn nóng muốn sớm có nền kinh tế thuần nhất xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến việc khẩn trương thực hiện cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với doanh nghiệp tư nhân miền Nam ngay sau ngày giải phóng. Nhưng kết quả thì đã đưa miền Nam đến những khó khăn chồng chất không thể chịu đựng nổi. Kinh tế tiêu điều, lòng dân li tán. Cả nước lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng."*[2]

Cũng nhận xét tương tự như vậy, giáo sư **Đào Xuân Sâm** viết: *"Những sai lầm, thất bại về cải tạo, hợp tác tập thể hóa cũng như về cơ chế quản lý trong những năm trước đổi mới có nguyên nhân cơ bản từ mặt sai của đường lối chính sách, không thể quy trách nhiệm cho đông đảo người thừa hành."*[3]

"Hợp tác xã ngày càng rệu rã. Mặt trận giá, lương, tiền - phân phối lưu thông cực kỳ rối loạn, nóng bỏng. Nhà nước bị tổn thất lớn về của cải, ngày càng rơi vào thế gần như mất khả năng điều khiển."[4]

Đến Đại hội Đảng lần thứ IX, khi tổng kết 20 năm đổi mới kinh tế, quan điểm này đã được khẳng định rõ hơn:

"Tư tưởng chủ quan, say sưa với thắng lợi, nôn nóng, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, bố trí sai cơ cấu kinh tế, cộng với những khuyết điểm của mô hình kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp bộc lộ ngày càng rõ, làm cho tình hình kinh tế-xã hội rơi vào trì trệ, khủng hoảng..."[5]

Có một thứ "nhiệt kế" khá nhạy bén để đo phản ứng của nhân dân đối với một thời kỳ là những chuyện tiếu lâm, những ca dao, những thành ngữ, những cách ngôn... Chính trong thời kỳ khó khăn này, đã phát triển rất mạnh những sản phẩm văn học dân gian, mà đối tượng

---

[1] Nguyễn Phú Trọng. *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2008, tr.56.

[2] Vũ Quốc Tuấn. *Đổi mới ở Việt Nam: nhớ lại và suy ngẫm*, sđd, tr.125.

[3] Đào Xuân Sâm. *Đổi mới ở Việt Nam: nhớ lại và suy ngẫm*, sđd, tr.31.

[4] Đào Xuân Sâm, như trên, tr.7.

[5] *Báo cáo tóm tắt tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới* (Trình Hội nghị lần thứ 11, Ban Chấp hành Trung ương khóa IX).

chính là những khuyết tật của cơ chế, của những người sáng tạo và điều hành cơ chế đó. Trong mục sau, sẽ trình bày cụ thể về hiện tượng này.

II. TƯ DUY KINH TẾ NHỮNG NĂM 1979-1980

1. Tình hình tư duy chính thống

Cho đến lúc này, tư duy kinh tế lại chưa theo kịp với những diễn biến đó. Trong những năm này, độ trễ của tư duy vẫn là mặt chủ yếu. Phần lớn những văn bản chính thức, những ý kiến chủ yếu của các nhà lãnh đạo cũng như các cơ quan cấp cao của Đảng và Nhà nước chưa đặt vấn đề về bản thân mô hình kinh tế. Những khó khăn, ách tắc được giải thích bằng nhiều nguyên nhân khác nhau:

Nguyên nhân khách quan là tình hình quốc tế phức tạp, sự phá hoại của những thế lực thù địch ngoài nước cấu kết với những lực lượng chống đối trong nước do chủ nghĩa thực dân mới để lại... Phương pháp tư duy này cũng không phải là chuyện sáng tạo của Việt Nam, mà là chuyện phổ biến ở mọi nước xã hội chủ nghĩa khi tình hình kinh tế khó khăn.

> **A và H. Toffler** nói về tình hình này ở Liên Xô cũ: *"Khi mức sống ở Liên Xô sau cách mạng bị giảm thì nguyên nhân được quy cho hậu quả của Đại chiến thế giới I, mà điều này cũng có phần đúng. Rồi sau đó thì cảnh thiếu hụt được quy về sự bao vây của chủ nghĩa tư bản. Rồi sau đó nữa thì tội này thuộc về Đại chiến thế giới II. Nhưng đã 40 năm sau khi Đại chiến II kết thúc, mà Moskva vẫn thiếu cả cam lẫn cà phê!... Ròng rã suốt ba phần tư thế kỷ sau Cách mạng Tháng Mười, hình tượng Liên Xô không chỉ là búa liềm, mà là những dòng người tiêu dùng xếp hàng rồng rắn..."*[1]

Nguyên nhân chủ quan là tinh thần giác ngộ cách mạng của người lao động chưa tương xứng với mô hình kinh tế mới, ý thức tự do, tản mạn, đầu óc tư hữu của nông dân, tiểu tư sản còn nặng, cần phải có một cuộc cách mạng về tư tưởng.

Về cách tháo gỡ và hướng ra cho nền kinh tế, trong tư duy chính thống thời kỳ này vẫn còn hai trở ngại rất lớn. *Thứ nhất*, nếu để các thành phần kinh tế đều phát triển thì nhiệm vụ của cách mạng quan hệ

---

[1] A. & H. Toffler. *Tạo dựng một nền văn minh mới - Chính trị của làn sóng thứ 3*. Nxb Chính trị Quốc gia, 1996, tr.138-142.

sản xuất còn thực hiện được hay không? *Thứ hai*, nếu để thị trường tự do phát triển thì còn gì là kế hoạch hóa nền kinh tế. Phải chăng đó là một bước lùi, đó là sự xói mòn tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội?

> **Đào Xuân Sâm:** *"Nhìn một cách tổng quát, mọi cuộc tranh luận đều có thể quy vào vấn đề: Không thể không chấp nhận cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, nhưng từ đó liệu có còn kinh tế xã hội chủ nghĩa? Cụ thể là còn quốc doanh, hợp tác xã và thị trường có tổ chức ngày càng mạnh lên không? Hay tất yếu sẽ trượt dài sang cơ chế thị trường mà lúc đó được coi như tai họa làm mất chủ nghĩa xã hội?"*[1]
>
> *"Trong cuộc tranh luận kéo dài đó, có hai xu hướng trái ngược nhau: Xu hướng chấp nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như chiến lược lâu dài và xu hướng chỉ chấp nhận như bước lùi sách lược tạm thời."*[2]

Về tình trạng này, đến những giai đoạn sau đã có sự nhìn lại và đánh giá:

> Một trong những người nói lên rõ nhất thực trạng này là nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước **Võ Chí Công.** Ông viết: *"Phải thừa nhận rằng, chính những nhân tố chủ quan mới là nguyên nhân nghiêm trọng kìm hãm quá trình đổi mới: Tư duy đổi mới kinh tế chậm chạp trong nhận thức của một bộ phận khá đông cán bộ, còn tồn tại nhiều quan điểm lạc hậu, đã có những nhận thức giáo điều, máy móc, giản đơn về chủ nghĩa xã hội, về kế hoạch hóa, về chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước, đặc biệt là có quan niệm sai lầm đối với quan hệ hàng hóa - tiền tệ và quan hệ thị trường. Tư duy kinh tế cũ bám rễ trong xã hội, trong đội ngũ cán bộ, đặc biệt là trong một số người có trách nhiệm trực tiếp quản lý đã thành nếp nghĩ bảo thủ, tạo ra sức ỳ, e ngại đổi mới, coi nó như một dấu hiệu xa rời chủ nghĩa xã hội...*
>
> *Sự chậm đổi mới về tư duy kinh tế đã cản trở, gây nên tình trạng thiếu nhất trí trong đánh giá tình hình, chậm đề ra các chủ trương, các giải pháp xử lý các vấn đề kinh tế - xã hội, do đó dẫn đến chậm phát triển... Do sự hiểu biết cái mới trong chúng ta cũng còn chưa nhiều, cho nên phải tìm tòi nghiên cứu, trải qua thực nghiệm, tập dượt để tạo ra căn cứ thực tiễn và lý luận cho việc đổi mới."*[3]

---

[1] Đào Xuân Sâm, sđd, tr.33.

[2] Như trên.

[3] Võ Chí Công. Hồi ký *Trên những chặng đường cách mạng*. Nxb Chính trị Quốc gia, tr.360-361.

"Tư duy kinh tế cũ quan niệm giản đơn, có mặt nhận thức sai lầm về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ:

- Không thừa nhận nền kinh tế có nhiều thành phần là tất yếu, từ đó cho rằng phải đẩy mạnh cách mạng quan hệ sản xuất, thực hiện công hữu hóa tư liệu sản xuất, tập thể hóa tư liệu sản xuất càng sớm càng tốt để nhanh chóng đi tới chỉ còn một thành phần kinh tế, đó là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

- Coi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa một cách giản đơn, cho rằng ngay từ đầu là nền sản xuất mang tính xã hội trực tiếp, không cần qua xã hội gián tiếp, không qua các hình thức, các chặng đường quá độ, các quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Từ đó dẫn đến cường điệu khả năng tổ chức quản lý và kế hoạch hóa tập trung từ cấp trên, dựa chủ yếu vào quyền lực hành chính và quan hệ hiện vật, cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, vi phạm tính khách quan, tính hệ thống của các quy luật kinh tế. Biểu hiện ở chỗ, cơ chế quản lý ấy chỉ chủ yếu dựa vào mệnh lệnh, không thật sự thừa nhận những quy luật và phạm trù sản xuất hàng hóa, vi phạm các quy luật sản xuất hàng hóa. Trong cơ chế cũ, không bảo đảm cho sự vận động của hệ thống quy luật kinh tế. Trong tư duy của kinh tế cũ biểu hiện tính chủ quan, tuỳ tiện trong nhận thức và vận dụng các phạm trù của quan hệ hàng hóa - tiền tệ, quan hệ thị trường."[1]

2. Tâm tư và phản ứng của nhân dân

Râu tôm nấu với ruột bầu
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon

Cái triết lý đó là đúng trong thời kỳ chiến tranh, gian khổ. Khi ấy, dù có thiếu thốn đến đâu, mọi người cũng sẵn sàng vui vẻ chấp nhận, trên dưới một lòng vì sự nghiệp chung là giải phóng đất nước, độc lập, tự do, thống nhất. Vả lại, ngay cả trong thời kỳ chiến tranh gian khổ đó, Nhà nước vẫn đảm bảo được những yêu cầu tối thiểu của đời sống và sản xuất: Có gạo, có đường, có thịt, có sữa cho trẻ em, có thuốc men, có quần áo..., dù với những định lượng rất thấp, nhưng ổn định.

Bây giờ giải phóng rồi, các điều kiện kinh tế thuận lợi hơn, có hòa bình, vậy mà trên nhiều mặt đời sống lại khó khăn hơn cả thời kỳ chiến tranh. Nhiều nơi không có gạo, nhiều nơi nợ lương công nhân... Mặc cho

[1] Như trên, tr.365.

các ca sĩ cứ mải miết hát bài *"Chưa có bao giờ đẹp như hôm nay. Non nước mây trời làm ta mê say"*, người dân không thể cứ *"gật đầu khen ngon"* được nữa.

Có một quy luật của tư duy nói chung và tư duy kinh tế nói riêng là: Nó không tự nhiên xuất hiện nơi các nhà tư tưởng hay các nhà chính trị. Nó có cơ sở đại chúng. Nếu không có dân ca Nga thì không có Puskin. Nếu không có văn học dân gian Việt Nam thì Nguyễn Du không thể lấy đâu ra *"lời quê chắp nhặt dông dài"* để viết nên Truyện Kiều. Những tư tưởng kinh tế vào thời kỳ này lại càng thể hiện rõ tính quy luật đó. Thời kỳ này, phản ứng và tâm tư của người dân chưa có những con đường hanh thông tới báo chí hay vào Quốc hội như ngày nay. Do đó, nó phải phát triển dưới hình thức những chuyện tiếu lâm, ví von, xuyên tạc lời các bài hát. Chính vào những năm này, trong nhân dân, trong cán bộ, đã nảy sinh và truyền bá rất nhiều truyện tiếu lâm, những câu ví von, những lời xuyên tạc các bài hát, những câu ca dao có tính chất phê phán, mỉa mai. Có thể nêu một số điển hình[1]:

Trong nông nghiệp thì có những câu:

Mỗi người làm việc bằng hai
Để cho cán bộ mua đài, mua xe,
Mỗi người làm việc bằng ba,
Để cho cán bộ xây nhà, lát sân.

Trong công nghiệp thì có công thức:

Chủ nghĩa cộng sản = Mất điện toàn quốc + Chính quyền phường

Trong phân phối lưu thông thì có những câu:

XHCN = Xếp Hàng Cả Ngày

Đầy tớ thì đi Volga
Bố con ông chủ ra ga đợi tàu
Đầy tớ thì ở nhà lầu,
Bố con ông chủ giấy dầu che mưa

Tông Đản là chợ vua quan
Nhà Thờ là chợ trung gian nịnh thần.

[1] Những ngạn ngữ và biếm họa dưới đây là trích từ Tạp chí *Xưa & Nay*, số Tết 2008.

Đồng Xuân là chợ thương nhân
Vỉa hè là chợ nhân dân anh hùng.

Cán bộ cao ăn cung cấp
Cán bộ thấp ăn chợ đen
Cán bộ quen đi cổng hậu.

Nhất thân,
nhì thế,
thứ ba cơ chế,
thứ bốn mới đến giấy tờ....

Biếm họa cũng là một trong những phản ứng của xã hội thông qua ngòi bút của các họa sĩ. Nhưng khác với chuyện tiếu lâm và hò vè, biếm họa có một độ trễ rất lớn trong việc phản ánh thực tế. Chuyện tiếu lâm thì có thể truyền miệng, nên không có ai kiểm duyệt. Biếm họa thì phải có cơ sở vật chất để truyền tải, đó là báo chí. Mà báo chí thì được kiểm duyệt rất chặt chẽ. Chỉ đến khi nào quan điểm chính thống của xã hội chấp nhận những sự phê phán đó rồi thì biếm họa mới xuất hiện. Do đó, thực trạng của thời kỳ 1978-1980 thường được phản ánh bằng những biếm họa của những năm sau. Dưới đây là một số biếm họa tiêu biểu cho tình hình thời đó, nó cũng là phản ánh cách nhìn của xã hội đối với thực trạng kinh tế đương thời:

Những biếm họa về thực trạng kinh tế thời kỳ này

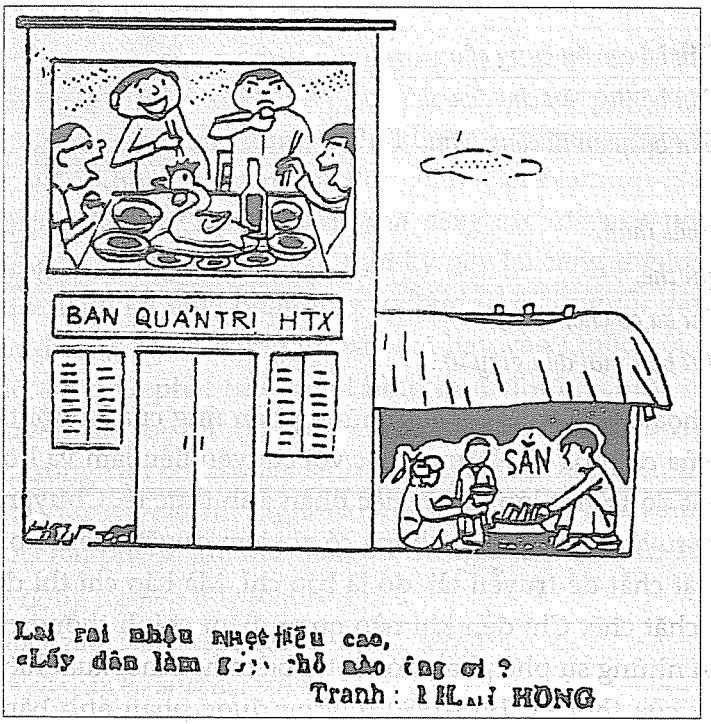

Phân công giữa Ban quản trị và xã viên để cùng
"Làm chủ tập thể"
(Báo Nhân Dân, *số ra ngày 24-7-1988)*

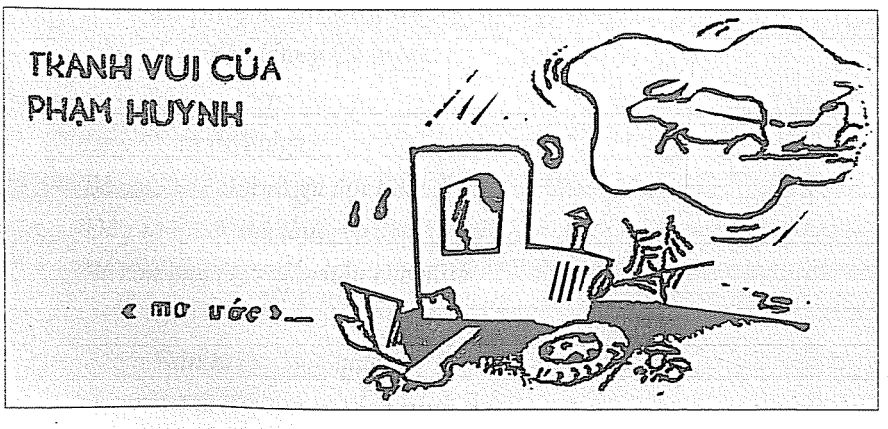

Mơ một bước quá độ từ sản xuất lớn về sản xuất nhỏ
(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 10-11-1990)*

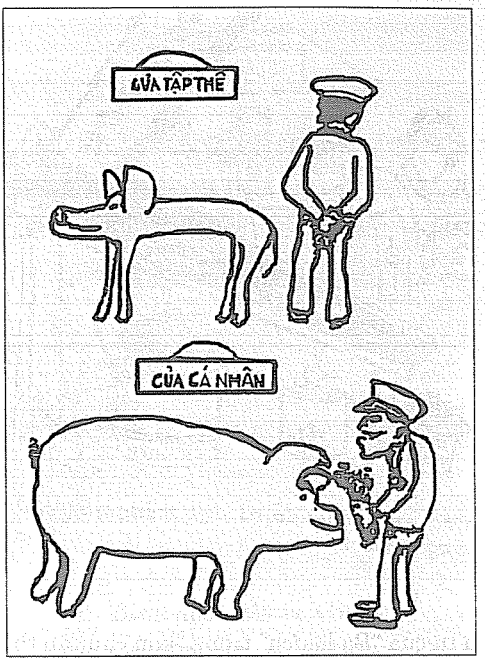

Làm chủ tập thể trong ngành chăn nuôi
(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 30-04-1983)*

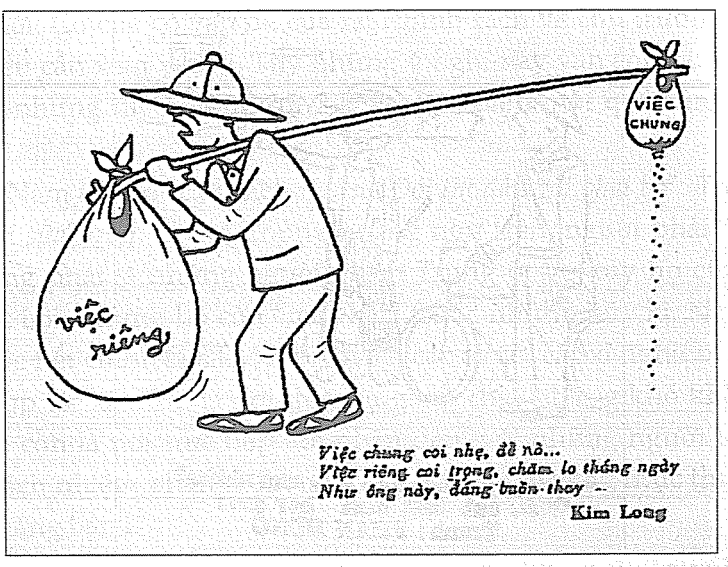

Cách mạng văn hóa tư tưởng:
Kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân
(Báo Đại Đoàn kết, *số 15 năm 1977)*

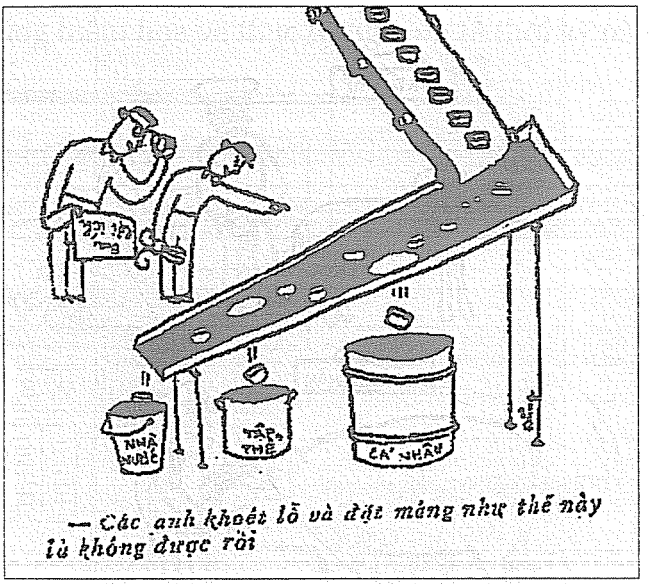

Thứ tự của "Ba lợi ích" trong "làm chủ tập thể"
(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 28-3-1981)*

"Mỗi người làm việc bằng ba
Để cho cán bộ xây nhà, lát sân"
(Báo Nhân Dân, *số ra ngày 25-5-1988)*

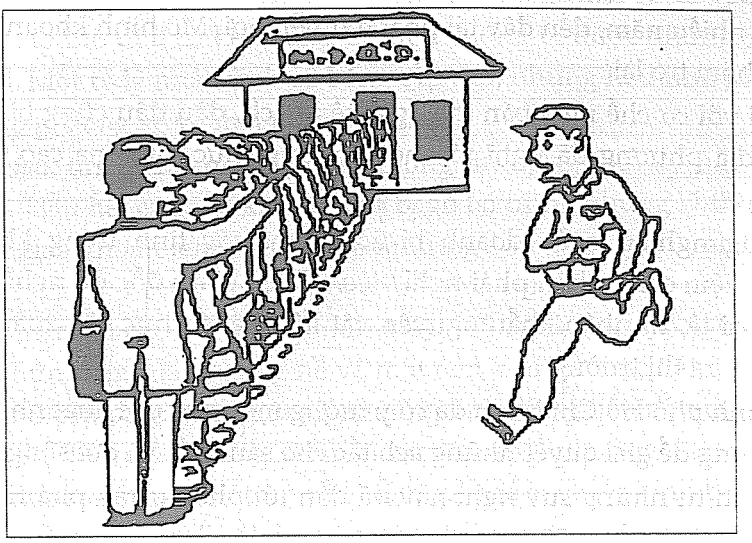

Biếm họa: Đây là XHCN
(Báo Đại Đoàn kết, *số 44 năm 1977)*

3. Suy nghĩ của các nhà quản lý, các cấp lãnh đạo cơ sở

Cho đến năm 1979, càng ngày càng có nhiều người suy nghĩ theo hướng mới: Cơ chế có vấn đề của nó, chính sách và chủ trương cũng có nhiều điều cần xem xét lại. Tuy những ý nghĩ này vẫn còn rất dè dặt và hạn chế, nhưng điều quan trọng là nó báo hiệu một quá trình chuyển biến.

Việt Nam có một câu cách ngôn *"Đói thì đầu gối phải bò"*. Trong tình trạng *"cai sữa"* viện trợ và khủng hoảng như trên, người phải "bò" đầu tiên không phải là những người ở cấp Trung ương, tuy họ cũng rất lo lắng, bực bội, nhưng họ còn "mắc kẹt" trước những húy kị. Người phải "bò" trước hết chính là các địa phương, các cơ sở, các xí nghiệp, các công ty, các hợp tác xã... Đó là nơi thực sự gánh chịu những khó khăn, thiếu thốn. Đó còn là nơi trực tiếp với nhân dân, với những người lao động, nơi có trách nhiệm phải trả lương, phải cung cấp lương thực thực phẩm, phải có hàng bán...

Chính vì vậy, thời kỳ này từ cơ sở đã xuất hiện những suy nghĩ mới trong đầu óc của những cán bộ quản lý. Họ chưa có tham vọng thiết kế một mô hình kinh tế mới, mà chỉ nhằm tháo gỡ những ách tắc trong sản xuất và đời sống.

Trong nông nghiệp, sự bức xúc với cơ chế làm ăn tập thể đã kéo dài và âm ỉ nhiều năm, đến đây tái phát ở nhiều nơi. Mô hình khoán chui đã nhen nhóm trở lại.

Đối với cơ chế mua bán theo giá kế hoạch, đâu đâu cũng bị ách tắc. Nhiều địa phương đã nghĩ tới một phương thức mua giá cao, bán giá cao.

Công nghiệp quốc doanh bị ách tắc trước tình trạng không có nguyên liệu, công nhân phải nghỉ việc. Nhiều giám đốc đã nghĩ tới việc vay ngoại tệ, tự nhập khẩu nguyên vật liệu để tổ chức sản xuất và bán một phần ra thị trường.

Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý tưởng mở ra cơ chế xuất nhập khẩu địa phương để giải quyết những ách tắc cho sản xuất và đời sống...

Chính từ những suy nghĩ này đã dẫn tới phong trào phá rào trong các năm tiếp theo.

4. Giới nghiên cứu kinh tế

Trong giới kinh tế ở Việt Nam, đến lúc này, đã bắt đầu có một sự "phân hóa" trong suy nghĩ.

Chúng ta biết rằng, bộ phận nhân lực lớn nhất trong giới kinh tế học ở Việt Nam là được đào tạo từ miền Bắc, mà một phần đáng kể là đào tạo từ Liên Xô, Trung Quốc trước đây. Đến giai đoạn này, những con chim đầu đàn, tức thế hệ đầu tiên được đào tạo có bài bản từ những năm 50-60, nay đã ở tuổi 40-50. Một bộ phận khá lớn trong họ vẫn còn kiên trì những lý thuyết của mô hình kinh tế cũ. Sự "lạc hậu" này có nhiều nguyên nhân.

Để hình thành được tư duy kinh tế theo đúng nghĩa của nó, cần rất nhiều điều kiện, nhưng ít nhất là:

- Phải có năng khiếu tư duy,
- Phải có những thông tin làm chất liệu cho tư duy phát triển,
- Phải có sự tự do tư tưởng trong tư duy.

Những yếu tố đó vào thời kỳ này còn khá nhiều hạn chế.

Trước hết, nói về khả năng tư duy thì thời đó, Việt Nam đã gửi không ít người đi đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa. Một số đáng kể đã đạt được bằng cấp cao như Phó Tiến sĩ, Tiến sĩ, thậm chí là Viện sĩ. Nhưng do bị ảnh hưởng ít nhiều bởi những tiêu chuẩn thành phần, lập trường,

quan điểm..., nên không phải tất cả những người được cử đi đào tạo và có bằng cấp cao đều có khả năng tư duy và đưa ra được những ý tưởng có giá trị. Một tỷ lệ nhất định có bằng cấp cao, nhưng hầu như không có đóng góp gì đáng kể về mặt tư duy kinh tế.

Thứ hai, tình hình những kênh thông tin trong thời kỳ này còn rất hạn hẹp. Hầu hết các nhà kinh tế vẫn bị gò bó trong những lý thuyết của các sách giáo khoa Liên Xô. Cho đến những năm này, giới kinh tế học ở Việt Nam và cả ở toàn phe xã hội chủ nghĩa còn hiểu biết rất ít về tình hình thật sự của các mô hình phương Tây. Phần là thiếu sách báo. Phần nữa là những định kiến nặng nề về một nền kinh tế mục nát, ăn bám và giãy chết ở phương Tây. Đi sang phương Tây để nghiên cứu là điều gần như không thể có. Những đoàn được đi sang phương Tây công tác thường được xét duyệt rất kỹ về lý lịch và phẩm chất chính trị. Sau khi được xét duyệt và ra đi rồi, họ vẫn phải tuân theo một số quy định hết sức chặt chẽ về sinh hoạt và làm việc ở phương Tây: Đi đâu phải có 3 người, không được tiếp xúc cá nhân, không được đến thăm nhà riêng của bất cứ ai...

Thứ ba, những hàng rào tư tưởng thời này vẫn còn rất chắc chắn. Nói đến kinh tế thị trường, nói đến sản xuất tư nhân... đều rất dễ bị quy kết về mặt lập trường quan điểm là thoái hóa, biến chất, là nhiễm phải nọc độc của chủ nghĩa tư bản, của những thế lực phản động quốc tế... Ngay vào năm 1977-1979, ở Trung Quốc đã bắt đầu cuộc cải cách kinh tế với quan điểm *"Mèo trắng, mèo đen", "Bốn hiện đại hóa", "Dò đá qua sông...".* Nhưng vì lúc đó, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc rất căng thẳng, nên không những không có sách báo gì của Trung Quốc để tham khảo, mà bất cứ ai nói đến những kinh nghiệm đó của Trung Quốc đều rất dễ bị quy kết là phản động. Trên các diễn đàn chính thức của kinh tế học, những quan điểm của kinh tế thị trường, tự do hóa sản xuất và lưu thông của Oscar Lange ở Ba Lan, của Otar Sik ở Tiệp Khắc, của Kornai ở Hungary, của Liberman ở Liên Xô... vẫn bị phê phán như một sự chệch hướng nguy hiểm.

Tất nhiên, cũng đã có một bộ phận, tuy là thiểu số, bắt đầu tỉnh ngộ ra rằng, những khó khăn kinh tế trong nước, ngoài những lý do khách quan, hình như có cả những lý do về cơ chế, về mô hình. Những suy nghĩ đó đương nhiên không thể có điều kiện để trình bày trực diện, công khai. Tất cả những ý kiến mới, những trăn trở đều được trình bày

dưới hình thức có rào đón, che chắn rất cẩn thận. Chẳng hạn: Một số bài viết, một số cuốn sách đã nói tới việc kết hợp kế hoạch với thị trường, nhưng luôn luôn vẫn phải khẳng định vai trò kế hoạch tập trung là cơ bản, sau đó mới dùng đến cụm từ *"tuy nhiên"* để gợi ý là *"nên lưu ý đến thị trường, lưu ý đến giá trị, vận dụng một cách chủ động quy luật giá trị để phục vụ cho kế hoạch tập trung..."*. Một số ý kiến muốn ủng hộ kinh tế cá thể, nhưng cũng phải rào đón trong lập luận rằng *"đó là bộ phận phụ trợ cho kinh tế tập thể nhằm tận dụng lao động phụ trong nông thôn, hoặc phát triển sản xuất phụ của cán bộ công nhân viên chức để tăng thu nhập..."*[1]

5. Lớp nghiên cứu về NEP

Đến thời kỳ này đã có một yếu tố mới trong sinh hoạt học thuật và tư duy của giới kinh tế học Việt Nam: Đó là vai trò của **các chuyên gia Liên Xô.** Từ cuối thập kỷ 70, theo *Hiệp định Hợp tác toàn diện và triệt để* với Liên Xô được ký kết giữa Tổng Bí thư Lê Duẩn và Tổng Bí thư Brejnev, Liên Xô không những giúp đỡ toàn diện cho Việt Nam về vật chất, mà còn giúp Việt Nam trong việc đào tạo cán bộ.

Để thực hiện yêu cầu này, một mặt, Việt Nam hằng năm cử hàng ngàn người sang đào tạo dài hạn, trung hạn, ngắn hạn ở Liên Xô, trong đó có cả các cán bộ quản lý cao cấp (trong thế hệ tham gia các lớp này, có các ông Nông Đức Mạnh, Phan Diễn...).

Mặt khác, Liên Xô cũng cử các đoàn chuyên gia sang giúp đỡ Việt Nam. Đoàn giảng viên đầu tiên đến Việt Nam vào cuối tháng 3 năm 1979. Chuyên đề mà họ chọn là *"Nghiên cứu về chính sách Kinh tế mới của Lenin"*, mà mọi người thường gọi là lớp học về NEP (viết tắt của chữ *Chính sách kinh tế mới* trong tiếng Nga: Novaya Economishéskaya Politika).

Đây là một chủ đề rất thích hợp với nhu cầu của cả hai phía:

Thứ nhất, Việt Nam đang có nhu cầu sửa đổi mô hình kinh tế theo hướng kết hợp kế hoạch với thị trường, đa dạng hóa các thành phần kinh tế. Lớp học về *Chính sách kinh tế mới của Lenin* những năm đầu thập kỷ 20 là rất thích hợp với hoàn cảnh và nhu cầu của Việt Nam.

Thứ hai, NEP lại là tư tưởng của Lenin. Như vậy, về mặt quan điểm chính trị thì không ai có thể phê phán những quan điểm về cơ chế thị

[1] Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 7, 1981.

trường, về kinh tế mở, về đa dạng hóa các thành phần kinh tế..., vì nó là của Lenin.

Thứ ba, vì lúc này Việt Nam có chủ trương hợp tác toàn diện và triệt để với Liên Xô nên nếu những người giảng về các quan điểm kinh tế mới lại chính là các chuyên gia Liên Xô thì khó ai có thể quy kết là chệch hướng.

Đoàn chuyên gia Liên Xô giúp Việt Nam hoàn thiện chính sách kinh tế mới *(Ảnh lưu trữ của Gs. Lê Văn Viện)*

Cũng cần lưu ý rằng, ngay ở Liên Xô thời kỳ này cũng có sự phân hóa nhất định giữa giới quản lý và giới khoa học. Trong lĩnh vực quản lý kinh tế, các đoàn cố vấn về quản lý của Liên Xô tại Việt Nam thường là những quan chức của các Bộ tương đương, do Paskar, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng của Nước Cộng hòa Xô-viết Moldavia làm Tổng Cố vấn. Quan điểm của họ không khác gì lắm so với các giai đoạn trước, vẫn là định hướng duy trì mô hình kinh tế cũ. Do đó, chính Tổng Cố vấn Paskar đã có nhiều lần bày tỏ thái độ không đồng tình với các chuyên gia khoa học Liên Xô và những nội dung mà họ trình bày ở lớp nghiên cứu về NEP.

Còn những đoàn chuyên gia về nghiên cứu và đào tạo, gồm các Viện sĩ và Giáo sư thuộc các Viện Nghiên cứu và các Trường Đại học của Liên Xô thì khác. Họ đã có những phản ứng khá rõ rệt với mô hình kinh tế đương thời tại Liên Xô. Khi sang Việt Nam, trước những bức xúc của đời sống kinh tế, sự bất lực của mô hình kinh tế cũ, sự khởi sắc của

những tư duy kinh tế mới, những cuộc phá rào ngoạn mục ở nhiều địa phương..., các chuyên gia Liên Xô này hầu hết đều tán thành và ủng hộ. Không những thế, họ còn góp phần định hình về mặt lý thuyết đối với việc mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại, thừa nhận kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường, thừa nhận hệ thống giá được hình thành trên cơ sở giá trị... Chính các vị Giáo sư Liên Xô này đã đóng vai trò như một chất men đối với tư duy mới trong kinh tế ở Việt Nam. Có thể kể đến một số tên tuổi đã có những đóng góp quan trọng trong lớp này là Abalkin, Yakovlev, Popov, Tikhonov, Kulikov... Trong đó, mấy vị sau đây đã để lại những ấn tượng rất sâu sắc:

S. Abalkin, là Viện trưởng Viện Kinh tế học Liên Xô, sau này là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô, là chuyên gia giảng về Kinh tế chính trị. Tại lớp học này, ông là người trình bày thẳng thắn quan điểm mới ở Liên Xô về mối quan hệ giữa kế hoạch và thị trường. Theo ông, sai lầm của mô hình cũ là phủ nhận thị trường, xây dựng kế hoạch và quản lý kế hoạch một cách duy ý chí. Bây giờ thì ngược lại, kế hoạch phải lấy thị trường làm căn cứ để xây dựng các chỉ tiêu và quản lý việc thực hiện kế hoạch. Ông còn nói: *"Trước đây, kế hoạch là một hồ sơ đầy những chỉ tiêu. Bây giờ kế hoạch là một hồ sơ đầy những hợp đồng. Hợp đồng tức là thị trường, là điểm xuất phát của kế hoạch."*

Igor Tikhonov là Viện sỹ Viện Hàn lâm Nông nghiệp Liên Xô, em ruột của Nicolai Tikhonov lúc đó là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô. I. Tikhonov chuyên giảng về vấn đề nông nghiệp. Theo ông, quan điểm của Lenin là hoàn toàn khác với những chính sách xây dựng các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh ở Liên Xô. Còn các hợp tác xã cấp cao ở Việt Nam thì cũng có những căn bệnh giống như của các nông trang tập thể ở Liên Xô. Theo ông, cách tổ chức như vậy chỉ tiện cho Nhà nước quản lý, nhưng không lợi cho nông dân, không có hiệu quả về kinh tế. Ông ủng hộ cơ chế khoán ở Việt Nam. Những quan điểm của I. Tikhonov có tính đột phá táo bạo tới mức, ngay một số học viên trong lớp học đó cũng có phản ứng, thậm chí có người đi báo cáo lên trên cho là lớp học này đi chệch đường lối của Đảng. Tuy nhiên, I. Tikhonov lại dựa vào tư tưởng của Lenin trong chính sách NEP, hơn nữa, ông lại là em ruột của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô, cho nên cũng khó có thể quy kết những quan điểm của ông là phản động.

M. Kulikov là một chuyên gia trẻ về mô hình kinh tế nhiều thành phần. Ông dựa vào tư tưởng của Lenin trong chính sách NEP để nêu vấn đề mạnh dạn sử dụng kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư doanh, kinh tế tư bản nước ngoài. Những bài giảng của ông được đa số học viên rất đồng tình ủng hộ, nhất là các học viên thuộc các tỉnh phía Nam. Họ thấy ông đã nói lên đúng những suy nghĩ của họ, hỗ trợ cho những việc họ đang làm và sẽ làm...

Đoàn giảng viên của lớp nghiên cứu về NEP đã tổ chức những lớp học tại Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, tại Trường Quản lý Kinh tế... Đặc biệt, vào giữa năm 1979, tức là trước Hội nghị Trung ương lần thứ 6, các chuyên gia Liên Xô đã mở một lớp học ngắn hạn về NEP cho trên 1000 cán bộ trung cao cấp chủ chốt ở các ngành, các cấp. Trong đó, giới thiệu những quan điểm mới của Đại hội XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô, những xu hướng mới trong lý luận cũng như trong thực tiễn của Liên Xô, Đức, Hungarie, Ba Lan về việc sử dụng kinh tế cá thể, sử dụng tư sản nhỏ, chính sách kinh tế mới của Lenin... Sau lớp học đó, các chuyên gia Liên Xô còn liên tiếp mở 5 lớp học dành cho các cán bộ quản lý cao cấp, từ Bộ trưởng, Thứ trưởng, một số Bí thư, Chủ tịch tỉnh luân phiên đến học (5 lớp này được tổ chức luân lưu tại Hà Nội, Hải Phòng, Nha Trang, Tp. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu).

Những chuyên gia này không những góp phần hình thành những ý tưởng mới, mà trong một chừng mực đáng kể, chính họ đã trở thành chiếc lá chắn để cả giới kinh tế lẫn giới quản lý ở Việt Nam có thể mạnh dạn hơn trong việc phát ngôn cũng như thực thi một số ý tưởng cải cách. Xin lưu ý rằng từ những năm 79-80 trở đi, sau khi Việt Nam gia nhập khối SEV và ký kết *Hiệp định hợp tác toàn diện và triệt để* với Liên Xô, tiếng nói của các chuyên gia Liên Xô có trọng lượng rất lớn. Không phải những nhà kinh tế và những nhà quản lý Việt Nam không thể có được những ý tưởng cải cách, nhưng trong tình thế còn rất nhiều húy kị, thận trọng, lưỡng lự của tư duy, thì ý kiến của các chuyên gia Liên Xô là một trong những lá "bùa hộ mệnh" cho những ý tưởng mới.

Một số trường hợp cụ thể:

Trường hợp **Long An:** Khi Long An bước sang cơ chế một giá trong tình hình rất phức tạp của phân phối lưu thông, cả nước hướng con mắt về Long An, vừa nghi ngờ, vừa lo lắng, nhưng cũng không ít người cảm nhận được rằng có thể đó là một lối thoát...

Thấy được tình thế khó xử này, Giáo sư Trần Đình Bút, Hiệu trưởng Phân viện Quản lý kinh tế Trung ương ở phía Nam đã mời một đoàn học giả Liên Xô gồm ba vị Viện sỹ tới thăm Long An. Sau khi tìm hiểu kỹ tình hình Long An, các vị đã phát biểu ý kiến đồng tình với giải pháp của Long An. Tiếng nói đó có tác dụng cổ vũ địa phương mạnh dạn đi tới, đồng thời cũng có tác dụng thuyết phục ít nhiều đối với những bộ óc còn phân vân...

- Cũng như vậy, đoàn Giáo sư Liên Xô sau khi giảng ở lớp trung - cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, được mời đi tham quan các cơ sở. Khi đến thăm **Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu**, một vị Giáo sư mạnh dạn phát biểu rằng:

"Chính xí nghiệp này vì không được học theo các công thức của sách giáo khoa Liên Xô nên đã tự tìm ra cơ chế thích hợp với cuộc sống thực tế và đã thành công rất rõ rệt..."[1]

Có thể nói, các lớp học về NEP là một sự phê phán trực diện vào những quan điểm về kế hoạch hóa tập trung, về mô hình hợp tác xã trong nông nghiệp, về chủ trương cải tạo các quan hệ sản xuất phi xã hội chủ nghĩa, về cơ chế phân phối lưu thông mang nặng tính bao cấp, đặc biệt là chế độ thu mua nông sản. Những bài giảng trong lớp nghiên cứu về NEP là một luồng gió mới, góp phần hình thành những đột phá về tư duy trong Hội nghị Trung ương lần thứ 6 vào tháng 9 năm 1979. Chính Thủ tướng Phạm Văn Đồng là người trực tiếp theo dõi nội dung của lớp này và sau đó, chính ông là người soạn thảo và trình bày bản *Báo cáo bổ sung* tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 về *Những vấn đề kinh tế cấp bách*, mà nội dung là cải tiến cơ chế quản lý, bung ra, cởi trói cho sản xuất...

Tuy nhiên, những chuyển biến mới mẻ trong tư duy thời kỳ này không phải là không gặp sức cản, thậm chí là những sức cản rất lớn. Ngay trong những lớp học do các chuyên gia Liên Xô giảng, cũng có những học viên phản ứng mạnh mẽ, đã có những báo cáo gửi tới Trung ương Đảng đề nghị cảnh giác về chủ nghĩa xét lại, chệch hướng xã hội chủ nghĩa...[2]

Những yếu tố bảo thủ kể trên không chỉ có ở phía Việt Nam, mà cũng có ngay cả ở phía những chuyên gia Liên Xô. Như trên đã nói, chuyên gia Liên Xô sang giúp Việt Nam lúc đó có 2 loại: các nhà khoa

---

[1] Trần Đình Bút. *Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu*. Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1982.

[2] Đào Xuân Sâm. *Đổi mới ở Việt Nam: nhớ lại và suy ngẫm*, sđd, tr.39

học, Giáo sư nói chung là những người cấp tiến, họ nhận thức được tình trạng trì trệ bảo thủ ở bản thân xã hội Liên Xô, nền kinh tế Liên Xô. Vì vậy, họ muốn rút những bài học kinh nghiệm từ bản thân Liên Xô để giúp Việt Nam, đặc biệt là cung cấp những tri thức về chính sách kinh tế mới của Lenin. Trong khi đó, những chuyên gia Liên Xô thuộc Chính phủ, của các Bộ, của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Vật giá Nhà nước... sang giúp các cơ quan tương ứng của Việt Nam thì có nhiều người còn bảo thủ hơn những cán bộ Việt Nam. Đó lại là những người không chỉ đem đến cho Việt Nam kiến thức, kinh nghiệm, mà còn "nắm hầu bao", tức là quyết định viện trợ về tiền, về vật tư, về hàng hóa... Do đó, họ theo dõi rất sát những bước chuyển biến trong tư duy và chính sách của phía các cơ quan đối tác phía Việt Nam. Khi cảm nhận thấy có điều gì dường như xa rời chủ nghĩa xã hội, họ thường có những biện pháp giám sát, cảnh báo, thậm chí răn đe.

> Tiến sĩ **Lê Đăng Doanh** nhớ lại: *"Thời đó, những đoàn của chúng ta đi công tác hoặc tham quan ở nước ngoài đều được sứ quán Liên Xô gặp gỡ và tìm hiểu xem dự kiến của chúng ta như thế nào, thu hoạch của chúng ta như thế nào và họ luôn luôn sẵn sàng uốn nắn nếu thấy những gì mà họ cho rằng không thích hợp."*[1]

Tuy nhiên, nhận xét kể trên của Tiến sĩ Lê Đăng Doanh có thể chỉ đúng trong các quan hệ ở cấp thấp, giữa các chuyên gia của các Bộ, và cũng chỉ là những sự kiềm chế hay những sức ép không chính thức. Còn trong quan hệ chính thức ở cấp cao thì xưa nay, các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam vẫn có một truyền thống giữ vững tính độc lập, tự chủ, tuy vẫn hết sức thể hiện tinh thần hữu nghị và đoàn kết quốc tế. Người viết những dòng này đã trực tiếp nêu câu hỏi này với ông Võ Văn Kiệt, nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Việt Nam thời kỳ 1982-1990:

> Câu hỏi: *"Thưa anh, nhiều anh em nhận xét rằng các chuyên gia Liên Xô thường theo dõi sát sao những gì thuộc về đường lối của Việt Nam và dùng mức viện trợ để điều chỉnh chính sách của ta. Anh đã từng phụ trách cơ quan trực tiếp liên quan đến lĩnh vực này và anh cũng đã nhiều lần dẫn đầu các phái đoàn đàm phán của ta với bạn, anh cảm nhận điều đó như thế nào?"*

---

[1] Phát biểu tại buổi nghiệm thu đề tài cấp Bộ, *Từ tư duy kinh tế đến chính sách kinh tế*, Viện Kinh tế Việt Nam, ngày 12-02-2008.

Trả lời: *"Từ năm 1982, tôi thay anh Lê Thanh Nghị phụ trách Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và năm nào cũng có hai, ba lần đi đàm phán về viện trợ. Tôi với ông Baibakov, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Liên Xô là rất thân với nhau. Tôi với các ông Bộ trưởng Kế hoạch của Cộng hòa dân chủ Đức và Tiệp cũng vậy. Tôi cũng dự hầu hết các cuộc họp cấp cao của khối SEV và gặp hầu như tất các các vị lãnh đạo cấp tương đương của các nước xã hội chủ nghĩa. Tôi chưa bao giờ thấy họ có kèm theo điều kiện gì về đường lối chính sách hay quan điểm lập trường của chúng ta trong việc xem xét viện trợ. Quan hệ là bầu bạn, thẳng thắn và rất tôn trọng nhau. Vì thế, sau khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, chính tôi đã mời các vị đó sang thăm lại Việt Nam để tỏ bày ân nghĩa với bạn. Còn những vấn đề về đường lối thì theo tôi, các Đảng trong phe xã hội chủ nghĩa trao đổi ý kiến với nhau là chuyện bình thường. Việc này thường diễn ra trong các cuộc gặp cấp cao giữa các Tổng Bí thư, Thủ tướng, nhưng trao đổi là trên tinh thần bình đẳng, hữu nghị. Với nước nào thì không biết, còn với Việt Nam thì không có chuyện áp đặt về đường lối hay gắn nó trực tiếp với viện trợ..."*[1]

Có thể nói rằng, nhìn chung thì tình hình tư duy của bản thân giới kinh tế học ở Việt Nam thời kỳ này tự nó vẫn còn lạc hậu hơn nhiều so với thực tiễn kinh tế. Đó là nguyên nhân chính của sự bất cập.

Đúng như nhận xét của Tiến sỹ Phan Văn Tiệm khi đã là Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước: *"Tư duy kinh tế đã đi chậm hơn thực tiễn kinh tế."*[2]

Còn Giáo sư Đào Xuân Sâm thì nhận xét: *"Khách quan mà nhìn nhận, số đông cán bộ lý luận chính trị - xã hội nước ta, trước hết là cán bộ kinh tế, đã đi sau Đại hội VI trên nhiều vấn đề cơ bản nhất: Sự chấp nhận phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thay đổi cơ bản quan điểm về cải tạo, hợp tác hóa."*[3]

6. Những nghiên cứu bán chính thức

Cùng với giới nghiên cứu "chính thức" thuộc hệ thống quản lý của Nhà nước, giới nghiên cứu kinh tế của miền Nam cũ còn ở lại cũng đã bắt đầu được huy động và tham khảo ý kiến. Đó là trường hợp Văn phòng Kinh tế của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, do Bí thư Thành ủy Võ

---

[1] Trao đổi với ông Võ Văn Kiệt tại Tp. Hồ Chí Minh ngày 3-5-2008.

[2] Phan Văn Tiệm. *Chặng đường 10 năm cải cách giá...*, Hà Nội, 1992, tr.45.

[3] Như trên.

Văn Kiệt tổ chức. Bước vào thập kỷ 80, ở cương vị Bí thư Thành ủy, ông Võ Văn Kiệt đã thấy một số vấn đề kinh tế cần phải có ý kiến của các chuyên gia có kinh nghiệm, trước hết là các chuyên gia kinh tế của chế độ Sài Gòn cũ. Ông tập hợp các chuyên gia này trong một nhóm, được đặt tên chính thức là *Văn phòng kinh tế của Bí thư Thành ủy*, đứng đầu là Tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh, đã từng là Thống đốc Ngân hàng của chế độ Sài Gòn cũ, Phó Thủ tướng, và có một thời gian là quyền Thủ tướng. Ngoài ra, có các ông Nguyễn Văn Diệp, nguyên Bộ trưởng Kinh tế của chính quyền Sài Gòn cũ, Hoàng Ngọc Nguyên, chuyên gia kinh tế của chế độ cũ. Phía các chuyên gia cách mạng, có giáo sư Trần Đình Bút, Hiệu trưởng Phân viện Viện quản lý Kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh Hương, Ban Tuyên giáo Thành ủy. Nhóm nghiên cứu đó đã đưa ra nhiều ý kiến, nhiều dự án để góp ý với Thành phố và Trung ương. Tuy nhiên, vào thời kỳ này, những tư tưởng kinh tế đó chưa dễ được chấp nhận, nhất là nó lại được gửi tới từ những người vốn làm việc trong chế độ cũ. Tuy nhiên, thái độ của Thành ủy, đứng đầu là Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt vẫn rất trân trọng những ý kiến này. Trong số các đề án được gửi tới để đóng góp ý kiến, có các đề án đáng chú ý sau đây, mà về sau, tuy hơi chậm, đã được thực thi từ khi đổi mới:

- Tiền tệ, tín dụng - sức trì hay sức đẩy?
- Giải quyết sơ khởi vấn đề tiền mặt - cần có một loại hợp tác xã tín dụng (1980).
- Một bài toán cụ thể để sản xuất bung ra (1980).
- Sức đẩy của tiền tệ, lượng tiền lưu hành và giá cả (1981).
- Công tác tài chính và ngân hàng trước một giai đoạn phát triển kinh tế mới (1983).
- Trật tự và phát triển - bài toán ngoại thương của Trung ương hai thành phố (1983).
- Khu chế xuất ngoại thương và phát triển kinh tế (1983).
- Tài chính quốc gia - tài chính Nhà nước (1983).
- Hình dung một sách lược kinh tế đối ngoại (1983)...

Về sau này, Tiến sĩ **Nguyễn Xuân Oánh** suy nghĩ về ý nghĩa của công việc đó như sau: *"Khi ông Võ Văn Kiệt đang còn làm Bí thư Thành ủy, một nhóm nhỏ các nhà nghiên cứu kinh tế bắt đầu được phép nói lên, trên báo chí cũng như trên một số diễn đàn mà Thành ủy mở ra để lắng nghe, những "tiếng nói khác" những quan điểm của họ về phát triển kinh tế*

của đất nước... Tiếng pháo đầu tiên đã đánh giá nghiêm khắc các chính sách tài chính và tiền tệ của Nhà nước, đặc biệt là trong việc tài trợ một cách quá dễ dãi qua việc cho các chi tiêu không được điều tiết của Chính phủ... Các báo cáo đưa ra những đóng góp xây dựng liên quan đến nhu cầu tái cấu trúc khu vực ngân hàng và những biện pháp tài chính nhằm tháo gỡ một sức ỳ và tạo được một sức đẩy cho nền kinh tế. Ông Kiệt vào lúc đó đang chuẩn bị lên đường ra Trung ương đảm nhận trọng trách mới là Phó Thủ tướng, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Ông đã lắng nghe ý kiến của nhóm này. Trong nhiệm vụ mới tại Trung ương, có lẽ ông Kiệt cũng muốn đưa ra những suy nghĩ mới, góp phần cho lãnh đạo Trung ương. Nếu không thể kết luận được là ông đồng tình với nhiều quan điểm đã kiến nghị của Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế thì ít nhất đó cũng là một trong những nguồn cảm hứng gợi ý, gợi cho ông một số ý kiến tại Trung ương... Những kiến nghị đó đã được ông Kiệt và qua ông, nhiều nhà lãnh đạo khác quan tâm.

Tuy nhiên, đã đến lúc phải nghiêm chỉnh xét đến những bài học thực nghiệm của phát triển kinh tế. Cũng như tất cả những nước hồi sinh sau khi giành được độc lập trọn vẹn, Việt Nam phải đặt trọng tâm vào phát triển đất nước. Thí dụ, một thị trường cạnh tranh toàn diện là điều không có trong thực tế. Người tiêu thụ nói chung ít khi lại có quyền tối hậu. Người sản xuất có quyền lực rất lớn định đoạt giá cả thị trường và số lượng hàng hóa bán ra.

Trong khi không phải là lúc thiết lập công nghiệp nặng ở những chặng đường đầu của phát triển, chắc chắn một việc thích hợp phải làm là phát triển nông nghiệp và những công nghiệp nhẹ khác, hai khu vực mà Việt Nam có lợi thế tương đối hiển nhiên. Cũng là lúc Việt Nam phải lo đến việc mở mang những công nghiệp dịch vụ, như là ngân hàng và bảo hiểm và hầu hết những định chế và cơ quan phải có trong một cộng đồng doanh nghiệp. Thị trường tiền tệ riêng của nền kinh tế phải là một ưu tiên trên lịch công tác của Chính phủ.

Cũng nên nhớ lại, khi đất nước tái thống nhất năm 1976, Việt Nam quyết định áp dụng một cơ chế hoạch định kinh tế rất cứng nhắc. Phải mất nhiều năm, cơ chế quản lý kinh tế phổ biến trong những năm chiến tranh tại miền Bắc mới bộc lộ hết sự bất lực của nó khi áp dụng cho đất nước thống nhất sau 1976. Cho nên, Nhà nước ta đã thử nghiệm đi tìm một cơ chế mới đã manh nha từ đầu những năm 80."[1]

---

[1] Nguyễn Xuân Oánh. *Đổi mới chính sách kinh tế của Việt Nam.* Sách tự xuất bản năm 2003, tr.63-78.

7. Tư duy kinh tế của các cấp lãnh đạo ở Trung ương

Vào cuối thập kỷ 70 sang tới đầu thập kỷ 80, không khí chung của tư duy kinh tế vẫn chưa có những chuyển biến lớn lao. Phần lớn vẫn theo nếp nghĩ cũ, coi mô hình kế hoạch hóa tập trung, sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước là con đường duy nhất để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội vẫn được quan niệm một cách rất duy ý chí.

Với niềm xác tín của những thế hệ cách mạng tiền bối ở Việt Nam, như đã nói trong phần mở đầu, rất khó có thể bằng con đường lý luận hoặc tư duy mà đi tới sự đổi mới mô hình kinh tế. Chỉ đến khi những húy kị đã trở nên bất lực trước những bài toán của cuộc sống, khi cái thực tiễn kinh tế cứng đầu cứng cổ như con ngựa bất kham, không ngoan ngoãn theo ý người cầm cương nữa, và cũng phải qua nhiều giằng co, day dứt, thực tiễn đó mới dần từng bước thuyết phục được tư duy kinh tế tạm chấp nhận sự thay đổi.

Sự chấp nhận đầu tiên chính là cởi trói cho sản xuất và đời sống bằng những cuộc phá rào.

Rồi chính kết quả của những cuộc phá rào đó lại cung cấp những bằng chứng cụ thể để thuyết phục tư duy: Sản xuất phát triển, đời sống đi lên. Mà đó lại chính là mục tiêu của mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa, chỉ có điều, khi thực hiện chính mô hình cũ thì lại không đạt được những mục tiêu tốt đẹp đó. Trước một thực tế bất ưng như thế, rốt cuộc, tư duy kinh tế cũ kỹ buộc phải lùi dần từng bước. Trên mỗi bước lùi đó, đã hình thành từng mảng của tư duy mới. Kết quả là: Từ nhiều khai phá của tư duy, đã cấu thành một hệ thống tư duy mới. Đó là cả một chặng đường gian nan, giằu kịch tính, nhưng ngoạn mục, vì ở đó, vẫn luôn luôn tồn tại những nhân tố vĩnh hằng là người dân, là dân tộc, là lòng yêu nước, là tình cảm thương dân và thái độ đầy trách nhiệm của những người lãnh đạo đối với vận mệnh quốc gia. Nếu không có những yếu tố đó, mà chỉ khư khư tính bảo thủ, sự ích kỷ và vụ lợi không thôi... thì không thể có đổi mới.

> Một trong những nhà kinh tế đương thời, sau này suy nghĩ về thời kỳ đó: *"Trong tư duy của nhiều người còn mang mô hình một chủ nghĩa xã hội thuần khiết ngay từ đầu, với quan hệ sản xuất công hữu hoàn toàn, công quản hoàn toàn và công ích hoàn toàn, trong khi thực tiễn lịch sử đòi hỏi phải biết sử dụng tư hữu, khoán quản, hạch toán kinh tế và lợi ích riêng tư."*[1]

---

[1] Đào Xuân Sâm. *Chuyển hẳn sang cơ chế hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa*, sđd, tr.17-18.

"Cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta gắn liền với những chiến thắng vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc. Bởi vậy, nó có chỗ đứng bền vững ở niềm tin vào những luận điểm, những cách làm và kinh nghiệm đã có. Một niềm tin rất mãnh liệt của người tự cho là đã từng trải nhiều thập kỷ làm kinh tế với một vốn kiến thức khá dồi dào."[1]

Tuy nhiên, trước những khó khăn trong thực tế, nhiều bộ óc rất trăn trở về những khuyết tật của mô hình này, muốn tìm nguyên nhân và từ đó tìm ra giải pháp để khắc phục nó. Đó là sự khởi động tất nhiên của tư duy trong thời kỳ chuyển đổi. Một số ý kiến nào đó bắt đầu chín dần lên ở người này, nhưng chưa chín ở người kia. Cũng không ít trường hợp, ở những người vốn tưởng là rất kiên trì với mô hình cũ, nhưng lại tỉnh ngộ sớm. Có những người rất cấp tiến về mặt này, nhưng lại rất chậm chuyển biến về mặt kia... Nếu điểm lại những bài viết, những lời phát biểu, những suy tư của hầu hết các vị lãnh đạo cấp cao trong Bộ Chính trị thì thấy sự trăn trở đó là phổ biến, nhưng cách giải thích và giải quyết thì vẫn còn đang trong tình trạng phôi thai. Nếu có cái gì gọi là giải pháp hay chủ trương, thì phần lớn cũng chỉ là những giải pháp tình huống để xử lý những vấn đề quá bức bách. Còn hướng chung thì lúc này vẫn còn chưa rõ ràng.

Ở cấp Trung ương, các vị lãnh đạo từ cấp cao nhất như Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng, các Ủy viên Bộ Chính trị, các Bộ trưởng... dù ý kiến còn khác nhau, giải pháp có thể cũng khác nhau, nhưng tất cả đều có một nét chung giống nhau: Lo cho dân cho nước, bức xúc và phân vân khi kinh tế không lên, đời sống gặp khó khăn. Câu hỏi chung đặt ra với tất cả mọi người là: phải làm thế nào để tháo gỡ những khó khăn này. Nhiều câu hỏi đã được đặt ra. Nhiều bài phát biểu thể hiện sự lo lắng trước những diễn biến càng ngày càng xấu trong kinh tế.

Có thể kể đến một số trường hợp cụ thể sau đây:

Cấp cao nhất là Tổng Bí thư **Lê Duẩn**. Ông rất trăn trở trước tình hình kinh tế và đời sống. Như trên đã nói, có lần ông thốt ra:

"Chúng ta là những người lãnh đạo mà để cho nước lã không có, rau muống không có thì chúng ta nên từ chức đi."[2]

---

[1] Đào Xuân Sâm. *Khía cạnh tư duy của công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.* Thông tin lý luận, số 7-1988.

[2] *Thời báo Kinh tế*, số tháng 4 -2007.

Tại nhiều Hội nghị Trung ương, Tổng Bí thư đã có những phát biểu phê phán rất mạnh thực trạng kinh tế hiện nay, đồng thời cũng phê phán những cách suy nghĩ cũ kỹ:

> *"Trong thời gian qua, nhiều điểm trong đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước không được thi hành đến nơi đến chốn, nhiều mặt công tác trì trệ, nhiều năng lực bị lãng phí, nhất là lao động, ruộng đất, thiết bị, máy móc.*
>
> *Sản xuất cũng như phân phối, kinh tế cũng như kỹ thuật phát triển theo những quy luật mà chúng ta không thể tùy tiện xóa bỏ hay thay đổi."*[1]

Cũng chính với tinh thần tìm tòi đó, vào năm 1980, khi nghe lãnh đạo Thành phố Hải Phòng báo cáo về việc thử nghiệm cơ chế khoán trong nông nghiệp, Tổng Bí thư tuyên bố ủng hộ cuộc thử nghiệm đó. Lời tuyên bố đó tuy ngắn gọn, nhưng có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc mở một mũi đột phá trong nông nghiệp, mà bắt đầu từ Hải Phòng.

> **Hoàng Tùng**: *"Lê Duẩn vẫn dành thời giờ cần thiết suy nghĩ, giải quyết nhiều vấn đề về cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ông cho rằng con đường, cách làm của cả Liên Xô lẫn Trung Quốc đều không ổn. Một bên thì trì trệ, không có sinh khí. Một bên thì thúc đẩy giả tạo quần chúng, không có hứng thú."*[2]

Tuy nhiên, có thể nói rằng, cho đến thời kì này, thậm chí cho tới những năm cuối đời, ở Lê Duẩn vẫn chưa hình thành được một hệ thống những quan điểm kinh tế trọn vẹn. Trong con người ông thể hiện khá rõ sự mâu thuẫn giữa những ý tưởng, thiện chí, mong muốn, nhiệt tình... với những giải pháp thực tế để thực hiện những ý tưởng, mong muốn và thiện chí đó. Là người rất muốn đưa đất nước tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội, sớm cải thiện đời sống cho người dân, ông đã từng hy vọng chỉ vài năm sau giải phóng, nhà nhà đều có ti-vi, tủ lạnh. Ông đã nghĩ ra một loạt biện pháp để nhanh chóng thực hiện mục tiêu đó. Có lẽ không phải ai khác, mà chính ông là tác giả của những tư tưởng lớn, đồng thời cũng từ đó có những giải pháp lớn của nền kinh tế là làm chủ tập thể, sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đưa nông nghiệp lên hợp tác xã cấp cao, đưa kinh tế quốc doanh thành chủ thể của nền kinh tế để có thể tạo ra sản phẩm thặng dư dồi dào, thay cho thuế của ngành Tài chính... Từ đó, có thể thực hiện xã hội hóa phần lớn cuộc sống, trong

---

[1] Trích bài nói của đồng chí Lê Duẩn tại Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ ngày 14 đến ngày 22 tháng 7 năm 1978, tr.290-293.

[2] Hoàng Tùng, *Hồi ký về Lê Duẩn*, sđd, tr.242-243.

đó cả những bữa ăn của các gia đình đều do Nhà nước lo, thương nghiệp quốc doanh là người nội trợ cho toàn xã hội, trẻ con được nuôi dưỡng bằng sữa không mất tiền, sách giáo khoa phát không, người già được xã hội chăm sóc một cách bình đẳng...

Như sau này, đến Đại hội VI đã kiểm điểm, những biện pháp mang nặng tính duy ý chí đó đã không đem lại kết quả cụ thể nào khác hơn là sản xuất không phát triển. Làm chủ tập thể trong thực tế đã dẫn tới tình trạng vô trách nhiệm, thậm chí là vô chủ. Sản xuất lớn và kinh tế quốc doanh thường tỏ ra không có hiệu quả bằng sản xuất nhỏ, sản xuất cá thể. Thương nghiệp quốc doanh không đảm đương được vai trò của nó tốt hơn thương nghiệp tư nhân, do đó thương nghiệp tư nhân dù bị chà xát nhiều lần vẫn tiếp tục tồn tại vì nó có sức sống thực tế... Đối với những thực tế đó, Lê Duẩn dần dần thấy được và có nhiều lúc, ông phê phán gay gắt những thực trạng bất ưng. Nhưng có lẽ, chưa lúc nào ông nhận thức được rằng, có không ít những cái thực tế bất ưng đó lại chính là sản phẩm từ những ý tưởng lớn lao của ông.

Nhân vật thứ hai trong Đảng là Chủ tịch **Trường Chinh.** Nếu nói về trình độ học vấn, ông là một trong những người lãnh đạo có trình độ học vấn cao (ông đã từng học trường Cao đẳng Thương mại của Pháp thời kỳ trước Cách mạng). Với học vấn đó, lại là cháu nội một nhà khoa bảng nổi tiếng (cụ Đặng Xuân Bảng), ông là người có phong cách lãnh đạo điềm đạm, chuẩn mực. Phương pháp tư duy và làm việc của ông là một phương pháp có bài bản. Đặc điểm đó một mặt đã từng ảnh hưởng đến cách suy nghĩ thiên về những nguyên tắc cứng nhắc, sách vở, mô phạm. Do đó, đã có lúc ông xa rời thực tiễn của cuộc sống, dẫn tới những sai lầm nặng nề như trong cải cách ruộng đất, thời kỳ 1953-1956, trong việc phê phán cơ chế khoán ở Vĩnh Phúc năm 1968.

Sau ngày giải phóng miền Nam, ông cũng thiên về xu hướng sớm thống nhất đất nước (thống nhất về cơ chế kinh tế).

Đối với những khó khăn về kinh tế thời kỳ 1977-1979, ông rất băn khoăn với đầy đủ tinh thần trách nhiệm. Nhưng ông thiên về tìm nguyên nhân ở những thế lực phi xã hội chủ nghĩa, những thế lực thù địch hơn là bản thân cơ chế kinh tế. Vì thế, trước những tìm tòi sáng tạo của địa phương, ông thường dè dặt, cân nhắc. Đối với phong trào khoán ở một số địa phương, đặc biệt ở Hải Phòng là nơi đã trực tiếp báo cáo với ông nhiều lần, ông vẫn im lặng, cân nhắc khá lâu. Đối với cơ chế thị

trường ở miền Nam, ông thiên về thái độ cảnh giác. Ông đã từng coi thị trường tự do, chế độ gửi tiền, gửi hàng của Việt kiều về cho bà con là những *"viên đạn bọc đường"*.

Tuy nhiên, từ những năm 1983-1984 trở đi, khi được tiếp cận với thực tế, ông là người sẵn sàng lắng nghe tiếng nói của cuộc sống và thừa nhận những yêu cầu chính đáng và hợp lý của nó. Đến lúc này, hình như ở ông đã có những phản tỉnh, và cùng với sự phản tỉnh đó là những chuyển biến trong tư duy. Chính cuộc sống thực tế đã cho ông thấy rằng, mô hình cũ do ông tham gia thiết kế và bảo vệ không thể tiếp tục tồn tại. Dần dần, ông đã sáng tỏ ra rằng, cách giải quyết cũ không còn hợp lý nữa, phải tìm một hướng đi mới. Là người có lý luận, có bản lĩnh và có trách nhiệm trước Đảng, trước xã hội, khi ông nhận thức được cái mới, ông quyết tâm sửa đổi. Quyết tâm đó, nếu là ở một người khác, thì cũng khó biến thành hiện thực, vì sức cản của cái cũ còn lớn lắm. Nhưng với uy tín của ông, ông đã có những đóng góp quan trọng trên hướng này và cuối cùng đã làm chuyển biến được tình thế.

> **Võ Văn Kiệt**: *"Tôi biết anh Trường Chinh là người rất "rắn" về mặt quan điểm. Đấu với anh về mặt lý là không nổi. Nhưng tôi kính trọng anh Trường Chinh về phong cách. Từ khi được tham gia Bộ Chính trị, tôi mới biết rằng, mỗi lần phát biểu, anh đều đứng lên và đọc bài phát biểu do anh đã chuẩn bị. Anh không quen với lối nói bột phát trong các cuộc họp. Anh không bao giờ cắt lời ai. Nhưng nếu khi anh đang đọc bài phát biểu mà có anh Thọ hay anh Ba bỗng nói chen ngang vào thì anh ngừng nói và ngồi xuống. Một đặc điểm nữa gây ấn tượng sâu sắc với tôi là anh đã thẳng thắn bảo lưu ý kiến trong vấn đề khoán. Khi mọi người đã nhất trí, anh đứng lên đọc lời tuyên bố bảo lưu ý kiến của mình. Tôi không đồng tình với anh, nhưng tôi rất kính trọng anh về chuyện đó. Là người cộng sản thì phải có ý kiến riêng của mình chứ! Còn về chuyện quan điểm của anh, thì phải để chính anh thông suốt. Tôi đã có lần nói với anh Đặng Xuân Kỳ rằng nên tạo điều kiện để cho anh Năm tiếp xúc nhiều với thực tế ở cơ sở. Khi anh nhìn thấy tận mắt những ách tắc, nghe tiếng nói trực tiếp từ quần chúng lao động... thì có thể tạo được trong anh những chuyển biến về mặt quan điểm kinh tế. Quả nhiên, từ những năm 82-83, anh em liên tiếp đưa anh Trường Chinh xuống cơ sở. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho anh có những chuyển biến rất mạnh về chủ trương, đường lối kinh tế."*[1]

[1] Trao đổi với nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt ngày 22-3-2006.

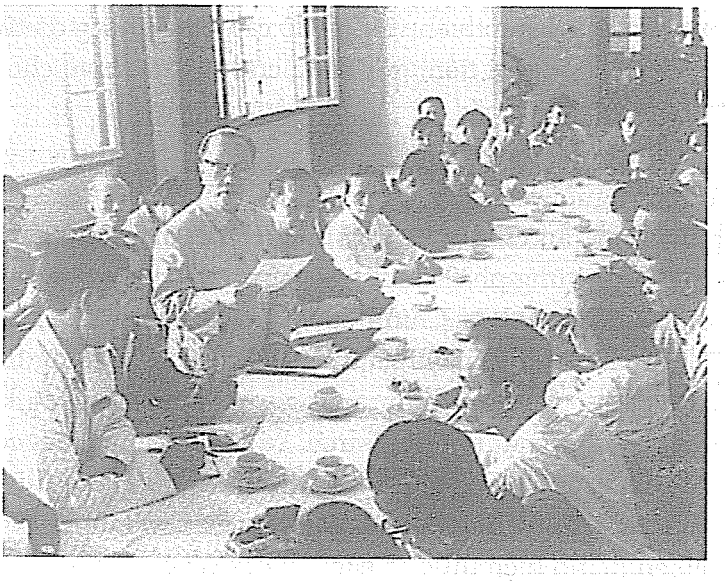

Trường Chinh phát biểu ý kiến tại một cuộc họp báo tháng 9-1969
(Phụ lục ảnh, sách Trường Chinh, một nhân cách lớn,
một nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam
(Hồi ký)-Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.)

Hoàng Tùng: *"Anh Trường Chinh với tôi quen biết từ lâu, ngay từ thời trước Cách mạng. Trong kháng chiến chống Pháp, anh Trường Chinh là Tổng Bí thư, tôi là Chánh văn phòng Trung ương. Anh là một nhà lý luận lớn, nhưng có nhiều suy nghĩ của hai chúng tôi không giống nhau. Anh Trường Chinh có lúc còn bực tôi về nhiều chuyện. Thí dụ như đã có lần, trên báo* Nhân Dân, *tôi phê phán những xu hướng tả khuynh trong Đảng ta, anh có ý trách tôi. Nhưng anh Trường Chinh vẫn trân trọng đối với tôi. Phong cách của anh là như thế. Lúc nào cũng hòa nhã. Cho đến năm 1983 thì phương pháp tư duy của anh Trường Chinh vẫn có nhiều phần bảo thủ. Nhưng về sau anh đã chuyển biến. Tôi nhớ đã có lần anh không nói với tôi nhưng nói với anh Đào Duy Tùng rằng: "Khi thống kê những bài viết của tôi, thì bài tôi phê phán Vĩnh Phú đừng đưa vào nhé!" Điều đó chứng tỏ rằng anh đã thấy việc làm đó của anh là sai lầm..."*[1]

Trường Chinh có một phong cách khác với Lê Duẩn: Khi trình bày ý kiến của mình, ở bất cứ đâu, Trường Chinh thường không bao giờ nói theo kiểu "nói vo", "phản ứng tức thì", mà phải viết ra giấy, sửa từng dấu chấm dấu phẩy, rồi đứng đọc một cách nghiêm trang. Trong lúc ông

[1] Trao đổi với ông Hoàng Tùng ngày 27-3-2008.

đọc mà có ai đó nói chen ngang thì ông ngừng đọc, không tranh luận, mà ngồi xuống nghe. Khi nghe người khác nói, ông thường không vội vàng bày tỏ phản ứng ngay. Ông rất ít khi ngắt lời người đối thoại và thường cũng không thể hiện trên nét mặt sự đồng tình hay không đồng tình. Ông bình tĩnh và im lặng lắng nghe. Khi người nói đã nói hết, ông mới nêu những câu hỏi, cũng có khi ông đề nghị giải thích thêm, bình luận thêm về một số vấn đề nào đó...

Ông **Hoàng Tùng**, nguyên Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương nhận xét về Trường Chinh: *"Người ta ai cũng có phong cách riêng. Phong cách của Trường Chinh là kín đáo, nói năng cân nhắc, từ tốn, lắng nghe người khác rồi mới nói."*[1]

Ở Trường Chinh, rõ ràng có một nhu cầu được hỗ trợ của một loại *think tank*. Với phong cách đó, từ năm 1983 -1984, tức là ngay trước khi trở thành Tổng Bí thư lần thứ hai, ông đã tập hợp những chuyên gia giỏi về các lĩnh vực để giúp ông hình thành và hoàn thiện những suy nghĩ, chứ không chỉ giúp ông chấp bút những tư tưởng của bản thân ông. Chính theo nhu cầu đó, ông đã thành lập một nhóm tư vấn khá "hùng mạnh" vào năm 1982.

Giáo sư **Trần Nhâm**, nguyên trợ lý của Trường Chinh kể lại: *"Vào một ngày cuối tháng 11 năm 1982*, ông gọi chúng tôi lên làm việc. Ông đã quyết định, trước mắt cần làm gấp hai việc:*

- Một là, tập hợp một nhóm nghiên cứu gồm những đồng chí có tư duy mới để nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn nước ta, làm căn cứ phương pháp luận cho việc xác định con đường và bước đi sắp tới.

- Hai là, tổ chức những chuyến đi thực tế ở các địa phương, tìm ra những cái hay, cái dở và những bài học thành công và thất bại của cơ sở để đổi mới cách nghĩ cách làm.

Cuối tháng 12 năm 1982, đã hình thành nhóm nghiên cứu có 8 người: Lê Xuân Tùng (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh), Trần Đức Nguyên, Lê Văn Viện, Nguyễn Thiệu (Ban Kinh tế Trung ương), Võ Đại

---

[1] Hoàng Tùng. *Trường Chinh - Thân thế và sự nghiệp.* Trong *Trường Chinh một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam*, tr.155.

* Có thể nhầm về thời điểm. Theo hầu hết những người gần và biết rõ Trường Chinh, thì phải từ cuối 1983, đầu 1984, Trường Chinh mới có chuyển biến trong tư duy và do đó có ý định lập ra cho mình một loại *think tank* như đã nói trên (Trần Việt Phương, Vũ Quốc Tuấn, Lê Dãng Doanh, Đào Xuân Sâm... phát biểu trong buổi nghiệm thu đề tài này tại Viện KHXH Việt Nam ngày 3-6-2008).

Lược, Dương Phú Hiệp (Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam - nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), Hà Nghiệp, Trần Nhâm (Văn phòng đồng chí Trường Chinh)."[1]

Tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh kể lại: *"Đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư, cùng Bộ Chính trị đi nghiên cứu khắp nơi, đặc biệt là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, xuống các loại hình xí nghiệp khác nhau, xem các thành phần kinh tế tư doanh, công ty hợp doanh..., nghe các Bộ, Ủy ban cấp trên, đã đi đến kết luận quan trọng về làm ăn của các xí nghiệp:*

- Lời là giả.

- Lỗ là có thật.

Việc đó hoàn toàn không phải chỉ tại xí nghiệp mà cần xem xét toàn diện để tìm ra cơ chế thích hợp và phát triển, đặc biệt kinh doanh là phải có lãi (trừ một số xí nghiệp công cộng, nhưng vẫn phải bảo đảm năng suất, chất lượng và đời sống cán bộ công nhân viên, nộp thuế cho Nhà nước). Không thể kéo dài kiểu quản lý này, mà phải đi tìm cơ chế đổi quản lý kinh tế, không chỉ ở cơ sở sản xuất, mà phải nghiên cứu cả ở tầm "vĩ mô" để có đổi mới các chính sách năng động, phải tạo cho kinh doanh là phải có lãi thật. Đồng chí Võ Văn Kiệt, Nguyễn Văn Linh cũng đã bắt tay vào làm việc này, trước hết lo chỉ đạo thí điểm."[2]

Nhân vật thứ ba là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng **Phạm Văn Đồng**. Ông vốn là người rất thận trọng nên thường không phải là nhân vật trực tiếp đưa ra những ý tưởng có tính chất đột phá trong kinh tế. Ông thường chú ý lắng nghe các ý kiến, nghe phản ánh tình hình và khuyến khích việc tìm tòi những giải pháp. Nhưng đến lúc này, ông cũng đã lên tiếng mạnh mẽ về những ách tắc trong kinh tế. Đánh giá về thời kỳ này, ông nói:

"Chúng ta thấy chưa hết những khó khăn, phức tạp về nhiều mặt trong cả thời gian dài phải trải qua để tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế mà sản xuất nhỏ còn phổ biến; thấy chưa hết quy mô của những đảo lộn về kinh tế, xã hội sau chiến tranh và những hậu quả nghiêm trọng của chủ nghĩa thực dân mới; dự kiến chưa hết những khó khăn gây ra bởi chính sách thù địch và hai cuộc chiến tranh xâm lược... ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc nước ta; thấy chưa hết khó khăn, phức tạp trong việc khắc phục những yếu kém về quản lý kinh tế và xã hội; lường chưa hết những diễn biến có mặt không thuận lợi trong tình hình thế giới. Đồng thời, chúng

---

[1] Trần Nhâm, đd, tr.3-4.

[2] Nguyễn Xuân Oánh. *Đổi mới chính sách kinh tế của Việt Nam*, tr.137.

ta cũng thấy chưa hết những khả năng thực tế to lớn có thể phát huy để đáp ứng yêu cầu của chặng đường đầu tiên trong sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Từ sự nhận định tình hình không sát đúng như vậy, một mặt chúng ta chủ quan, nóng vội, đề ra những nhiệm vụ và chỉ tiêu của kế hoạch Nhà nước quá cao so với khả năng, những chủ trương sản xuất, xây dựng, phân phối, lưu thông thiếu căn cứ xác đáng."[1]

Do tính cách và cương vị của mình, Phạm Văn Đồng thường đóng vai trò dung hòa những ý kiến khác nhau, tìm cái gạch nối giữa Trung ương với địa phương, giữa những nguyên tắc cơ bản của đường lối chung với những sự linh hoạt cần thiết để phù hợp với những yêu cầu cụ thể của cuộc sống. Chính ông là người đã góp phần quan trọng trong việc điều chỉnh chương trình nghị sự của Hội nghị Trung ương lần thứ VI năm 1979, thay vì chỉ bàn về công nghiệp địa phương, thì bổ sung một nội dung rất quan trọng là bàn về cơ chế quản lý kinh tế, mà chính ông là người chuẩn bị nội dung đó của Hội nghị.

Một trường hợp khác, đó là Ủy viên Bộ Chính trị **Lê Đức Thọ,** Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng. Lĩnh vực của ông không phải là kinh tế và ông cũng không có những đóng góp nhiều về tư duy kinh tế. Nhưng vào thời kỳ này, ý kiến của Lê Đức Thọ có trọng lượng rất lớn. Sự đánh giá đúng sai của Lê Đức Thọ có tầm quan trọng có lẽ chỉ sau Tổng Bí thư. Lê Đức Thọ nổi tiếng là con người cứng rắn đối với những gì liên quan đến chính trị và an ninh. Nhưng cũng chính vì thế nên việc gì mà được ông ủng hộ thì coi như đã có được "lá bùa hộ mệnh" về chính trị rồi. Và cũng có một số trường hợp, ông đã có vai trò tích cực đối với những sáng kiến tháo gỡ ở cơ sở. Thí dụ: Khi được Long An báo cáo muốn thử áp dụng cơ chế giá thị trường đối với việc mua và bán, Lê Đức Thọ đồng ý. Ông còn làm mấy câu thơ khen Long An. Nhiều người muốn lên án mô hình Long An là "phá chủ nghĩa xã hội", là "ăn phải bả của mấy thằng chuyên gia nguỵ"...; Lê Đức Thọ tuyên bố: *Trong tình hình khó khăn, anh em họ thử thách tìm giải pháp, cứ để cho họ làm thử, không nên vội phê phán...*". Sự đồng ý "cho làm thử" của Lê Đức Thọ là một "lá chắn" rất quan trọng để Long An đi tiếp vào cơ chế thị trường.

---

[1] *Phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu về kinh tế và xã hội trong 5 năm (1981-1985).* Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng, trình bày ngày 27 tháng 3 năm 1982. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982, tr.178-179.

Lê Thanh Nghị cũng là một trong những người có đóng góp đáng kể vào sự phát triển tư duy kinh tế mới. Ông không phải là nhà nghiên cứu kinh tế và cũng không có nhiều công trình xuất bản về kinh tế. Nhưng ở cương vị Phó Thủ tướng phụ trách kinh tế, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Thường trực Ban Bí thư, ông là người hiểu rất rõ những vấn đề của đời sống kinh tế và cũng trăn trở rất nhiều trước những khó khăn ách tắc. Ông luôn luôn lắng nghe những thông tin từ cuộc sống và ông hiểu được rằng, phải tháo gỡ những khó khăn theo một hướng khác. Do đó, ông đóng một vai trò rất quan trọng trong việc khích lệ những tìm tòi.

Đối với mô hình khoán trong nông nghiệp, ông lắng nghe ý kiến của các địa phương, của giới quản lý nông nghiệp, của giới báo chí và cuối cùng, ông là người đóng vai trò quyết định trong việc ra đời ***Chỉ thị* 100**, do chính tay ông ký vào tháng Giêng năm 1981.

Ông cũng hiểu được những khó khăn trong hệ thống kế hoạch hóa tập trung của công nghiệp, sự thiếu thốn vật tư bao cấp của Trung ương. Ông ủng hộ việc thực hiện một hệ thống kế hoạch hóa ít tập trung hơn, mềm dẻo hơn. Chính ông cũng là người ký *Nghị định 25-CP* áp dụng cơ chế 3 kế hoạch trong công nghiệp và giao thông vận tải.

Với cương vị Thường trực Ban Bí thư, chỉ sau 1 năm tiến hành cuộc cải tạo công thương nghiệp ở miền Nam (đầu năm 1978), ông đã tổ chức điều tra, nắm bắt tình hình, nghe các báo cáo tổng kết về các đợt cải tạo công thương nghiệp và ông thấy rằng, cách giải quyết đó có lẽ không ổn. Vì thế, ông đã triệu tập một cuộc họp của Ban Bí thư vào tháng 3 năm 1980. Sau cuộc họp đó, chính ông ký văn bản *Thông báo* của Ban Bí thư về kết quả của cuộc cải tạo công thương nghiệp, trong đó có đoạn viết như sau:

> *"Năng lực sản xuất của phần lớn các xí nghiệp sau khi cải tạo chưa được sử dụng tốt, năng suất lao động thấp, hiệu quả kinh tế giảm, nhìn chung quản lí kém hơn trước... Tài sản thu được qua cải tạo bị hư hỏng mất mát nhiều... Đời sống công nhân có nhiều khó khăn hơn. Một số người đã bỏ việc, đi ra nước ngoài. Tâm trạng hoài nghi chán nản và bất mãn khá phổ biến, gây nên sự căng thẳng không cần thiết."*[1]

---

[1] *Thông báo ý kiến của Ban Bí thư kết luận Hội nghị ngày 28 tháng 3 năm 1980 về cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam.* Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng/ Số 14tbt.

Võ Chí Công là một trường hợp nữa. Lúc đó, ông là Ủy viên Bộ Chính trị, được phân công giữ nhiều cương vị khác nhau. Trong thời kỳ đầu, ông kiêm nhiệm Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Ông đã tìm hiểu kỹ tình hình nghề cá và lý do sa sút của nó, tới mức không thực hiện được 50% kế hoạch 5 năm. Ông quyết định áp dụng cơ chế cổ truyền trong nghề cá là cơ chế khoán và cử một Thứ trưởng có tinh thần cải cách là Nguyễn Hồng Cẩn làm Tổng Giám đốc Seaprodex để vận dụng cơ chế tự cân đối, tự trang trải... Mô hình này đã thu được những kết quả rất rõ rệt.

Trong hồi ký, **Võ Chí Công** viết: *"Đi sâu nghiên cứu thực tế cho thấy, các cơ sở quốc doanh và các hợp tác xã nghề cá lâu năm sản xuất cũng không phát triển. Quốc doanh đánh cá Côn Đảo và nhiều hợp tác xã nghề cá kinh doanh thua lỗ do quy mô tổ chức cồng kềnh, không phù hợp với truyền thống ngành nghề, của chung không ai lo và quản lý tồi. Nhằm tháo gỡ tình trạng trên, với cương vị Bộ trưởng Bộ Thủy sản, tôi đề nghị Chính phủ cho các cơ sở quốc doanh, các hợp tác xã đánh cá lớn thực hiện cơ chế tự lo liệu, tự trang trải để phát triển sản xuất kinh doanh, lời ăn lỗ chịu. Nhà nước bỏ bao cấp, các hợp tác xã tự tổ chức lại cho phù hợp với truyền thống đánh cá theo thuyền nghề. Thực tế cho thấy, quyết định đó rất phù hợp với điều kiện nước ta, được các cơ sở đánh cá quốc doanh và nhân dân nghề cá đồng tình. Nhiều cơ sở quốc doanh đã dùng vốn tự có để trang bị phương tiện sản xuất, không trông chờ vào Nhà nước. Họ tự phân công lao động, tự quản lý với khả năng của mình, qua đó từng bước tháo gỡ được khó khăn, khôi phục sản xuất kinh doanh. Nhờ đó, ngành hải sản từng bước được củng cố và chuyển sang một giai đoạn phát triển mới."*[1]

Đối với nông nghiệp, Võ Chí Công trăn trở rất nhiều khi được cử giữ chức Phó Thủ tướng phụ trách nông-lâm-ngư nghiệp. Ông đã xuống các tỉnh tìm hiểu tình hình và quyết định cùng với địa phương cho thí điểm làm khoán ở Vĩnh Phú, ở Hải Phòng. Khi cán bộ cơ sở còn do dự, sợ bị kỷ luật, ông thẳng thắn tuyên bố: *"Đây là lĩnh vực của tôi, cứ làm thử, tôi chịu trách nhiệm."* Phải ở cương vị Ủy viên Bộ Chính trị, và phải có dũng khí, mới có thể tháo gỡ được những khó khăn, mở ra những điểm sáng mới trong đời sống kinh tế. Sau này, về việc mở ra cơ chế khoán trong nông nghiệp, ông kể lại:

---

[1] Võ Chí Công. Hồi ký *Trên những chặng đường cách mạng*. Nxb Chính trị Quốc gia, tr.291-292.

"Tôi nghĩ, vì sao cũng người thanh niên trong hợp tác xã miền Bắc ở miền Nam đánh giặc chịu đựng gian khổ hy sinh lại hăng hái và hết sức tích cực, còn làm ăn trong hợp tác xã lại tiêu cực đến thế?"[1]

"Tôi nghĩ cần đi sâu vào thực tế tìm cho ra nguyên nhân.... tôi đi thẳng xuống một số hợp tác xã. Phần lớn thời gian tôi gặp các đội trưởng, đội phó, đi vào một số gia đình xã viên hỏi thật kỹ, cụ thể cách làm của hợp tác xã và ruộng đất 5% v.v..., đi với đồng bào ra ruộng, xem cách làm, gợi ý cho họ phát biểu... Nhớ lại lúc hoạt động cách mạng, khi làm đường xe lửa ở Đại Lãnh: làm công nhật, mọi người nói chuyện nhiều hơn làm, toàn chuyện trên trời dưới biển chờ cho hết buổi, hết ngày để lĩnh tiền. Làm khoán thì họ rất chăm chỉ, đi sớm về tối, kết quả rất cao. Lúc ở tù, việc nhổ cỏ chỉ cần làm hai ngày là xong nhưng tôi làm mất một tháng. Nghĩ đến ruộng 5%, tôi đến một số nhà hỏi xem cách làm của họ... Làm ruộng 5%, người lao động thấy có lợi nên rất hăng hái. Qua thảo luận, mọi người đều đồng tình phương án khoán đến người lao động.

Sau đó tôi viết thư cho đồng chí Hoàng Quy, Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phú đề nghị cho làm thí điểm khoán đến người lao động ở xã Thô Thụy, Vĩnh Lạc, huyện Vĩnh Tường. Được đồng chí Quy đồng ý, tôi dẫn hai cán bộ Bộ Nông nghiệp lên huyện gặp một số đồng chí Ủy viên Tỉnh ủy, Huyện ủy bàn kỹ cách làm. Bàn xong thấy ai cũng phấn khởi, hào hứng. Tôi để hai cán bộ của tôi trực tiếp ở lại xã, thỉnh thoảng đến xem và góp ý kiến. Có lần, tôi đến vào giữa vụ lúa đông - xuân, thấy kết quả ruộng khoán rất xanh tốt, khác hẳn ruộng chưa khoán. Nhưng tôi vẫn chưa dám báo cáo với Chính phủ, Ban Bí thư và Bộ Chính trị. Anh em nói đây là làm chui, tôi trả lời: Lĩnh vực này là trách nhiệm của tôi, tôi không làm trái đường lối, chủ trương của Đảng, hơn nữa đây mới là thí điểm. Trong khi đó, ở một số tỉnh, nhiều xã bắt đầu làm chui, nhưng làm đủ kiểu cách, chưa có bài bản gì.

...Ở Hải Phòng, Nghệ Tĩnh, cũng có làm khoán chui ở một số hợp tác xã, nhưng quá đơn sơ, chưa thoát khỏi cơ chế cũ. Tôi đến Hải Phòng nghiên cứu thêm và tổ chức một cuộc hội nghị bàn về khoán để rút kinh nghiệm về chỉ đạo và tổ chức công tác khoán, bởi vì cách làm có bài bản thì mới mang lại hiệu quả."[2]

Võ Văn Kiệt trong thời kỳ này có thể coi như chiếc "gạch nối" giữa một nhà lãnh đạo Trung ương với một nhà lãnh đạo địa phương. Từ

---

[1] Như trên, tr.294.

[2] Võ Chí Công. Hồi ký *Trên những chặng đường...*, đd, tr.295-299.

năm 1976, ông đã tham gia Bộ Chính trị với cương vị Ủy viên dự khuyết. Tuy chưa phải là người có tiếng nói quyết định về chủ trương đường lối, nhưng ông đã là thành viên của một cơ quan cao nhất ở Trung ương trong việc hoạch định mọi chủ trương chính sách. Ông lại được phân công phụ trách Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, nhiều lúc kiêm Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố. Với tư cách là người đứng đầu một địa phương quan trọng nhất trong nước, ông cũng là đại diện của cơ sở và có trách nhiệm trực tiếp với cơ sở.

Võ Văn Kiệt là con người trưởng thành từ thực tiễn và gần như suốt đời gắn với thực tiễn. Cuộc đời chiến đấu can trường hàng chục năm ở miền Nam, với bao nhiêu quyết định sáng tạo đã rèn cho ông một đức tính là không câu nệ vào những giáo điều và những nguyên tắc cứng nhắc. Vốn là người rất năng động trong suy nghĩ và tìm tòi cái mới, ông trọng hiệu quả thực tế hơn là lý thuyết. Ông là người có tính nguyên tắc cao, nhưng đối với ông, nguyên tắc của mọi nguyên tắc là lợi ích của cách mạng, của dân, của nước. Ông quan niệm tinh thần trách nhiệm cao nhất của người phụ trách là làm sao thực hiện tốt nhất nguyên tắc tối thượng đó trong tình hình cụ thể của thực tiễn nơi mình phụ trách, chứ không phải chỉ là nhắm mắt chấp hành răm rắp mọi quy định, nếu những quy định đó không phù hợp với thực tiễn do mình phụ trách. Đó là phép "trung quân" của "tướng ở ngoài biên ải". Một thí dụ tiêu biểu cho tính cách đó là quyết định của ông vào năm 1973, khi ông là Bí thư Khu ủy Miền Tây. Sau khi ký *Hiệp định Paris*, đa số ý kiến là chỉ biết đơn phương chấp hành Hiệp định, cho quân nghỉ ngơi theo phương châm "ghìm cương vỗ béo". Trong khi đó, đối phương chủ trương ra sức lấn chiếm đất đai theo phương châm "tràn ngập lãnh thổ". Là người đã bao năm từng trải với chiến trường Nam Bộ, Võ Văn Kiệt thấy, nếu như vậy thì sẽ mất dần mất mòn những thành quả của cách mạng và kháng chiến. Là người trực tiếp chịu trách nhiệm cao nhất của Đảng và nhân dân ở Khu mình phụ trách, cũng là trách nhiệm với bao chiến sĩ đã đổ máu vì từng tấc đất ở đây, ông không thể coi mình là "nghiêm túc" nếu chỉ khoanh tay ngồi im chấp hành Hiệp định. Ông chủ trương kiên quyết trừng trị mọi vụ "tràn ngập", đánh sâu vào sào huyệt của các lực lượng tràn ngập của đối phương. Nhờ đó, Miền Tây là nơi gần như duy nhất không những giữ vững mà còn phát triển mạnh thế trận tiến công. Ông được Trung ương triệu tập gấp ra Hà Nội để họp rút kinh nghiệm

cùng các Quân khu khác. Sau khi ông trình bày cách nghĩ và cách làm cùng thực tiễn sinh động của Miền Tây, cả Tổng Bí thư Lê Duẩn, cả Đại tướng Võ Nguyên Giáp và các lãnh đạo các quân khu khác đều thấy đó là một quyết sách đúng và nhất trí chọn đó là chủ trương chung cho toàn miền Nam. Đó là một quyết định có ý nghĩa lịch sử góp phần dẫn tới Đại thắng mùa xuân năm 1975.

Sau ngày giải phóng, ông là Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, Võ Văn Kiệt đã mạnh tay tháo gỡ rất nhiều khó khăn ách tắc không chỉ cho Thành phố mà còn của nhiều tỉnh khác ở phía Nam. Rất nhiều những mũi đột phá của địa phương đều gắn liền với những hỗ trợ tích cực của ông như: Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, các xí nghiệp công nghiệp, các hoạt động xuất nhập khẩu địa phương, liên kết giữa Thành phố với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long để khắc phục những khó khăn về nguyên vật liệu và đời sống... Một trong những thí dụ tiêu biểu của phong cách "tướng ở ngoài biên ải" trong thời kỳ này là ông đã cho phép Công ty Lương thực Thành phố "phá rào" trong việc giải quyết vấn đề gạo cho Thành phố. Nguyên là, ngành lương thực không mua được gạo của nông dân, do giá mua "chỉ đạo" của Ủy ban Vật giá Nhà nước chỉ là 0,52 đ, quá thấp so với giá thành, nông dân không chịu bán. Thành phố không có gạo, dân Sài Gòn lần đầu tiên trong lịch sử 300 năm phải ăn hạt bo bo thay gạo, trong khi khắp đồng bằng sông Cửu Long, gạo trong nông dân còn nhiều. Là người chịu trách nhiệm cao nhất trước Đảng, trước nhân dân Thành phố, ông không thể "nghiêm chỉnh chấp hành" giá thu mua của Nhà nước để mặc cho hàng triệu dân thiếu gạo. Tinh thần trách nhiệm và tính nguyên tắc của ông đặt ở hàng triệu cái dạ dày của nhân dân. Ông đứng ra chịu trách nhiệm để Công ty Lương thực Thành phố xuống thẳng đồng bằng Nam Bộ mua gạo của nông dân theo sát giá thực tế, về bán lại cho dân. Vấn đề được giải quyết tốt đẹp. Nhờ đó, người phá rào là Giám đốc Công ty Lương thực không những không bị kỷ luật, mà còn được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng. Còn Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước thì sau đó ít lâu được chuyển công tác, để một ê-kíp mới thay ông tiến hành cuộc cải cách giá trên cả nước (1981).

Là người của thực tiễn, nhưng không phải là một thực tiễn được nhận thức tuỳ tiện, Võ Văn Kiệt luôn có ý thức rằng, thực tiễn phải được tiếp cận một cách có bài bản, có trí tuệ. Vốn xuất thân từ một gia

đình nông dân nghèo, nhưng ngay từ những năm đầu hoạt động cách mạng, Võ Văn Kiệt đã nhiều lần được phân công phụ trách công tác trí vận. Qua đó ông thấy được nhiều tấm gương cao đẹp ở giới trí thức, và ông cũng đã học được ở họ rất nhiều. Chính kinh nghiệm cách mạng đã cho ông bài học là phải rất tôn trọng ý kiến của các chuyên gia. Khi là Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, ông đã tập hợp các chuyên gia của chế độ cũ, giúp ông suy nghĩ và nghiên cứu những vấn đề cho Thành phố và cho cả nước. Đó là nhóm của Tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh. Võ Văn Kiệt dành riêng một ngôi nhà của Thành ủy tại số 19 đường Tú Xương để nhóm này sinh hoạt học thuật. Ông có những đơn đặt hàng về những vấn đề cụ thể để họ nghiên cứu và ông đến nghe họ một cách trân trọng. Hầu hết trí thức của thành phố đều rất mến mộ ông và sẵn sàng chia sẻ với ông những thắc mắc, những suy nghĩ. Ngay cả khi ông đã rời Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội nhận nhiệm vụ của Trung ương, ông vẫn giữ nguyên sinh hoạt của nhóm đó. Thỉnh thoảng, ông vào Nam để lắng nghe ý kiến của họ. Rất nhiều ý tưởng mới của ông được hình thành trên cơ sở tư duy của nhóm chuyên gia này.

Chính những kinh nghiệm thực tế đó là cơ sở để trong thời kỳ sau này, từ năm 1983, khi ông được điều ra Trung ương ở cương vị Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng, phụ trách Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, rồi sau đó là Thủ tướng Chính phủ, ông tiếp tục thực hiện những ý tưởng cải cách ở cấp Trung ương, giải quyết những khó khăn ách tắc cho các địa phương không chỉ ở miền Nam mà trong cả nước, tham gia vào quá trình mở cửa, hội nhập của nền kinh tế, bước đầu thực hiện một loạt cải cách trong một số ngành kinh tế.

Bí thư Trung ương Đảng **Nguyễn Văn Trân** là một cán bộ lãnh đạo kỳ cựu và nổi tiếng của Đảng. Ông rất được trọng nể về trí tuệ và phương pháp tư duy. Ông được hầu hết các vị lãnh đạo cao cấp như Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng... trọng dụng trong những lĩnh vực thuộc về hoạch định đường lối, chính sách. Thời kháng chiến chống Pháp, ông là Bí thư Liên khu ủy III. Sau hòa bình, ông nhiều lần giữ chức Bí thư Thành ủy Hà Nội. Những năm 70, ông được giao trọng trách xây dựng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương với mục đích nghiên cứu và đề xuất những biện pháp cải cách cơ chế kinh tế, xây dựng mô hình kinh tế thích hợp với Việt Nam. Ông đã đi tham khảo kinh nghiệm của nhiều

nước trên thế giới. Ông cũng là đối tác trong việc đón tiếp nhiều đoàn chuyên gia của các nước sang giúp Việt Nam hoàn thiện các thể chế về kinh tế. Là người có bộ óc sắc bén, nhạy cảm, lại biết trọng dụng những chuyên gia giỏi, ông biết cách tiếp cận có bài bản đối với các vấn đề và đưa ra những giải pháp có nhiều sức thuyết phục. Ông là người có nhiều công lao trong việc hoạch định những chủ trương cải tiến quản lý kinh tế, phổ biến kinh nghiệm ngoài nước và trong nước.

Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tuyên huấn, Tổng Biên tập báo *Nhân Dân* là **Hoàng Tùng** cũng đã sớm nhìn nhận những nguyên nhân thực sự của mô hình kinh tế cũ. Ông đã từng viết:

> *"Nhờ có viện trợ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc, những điều không ổn chưa bộc lộ. Sai lầm lớn của các nước xây dựng chủ nghĩa xã hội đi trước, nói chung, đều là những nước chậm phát triển, bắt đầu từ nền kinh tế nông nghiệp còn ở giai đoạn tự cấp, tự túc đã muốn xông thẳng đến chủ nghĩa cộng sản.*
>
> *Công hữu hóa cực đoan toàn bộ tư liệu sản xuất, Nhà nước nắm trọn quyền quản lý sản xuất, phân phối, bãi bỏ kinh tế thị trường, xây dựng một nền kinh tế đóng kín với thế giới làm triệt tiêu các động lực, tinh thần sáng tạo của người lao động. Bất chấp các quy luật kinh tế, kéo dài nền sản xuất ngày càng kém hiệu quả. Nền kinh tế thiếu hụt kéo dài dẫn đến trì trệ, khủng hoảng."*[1]

Với quan điểm đó, Hoàng Tùng đã ủng hộ cơ chế khoán bằng cách đưa hàng loạt bài trên báo Đảng, phản ảnh những thành quả tích cực của khoán sản phẩm trong nông nghiệp. Ông còn chủ trương tổ chức một cuộc Hội nghị chuyên đề về khoán tại Hải Hưng để tạo thêm dư luận của giới báo chí, giới nghiên cứu và giới quản lý, làm chỗ dựa để đi đến quyết định của Đảng và Chính phủ sau này.

Trưởng ban Công nghiệp Trung ương Đảng lúc đó là **Hoàng Hữu Nhân** cũng đóng một vai trò quan trọng trong những chuyển biến về tư duy thời đó. Vốn là một nhà hoạt động cách mạng kiên cường, bất khuất thời cách mạng và kháng chiến chống Pháp, sang thời kỳ hòa bình xây dựng, ông là một nhà lãnh đạo sắc bén, nhạy cảm với những vấn đề của cuộc sống và có cách nhìn thẳng thắn, có tư duy độc lập. Khi còn là Bí thư Hải Phòng (những năm 60-62), ông đã từng chủ trương cho áp dụng

---

[1] Hoàng Tùng. *Trường Chinh - Thân thế và sự nghiệp*. Trong *Trường Chinh, một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam*, tr.151.

cơ chế khoán ở một số nơi, nhưng không thể nhân rộng ra, vì chưa được Trung ương chấp nhận.

Khi lên Trung ương, ở cương vị Trưởng ban Công nghiệp Trung ương, ông đã bày tỏ sự đồng tình với nhiều mũi đột phá của các cơ sở, đặc biệt là đối với cơ chế giá thị trường của Long An, góp một phần quan trọng làm thay đổi "cán cân lực lượng" về quan điểm đối với cơ chế này. Ông cũng là một trong những cán bộ Trung ương đầu tiên xuống An Giang nghiên cứu và mạnh mẽ ủng hộ An Giang trong các sáng kiến về nông nghiệp như giao lại máy cho chủ cũ, giao đất cho hộ nông dân, mua lúa theo cơ chế "Mua đúng bán đúng", thay cho cơ chế "Mua như cướp, bán như cho"...

Tại các cuộc họp của Trung ương, của Hội đồng Chính phủ, Hoàng Hữu Nhân là người đóng góp nhiều ý kiến có tính chất đột phá trong việc tìm tòi hướng đi cho kinh tế. Ông được giới nghiên cứu trọng nể, được các cơ sở yêu mến, cảm phục...

Do năng lực và uy tín lớn của mình, đầu thập kỷ 80, ông đã từng được cử làm Bộ trưởng Bộ Thủy sản, nhằm khắc phục những bê bối trong lĩnh vực này. Là một người thẳng thắn, mạnh dạn, ông đã dự kiến tiến hành một cuộc "cải cách" ngành kinh tế quan trọng nhưng đang đầy rẫy khó khăn này. Nhưng đến lần này thì ông thất bại, những phản ứng của cái cũ trong ngành này đã tạm thời thắng thế. Phải mấy năm sau đó, người kế nhiệm ông mới có thể tiếp tục thực hiện thành công những ý tưởng của ông.

Bộ trưởng Bộ Nội thương **Trần Phương** từ lâu đã phê phán *cơ chế giá bao cấp*. Ngay từ những năm 60, ông đã đấu tranh không khoan nhượng, tranh luận gay gắt với các đại biểu của Ủy ban Vật giá Nhà nước về vấn đề này và cuối cùng, đến cuối thập kỷ 70, những quan điểm của ông đã được thực thi (trong mục sau sẽ nói kỹ).

Trần Phương cũng là người không đồng tình với *chế độ cung cấp, phân biệt thứ bậc A, B, C* trong ngành Thương nghiệp. Ông đã trình bày với Tổng Bí thư Lê Duẩn và Trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng Lê Đức Thọ về phương án xóa bỏ hệ thống các cửa hàng cung cấp.

Một trong những vai trò đáng ghi nhận của Trần Phương với tư cách là người trợ lý thân cận của Tổng Bí thư Lê Duẩn là: không những ông cung cấp những thông tin, tư liệu và những ý kiến riêng để Tổng Bí thư tham khảo, mà còn góp phần điều chỉnh một số suy nghĩ của Tổng Bí thư

cho hợp với thực tế hơn. Chính ông là người được Tổng Bí thư giao tìm hiểu, nghiên cứu một số vấn đề để thẩm định những ý tưởng mới nảy sinh của Tổng Bí thư. Trần Phương kể lại: nhiều lần ông đã mạnh dạn và thẳng thắn đối thoại với Tổng Bí thư, thậm chí tranh luận, phản biện một số ý tưởng mà theo ông là không thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam (như trường hợp áp dụng mô hình Bắc Triều Tiên và ý tưởng muốn lập ra những công xã nông nghiệp quy mô lớn đã kể ở trên).

Dưới đây là một vài ví dụ nữa:

- Về tư tưởng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, tuy ông không thể phản bác Lê Duẩn một cách trực diện, nhưng trong nhiều công trình nghiên cứu công phu, ông đã phân tích một loạt đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam và cảnh giác đối với những ý tưởng muốn đơn giản hóa việc mở rộng quy mô sản xuất thuần túy về mặt số lượng theo phương pháp quảng canh. Trong một bài nghiên cứu dài đăng trên tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số 73 năm 1973), Trần Phương dám viết:

"Nếu cây lúa mì thích hợp nhất với phương thức sản xuất lớn thì cây lúa nước lại là thứ cây lương thực ít thích hợp nhất với phương thức đó. Chỉ tính riêng mấy tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ, với 68 vạn ha đất canh tác, chúng ta đã có tới 16 triệu thửa ruộng. Trừ bờ đi, bình quân mỗi thửa ruộng rộng 400m². Đặc tính sinh trưởng của thứ cây này có khuynh hướng trói buộc con người vào những thửa ruộng nhỏ."[1]

Về chủ trương muốn đưa chăn nuôi lợn của các hợp tác xã lên quy mô tới hàng ngàn con, ông viết:

"Khi mỗi nhà nuôi một con lợn, nếu vì sự vụng về hay dốt nát của người nuôi mà lợn còi, lợn ốm thì chỉ riêng người đó chịu thiệt. Nhưng khi đã tập trung 1000 con vào 1 trại lợn thì sự vụng về hay dốt nát sẽ dẫn đến 1 sự trừng phạt 1000 lần nặng hơn. Nói cho đúng thì người ta tập trung 1000 con lợn vào 1 trại không phải để nuôi theo sự vụng về và dốt nát như cũ, mà chính là để nuôi theo một kỹ thuật thông minh hơn. Nếu không như vậy thì việc tạo ra quy mô lớn trở thành vô nghĩa."[2]

Trong khi một số người ngày càng đông bắt đầu tỉnh ngộ về những nhược điểm của mô hình quản lý cũ và muốn sửa đổi nó, dù chưa có bài

[1] Trần Phương. *Về sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.* Đăng trong Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 73, 1973, tr.25.

[2] Như trên, tr.35

bản đầy đủ, thì vẫn còn một tỷ lệ khá đông những nhà quản lý tỏ ra nghi ngờ, cảnh giác với những tìm tòi, đột phá. Có không ít những nhà quản lý ở Trung ương vẫn một mực trung thành với những nguyên tắc của mô hình kinh tế cũ. Những ách tắc trong nông nghiệp, trong công nghiệp, trong thương nghiệp... vẫn được nhiều người quy về sự lỏng lẻo của quản lý chứ không phải do bản thân mô hình quản lý, do đó, đối tượng cần khắc phục là thị trường tự do, là tư thương, là xu hướng kinh tế cá thể, là chạy theo lợi ích cá nhân, là trình độ giác ngộ cách mạng...

Trong lĩnh vực nông nghiệp, điển hình của xu hướng này chính là Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương **Ngô Duy Đông**. Ông đã từng là một ngôi sao sáng của quê hương 5 tấn, tức tỉnh Thái Bình, khi làm Bí thư Tỉnh ủy những năm kháng chiến chống Mỹ. Sau khi giải phóng miền Nam, ông vẫn kiên trì mô hình hợp tác xã cũ, thậm chí tích cực đưa nó lên cấp cao. Ông nhìn nhận mô hình khoán như một nguy cơ đối với chủ nghĩa xã hội.

> Hoàng Tùng: *"Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tôi phụ trách Thái Bình. Lúc đó có hai cán bộ trẻ dưới sự lãnh đạo của tôi là anh Ngô Duy Đông và anh Nguyễn Ngọc Trìu. Sau này anh Trìu trở thành Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Còn anh Đông là Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương. Là đồng chí cũ của nhau, nhưng cách nhìn vấn đề lại khác nhau. Anh Trìu thì ủng hộ khoán. Anh Ngô Duy Đông thì ngược lại. Anh Đông vốn xuất thân từ nông dân, chất phác, rất hăng hái hoạt động cách mạng. Nhưng trước những tình hình mới, tư duy của anh không chuyển biến kịp. Khi tôi tổ chức Hội nghị ở Côn Sơn đầu năm 1981, anh Ngô Duy Đông báo cáo về đường lối chủ trương xây dựng hợp tác xã. Tôi liền cho anh em báo cáo về kinh nghiệm của các địa phương áp dụng mô hình khoán trong nông nghiệp. Trong đó có mô hình khoán rất thành công của Đoàn Xá. Đến lúc đó anh Đông vẫn rất gay gắt với mô hình này. Anh còn nhận xét rất nặng nề rằng: "Nếu đề cao tấm gương Đoàn Xá tức là noi gương bọn ăn mày, như thế còn gì là chủ nghĩa xã hội!"."*[1]

Trường hợp Ngô Duy Đông không phải là cá biệt. Vào những năm cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80, cả những người mà về sau này được coi là cấp tiến vẫn còn rất băn khoăn, do dự trước cái mới. Trường Chinh và Phạm Văn Đồng vẫn còn rất dấn đo một thời gian trước mô hình khoán ở Hải Phòng. Đối với công thương nghiệp, một số khá lớn nhân vật trong

[1] Trao đổi với ông Hoàng Tùng ngày 27-3-2008.

Bộ Chính trị như Phạm Hùng, Tố Hữu, Đỗ Mười,... vẫn thấy rằng phải đẩy mạnh cải tạo, phải siết lại để quản lý. Vì thế, những mũi đột phá ở một số địa phương vẫn bị chụp cho nhiều cái mũ "hữu khuynh", "phá chủ nghĩa xã hội", "sặc mùi Nam Tư", "chạy theo cơ chế thị trường"...

Ngay trong từng con người, tính mâu thuẫn đó cũng thể hiện ở sự giằng co, không nhất quán trong những giải pháp: Họ đồng tình với những giải pháp đột phá ở mặt này, nhưng siết lại ở mặt khác. Vì thế, sự vận động của tư duy trong thời kỳ này vẫn ở trong trạng thái "tranh tối tranh sáng", "giằng co", "không đồng bộ", do đó vẫn chưa hình thành được một chủ trương thống nhất.

III. BƯỚC ĐỘT PHÁ ĐẦU TIÊN VỀ QUAN ĐIỂM KINH TẾ

1. Xem xét lại các kế hoạch kinh tế

Văn kiện chính thức đầu tiên đặt lại vấn đề về cách nhìn thực trạng nền kinh tế Việt Nam chính là bản **Thông báo về cuộc họp của Bộ Chính trị vào ngày 4-5-1979**. Tại cuộc họp này, Bộ Chính trị đã công khai nhìn nhận những khó khăn mà Đại hội Đảng lần thứ IV cuối năm 1976 chưa lường trước, đó chính là nguyên nhân làm cho kế hoạch 5 năm và những dự kiến về việc tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội không thực hiện được.

"Ta phải tăng chi về quốc phòng. Tăng viện trợ cho Lào và Campuchia; đây cũng là công việc của chính chúng ta, vì cách mạng ba nước gắn bó với nhau.

- Nguồn ngoại tệ, vật tư nhập từ thị trường tư bản chủ nghĩa bị thu hẹp.

- Thực hiện kế hoạch quý I đạt thấp; vụ đông-xuân không được tốt như dự kiến ban đầu.

Nhìn chung, nền kinh tế vốn đã mất cân đối nghiêm trọng, nay lại có những khó khăn mới.

Đời sống của nhân dân thêm khó khăn, nhất là nhân dân vùng có chiến sự, các thành phố lớn, cán bộ, công nhân, viên chức.

Hiện nay tình trạng bội chi ngân sách, bội chi tiền mặt đến mức nghiêm trọng. Nhiều nơi không có tiền trả lương công nhân hàng mấy tháng liền, gây khó khăn lớn cho đời sống của cán bộ, công nhân, viên chức."[1]

---

[1] *Thông báo số 10- TB/TƯ, ngày 18 tháng 5 năm 1979, Kết luận của Hội nghị Bộ Chính trị (ngày 4-5-1979) về nhiệm vụ kinh tế hai năm 1979-1980*, tr.154-155-157- 159-160.

Từ việc thừa nhận những khó khăn kể trên, Bộ Chính trị đã thẳng thắn nêu lên yêu cầu phải nhận thức lại toàn bộ tình hình kinh tế của đất nước và có những định hướng mới cho sự phát triển:

> *"Nếu chúng ta không nhận định đầy đủ và sâu sắc tình hình, từ đó mà có những cố gắng đúng hướng và đúng mức, thì tình hình có thể còn nghiêm trọng thêm, đời sống của nhân dân khó khăn thêm. Vì vậy, phải có những biện pháp thiết thực và cấp bách để ngăn chặn xu hướng đi xuống của tình hình, phát huy ưu điểm, khắc phục khó khăn, làm cho tình hình chuyển biến thuận lợi."*[1]

Qua những khó khăn của năm 1978, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước đã thấy rất rõ rằng những chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm không thể nào thực hiện được và đã buộc phải cắt giảm rất nhiều khoản đầu tư xây dựng cơ bản. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước đã có tờ trình lên Bộ Chính trị xin cắt giảm một loạt kế hoạch xây dựng các xí nghiệp vì thiếu vốn, thiếu lao động, thiếu vật tư... Cuối cùng, trong Hội nghị Bộ Chính trị lần này, đề nghị đó đã được thông qua:

> *"Bộ Chính trị chấp nhận dự án kế hoạch năm 1979 do Chính phủ đề nghị. Trong quá trình thực hiện, nếu cần thì có sự điều chỉnh cần thiết... Thực sự đi từ lao động và các tư liệu sản xuất hiện có. Thực sự làm kế hoạch từ cơ sở, từ huyện."*[2]

Tuy nhiên, cho tới Hội nghị Bộ Chính trị lần này, bước chuyển biến của tư duy kinh tế mới chỉ là thừa nhận những khó khăn thực tế, thừa nhận rằng cách nhìn tình hình kinh tế và hướng đi của Đại hội Đảng lần thứ 4 có nhiều điều chưa sát thực tế. Còn hướng khắc phục, giải pháp cho tương lai thì cho đến lúc này vẫn chưa rõ ràng. Các giải pháp vẫn nặng về giáo dục tư tưởng, quản lý hành chính. Thí dụ, những khó khăn về lương thực vẫn chưa được giải quyết bằng việc tổ chức lại sản xuất và phân phối, mà vẫn theo phương pháp trước đây:

> *"Cán bộ, đảng viên phải gương mẫu, gia đình các cán bộ, đảng viên, nhất là gia đình các cán bộ lãnh đạo, phải đi đầu trong việc làm nghĩa vụ lương thực, bán nông sản cho Nhà nước."*[3]

---

[1] Như trên.

[2] Như trên.

[3] *Thông báo* số 10..., đd.

2. Chuyển biến về tư duy và chính sách đối với giá thu mua nông sản

Vấn đề chính sách giá thu mua nông sản đã từng được đặt lên diễn đàn kinh tế học từ thập niên 60.

Ngay từ những năm 1961 - 1964, đã có cuộc tranh luận về vấn đề giá mua nông sản trên tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế* và tạp chí *Học tập.*

Năm 1961 là năm bắt đầu áp dụng chế độ mua nông sản theo nghĩa vụ. Từ đó nảy sinh nhiều ý kiến khác nhau xung quanh việc định giá mua nông sản: Có sử dụng quy luật giá trị không? Có mua theo giá trị không?... Viện Kinh tế học thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước có tổ chức một cuộc hội thảo xung quanh vấn đề này. Sau đó, một số tham luận đã được đăng trên báo.

Quan điểm của Viện Kinh tế là cần xem xét lại giá nông sản, giá này còn quá thấp, cần phải điều chỉnh lên:

> *"Giải quyết không hợp lý vấn đề giá mua nông sản thì sẽ ảnh hưởng không tốt đến đoàn kết công nông và trực tiếp ảnh hưởng không tốt đến sản xuất nông nghiệp."*[1]
>
> *"Phần lãi qua khâu giá mua quá thấp, không thể đảm bảo được tái sản xuất mở rộng trong nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nông dân, xã viên."*[2]
>
> *"Biện pháp giáo dục tư tưởng chỉ có thể có tác dụng lâu dài đối với phát triển sản xuất khi nào những biện pháp này dựa vào những biện pháp kinh tế, trong đó có biện pháp giá cả."*[3]

Ủy ban Vật giá Nhà nước, mà tiền thân của nó là Vụ Vật giá thuộc Bộ Nội thương thì vẫn theo lý thuyết về cách kéo giá cả xã hội chủ nghĩa của Liên Xô. Cha đẻ của lý thuyết này là Eugène Préobrajensky - nhà kinh tế học đầu đàn và đầy quyền uy của Liên Xô trong những năm của thập kỷ 20. Theo lý thuyết đó, Nhà nước Liên Xô phải tạo ra vốn ban đầu để công nghiệp hóa bằng cách hạ giá mua nông sản xuống dưới giá thành trong thời gian đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nói cách khác là nông nghiệp và nông dân phải hy sinh cho công nghiệp hóa. Lý thuyết

---

[1] Nguyễn Duy Kỷ. *Một số ý kiến về giá mua nông sản.* Đăng trong Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 9-1962, tr.72.

[2] Như trên, tr.75.

[3] Như trên, tr.76.

này được Stalin nhiệt liệt tán dương và trở thành một trong những nguyên lý của kinh tế học xã hội chủ nghĩa[1].

Trong cuộc tranh luận về giá thu mua kể trên, Tạp chí *Học tập* là cơ quan lý luận của Đảng đã liên tiếp đăng những bài của các chuyên gia thuộc Ủy ban Vật giá Nhà nước như Vũ Tiến Liễu, Nguyễn Thượng Hòa, lên án gay gắt quan điểm muốn nâng giá mua nông sản:

> *"Nếu hiểu và làm theo ý kiến này thì có nghĩa là phải điều chỉnh toàn bộ hệ thống giá cả chỉ đạo với mức độ cao; đó là một chủ trương sai lầm cả về lý luận lẫn thực tiễn."*[2]

> *"Cũng có tư tưởng khác cho rằng do cung cầu mất cân đối, nên giá thị trường tự do hiện nay là tiêu chuẩn hợp lý của giá cả, cho nên không kiên quyết phấn đấu rút giá thị trường tự do xuống, mà lại chủ trương nâng giá chỉ đạo lên một cách có hệ thống. Đó là những nhận thức sai lầm do không hiểu rõ sự tồn tại khách quan của sản xuất hàng hóa nhỏ ở nước ta, hoặc là biểu hiện của tư tưởng hữu khuynh, phục tùng mù quáng quy luật giá trị..."*[3]

Sau ngày giải phóng miền Nam, tình hình lương thực khó khăn, thu mua không đạt kế hoạch, thì vấn đề tính hợp lý của hệ thống giá thu mua nông sản lại được đặt ra. Một lần nữa những quan điểm của Ủy ban Vật giá Nhà nước lại phải đương đầu với nhiều ý kiến đối lập. Lần này thì những ý kiến đối lập có nhiều hậu thuẫn hơn trước, cả trong nhân dân, trong cán bộ và cả trong lãnh đạo. Đại diện cho quan điểm này là Bộ Nông nghiệp và Viện Kinh tế học, đứng đầu là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Nguyễn Ngọc Trìu và Giáo sư Viện trưởng Viện Kinh tế Trần Phương, đồng thời là trợ lý kinh tế của Tổng Bí thư.

Tháng 4 năm 1977, cũng ngay trên diễn đàn của Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, giáo sư Trần Phương (lúc đó đã là Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng khóa IV) đã nhận xét: cơ chế thu mua nông sản cũ là cơ chế "mua như cướp, bán như cho". Ông cho rằng, cách tính toán của Ủy ban Vật giá Nhà nước là hoàn toàn sai thực tế, không tính đến những điều kiện của thị trường, không tính đến sự bất cập trong cơ chế cung ứng vật tư của Nhà nước, không tính đến những nhu cầu ngày càng tăng lên của người nông dân trong các hợp tác xã. Theo ông, giá mua nông sản phải tăng lên thì mới

---

[1] N. Boukharine et E. Préobrajensky. *L'ABC du Communisme*, đd, tr.299.

[2] Tạp chí *Học tập*, số 5-1964, tr.74.

[3] Tô Duy. Bài phát biểu tại Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc ngày 14-4-1977. Ủy ban Vật giá Nhà nước phát hành, tr.9.

đảm bảo tái sản xuất nông nghiệp, đảm bảo phát triển nông nghiệp. Ông cũng phân tích lý thuyết của Marx về địa tô chênh lệch, nghĩa là để khuyến khích người nông dân thâm canh tăng vụ, nâng cao năng suất, phải đảm bảo một mức giá để những người làm ăn giỏi, sản xuất tốt có lãi nhiều, không thể cào bằng theo cơ chế cũ.

Sự đụng độ giữa hai quan điểm đã đến mức gay gắt. Sang năm 1979, cuộc đấu tranh này được đưa ra trước Bộ Chính trị. Bộ Chính trị lắng nghe ý kiến của cả hai phía. Bộ Nông nghiệp đề nghị nâng giá thóc ở miền Nam lên 35 xu. Ủy ban Vật giá đề nghị đưa từ 21 xu lên 27 xu, giá mua khuyến khích ngoài nghĩa vụ là 0,52 xu.[1]

Giáo sư Trần Phương trình bày tất cả những con số mà Viện Kinh tế đã thu thập được về giá thành nông sản và chứng minh rằng mức giá do Ủy ban Vật giá Nhà nước xây dựng là thấp hơn nhiều so với mức giá thực tế. Cuối cùng ông kết luận: *"Như vậy là Ủy ban Vật giá Nhà nước đã đánh lừa Trung ương, đánh lừa Nhà nước về những con số này."*[2]

Trong khi ở Trung ương, vấn đề mức giá cũng chưa ngã ngũ, thì ở nhiều địa phương phía Nam, do gặp khó khăn về thu mua, đã chủ động "phá rào" về mức giá: mua sát giá thị trường. Thay vì mua theo giá chỉ đạo của Ủy ban Vật giá Nhà nước là 0,52 xu, họ đã mua tới 1,5 đ/kg, rồi 2,00đ/kg... Đó là trường hợp của Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Đó là trường hợp của An Giang và nhiều tỉnh thuộc đồng bằng Nam Bộ. Việc vi phạm đó không bị trừng phạt, vì nó đã đạt được kết quả rất đáng khích lệ: Thành phố Hồ Chí Minh có đủ gạo bán cho số dân hơn 3 triệu người, chấm dứt nạn phải ăn hạt bo bo thay gạo. Còn các tỉnh thì đạt mức huy động lương thực rất cao, có nơi còn vượt cả chỉ tiêu do Trung ương quy định. Như An Giang, khi còn phải mua theo giá chỉ đạo, mỗi năm chỉ mua được trên 50 ngàn tấn, chỉ bằng hơn một nửa mức kế hoạch. Từ khi phá rào, mua theo giá thỏa thuận thì vượt mức kế hoạch. Cụ thể là năm 1980, mức kế hoạch là 100 ngàn tấn, tỉnh đã huy động được tới 162 ngàn tấn, lại còn dư thừa 10 triệu đồng nộp ngân sách tỉnh do bán vật tư cho nông dân cũng theo giá thỏa thuận.

Như vậy là một cách khách quan, các địa phương đã góp phần làm thay đổi "tương quan lực lượng" trong cuộc tranh luận ở Trung ương về cơ chế giá.

---

[1] Tô Duy, đd, tr.111-112.

[2] Lời kể của Gs. Trần Phương với tác giả.

Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 6, tháng 8-1979 thì vấn đề đã được giải quyết một bước. Hội nghị cũng ra quyết định điều chỉnh giá một số mặt hàng, trong đó có giá thu mua nông sản.

Thi hành *Nghị quyết* Hội nghị Trung ương 6, ngày 26-9-1979, Bộ Chính trị ra *Thông báo* số 14-TB/TƯ về *Chính sách thu mua nông sản và điều chỉnh giá một số mặt hàng và chấn chỉnh phương thức mua*:

> *"Sau khi đã nộp đủ thuế nông nghiệp và bán nông sản cho Nhà nước theo hợp đồng hai chiều, người sản xuất được tự do lưu thông. Thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán tổ chức mua bằng giá thỏa thuận để nắm thêm nông sản hàng hóa."*[1]

Trong *Đề cương kết luận* Hội nghị Trung ương lần thứ 6, ngày 27 - 8 - 1979, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã nêu rõ:

> *"Để nắm lương thực, không phải dùng hình thức hành chính, kiểm soát, bắt buộc như cách làm vừa qua... Phải tính toán lại giá thu mua lương thực để thật sự bảo đảm cho nông dân làm lương thực được mức lãi cao hơn các ngành khác."*[2]

Ít lâu sau Hội nghị này, ông Tô Duy nhận được quyết định thôi giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước. Nhà Kinh tế học Đoàn Trọng Truyến được cử về đảm đương chức vụ này, và một cuộc cải cách giá trên quy mô lớn đã được thực hiện. Đến đây, cuộc tranh luận về giá mua nông sản coi như tạm kết thúc.

3. Hội nghị Trung ương lần thứ 6

Tháng 9 năm 1979, Trung ương họp Hội nghị lần thứ 6. Đến Hội nghị này, quan điểm và chủ trương về kinh tế đã có một bước chuyển biến nữa. Hội nghị ban đầu dự kiến chỉ bàn về chủ đề sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương. Nhưng trong quá trình chuẩn bị Hội nghị, thấy rằng, không thể giải quyết được vấn đề sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương nếu không tháo gỡ một loạt những trở ngại về quan điểm và thể chế. Do đó, một chương trình nghị sự thứ hai đã được bổ sung để bàn về cơ chế chính sách kinh tế. Thủ tướng Phạm Văn Đồng được Bộ Chính trị phân công báo cáo với Tổng Bí thư Lê Duẩn về nội dung bổ sung này. Chính trên cơ sở đó, Thủ

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*, sđd, tập 40, tr.444.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*, sđd, tập 40, tr.349-350.

tướng Phạm Văn Đồng được Bộ Chính trị phân công chuẩn bị một bản báo cáo nổi tiếng, mang tên là *"Những vấn đề kinh tế cấp bách"*. Cơ quan trực tiếp giúp Thủ tướng trong việc này là Viện Quản lý kinh tế Trung ương. Trong thực tế, gần 2 năm trước đó dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Viện trưởng Nguyễn Văn Trân, Viện này đã nghiên cứu và chuẩn bị một dự thảo về cải tiến hệ thống quản lý kinh tế, với nội dung là phê phán những nhược điểm của mô hình quản lý cũ, coi đó là một nguyên nhân quan trọng gây ra những ách tắc và khó khăn trong đời sống kinh tế. Dự án cũng mạnh dạn đề xuất những giải pháp tháo gỡ các ràng buộc của cơ chế cũ, nhằm giải phóng cho những lực lượng sản xuất. Chương trình bổ sung này rút cuộc lại trở thành nội dung chính của Hội nghị. Vì lý do đó, ngày 20 tháng 9 Hội nghị đã ra 2 bản Nghị quyết về 2 nội dung: Nội dung chính ban đầu lại trở thành thứ yếu, với bản Nghị quyết số 21-NQ/TƯ về sản xuất hàng tiêu dùng. Nội dung bổ sung lại trở thành nội dung chủ yếu với bản Nghị quyết số 20-NQ/TƯ về Tình hình và nhiệm vụ cấp bách. Chính bản Nghị quyết này đã đưa ra chủ trương "bung ra", "cởi trói cho sản xuất" với những nội dung chính là:

- Phê phán những lệch lạc, tả khuynh trong việc thực hiện cải tạo công thương nghiệp và cải tạo nông nghiệp.
- Thừa nhận phải kết hợp kế hoạch với những quy luật của thị trường.
- Chủ trương sử dụng kinh tế tư nhân và cả tư bản tư nhân trong việc phát triển kinh tế, có sự kiểm soát của Nhà nước, tức là trở lại với quan điểm kinh tế nhiều thành phần.
- Sửa đổi hệ thống giá cả và cơ chế quản lý giá đã trở thành không thích hợp và gây trở ngại cho sản xuất.

Những quan điểm đó của Hội nghị Trung ương 6 đã được khẳng định thành văn bản:

> *"Trong một số chính sách, biện pháp, chỉ tiêu và cách làm, có những biểu hiện nóng vội, thiếu căn cứ thực tế.*
>
> *Vừa qua, chúng ta chưa làm tốt công tác kế hoạch hóa, lại không vận dụng tốt thị trường. Kế hoạch hóa tập trung quan liêu, chưa tạo điều kiện cho các ngành, các địa phương, các cơ sở làm kế hoạch. Vận dụng thị trường có nhiều lệch lạc, gò bó, cứng nhắc, thiên về biện pháp hành chính, gây khó khăn cho sản xuất, lưu thông và đời sống.*

Chúng ta phải biết quản lý thị trường tự do, chủ yếu bằng các biện pháp kinh tế, các hình thức kinh doanh mua bán thích hợp, không nên chỉ dùng biện pháp hành chính đơn thuần, như kiểm tra bắt bớ; những biện pháp này dùng để đối phó với bọn đầu cơ, bọn phá hoại.

Tinh thần chung của các chính sách lưu thông, phân phối là: Thúc đẩy sản xuất bung ra theo đường lối của Đảng. Phải lấy việc phát triển sản xuất làm tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá tính chính xác của các chính sách."[1]

"Sửa lại giá lương thực và giá các nông sản khác cho hợp lý để khuyến khích sản xuất và mở rộng nguồn thu mua của Nhà nước."[2]

"Kinh tế quốc doanh phải giữ vai trò chủ đạo, nhưng vẫn để cho một số tư sản dân tộc hoạt động dưới sự quản lý của Nhà nước.

Về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam, Ban Bí thư và Thường vụ Hội đồng Chính phủ phải khẩn trương kiểm tra, rút kinh nghiệm, uốn nắn những lệch lạc, thực hiện đúng chủ trương của Đảng về 5 thành phần kinh tế ở miền Nam. Kinh tế quốc doanh phải giữ vai trò chủ đạo, nhưng vẫn để cho một số tư sản dân tộc hoạt động dưới sự quản lý của Nhà nước.

Ngành thương nghiệp được phép bán theo giá cao hơn giá bán cung cấp một số mặt hàng lương thực, nông sản và hàng công nghiệp đã mua của người sản xuất theo giá thỏa thuận.

Phải tích cực giáo dục, giúp đỡ và mạnh dạn giao việc cho công nhân, viên chức, trí thức mới giải phóng, nghiêm cấm mọi thái độ thành kiến, phân biệt đối xử, kết hợp lợi ích của toàn xã hội với lợi ích của tập thể và cá nhân.

Quốc doanh, công ty hợp doanh, tập thể, cá thể (kể cả tư sản được kinh doanh hợp pháp) được bảo đảm quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của cơ sở.

Mạnh dạn sửa đổi và cải tiến chính sách hiện hành, nhất là về lưu thông, phân phối, nhằm làm cho sản xuất bung ra đúng hướng.

Sử dụng một số tư nhân ở miền Nam trước đây đã có quan hệ buôn bán với các công ty tư bản nước ngoài để làm một số mặt hàng xuất khẩu cần thiết dưới sự quản lý của Nhà nước."[3]

Vào thời điểm đó, đưa ra được những quan điểm như trên cũng là một sự đột phá có ý nghĩa lịch sử. Tất nhiên, những quan điểm mới đó

---

[1] *Đề cương kết luận Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương (khóa IV)...*, tr.336-342-345.

[2] *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV)*, Số 20- NQ/TƯ, ngày 20 tháng 9 năm 1979, *"Về tình hình và nhiệm vụ cấp bách"*, tr.362.

[3] Như trên, tr.381-390-391-394.

đã phải đối diện với những cách nhìn cũ kỹ mà đến lúc này chưa phải là đã hết. Do đó, Hội nghị khẳng định một tiêu chuẩn để đánh giá sự đúng sai của tư duy kinh tế là:

> *"Tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá sự đúng đắn của các chính sách lưu thông, phân phối là tăng năng suất lao động, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân."*[1]

Cuối cùng, *Nghị quyết* Hội nghị Trung ương lần thứ 6 nhắc nhở tất cả các cấp, các ban, ngành phải nhanh chóng tạo ra sự chuyển biến về tổ chức, quản lý. Vì nhận thức được tính cấp bách của vấn đề, vào lúc tình hình kinh tế của cả nước đã lâm vào khủng hoảng trầm trọng, Hội nghị nhắc nhở các cơ quan hữu quan phải khẩn trương báo cáo tình hình của cơ sở và sửa đổi những chính sách, những biện pháp nào trái với tinh thần của Hội nghị:

> *"Các Ban, Ban cán sự, các Đảng đoàn phải báo cáo ngay để Ban Bí thư biết. Trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình, các Ban, Đảng đoàn, Bộ, Tổng cục đã có những quyết định gì hoặc những dự kiến gì về việc sửa đổi ngay những chính sách, quy định cụ thể không hợp lý, đang gây trở ngại cho việc khuyến khích sản xuất, thúc đẩy tinh thần hăng hái lao động và công tác của cán bộ, nhân viên và nhân dân."*[2]

Như vậy, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 không chỉ cho phép "bung ra" và "cởi trói" cho sản xuất, mà còn là sự "bung ra" và cởi trói cho cả tư duy và đường lối kinh tế. Chữ "bung ra" là một cách gọi khác của phá rào. Đó chính là cú hích từ trên xuống, dẫn tới hàng loạt sự đột phá tiếp theo trong đời sống kinh tế ở cấp dưới...

Chính là theo ý nghĩa đó, *Báo cáo tổng kết về đổi mới tư duy kinh tế* đã đánh giá: Hội nghị Trung ương lần thứ 6 năm 1979 là ***bước đột phá thứ nhất*** về tư duy kinh tế và quan điểm kinh tế. [3]

Nếu so với yêu cầu đổi mới ngày nay thì chắc hẳn Hội nghị Trung ương 6 còn nhiều điều chưa được đề cập tới. Đồng thời, trong *Nghị quyết* và trong các bài phát biểu vẫn còn "tồn đọng" không ít cách nhìn cũ. Chẳng hạn:

---

[1] *Công báo*, 1980, tr.58-59.

[2] *Thông tri của Ban Bí thư số 98-TT/TƯ về việc thi hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Trung ương. Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2005, tập 40, tr.405.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới 1986-2006*, tr.39.

"Chưa có đại công nghiệp cơ khí, chưa có sản xuất lớn, mà vẫn có thể bắt đầu thực hiện quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội: Thỏa mãn - cố nhiên còn ở mức tối thiểu - nhu cầu ăn, mặc, ở, học hành, đi lại và các nhu cầu khác của người lao động..."[1]

"Đi từ sản xuất nhỏ có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa..."[2]

Nhưng nếu đặt trong điều kiện lịch sử lúc đó, thì những *Nghị quyết* của Hội nghị Trung ương 6 vừa như một luồng gió mới, vừa như một lá bùa "hộ mệnh" để các địa phương, các ngành thêm năng động sáng tạo trong việc tìm kiếm các giải pháp khắc phục những ách tắc trong sản xuất, lưu thông, giải tỏa những bức xúc trong cuộc sống.

Có một hiện tượng mang tính quy luật của con đường đi từ các văn kiện của Đảng tới sự ứng dụng nó trong cuộc sống: Văn kiện nào cũng thường phải dành rất nhiều trang để nhấn mạnh những nguyên lý chung. Còn những ý mới thường chỉ được nói vắn tắt và có mức độ, với những rào đón khá kỹ càng. Nhưng khi học tập *Nghị quyết*, các ngành và các địa phương thường lại không quan tâm lắm đến những nguyên lý chung chung, mà lại rất nhạy bén trong việc nắm bắt, khai thác và vận dụng kịp thời những ý mới để giải quyết vấn đề của mình. Có thể nói, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 năm 1979 chính là cú hích dẫn tới hàng loạt sự đột phá tiếp theo trong đời sống kinh tế. Rồi đến lượt nó, những đột phá trong thực tiễn kinh tế lại tạo ra cả những nhu cầu lẫn khả năng phải đột phá tiếp về cơ chế.

Những bước đột phá liên tiếp đó cũng đưa đến một câu trả lời: Mở cửa, bung ra, cởi trói không phải là điều nguy hiểm làm mất chủ nghĩa xã hội, mà ngược lại, còn cứu nguy cho nền kinh tế đất nước và cho đời sống nhân dân. Những phá rào trong công nghiệp, trong thu mua lương thực, trong xuất nhập khẩu, trong giao thông vận tải, trong nông nghiệp... đã nổ ra trên cả nước vào nửa đầu thập kỷ 80 vừa là minh chứng, vừa là sự hỗ trợ, đẩy đưa tư duy kinh tế và chính sách kinh tế đi tiếp thêm nhiều bước nữa.

---

[1] *Thông tri của Ban Bí thư số 98-TT/TƯ về việc thi hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Trung ương. Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2005, tập 40, tr.294.

[2] Như trên, tr.302.

IV. NHỮNG ĐỘT PHÁ Ở CƠ SỞ*

Trong bối cảnh tư duy kinh tế còn có rất nhiều vướng mắc thì không thể hoàn toàn trông chờ những sự tháo gỡ về quan điểm. Đúng như nhận xét của Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Võ Chí Công về tình hình đó:

> *"Hệ thống thể chế và bộ máy quản lý của Nhà nước xây dựng trên cơ sở của cơ chế cũ, đến bây giờ chưa được thay đổi mạnh. Cơ chế cũ đang được thể chế hiện hành bảo vệ, cơ chế mới còn thiếu cơ sở pháp lý. Các Nghị quyết của Đảng về quản lý kinh tế chậm được Nhà nước thể chế hóa, chưa được thể hiện đúng đắn và nhất quán trong các văn bản pháp quy. Các cơ quan có trách nhiệm chưa sâu sát thực tế để phát hiện, bồi dưỡng những nhân tố mới, chưa coi trọng tổ chức làm thử, sơ kết, tổng kết, kịp thời bổ sung, sửa đổi thể chế hiện hành."*[1]

Chính do sự trì trệ của quan điểm kinh tế và thể chế kinh tế, nên biện pháp tháo gỡ không thể bắt đầu từ cơ chế hay từ quan điểm, mà từ bản thân cuộc sống ở cơ sở. Đó là những mũi đột phá của các địa phương, các đơn vị kinh tế.

Từ năm 1979, đã có một số mũi đột phá táo bạo trong kinh tế, mà thời đó thường gọi là phong trào "phá rào". Những cuộc "phá rào" này xuất hiện rải rác từ trước Hội nghị Trung ương lần thứ 6, dưới hình thức "làm lén", rồi từ khi có *Nghị quyết* Hội Nghị Trung ương 6 thì bùng lên thành phong trào. Phong trào này cũng có tính đột phá mạnh mẽ, vì nó không chỉ là sự chấp hành những ý tưởng cởi trói của Hội nghị Trung ương 6, mà trong thực tế, còn chủ động vượt quá nhiều giới hạn. Đúng như Giáo sư **Trần Phương**, nguyên Phó Thủ tướng phụ trách phân phối lưu thông đã nhận xét về phong trào này:

> *"Phá rào hay tháo gỡ thực ra cũng giống như việc xuyên một lỗ nhỏ qua một hàng rào, qua một bức tường. Khi đã được phép để xuyên một lỗ nhỏ cho dễ thở, thì người ta mở nó ra thành một cửa sổ. Đến khi được chấp nhận mở cửa sổ thì người ta phá nó ra thành một cửa ra vào. Đó là lộ trình của cuộc cải cách ở Việt Nam."*[2]

---

* Vì tác giả đã có một công trình riêng nghiên cứu cụ thể về các cuộc "phá rào" ở cơ sở thời kỳ trước đổi mới, nên ở đây chỉ lược thuật mấy nét chính của một số mũi đột phá tiêu biểu.

[1] Võ Chí Công. Hồi ký *Trên những chặng đường...*, đd, tr.360-361.

[2] Trần Phương. *Bài phát biểu ý kiến trong buổi Tổng kết 30 năm Viện Kinh tế Việt Nam*, ngày 6-2-1995.

Những cuộc phá rào đó ở Việt Nam không hề nhằm chống lại chủ nghĩa xã hội, mà chỉ nhằm giải quyết những ách tắc do cơ chế cũ gây ra. Nó lại đạt được những kết quả không thể chối cãi được. Những kết quả đó, đến lượt nó, đã dội vào tư duy kinh tế của nhiều nhà lãnh đạo, làm cho họ từng bước từng bước nhận thấy cần và có thể chọn một hướng đi khác trước. Đó là cơ sở để hình thành những quyết định có tính chất đột phá về quan điểm tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (1979) và sau đó là bước ngoặt về kinh tế tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 và hàng loạt biện pháp đổi mới sau đó.

Trong việc thực hiện những cuộc đột phá, các nhà lãnh đạo ở cơ sở đã có những quyết định táo bạo nhưng rất khôn ngoan: Không chống thể chế, mà lách qua những hàng rào của thể chế để tìm cách cứu sản xuất, cứu đời sống. Những cuộc phá rào này diễn ra trong rất nhiều lĩnh vực, ở khắp nơi trong nước. Nhưng khác với những cuộc phá rào vào thập kỷ 60, lần này nó không bị "huýt còi". Bây giờ, thay vì "huýt còi" những người phá rào, Nhà nước Trung ương chỉ theo dõi bằng thái độ "cứ cho làm thử xem sao".

Tiêu biểu là những trường hợp sau đây:

Khoán ở Hải Phòng và Vĩnh Phú 1980

Trên chặng đường gian nan của cơ chế khoán, từ sau vụ Vĩnh Phúc năm 1968, đốm lửa khoán từ một hợp tác xã đi ăn mày ở Đoàn Xá (Hải Phòng) đã "bắt lửa" rất nhanh ra toàn Hải Phòng và sau đó cả nước. Ở hợp tác xã Đoàn Xá, từ khi đưa nông dân lên hợp tác xã cấp cao, năng suất chỉ đạt 60kg/1 sào. Toàn hợp tác xã có 7.000 nhân khẩu mà thu hoạch được có 160 tấn lúa, bằng 1/6 sản lượng thông thường. Đã thế, phải giao nộp nghĩa vụ cho Nhà nước 100 tấn, thì 7.000 nhân khẩu chỉ còn 60 tấn lúa, tính trung bình mỗi đầu người chỉ còn 1kg gạo để ăn trong 6 tháng! Trong tình hình đó thì đi ăn mày là cách duy nhất để khỏi chết đói. Khi lãnh đạo hợp tác xã quyết định tiến hành khoán chui thì ngay năm sau, sản lượng đã tăng gấp 6 lần năm trước, đảm bảo chỉ tiêu nộp nghĩa vụ cho Nhà nước, nông dân có thóc ăn. Huyện về định thi hành kỷ luật, nhưng trước một thực tế rành rành, đã đồng tình với xã, hơn thế nữa còn quyết định cho áp dụng khoán trên toàn huyện Đồ Sơn. Lãnh đạo tỉnh về kiểm tra huyện, tận mắt thấy thực tế đó đã khẳng định ưu thế của phương thức khoán. Tỉnh cũng đồng tình và báo cáo với Trung ương...

Như trên đã nói, trong thời kỳ này, ông Võ Chí Công là Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng phụ trách lĩnh vực nông nghiệp, đã thỏa thuận với Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phú là Hoàng Quy cho thử nghiệm mô hình khoán ở một số xã thuộc huyện Vĩnh Lạc. Kết quả rất rõ rệt: Sản xuất tăng lên, đời sống đi lên, nông dân đồng tình và phấn khởi.

Chính từ cơ sở này, Ban Bí thư đã đúc kết và có những chuyển động cả về tư duy lẫn chính sách. Trước hết, vào cuối năm 1980, Ban Bí thư đã ra bản *Thông báo* số 22-TB/TƯ khẳng định những mặt tích cực của cơ chế khoán:

> *"Tận dụng được sức lao động của gia đình xã viên, phát huy được tính tích cực lao động, tinh thần hăng hái áp dụng các biện pháp kỹ thuật và ý thức chăm lo tiết kiệm chi phí trong sản xuất, khai thác thêm được một phần vật tư của gia đình và xã viên."*[1]

Từ bản *Thông báo* này, sau nhiều lần hội thảo, cuối cùng, Ban Bí thư đã đi tới việc ban hành **Chỉ thị 100/CT** vào đầu năm 1981, cho áp dụng cơ chế khoán trong toàn bộ nền nông nghiệp ở Việt Nam.

Khoán ở Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu

Đây là một xí nghiệp quốc doanh thuộc cấp huyện, làm ăn thua lỗ triền miên, trong khi đó, các tập đoàn đánh cá của tư nhân lại hoạt động rất tốt, có thu nhập cho người lao động. Từ năm 1979, xí nghiệp đã mời người lãnh đạo tập đoàn sản xuất này về quản lý xí nghiệp quốc doanh. Đó là ông Năm Ve. Ông đã quyết định thay đổi cơ chế quản lý: Thay vì quản lý theo chế độ kinh tế quốc doanh, ông chuyển sang quản lý theo chế độ *nậu vựa* của các chủ đánh cá thời trước giải phóng. Trong trường hợp này, người chủ là Nhà nước. Chẳng bao lâu, kết quả rất rõ ràng: Xí nghiệp làm ăn có lãi, đời sống công nhân lên.

Từ năm 1977 đến năm 1979 tình hình diễn biến như sau:

Giá trị tổng sản lượng từ 1.362.000 đ lên 7.558.000 đ.

Lương bình quân năm của một công nhân từ 2.864 đ lên 7.734 đ.

Số tàu đánh bắt từ 23 chiếc lên 40 chiếc.

Tổng công suất so với năm 1976 từ 5,8 lần năm 1977 lên 11,7 lần năm 1979.

Sản lượng đánh bắt từ 2.860 tấn lên 7.061 tấn.[2]

---

[1] *Thông báo số 22-TB/TƯ* ngày 21-10-1980, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, tr.391.

[2] Trần Đình Bút. *Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo Vũng Tàu*. Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1982, tr.21.

Kết quả đó không những tăng rất rõ rệt so với thời kỳ bao cấp, mà càng rõ rệt hơn nếu so với các công ty đánh cá quốc doanh ở Trung ương. Tại xí nghiệp này, tính bình quân cứ 1.000 đồng tài sản cố định thì khai thác được 1 tấn cá, còn ở xí nghiệp đánh cá quốc doanh Trung ương phải 17.000 đồng mới khai thác được 1 tấn cá. Trong khi mô hình khoán đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp và đời sống công nhân thì ở Xí nghiệp đánh cá quốc doanh Hạ Long, theo số liệu của Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Hồng Cẩn, cứ khai thác 1 tấn cá Nhà nước phải bù lỗ từ 5-10.000 đồng[1].

Khoán ở Công ty Xe khách Thành phố Hồ Chí Minh

Trong lĩnh vực vận tải hành khách, cơ chế quốc doanh đã dẫn tới tình trạng: Lượng đầu xe giảm sút nhanh chóng vì thiếu phụ tùng, thiếu xăng dầu... Cùng với tình trạng đó là nạn xếp hàng và ăn chực nằm chờ ở các bến xe. Từ năm 1979, Công ty Xe khách miền Đông Nam Bộ đã áp dụng cơ chế khoán các đầu xe cho các tài xế. Họ tự lo xăng dầu, tự lo phụ tùng. Từ đó họ không còn ăn bớt xăng dầu, ăn cắp phụ tùng, đánh tráo thiết bị... Ngược lại, họ đã thực hiện đúng khẩu hiệu mà trước đây quốc doanh đề ra nhưng không ai thực hiện được: *"Yêu xe như con, quý xăng như máu..."*. Từ đó, nạn xếp hàng ở bến xe chấm dứt, nạn vé chợ đen cũng chấm dứt...

Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Trước cảnh toàn Thành phố thiếu lương thực từ năm 1978, đến năm 1979, Thành ủy đã đồng ý để Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh "phá rào" cả về giá lẫn về cơ chế, xuống thẳng các tỉnh đồng bằng sông Mê-kông mua lương thực với giá sát giá thị trường, đem về bán cho nhân dân thành phố theo giá "đảm bảo kinh doanh", không lấy lãi. Đó là sự vi phạm nghiêm trọng cả về cơ chế giá, cả về cơ chế phân phối lưu thông. Nhưng đứng trước nguy cơ cả thành phố bị đói, bà Ba Thi, Giám đốc Công ty Lương thực đã được Bí thư Thành ủy cho phép làm một việc mà nhiều người gọi là sử dụng "xe cứu hỏa" và "xe cứu thương" để "vượt đèn đỏ"...

Phá giá thu mua lúa ở An Giang

An Giang cũng là một trong những tỉnh đã "đồng lõa" với Thành phố Hồ Chí Minh trong việc bán lương thực theo giá cao. Nghĩa vụ mà

---

[1] *Nghề cá Việt Nam nhìn từ Seaprodex*, tr.77.

Trung ương giao cho An Giang là phải thu mua 100 nghìn tấn/năm. Nhưng từ năm 1978, không năm nào thực hiện được chỉ tiêu đó, vì giá chỉ đạo của Nhà nước chỉ thấp bằng một nửa giá thị trường, nông dân không chịu bán. Kết quả là:

Năm 1978: 55 ngàn tấn.

Năm 1979: 52 ngàn tấn.

Lãnh đạo tỉnh An Giang đã thấy rõ những vô lý của cơ chế thu mua: Đề ra mục đích là phát triển sản xuất, nhưng thực tế lại làm cho sản xuất sa sút. Đề ra mục đích là loại trừ thị trường tự do, nhưng trong thực tế lại tiếp sức cho thị trường tự do. Đề ra mục đích là nâng cao đời sống nông dân, nhưng trong thực tế lại gây thiệt hại cho nông dân, tới mức họ không muốn sản xuất, muốn bỏ nghề nông để đi buôn. Đề ra mục đích là bảo đảm lợi ích của kế hoạch nhà nước, thì trong thực tế lại làm cho kế hoạch huy động lương thực không thực hiện được. Đề ra mục đích là củng cố ngân sách, trong thực tế lại làm ngân sách mất cân đối nghiêm trọng...

Từ năm 1980, An Giang xóa bỏ các trạm kiểm soát hàng hóa, tổ chức bán rộng rãi các loại vật tư theo giá thị trường và mua lại lúa của nông dân cũng theo giá thị trường. Kết quả đến rất nhanh: Năm 1980, thu mua được 146.092 tấn, nếu kể cả thu thuế nông nghiệp là 160 ngàn tấn, gấp hơn 3 lần năm 1979.

Long An áp dụng cơ chế giá thị trường

Long An thấy chế độ bán lẻ theo giá cung cấp cho cán bộ và công nhân viên chức trong tỉnh là điều quá phức tạp. Tỉnh quyết định mua nông sản theo giá thị trường và bán những mặt hàng cung cấp theo giá sát giá thị trường, đồng thời áp dụng chế độ bù giá vào lương cho cán bộ công nhân viên chức. Kết quả: Cán bộ công nhân viên chức thấy thoải mái trong việc mua sắm. Ngành thương nghiệp thấy đỡ vất vả về chế độ tem phiếu. Ngân sách tỉnh hết thâm hụt... Cơ chế này đã bị nghi ngờ một thời gian, nhưng cuối cùng được chấp nhận và áp dụng trên phạm vi cả nước.

Các "Imex"

Các Imex, tức các công ty xuất nhập khẩu của các tỉnh và thành phố được thành lập từ năm 1980 để chủ động nhập khẩu những nguyên vật liệu cần thiết cho sản xuất, rồi lấy hàng nông hải sản xuất khẩu để trang trải. Trong nửa đầu thập kỷ 80, nó đã đóng một vai trò lịch sử rất quan

trọng: Đã tháo gỡ được những ách tắc của kinh tế, bù đắp vào chỗ khiếm khuyết của cơ chế kế hoạch hóa tập trung trong việc giải quyết những bức xúc của sản xuất và đời sống. Đó là yếu tố quan trọng giúp cho nền kinh tế Việt Nam không đến nỗi quá quẫn bách như ở một số nước xã hội chủ nghĩa khác trong thời kỳ tiền cải cách.

Vosco và hàng Vosco

Hằng năm, có hàng trăm chuyến tàu viễn dương về nước, tức là có một lượng hàng hóa khoảng từ 100 - 200 triệu USD được nhập khẩu qua bàn tay thủy thủ trên các tàu Vosco.

Có lẽ, độ 50% tổng số xe máy và đồ điện như tủ lạnh, ti-vi, máy giặt, quạt điện, cassette, đầu CD, máy hút bụi, nồi cơm điện, microwave, xe đạp... (secondhand) được bán trên thị trường Việt Nam lúc này là hàng Vosco. Đó cũng là một nguồn bổ sung rất quan trọng cho sự thiếu hụt của nhập khẩu chính thức.

Đường dây buôn bán với nước ngoài

Đường dây buôn bán với Liên Xô và Đông Âu, việc trao đổi qua biên giới Lào và Campuchia cũng đóng một vai trò rất lớn trong việc khắc phục tình trạng khan hiếm hàng hóa ở Việt Nam thời đó. Những hàng nhập khẩu theo con đường này gồm rất nhiều thứ khác nhau: Đồ điện, vải vóc, thuốc men, một số nguyên liệu cho sản xuất như men bia, thuốc nhuộm, đầu bút bi, phim ảnh và giấy ảnh..., chiếm tỷ lệ tới 80-90% trên thị trường.

Các xí nghiệp công nghiệp chủ động vay vốn ngoại tệ để nhập nguyên liệu

Từ năm 1979, như ở trên đã nói, nguồn vật tư của Nhà nước không đủ cung ứng cho các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Nhiều thứ chỉ đảm bảo được 20-30%. Sản xuất của các xí nghiệp bị đình đốn. Công nhân không có việc làm, không có lương. Trước thực tế đó, các giám đốc xí nghiệp buộc phải phá rào, phải bung ra. Đó là Xí nghiệp Dệt Thành Công ở Thành phố Hồ Chí Minh, Xí nghiệp Thuốc lá Vĩnh Hội, Xí nghiệp Dệt lụa Nam Định, Xí nghiệp Thuốc lá Bông Sen ở Thanh Hóa... Họ đã liên lạc với Vietcombank xin tạm vay ngoại tệ để nhập khẩu nguyên liệu (như sợi dệt vải, thuốc lá sợi, thuốc nhuộm...) và tổ chức sản xuất. Sản phẩm được bán cho một số địa chỉ có thể thu được ngoại tệ như du lịch thành phố, sân bay, bến cảng... Sau khi thu được ngoại tệ, họ trả vốn và lãi vay ngân hàng. Số dư ra chính là vốn ngoại tệ tự có.

Tiến thêm một bước, họ liên doanh, liên kết với nhau, với các công ty xuất nhập khẩu, tức các Imex, giải quyết ngoại tệ bằng cách dùng hàng công nghiệp đổi lấy nông sản, rồi lại dùng nông sản xuất khẩu lấy ngoại tệ. Dùng ngoại tệ đó nhập khẩu nguyên liệu cho xí nghiệp công nghiệp... Cách liên minh tay ba đó đã cứu cả công nghiệp, cả nông nghiệp khỏi cảnh ách tắc...

Xí nghiệp Dệt Thành Công: Năm 1979, sản lượng vải của xí nghiệp là 4,2 triệu mét. Sau khi cải tạo, đến năm 1980, sản lượng giảm xuống còn 2,5 triệu mét. Nguyên liệu không đủ, điện không đủ, tiền lương không có, công nhân phải đi về các tỉnh xin đất trồng lương thực, xin đi gặt thuê cho các hợp tác xã để lấy gạo ăn. Từ cuối năm 1980, xí nghiệp quyết định xin vay Vietcombank 180 ngàn USD để nhập tơ, sợi, phụ tùng, thuốc nhuộm và sản xuất được 120.000 mét vải, đem bán cho các công ty xuất nhập khẩu lấy ngoại tệ. Sau khi bán xong số vải kể trên, không những xí nghiệp đủ ngoại tệ để trả cả vốn lẫn lãi cho Vietcombank, mà còn dư ra 82.000 đô-la để tiếp tục quay vòng sản xuất. Sau đó, xí nghiệp xin vay 1,7 triệu đô-la và tiến hành sản xuất vòng thứ 2. Cứ như vậy đến năm 1981, xí nghiệp đã có một số vốn ngoại tệ tự có là 1,3 triệu đô-la, năm 1982, số vốn đó tăng lên là 2,5 triệu đô-la. Đến năm 1985, sản lượng của nhà máy lên tới 8,3 triệu mét, gấp 3,3 lần năm 1980. Cán bộ công nhân viên có việc làm, có thu nhập cao...

Trên cơ sở những thành tựu đó, theo sáng kiến của Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt, Liên hiệp Dệt đã tổ chức một cuộc Hội nghị tại Phước Long để Giám đốc Dệt Thành Công báo cáo những kinh nghiệm tháo gỡ khó khăn của mình. Hội nghị này đã mời đông đảo các vị lãnh đạo cấp cao của Trung ương, gồm Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Phó Thủ tướng Phạm Hùng, Phó Thủ tướng Đỗ Mười... Những thành tích cụ thể của Dệt Thành Công và một số xí nghiệp khác được báo cáo tại Hội nghị này đã có tác dụng thuyết phục rất lớn đối với các vị lãnh đạo ở Trung ương.

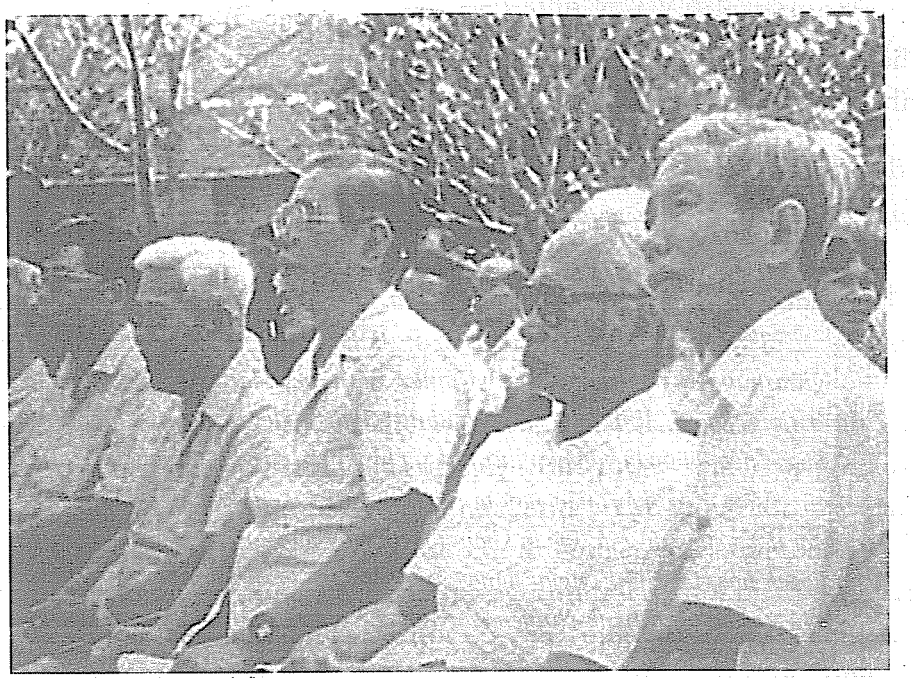

Các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước dự Hội nghị Phước Long
(Ảnh Việt Nam Thông tấn xã)

Vietcombank - nhà cấp vốn

Có thể nói, hầu hết các mũi đột phá đều liên quan đến Vietcombank, trong đó nổi bật nhất là Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh.

Vietcombank thường hỗ trợ các đơn vị bằng bốn con đường:

- Một là, cho vay ngoại tệ.
- Hai là, bảo lãnh trả chậm.
- Ba là, quyền sử dụng ngoại tệ.
- Bốn là, hợp đồng kinh tế ngoại tệ.

Bốn hình thức tìm kiếm ngoại tệ kể trên được phát triển từ đầu thập kỷ 80 đã góp phần giúp các ngành và địa phương tháo gỡ khó khăn đang tồn tại, thúc đẩy sản xuất "bung ra".

V. NHỮNG CHUYỂN BIẾN ĐẦU TIÊN VỀ CHÍNH SÁCH

Chính những sự khởi sắc về tư duy kinh tế của giới nghiên cứu cùng với những mũi đột phá ở cơ sở đã dẫn tới những chuyển biến từng bước trong đường lối chủ trương từ 1979 trở đi.

Nói đến những định hướng chính trong việc chuyển biến về quan điểm kinh tế, có thể dẫn một nhận xét khá cô đọng của Võ Chí Công như sau:

"Trong quan điểm kinh tế của Đảng ta, có nhiều luận điểm mới rất cơ bản về các phạm trù thị trường và giá cả. Trước hết, đó là khẳng định tính khách quan, tính thống nhất của thị trường xã hội, là thị trường kinh tế nhiều thành phần, là vận dụng cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ sự khẳng định đó đưa tới sự thay đổi quan niệm về mối quan hệ giữa quản lý, kế hoạch hóa với quan hệ hàng hóa - tiền tệ, quan hệ thị trường, khẳng định toàn bộ thị trường xã hội là đối tượng của quản lý và kế hoạch hóa, vì đó là bộ phận hữu cơ của hình thái sản xuất xã hội.

Vấn đề cơ bản hiện nay là chuyển sang cơ chế giá cả kinh doanh, còn gọi là cơ chế một giá. Đó là khâu quan trọng để chuyển toàn bộ hệ thống kế hoạch hóa, tài chính, ngân hàng... sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Quá trình chuyển sang cơ chế giá cả kinh doanh có mấy hướng lớn:

Một là, trong quan hệ Nhà nước và nông dân, ngoài nghĩa vụ thuế, chính sách trao đổi hàng hóa phải được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng, thuận mua vừa bán trong hợp đồng cũng như ngoài hợp đồng, bảo đảm củng cố liên minh công - nông.

Hai là, chuyển ngành thương nghiệp tiêu dùng sang cơ chế một giá kinh doanh, gắn liền với việc chuyển sang trả lương bằng tiền, xóa bỏ cung cấp theo hiện vật.

Ba là, chuyển hệ thống cung ứng vật tư sang kinh doanh với hệ thống giá cả vật tư theo sát giá trị, thực hiện cơ chế một giá (giá kinh doanh là xu hướng tất yếu) song phải tính toán bước đi thích hợp."[1]

Có thể kể đến những bước chuyển biến quan trọng nhất theo hướng đó như sau:

1. Thay đổi nhân sự

Để đưa những quan điểm mới của Hội nghị Trung ương 6 vào cuộc sống, không thể không có những đổi mới về nhân sự.

Tháng 2 năm 1980, Chủ tịch nước ký lệnh thay đổi một loạt nhân sự trong Chính phủ, mà thực chất là đưa những người có quan điểm cấp

[1] Võ Chí Công. Hồi ký *Trên những chặng đường...*, đd, tr.365-368.

tiến vào những vị trí then chốt của nền kinh tế: Ủy ban Kế hoạch, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội thương, Bộ Ngoại thương, Bộ Tài chính, Ủy ban Vật giá Nhà nước... Quá trình "đưa" những người lẽ ra bị "huýt còi" lên vị trí "cầm còi" bắt đầu từ đây.

Theo lệnh này, ông Nguyễn Cơ Thạch được cử làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ông Tố Hữu được cử làm Phó Thủ tướng phụ trách kinh tế, ông Nguyễn Lam được cử làm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, các ông Trần Quỳnh, Trần Phương được cử làm Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, ông Lê Khắc được cử làm Bộ trưởng Bộ Ngoại thương. Sau đó một thời gian, Chủ tịch nước tiếp tục cử một số nhân vật mới lên nắm giữ các chức Bộ trưởng trong lĩnh vực kinh tế: Ông Tô Duy thôi giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước, ông Đoàn Trọng Truyến, một nhà kinh tế cấp tiến được giao đảm nhiệm chức vụ này. Ông Trần Phương được giao giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội thương, sau đó là Phó Thủ tướng phụ trách khối phân phối lưu thông... Ông Nguyễn Duy Gia được cử làm Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước. Ông Nguyễn Văn Chính, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Long An được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Lương thực. Ông Nguyễn Ngọc Trìu, nguyên Bí Thư Tỉnh ủy Thái Bình, được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Ông Chu Tam Thức, được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính...

Tiếp theo những điều chỉnh về các nhân sự lãnh đạo ở cấp cao, ngày 20-11-1980, Bộ Chính trị ra *Nghị quyết* số 32- NQ/TƯ "*thực hiện một sự chuyển biến sâu sắc về tổ chức nhằm tăng cường lãnh đạo và quản lý, nhất là về kinh tế*". *Nghị quyết* này nhận định: nguyên nhân của sự trì trệ trong kinh tế chính là sự trì trệ trong công tác tổ chức cán bộ. Công tác này không đáp ứng được những yêu cầu mới, nhất là về lãnh đạo và quản lý kinh tế...

> *Nghị quyết* viết: "*Bộ máy vừa tập trung, quan liêu, cồng kềnh, cách bức, vừa phân tán, chia cắt..., một bộ phận cán bộ, đảng viên sa sút phẩm chất, tự do vô kỷ luật, vô trách nhiệm, tham ô, cửa quyền, không dân chủ, xu nịnh cấp trên, hống hách với cấp dưới, ức hiếp quần chúng, trù dập người tốt, dao động trước khó khăn, giảm sút ý chí chiến đấu...*"[1]

[1] *Nghị quyết* số 32 của Bộ Chính trị. *Văn kiện Đảng toàn tập*, 1980, tr.436.

2. Nhìn nhận lại về công cuộc cải tạo công thương nghiệp

Từ ngày 28 tháng 2 đến ngày 31 tháng 3 năm 1980, Ban Bí thư đã họp về chuyên đề kiểm điểm công tác cải tạo công thương nghiệp với tinh thần tự phê bình và phê bình nghiêm túc để đánh giá lại về chủ trương và kết quả của cuộc cải tạo công thương nghiệp, mà nội dung chính là thừa nhận những sai lầm và khuyết điểm nghiêm trọng của chiến dịch cải tạo này. Có thể nói, trong không khí của thời kỳ đó, nhất là khi những quan điểm cũ về chủ nghĩa xã hội vẫn còn đậm nét trong đầu óc của khá nhiều người, thì những nhận định có tính chất tự phê phán của cuộc họp này cũng là một bước đột phá rất quan trọng. Đến ngày 17-6-1980, Ban Bí thư đã ra *Thông báo* số 14- TB/TƯ về những kết luận của hội nghị này. Thông báo đã nhận định:

> *"Năng lực sản xuất của phần lớn xí nghiệp sau khi cải tạo chưa được sử dụng tốt, năng suất lao động thấp, hiệu quả kinh tế giảm, nhìn chung quản lý kém hơn trước.*
>
> *Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển chậm, nguồn hàng tập trung trong tay Nhà nước còn quá thấp, nhìn chung tình hình thị trường chưa có chuyển biến tốt, có những mặt xấu hơn trước.*
>
> *Tài sản thu được qua cải tạo bị hư hỏng, mất mát nhiều.*
>
> *Đời sống của công nhân và nhân dân lao động có nhiều khó khăn hơn. Vai trò làm chủ tập thể của công nhân và lao động trong các xí nghiệp đã cải tạo chưa được đề cao. Lực lượng cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề chưa được sử dụng tốt, một số người đã bỏ việc, đi ra nước ngoài.*
>
> *Tâm trạng hoài nghi, chán nản và bất mãn khá phổ biến không những trong tầng lớp tư sản dân tộc mà còn cả trong một bộ phận tiểu tư sản, trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động khác."*[1]

Về nguyên nhân của những sai lầm kể trên, Hội nghị Ban Bí thư đã xác định:

> *"Chưa quán triệt quan điểm về sự tồn tại khách quan của 5 thành phần kinh tế ở miền Nam, nên đã có phần nóng vội trong việc đề ra chủ trương hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa trong hai năm 1977, 1978. Về hình thức hợp doanh, áp dụng kinh nghiệm của miền Bắc một cách máy móc.*
>
> *Đối với thương nghiệp, cách nhìn vấn đề có phần đơn giản, chưa thấy rõ vấn đề then chốt là Nhà nước phải nắm được lực lượng hàng hóa và quản*

[1] *Thông báo* số 14-TB/TƯ. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, 1980, tr.138.

lý được thị trường. Do muốn xóa bỏ nhanh thương nghiệp tư nhân, muốn thu mua được nhiều hàng hóa nên đã mở rộng quá mức diện đấu tranh, cùng một lúc xóa bỏ tư sản thương nghiệp và giải quyết tiểu thương thuộc hầu hết các ngành hàng, trong đó có nhiều mặt hàng Nhà nước chưa có khả năng quản lý kinh doanh.

Chỉ đạo thiếu chặt chẽ, dẫn đến việc khám xét tràn lan gây nên sự căng thẳng không cần thiết.

Khuyết điểm lớn nhất là chưa nắm vững phương châm kết hợp chặt chẽ cải tạo với xây dựng dẫn tới tình trạng nóng vội, chủ trương cải tạo vượt quá điều kiện và khả năng quản lý, tình trạng để hư hỏng, mất mát quá nhiều tài sản. Việc chấp hành các chính sách cải tạo có nhiều sai sót, ép cấp, ép giá khi định giá tài sản hợp doanh và trưng mua, chậm thanh toán tài sản, hàng hóa trưng mua."[1]

Cuối cùng, Ban Bí thư ra *Chỉ thị* về biện pháp sửa đổi: Một số chính sách cụ thể đã ban hành trong đợt cải tạo tháng 3 năm 1978 nay cần được sửa đổi cho phù hợp với *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 6 của Trung ương và *Nghị quyết* của Bộ Chính trị về công tác lưu thông.

Những nhận định kể trên đương nhiên chưa phải là hoàn toàn được nhất trí trong toàn Đảng, vẫn còn có những ý kiến coi việc cải tạo trước đây là đúng, là cần thiết. Nhưng Ban Bí thư đã kiên quyết đưa ra chủ trương: "*Rút gọn nhiệm vụ của Ban Cải tạo công thương nghiệp tư doanh Trung ương vào việc tổng kết công tác đã qua.*" Ban Bí thư nhắc nhở các cấp, các ngành: dù còn có những ý kiến khác nhau, cũng không được phát biểu công khai trái với ý kiến của thông báo này[2].

3. Nghị quyết 40-CP

Ngày 7 tháng 2 năm 1980, Chính phủ ra **Nghị quyết 40-CP**, cho phép thực hiện xuất nhập khẩu địa phương. Đây là một chủ trương có ý nghĩa rất quan trọng. Như trên đã nói, do sự ách tắc về nguồn cung cấp nguyên vật liệu, phụ tùng, thiết bị... nên các cơ sở sản xuất gặp rất nhiều khó khăn, phải tự phá rào bằng những hình thức khác nhau. Trong đó có phá rào về xuất nhập khẩu. Đến đây Nhà nước chính thức thừa nhận, tuy mới là một phần, quyền xuất nhập khẩu của địa phương, mà trước đây được coi là bất hợp pháp. Đây là lần đầu tiên Nhà nước cho phép:

---

[1] *Thông báo* số 14-TB/TƯ. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, 1980, tr.139-141.

[2] *Thông báo* số 14-TB/TƯ. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, 1980, tr.144.

- "Đơn vị sản xuất được vay ngoại tệ để đẩy mạnh sản xuất và gia công hàng xuất khẩu, được phép vay vốn ngoại tệ để kinh doanh, tái xuất, chuyển khẩu.

- "Ngân hàng ngoại thương được phép thành lập quỹ ngoại tệ đặc biệt để cho vay nhằm phát triển sản xuất hàng xuất khẩu.

- "Trong trường hợp Nhà nước thiếu ngoại tệ để nhập khẩu, các đơn vị sản xuất hoặc tổ chức ngoại thương kinh doanh sản xuất được vay của quỹ ngoại tệ xuất khẩu để nhập những nguyên liệu, vật tư cần thiết cho sản xuất.

- "Nếu tổ chức ngoại thương có thể mua chịu hàng của thương nhân ngoài nước thì ngân hàng ngoại thương có trách nhiệm bảo lãnh, nếu xét cần thiết và thỏa đáng"[1]

Chính từ quyết định này một cánh cửa đã mở rộng đối với hầu hết các tỉnh, các cơ sở sản xuất địa phương. Những "rừng Imex" mọc lên ở khắp các tỉnh trong Nam, ngoài Bắc chính là nhờ quyết định này.

4. "Khoán 100"

Ngày 13 tháng 1 năm 1981, Ban Bí thư đã ra **Chỉ thị 100/CT,** cho phép áp dụng chế độ khoán trong toàn bộ nền nông nghiệp của Việt Nam. Nội dung cơ bản của **Chỉ thị 100/CT** là xóa bỏ chế độ công điểm và ăn chia trong các hợp tác xã, giao ruộng đất cho các đơn vị hoặc cá nhân người lao động, áp dụng định mức giao nộp sản phẩm cho hợp tác xã rồi hợp tác xã căn cứ trên các diện tích nhận khoán mà phân bổ nghĩa vụ đó cho từng hộ xã viên. Định mức này căn cứ trên năng suất thực tế của ruộng đất trong những năm trước đó. Người nông dân có trách nhiệm nộp thuế nông nghiệp, nộp thóc nghĩa vụ, nộp phần thóc điều hòa trong nội bộ hợp tác xã (nhằm giúp đỡ những hộ gặp khó khăn và những dịch vụ cần thiết của công tác quản lý, kỹ thuật, cung ứng vật tư...). Phần còn lại mình được hưởng. Như vậy, người nông dân bắt đầu thấy được rằng, bản thân cần tự chịu trách nhiệm về công việc sản xuất của mình. Tuy phải làm một số nghĩa vụ, nhưng người nông dân có thể biết trước những nghĩa vụ đó là bao nhiêu, họ sẽ có thu nhập là bao nhiêu sau mỗi mùa vụ. Đó chính là tác dụng kích thích lớn lao của **Chỉ thị 100**.

Ông **Võ Chí Công** viết: *"Phong trào khoán bắt đầu nở rộ, tình hình đó giúp cho Bộ Chính trị và Thường vụ Chính phủ có cơ sở để nghiên cứu*

[1] Công báo 1980, tr.76-77.

xem xét. Sau khi tôi tập hợp thí điểm khoán ở Vĩnh Phú và Hải Phòng..., Bộ Chính trị và Thường vụ Chính phủ có cơ sở thảo luận nhiều, căn bản nhất trí khoán mới, nhưng đi vào cụ thể thì các ý kiến còn khác nhau. Cuối cùng, các anh giao cho anh Nghị và tôi trao đổi thêm, xây dựng dự thảo **Chỉ thị 100**. *Anh Nghị bảo tôi dự thảo, anh sẽ góp ý kiến. Dự thảo xong, anh Nghị có một số ý kiến khác với dự thảo, như vấn đề khoán nhóm. Cuối cùng, tôi thỏa hiệp để cho* **Chỉ thị 100** *được ban hành. Tháng 1 năm 1981,* **Chỉ thị 100** *ban hành, các địa phương, các cấp và quần chúng nhiệt liệt tán thành, phong trào khoán mới sôi nổi đi vào thực tế, cuối cùng là khoán đến người lao động. Những ý kiến khác trong* **Chỉ thị 100** *cũng biến mất. Từ thí điểm đến có* **Chỉ thị 100** *của Ban Bí thư, khắp cả nước đã nổi lên một phong trào khoán mới, cả miền Bắc đến miền Nam, với khí thế lao động sản xuất chưa từng có, đưa lại kết quả thiết thực, mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp."*[1]

Hoàng Tùng: *"Tại sao chuyện tối quan trọng như chuyện khoán trong nông nghiệp mà lại ra* Chỉ thị *chứ không ra* Nghị quyết? *Và tại sao lại không phải của Bộ Chính trị, mà chỉ là của Ban Bí thư? Vấn đề là ở chỗ cho đến lúc đó vẫn có rất nhiều ý kiến khác nhau, chưa nhất trí được. Trong Bộ Chính trị thì ngoài Tổng Bí thư chỉ có anh Võ Chí Công và anh Lê Thanh Nghị là hoàn toàn ủng hộ. Đa số vẫn chưa đồng ý. Trong Trung ương thì chính Trưởng ban Nông nghiệp lại phản đối thì làm sao ra Nghị quyết của Trung ương! Còn bên Chính phủ, được ông Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp đồng ý, nhưng Thủ tướng thì vẫn còn lưỡng lự. Nhiều Phó Thủ tướng khác cũng không đồng tình, cho nên cũng không thể ra một văn bản nào của Chính phủ được. Cuối cùng chỉ có ở Ban Bí thư là có sự nhất trí cao hơn cả. Ba nhân vật chính trong Ban Bí thư là anh Nghị, anh Công và tôi đều hoàn toàn nhất trí với nhau. Thế là chúng tôi bàn với nhau ra* Chỉ thị, *do anh Nghị lúc đó là Thường trực Ban Bí thư ký. Như thế mới khỏi bị vướng mắc.* Chỉ thị *nhưng có tầm quan trọng lịch sử như một* Nghị quyết *lớn."*[2]

Qua lộ trình của **Chỉ thị CT/100**, càng thấy được rằng, mô hình kinh tế cũ cùng với những cơ chế và những nếp nghĩ của nó đã thành những thói quen "hóa thạch" từ hàng nhiều thập kỷ. Đó là trở ngại lớn của những ý tưởng mới. Đó cũng là nguyên nhân chính làm cho những sai lầm chậm được phát hiện và do đó, gây ảnh hưởng kéo dài.

---

[1] Võ Chí Công. Hồi ký *Trên những chặng đường...*, đd, tr.295-299.

[2] Phỏng vấn ông Hoàng Tùng, đd.

Để vượt qua trở ngại đó, nhiều khi không thể chỉ bằng quyền lực, bằng lý lẽ, mà có lúc đã buộc phải dùng đến những biện pháp "phá rào", tạo ra những "tình huống đã rồi" và lấy kết quả thực tế để làm vườn ươm cho những cái mới phát triển. Xét về một khía cạnh nào đó thì **Chỉ thị CT/100** cũng là một phương thức "lách" cơ chế cũ để tạo ra cơ chế mới.

5. Quyết định 25-CP và chế độ 3 kế hoạch

Ngày 21 tháng 1 năm 1981, sau khi thấy những hạn chế của chế độ kế hoạch hóa tập trung, Hội đồng Chính phủ ban hành **Quyết định 25-CP** cho phép áp dụng chế độ 3 kế hoạch: Kế hoạch của Trung ương, kế hoạch liên doanh liên kết với các cơ sở bạn, kế hoạch tự tìm kiếm nguyên liệu để sản xuất cho thị trường. Về thực chất, **Quyết định 25-CP** là sự tháo gỡ cho công nghiệp và giao thông vận tải. Nó cho phép hợp pháp hóa những cuộc liên doanh liên kết mà trước đó còn bị khép vào tội danh "móc ngoặc" (kế hoạch 2). Đặc biệt, lần đầu tiên Nhà nước cho phép các cơ sở quốc doanh được sản xuất cho thị trường tự do (kế hoạch 3).

Khi tổng kết 20 năm đổi mới, sự kiện **25-CP** đã được đánh giá như một bước tiến trong quan điểm về kế hoạch hóa:

> *"Như vậy, đến đầu những năm 80, kế hoạch hóa không còn được xem là hình thức duy nhất để phát triển kinh tế. Đã khẳng định sự cần thiết phải kết hợp kế hoạch với thị trường, kết hợp thị trường có kế hoạch với thị trường không có kế hoạch, có sự nhìn nhận tích cực hơn với kinh tế tư nhân, xem tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá đúng, sai của chính sách kinh tế là năng suất lao động có được nâng cao hay không, có làm cho sản xuất phát triển và đời sống của nhân dân được cải thiện hay không..."*[1]

6. Đề án cải tiến công tác nội thương

Ngày 1 tháng 1 năm 1981, Giáo sư Trần Phương được cử làm Bộ trưởng Bộ Nội thương. Trước đó, vào những năm 1977-1978, ông đã từng làm Thứ trưởng của Bộ này và đã thấm thía những nhược điểm của cơ chế mua, bán, hệ thống giá... Nhưng vào lúc đó, với cương vị một Thứ trưởng, ông biết là mình không đủ sức xoay chuyển nổi tình hình. Đến lúc này, ở cương vị Bộ trưởng, Trần Phương quyết định tiến hành một

---

[1] *Báo cáo tóm tắt tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới* (Trình Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương khóa IX, ngày 5-1-2005).

cuộc cải cách. Sau 3 tuần nhậm chức, ngày 27-1-1981, Bộ trưởng Bộ Nội thương đã trình Bộ Chính trị một **Đề án cải tiến công tác nội thương** mà nội dung chính là: dẹp bỏ toàn bộ hệ thống các mặt hàng cung cấp, bán theo giá sát giá thị trường và bù vào lương cho cán bộ công nhân viên chức.

Có thể coi đây là văn bản chính thức đầu tiên của Nhà nước đề xuất một tư tưởng cải cách táo bạo, thay đổi hoàn toàn hệ thống phân phối lưu thông mang nặng tính bao cấp hàng nhiều thập kỷ, chuyển hẳn sang kinh tế thị trường.

Sau khi trình bày những bất hợp lý nghiêm trọng trong mua, bán, giá mua, giá bán, hệ thống tỷ giá, tình trạng ách tắc trong phân phối lưu thông..., *Đề án* nhận xét: *"Có thể nói hệ thống giá chỉ đạo cũ đã hoàn toàn mất hiệu lực và đã trở thành nguồn gốc của nhiều tệ nạn xã hội, việc chuyển sang chế độ mua bán theo giá thỏa thuận trong phạm vi cả nước đã hoàn toàn chín muồi."*

Từ nhận xét đó, bản *Đề án* đề xuất ý kiến:

- Gấp rút chuyển sang bán một giá, sát giá thị trường. Không dành một khoản chênh lệch đáng kể nào giữa giá bán của Nhà nước với giá thị trường, khiến cho lớp người trung gian (mậu dịch viên, tiểu thương...) có thể đầu cơ, trục lợi được.

- Nâng giá bán vật tư và các loại hàng khác lên sát giá thị trường, cho phép thương mại hóa một số vật tư như phân bón, vật liệu xây dựng, xăng dầu và giải phóng nền công nghiệp ra khỏi sự ràng buộc của phương thức hành chính cung để chuyển sang kinh doanh thương nghiệp.

- Diện điều chỉnh lần này cần bao gồm tất cả các mặt hàng bán cho nhân dân, từ vật tư, nguyên liệu đến hàng tiêu dùng, từ công nghệ phẩm đến nông sản thực phẩm.

- Một khi đã điều chỉnh giá bán vật tư cho nhân dân thì không thể không đồng thời điều chỉnh tương ứng giá điều động nội bộ trong khu vực quốc doanh, và do đó, cũng điều chỉnh tương ứng giá thành và giá bán buôn công nghiệp.

- Đồng thời với việc điều chỉnh giá bán vật tư và mọi hàng hóa khác cho sát giá thị trường, tất yếu phải điều chỉnh giá thu mua sản phẩm của nông dân, ngư dân, thợ thủ công theo sát giá thị trường

- Đồng thời với việc bãi bỏ chế độ bán cung cấp, cũng phải chuyển nhanh sang việc cấp bù vào tiền lương tương ứng với số tiền mà người nhận lương phải trả thêm do phải mua theo giá thị

trường, trừ gạo và nhà ở thì tạm thời chưa đụng tới (vì còn nhiều vướng mắc phức tạp), còn tất cả các nhu yếu phẩm khác trong diện cung cấp trước đây đều bán một giá và cấp bù vào lương.

- *Đề án* cũng đưa ra những con số cụ thể về tính khả thi của phương án này: Năm 1981, tổng quỹ mua sẽ là 10.755.000 đồng, tổng quỹ bán lẻ sẽ là 9.600.000 đồng, nếu giữ nguyên cơ chế cũ, Nhà nước phải tiếp tục bội chi tiền mặt: 1.155.000 đồng. Nếu áp dụng phương án mới, tổng quỹ mua sẽ lên 32.103.000 đồng, tổng quỹ bán lẻ sẽ là 37.720.000 đồng. Như vậy, Nhà nước vẫn còn dư một số hàng hóa trị giá 5.617.000 đồng, thừa để thu hồi số tiền đã phát hành bốn năm qua (4 tỷ đồng)[1].

Tuy nhiên, *Đề án* không được chấp nhận hoàn toàn. Vào thời điểm đó, nó đụng chạm đến những thói quen bao cấp của một số rất đông người. Cuối cùng, *Đề án* chỉ được chấp nhận một phần: Trong số 42 mặt hàng thuộc diện cung cấp, Bộ Chính trị đã đồng ý cho xóa bao cấp 33 mặt hàng. Còn 9 mặt hàng thiết yếu vẫn tạm giữ chế độ cung cấp định lượng (gạo, vải, thịt, đường, chất đốt...). Dù sao, chế độ cung cấp đã bị thu hẹp một phần. Xét theo ý nghĩa đó, bản *Đề án* này là mũi đột phá đầu tiên về chính sách kinh tế theo hướng thị trường hóa thương nghiệp và giá cả. Đây chính là cú hích quyết định dẫn tới cuộc cải cách giá lần thứ nhất. Đó cũng là một công lao đáng ghi nhận của Giáo sư Trần Phương đối với sự nghiệp chuyển đổi kinh tế.

7. Cuộc cải cách giá lần thứ nhất

Nghị quyết số 26 ngày 23-06-1980 của Bộ Chính trị và sau đó là **Quyết định 220-CP** ngày 29-5-1981 của Chính phủ cho phép tiến hành **cải cách giá** đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân (cuộc cải cách giá lần thứ nhất). Như trên đã nói, cuộc phá rào về giá mua và giá bán ở các địa phương đã tạo nên cú hích đầu tiên dẫn đến cuộc cải cách giá này. Hầu hết các mặt hàng đều được nâng giá lên gần 10 lần, tương ứng với giá thực tế trên thị trường trong nước và thị trường thế giới, góp phần đưa nền kinh tế kế hoạch hóa tiến thêm một bước nữa tới sát giá thị trường. Như sau này, Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước Phan Văn Tiệm đã nhận xét:

---

[1] Trần Phương. *Kiến nghị về cải tiến quản lý thương nghiệp*, ngày 27-1-1981.Tài liệu lưu trữ riêng của Gs. Trần Phương.

"Nghị quyết số 26 ngày 23-06-1980 là một cột mốc rất quan trọng, đánh dấu bước ngoặt trong đổi mới tư duy kinh tế ở nước ta. Tính chất bước ngoặt của Nghị quyết 26 *(1980) thể hiện ở các mặt sau đây:*

- Nó phát hiện, phê phán và yêu cầu sửa đổi căn bản khâu phân phối lưu thông.

- Nó khẳng định chủ trương cải cách một khâu mà sau này được xem là khâu trung tâm của công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Như vậy, sự bắt đầu ở đây có ý nghĩa sâu rộng và cuộc cải cách này cũng có nghĩa là sự bắt đầu công cuộc đổi mới kinh tế cho đến ngày nay.

- Nó thực sự làm và làm được việc kết thúc cuộc tranh luận bắt đầu trên quy mô lớn vào năm 1964 về chính sách, cơ chế giá cả. Trong vấn đề chính sách giá cả, thật sự đã tập trung những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng kinh tế trong mỗi giai đoạn phát triển đất nước. Sự kết thúc đúng đắn cuộc tranh luận đó có ý nghĩa to lớn trong việc bắt đầu đổi mới tư duy, đổi mới quan điểm về chính sách giá cả."[1]

Chủ trương cải cách giá được triển khai rất nhanh chóng: Ngày 29-5-1981, Chính phủ ra **Quyết định 220-CP** điều chỉnh giá và ban hành chính sách giá bán lẻ mới. Ngày 1-6-1981, chủ trương phụ cấp 100% lương cơ bản cho cán bộ công nhân viên chức Nhà nước. Ngày 5-7-1981, ra **Quyết định 145-TTg** ban hành hệ thống giá bán buôn vật tư mới. Ngày 26-9-1981, ban hành chính sách mới về giá thu mua nông sản.

Như vậy là trong vòng 3 quý, từ cuối quý II năm 1981 đến đầu quý I năm 1982, phụ cấp lương và ban hành giá mới đã thực hiện xong, kết thúc đợt tổng điều chỉnh giá quy mô lớn lần đầu tiên trong lịch sử chỉ đạo giá và quản lý kinh tế ở nước ta. Kết quả là: một mặt bằng giá mới và một cơ chế giá mới đã bắt đầu hình thành. Mức giá những mặt hàng trong diện hàng cung cấp theo định lượng quy định như sau:

---

[1] Phan Văn Tiệm. *Chặng đường 10 năm cải cách giá...*, đd, Nxb Thông tin, tr.35-36.

Mức giá nhu yếu phẩm bán lẻ[1]

Loại hàng	Đơn vị tính	Giá bán cung cấp (đ)	Giá cho đối tượng khác (đ)
1. Gạo	Kg	0,4	5 - 6,0
2. Muối (ở miền Bắc)	Kg	2,5	2,5
3. Thịt mông sấn	Kg	3,0	35,0
4. Vải pô-pơ-lin sợi bông trắng 8/3	Mét	3,2	32,0
5. Xà phòng giặt 50%	Kg	2,6	24,0

Chỉ số giá bán lẻ[2]

	Chỉ số chung			
	1980	1981	1983	1984
Giá trong thương nghiệp quốc doanh	109,8	202,0	142,8	155,8
Giá thị trường tự do	143,8	147,4	157,5	176,3

Giá bán buôn vật tư[3]

Mặt hàng	Đơn vị tính	Mức giá trước khi điều chỉnh (trước 9/1981)	Mức giá sau khi điều chỉnh (sau 9/1981)	Mức tăng (lần)
Xăng ô-tô A72-76	đ/tấn	875	6500	7,42
Dầu di-ê-zen	đ/tấn	45	5000	11,1
Than	đ/tấn	53	400	7,5
Điện	đ/KWh	100	1000	10
Xi-măng	đ/T	166	1800	10,8
Bông xơ	đ/T	630	4000	6,3
Thép tròn d=6	đ/T	950	5250	5,52
Cước: - Đường sắt - Đường ô-tô	 đ/Tkm đ/Tkm	 37,61 200	 390 1320	 10,3 6,6
Phân đạm u-rê (ở phía Bắc)	đ/T	520	7500	14,4

[1] Như trên, tr.69-70.

[2] Như trên tr.80.

[3] Như trên tr.95.

Giá mua thóc theo nghĩa vụ, trong hợp đồng kinh tế hai chiều[1]

	Đơn vị tính	Mức giá trước khi điều chỉnh (trước 9/1981)	Mức giá sau khi điều chỉnh (sau 9/1981)	Mức tăng (lần)
Thóc tẻ:				
- Đồng bằng Bắc Bộ	đ/kg	0,52 - 0,56	2,5 - 2,75	4,9
- Đồng bằng Trung Bộ	đ/kg	0,60 - 0,65	3,0 - 3,5	5,3
- Đồng bằng sông Cửu Long	đ/kg	0,50 - 0,56	2,5	4,4

8. Dẹp bỏ các cửa hàng cung cấp đặc biệt

Cũng trong năm 1982, Bộ trưởng Bộ Nội thương đã ký Quyết định **dẹp bỏ các cửa hàng cung cấp đặc biệt** ở các phố Tông Đản, Nhà Thờ, Vân Hồ, Đặng Dung (Hà Nội). Có lẽ, các thế hệ sau này không dễ hiểu, tại sao dẹp bỏ một vài cửa hàng đó thôi mà phải cần đến cấp Bộ trưởng ra quyết định. Vậy cũng xin nói rõ thêm một chút:

Hệ thống bìa A, B, C: Từ cuối thập kỷ 50, tức là sau khi tiếp quản Hà Nội một thời gian, do ý kiến của bên công an muốn bảo vệ các cán bộ lãnh đạo về mặt an toàn thực phẩm, Bộ Nội thương mở ra một cửa hàng đặc biệt để bán thực phẩm cho các cán bộ cao cấp từ Thứ trưởng trở lên (cấp Thứ trưởng hưởng tiêu chuẩn B, cấp Bộ trưởng - tiêu chuẩn A, trên nữa là tiêu chuẩn ĐB, tức đặc biệt). Cửa hàng đó được đặt tại một cơ sở tiếp quản lại cửa một hãng nước đá và thực phẩm đông lạnh của Pháp (hãng Michaud), tại số 17, phố Tông Đản. Ban đầu, nó chỉ là nơi bán những mặt hàng đảm bảo vệ sinh, còn giá cả thì không có gì đặc biệt. Từ thập kỷ 60 trở đi, giá thị trường lên cao, mà giá những mặt hàng ở đây thì không thể tăng theo giá thị trường, vì lương vẫn ổn định. Từ đó, giá bán ở đây dần dần trở thành giá cung cấp đặc biệt. Rồi một loạt mặt hàng trở nên khan hiếm, không thể bán rộng rãi cho đại chúng ở các cửa hàng thông thường của mậu dịch quốc doanh như thịt, cá, bơ, sữa, kẹo bánh, thuốc lá, len, dạ... Do đó, Tông Đản không chỉ là cửa hàng có giá đặc biệt, mà cũng là cửa hàng của những mặt hàng đặc biệt. Tiếp nữa, một loạt cán bộ ở cấp Cục trưởng, Vụ trưởng, Giám đốc... cũng

[1] Như trên tr.82.

cần phải được "bảo vệ", không phải là để chống địch đầu độc, mà là để bảo vệ họ khỏi sức ép của giá thị trường. Bộ Nội thương phải mở thêm ra ở 3 quận nội thành (thời đó gọi là Khu) 3 cửa hàng dành riêng cho loại cán bộ kể trên, thường gọi là cửa hàng tiêu chuẩn C (ở phố Vân Hồ cho Quận Hai Bà Trưng, ở phố Nhà Thờ cho Quận Hoàn Kiếm và ở phố Đặng Dung cho Quận Ba Đình).

Dư luận xã hội đã có những phản ứng dưới nhiều hình thức khác nhau về hiện tượng này. Nhưng dẹp bỏ hệ thống này lại đụng chạm tới những người mà tiếng nói của họ rất có trọng lượng ở Chính phủ, ở Trung ương.

Vị Bộ trưởng Bộ Nội thương trực tiếp thực hiện quyết định này chính là Giáo sư Trần Phương. Ông đã kể lại những bước chuẩn bị khá phức tạp để thực hiện quyết định này.

Đoạn kể dưới đây hơi dài, nhưng thiết tưởng cũng đáng ghi lại để qua đó, càng thấy rõ thêm cái lộ trình quanh co từ thực tiễn đến tư duy, từ tư duy đến chính sách:

Trước hết, ông gặp Tổng Bí thư. Mở đầu câu chuyện, ông nói:

"Thưa anh, hiện nay các cửa hàng cung cấp đang gây ra nhiều chuyện không đẹp đẽ gì trong dư luận. Trong nhân dân, người ta đang có một câu ca:

Tông Đản là chợ vua quan
Nhà Thờ chợ của trung gian nịnh thần
Đồng Xuân chợ của thương nhân
Vỉa hè chợ của nhân dân anh hùng!

Tổng Bí thư trầm ngâm một lúc rồi hỏi: *"Thế anh định làm thế nào?"*

Trần Phương trả lời: *"Thưa anh, tôi có một cách giải quyết. Một mặt phải xóa các cửa hàng đó đi. Nhưng lợi ích của những người có các tiêu chuẩn đó thì vẫn bảo đảm bằng cách tính tất cả những mặt hàng cung cấp đó ra tiền. Bộ Tài chính sẽ phụ cấp số tiền đó vào lương. Như thế là không để thiệt thòi cho người có tiêu chuẩn, mà lại đỡ gây bất bình bức xúc trong nhân dân... Bộ Nội thương chúng tôi đã tính toán và cân đối được rồi. Về mặt kinh tế, không có vấn đề gì. Về mặt chính trị thì như thế sẽ tốt hơn."*

Tổng Bí thư ngẫm nghĩ một lát rồi nói: *"Được, anh làm đi."*

Tuy nhiên, đụng đến những cấp A, B, C là đụng đến hệ thống tổ chức. Cho nên còn phải qua một nhân vật rất quan trọng

nữa là Trưởng ban Tổ chức Trung ương Lê Đức Thọ. Trong lần gặp này, Trần Phương đã nhắc lại gần như nguyên văn nội dung mà ông đề xuất với Tổng Bí thư. Cuối cùng Lê Đức Thọ cũng đồng ý.

Với 2 chiếc "lá chắn" đó, ông quyết định xóa hệ thống các cửa hàng cung cấp. Phản ứng tất nhiên là dữ dội. Phản ứng đó cũng đến tai Tổng Bí thư. Tổng Bí thư lại chất vấn Trần Phương. Lần này, Trần Phương đã đưa trình Tổng Bí thư một xấp hóa đơn chỉ riêng của một phu nhân một vị cấp cao, trong một năm, bà đã mua 180 mét tissu len! Thời đó, tiêu chuẩn về vải mặc của cán bộ chỉ là 4m/năm. Riêng với cấp A và B thì ngoài 4m tiêu chuẩn, cửa hàng A và B còn bán tự do tissu len để các vị may complet, phục vụ nhu cầu giao tế. Khi đưa xấp hóa đơn đó, Trần Phương nói: *"Thưa anh, đồng chí này cần may bao nhiêu bộ complet để tiếp khách mà phải mua tới 180m tissu, và nếu đúng thế thì lương đồng chí đó là bao nhiêu để mua nổi bấy nhiêu mét tissu?"* Lê Duẩn lắc đầu và im lặng...

9. Bỏ nghĩa vụ bán thịt lợn

Trong hệ thống thu mua nông sản, Nhà nước không những đã nâng cao gấp 4-5 lần giá thu mua trong nghĩa vụ đối với một số mặt hàng quan trọng như thóc, một số cây công nghiệp... mà còn bãi bỏ một số nghĩa vụ đối với nông dân. Trong đó, có việc chấm dứt cái tai ách nặng nề đối với nông dân là: **bãi bỏ nghĩa vụ bán thịt lợn cho Nhà nước.**

Theo chế độ thu mua nghĩa vụ trước đây, mỗi lao động nông nghiệp có nghĩa vụ phải bán thịt lợn cho Nhà nước theo giá chỉ đạo. Từ đầu thập kỷ 60, chế độ này đã được áp dụng trên toàn miền Bắc. Sau khi giải phóng miền Nam, lại được áp dụng trên cả nước. Cho đến năm 1980, chế độ này đã được coi là nghĩa vụ ổn định và có tính chất bắt buộc.

Theo **Quyết định số 311-CP** ngày 1-10-1980 của Hội đồng Chính phủ thì chế độ này được áp dụng trên cả nước như sau:

Điều 1: Các hợp tác xã nông nghiệp và tập đoàn sản xuất có nghĩa vụ ổn định trong việc bán lợn thịt hoặc trâu bò thịt cho Nhà nước theo giá chỉ đạo. Thời gian áp dụng là 5 năm, bắt đầu từ năm 1981.

Lượng thịt bán nghĩa vụ phải đảm bảo từ 55% đến 60% sản lượng chăn nuôi của hợp tác xã.

Điều 2: Mọi hộ nông dân xã viên, tập đoàn viên cũng đều có nghĩa vụ bán lợn thịt cho Nhà nước theo giá chỉ đạo. Nghĩa vụ này cũng được ổn định trong 5 năm, định mức bình quân mỗi hộ xã viên là:

- Vùng đồng bằng: 20 kg/năm.
- Vùng trung du: 15 kg/năm.
- Vùng miền núi: 10 kg/ năm.[1]

Cái gọi là giá chỉ đạo trong thu mua lợn thịt được tính theo giá thóc, tỷ lệ là 1kg lợn = 7kg thóc. Vì giá thóc đã bị quy định dưới giá thành, nên giá bán lợn theo nghĩa vụ cho Nhà nước cũng rất thấp. Giá thu mua lợn lúc cao nhất cũng chưa bằng một nửa giá thị trường (năm 1981, giá mua lợn hơi nghĩa vụ là 1,9đ - 2,1đ, tùy trọng lượng và tùy vùng, trong khi giá thị trường là 4đ - 5đ). Khốn khổ nhất là những hộ nông dân không có điều kiện nuôi lợn. Khoảng 20% số hộ nông dân thuộc loại đó. Họ phải mua lợn của hàng xóm hay ngoài chợ theo giá thị trường, để bán cho Nhà nước theo giá nghĩa vụ! Đối với đại đa số nông dân Việt Nam thời đó, khi còn thường xuyên ở trong tình trạng thiếu đói, ăn chưa đủ no, cả năm không mấy khi được bữa ăn thịt, mà phải gánh vác một nghĩa vụ nặng nề 20 kg thịt/hộ/năm, quả là điều quá nghiệt ngã.

Người đưa ra ý tưởng xóa bỏ nghĩa vụ vô lý này chính là Giáo sư Trần Phương, lúc đó là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Ông đã có ý tưởng này ngay từ khi làm Bộ trưởng Bộ Nội thương. Ở cương vị của mình, ông thấy rất rõ những khó khăn và vô lý trong công tác thu mua và sự bất công đối với nông dân. Nhưng ông không đủ quyền hạn khắc phục điều vô lý đó. Trong cơ chế bao cấp đã ăn sâu vào tư duy và nếp sống của nhiều người, thì tiêu chuẩn cung cấp thịt, dù là rất ít ỏi*, cũng được coi là quyền lợi "thiêng liêng" của bộ đội, giai cấp công nhân, cán bộ, trẻ em..., và trong một chừng mực nào đó cũng là một loại "thước đo giá trị" của các thành phần xã hội. Trần Phương đã lường trước rằng, chắc chắn sẽ có không ít người đặt vấn đề: Miếng thịt cho bộ đội, cho công nhân, cho cán bộ, cho người già và trẻ nhỏ là điều sinh tử cho đời sống mà tước bỏ đi, thì họ có sống nổi với thị trường tự do không? Cái gì cũng buông ra thì rồi chủ nghĩa xã hội sẽ đi đến đâu? Lập trường và tính

---

[1] *Công báo* năm 1980, tr.318-320.

* Theo tiêu chuẩn cung cấp này, phiếu trẻ em, công nhân thường và kỹ sư mới ra trường đều chỉ hưởng 0,30kg/tháng; cấp Cục, Vụ, Viện: 1kg/tháng...; cấp Bộ trưởng mới được hưởng 6kg/tháng (Đặng Phong. *Lịch sử Kinh tế Việt Nam*, tập 2, đd, tr.433).

Đảng của chủ trương đó ở chỗ nào?... Chỉ đến khi giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng, và cũng phải thỏa thuận trước với Tổng Bí thư Lê Duẩn rồi, Trần Phương mới có đủ quyền lực để đưa ra quyết định này. Tuy nhiên, chính ông cũng thấy quyền lực của một Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng vẫn chưa đủ trọng lượng để đối đầu với những phản ứng của cơ chế cũ. Ngay cả khi đưa ra trình trước Hội đồng Bộ trưởng thì Chủ tịch Hội đồng vẫn im lặng, không kết luận là phản bác, nhưng cũng không tỏ ý tán thành. Nhưng chờ đợi mãi không được, ông bàn với người đồng sự là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Tố Hữu, đề nghị Tố Hữu cứ ký. Sở dĩ ông muốn để Tố Hữu ký vì ngoài cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng, Tố Hữu còn là Ủy viên Bộ Chính trị. Chỉ có trọng lượng đó mới có thể chống đỡ được những phản ứng từ nhiều phía.

> Gs. **Trần Phương** kể lại: *"Tôi trăn trở về vấn đề này từ khi còn làm Viện trưởng Viện Kinh tế và đặc biệt là đến khi làm Bộ Trưởng Bộ Nội thương. Tôi thấy rất rõ cái bất công đối với người nông dân. Họ không có miếng thịt để ăn mà mỗi năm phải bán cho Nhà nước 20 kg. Gạo không đủ ăn, thì lấy gì mà nuôi lợn cho đủ 20 kg. Nếu không nuôi được thì phải đi mua ngoài chợ đen với giá cao để bán cho Nhà nước với giá gọi là bán như cho. Tôi đã báo cáo với Tổng Bí thư, và tôi nói gay gắt đến mức, gọi đó là một loại chế độ cống nạp thời phong kiến. Tổng Bí thứ tỏ ra rất bức xúc và cuối cùng thì ông đã đồng tình. Sau đó, chính tôi thảo văn bản này, một văn bản rất ngắn gọn, nhưng có ý nghĩa quyết định trong việc cứu hàng chục triệu nông dân Việt Nam khỏi một cái khổ nạn hàng chục năm trời. Tôi cân nhắc rất nhiều, nếu tôi ký thì có thể phản ứng sẽ rất mạnh. Tôi bàn với anh Tố Hữu để anh Tố Hữu ký thay Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.Vì chỉ anh Tố Hữu là Phó Chủ tịch thường trực mới có quyền ký thay mà không hỏi ý kiến Chủ tịch. Sau một hồi cân nhắc, anh cầm bút ký và nói đùa với tôi: "Thế là bút sa gà chết". Rồi anh cười và nói tiếp: "Thế là chúng mình phá rào đây. Đến Phó Chủ tịch cũng phải làm chui!"* [1].

Sự kiện đó diễn ra vào ngày 8-1-1985. Đó là bản *Quyết định* số 4-HĐBT nổi tiếng về chính sách thu mua lợn thịt, trâu bò thịt.

Nội dung của *Quyết định* là:

"Điều 1: Nay bãi bỏ việc giao mức nghĩa vụ bán lợn thịt cho Nhà nước theo giá nghĩa vụ, theo quy định tại Quyết định *số 311-CP ngày 1-10-1980.*

---

[1] Trao đổi với Giáo sư Trần Phương, ngày 2-3-2003.

Việc thu mua lợn thịt, trâu bò thịt của kinh tế tập thể và kinh tế gia đình trong cả nước từ nay thực hiện theo hai phương thức là mua theo giá ổn định qua hợp đồng kinh tế hai chiều và mua theo giá thỏa thuận.

Điều 2: Nơi nào thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán chưa đảm nhiệm được toàn bộ việc kinh doanh thịt lợn và trâu bò thịt thì Ủy ban Nhân dân tỉnh, huyện cấp giấy phép tạm thời cho thương nhân kinh doanh thịt lợn. Người chăn nuôi lợn thịt, trâu bò thịt đem bán ở chợ nông thôn thì không xem là kinh doanh, không phải nộp thuế.

T.M Hội đồng Bộ trưởng
K.T Chủ tịch
Phó Chủ tịch: Tố Hữu"[1]

Như vậy là tuy bút đã sa, nhưng "gà" không chết, mà ngược lại, hàng chục triệu nông dân được cứu thoát khỏi cái khổ nạn nhiều thập kỷ. Nhưng tất nhiên đến nay, có lẽ không người nông dân nào hay biết rằng ai đã giải cứu họ và phải qua một chặng đường gian nan như thế nào mới giải cứu được họ.

Còn đối với những người hưởng tem phiếu thịt? Ngược lại với những do dự và lo lắng, nhờ cởi trói về nghĩa vụ cho nông dân, khi Nhà nước mua lợn theo giá thỏa thuận thì lượng thịt thu mua không những không giảm, mà tăng gần gấp đôi các năm trước. Năm 1985, lượng lợn thu mua là 250,4 ngàn tấn, năm 1980 chỉ mua được 119,6 ngàn tấn, năm 1981 - 147,9 ngàn tấn (xem bảng ở mục sau).

VI. NHỮNG KHỞI SẮC TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ

Nhờ những đột phá trong đời sống kinh tế và những biện pháp cởi trói cho sản xuất trong những năm 1979 - 1980, nên từ năm 1981 trở đi, đời sống kinh tế đã có nhiều khởi sắc: Sản lượng của nhiều ngành kinh tế tăng lên với nhịp độ hơn hẳn các giai đoạn trước. Các chỉ tiêu về thu mua, lưu thông, phân phối cũng được cải thiện. Đời sống cán bộ công nhân và nông dân tuy vẫn còn rất nhiều khó khăn, nhưng đã có nhiều chuyển biến theo hướng gắn với thị trường mà đa số người lao động đồng tình và ủng hộ.

Trong **nông nghiệp**, như nhận xét của Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Võ Chí Công, tình hình sản xuất và đời sống trong các hợp tác xã đã được cải thiện một bước đáng kể:

---

[1] *Công báo* 1985. tr.42-43.

"Chỉ riêng vụ đông xuân ở miền Bắc năm 1981, sản lượng lương thực tăng bình quân 15%, có nơi tăng 25-30%, một số hợp tác xã tăng 40%, phát huy được tiềm năng đất đai, lao động, tiết kiệm chi phí sản xuất, sức lao động tăng lên rõ rệt, số người tham gia lao động sản xuất tăng lên trên 10%, ngày công, giờ công lao động tăng lên 25-30%, thời gian lao động chung tăng lên 50%, người lao động làm việc có tinh thần trách nhiệm tự giác, có kỹ thuật."[1]

Nhìn vào các số liệu thống kê về sản xuất nông nghiệp, có thể thấy rõ tác động của những chủ trương chính sách, của việc cởi trói cho sản xuất: Sản lượng lúa đã có những thay đổi rất rõ rệt:

Tình hình sản xuất và huy động nông sản 1978-1985

Năm	Sản lượng lúa cả năm (nghìn tấn)	Năng suất lúa cả năm (tấn/ha)	Mức huy động lương thực cho Nhà nước (nghìn tấn)	Tỷ lệ huy động so với tổng sản lượng (%)	Số lượng thịt lợn bán cho thương nghiệp quốc doanh (nghìn tấn)
1978	9.789,9	17,92	1.622,1	13,2	128,2
1979	11.362,9	20,72	1.449,6	10,4	112,8
1980	11.647,4	20,8	2.013,4	14,0	119,6
1981	12.415,2	22,0	2.785,2	18,6	147,9
1982	14.390,2	25,2	3.141,9	18,7	161,9
1983	14.743,3	26,3	3.787,1	22,3	162,7
1984	15.505,6	27,3	3.409,2	21,4	230,3
1985	15.874,8	27,8	3.876,9	21,5	250,4

Nguồn: *Niên giám Thống kê 1985*, tr.43

Nhìn vào những số liệu thống kê kể trên, có thể thấy rất rõ những chuyển biến khả quan trong nhiều lĩnh vực kinh tế sau khi có những thay đổi về chủ trương chính sách:

Nhờ cơ chế khoán 100, *sản lượng lúa* năm 1981 tăng gần 1 triệu tấn so với năm 1980, sang năm 1982 tăng thêm 2 triệu tấn và tiếp tục tăng trong các năm sau, đạt tới gần 16 triệu tấn vào năm 1985.

[1] Võ Chí Công. Hồi ký *Trên những chặng đường cách mạng*, sđd, tr.295-299.

Năng suất lúa từ mức 20 tấn/ha lên 22 tấn/ha năm 1981 rồi 25 tấn/ha năm 1982, 26 tấn/ha năm 1983 và 27 tấn/ha năm 1984, xấp xỉ 28 tấn/ha năm 1985.

Mức huy động lương thực cho Nhà nước đã có chuyển biến sớm hơn: Ngay từ năm 1980 đã vượt hơn nửa triệu tấn so với năm 1989, đạt trên 2 triệu tấn, rồi tiếp tục tăng trong các năm sau. Đến năm 1981, nhờ thay đổi giá thu mua ở mức 2,5 đồng/kg, gấp 5 lần giá thu mua nghĩa vụ vào năm 1979, thì mức huy động đã tăng gấp đôi năm 1979 và tiếp tục tăng cao trong những năm sau, đạt mức gần 4 triệu tấn vào năm 1985. Mức tăng rất cao này không chỉ do sản lượng tăng (vì sản lượng chỉ tăng gấp rưỡi), mà chủ yếu là do giá thu mua hợp lý nên nông dân sẵn sàng bán thóc cho Nhà nước, tỷ lệ huy động từ mức 10% sản lượng đã lên đến xấp xỉ 20% sản lượng vào các năm sau đó.

Về *thu mua lợn*, đàn lợn không tăng bao nhiêu, vì nó lệ thuộc vào khả năng lương thực cung cấp cho chăn nuôi, nhưng mức huy động thì tăng rõ rệt. Từ chế độ bán nghĩa vụ cho Nhà nước, hằng năm trầy trật mới đạt hơn 100 nghìn tấn, đến khi xóa bỏ nghĩa vụ thịt lợn, thì Nhà nước có thể thu mua nhiều hơn hẳn: Từ năm 1985, mức huy động thịt lợn tăng gấp đôi so với các năm 1978, 1979, 1980...

Trong **công nghiệp**, nhờ bung ra, mở rộng liên doanh liên kết, áp dụng cơ chế của *Quyết định 25-CP* nên giá trị sản lượng tăng khá. Nếu năm 1980 là 100 thì năm 1981 là 101,0 tấn; năm 1982: 109,8 tấn; năm 1984: 140,4 tấn; năm 1985: 157,4 tấn.

Đặc biệt trong lĩnh vực **xuất nhập khẩu**, đã từng bước giảm bớt sự chênh lệch trong cán cân thanh toán nhờ đẩy mạnh xuất khẩu, khai thác nguồn hàng bằng nhiều loại cơ chế khác nhau. Nếu năm 1978 và 1979, dù đã dùng đủ mọi biện pháp để vơ vét các loại hàng cho xuất khẩu, kể cả ngăn sông cấm chợ, đo bồ thóc, kiểm soát các xe hàng để trưng mua... cũng chỉ được 320 triệu đô-la (năm 1979), thì từ 1980, con số này đã là 338,6 triệu đô-la; 1981: 401,2 triệu đô-la; 1982: 526,6 triệu đô-la; 1983: 616,5 triệu đô-la; 1984: 649,6 triệu đô-la; 1985: 698,5 triệu đô-la...[1]

VII. "LẬP LẠI TRẬT TỰ" - BƯỚC LÙI VỀ TƯ DUY 1983-1984

Phong trào phá rào từ những năm 1979-1980 và chủ trương "bung ra", "cởi trói" cho sản xuất tuy có tháo gỡ được những khó khăn, hé mở

[1] *Niên giám Thống kê 1985*, tr.253.

những hướng đi mới, nhưng đã gọi là phá rào thì ít nhiều đều vi phạm tính kỷ cương nói chung và khó tránh khỏi những hiện tượng lộn xộn, mất trật tự. Chính vì những lý do đó, cho nên ngay từ đầu năm 1982 và nhất là từ năm 1983, trong nền kinh tế đã xuất hiện nhiều yếu tố tiêu cực mới: Tình trạng vô tổ chức trong các quan hệ kinh tế, kế hoạch tập trung của Nhà nước bị các kế hoạch 2 và 3 làm rệu rã, Nhà nước không nắm được vật tư và những nguồn hàng hóa cần thiết cho quốc gia. "Bung ra" và "cởi trói cho sản xuất" lại dẫn tới tình trạng tranh mua, tranh bán, chụp giật trên thị trường. Đây chính là thời kỳ có những cuộc *"chiến tranh con tôm", "chiến tranh hồ tiêu", "chiến tranh cơm dừa"...*

Tranh mua, tranh bán tất nhiên đẩy giá lên. Đẩy giá lên thì khả năng thu mua của Nhà nước lại thấp xuống, Ngân sách thiếu hụt, phải phát hành thêm tiền và lạm phát lại tăng cao...

Tất cả những diễn biến kể trên đã làm cho những ý tưởng đột phá, cải cách bắt đầu bị đặt những câu hỏi về hướng đi. Những quan điểm bảo thủ, cũ kỹ lại có căn cứ để thực hiện việc "siết lại" bằng những kỷ cương kinh tế truyền thống.

Bức biếm họa sau đây cho thấy tình hình thực tế những năm này: Kế hoạch 1 chậm chạp như kim giờ. Kế hoạch 2 như kim phút, kế hoạch 3 là kim giây:

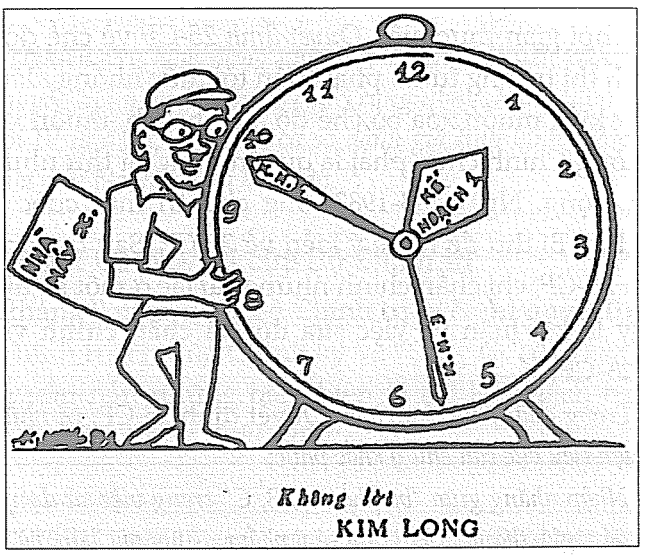

Biếm họa: Tốc độ của 3 loại kế hoạch
(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 29-8-1981)*

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V vào tháng 3 năm 1982 phản ánh một bước tiến khiêm tốn, dè dặt trong việc tìm kiếm những giải pháp để thoát khỏi mô hình kinh tế tập trung quan liêu và bao cấp. Một mặt, Đại hội khẳng định những khuyết điểm của giai đoạn trước đó là: *"Chưa thấy hết những khó khăn, phức tạp của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế sản xuất nhỏ là phổ biến, chưa thấy hết quy mô của những đảo lộn kinh tế và xã hội sau cuộc chiến tranh lâu dài... Khuyết điểm sai lầm về lãnh đạo và quản lý là nguyên nhân chủ yếu gây ra hoặc làm trầm trọng thêm tình hình khó khăn về kinh xã hội. Chủ quan, nóng vội đề ra một số chỉ tiêu quá cao và quy mô quá lớn về xây dựng cơ bản và phát triển sản xuất..."*[1]

Tuy nhiên, đến Đại hội này, vẫn chưa khẳng định được lối ra khỏi khủng hoảng kinh tế là gì. Ngay trong Đại hội, vẫn có không ít những "tiếng kèn ngập ngừng" muốn quay về cơ chế kinh tế cũ.

Sau Đại hội, trước những khó khăn và ách tắc chưa được tháo gỡ của đời sống kinh tế, xu hướng siết lại đã ảnh hưởng đến nhiều chủ trương, chính sách trong thời kỳ này.

Quá trình "siết lại" đó thể hiện ở một loạt những văn bản của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Hội nghị Trung ương. Cùng với các văn bản đó là những biện pháp siết chặt quản lý theo mô hình cũ:

1. Xét lại Quyết định 25-CP

Sau một thời gian thực hiện *Quyết định 25-CP* về chế độ 3 kế hoạch, thấy tình hình thị trường tự do phát triển tới mức không kiểm soát được, đã có nhiều ý kiến muốn xóa bỏ chế độ 3 kế hoạch, muốn xóa bỏ *25-CP*. Lúc này, Trường Chinh chưa phải là quyền Tổng Bí thư nhưng đã có vai trò rất quan trọng. Ngày 5-3-1982, ông chủ trì một cuộc họp của Bộ Chính trị và Ban Bí thư để nghe ý kiến về *25-CP*. Sau đó, ông vẫn quyết định cho làm *25-CP*, chỉ chấn chỉnh những sai lạc ở một số địa phương.[2]

Dưới đây là kết luận về việc **sửa đổi và chấn chỉnh việc thi hành Quyết định 25-CP:**

> *"Trong quá trình thực hiện* Quyết định 25-CP, *có những lệch lạc và biểu hiện tiêu cực cần chú ý khắc phục:*
>
> *- Nhập nhằng giữa "ba phần A, B, C" trong việc sử dụng nguyên liệu, hạch toán giá thành, tiêu thụ sản phẩm, định giá bán và phân phối lợi*

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, tr.78.

[2] Trao đổi với ông Nguyễn Văn Trân tại nhà riêng ngày 10-05-2008.

nhuận. Có trường hợp "phần A" không được thực hiện ưu tiên, thậm chí bị xà xẻo sang "phần B, C".

- Nhà nước không nắm được hết sản phẩm làm ra, không thu được hết nguồn thu có thể thu được."[1]

2. Chỉ thị 04-CT/TƯ của Ban Bí thư

Đến tháng 5-1982, Ban Bí thư lại có *Chỉ thị* về việc mở một đợt sinh hoạt chính trị nhằm chấn chỉnh lại quan điểm và lập trường trong các vấn đề kinh tế. *Chỉ thị* này viết:

"Tiến hành một đợt giáo dục chính trị sâu sắc trong toàn Đảng, lấy việc nghiên cứu các văn kiện của Đại hội làm nội dung giáo dục cán bộ, đảng viên về đường lối, chính sách của Đảng, tiến hành tự phê bình và phê bình nghiêm túc, phê phán những tư tưởng sai lầm, nâng cao ý chí cách mạng và tinh thần trách nhiệm của mỗi người đảng viên cộng sản trước tình hình và nhiệm vụ mới.

Yêu cầu của đợt sinh hoạt chính trị: Làm cho cán bộ, đảng viên, trước hết là các cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý ở các cấp, các ngành nhận thức thống nhất và nhất trí cao với nội dung cơ bản các văn kiện của Đại hội:

- Đề ra được chương trình hành động thiết thực nhằm chấp hành thắng lợi các Nghị quyết của Đại hội và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 của Trung ương.

- Nghiên cứu nắm vững những nội dung các văn kiện của Đại hội và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 của Trung ương: khẳng định đường lối của Đại hội IV là đúng đắn trên cơ sở đánh giá tình hình nước ta trong thời gian qua như Đại hội V đã kết luận."[2]

3. Nghị quyết 01-NQ/TƯ của Bộ Chính trị

Ngày 14 tháng 9 năm 1982, Bộ Chính trị ra **Nghị quyết 01-NQ/TƯ** do Ủy viên Bộ Chính trị Trường Chinh ký về *"Công tác của Thành phố Hồ Chí Minh"*, nhằm uốn nắn những biểu hiện bị coi là "chệch hướng". Dưới đây là một số ý chính trong *Nghị quyết*:

---

[1] *Thông báo số 71-TB/TƯ, ngày 5 tháng 3 năm 1982. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982, tr.10-11.

[2] *Chỉ thị của Ban bí thư, Số 04-CT/TƯ, ngày 15 tháng 5 năm 1982, Về đợt sinh hoạt chính trị nghiên cứu và bàn bạc việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982, tr.449-450.

"Nhận định về cách mạng xã hội chủ nghĩa, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chưa thật rõ. Chưa nhận rõ mọi ý nghĩ và việc làm của ta ở thành phố trong lúc này phải luôn luôn phù hợp với lợi ích của cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Có phần buông lơi chuyên chính vô sản trên mặt trận phân phối, lưu thông là mặt trận nóng bỏng nhất trong cuộc đấu tranh giữa ta với tư sản thương nghiệp và các thế lực chống đối khác. Coi nhẹ cuộc đấu tranh chống xu hướng chạy theo lợi nhuận, tranh mua, tranh bán, đẩy giá lên nhằm từng bước ổn định giá và kéo giá xuống.

Các hình thức cải tạo đối với tư sản công thương nghiệp và thợ thủ công chưa đạt được kết quả mong muốn. Tư sản thương nghiệp, mà phần lớn là tư sản người Hoa, còn quan hệ khá chặt với nông dân và thợ thủ công.

Đảng ta nhận định rằng cơ cấu 5 thành phần không ngừng chuyển biến theo hướng: Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể tiến lên giữ vị trí thống trị tuyệt đối, kinh tế tư bản chủ nghĩa sẽ bị xóa bỏ, kinh tế công ty hợp doanh sẽ được cải tạo thành kinh tế quốc doanh.

Có thể sử dụng người Hoa trong việc chế biến hàng xuất khẩu, nhưng không sử dụng người Hoa trong việc giao dịch với nước ngoài. Không sử dụng tổ chức của người Hoa thu mua hàng xuất khẩu tại các địa phương.

Phải sắp xếp lại cho hợp lý và chỉ nên có một đầu mối trực tiếp xuất nhập khẩu. Thành phố cần thông qua các tổ chức thu mua của các tỉnh để nắm hàng, không sử dụng tư thương để mua hàng từ các tỉnh về.

Có thể lựa chọn sử dụng một số thương lái làm việc cho thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã, nhưng phải tích cực giáo dục và kiểm soát họ một cách chặt chẽ.

Đối với một số tư sản thương nghiệp, đi đôi với sử dụng phải chú ý hạn chế mặt tiêu cực và cải tạo họ."[1]

4. Chỉ thị 11-CT/TƯ

Đến tháng 11 năm 1982, do tình hình tranh mua, tranh bán nên lương thực và hàng hóa lọt khỏi tay Nhà nước... Bộ Chính trị đã có *Chỉ thị 11-CT/TƯ* do Lê Đức Thọ ký, yêu cầu phải đình chỉ tình trạng mua cao, bán cao, trở về cơ chế thu mua cũ theo nghĩa vụ, theo giá chỉ đạo, không chạy theo giá thị trường:

---

[1] *Nghị quyết của Bộ Chính trị số 01- NQ/TƯ, Về công tác của Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14-9-1982.*

"Phải đình chỉ ngay việc bán vật tư hàng hóa theo giá cao để mua lúa theo giá cao. Thực tiễn chứng minh rằng đi theo cơ chế này thì giá bị đẩy lên. Nhà nước và nông dân đều bị thiệt, chỉ có bọn buôn bán đầu cơ là được lợi.

Đối với những người có nhiều lúa dư mà không chịu bán cho Nhà nước, nếu giáo dục, thuyết phục nhiều lần mà không chuyển biến thì cấp huyện sử dụng biện pháp trưng mua theo giá chỉ đạo và phải kiểm tra chặt chẽ việc này."[1]

5. Nghị quyết Trung ương 3 và việc lập lại kỷ cương trong Phân phối lưu thông

Đến **Hội nghị Trung ương lần thứ 3**, tháng 12 năm 1982, thì xu hướng "siết lại", lập lại kỷ cương trong kinh tế, nhất là trong phân phối lưu thông đã được khẳng định. Sau khi đánh giá tình hình kinh tế trong những năm qua, Hội nghị khẳng định rằng những biện pháp tháo gỡ trong đời sống kinh tế tuy có khắc phục được một số khó khăn, nhưng lại gây ra những hậu quả xấu trên nhiều diện. *Nghị quyết* của Hội nghị khẳng định:

> *"Phân phối lưu thông có nhiều diễn biến xấu, thị trường rối loạn, giá cả biến động mạnh, công tác quản lý còn lỏng lẻo ở ngay khu vực quốc doanh và thị trường có tổ chức, nạn đầu cơ buôn lậu phổ biến...*
>
> *Phân phối lưu thông là nơi biểu hiện tập trung cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, đồng thời là lĩnh vực mà kẻ thù bên ngoài câu kết với bọn phản động bên trong xoáy vào để phá hoại ta. Sự yếu kém và sơ hở trong phân phối lưu thông đang làm trầm trọng thêm những khó khăn của nền kinh tế.*
>
> *Chuyên chính vô sản bị buông lỏng trên nhiều lĩnh vực, nhất là trên mặt trận phân phối lưu thông."*[2]

Trên cơ sở phê phán những sai lầm trong những năm qua, Hội nghị chủ trương:

> *"Lập lại trật tự xã hội chủ nghĩa, trước hết trong nội bộ kinh tế quốc doanh và cơ quan Nhà nước, phát hiện và ngăn chặn những sơ hở trong tất cả các khâu (sản xuất, thu mua, phân phối, vận tải, kho tàng...) đang bị những phần tử xấu, thoái hóa, biến chất trong nội bộ bộ máy Nhà nước lợi dụng móc nối với bọn đầu cơ buôn lậu để ăn cắp tài sản xã hội chủ nghĩa."*

---

[1] *Chỉ thị của Bộ Chính trị Số 11-CT/TƯ, ngày 30 tháng 11 năm 1982, Về việc huy động lương thực năm 1983. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, năm 1982, tr.700-701.

[2] *Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương khóa V, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982, tr.712-713.

"Trung ương thống nhất quản lý ngoại hối và chính sách hối đoái, thống nhất quản lý vận tải, xuất và nhập khẩu."[1]

"Kiên quyết thi hành các chủ trương, biện pháp đề ra trong Nghị quyết 01 của Bộ Chính trị."[2]

"Phải thực sự bảo đảm quyền lãnh đạo tập trung thống nhất của Trung ương về những vấn đề cơ bản của công tác quản lý kinh tế[3]*".*

"Bộ Ngoại thương phải làm tốt chức năng thống nhất quản lý ngoại thương trong cả nước."[4]

"Nghiêm cấm việc tuỳ tiện nâng giá và lợi dụng chênh lệch giá để tăng lợi nhuận và tăng thu cho xí nghiệp và cho ngân sách địa phương."[5]

"Gấp rút chấn chỉnh tổ chức, soát xét lại bộ máy ở các cấp. Xử lý nghiêm những tổ chức và cá nhân vi phạm kỷ luật, đưa ra khỏi các cấp ủy và đưa ra khỏi Đảng những cán bộ, đảng viên không thi hành Nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước."[6]

Bước vào đầu năm 1983, tất cả các ngành ở Trung ương và tất cả các cấp cơ sở từ tỉnh đến huyện đều có phong trào học tập và nghiên cứu *Nghị quyết* của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 3 về lập lại trật tự trong khâu phân phối lưu thông.

Cũng từ năm 1983, hàng loạt biện pháp đã được áp dụng như:

- Sử dụng lại hệ thống giá nghĩa vụ trong thu mua lương thực và một số nông sản. Củng cố hệ thống giá Nhà nước và quan hệ hợp đồng hai chiều giữa Nhà nước với nông dân.

- Củng cố kỷ luật kế hoạch đối với kinh tế quốc doanh, chấn chỉnh chế độ giao nộp sản phẩm theo đúng quy định của Nhà nước, trừng trị những quan hệ có tính chất móc ngoặc, vô tổ chức giữa các xí nghiệp, các địa phương với nhau...

- Một trong những biện pháp quan trọng của việc lập lại trật tự kỷ cương là dẹp các Imex, tập hợp tất cả vào một cơ quan xuất nhập khẩu duy nhất của mỗi tỉnh, gọi là UNIMEX. Tất cả các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu ngoài UNIMEX đều được "thanh lý" để

---

[1] Như trên, tr.730, 739.

[2] *Nghị quyết*. Như trên, tr.763.

[3] Như trên, tr.765.

[4] Như trên, tr.753.

[5] Như trên, tr.759-760.

[6] Như trên, tr.779.

chuyển toàn bộ tài sản và nhân sự vào một đơn vị thống nhất, do Nhà nước quản lý.

Tuy nhiên, đến giai đoạn này thì những chủ trương siết lại kể trên không còn quá "thiêng" như trong các thời kỳ trước. Không chỉ ở địa phương, mà ở cấp Trung ương cũng có nhiều ý kiến thiên về việc tiếp tục cho bung ra, đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu.

Một trong số những ý kiến tiêu biểu cho cách suy nghĩ này là bài phát biểu của Thứ trưởng Bộ Ngoại thương kiêm Giám đốc Sở Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh là Nguyễn Văn Phi. Trong đó ông vẫn khẳng định một số ưu điểm không thể chối cãi của các Imex:

> *"Cần tham khảo các đơn vị Imex đã chủ động và linh hoạt hơn doanh nghiệp quốc doanh ở chỗ nào. Theo tôi, cần nêu bật những điểm sau đây:*
>
> *1. Tự tạo quỹ tiền mặt cho vốn lưu động của công ty bằng cách:*
>
> *- Nhập khẩu hàng hóa kinh doanh thương nghiệp theo giá và cho những đối tượng do công ty tự quyết định.*
>
> *- Nhập khẩu nguyên liệu và phân phối cũng theo giá và cho những đối tượng do công ty tự quyết định.*
>
> *- Tự quyết định số lượng tiền mặt (hoặc tiền gửi ngân hàng) cần giữ lại cho hoạt động của công ty và tự quyết định số lượng tiền đãng nộp cho quỹ phát triển xuất khẩu của thành phố.*
>
> *Cần chú ý nhờ cách làm đó, các công ty hợp doanh có nguồn vốn lưu động rất lớn, lúc đầu thì cần vay ngân hàng, sau này không cần nữa.*
>
> *2. Chưa nhận lãnh trách nhiệm tạo quỹ ngoại tệ sở hữu cho thành phố (tài khoản 9946) và trích nộp ngoại tệ thực thu 10% cho Trung ương nên thoát ly được chế độ quản lý ngoại hối khắt khe của Ngân hàng Ngoại thương và phần nào thoát ly được sự quản lý về cơ cấu mặt hàng xuất nhập, về giá cả xuất nhập khẩu và chế độ phân phối hàng nhập khẩu."*[1]

6. Nghị quyết 08-NQ/TƯ về công tác của Thủ đô Hà Nội

Tiếp theo *Nghị quyết* 01 của Bộ Chính trị về công tác của Thành phố Hồ Chí Minh, đến ngày 21-1-1983, Bộ Chính trị ra *Nghị quyết 08-NQ/TƯ về công tác của Thủ đô Hà Nội*. Cũng như *Nghị quyết* đối với công tác của

---

[1] *Đề cương phát biểu của đồng chí Mười Phi đối với chỉ tiêu xuất nhập khẩu của Thành phố năm 1982*, tr.5, 6. Tài liệu lưu trữ riêng của ông Mười Phi.

Thành phố Hồ Chí Minh, *Nghị quyết* của Bộ Chính trị đối với công tác của Thủ đô Hà Nội phê phán gay gắt những hiện tượng phá rào, bung ra, buông lỏng quản lý, yêu cầu phải siết chặt kỷ cương của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đánh giá công tác của Hà Nội trong mấy năm qua, *Nghị quyết 08* của Bộ Chính trị nhìn nhận rằng:

> *"Hà Nội đã buông lỏng chuyên chính vô sản trên nhiều mặt, buông lỏng quản lý kinh tế - xã hội, đặc biệt là trên lĩnh vực quản lý thị trường."*[1]
>
> Bộ Chính trị yêu cầu Hà Nội phải *"mau chóng lập lại trật tự xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực phân phối lưu thông, tiếp tục cải tạo và sắp xếp lại các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa..., kiên quyết giải thể các tụ điểm buôn bán vô tổ chức, sắp xếp lại các chợ, đấu tranh chống bọn đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trừng trị bọn "phe phẩy"... Hiện nay, ở thành phố xuất hiện một số tư sản kinh doanh thương nghiệp. Thành phố cần phối hợp với các cơ quan kinh tế của Trung ương khẩn trương điều tra nghiên cứu kỹ, kiên quyết xóa bỏ..."*[2]
>
> Người ký *Nghị quyết* này là Trường Chinh, thay mặt Bộ Chính trị. Điều đó cho thấy rằng, ít nhất cho đến đầu năm 1983, Trường Chinh vẫn chưa có chuyển biến lớn trong tư duy kinh tế.

7. Chiến dịch Z.30 - một cuộc "làm chui" theo xu hướng siết lại

Vào tháng 5 năm 1983, tức là sau khi có *Nghị quyết* Trung ương lần thứ 3 và *Nghị quyết* của Bộ Chính trị về công tác của Hà Nội, nhiều tỉnh bỗng nhận được *Chỉ thị* được mang mật danh là *Z.30* từ "Trung ương" về việc tiến hành điều tra, khám xét những gia đình được gọi là *"bất minh"*: Đó là những nhà mới xây có từ 2 tầng trở lên, những gia đình mà xóm giềng tố cáo là có vẻ giàu có, khá giả, mà khá giả thì chỉ có thể gắn liền với làm ăn bất chính... Hầu hết các tỉnh, thành phố trong nước đều nhận được một bản công điện từ "Trung ương" yêu cầu tiến hành chiến dịch này. Nhưng đến nay, tìm trong các lưu trữ của bên Đảng cũng như bên Chính phủ thì không thấy có văn bản pháp quy nào của "Trung ương" về việc thực hiện chiến dịch Z.30 đó*. Một lần nữa thấy rằng, cho đến

---

[1] *Nghị quyết của Bộ Chính trị số 08-NQ/TƯ ngày 21-1-1983, Về công tác của Thủ đô Hà Nội. Văn kiện Đảng toàn tập.* Tập 44, 1983, tr.23.

[2] Như trên, tr.29-37.

* Sau khi cuốn sách này xuất bản lần thứ nhất, tác giả có mang tặng Gs. Trần Phương và hỏi thêm ông một số chuyện liên quan đên nội dung cuốn sách, trong đó có câu hỏi về

thời kỳ này, việc đưa ra những chủ trương chính sách vẫn có nơi, có lúc mang tính chất tuỳ tiện của cá nhân.

Nếu ở trên đã nói đến những xu hướng phá rào, làm chui, làm lén... để tiến hành những cải cách và tháo gỡ, thì ở đây lại thấy rằng xu hướng bảo thủ, siết lại cũng có những trường hợp làm chui, lách cơ chế theo chiều hướng ngược lại.

Theo công điện đó, đã có nhiều thành phố và tỉnh thực hiện khá triệt để chiến dịch Z.30. Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An... là những tỉnh đi đầu về mặt này.

Trường hợp Hà Nội:

Bí thư Thành ủy Hà Nội lúc đó là Lê Văn Lương. Ông đã từng là Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Tổ chức Trung ương thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Ở cương vị đó, ông là người trực tiếp chỉ đạo chiến dịch "chỉnh đốn tổ chức" những năm 1953-1956 song song với phong trào cải cách ruộng đất. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 10 năm 1956, ông đã bị kỷ luật về sai lầm nghiêm trọng đó: Thôi giữ chức Ủy viên Bộ Chính trị, trở thành Ủy viên Trung ương thường, sau đó về làm Bí thư Thành ủy Hà Nội. Chính ông cùng với ông Trần Quốc Hương, Phó Bí thư Thành ủy, phụ trách an ninh nội chính là người trực tiếp chỉ đạo chiến dịch Z.30 này. Đã có hàng trăm ngôi nhà bị khám xét. Một số nhà được gọi là bất minh đã bị tịch thu. Lý do để khám xét, tịch thu nếu xét theo những tiêu chuẩn pháp lý thì có thể coi là hết sức kỳ quái:

- Một trong những ngôi nhà bị khám xét và tịch thu là ngôi nhà ở góc đường phố Huế và Nguyễn Công Trứ, của một phi công lái máy bay. Ngôi nhà này được anh xây thêm một tầng thứ 2, trong đó có một

---

Z.30. Ông trả lời: *"Khi đó tôi là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, nếu có văn bản về chuyện hệ trọng đó thì phải thông qua Thường vụ và tôi phải biết. Nhưng đúng là Z.30 không có một văn bản nào cả. Đầu đuôi là thế này: Trong một cuộc họp của Hội đồng Bộ trưởng vào khoảng giữa năm 1983, khi bàn về lập lại trật tự kinh tế, nhiều Bộ phản ánh tình hình lộn xộn trên thị trường, nhất là ở Hà Nội. Nào là ăn cắp vật tư, buôn bán lòng vòng hàng do Nhà nước quản lý, nào là có nhiều kẻ làm giàu bất chính, sống xa hoa trụy lạc, trong khi nhân dân thiếu thốn, có kẻ xây nhà mới sang trọng, nuôi chó béc-giê... Phản ứng chung của cuộc họp là bất bình. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bỗng nặng giọng nói chêm vào một câu: "Phải khóa tay bọn chúng lại chứ!". Thế thôi, ông không kết luận rằng phải làm gì, và sau đó cũng không ai đề nghị làm gì cả, do đó văn phòng không làm văn bản. Nhưng một số Bộ liên quan đã căn cứ vào một câu của Chủ tịch cuộc họp mà ra* Chỉ thị mật *cho các tỉnh. Trong đó, Hà Nội hưởng ứng nhanh nhất và cũng mạnh nhất".* (Trao đổi với Gs. Trần Phương ngày 13-2-2009).

toilette lát bằng loại gạch tráng men ngoại, mà trong con mắt của những nhà quản lý lúc đó thì là xa hoa, bất chính.

- Một ngôi nhà nữa cũng được báo chí lúc đó làm rùm beng là ngôi nhà một tầng của một thủy thủ tàu viễn dương tại phường Ngọc Hà. Trong nhà có ti-vi màu, có xe Honda Nhật Bản. Khi vào khám nhà, người ta phát hiện trong sọt rác có mấy lạng giò lụa bị thiu mà chủ nhân vứt đi. Báo *Hà Nội mới* cho rằng *"hắn tiêu xài phung phí, của ngon vật lạ ăn không hết phải vứt vào sọt rác."*[1]

- Hàng loạt những ngôi nhà khác cũng vì những lý do tương tự mà bị khám xét, tịch thu tài sản, tịch thu nhà, đưa đi cải tạo. Chính vì thế, trong thời kỳ này, nhân dân ở nhiều tỉnh lại lâm vào một tâm trạng kinh hoàng, lo âu, không biết sống chết ra sao. Đó là lúc, trong dân gian Hà Nội có câu ca dao:

Ti-vi, tủ lạnh, Honda
Có ba thứ ấy khám nhà như chơi.

Dưới đây, thử điểm lại một số bài báo đăng trên tờ *Hà Nội mới* để thấy được thực trạng của những ngày tháng kinh hoàng đó ở Hà Nội:

Bài *Những kẻ có tài sản bất minh* của Quang Cát trên *Hà Nội mới* ngày 14-05-1983, mô tả việc khám xét một ngôi nhà "bất minh" ở phố Bà Triệu:

> *"Gần 8h sáng, chủ nhân vẫn chưa dậy, khi ngày làm việc của thành phố đã bắt đầu... Đoàn kiểm tra đến khám xét, hắn đã dậy và ra mở cửa phòng ngoài. Đây là loại cửa gỗ lát dày, có đánh xi bóng nhoáng, phía trên gắn kính mờ hoa dâu... Bên ngoài là cánh cửa xếp bằng sắt. Lại có bức mành trúc rủ kín phía ngoài hiên... Phòng khách lộng lẫy, có salon, máy quay đĩa, cạnh đó dựng một chiếc xe cup, bộ salon có đệm bọc len, tay vịn uốn cong mỹ thuật, chạm trổ cầu kỳ, chiếc tủ chè bày biện nhiều đồ quý. Trong phòng ngủ có quạt Nhật vẫn quay vù vù, màn tuyn còn rủ xuống... Có ti-vi Nhật 5 cần gạt, trong nhà xí buồng tắm, bếp đều ốp bằng gạch men Nhật trắng bóng. Một con chó bec-giê lớn nằm dưới cầu thang... Tác giả suy nghĩ hộ người Hà Nội: "Trong khi Hà Nội ta có bao nhiêu gia đình ở chật chội, mỗi đầu người chỉ có 1m² thì nhiều tên làm ăn bất chính lại xây nhà, mua nhà sống xa hoa như vậy."*
>
> *Hắn còn thuê người chuyên quét dọn ao vườn, nhà cửa. Chúng ta công phẫn lên án bọn người buôn bán đầu cơ, thoái hóa mất chất bằng con đường bất chính. Cho nên nhân dân rất hoan nghênh những Chỉ thị và* Quyết

[1] Báo *Hà Nội mới*, ngày 7-6-1983.

định *của Ủy ban Nhân dân Thành phố ra lệnh kiểm tra những đối tượng có nguồn tài sản bất minh...*"[1]

Bài *Những ngôi nhà phi pháp* của Nguyễn Đức Thà đăng trên *Hà Nội mới* ngày 17-05-1983, mô tả việc tịch thu một ngôi nhà thuộc quận Hai Bà Trưng:

"Bước vào nhà đã có cảm giác mát dịu, nền gạch tráng men, nhà dưới, tầng trên đều có công trình vệ sinh riêng, có đèn néon, có gương soi. Các phòng đều có tiện nghi sinh hoạt như ti-vi, tủ lạnh, máy quay băng, sập gụ, tủ chè, giường mô-đec, quạt trần, quạt bàn, salon gỗ lát, salon đệm mút... Đó là sự vô đạo đức, nỗi bất công không thể kéo dài... Khi kiểm tra nhà hắn ngày 12 tháng 05 vừa rồi, thấy có cả máy giặt, máy hút bụi, hơn 100 m vải, một số tấm gỗ. Trước cơ quan có thẩm quyền, vợ hắn đã thú nhận: các của cải của gia đình là do làm ăn bất chính... Sau kết quả kiểm tra, nhiều cán bộ nhân dân đã gửi thư tới các cơ quan Đảng và Chính quyền bày tỏ sự hoan nghênh Quyết định *của Ủy ban Nhân dân Thành phố và phát hiện thêm số người khác có tài sản lớn do nguồn thu nhập bất minh."*[2]

Bài *Bằng con đường nào* của Quang Cát ngày 20-05-1983:

"Ai cũng phải đặt câu hỏi: "Trong lúc đời sống còn rất khó khăn, lương chỉ đủ ăn, cá nhân nào có thể có tiền xây một nếp nhà lớn khang trang như thế? Nhà hai tầng, trang trí cầu kỳ, có bao lơn hoa văn, cánh cửa dưới nhà, trên gác đều sơn màu vàng... Trải qua bao nhiêu năm chiến tranh, đất nước còn nghèo, làm sao có được một cơ ngơi như thế? Thường có một số người đến quét dọn giúp, nhà cũng nuôi chó bec-giê. Một bà mẹ tóc đã hoa râm cương quyết nói: Phải xử lý chứ! Nó như cái gai trước mắt chúng tôi và nêu gương xấu cho mọi người."[3]

Bài *Từ thu nhập bất chính đến tài sản bất minh* của Nguyễn Đức Thà ngày 21-05-1983:

"Kiểm tra những tài sản bất minh, làm rõ nguồn thu nhập không chính đáng để có biện pháp xử lý thích hợp là một chủ trương đúng đắn. Đợt kiểm tra vừa rồi, quận Hai Bà Trưng đã xem xét 5 hộ, có 2 nhà, 4 hộ có 3 nhà, 1 hộ có 4 nhà, 8 trong số 10 hộ này đã có tiền án tiền sự đầu cơ buôn lậu. Kiểm tra tài sản bất minh của các gia đình đó là đòi hỏi từ lâu của quần chúng, nhằm xóa bỏ bất công, nghiêm trị bọn làm ăn phi pháp."[4]

---

[1] Báo *Hà Nội mới*, ngày 14-05-1983.
[2] Báo *Hà Nội mới*, ngày 17-05-1983.
[3] Báo *Hà Nội mới*, ngày 20-05-1983.
[4] Báo *Hà Nội mới*, ngày 21-05-1983.

Mục Ý *kiến bạn đọc* ngày 21- 05- 1983 đăng ý kiến của một người tên Nguyễn Ngọc Hiếu:

> *"Được biết* Quyết định *của Ủy ban Nhân dân Thành phố ra lệnh kiểm tra, xử lý những người có nguồn tài sản bất minh, đông đảo cán bộ, công nhân và nhân dân lao động đều rất đồng tình ủng hộ. Chúng tôi đề nghị: cần nhanh chóng đưa bọn chúng ra trước ánh sáng pháp luật để nghiêm trị, tài sản bất minh của chúng phải được xử lý nghiêm theo pháp luật. Đó là nguyện vọng thiết tha của cán bộ và nhân dân lao động chân chính."*[1]

Bài *Những bài học phản diện* của Tường Phan ngày 26-05-1983 về ngôi nhà của thủy thủ tàu viễn dương tại Ngọc Hà:

> *"Đó là ngôi nhà hai tầng mới mọc lên ở tổ 3, xóm Đại Yên, phường Ngọc Hà, tường ốp đá granito, nhà bếp ốp đá men trắng của Nhật. Có bể cá cảnh và hòn non bộ. Chủ nhân lại còn dùng máy bơm nước để tát nước cho ao cạn, để cạp ao. Ngày 12-05-1983 có đội công tác đến kiểm tra, vậy mọi việc đã được làm rõ. Nguyễn Hiếu là Thuyền trưởng tàu Thái Bình thuộc Công ty Tàu biển Việt Nam. Sau chuyến đi đầu tiên trở về, Hiếu lên đất Ngọc Hà tìm mua khu đất ở xóm Đại Yên. Hiếu kê khai những thứ đã mang về sau chuyến đi công tác là 3 xe cup, 1 Honda mini, 3 tủ lạnh, 2 máy khâu, 2 ti-vi màu, 1 ti-vi thường, 1 dàn tech, 1 máy điều hòa nhiệt độ, 1 máy hút bụi, 2 quạt máy... Ngày 25 tháng 05, Nguyễn Hiếu đã chấp hành lệnh thu hồi ngôi nhà mà Hiếu đã xây lên bằng tiền phi pháp."*[2]

Trong số báo ngày 26 tháng 5 kể trên, Tường Phan cũng tường thuật việc tịch thu ngôi nhà của một người tên là Kiều Tiến Cảnh, chuyên làm nghề bật bông gia công cho Nhà nước:

> *"Tội của Kiều Tiến Cảnh là nhận của Nhà nước công bật bông một chiếc chăn là 150 đồng. Cảnh đã thuê người làm và trả công 80đ/1chiếc, trừ các chi phí cần thiết là 20 đồng, được lãi 50 đồng bỏ túi.*
>
> Bài báo viết: *"Rõ ràng đây là một sự bóc lột nhân công không hơn không kém. Bằng thủ đoạn đó, Cảnh đã mua 137m² đất ở số 157B đường Chiến thắng B52 để xây 1 ngôi nhà hai tầng. Ngày 25 tháng 05, Kiều Tiến Cảnh đã chấp hành lệnh của Ủy ban Nhân dân thu hồi ngôi nhà 157B đường Chiến thắng B52. Cảnh được phép chuyển về cư trú ở ngôi nhà cũ số 279 phố Khâm Thiên."*[3]

---

[1] Như trên.

[2,3] Báo *Hà Nội mới*, ngày 26-05-1983.

Bài *Một luồng gió mới tiếp tục thổi* ngày 28-5-1983 của Nguyễn Huy viết về những người không làm trong khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa:

"Chúng đều không làm ở hợp tác xã, cũng chẳng làm ở cơ quan, đã ít văn hóa lại thích tỏ ra chơi trội, hiện đại, ốp lên người đủ thứ chữ kỳ quặc, trong đó có những chữ nước ngoài, chữ tiền đã ăn sâu vào trí óc của chúng. Chỉ mở một quán nước chè thôi, cũng bằng mấy lần lương người đi làm, những người chân chính có lúc đã nghi ngờ: Không biết cuộc sống sẽ đi đến đâu. Nhưng hơn 1 tháng nay, đã như một luồng gió mới bước đầu xua tan cái vẩn đục, cái thế của những kẻ hãnh tiến, những kẻ tiêm nọc độc của những lối sống gấp, sống thực dụng vào xã hội tốt đẹp của chúng ta đang bị giáng một đòn nghiêm trọng. Cái triết lý về sức mạnh của đồng tiền đang bị rạn nứt. Những người dân lương thiện chúng tôi hết sức hoan hỉ trước kết quả này. Những ngày tháng Năm lịch sử này, một lần nữa, lòng tin vào chế độ chúng ta lại thêm vững chắc. Nếu cứ tiếp tục như thế này thì không khí xã hội sẽ ngày càng trong sạch, chúng tôi giáo dục con em sẽ dễ dàng hơn và yên tâm về tương lai của chúng. Nguyễn Huy - Quận Hoàn Kiếm."

Bài *Những kẻ tước đoạt bị tước đoạt* của Luật gia Phạm Ngọc Hải ngày 09-06-1983 viết:

"Chính quyền đã thu hồi có chính sách rõ ràng phần tài sản bất minh để chuyển thành cơ sở phúc lợi công cộng. Các vật liệu chiến lược như xi-măng, sắt, thép, gỗ... đều do Nhà nước quản lý và phân phối, thế mà số hộ bị kiểm tra thường là có đầy đủ các vật liệu ấy để xây dựng nhà cửa có giá trị lớn. Chúng ta cũng hoan nghênh tính chất nhân đạo trong quyết định của Chính quyền Thành phố. Chúng tôi mong rằng, Chính quyền Thủ đô tiếp tục cuộc đấu tranh rất được quần chúng đồng tình này. Chế độ chuyên chính vô sản của chúng ta không những phải trấn áp sự phản kháng của bọn bóc lột mà còn phải nghiêm trị cả những bọn gian thương, tham ô, trộm cắp, phá rối trật tự. Bọn chúng đều là kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, hằng ngày đầu độc không khí trong lành của xã hội chúng ta."[1]

Xã luận báo *Hà Nội mới* ngày 29-5-1983 viết:

"Mới ngày nào có kẻ còn tôn sùng đồng tiền là tiên là phật, là sức bật con người, thì nay đã thấy rõ đồng tiền là bẩn thỉu, là nhơ nhuốc, hạ thấp nhân phẩm, hoen ố lòng người.

Chủ nghĩa xã hội là một chế độ lý tưởng của sự công bằng. Hàng chục năm nay, chúng ta chiến đấu chống đủ loại kẻ thù, hàng chục vạn người ngã xuống đâu phải để hồi sinh bọn ăn bám, khôi phục sự bất công?..."

---

[1] Báo *Hà Nội mới*, ngày 09-06-1983.

Cũng trong số báo trên, bài *Những tiếng nói đồng tình* của Luật gia Trần Kiêm Lý viết:

> *"Những ngày vừa qua, công tác kiểm tra của thành phố đã đáp ứng được yêu cầu của đông đảo cán bộ nhân dân, làm yên lòng dân, bản thân tôi thấy rất phấn khởi, mong rằng công tác này sẽ được tiến hành bền bỉ, rút ra được những kinh nghiệm về quản lý cho các ngành liên quan."*

Thư của một người ký tên Lê Vinh, hòm thư 10A4 Hà Nội, ngày 29-5-1983:

> *"Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ngày 12 và ngày 24-05-1983, kiểm tra xử lý những người có tài sản bất minh mua và xây nhà lớn đã làm cho cán bộ chiến sĩ trong cơ quan và các đơn vị rất phấn khởi và tin tưởng. Trong đơn vị chúng tôi, đã có đồng chí chép lại các bài xã luận, trích đoạn hoặc cắt các bài đăng trên các số* Hà Nội mới *trong thời gian gần đây, gửi cho bạn bè còn đang ở biên giới, hải đảo để cùng nhau chia sẻ niềm vui chung..."*[1]

Cùng với chiến dịch khám xét và tịch thu các ngôi nhà bất minh, lại nổi lên chiến dịch gọi là "quản lý nếp sống văn minh" mà nội dung vẫn là cấm "nhạc vàng", theo dõi những người hay vào ăn tại các nhà hàng được gọi là "đặc sản", chặn người và chặn xe để khám xét, cắt tóc dài, rạch quần loe...

Một trong những nạn nhân oan uổng của chiến dịch này là Tiến sĩ Lê Xuân Nghĩa, mà hiện nay là Vụ trưởng Vụ Chiến lược phát triển của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khi đó, ông mới học Đại học ở Cộng hòa Dân chủ Đức về nước và làm việc tại Ủy ban Vật giá Nhà nước. Tất nhiên, ông chỉ có những quần áo mang từ Đức về, mà quần loe là mốt của toàn thế giới lúc đó (trừ Việt Nam). Ông đang đạp xe giữa đường phố Hà Nội, bỗng công an ập tới và ngang nhiên rạch cả hai ống quần của ông, từ gấu lên hông. Không thể ngồi đạp xe được nữa, ông đành đi bộ về cơ quan để nhờ Ủy ban Vật giá giúp ông khiếu kiện chuyện thô bạo đó. Nhưng cả Bí thư Đảng ủy lẫn lãnh đạo cơ quan đều cho công an làm thế là đúng! Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá lúc đó là ông Tô Duy còn nhận xét: *"Cái quần nó loe thì đầu óc của nó cũng loe!!!"*[2]

---

[1] Báo *Hà Nội mới*, ngày 29-05-1983.

[2] Chuyện này do chính Tiến sĩ Lê Xuân Nghĩa kể lại với người viết.

Thế mới biết, cho đến lúc đó, cái đầu của không ít người nắm quyền chức vẫn còn "bó" lắm, mà đó chính là cơ sở xã hội của những hiện tượng như Z.30.

Qua vụ Z.30, có thể thấy rằng, đến thời kỳ này lại trỗi dậy một xu hướng tả khuynh cực đoan đã từng xuất hiện và tác động tai hại đến đời sống kinh tế xã hội trong các thời kỳ cải cách ruộng đất, cải tạo tư sản ở miền Bắc và cải tạo tư sản ở miền Nam. Đặc điểm chính của xu hướng này là:

- Kích thích sự căm thù giai cấp để tấn công vào những người mà suy cho cùng cũng là những bạn đồng minh của cách mạng.

- Nhưng sự căm thù giai cấp đó lại không mấy dựa trên những lý thuyết cách mạng, mà chỉ trực tiếp dựa vào tình trạng thiếu thốn, nghèo khổ (mà trong một chừng mực đáng kể cũng do chính cơ chế quan liêu bao cấp đẻ ra). Nó tác động vào khía cạnh nhạy cảm nhất và cũng thấp kém nhất trong tâm lý của những người nghèo khổ là: sự đố kị, sự ghen tức đối với những kẻ giàu sang hơn mình, mà thực chất là bắt nguồn từ sự thèm khát cái mà mình chưa có. Bằng cách nhìn đó, những cái vốn chỉ là chuyện bình thường của cuộc sống văn minh như ti-vi, tủ lạnh, Honda, giường tủ gỗ lát, nhà lát gạch men... là những thứ mà ngày nay bất cứ một gia đình bình thường nào cũng đã đạt tới, thì thời đó, đã bị ngộ nhận như một tội lỗi của chủ nghĩa tư bản, của giai cấp thù địch.

- Những chiến dịch này thường khuyến khích thói đạo đức giả và bao giờ cũng được phụ họa về mặt truyền thông, có sự tham gia của không ít những thành phần cơ hội sẵn sàng góp phần vào cuộc "đánh hôi" này, trong đó có cả nhiều nhà báo, nhà văn, nhà thơ.

- Trong những cơn sốt quá khích như thế, còn có không ít những người lương thiện, thật thà cũng bị kích động và cuốn hút, họ cũng đã tham gia một cách ngây thơ vào việc tố giác, hành hạ những người chỉ có cái "tội" là giàu có hơn mình.

- Nạn nhân không chỉ là những người "bị tước đoạt" mà còn là cả những người "đi tước đoạt", vì tâm lý đó đẩy họ theo một cách tìm tòi lạc hướng: Tưởng rằng cứ đi tước đoạt của những người khá giả hơn mình là có thể tạo ra sự giàu có (cũng giống như thời kỳ cải cách ruộng đất, tưởng rằng việc chia *quả thực* đã là sự ăn nên làm ra).

Nếu liên hệ với lịch sử thế giới, có thể thấy rằng, xu hướng tả khuynh, cực đoan này là một sản phẩm đồng hành khá phổ biến trong

phong trào cách mạng vô sản thế giới. Ở Nga, đó là phong trào *Prolekult*, ở Trung Quốc đó là phong trào *Đại Cách mạng Văn hóa* với những hồng vệ binh và khẩu hiệu chống phái hữu...

Nhưng có điều đáng lưu ý là, ở Việt Nam lúc này đã khác với thời kỳ cải cách ruộng đất hay cải tạo tư sản trước đây: Trong khi xu hướng siết lại bỗng nổi lên khá mạnh ở Trung ương, thì ở tất cả các tỉnh phía Nam và ở nhiều địa phương phía Bắc, như Hải Phòng, Hà Nam Ninh..., phần lớn ý kiến lại chưa "thông" với chủ trương đó.

Ở thành phố **Nam Định**, theo ông Nguyễn Văn An, nguyên Chủ tịch Quốc hội, lúc đó là Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam Ninh kể lại, thì bên công an cũng đã lập một danh sách hơn 200 hộ, thuộc diện mới làm nhà từ 2 tầng trở lên để khám xét và tịch thu tài sản. Ông vội lên Trung ương để tìm hiểu tình hình xem từ đâu có cái lệnh kỳ quái này. Lên đến nơi, ông thấy Hà Nội cũng đang thực hiện chiến dịch này:

> *"Các cơ quan công quyền tịch thu tài sản của người ta mà không cần tòa án và cũng không có bất cứ một bằng chứng nào để có thể khẳng định đó là tài sản bất minh... Có gia đình cả nhà thất khăn tang khi bị tống lên xe, kêu khóc ầm ĩ... Ngày ấy, tịch thu cả một gia sản của người ta mà chỉ thông qua kiểm tra hành chính!"*[1]

Còn ở **Hải Phòng**, Bí thư Thành ủy đã lên tận Trung ương phản đối việc thi hành chiến dịch Z.30. Ông nói:

> *"Chỉ thị Z.30 là sai lầm, là trái pháp luật. Việc vô cớ tịch thu nhà cửa của người dân khi họ không vi phạm pháp luật, không bị pháp luật xử mà chỉ bằng một quyết định của chính quyền là có thể xông vào đuổi người ta ra đường là vô lý.*
>
> Ông đặt câu hỏi trước nhiều vị lãnh đạo ở Trung ương: *"Chúng ta làm cách mạng để làm gì? Trước đây, chúng ta đã nói với người dân rằng, khi kháng chiến thắng lợi, bà con sẽ hết cảnh nghèo khổ, không còn phải chui rúc trong nhà tranh vách đất, dột nát quanh năm, mà sẽ ở nhà xây to đẹp. Dân đã vỗ tay hoan hô không ngớt. Vậy mà giờ đây, hơn 30 năm sau khi thắng Pháp, chúng ta không có tiền xây nhà cho dân, nay dân xây, ta lại tịch thu, thử hỏi còn là đạo lý..."*[2]

Cuối cùng, Bí thư Thành ủy Hải Phòng kết luận:

> *"Nếu thực hiện chủ trương này thì người dân sẽ phải gánh chịu một trận bão táp mới, mà hậu quả chắc chắn là sẽ hết sức nặng nề. Thực hiện*

---

[1] Nguyễn Văn An, *Tầm nhìn*, sđd, tr.16-18.

[2] *Tầm nhìn*, quyển 2, sđd, tr.17-18.

Z.30 có nghĩa là cải tạo thị dân, đánh vào thành thị để mọi người cùng nghèo khổ. Sẽ là một đại họa."[1]

Ở **Bắc Giang**, Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Thanh Quất cũng chủ trương không thực hiện Z.30 khi chưa có văn bản chính thức của Trung ương. Tại Hội nghị Trung ương tháng 6 năm 1983, nhiều Bí thư Tỉnh ủy khác cũng thẳng thắn phát biểu ý kiến của mình là không đồng tình với Z.30.

Ở tất cả các tỉnh phía Nam, trước hết là Thành phố Hồ Chí Minh mà lúc đó Bí thư Thành ủy là Nguyễn Văn Linh, cũng tuyên bố phản đối Z.30.

Cuối cùng, phản ứng của một số tỉnh được Trung ương đồng tình. Từ đó, chiến dịch Z.30 hình như không có lệnh đình chỉ nhưng tự nhiên không còn hiệu lực nữa. Một số nơi đã trót làm quá tay thì sửa dần từng bước. Những ngôi nhà bất minh sau một vài năm đã được trả lại cho chủ cũ.

8. Các Hội nghị Trung ương lần thứ 4, thứ 5 và xu hướng quay lại với chủ trương cải tạo

Xu hướng siết lại được khẳng định một lần nữa, triệt để hơn tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 4 vào tháng 6 năm 1983 và Hội nghị Trung ương lần thứ 5 vào tháng 12 năm đó.

Tại **Hội nghị Trung ương 4**, họp từ ngày 18 đến ngày 24 tháng 6 năm 1983, mà nội dung chính là bàn về cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Ông Đỗ Mười, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã trình bày báo cáo về tình hình phân phối lưu thông. Tư tưởng chủ đạo của báo cáo là phê phán quá trình bung ra, vô tổ chức, dẫn tới sự lộn xộn của thị trường, tăng giá, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống...

Sau mấy ngày thảo luận xung quanh chủ đề này, đến ngày 24, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã có một bài phát biểu dài kết luận Hội nghị. Trong bài phát biểu đó, Tổng Bí thư đã nhận định:

"Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã phạm "sai lầm nặng nhất" là không làm chủ thị trường, không làm chủ phân phối lưu thông..., đã buông lỏng cải tạo công thương nghiệp tư nhân, cải tạo tiểu, thủ công nghiệp và tiểu thương, để cho bọn tư sản cũ và mới phục hồi và phát triển, có thêm thế lực chống chủ nghĩa xã hội. Việc hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ so với nhu

[1] Báo *Pháp luật*, tháng 3 năm 2008.

cầu tiến hành có phần chậm. Trong phạm vi cả nước, đã buông lỏng việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa."[1]

Để khắc phục những thiếu sót kể trên, Tổng Bí thư đặt ra nhiệm vụ cấp bách trước mắt là:

"Phấn đấu đến năm 1985, hoàn thành cơ bản hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ. Về lương thực hàng hóa, Nhà nước phải từng bước nắm độc quyền. Phân phối lưu thông phải thực hiện theo kế hoạch, đồng thời phải tăng cường quản lý thị trường tự do. Đồng thời với những biện pháp tăng cường quản lý đó, phải tiếp tục thực hiện làm chủ tập thể ở 3 cấp cơ bản, phải ra sức xây dựng trên 400 huyện đúng với vai trò chiến lược của huyện..."[2]

Đến tháng 12 năm 1983, **Hội nghị Trung ương lần thứ 5** họp bàn về phương hướng và kế hoạch kinh tế của năm 1984. Xu hướng chính của Hội nghị Trung ương lần này vẫn là tiếp tục những quan điểm của Hội nghị Trung ương lần thứ 4. Phát biểu tại Hội nghị, Tổng Bí thư Lê Duẩn tiếp tục phê phán:

"Có sự chậm trễ trong việc cải tạo xã hội chủ nghĩa những năm gần đây. Cần nhận thức dứt khoát rằng, kinh tế xã hội chủ nghĩa phải thống trị tuyệt đối trong cả nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp."[3]

Về cách quan niệm 5 thành phần kinh tế, Tổng Bí thư đưa ra một cách giải thích mới:

"Nói 5 thành phần kinh tế ở Việt Nam là nói 5 thành phần để sản xuất, làm ra hàng hóa, chứ không phải cả 5 thành phần chia nhau nắm hàng, nắm tiền. Hàng và tiền phải do Nhà nước thống nhất quản lý. Về lâu dài, kinh tế xã hội chủ nghĩa chỉ còn hai thành phần cơ bản là quốc doanh và tập thể, ngoài ra còn có kinh tế gia đình là một bộ phận kinh tế cá thể."[4]

Đối với lĩnh vực phân phối lưu thông là lĩnh vực nóng bỏng trong giai đoạn này, Tổng Bí thư nhận định rằng:

"Phải chống cách nghĩ và làm sai cho rằng, vì giá thị trường tự do đã lên gấp 2, gấp 3 lần giá chỉ đạo của Nhà nước, cho nên để mua được bán được thì phải nâng giá Nhà nước lên... Phải đặt lại vấn đề: hoặc để cho bọn phá hoại, cho tư sản, cho thị trường tự do và cho tư thương hoành hành rồi ta chạy theo cạnh

---

[1] Bài phát biểu của Tổng Bí thư Lê Duẩn tại Hội nghị Trung ương lần thứ 4 ngày 24-6-1983. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 44, 1983, tr.143.

[2] Như trên, tr.142-148.

[3] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 44, 1983, tr.119.

[4] Như trên, tr.120.

tranh với chúng bằng cách nâng giá để mua, để bán, gọi đó là cơ chế giá linh hoạt. Hoặc khóa tay chúng nó lại, không cho phép tự do mua bán lương thực, nông sản hàng công nghiệp chủ yếu, tuyên chiến với bọn phá hoại, đầu cơ, buôn lậu, lập lại trật tự xã hội chủ nghĩa trên thị trường..."[1]

Về nguyên nhân chính của tình trạng rối ren và ách tắc kể trên, Hội nghị xác định rằng: không phải do mô hình quản lý, mà do những thế lực thù địch, xu hướng tự do vô chính phủ gây ra. Từ cách xác định nguyên nhân như trên, biện pháp đề ra là quay lại con đường đẩy mạnh cải tạo, siết chặt quản lý.

Nghị quyết **Hội nghị Trung ương 5 viết:** *"Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, mở rộng trận địa xã hội chủ nghĩa trên mọi lĩnh vực. Đến năm 1985, hoàn thành cơ bản việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và công thương nghiệp ở các tỉnh miền Nam..."*[2]

Sau này, khi nhìn nhận lại về tư duy của Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa V), bản *Tổng kết về 20 năm đổi mới* đã viết:

"Trước những khó khăn về kinh tế và đời sống, cũng vẫn có những khuynh hướng muốn quay lại với quan niệm và cách làm cũ. Hội nghị Trung ương 5, khóa V (12-1983) vẫn xem sự chậm chạp trong cải tạo xã hội chủ nghĩa là một trong những nguyên nhân của tình trạng khó khăn về kinh tế - xã hội, và chủ trương phải đẩy mạnh hơn nữa về cải tạo xã hội chủ nghĩa, Nhà nước phải nắm hàng, nắm tiền, xóa bỏ thị trường tự do về lương thực và các nông - hải sản quan trọng, thống nhất quản lý giá, bảo đảm cung cấp đủ 9 mặt hàng theo đúng định lượng cho người ăn lương, lập cửa hàng cung cấp... Trong hợp tác xã nông nghiệp thì quản lý, điều hành chặt chẽ tất cả các khâu theo kế hoạch... Điều đó cho thấy sự đổi mới tư duy là không đơn giản."[3]

Nguyễn Phú Trọng: *"Tình hình đó cho thấy, sự đổi mới tư duy kinh tế là không đơn giản. Quan niệm cũ còn ăn sâu bám rễ trong nhiều người, thậm chí còn có người cho rằng không cần phải thay đổi. Cái mới chưa được khẳng định đã quay về cái cũ. Khủng hoảng kinh tế - xã hội ngày càng nghiêm trọng hơn."*[4]

---

[1] Như trên, tr.426-427.

[2] *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 44, 1983, tr.445.

[3] *Báo cáo tóm tắt tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới*, trình Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương khóa IX, ngày 5-1-2005, tr.5.

[4] Nguyễn Phú Trọng. *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2008, tr.70.

*

* *

Có thể nói, nếu xét về mặt tháo gỡ những ách tắc do cơ chế cũ gây ra thì *Nghị quyết 01-NQ/TƯ* của Bộ Chính trị và *Nghị quyết* của các Hội nghị Trung ương lần thứ 3, thứ 4, thứ 5 và chiến dịch Z.30 là những bước lùi trên con đường đi tới cơ chế thị trường. Đó cũng là điều khó tránh khỏi trong thời kỳ đang phải "dò đá qua sông".

Tình trạng nhập nhằng, tranh tối tranh sáng như trên giữa cái cũ và cái mới, kéo dài suốt từ năm 1983 tới giữa năm 1985. Đây chính là thời kỳ giằng co, trăn trở. Trong đó, có rất nhiều nhân vật vốn là đại diện của những quan điểm cũ đã dần dần tỉnh ngộ trước cái mới. Đồng thời, cũng có rất nhiều người cấp tiến hăng hái đi đầu trong việc đột phá, cởi trói, lại dần dần trở nên bất lực, lúng túng trước một thực tiễn đầy chông gai.

VIII. NHỮNG BỨT PHÁ VỀ TƯ DUY TRONG CÁC NĂM 1984-1985 - VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA TRƯỜNG CHINH

1. Tình thế bức bách

Sang đến năm 1984, tình hình diễn biến ngày càng xấu hơn. Đòi hỏi khách quan lúc này là phải dứt khoát lựa chọn một lối ra cho nền kinh tế, không thể nhập nhằng giữa hai quan điểm, giữa hai lối đi. Do sự chung sống giữa cơ chế cũ và cơ chế mới kéo dài suốt mấy năm, nên cả kinh tế lẫn đời sống đều lâm vào một tình trạng khủng hoảng, bế tắc. Nâng giá lên để mua được, bán được thì thiếu tiền. Mức lương của cán bộ công nhân giảm trong thực tế, sức mua giảm liên tục. Tính trung bình, mức lương danh nghĩa của cán bộ và công nhân viên chức chỉ đủ sống trong khoảng từ 1 tuần đến 10 ngày. Do Nhà nước chưa thể tăng lương ngay nên phải áp dụng những chế độ phụ cấp. Các cơ quan phải tự bươn chải, chạy vạy mua lương thực thực phẩm thông qua những quan hệ thân quen với cơ sở để tạm lo đời sống cho cán bộ. Giải quyết vấn đề theo cách vá víu như vậy lại càng góp phần gây ra những khủng hoảng chung của nền kinh tế: Nhà nước càng không nắm được hàng, ngân sách thâm thủng, lạm phát tăng, do đó giá lại tăng. Cái vòng xoáy luẩn quẩn đó ngày càng tăng tốc...

Đến lúc này thì không mấy người còn nghĩ rằng, có khả năng duy trì được cơ chế cũ với hệ thống giá chỉ đạo, với chế độ cung cấp theo kế

hoạch từ Trung ương, với chế độ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm trong nông nghiệp và công nghiệp... Ngày càng có nhiều ý kiến thiên về hướng thiết kế lại nền kinh tế theo một mô hình mới, dựa trên những yếu tố thật - lỗ thật, lãi thật, giá cả thật, đồng lương thật, năng suất thật...

Vào lúc này, trong sự hình thành tư duy kinh tế mới, tình hình quốc tế cũng có những ảnh hưởng tích cực đáng kể. Trước hết, phải kể đến những diễn biến ở Liên Xô từ sau khi Brejnev qua đời (tháng 10-1982). Sau một thời kỳ thay đổi lãnh đạo liên tục, đầu năm 1985, Mikhail Gorbachev được cử giữ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô. Cũng từ đó, Liên Xô đã có những bước chuyển rất mạnh trong tư duy kinh tế, nhằm đặt lại vấn đề về mô hình kinh tế cũ, nói thẳng những khuyết tật của nó. Vấn đề tổng cải tổ đã được đặt ra với danh từ *Perestroika*. Cùng với *Perestroika* là tư tưởng thông suốt, gọi là *Glasnost*, tức công khai hóa một loạt chủ trương chính sách, công khai hóa những con số báo cáo thực không che giấu thực tế, chấm dứt tình trạng báo cáo ẩu, báo cáo dối, số thống kê sai... Những tin tức về *Perestroika* và *Glasnost* đã tác động mạnh đến tình hình tư duy kinh tế ở Việt Nam. Có thể nói, suốt từ năm 1985 cho đến cả năm 1986, ở Việt Nam, đâu đâu cũng nhắc tới *Perestroika* và *Glasnost*. Đó là một nhân tố thuận lợi cho những chuyển đổi trong tư duy kinh tế.

2. Sự "phản tỉnh" của Trường Chinh trong quá trình thâm nhập thực tế

Chính trên hướng này, đã xuất hiện một số bộ óc được coi là mở đường đi cho lịch sử. Trong số đó, đặc biệt phải kể đến vai trò của Ủy viên Bộ Chính trị Trường Chinh.

> **Trần Việt Phương** nhận xét: *"Trường Chinh thường được anh em gọi là anh "Mười Nghiêm": nghiêm túc, nghiêm nghị, nghiêm trang, nghiêm khắc... Ông quả là con người của những công thức hoàn chỉnh. Trong cách nói, cách viết, cách suy nghĩ, cách đối xử, ông đều như thế. Cả đời ông có lẽ chỉ có một điều "không nghiêm", mà đó là điều rất tốt cho đất nước ta, đó là vào cuối đời, ông có một sự thay đổi 180 độ về quan điểm kinh tế. Có thể nói, đó là một sự lột xác, chuyển từ một người bảo thủ sang một người cấp tiến và là tác giả chính của sự nghiệp đổi mới. Cái "không nghiêm" này suy cho cùng lại là rất nghiêm về tính nguyên tắc, tức là kiên quyết bảo vệ cái mà mình đã tin là đúng."* [1]

[1] Trao đổi với ông Trần Việt Phương chiều 19-4-2008.

Như trên đã nói, Trường Chinh vốn nổi tiếng là con người thận trọng, thậm chí là bảo thủ. Nhưng đến những năm này, một loạt sự kiện làm cho ông tỉnh ngộ. Từ chỗ phê phán gay gắt mô hình khoán của Vĩnh Phú năm 1968, ông đã thấy được mặt đúng của nó trong cơ chế khoán ở các tỉnh Vĩnh Phú, Hải Phòng và ông đã thay đổi ý kiến. Từ sự tỉnh ngộ đó, hình như Trường Chinh bắt đầu nghi ngờ những thông tin về tình hình thực tế mà ông được cung cấp bấy lâu nay. Có người nói rằng, ông đã bị bưng bít bởi những thông tin sai lệch hàng chục năm. Cũng có người nói ông bị ru ngủ bởi hệ thống những người giúp việc và những cơ quan giúp việc... Sau khi phát hiện ra mình bị bưng bít, ông tỏ ra bất bình và ông đã chuyển biến rất nhanh, rất mạnh.

Điều may mắn của Trường Chinh là trong gia đình ông, nhiều người có tri thức và có điều kiện nói thẳng tất cả sự thật, thậm chí phê phán ông một cách không ngại ngần. Hai người đã làm được việc đó nhiều nhất chính là con trai ông, Đặng Xuân Kỳ, lúc đó là Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội và người em con chú con bác của ông là ông Đặng Quốc Bảo, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban Khoa giáo Trung ương. Hai người này, trong những dịp sum họp gia đình, thường nói hết với ông những sự thật của cuộc sống và vạch rõ để ông thấy những gì cần phải nghĩ lại, cần phải làm....

Đặng Quốc Bảo kể rằng: *"Là chỗ anh em thân thiết từ nhỏ với nhau, tôi rất kính trọng anh Trường Chinh và anh Trường Chinh cũng rất yêu quý tôi. Do đó, tôi có thể nói rất thẳng thắn với anh những suy nghĩ của tôi. Vào những năm này, tôi đã nói rất nhiều lần với Trường Chinh rằng: "Bộ não quý báu của anh đã bị bưng bít quá lâu, nó đang trở thành một loại thần kinh thực vật, anh không còn khả năng suy nghĩ như vài thập kỷ trước đây nữa. Anh phải phục hồi bộ óc đó bằng những thông tin mới nhất về những thành quả khoa học trên thế giới, đồng thời tiếp cận thẳng với cuộc sống thực tế, không thông qua cái màng lọc của những người giúp việc vì sợ hãi mà không dám nói hết với anh". Anh Trường Chinh không phản ứng. Ngược lại, anh vui vẻ lắng nghe. Sau đó, anh hỏi tôi rằng: "Theo chú, mình phải làm gì, chú có thể giúp mình những gì?". Tôi trả lời: "Thứ nhất, anh phải cập nhật hệ thống tri thức của anh. Tôi sẽ giúp cho anh bằng cách cung cấp cho anh những thông tin mới nhất về các học thuyết kinh tế mới trên thế giới, chứ không phải chỉ là hệ thống những lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Thứ hai, anh phải thâm nhập thực tế. Anh phải dám nghe tiếng nói của những người phản đối chúng ta, kêu ca chúng ta, trong đó đặc*

biệt phải chú ý đến tiếng nói của người dân. Anh phải tìm cách để họ có thể nói thẳng, nói thật." [1]

Nguyên Thủ tướng **Võ Văn Kiệt** kể rằng: *"Từ năm 1983, tôi đã ra Hà Nội nhận công việc của Trung ương. Tôi biết anh Trường Chinh không được báo cáo về tình hình thực tế, tôi đã nói với anh Đặng Xuân Kỳ rằng, anh nên tìm cách bố trí để ông Năm (tức Trường Chinh) thâm nhập thực tế nhiều hơn nữa. Chúng ta nói với ông không đủ sức thuyết phục. Nhưng ông là người biết tôn trọng sự thật, nếu ông khám phá ra sự thật thì tư duy của ông mới có thể chuyển biến."*[2]

Là một người có học vấn, làm việc rất có bài bản, Trường Chinh đã quyết định làm hai việc rất quan trọng: 1/ Hoàn thiện sự suy nghĩ của mình bằng một tập thể những chuyên gia, những bộ óc có ý tưởng đổi mới; 2/ Tìm mọi cách thâm nhập thực tế để hiểu đúng sự thật.

Về ***việc sử dụng think tank***, từ năm 1982 trở đi, ông đã tính tới việc hình thành những nhóm tư vấn theo một phương thức mới, như lời khuyên của ông Đặng Quốc Bảo.

Đặng Quốc Bảo kể lại: *"Tôi có nói với anh Trường Chinh rằng: Anh nên dùng hệ thống tư vấn khác với cách mà anh đã dùng từ trước đến nay. Muốn đạt được hiệu quả, phải từ bỏ lối sử dụng thư ký chỉ nhất nhất nghe theo mình, sợ hãi không dám báo cáo hết sự thật... Anh phải dùng một đội ngũ những chuyên gia giỏi, độc lập suy nghĩ, dám nói thẳng sự thật và bản thân anh phải bình tĩnh lắng nghe. Chấp nhận sự phê phán có nghĩa là giúp mình tìm ra những gì còn sai sót để sửa chữa. Anh không nên áp đặt ý nghĩ của anh trong lúc anh em trao đổi, anh để anh em nói hết suy nghĩ của họ, sau đó tự anh suy nghĩ và rút ra kết luận. Đến lúc đó, anh hãy đưa ra ý kiến của anh."*[3]

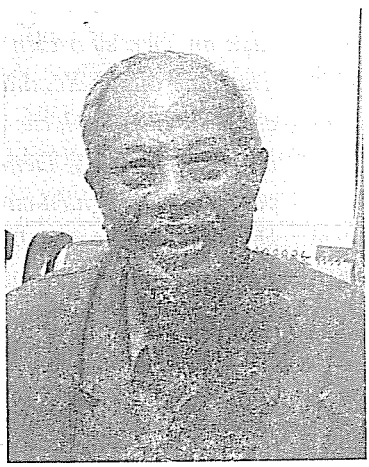

Ông Đặng Quốc Bảo
đang trao đổi với tác giả

[1] Phỏng vấn ông Đặng Quốc Bảo tại nhà riêng, ngày 19-2-2009.
[2] Trao đổi với ông Võ Văn Kiệt tại nhà riêng, Tp. Hồ Chí Minh ngày 23-2-2008.
[3] Trao đổi với ông Đặng Quốc Bảo tại nhà riêng, ngày 19-2-2009.

Quả là nhóm tư vấn của Trường Chinh đã đóng một vai trò rất quan trọng đối với suy nghĩ của ông. Trong đó, người có vai trò quan trọng nhất là Hà Nghiệp.

Một trong những người trợ lý thân cận của ông là Giáo sư **Trần Nhâm** đã viết lại về thời kỳ này: *"Suốt 4 năm tồn tại (từ tháng 12-1982 đến tháng 12-1986, khi kết thúc Đại hội VI), nhóm nghiên cứu đã sinh hoạt thường xuyên, đều kỳ, làm việc tận tụy, hết mình, để nghiên cứu, phân tích, gợi mở một số vấn đề lý luận và thực tiễn Việt Nam, giúp cho đồng chí Trường Chinh nắm vững và hiểu rõ cội nguồn để từ đó mà hình thành tư duy đổi mới của ông. Có thể kể ra một loạt vấn đề mà nhóm nghiên cứu tập trung làm rõ như sau: chính sách kinh tế mới của Lenin, nhận thức lại con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đột phá khẩu cần phải mở ra là vấn đề giá cả, tiền lương, tài chính, tiền tệ.*

Đồng chí Trường Chinh nói với chúng tôi rằng, việc hình thành một nhóm nghiên cứu có năng lực phân tích, khái quát vấn đề là một kinh nghiệm tốt mà lãnh đạo cần duy trì và tận dụng."[1]

Tiến sỹ **Lê Văn Viện** kể lại: *"Vào tháng 5-1982, tôi đã bảo vệ xong luận án Tiến sỹ ở Liên Xô, chuẩn bị về nước. Nhưng lúc đó, ông Lê Đức Thọ đang ở Liên Xô, được tin đó, ông cho gọi tôi tới và hỏi một số suy nghĩ của tôi xung quanh các vấn đề kinh tế Việt Nam và kinh tế thế giới. Sau đó ông giao cho tôi và Tiến sỹ Phan Văn Tiệm ở lại Liên Xô thêm 6 tháng nữa với nhiệm vụ nghiên cứu toàn bộ hệ thống quản lý kinh tế của Liên Xô, để khi về nước giúp cho Nhà nước Việt Nam những kinh nghiệm để hoàn thiện hệ thống quản lý. Vì lý do đó, đến cuối năm 1982, chúng tôi mới về nước. Anh Phan Văn Tiệm được cử về Ủy ban Vật giá Nhà nước. Còn tôi thì được cử sang Lào làm Cố vấn cho Tổng Bí thư Cai-Sỏn về các vấn đề kinh tế. Nhưng đến khoảng năm 1984 thì anh Hà Nghiệp, lúc đó là trợ lý của Chủ tịch nước Trường Chinh đến tìm tôi và yêu cầu tôi đến gặp ông Trường Chinh để trình bày những suy nghĩ của mình về nền kinh tế Việt Nam. Để chuẩn bị cho cuộc gặp gỡ này, anh Hà Nghiệp yêu cầu tôi phải báo cáo thử, giống như một sự tập dượt tại Văn phòng Trung ương, tại Ban Kinh tế, sau đó mới đến gặp Tổng Bí thư. Rồi sau đó mới đến gặp ông Trường Chinh. Buổi gặp dự kiến chỉ có hai tiếng, từ 9 giờ đến 11 giờ. Nhưng ông muốn nghe tiếp, mà bác sĩ riêng đã yêu cầu phải nghỉ vì đã đến giờ ông ăn cơm trưa. Ông rủ tôi ở lại ăn cơm cùng, nhưng tôi thấy bất tiện nên xin cáo lui. Đến chiều, ông cho tôi trình bày tiếp những suy nghĩ của tôi về các vấn đề*

[1] Trần Nhâm, *Trường Chinh với sự nghiệp đổi mới đất nước ta*, tr.3-4.

giá, lương, tiền. Tôi đã trình bày thẳng thắn suy nghĩ của mình. Những quan điểm của tôi khác với nhiều quan điểm của các cơ quan chuyên trách của Việt Nam lúc đó như Ủy ban Vật giá Nhà nước, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương. Ý kiến của tôi thiên về cơ chế thị trường: giá phải đúng là giá thật, đồng tiền phải phản ánh sức mua thật, đồng lương phải đảm bảo cho người lao động đủ sống ở mức tối thiểu để đỡ phải chạy vạy làm thêm ở ngoài hoặc kiếm chác linh tinh... Sau đó, ông Trường Chinh quyết định: tôi chỉ làm việc một nửa thời gian cho Tổng Bí thư Cai-Sỏn, còn một nửa thời gian thì tham gia Ban Tư vấn của Chủ tịch Trường Chinh. Từ đó, tôi cứ một tháng làm việc ở Lào, rồi một tháng về làm việc ở Việt Nam... Nhiệm vụ của tôi là nghiên cứu những kinh nghiệm quản lý, nghiên cứu lý thuyết của Lenin, nghiên cứu những kinh nghiệm quản lý của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa để đề xuất những ý kiến về mô hình kinh tế của Việt Nam. Rất nhiều bài phát biểu của Chủ tịch Trường Chinh tại Hội nghị Trung ương, đặc biệt là Hội nghị Trung ương lần thứ 6, lần thứ 7 và các cuộc họp ở Bộ Chính trị... là do nhóm chúng tôi chuẩn bị và chấp bút. Nhóm này do anh Hà Nghiệp chỉ đạo chung, ngoài ra có tôi, anh Nguyễn Kiểm, anh Võ Đại Lược, anh Trần Đức Nguyên, anh Đào Xuân Sâm, anh Lê Xuân Tùng.

Tôi cảm thấy đây là thời kỳ Chủ tịch Trường Chinh đã có những chuyển biến rất mạnh mẽ về tư duy kinh tế. Nhiều đồng nghiệp trong nhóm của tôi nói rằng: ông đã bị bưng tai, bịt mắt trong hàng chục năm trời trước một thực tế đã có rất nhiều biến động và bức xúc. Do ông đi xuống thực tế, ông đã phản tỉnh rất nhiều về cách nghĩ của mình và thực trạng kinh tế của đất nước. Khi nhận thức được điều đó, ông rất mạnh dạn, nói thẳng với chúng tôi những suy nghĩ của ông và yêu cầu chúng tôi đóng góp ý kiến, tìm kiếm thêm thông tin để giúp ông theo hướng đó... Rõ ràng, đây là thời kỳ ông là chiếc đầu tàu của tư duy mới ở Việt Nam."[1]

Còn việc *thâm nhập thực tế*, thì sau khi hình thành nhóm tư vấn, Trường Chinh đã yêu cầu nhóm bố trí cho ông đi tìm hiểu tình hình thực tế ở rất nhiều nơi, cả miền Bắc, miền Trung, miền Nam...

Dưới đây là phác qua lộ trình đi tìm hiểu thực tế của ông, như những chất liệu cần thiết để hoàn thiện tư duy đổi mới của ông:

Năm 1982, sau khi đã có *Chỉ thị 100/CT* về khoán hộ rồi, Trường Chinh vẫn còn băn khoăn về mô hình khoán. Ông về thăm tỉnh Hải Hưng, xuống tận một hợp tác xã có khoán để nghiên cứu, nhưng ông

[1] Trao đổi với Tiến sĩ Lê Văn Viện ngày 15-10-2007.

vẫn thấy chưa thật yên tâm. Tiếp đó, ông về Hà Nam Ninh, trực tiếp xuống các huyện Hải Hậu và Xuân Thủy tìm hiểu tình hình. Đặc biệt, tại huyện Xuân Thủy, ông đã xuống tận xã quê ông là xã Xuân Hồng để tìm hiểu hợp tác xã quê nhà. Chính những người trong họ hàng của ông, bà con xóm giềng của ông đã nói rất thật với ông những suy nghĩ của họ về khoán, những lợi ích của mô hình khoán và những thực tế mà khoán đã đem lại trong một năm qua.

> **Trần Việt Phương** kể: *"Khi được anh em đưa xuống thực tế, ông thấy tình hình khác hẳn với cái ông đã nghĩ, thì Trường Chinh quyết tâm sửa đổi. Công lao này thuộc về Phan Diễn, Hà Nghiệp và Nguyễn Thái Nguyên là những người đã đưa Trường Chinh xuống thăm rất nhiều cơ sở. Đặc biệt là trong chuyến đi về tận quê của Trường Chinh ở Nam Định. Ở đó, chính những người trong họ hàng của ông đã nói thẳng với ông về thực trạng của các hợp tác xã nông nghiệp, về khoán. Thậm chí, có người nói rằng, nếu không áp dụng khoán thì nông dân chết, đất nước sẽ chết và Đảng cũng sẽ chết. Đến mức ấy thì Trường Chinh đã thực sự phản tỉnh."*[1]

Đến lúc đó, suy nghĩ của ông về khoán mới thực sự có chuyển biến. Và khi trở về thành phố Nam Định, làm việc với lãnh đạo tỉnh, lần đầu tiên ông phát biểu ý kiến chính thức ủng hộ mô hình khoán và *Chỉ thị 100/CT* trước công luận.[2]

Tháng 4-1983, khảo sát và làm việc với tỉnh Đắc Lắc, Gia Lai-Kon Tum.

Tháng 7-1983, ở tỉnh Đồng Nai, Côn Đảo - Vũng Tàu, Lâm Đồng.

Đặc biệt ở Lâm Đồng, Trường Chinh đã cùng với các nhà lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước là Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng, Nguyễn Văn Linh dự cuộc hội thảo nổi tiếng mà sau này thường gọi là cuộc *Hội thảo Đà Lạt*. Tại cuộc hội thảo đó, các vị lãnh đạo đã trực tiếp nghe hàng trăm giám đốc của các xí nghiệp quốc doanh, của các công ty... trình bày về những tháo gỡ của mình đối với đời sống kinh tế, đồng thời cũng trình bày những ách tắc, những hiện tượng vô lý của cơ chế kinh tế cũ đang cản trở sản xuất, lưu thông. Đây cũng là một trong những thời điểm tạo ra khúc quanh trong suy nghĩ của Trường Chinh về thực tiễn kinh tế của Việt Nam. Sau này ông kể lại rằng, tại Hội nghị đó,

---

[1] Trao đổi với ông Trần Việt Phương chiều 19-4-2008.

[2] Phan Diễn. *Bác Thận với Chỉ thị 100 của Ban Bí thư*. Trích trong *Trường Chinh - một nhân cách lớn*... Nxb Chính trị Quốc gia, 2002, tr.90-91.

ông đã rất xúc động khi nghe một số giám đốc, đặc biệt là nghe ông Thụy, Giám đốc Nhà máy thuốc lá Vĩnh Hội. Ông Thụy rưng rưng nước mắt khóc trước Bộ Chính trị khi nói về những bi kịch của xí nghiệp mình: Ông vốn là con nhà lao động, đi theo Đảng làm cách mạng, tham gia kháng chiến, sau giải phóng trở về được cử làm giám đốc xí nghiệp, ông đã bươn chải qua bao nhiêu khó khăn để tháo gỡ cho sản xuất, cho đời sống của công nhân, nhưng luôn luôn bị quy kết là làm sai đường lối, trong khi bản thân những quy chế của Nhà nước thì có rất nhiều điều vô lý... Theo lời kể của Giáo sư Đào Xuân Sâm thì sau này, trong một dịp gặp và nói chuyện với Đào Xuân Sâm, Trường Chinh có kể lại cuộc gặp đó và nói rằng *"kể từ hôm đó tôi buộc phải suy nghĩ lại một loạt vấn đề..."*[1].

Tháng 1 năm 1984, ông đi khảo sát điển hình tỉnh Long An. Chuyến đi thực tế Long An đã để lại cho ông nhiều ấn tượng tốt. Trần Nhâm viết:

> *"Chưa bao giờ tôi thấy vẻ mặt ông rạng rỡ và tinh thần ông phấn chấn đến như vậy."*

Tháng 1-1985, Trường Chinh đi khảo sát tình hình tại tỉnh Nghĩa Bình, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, rồi trở lại Long An lần thứ hai, đi thực tế ở An Giang, Đồng Tháp.

> Ông **Nguyễn Minh Triết**, lúc đó là một trong những cán bộ lãnh đạo của Thành phố Hồ Chí Minh kể lại: *"Chỉ tính riêng trong hai năm 1982, 1985, đồng chí Trường Chinh từng nhiều lần đến thăm Thành phố Hồ Chí Minh, đồng chí viết: "Việc đi thăm thành phố... cũng như những chuyến đi thăm các địa phương khác trong thời gian qua đã giúp tôi hiểu rõ thêm tình hình thực tế của đất nước, từ đó mà suy nghĩ về một số vấn đề chung có ích cho việc đóng góp vào sự lãnh đạo của Trung ương."*[2]

Những chuyến đi thực tế này đã góp phần rất quan trọng vào sự hình thành tư duy mới của Trường Chinh. Nói đúng hơn, nó đã làm ông tỉnh ngộ về khoảng cách giữa cái thực tế qua các báo cáo và cái thực tế từ cuộc sống. Sự phản tỉnh của ông chính là bắt nguồn từ đây. Ông đã phát hiện rất nhiều trường hợp báo cáo sai sự thật. Ông rất bực mình không

---

[1] Trao đổi với Giáo sư Đào Xuân Sâm, ngày 7-5-2008.

[2] Nguyễn Minh Triết. *Đồng chí Trường Chinh với Nam Bộ, với Đảng bộ và nhân dân Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, trong *Trường Chinh một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam*, tr.100-101.

những chỉ với những cơ sở báo cáo sai mà ông còn bực mình với chính ông, vì đã có một thời gian dài "ngủ quên" trên những báo cáo thành tích của cơ sở (chữ "ngủ quên" là của ông Hà Nghiệp, trợ lý chính của ông).

Những chuyện "làm thì láo, báo cáo thì hay" có rất nhiều:

Có nơi, ông đến thăm các cán bộ lão thành cách mạng và các nhân sỹ, thời đó thì họ cũng vô cùng thiếu thốn, địa phương đã chuẩn bị rất chu đáo bằng cách đem tới nhà họ đủ những thứ cần thiết, nào ti-vi, nào tủ lạnh, nào salon, nào ấm chén đẹp... Ông thấy rất hài lòng vì địa phương lo toan đời sống cho các nhân sỹ và các vị lão thành thật chu đáo! Ông thấy kinh tế và đời sống như thế là rất khả quan!. Sau khi ông ra về, những thứ đó lại được thu hồi!

Khi ông xuống thăm các hợp tác xã, hợp tác xã đã hoạch định sẵn lộ trình ông đi thăm. Vì lãnh đạo địa phương biết rằng ông rất thích mô hình kinh tế tập thể, nên trên những con đường ông đi qua, người nông dân được chuẩn bị kỹ từ lời ăn tiếng nói, nhà cửa được dọn dẹp khang trang để tiếp khách. Trên những xứ đồng mà ông đi qua, người ta trải đầy những phân xanh, phân chuồng, bèo hoa dâu bên đường, cùng với những thứ đó là những nhóm xã viên đang lao động hăng say, vui vẻ. Khi được ông hỏi thăm công việc và đời sống, họ đều trả lời theo chiều thuận, để ông thấy rằng kinh tế tập thể đang rất phát triển và người nông dân rất gắn bó với hợp tác xã.

Một trong những vụ điển hình là vụ chuồng lợn hợp tác xã: ông đến một hợp tác xã nọ, người ta đưa ông đến thăm một chuồng trại nuôi lợn của hợp tác xã, chuồng trại rất khang trang, lợn con nào cũng béo tốt... Ông rất mừng khi thấy có một hợp tác xã làm ăn tốt như thế. Nhưng sau đó, có người thầm báo với ông rằng, trước khi ông đến đây, người ta đã xuống những hộ gia đình cá thể nào có con lợn béo nhất thì "mượn" đưa về chuồng trại hợp tác xã để giới thiệu với Chủ tịch![1]

Lợn tập thể cắn nhau? Ông **Đặng Quốc Bảo** kể: *"Sau mấy chuyến đi thực tế về, anh Trường Chinh vui lắm. Tôi nói thẳng với anh rằng: Anh nhìn bèo hoa dâu vừa mới trải xuống ruộng thì anh không biết, chứ người dân thì biết rất rõ, vì bèo hoa dâu tự mọc trên ruộng thì mơn mởn xanh đều, chứ không lổn nhổn như thế. Thấy lợn trong chuồng trại tập thể của hợp tác*

[1] Theo lời kể của Tiến sĩ Lê Văn Viện, thành viên nhóm tư vấn của Trường Chinh.

xã rất béo tốt, anh tưởng thế là kinh tế tập thể phát triển. Anh có thấy những con lợn đó cắn nhau rất dữ không. Chỉ có lợn lạ vừa mới gặp nhau thì mới cắn nhau như vậy. Nhưng anh cũng không biết. Người ta đã lừa dối anh. Người ta mượn lợn của cá thể thả vào chuồng chăn nuôi tập thể để triển lãm với anh, vì thế nó mới cắn nhau, chứ lợn một chủ thì có bao giờ cắn nhau đâu!... Nghe vậy, anh im lặng suy nghĩ...!"[1]

Sau khi biết rõ thực hư, ông rất bực dọc. Nhưng điều đó lại có tác dụng tốt: Khiến cho ông chợt tỉnh.

Bức biếm họa sau đây phản ánh thủ thuật đó:

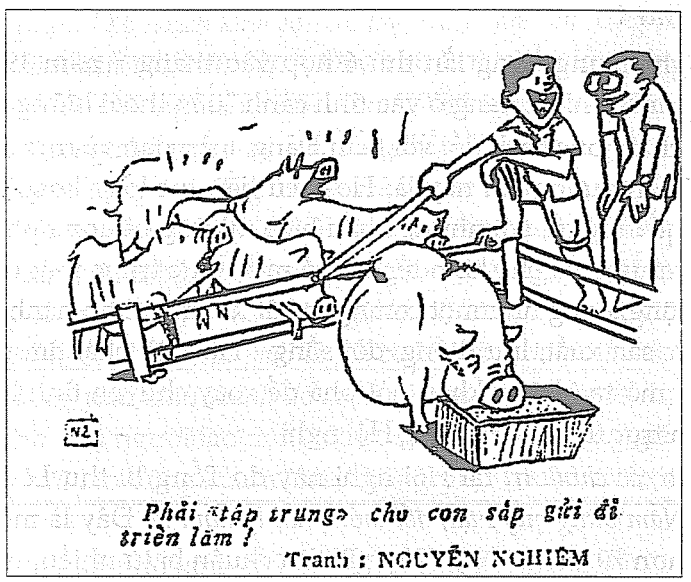

Biếm họa: Lợn cũng được làm "nhiệm vụ chính trị"
(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 24-4-1984)*

Ông **Mại Chí Thọ**, lúc đó là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đánh giá về bước ngoặt 180 độ trong tư duy của Trường Chinh: *"Sau đợt đi kiểm tra tình hình thực tế ở một số địa phương và Thành phố Hồ Chí Minh, đồng chí Trường Chinh đã phát biểu: "Trước đây, tôi đã nghe nhiều báo cáo sai lầm, không đúng thực tế." Anh đã quay "một trăm tám chục độ" và đã tạo nên một bước ngoặt lịch sử cho cách mạng Việt Nam."*[2]

---

[1] Như trên.

[2] Mai Chí Thọ, *Đồng chí Trường Chinh - Nhà thiết kế chiến lược của công cuộc đổi mới*, trong *Trường Chinh một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam*, tr.80.

Chuyến đi khảo sát thực tế ở hàng loạt tỉnh thành được đúc kết và khẳng định trong những bài phát biểu rất nổi tiếng của ông tại các Hội nghị Trung ương lần thứ 6, lần thứ 7 năm 1984 và Hội nghị Trung ương lần thứ 8 năm 1985. Tư duy đổi mới của ông không phải từ trên trời rơi xuống, cũng không phải nặn từ trong đầu ra, mà là một quá trình được chuẩn bị bằng lý luận, là quá trình thâm nhập, nghiên cứu thực tiễn, rút ra bài học kinh nghiệm và từ đó đúc kết thành quan điểm đổi mới.

3. Những bứt phá đầu tiên về tư duy kinh tế tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6

Hội nghị Trung ương lần thứ 6 họp vào tháng 7 năm 1984, là thời điểm tình hình kinh tế đang ở vào tình cảnh "tiến thoái lưỡng nan".

Sự thách đố bức bách đối với toàn Đảng, toàn dân và trực tiếp đối với Hội nghị Trung ương lần này là: Hoặc cứ tiếp tục loay hoay với những công thức quản lý cũ, với những khẩu hiệu, những phương pháp, những cách nhìn, những cơ chế kinh tế... đã tỏ ra bất lực trước một thực tế mới mẻ, sống động, đang như một con ngựa bất kham hoành hành trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, lưu thông, đời sống... Hoặc là phải tìm những giải pháp khác, mở ra những khâu đột phá để xoay chuyển tình hình. Đó là bài toán lớn trực tiếp đặt ra trong Hội nghị.

Bản *Báo cáo chính trị* tại Hội nghị này do Tổng Bí thư Lê Duẩn đọc, mang tên *Nắm vững quy luật, đổi mới quản lý kinh tế*. Đây là một bản báo cáo đồ sộ, hơn 70 trang, được Tổng Bí thư chuẩn bị từ nhiều tháng trước, do một nhóm 10 chuyên gia giúp Tổng Bí thư chấp bút. Thực ra, phần lớn những gì mà ông trình bày ở đây đều đã được ông trình bày ở nơi này, nơi kia rồi, ở những mức độ khác nhau. Nhưng đây là lần đầu tiên, Lê Duẩn trình bày một cách có hệ thống toàn bộ tư duy kinh tế của ông đối với đất nước (14 năm sau khi ông trình bày bài viết *Dưới lá cờ vẻ vang*... năm 1970 như trên đã dẫn).

Trong bài này, Lê Duẩn nêu lên 10 quy luật của nền kinh tế ở Việt Nam, mà ông coi là 10 rường cột quy định toàn bộ đường lối chính sách kinh tế của Đảng. Nội dung chính của 10 quy luật đó là:

Làm chủ tập thể, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng.

Xây dựng cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp, trong đó nhất thiết phải ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Đồng thời, đưa ngay nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, trong đó, đơn vị cơ bản là cấp

huyện. Mỗi đơn vị có khoảng 20 vạn dân trên diện tích khoảng 2 vạn hec-ta. Nền kinh tế toàn quốc sẽ có khoảng 400 xí nghiệp công nghiệp và 400 huyện nông - công nghiệp.

Lấy kế hoạch làm trung tâm của hệ thống quản lý kinh tế. Kế hoạch là cương lĩnh kinh tế - xã hội của Đảng.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trên cơ sở đẩy mạnh cách mạng khoa học - kỹ thuật.

Làm chủ tập thể trong phân phối lưu thông. Trong chủ nghĩa xã hội, giá trị sử dụng là mục đích, còn giá trị là thước đo tính toán, là phương tiện phân phối. *"Kế hoạch kinh tế - xã hội của ta đặt lên hàng đầu giá trị sử dụng bằng cách cân đối hiện vật."*[1] Đây chính là điều khác biệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. *"Trong chủ nghĩa tư bản, có tiền là mua được tất cả. Trong chủ nghĩa xã hội, đồng tiền không còn vị trí như vậy, cái quyết định là sử dụng lao động xã hội trên cơ sở làm chủ tập thể."*[2] Để thực hiện quy luật đó, Nhà nước phải nhanh chóng thống nhất quản lý và độc quyền kinh doanh những mặt hàng lớn có ý nghĩa quốc kế dân sinh. *"Phải chống khuynh hướng muốn lấy giá thị trường tự do làm tiêu chuẩn để định giá Nhà nước."*[3] *"Giá cả phải là giá có kế hoạch, hình thành từ trong sản xuất, chứ không phải hình thành do quan hệ cung cầu trên thị trường."*[4] Phải đảm bảo cho mọi người lao động được hưởng một lượng giá trị sử dụng tương ứng với lao động của mình, không phụ thuộc vào giá thị trường tự do.

Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Đặt lên hàng đầu mối quan hệ hợp tác với các nước trong Hội đồng Tương trợ Kinh tế, trước hết là với Liên Xô. Trong khu vực, Việt Nam cùng với Lào và Campuchia hợp thành một khu vực kinh tế đặc biệt trên bán đảo Đông Dương[5]. Trên cơ sở nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và chế độ làm chủ tập thể, mỗi người lao động một năm có thể dành 100 ngày công cho xuất khẩu. Có thể sử dụng hàng triệu người vào việc trồng cao-su, chè, cà-phê... để xuất khẩu. Mỗi gia đình ở nông thôn nuôi 2 con lợn, bớt ăn thịt, dành một phần tư thịt cho xuất khẩu thì mỗi năm có thể có 5-6 triệu con lợn

---

[1] Lê Duẩn. *Nắm vững quy luật, đổi mới quản lý kinh tế. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 45, tr.208.
[2] Như trên, tr.209.
[3] Như trên, tr.213.
[4] Như trên, tr.214.
[5] Như trên, tr.218.

xuất khẩu. Trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Nhà nước phải đảm bảo độc quyền ngoại thương và ngoại hối...[1]

Xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Đó là một trong những sản phẩm và cũng là điều kiện của chế độ làm chủ tập thể. Văn hóa cao nhất là văn hóa xã hội chủ nghĩa, trong đó con người làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân, mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người...

Đáp ứng những nhu cầu của quốc phòng và an ninh. Nâng cao đời sống của nhân dân là điều kiện thực hiện chế độ quốc phòng toàn dân, kết hợp đúng đắn kinh tế với quốc phòng và an ninh.

Xây dựng cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

Sử dụng lực lượng tổng hợp của cách mạng. Đó là sức mạnh của quốc gia, sức mạnh của thời đại, sức mạnh quân sự, sức mạnh chính trị, kinh tế, văn hóa...

Kết luận bản báo cáo, Tổng Bí thư khẳng định: nếu đạt được sự nhất trí cao trong việc nhận thức các quy luật kể trên, từ sự nhất trí của Trung ương tới sự nhất trí của toàn Đảng, từ sự nhất trí của toàn Đảng đến sự nhất trí của toàn dân... thì nhất định sẽ tạo được chuyển biến đối với tình hình kinh tế xã hội.

Nếu so sánh 10 luận điểm kể trên của Lê Duẩn với nội dung của bài viết *Dưới lá cờ vẻ vang...* năm 1970 thì thấy, sau 14 năm, tư duy của ông về căn bản không có gì khác. Xét về một số mặt thì có phần còn có bước lùi nếu so với bài phát biểu của ông tại Hội nghị Trung ương lần thứ 24 năm 1975. Năm 1975, ông còn nói rằng: *"Miền Nam bây giờ nếu anh không để cho giai cấp tư sản phần nào đấy, mà nông dân thì phần nào hóa tư sản rồi, anh mà làm sai đi thì công nông không liên minh được đâu. Người nông dân làm ra những sản phẩm người ta muốn bán, nếu chúng ta không cho bán thì nông dân chọi lại với chúng ta, nguy hiểm lắm, không thể được."* Bây giờ, sau 10 năm, ông nói: *"Phải chống khuynh hướng muốn lấy giá thị trường tự do làm tiêu chuẩn để định giá Nhà nước, hoặc khóa tay chúng nó lại, không cho phép tự do mua bán lương thực, nông sản, hàng công nghiệp chủ yếu, tuyên chiến với bọn phá hoại, đầu cơ, buôn lậu, lập lại trật tự xã hội chủ nghĩa trên thị trường..."*

Sau khi nghe bản *Báo cáo Chính trị* của Tổng Bí thư Lê Duẩn, Trường Chinh đọc một bài phát biểu dài tại Hội nghị. Bài phát biểu này có độ

[1] Như trên, tr.220-221.

dày chỉ khoảng 30 trang, nhưng trong đó chứa đựng nhiều yếu tố rất mới, có tính chất đột phá trong tư duy của ông.

Trước hết, ông đề nghị Hội nghị hãy dựa trên cơ sở những nhận định trong *Báo cáo* của Tổng Bí thư Lê Duẩn về 10 quy luật của quản lý kinh tế, trao đổi một cách thật cởi mở về quan điểm để tìm ra những giải pháp khắc phục những khó khăn, tiến lên phía trước. Có thể nói, đây là một trong những văn kiện đầu tiên có tính đột phá của Trường Chinh. Trong bài phát biểu này, Trường Chinh đã có những nhận định có tính chất phản tỉnh rất căn bản:

Thứ nhất, khi bàn về các quy luật kinh tế thì không thể nói các quy luật chung chung, mà phải nói đến những quy luật thuộc xã hội nào, thuộc trình độ phát triển nào. Theo ông, *"trong chặng đường đầu tiên hiện nay, những quy luật của chủ nghĩa xã hội đã bắt đầu phát huy tác dụng, nhưng còn những hạn chế, những quy luật của nền sản xuất hàng hóa đang tồn tại và ảnh hưởng không nhỏ tới các hoạt động kinh tế xã hội của nước ta"*[1].

Thứ hai, ông yêu cầu phải nhìn thẳng vào những sự thật trong đời sống kinh tế:

> *"Chế độ bao cấp trong những năm qua làm cho bức tranh kinh tế của chúng ta trở thành giả tạo. Nay phải tiến hành hạch toán kinh doanh thật sự, phản ánh đầy đủ và đúng đắn các chi phí sản xuất, xóa bỏ cách làm hình thức và nửa vời lâu nay, khôi phục tính chân thực của các hoạt động kinh tế. Phải để cho các đơn vị kinh tế, các cơ sở chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất và kinh doanh của mình, không trông chờ, ỷ lại vào cấp trên."*[2]

Cũng theo tinh thần đó, ông cho rằng, trong khi chúng ta nói rất nhiều về những nguyên lý chung chung thì trong thực tế, mô hình đang thực hiện là một mô hình *phi kinh tế, không thể chấp nhận được*[3]. Nói đến làm chủ tập thể và mở rộng quyền dân chủ trong sản xuất và kinh doanh thì không thể chỉ nói trên giấy tờ mà phải bằng những việc làm có ý nghĩa thực tế.

Thứ ba, ông đưa ra một sự phân tích rất mới về những hiện tượng mà mấy năm qua đã bị lên án gay gắt, đó là tình trạng vô tổ chức, vô kỷ

---

[1] *Bài phát biểu của đồng chí Trường Chinh tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6. Văn kiện Đảng toàn tập*. Tập 45, tr.267-268.

[2] *Bài phát biểu của đồng chí Trường Chinh tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6*, tháng 7 năm 1984. *Văn kiện Đảng toàn tập*. Tập 45, tr.248.

[3] Như trên, tr.254-256.

luật, phá rào bừa bãi. Ông cho rằng, không nên chỉ nhìn những sự kiện đó như những sai lầm tự thân, mà phải tìm nguyên nhân sâu xa là những quan điểm bảo thủ, tệ quan liêu bao cấp, trì trệ. Ông viết:

"Trên quan liêu nên dưới phá rào. Đây cũng là nơi diễn ra tình trạng báo cáo sai sự thật đang lan tràn ở mọi ngành mọi cấp. Chúng ta cần khẳng định rằng, tệ quan liêu, bao cấp, tư tưởng bảo thủ, trì trệ và tình trạng tự do chủ nghĩa, vô tổ chức, vô kỷ luật hiện nay là hai mặt của cùng một vấn đề, trong đó quan liêu, bao cấp, bảo thủ, trì trệ là chính..."

Thứ tư, để khắc phục tình trạng quan liêu, bao cấp, bảo thủ và trì trệ, phải mở khâu đột phá ở lĩnh vực giá, lương và tiền. Đánh vào đó là đánh trúng vào nơi mà tệ quan liêu, bao cấp, tư tưởng bảo thủ, trì trệ, biểu hiện khá tập trung. Đó cũng chính là nguyên nhân quan trọng nhất khiến chúng ta duy trì quá lâu hệ thống giá cả, tiền lương cũng như chính sách tài chính và tiền tệ lỗi thời.

"Đây chính là khâu nóng hổi đang biểu hiện những mối mâu thuẫn gay gắt trong hoạt động kinh tế xã hội hiện nay. Đó là cái lô cốt mà tệ quan liêu, bao cấp đang cố thủ..."[1]

Thứ năm, về giá cả, ông có một nhận định rất mới đối với những quan điểm cho rằng phải duy trì giá chỉ đạo như một thái độ trung thành với chủ nghĩa xã hội. Theo ông thì ngược lại:

"Hệ thống giá cứng nhắc và quá thấp được coi là ổn định, thì trên thực tế đã gây thiệt hại lớn đến lợi ích quốc gia, đến lợi ích của giai cấp công nông và người lao động. Chúng ta đã tự bó tay mình lại để cho tư thương, bọn đầu cơ buôn lậu, bọn ăn cắp, tham ô ngang nhiên hoành hành, lũng đoạn nền kinh tế quốc dân, tha hóa cán bộ, nhân viên Nhà nước."[2]

"Thực tế đã diễn ra là: do giá chúng ta định ra càng thấp, khoảng cách càng xa với giá thị trường thì thiệt hại của Nhà nước, của giai cấp công nhân càng lớn. Chúng ta đã đưa đại bộ phận tiền lương vào bù lỗ Ngân sách, không tính trong giá thành sản phẩm. Chúng ta đã bán vật tư với giá thấp dưới 50% giá trị khiến cho giá thành tính toán bị sai lệch rất xa so với thực tế, gây thiệt hại cho Nhà nước mỗi năm hàng trăm tỷ đồng. Với việc bán giá thấp, chúng ta đã để mất một khối lượng lớn hàng và tiền để rồi lại phải bàn cách làm thế nào để lấy lại... Đã đến lúc phải chấm dứt tình trạng làm ít lỗ ít, làm nhiều lỗ nhiều, càng sản xuất kinh doanh càng lỗ..."[3]

---

[1] Như trên, tr.251-253.

[2] Như trên, tr.254.

[3] Như trên, tr.254-255.

Thứ sáu, ông đưa ra quan điểm rất mới về giá cả thị trường:

> *"Dù muốn hay không, chúng ta cũng phải thừa nhận sự tồn tại khách quan của giá thị trường, đó là giá thực tế mà cả xã hội đang phải sống hằng ngày với nó, việc mua, bán, trao đổi dù theo cách nào, bất cứ ở đâu cũng đều đang lấy nó làm chuẩn để đo lường và so sánh..."*[1]

Thứ bảy, ông cho rằng, trong thời gian vừa qua, do tư tưởng nóng vội, *"muốn sớm kết thúc thời kỳ quá độ, nhanh chóng đi vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, nên đã có một cách suy nghĩ coi thường quy luật giá trị, phủ nhận sự tồn tại khách quan của quan hệ hàng hóa, thị trường, muốn xóa bỏ ngày càng nhanh càng tốt các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa trong khi các điều kiện làm cơ sở cho sự tồn tại của chúng vẫn còn. Trong khi đó, các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đang còn phải phấn đấu, chưa đủ sức chiếm lĩnh toàn bộ nền kinh tế."*[2]

Thứ tám, đối với tiền lương, ông cho rằng, hiện nay đang có một cách nhìn sai lầm, coi tiền lương chỉ là vấn đề của đời sống. Theo ông, tiền lương chính là một yếu tố tối quan trọng của bản thân sản xuất. Tiền lương không đảm bảo cho người lao động đủ sống thì sản xuất ách tắc. Vào thời gian đó, theo ông, tiền lương hằng tháng chỉ đủ sống cho người lao động trong 10 ngày, số thời gian còn lại họ phải bươn chải, xoay xở để sống. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng tiêu cực, gây rối loạn nền kinh tế. Để khắc phục tình trạng rối loạn đó, phải giải quyết đúng đắn vấn đề tiền lương.

Thứ chín, để giải quyết vấn đề tiền lương, phải giải quyết vấn đề tiền tệ. Hiện nay đang có một cách nhìn bảo thủ, muốn co lại để chống lạm phát bằng cách kiềm chế phát hành tiền. Đó là nguyên nhân làm cho các xí nghiệp không có tiền để trả lương cho công nhân, thương nghiệp không có tiền để thu mua nông sản, ngoại thương không có tiền để mua hàng xuất khẩu... Cách chống lạm phát bằng cách đó chỉ làm cho sản xuất giảm sút, thiếu sản phẩm cho xã hội, thì kết quả sẽ ngược lại - lạm phát lại càng tăng lên. Theo ông, phải chủ động phát hành cho đủ với nhu cầu của kinh tế và đời sống. Đó là cách chống lạm phát tích cực và chủ động.

Thứ mười, tất cả những vấn đề trình bày ở trên theo ông là điều cần phải có thái độ dứt khoát, mạnh dạn. Cũng theo ông, *"trong khi còn đang*

---

[1] Như trên, tr.255.

[2] Như trên, tr.268.

do dự ở đây, chưa quyết tâm giải quyết thì trong thực tế, các ngành, các địa phương, các cơ sở không chờ quyết định của Trung ương, từ lâu họ đã tự động xé rào, tự định ra các chính sách, quy định riêng với hàng trăm cách, mỗi nơi mỗi vẻ..."[1] Tình hình đó càng đòi hỏi Trung ương phải có một cách nhìn mới, phải có sự quyết đoán để mở những khâu đột phá giải quyết những khó khăn, ách tắc cho nền kinh tế.

Nếu đặt trong khung cảnh của tình hình tư duy kinh tế Việt Nam năm 1984 thì có thể thấy rằng, 10 luận điểm trong bản tham luận kể trên của Trường Chinh là một bước đột phá lớn và có hệ thống. Tuy ông nói rằng, Hội nghị sẽ phát biểu trên cơ sở những tư tưởng của Tổng Bí thư về 10 quy luật kinh tế, nhưng trong thực tế thì bài phát biểu ông đã có rất nhiều sự khai phá mới, nhiều cách nhìn rất mới, trái ngược với cái nhìn cũ kỹ, truyền thống về hàng loạt các vấn đề: Thái độ đối với thị trường và giá thị trường, thái độ đối với quy luật giá trị, thái độ đối với thực trạng của mô hình quản lý kinh tế đương thời, thái độ đối với cách giải quyết các vấn đề tiền lương, phát hành, nhìn nhận theo cách hoàn toàn khác về những hiện tượng tiêu cực, xé rào...

Ở trên đã nói đến Hội nghị Trung ương lần thứ 6 năm 1979 (khóa IV) như một bước đột phá đầu tiên về tư duy kinh tế, nhằm cởi trói cho sản xuất, bung ra trong kinh tế. Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 6 này (khóa V), bài phát biểu của Trường Chinh cũng là một bước đột phá mới nữa về hàng loạt vấn đề của kinh tế. Những bước đột phá này có tầm quan trọng lịch sử, vì chính những nhận định ban đầu này đã chuẩn bị cho Trường Chinh phát triển và hình thành một hệ thống tư duy đổi mới, đi tiếp tới cuộc cải cách giá, lương, tiền lần thứ hai năm 1985 và sau đó là chuẩn bị bản *Báo cáo Chính trị* trình bày tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986.

Chính vì thế, bài phát biểu với 10 luận điểm kể trên của Trường Chinh đã gây ra cảm giác "sửng sốt" đối với không ít người trong Hội nghị. Các ngành, các địa phương truyền tụng bài phát biểu đó với nhiều trăn trở, suy tư - vừa đồng tình về quan điểm, vừa đắn đo về khả năng thực hiện.

Cũng phải nói thêm rằng, nếu người đưa ra những luận điểm đó không phải là Trường Chinh, mà là một người khác, thì chắc chắn sẽ gặp

[1] Như trên, tr.260.

phản ứng khá mạnh mẽ cả trong và ngoài Hội nghị. Nhưng Trường Chinh vốn nổi tiếng là một người nghiêm túc về quan điểm, lập trường, một nhà cách mạng lỗi lạc, có uy tín rất lớn trong Đảng, trong nhân dân. Có thể nói, những quan điểm kể trên của ông đã được "bảo hộ" bằng chính uy tín rất lớn của ông. Điều đó càng cho thấy rằng, sự nghiệp đổi mới, trong đó có đổi mới tư duy, thường phải gắn liền với uy tín của những con người đổi mới.

4. Tiến tới đột phá trong thực tế: Cuộc cải cách giá - lương - tiền năm 1985

Đến *Hội nghị Trung ương lần thứ 7*, vào tháng 12-1984, là Hội nghị trực tiếp chuẩn bị cho những quyết định lớn sẽ được đưa ra vào Hội nghị Trung ương lần thứ 8, Trường Chinh lại tiếp tục nhấn mạnh một số quan điểm đã đổi mới của mình về các vấn đề kinh tế[1].

Đến những năm này, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã lâm bệnh, sức khỏe giảm sút, nên một phần đáng kể công việc của Tổng Bí thư là do Trường Chinh đảm nhận. Do đó, những quan điểm kể trên của ông đã có một ảnh hưởng đáng kể đến đường lối chính sách của Đảng trong thời kỳ này, và chính nó đã dọn đường để đi tới những quyết định rất căn bản của cuộc cải cách giá - lương - tiền vào năm 1985, với Hội nghị Trung ương lần thứ 8.

Hai bài phát biểu kể trên của Trường Chinh tại các Hội nghị Trung ương lần thứ 6 và thứ 7 đã gây một tiếng vang khắp cả nước. Người ta truyền tay nhau đọc, rất nhiều người khen ngợi hết lời. Những tâm tư, nguyện vọng, những trăn trở của cán bộ, đảng viên, của quần chúng nhân dân trong nhiều năm không nói ra được thì đến lúc đó, những phân tích sâu sắc của Trường Chinh đã nói thay cho họ, tuy chưa phải là đã hết lo lắng phân vân.[2]

Từ ngày 13-5 đến ngày 31-5-1985, Bộ Chính trị có hai cuộc họp bàn về giá - lương - tiền để chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương lần thứ 8. Tại các cuộc họp này, Trường Chinh kết luận:

> *"Bài học lớn nhất* mà chúng ta cần rút ra từ thực tế của những năm qua, đó là: đã đến lúc phải *dứt khoát bãi bỏ quan liêu, bao cấp, phải*

---

[1] *Lời bế mạc Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ngày 17-2-1984, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 45, tr.454.

[2] Trần Nhâm, *Trường Chinh với sự nghiệp đổi mới đất nước ta*, tr.4-6.

mổ xẻ và loại bỏ cái nhọt nguy hiểm này càng sớm càng hay, không một chút gì đáng để chúng ta luyến tiếc."[1]

Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 8, họp từ ngày 10-6 đến ngày 17-6-1985, Trường Chinh đã nói rõ:

"Chúng ta sẽ chấm dứt thời kỳ điều khiển nền kinh tế bằng những mệnh lệnh hành chính, chuyển sang thời kỳ điều khiển nền kinh tế trên cơ sở vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan."[2]

Đến lúc này, tình hình kinh tế đã xấu tới mức không thể nào tiếp tục tình trạng nhập nhằng như mấy năm qua được nữa. Toàn Ban Chấp hành Trung ương đã nhất trí cao trong việc phải sửa đổi một cách căn bản cơ chế kinh tế bằng một cuộc cải cách lớn về giá - lương - tiền. Nội dung chính của cuộc cải cách này là:

"- Tính đủ chi phí hợp lý vào sản xuất.

- Thực hiện cơ chế một giá trong toàn bộ hệ thống giá cả.

- Đảm bảo tiền lương thực tế, thực sự đảm bảo cho người ăn lương sống chủ yếu bằng tiền lương, tái sản xuất được sức lao động.

- Xác lập quyền tự chủ về tài chính của các ngành và các cơ sở kinh tế..."[3]

Trong lịch sử phát triển tư duy kinh tế, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (khóa V) đã được đánh giá như sau:

"Hội nghị Trung ương 8 khóa V tháng 6 năm 1985 đánh dấu ***bước đột phá thứ 2*** *bằng chủ trương dứt khoát xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, thực hiện cơ chế một giá, xóa bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp, chuyển mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, chuyển ngân hàng sang nguyên tắc kinh doanh. Điểm quan trọng là Hội nghị đã thừa nhận sản xuất hàng hóa và những quy luật của sản xuất hàng hóa."*[4]

Để thực hiện mục tiêu do Hội nghị Trung ương lần thứ 8 đề ra, về phía Nhà nước, đã thành lập một Ban chỉ đạo chiến dịch cải cách giá - lương - tiền gồm những nhân vật chủ chốt trong Chính phủ: Đứng đầu là Giáo sư Trần Phương, nhà kinh tế học hàng đầu của thời kỳ đó, đồng thời đang giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phụ trách khối phân phối lưu thông.

---

[1] Trần Nhâm, sđd, tr.20.

[2] Trần Nhâm, sđd, tr.21

[3] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, tr.116-120.

[4] Nguyễn Phú Trọng. *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam...*, sđd, tr.71-72.

Cùng với ông, có các Bộ trưởng trực tiếp liên quan đến cuộc cải cách này là:

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính Chu Tam Thức.
2. Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước Phan Văn Tiệm.
3. Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Duy Gia.
4. Bộ trưởng Bộ Nội thương Lê Đức Thịnh.
5. Bộ trưởng Bộ Ngoại thương Lê Khắc.
6. Bộ trưởng Bộ Vật tư Hoàng Đức Nghi.
7. Bộ trưởng Bộ Lao động Đào Thiện Thi.

Đó chính là một đội hình vừa có nhiệm vụ thiết kế chiến dịch và sau đó, cũng là những người thực thi chiến dịch đó. Đương nhiên, tất cả mọi phương án, sau khi tính toán xong, đều phải trình trước Bộ Chính trị và được Bộ Chính trị phê chuẩn rồi mới đem ra thực thi. Người chỉ đạo trực tiếp từ phía Bộ Chính trị chính là Trường Chinh và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng.

Sau hơn hai tháng làm việc khẩn trương, đến tháng 8 năm 1985, nhóm đã đưa ra phương án cải cách giá - lương - tiền. Nội dung chính của phương án đó là:

- Về *giá mua,* phải tính toán đầy đủ giá thành của các mặt hàng Nhà nước có và những mặt hàng Nhà nước mua của nông dân và thợ thủ công theo giá sát với chi phí sản xuất (cũng là sát với giá thực tế trên thị trường lúc đó). Tất cả các mức giá trên đều được quy ra thóc, lấy thóc làm chuẩn để định giá các mặt hàng khác. Giá thóc lúc đó được tính ở mức trung bình là 25 đồng (tiền cũ trước tháng 9-1985). Mức này chính là điểm gay cấn nhất và phải trải qua tính toán nhiều lần mới khẳng định được. Ngay tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8, nhiều người đưa ra ấn định giá thóc là 10 đồng để quy ra giá tất cả các mặt hàng khác. Nhưng chính Trường Chinh đã phê phán kịch liệt cách suy nghĩ này, nó vẫn mang nặng tính bao cấp, bảo thủ. Dựa trên những con tính thực tế của các chuyên gia, ông đề xuất ý kiến đưa giá thóc 25 đồng/kg (tiền cũ) và coi đó là chuẩn của mọi giá khác.

> Về điều này, **Trần Phương** viết lại: *"Giá mua lúa là 8 đồng/kg, và tỷ giá kết toán nội bộ 80-100 đồng/rúp (giá 1 kg u-rê sẽ là 24 đồng). Khi ra Hội nghị Trung ương, đặc biệt là sau bài phát biểu của đồng chí Trường Chinh, mức giá lúa 10 đồng/kg bị bác bỏ, thay vào đó là giá thỏa thuận.*

Mức giá này được lấy làm chuẩn để tính lại toàn bộ mặt bằng giá. Chính sách một giá, mua cũng như bán, được ghi vào Nghị quyết."[1]

Giá mua (một giá) được công bố vào tháng 9-1985[2]

Đơn vị: *đ/kg (tính theo tiền mới)*

Tên địa phương	Giá mua bình quân
- Minh Hải, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp.	16,5
- Cửu Long, Bến Tre, Tiền Giang, Long An.	17,5
- Bình Trị Thiên	27,0
- Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Sơn Bình, Hà Bắc, Vĩnh Phú.	26,0
- Thái Bình, Hải Hưng	24,5

- Về giá bán, sau khi tính các mức giá hàng công nghiệp (hàng công nghiệp, vật tư...) ra tiền, và tính giá các mặt hàng nông sản và thủ công nghiệp ra tiền, cân đối khả năng thu và chi của Nhà nước để hình thành Ngân sách.

Nhà nước công bố một số giá bán vật tư[3]

	Đơn vị tính	Giá bán
- Xăng A 72-76	đ/tấn	56.000 (tăng 8,1 lần)
- Dầu di-ê-zen	đ/tấn	36.000 (7,5 lần)
- Xi-măng	đ/tấn	25.000 (12,5 lần)
- Sắt 6	đ/tấn	220.000 (11,5 lần)

Theo tính toán của Ban Chỉ đạo chiến dịch cải cách thì với mức bán các loại vật tư và hàng hóa kể trên, Nhà nước vẫn dư ra khoảng 10% tiền so với tổng giá mua các hàng nông sản của nông dân và các hàng công nghệ phẩm của các xí nghiệp và hợp tác xã, để bù vào lương đối với tất

[1] Trần Phương. *Bản điều trần tại Hội nghị Trung ương lần thứ 10, khóa V, tháng 6-1986.* Tư liệu riêng của Trần Phương, tr.31-33.

[2] Phan Văn Tiệm. *Chặng đường 10 năm cải cách giá...*, đd, tr.138-139.

[3] Như trên, tr.141.

cả những hàng cung cấp chuyển sang giá mới. Số 10% đó có thể dùng để nâng lương cho cán bộ, công nhân, viên chức, khoảng 20% so với mức lương đã bù giá[1].

- Cũng trên cơ sở đó, tính khả năng trả lương của ngân sách để định trả một *mức lương tối thiểu*, đảm bảo đủ sức tái sản xuất cho người lao động, tức là đủ 2.200 ka-lo một ngày cho mỗi người lao động. Số 2.200 ka-lo này được tính ra tiền với công thức như sau: Tính toàn bộ số lượng mặt hàng cung cấp cho mỗi người ăn lương theo giá cao, dôi ra bao nhiêu thì bù vào lương bấy nhiêu cho đủ mức tiêu dùng như cũ, cộng thêm 20% nữa, coi như tăng lương đồng loạt cho cán bộ công nhân viên chức.

Sau khi tất cả các phương án, các mức giá, các mức lương đã được tính toán và được Bộ Chính trị phê chuẩn, được Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng thông qua, phương án được công bố và đưa ra thi hành.

Nhưng ngay khi vừa công bố thì đã có hàng loạt vấp váp:

Về **giá bán**, vấp váp đầu tiên là các xí nghiệp quốc doanh cảm thấy không chịu đựng nổi mức giá vật tư đã nâng lên khoảng 10 lần và đề nghị rút. Tại cuộc họp ở Hà Nội do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng chủ trì để thông báo về mức giá mới, Bộ trưởng Bộ Cơ khí và Luyện kim Nguyễn Văn Kha là người đầu tiên phản đối mức giá mới. Ông tuyên bố: Nếu áp dụng mức giá vật tư mới thì các xí nghiệp trong Bộ của ông sẽ đóng cửa. Sau đó, hàng loạt các Bộ trưởng khác cũng đồng tình để nghị rút bớt mức giá. Cuối cùng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định phải "lùi", tức là chấp nhận yêu cầu của các Bộ trưởng. Ông chỉ thị cho Ban Chỉ đạo lùi bớt giá vật tư khoảng 70%. Đó là sự "vỡ trận địa" thứ hai ngay trước khi nổ súng.

> Về điều này, **Trần Phương** đã viết: *"Còn về giá bán vật tư, khi Hội đồng Bộ trưởng họp, các Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, một số Bộ trưởng lại đặt vấn đề: mặt bằng giá quá cao, sẽ rất khó tiêu thụ sản phẩm công nghiệp. Hội đồng Bộ trưởng quyết định: khoan phổ biến* Nghị quyết 28 *của Bộ Chính trị. Cho phép lùi giá vật tư và hàng công nghiệp xuống. Lùi giá vật tư và hàng công nghiệp thực chất là lùi vào ngân sách, mà ngân sách thì đang bội chi rồi. Cuối cùng,* Nghị quyết 28 *của Bộ Chính trị đã được sửa lại: Giá bán buôn vật tư nhập khẩu chỉ tính bằng 60-70% giá vốn. Mua cao thì dễ, nhưng bán cao thì không thực hiện được. Sự*

[1] Trao đổi với Giáo sư Trần Phương, ngày 13-2-2009.

thiếu nhất quán trong việc áp dụng nguyên tắc "tính đủ" là nguồn gốc gây ra sự "vênh váo" về nhiều mặt: "vênh váo" giữa giá nông sản và giá hàng công nghiệp, giữa chi và thu của Nhà nước, giữa tung tiền ra và thu tiền về, giữa tiền và hàng."[1]

Sau này, khi được hỏi về sự đánh giá của ông đối với tác dụng của bước lùi này, Giáo sư **Trần Phương** nói: *"Như tính toán ban đầu đã được thống nhất thì tổng số bán ra là 100, tổng số mua vào là 90, còn dư ra 10. Nhưng khi lùi giá bán 30%, tức là số tiền để mua chỉ còn 70%, bắt buộc phải phát hành tiền thêm 20% mới có thể mua nổi số hàng nông sản và công nghệ phẩm, lạm phát là điều không tránh khỏi."*[2]

Đến vấn đề **lương**, theo tính toán của Ban Chỉ đạo thì sẽ bù đủ giá vào lương, tức là tính tất cả các mặt hàng cung cấp theo giá bán mới, tăng lên bao nhiêu thì trả lương bằng tiền bù cho đủ, thế là không người ăn lương nào bị thiệt thòi. Ngược lại, họ còn thấy thoải mái hơn vì có thể tùy ý lựa chọn chi tiêu đồng lương, không bắt buộc chỉ mua các mặt hàng trong diện cung cấp như trước. Ngoài ra, sẽ tăng lương thêm 20% so với mức lương đã bù giá. Thế thì càng cải thiện đời sống cho họ. Chủ trương này đã được nhất trí trong Bộ Chính trị và Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng rồi, sau đó mới đưa ra tham khảo ý kiến các địa phương. Cuộc họp này tổ chức ở Thành phố Hồ Chí Minh, do Ủy viên Bộ Chính trị và thường trực Ban Bí thư Võ Chí Công chủ trì Nhưng khi đưa trình trước các Bộ và các tỉnh thì có một sự phản ứng ngược lại với chuyện giá bán vật tư: Phần lớn các tỉnh phá Nam đều đề nghị tăng 100%. Mức lương tăng thêm 20% so với mức đã có bù giá trước tháng 8-1985 là không đủ cải thiện đời sống. Cuối cùng, Bộ Chính trị và Chính phủ cũng buộc phải nhượng bộ: Lương được tăng 100% chứ không phải là 20%. Theo Giáo sư Trần Phương thì trên thực tế, số tiền để chi trả lương mới không chỉ tăng 200%, mà tới 220%, vì nhân dịp điều chỉnh mức lương, các địa phương, các đơn vị đều tranh thủ nâng bậc cho hàng loạt cán bộ.[3] Đó là sự "vỡ mặt trận" thứ hai. Mức lương quá cao cộng với bước lùi về giá tiêu thụ hàng công nghiệp và cước vận tải là một nguyên nhân nữa gây ra lạm phát.

---

[1] Trần Phương. *Bản điều trần tại Hội nghị Trung ương lần thứ 10, khóa V, tháng 6-1986.* Tư liệu riêng của Trần Phương, tr.42.

[2] Trao đổi với Giáo sư Trần Phương, ngày 13-2-2009.

[3] Như trên.

Sau này, Giáo sư **Trần Phương** kể lại sự kiện đó: *"Về mặt kinh tế, có một cân đối cơ bản trong cuộc cải cách giá - lương - tiền là: Nâng mức giá bán vật tư lên sát giá thị trường. Từ đó, có thể thu về cho ngân sách một khối lượng tiền đủ để có thể nâng lương công nhân viên chức lên thêm 20% nữa. Đó là sự cân đối mà nếu phá vỡ nó thì tất cả các yếu tố khác đều hỗn loạn. Nhưng lúc đó có một mâu thuẫn rất lớn giữa người mua và người bán. Là người mua vật tư của Nhà nước, các Bộ, các xí nghiệp cho rằng giá bán vật tư là cao quá. Là người lĩnh lương, thì họ lại cho rằng mức lương chỉ tăng 20% là thấp quá. Cái lý của tôi ở đây là: Dù có nâng giá vật tư lên cao như vậy thì cũng chỉ đủ để nâng lương cho công nhân viên chức thêm 20%. Nếu bán vật tư thấp đi hay nâng lương cao hơn, sẽ không có gì bù đắp sự thiếu hụt. Đó là kinh tế. Nhưng chính trị thì lại không như thế. Lúc đó là thời kỳ chuẩn bị cho Đại hội Đảng lần thứ VI. Việc tranh thủ sự đồng tình của các tỉnh, các cơ sở là điều có ý nghĩa rất quan trọng. Khi Chính phủ họp với các địa phương để thông qua phương án, thì phần lớn các tỉnh phía Nam đều đòi nâng mức lương lên 100%, chứ không phải 20%. Trước sức ép đó và tính đến những lá phiếu ở Đại hội VI sắp tới, nhiều vị đã quyết định nhân nhượng. Khi thiết kế phương án này, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Chính phủ đều đã đồng ý. Nhưng khi đưa ra Hội đồng Chính phủ, nhiều Bộ trưởng phản đối. Bộ trưởng Bộ Cơ khí tuyên bố rằng, nếu giá bán vật tư như vậy thì các xí nghiệp cơ khí sẽ đóng cửa. Nhiều Bộ trưởng khác nhân đó cũng phản ứng về giá bán vật tư quá cao. Cuối cùng thì người đứng đầu Chính phủ đã quyết định "lùi" 70% so với mức trong phương án! Cả hai sự đổ vỡ đó đều trút vào ngân sách. Lương thì tăng 100%, giá bán vật tư thì lùi xuống còn 70%. Để cứu ngân sách thì chỉ có một cách duy nhất là phát hành tiền. Lạm phát bùng nổ từ đó... Đây không phải sự đổ vỡ về kinh tế, mà là sự thất bại của kinh tế trước chính trị..."*[1]

Sự trục trặc trong công cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền năm 1985 thường được quy về những sai lầm của việc thi hành *Nghị quyết* 8. Thực ra, nguyên nhân sâu xa của nó là thực tiễn kinh tế và đời sống lúc này chưa chịu đựng nổi những cú sốc của cuộc cải cách. Nói cách khác là, đến lúc này, tư duy kinh tế lại có phần đi trước thực tiễn kinh tế - đó là một thực tiễn đã quen với căn bệnh bao cấp từ nhiều thập kỷ, không dễ chấp nhận một liều thuốc mới của cơ chế thị trường.

---

[1] Khóa *Kỷ niệm về Giáo sư Trần Phương*. Tập san *Đại học Kinh doanh và Công nghệ*, số 20, tháng 8-9 năm 2007.

Chính Trường Chinh cũng đã nhiều lần bày tỏ sự không đồng tình với những bước lùi so với những phương án đã được tập thể nhất trí quyết định:

Trong cuộc họp Bộ Chính trị ngày 12-9-1985, **Trường Chinh** đã nói:

"Ngày 10-8-1985, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết 28-NQ/TƯ phê chuẩn các phương án giá và lương:

- Về giá mua thóc: Vùng thuận lợi nhất 15 đồng - 18 đồng/kg. Vùng khó khăn nhất 26 đồng - 28 đồng/kg.

- Về lương: Mức lương tối thiểu 2.200 đồng/tháng. Với hệ số giữa tối thiểu và tối đa là 1-3,5.

Đầu tháng 9-1985, lại có phương án sửa đổi giá, tức là hạ thấp giá vật tư, hạ thấp khấu hao cơ bản và hạ thấp tỷ giá kết toán nội bộ để cho sản xuất có thể chịu đựng nổi. Như vậy là ta tiếp tục bù lỗ về C1 và C2 ngay ở đầu vào và còn phải tiếp tục bù lỗ ở đầu ra khi định giá bán lẻ đối với nhiều mặt hàng tiêu dùng... Từ đó thấy rõ, thực chất của vấn đề là từ bao cấp nhiều giảm xuống bao cấp ít, từ bao cấp tràn lan chuyển sang bao cấp một phần... Với cơ chế duyệt giá thành, định giá bán như thế này thì buộc chúng ta phải chấp nhận hạch toán vẫn còn sai, lỗ thật vẫn được ghi là lãi giả.

Nghị quyết Trung ương 8 nói kiên quyết chuyển sang chính sách một giá, nhưng trong khi ta lùi về giá vật tư cho sản xuất thì lại không lùi về giá vật tư bán cho nhu cầu tiêu dùng xã hội, như xăng dầu, sắt thép xây dựng... thì có nghĩa là ta lùi về chính sách hai giá. Để tính giá thành, ta đã đưa tất cả những chi phí bất hợp lý vào. Rồi đem tất cả những chi phí bất hợp lý đó nhân với giá mới và tiền lương mới, tất nhiên là giá thành sẽ vống lên rất cao, đội giá thị trường, đúng là không chịu đựng được nữa.

Ta giải quyết bằng cách lùi về toàn tuyến để hạ thấp ở đầu vào, tức là ngắt bớt cái ngọn, chứ chưa tập trung lo đẩy mạnh sản xuất, định mức đúng, hạ giá thành, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, nghĩa là ta chưa tập trung vun đắp cho vững vàng cái gốc... Như vậy là chúng ta còn chưa sẵn sàng để đánh vào trung tâm."[1]

Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 9, từ ngày 9-12 đến 16-12-1985, Trường Chinh đã phân tích và chỉ rõ các sai lầm, khuyết điểm chính là:

---

[1] Trường Chinh. *Bài phát biểu tại cuộc họp Bộ Chính trị ngày 12-9-1985* trích theo Trần Nhâm. *Trường Chinh với sự nghiệp đổi mới đất nước ta*, tr.46-47

"Mất đồng bộ trong việc đề ra chủ trương mới với việc bố trí người thực hiện. Điều đó thể hiện tập trung mâu thuẫn giữa nhận thức của chúng ta với tình hình thực tiễn."[1]

Nhiều năm sau nhìn lại, nhất là qua những liệu pháp "cai nghiện" của năm 1989 với những liều thuốc còn mạnh hơn, nhưng *cơ thể* kinh tế vẫn chịu đựng được, thì có thể thấy rằng những người "bốc thuốc" của năm 1985 không phải là không bốc trúng bệnh. Họ đã tính toán đúng. Lỗi là *cơ thể* kinh tế đã không chịu đựng được và từ chối thuốc*. Bệnh không khỏi, và tái phát nặng hơn vào năm sau.

Cùng với sự sửa đổi về giá và lương là cuộc **đổi tiền** vào ngày 15-9-1985. Do nâng giá các mặt hàng lên cao, đương nhiên cần một khối lượng tiền tương ứng cho lưu thông. Nhưng lúc đó khả năng in tiền của Việt Nam rất hạn hẹp. Tiền vẫn còn phải nhờ nước bạn in hộ. In một khối lượng lớn tiền cần có thời gian. Đến lúc đó, số tiền đã phát hành là hơn 60 tỷ đồng. Bây giờ, với hệ thống giá mới, cần ít nhất là 120 tỷ đồng. Lấy đâu ra số tiền 120 tỷ đồng để phục vụ cho cuộc cải cách?

Có một ý kiến đưa ra là: Số tiền mới in xong chưa phát hành, nay nâng mệnh giá lên gấp 10 lần, thì 6 tỷ tiền mới có sức phục vụ lưu thông tương đương với 60 tỷ đồng tiền cũ. Trước đó đã tung ra 60 tỷ rồi, cứ cho lưu thông, thì sẽ có tổng số tiền lưu hành tương đương 120 tỷ đồng, có thể thỏa mãn được nhu cầu thị trường. Phương án đó đã được thông qua.

Về giải pháp này, **Trần Phương** viết: *"Với 15 tỷ đồng mới in ở nước bạn, sẽ đưa về vào cuối tháng 8 năm 1985, cần phải thay đổi đơn vị*

---

[1] *Bài phát biểu của đồng chí Trường Chinh tại Hội nghị Trung ương lần thứ 9*, ngày 11-12-1985. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, tr.357-361.

* Tháng 2 năm 1986, Gs. Trần Phương thôi giữ chức Phó Chủ tịch HĐBT và chuyển về lại cơ quan cũ giữ chức Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Trong buổi chia tay, ông đã diễn đạt tình thế của mình bằng một hình ảnh: *"Tôi là người được giao phụ trách tổ lái để đưa con tầu kinh tế bay sang một mô hình mới. Nhưng tôi lại không phải là người xuất vé và cũng không được soát vé. Con tầu quá tải, nhưng tôi được lệnh vẫn phải cất cánh, nay tôi lại nhận được lệnh hạ cánh..."*. Sau này, ông cho biết, trong cán bộ và dân gian có câu thơ tặng ông:

Lỗi này lỗi cả Triều đình
Cớ sao xử lý một mình Trần Phương
Lỗi này lỗi cả Trung ương
Cớ sao chỉ một Trần Phương chịu đòn.

(Trao đổi với Gs. Trần Phương, ngày 13-2-2009.)

tiền tệ để biến thành 150 tỷ đồng, nếu không thì xem như không có phương tiện lưu thông để thực hiện giá mới, lương mới theo Nghị quyết 8."[1]

Tuy nhiên, ở những cấp lãnh đạo cao nhất cũng có nhiều ý kiến không đồng tình, trong đó có ý kiến của Trường Chinh và Võ Văn Kiệt. Trước khi tiến hành đổi tiền, Trường Chinh với tư cách là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước đã có thư gửi các thành viên của Bộ Chính trị đề nghị không thu đổi, mà cứ cho lưu hành song song cả tiền mới và tiền cũ:

"Thư ngày 29-8-1985 gửi cho Ba, anh Tô, đồng gửi anh Năm Công, anh Lành và anh Đỗ Mười:

"Riêng về tiền, sắp tới có 12 tỷ tiền mới, tương đương với 120 tỷ hiện nay. Đề nghị các anh tính lại, không đổi tiền mà cho lưu hành song song hai đồng tiền với tỷ lệ 1 đồng cũ ăn 10 đồng mới. Như vậy có thêm 60 tỷ, hiện nay cứ cho tiếp tục lưu hành, lặng lẽ thu hồi và huỷ dần khi có tiền mới về tiếp."[2]

Trong phiên họp cuối cùng của Bộ Chính trị trước đổi tiền, ngày 4-9-1985, đa số nhận định rằng việc thu đổi đã chuẩn bị rồi, không thể lùi được nữa. Bộ Chính trị đã giải thích: *"Chúng ta đang cưỡi lên lưng hổ, không thể xuống được nữa."*[3] Do đó, cuộc đổi tiền vẫn đươc tiến hành. Và với tư cách Chủ tịch nước, chính Trường Chinh lại là người phải cầm bút ký lệnh đổi tiền.

Sau cuộc đổi tiền, tình hình càng thêm phức tạp.

Ngay sau đó, có bức thư sau đây của Võ Văn Kiệt gửi Phạm Văn Đồng và Trường Chinh ngày 14-9-1985:

"Kết quả của việc đổi tiền cho thấy, tiền nằm trong nhân dân tương đối ít, tiền nằm trong tay tư sản không đáng kể, chúng ta đã đánh hụt. Phần lớn tiền lại nằm trong tay các công ty, xí nghiệp và các địa phương. Điều này vừa chứng tỏ sự mất tin tưởng đối với ngân hàng ngay từ những đơn vị Nhà nước, vừa cho thấy sự thiếu kỷ luật trong quản lý thuộc khu vực Nhà nước."[4]

Dù kết quả của cuộc cải cách giá - lương - tiền năm 1985 là như thế nào, thì nó vẫn có một tác dụng khách quan là đã đẩy tình thế tới chỗ

---

[1] Trần Phương. *Bản điều trần tại Hội nghị Trung ương lần thứ 10, khóa V, tháng 6-1986*, sđd, tr.57.

[2] Trần Nhâm, sđd, tr.54-55.

[3] Như trên, tr.55.

[4] Trần Nhâm, *Trường Chinh với sự nghiệp đổi mới đất nước ta*, tr.56.

không thể tiếp tục chắp vá mô hình cũ, mà phải thay đổi hoàn toàn. Đó chính là tiền đề để đi tới những quyết định của Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986: Đổi mới toàn bộ nền kinh tế.

Như vậy là ngay từ trước năm 1986, với những đột phá về nhiều mặt, cỗ xe đổi mới của Việt Nam đã đi được một chặng đường. Chặng đường đó đã xuyên thủng nhiều mảng của thành trì cơ chế cũ, đã dọn đường, mở lối cho những bước tiếp theo.

Chương 3
GIAI ĐOẠN 1986-1989

I. VÒNG XOÁY 1986

1. Tình hình kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam bước vào năm 1986 với vô vàn khó khăn và thử thách. Những hậu quả của khủng hoảng do cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền năm 1985 đã tích tụ và dồn nén năm, sáu tháng, chuyển động âm ỉ rồi bùng nổ. Tất cả các lĩnh vực kinh tế đều lâm vào tình trạng khủng hoảng: mặt trận nóng bỏng nhất là phân phối lưu thông, giá, lương, tiền đều không đạt được những mục đích mà Hội nghị Trung ương lần thứ 8 đề ra. Tình hình còn xấu hơn nhiều so với trước cuộc tổng điều chỉnh. Tiền phát hành ra như nước nhưng cũng không đủ phục vụ cho lưu thông. Đâu đâu cũng kêu thiếu tiền. Các xí nghiệp không có vốn lưu động, không có tiền trả lương cho công nhân. Đồng tiền bốc hơi nhanh chóng, tiền lương đã tăng lên 10 lần (so với sau cuộc cải cách giá lần 1), nhưng sức mua thực tế lại giảm đi hơn 10 lần. Hàng hóa đâu đâu cũng khan hiếm. Ngân hàng thiếu tiền. Thương nghiệp thiếu hàng. Công nghiệp thiếu vật tư. Nông dân "kêu trời" vì giá bán lương thực không bù đắp được chi phí, dù giá bán nông sản đã được nâng lên 10 lần...

Sản xuất nông nghiệp có biểu hiện đi xuống. Sản lượng lương thực bình quân đầu người từ 304 kg năm 1985 giảm xuống 301 kg năm 1986. Lượng thịt lợn hơi bán cho Nhà nước từ 250.000 tấn năm 1985 giảm xuống 207.000 tấn năm 1986. Do đó, lượng thịt cung cấp do thương nghiệp bán ra theo đầu người giảm từ 2, 5 kg/năm xuống 2 kg/năm[1].

Trong công nghiệp, số vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản từ 24 tỷ năm 1985 giảm xuống còn 20 tỷ năm 1986[2].

---

[1] *Niên giám Thống kê 1988*, tr.30, 225.

[2] Như trên, tr.159.

Mức giá thu mua nông sản năm 1986 đã liên tiếp được điều chỉnh tăng gần 6 lần (570,7%) so với năm 1985, nhưng mức huy động lương thực hầu như không tăng, vẫn chỉ trên 3,9 triệu tấn, trong khi diện cung cấp lương thực đã tăng lên.

Đặc biệt, giá cả đã trở thành con ngựa bất kham, tăng lên chóng mặt chưa từng có trước đó: Chỉ số giá bán lẻ của thị trường xã hội năm 1986 tăng 587,2% so với năm 1985[1].

Do đồng tiền mất giá nên phần lớn việc mua bán trên thị trường đối với những mặt hàng quan trọng đều được tính bằng vàng. Người ta quay sang lấy vàng làm kim bản vị. Do đó, giá vàng tăng vọt, còn cao hơn mức tăng các hàng hóa khác.

2. Sự nở rộ của các *think tank*

Từ cuối năm 1985, trước những biến động rất phức tạp của kinh tế, đặc biệt là khi cả nền kinh tế bị đặt lên lưng con ngựa bất kham của lạm phát thì tất cả các cơ quan lãnh đạo và các vị lãnh đạo bên Đảng cũng như bên Nhà nước, đến lúc này không thể áp dụng mãi mô hình cũ trong việc hình thành tư duy, xác định đường lối, hoạch định chính sách. Nếu cứ theo cơ chế cũ là Bộ.Chính trị và các vị lãnh đạo trong Bộ Chính trị sử dụng hệ thống trợ lý của mình và các Ban bên Đảng, một số Viện nghiên cứu,... thì không kịp đáp ứng những nhu cầu cấp bách đặt ra trước cuộc sống. Do đó, đã xuất hiện một mô hình mới để sử dụng các *think tank*, đó là thành lập những tổ, những nhóm, những Tiểu ban nghiên cứu các vấn đề có tính chất chiến lược, cấp bách của đất nước. Các đơn vị này là những tổ chức không cố định, không phải một Ban, một Viện bên Đảng hay bên Nhà nước, mà là những chuyên gia của nhiều ngành khác nhau mà tiêu chuẩn lựa chọn là năng lực tư duy của họ, những hiểu biết của họ về thực tiễn, kiến thức của họ về các lý thuyết và giải pháp của họ trên thế giới... Các chuyên gia này được huy động như những thành viên biệt phái, không cố định và một người có thể tham gia vào nhiều biệt phái khác nhau. Chỉ đạo các nhóm chuyên gia đó là một vị lãnh đạo của Chính phủ hoặc của Đảng. Phương pháp làm việc là tự do ngôn luận, không áp đặt trước những định hướng, sau đó đúc kết. Những gì kết luận được thì kết luận. Những gì chưa kết luận

[1] Như trên, tr.233.

được thì tiếp tục nghiên cứu, thảo luận... Một không khí cởi mở, dân chủ, sáng tạo như một luồng gió mới trong hoạt động tư duy kinh tế thời kỳ này.

Đây là thời kỳ trăm hoa đua nở của các tổ chức, các nhóm nghiên cứu, các Bộ cũng có, các tỉnh và thành phố cũng có. Nhưng ở cấp Trung ương thì có thể kể đến một số bộ phận nghiên cứu quan trọng và có ý nghĩa lịch sử sau đây:

Tiểu ban cơ chế mới

Tiểu ban này do Bộ Chính trị thành lập vào tháng 12 năm 1985 và trực thuộc Bộ Chính trị, do 6 ủy viên Bộ Chính trị phân công nhau phụ trách từng lĩnh vực. Đó là: Võ Chí Công, Nguyễn Văn Linh, Võ Văn Kiệt, Đỗ Mười, Nguyễn Lam, Nguyễn Thanh Bình. Đại diện của các Ban bên Đảng có Hồ Nghinh, Chế Viết Tấn (Ban Kinh tế), Vũ Oanh (Ban Nông nghiệp), Hoàng Hữu Nhân (Ban Công nghiệp)...

Để nghe được tiếng nói và tiếp thu được ý kiến của các địa phương, trong Tiểu ban có sự tham gia của đại diện những tỉnh và thành phố quan trọng nhất, đó là Đoàn Duy Thành (Hải Phòng), Hoàng Minh Thắng (Quảng Nam - Đà Nẵng), Lê Văn Lương (Hà Nội), Võ Thành Công (Thành phố Hồ Chí Minh)... Về phía các Bộ, có các Bộ trưởng và các chuyên gia hàng đầu như Hồ Tế (Bộ Tài chính), Vũ Tuân (Bộ Công nghiệp)...

Ngoài các đơn vị hành chính kể trên, Tiểu ban này còn mời một số giám đốc quan trọng tham dự như Nhà máy Công cụ số 1 của Hà Nội, Khu Gang thép Thái Nguyên của tỉnh Thái Nguyên, Công ty Than Hòn Gai của tỉnh Quảng Ninh...

Thường trực của Tiểu ban là Nguyễn Văn Trân, Viện trưởng Viện Quản lý kinh tế Trung ương.

Nhóm nghiên cứu sản xuất hàng hóa và quy luật giá trị

Nhóm này được Hội đồng Bộ trưởng thành lập từ đầu tháng 3 năm 1986, do Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng Trần Xuân Giá làm nhóm trưởng. Thành viên của nhóm gồm các chuyên gia của nhiều lĩnh vực khác nhau: Trần Việt Phương (Viện Quản lý Kinh tế Trung ương), Trần Đức Nguyên (Văn phòng của Chủ tịch nước Trường Chinh), Lê Văn Viện (Ban Kinh tế Trung ương), Phan Văn Tiệm (Ủy ban Vật giá Nhà nước), Nguyễn Mại (Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội), Cao Cự Bội (Đại học Kinh tế Quốc dân), Hoàng Đạt (Viện Kinh tế Thương nghiệp)...

Nhóm nghiên cứu của Bộ Ngoại giao

Trong số các *think tank* xuất hiện vào thời kỳ này, phải kể đến một nhóm nghiên cứu đặc biệt ở Bộ Ngoại giao. Tại sao nghiên cứu đổi mới kinh tế lại đặt ở Bộ Ngoại giao? Đó chính là sáng kiến của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch. Nguyễn Cơ Thạch là một người có đầu óc nhạy bén, ham học hỏi, rất quan tâm đến kinh nghiệm của nước ngoài. Ông thấy, nếu các nhà lãnh đạo và các chuyên gia nghiên cứu ở Việt Nam chỉ loay hoay với các kinh nghiệm và những con số của Việt Nam thì chưa đủ sức khai phá, tìm ra con đường đi tối ưu. Kinh nghiệm quốc tế vào thời kỳ này vô cùng quan trọng. Do đó, ông đã thành lập một nhóm chuyên gia của Bộ Ngoại giao với mấy chức năng sau đây:

- Dịch và cung cấp những cuốn sách, những bài báo, những hồ sơ chuyên đề về kinh tế... để trong nước tham khảo. Trong số sách báo này, đặc biệt phải kể đến cuốn sách nổi tiếng là cuốn *Kinh tế học* của Samuelson.

- Tìm kiếm và tổ chức mời các chuyên gia Việt kiều có tâm huyết và kinh nghiệm về giúp đỡ nước. Những chuyên gia Việt kiều nổi tiếng như Vũ Quang Việt, Ngô Vĩnh Long (Mỹ), Trần Văn Thình, Cao Huy Thuần, Lê Văn Cường (Pháp), Trần Văn Thọ (Nhật)... là đi qua con đường này để về đóng góp với đất nước.

- Liên lạc với các tổ chức quốc tế, tổ chức các hội thảo, cung cấp những chuyên gia, cung cấp tư liệu và tổ chức cho những đoàn chuyên gia của Việt Nam đi tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài.

Tiểu ban nghiên cứu giải pháp cấp bách về Tài chính - Tiền tệ - Giá cả.

Tiểu ban này được thành lập vào ngày 9 tháng 6 năm 1986, trực thuộc Bộ Chính trị. Có thể nói, đây là một *think tank* lớn nhất trong lịch sử tư duy kinh tế Việt Nam từ trước tới lúc đó. Trực tiếp tham gia điều hành Tiểu ban này là các vị trong Bộ Chính trị và Ban Bí thư: Phạm Văn Đồng, Đỗ Mười, Nguyễn Cơ Thạch, Nguyễn Lam. Thường trực Tiểu ban là Nguyễn Văn Trân, Viện trưởng Viện Quản lý kinh tế Trung ương. Tiểu ban này chia làm nhiều tổ khác nhau để nghiên cứu các chuyên đề cấp bách:

Tổ Tài chính và Tiền tệ do Nguyễn Cơ Thạch, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao phụ trách. Tổ phó là Nguyễn Duy Gia, nguyên Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước, Lê Văn Tân (Ủy ban Vật giá Nhà nước)...

Tổ Giá cả và Tiền lương do Võ Văn Kiệt phụ trách, Phan Văn Tiệm thường trực, các thành viên là Nguyễn Mại (Hà Nội), Nguyễn Thị Hiền (Ủy ban Vật giá Nhà nước)...

Tổ Nghiên cứu Ngoại thương do Đỗ Mười phụ trách, Trần Quỳnh thường trực, thành viên gồm Lê Khắc, Hồ Trọng Đại (Bộ Ngoại thương), Lê Hoàng (Bộ Ngoại thương), Hoàng Quy (Ủy ban Kế hoạch Nhà nước)...

Tổ Vật tư do Đỗ Mười trực tiếp phụ trách, thường trực là Hồng Kỳ thuộc Hội đồng Bộ trưởng. Thành viên là đại diện các ngành Ngoại thương, Vật giá, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

Tổ Nội thương và Lương thực do Nguyễn Lam phụ trách, Lê Đức Thịnh, Bộ trưởng Bộ Nội thương thường trực. Thành viên là Trương Kiện (Bộ Vật tư), Nguyễn Ngọc Sương (Bộ Tài chính), Phan Xuân Phong (Ủy ban Kế hoạch Nhà nước), Lê Đức Dần (Bộ Lao động), Thạch Quang Bích (Bộ Nội thương)...

Ngoài các tổ chuyên đề kể trên, có một *Tổ Tổng hợp* do Nguyễn Văn Trân phụ trách, Chế Viết Tấn là tổ phó. Thành viên là Hồ Ngọc Nhường (Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng), Đoàn Đỗ (Viện Quản lý kinh tế Trung ương), Lê Văn Toàn (Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê)...

Trong tổ Tổng hợp có 8 thư ký là Tổ trưởng, Tổ phó của tất cả Tổ chuyên đề kể trên.

Tuỳ theo chủ đề, khi các tổ thảo luận, nghe báo cáo, thường có mời đại diện của các cơ quan đoàn thể có liên quan như: đại diện của Tổng Công đoàn, đại diện của các ban ngành Trung ương và các tỉnh như Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Hà Nam Ninh, Vĩnh Phú, Nghệ Tĩnh, Đăk Lăk...[1]

3. Trước những bài toán của tư duy

Tình hình kinh tế phức tạp đặt trước tư duy kinh tế những câu hỏi nóng bỏng, cấp bách, nhưng rất hóc búa: Những khủng hoảng đó là do sai lầm của việc thi hành cải cách hay do bản thân cải cách? Nếu do bản thân cải cách thì nên chăng phải trở lại với mô hình kinh tế cũ để đảm

[1] Danh sách các nhóm và thành viên các nhóm là dựa theo những ghi chép của Tiến sĩ Nguyễn Thị Hiền, một trong những người tham gia nhiều nhóm trong thời kỳ đó. Xin chân thành cảm ơn Ts. Nguyễn Thị Hiền (Đ.P)

bảo sự ổn định của sản xuất và đời sống? Nếu do sai lầm của việc thực hiện cải cách thì sẽ phải đi tiếp bằng cách nào, sửa ở đâu? Sửa giá? Sửa lương? Sửa tiền? Sửa cơ chế quản lý? Hay sửa bản thân mô hình kinh tế?

Chủ đề nóng bỏng nhất lúc này vẫn là vấn đề *kinh tế thị trường và giá thị trường*: Một giá hay hai giá? Có còn giữ giá kế hoạch nữa không, hay chuyển tất cả sang giá thị trường? Cho đến đầu năm 1986, vẫn còn hai quan điểm trái ngược nhau.

Một quan điểm cho rằng, thị trường là tồn tại khách quan, giá thị trường cũng là tồn tại khách quan. Mọi khó khăn ách tắc trong những năm qua không phải là do tác động tự phát của thị trường, mà ngược lại, do lối tư duy duy ý chí, không muốn thừa nhận thị trường, muốn xóa bỏ cái không xóa bỏ được, do đó tự mình làm cho mình yếu đi, hẹp lại, bị cô lập. Người phát ngôn mạnh bạo nhất của quan điểm này là Gs. Đào Xuân Sâm, thuộc Trường Nguyễn Ái Quốc. Ông trình bày luận điểm này tại một hội thảo đầu tháng 3 năm 1986 và sau đó bài của ông được đăng tải liên tiếp trên các số báo *Nhân Dân* ngày 17-18-19 tháng đó. Theo Đào Xuân Sâm, cách đối xử với thị trường và giá thị trường những năm qua là biểu hiện của thứ chủ nghĩa tả khuynh trong kinh tế, nó mang đầy tính mặc cảm và kỳ thị với chế độ tư hữu, với cơ chế thị trường, do đó, khi phải đối diện với thị trường, nó tự biến mình thành "anh nhà quê ra tỉnh", luôn bỡ ngỡ, vụng về, thua thiệt.[1]

> *"Lẩn trốn thị trường hay cưỡng lại thị trường thì nhất định không tránh khỏi trở lại cơ chế quan liêu bao cấp... Phải học Lenin: "Đi với chó sói thì phải gào lên."*[2]
>
> *"Luận điểm Nhà nước độc quyền, thống nhất quản lý trên thực tế rất ít hiệu lực..., đó là chủ nghĩa duy ý chí, là ảo tưởng được trá hình bằng một hệ thống những luận đề cách mạng, những răn đe, húy kị, chứ không có luận lý khoa học."*[3]
>
> *"Khái niệm "Thị trường có tổ chức" mang đầy tính giả tạo, thực chất là óc biệt phái, óc cửa quyền."*[4]

---

[1] Đào Xuân Sâm. *Kinh doanh xã hội chủ nghĩa và quyền tự chủ của người kinh doanh*, 17-3-1986.

[2] Đào Xuân Sâm. *Sử dụng quan hệ hàng hóa trong cơ chế quản lý*..... Báo *Nhân Dân*, ngày 3-6-1985.

[3] Báo *Nhân Dân*, ngày 18-3-1986.

[4] Báo *Nhân Dân*, ngày 19-331986.

Trong không khí chung của tư duy kinh tế những năm 1985-1986, những cách nhìn nhận như trên quả là một "quả bom", gây phản ứng rất mạnh cả trong xã hội lẫn trong giới quản lý, thậm chí đã "đụng đến trời".

Ngày 20 tháng 3 năm 1986, trong cuộc họp giao ban của Ủy ban Vật giá Nhà nước, Chủ nhiệm Ủy ban này đã nhận xét rằng *"Những biện luận của vị Giáo sư trên báo* Nhân Dân *mấy ngày qua chỉ là một suy nghĩ ngông cuồng."*[1]

Trên báo chí những ngày sau đó, như Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, Tạp chí *Cộng sản*, *Thông tin Lý luận* và đương nhiên trên cả báo *Nhân Dân*, liên tiếp có nhiều bài viết lên án những quan điểm của Đào Xuân Sâm. Trong giới nghiên cứu quan phương, đã có dư luận coi ông là một thứ Otar Sik* của Việt Nam.

Nghiêm trọng hơn nữa, sau đó hơn 1 tháng, vào ngày 8-5-1986, Tổng Cố vấn Liên Xô là P.A. Paskar đã đến gặp và làm việc với Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng và Thường trực Ban Bí thư Võ Chí Công. Cùng dự có Đại sứ Liên Xô B. N. Saplin và các vị lãnh đạo cấp cao phía Việt Nam là Tố Hữu, Võ Văn Kiệt, Đỗ Mười, Nguyễn Lam, Đoàn Trọng Truyến. Tại cuộc gặp gỡ này, Tổng Cố vấn P. A Paskar đã bày tỏ phản ứng gay gắt về việc, trên báo Đảng của Việt Nam đã có một bài viết của Đào Xuân Sâm rất sai trái về quan điểm. Chính Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng đã tuyên bố với P. A Paskar là: ông không đồng tình với quan điểm của tác giả. Còn Võ Chí Công thì thông báo rằng, đã ra *Chỉ thị* cho kiểm điểm Tòa soạn.

Dưới đây là nguyên văn một đoạn biên bản liên quan đến chủ đề này:

> **"Biên bản ngày 8 tháng 05 năm 1986, cuộc gặp gỡ giữa đồng chí Phạm Văn Đồng với đồng chí trưởng đoàn chuyên gia kinh tế cấp cao Liên Xô đang công tác tại Việt Nam:**
>
> *... Đồng chí Paskar: Chúng tôi nghĩ cần phải cấm các xí nghiệp không được mua bán vật tư. Tất cả các loại vật tư dùng cho sản xuất trong kế hoạch và sản xuất ngoài kế hoạch đều phải cung cấp theo kế hoạch.*

---

[1] *Biên bản cuộc họp giao ban* tại Ủy ban Vật giá Nhà nước sáng ngày 20-3-1986.

* Otar Sik, nhà kinh tế học Tiệp Khắc nổi tiếng những năm 60-70 với lý thuyết về việc tự do hóa nền kinh tế xã hội chủ nghĩa theo cơ chế thị trường, đã từng nhiều năm bị lên án là theo chủ nghĩa xét lại trong kinh tế.

Chúng tôi cảm thấy, hiện nay, ở Việt Nam đang có hai xu hướng. Xu hướng thứ nhất là phi tập trung hóa, chuyển giao lưu thông phân phối cho thị trường tự do. Xu hướng thứ hai là tập trung quyền lực và kế hoạch. Chúng tôi theo xu hướng thứ hai.

Đồng chí Phạm Văn Đồng: *Đúng là không thể khác được đồng chí ạ.*

Đồng chí Năm Công: *Xu hướng thứ nhất chỉ có một ít thôi. Bài báo của Đào Xuân Sâm là sai. Chúng tôi đã cấm và cho kiểm điểm tòa soạn.*

Đồng chí Paskar: *Chúng tôi muốn nói đến chính bài báo đó. Không thể có chủ nghĩa xã hội nếu chuyển giao lưu thông phân phối cho tư thương. Không thể có chủ nghĩa xã hội nếu sản xuất không có kế hoạch...*

Người ghi: Lê Tuấn."[1]

Trong quan điểm duy trì cơ chế hai giá, lấy giá kế hoạch là chủ đạo, thì **Trần Phương** là người biện luận một cách sắc sảo nhất:

"Sống giữa bầy sói thì phải gào như sói". Nhưng trong các quan hệ về mua bán giữa các lực lượng xã hội chủ nghĩa với nhau và giữa Nhà nước xã hội chủ nghĩa với nông dân, có bầy sói nào đâu mà phải gào lên như sói?"

"Giá thị trường là một thực tế tồn tại khách quan. Nhưng đó chỉ là tồn tại khách quan trong một số điều kiện kinh tế nhất định. Khi các lực lượng kinh tế xã hội chủ nghĩa đã làm chủ được cung và cầu thông qua kế hoạch Nhà nước và các hợp đồng kinh tế, thì có sự cần thiết nào buộc chúng ta phải chạy theo giá thị trường?"

"Tại sao lại không thể tự định ra giá của mình, khi mà nền kinh tế kế hoạch hóa cho phép con người tự giác nhận thức và vận dụng quy luật giá trị?"

"Chuyển sang bán bình thường là hình thức thích hợp hơn cả đối với tư liệu tiêu dùng. Tuy nhiên, đối với vật tư thì cách xử lý như vậy lại là không thích hợp. Cả vật tư lưu thông trong nội bộ kinh tế quốc doanh lẫn vật tư bán cho nông dân, ngư dân đều chưa có điều kiện để "thương mại hóa", mà vẫn phải phân phối theo kế hoạch, theo hợp đồng. Ý định dùng cơ chế một giá để xóa bỏ chênh lệch giá thực ra chỉ là một ảo tưởng. Cái gốc của vấn đề là ở chỗ: đẩy mạnh sản xuất, phát triển mạnh giao thông vận tải, phát triển mạnh thương nghiệp quốc doanh, cân bằng lại cung - cầu, tăng cường nền kinh tế kế hoạch hóa. Phải tìm giải pháp ở chính những hướng rất cơ bản này, chứ không phải ở giá thị trường."

---

[1] *Biên bản ngày 8 tháng 05 năm 1986, cuộc gặp gỡ giữa đồng chí Phạm Văn Đồng với đồng chí trưởng đoàn chuyên gia kinh tế cấp cao Liên Xô đang công tác tại Việt Nam.* Lưu trữ Văn phòng Chính phủ.

"Đã là kinh doanh xã hội chủ nghĩa thì phải lấy kế hoạch làm trung tâm, phải thực hiện hạch toán kinh tế trong những giới hạn giá cả và định mức kinh tế - kỹ thuật do Nhà nước quy định."[1]

Về *mô hình kinh tế* thì đến lúc này, đã có nhiều bộ óc muốn đặt câu hỏi về bản thân mô hình cũ. Như ở trên đã nói, trong các giai đoạn trước, dù trải qua bao nhiêu trục trặc, khó khăn, xuất hiện nhiều khuyết tật của cả sản xuất lẫn lưu thông, nhưng mọi sự giải thích chính thống đều không quy về bản thận mô hình, mà chỉ quy về cách thực hiện mô hình, về người thực hiện mô hình, về trình độ của bộ máy thực hiện mô hình, về ý thức giác ngộ của quần chúng, về những tàn dư của chế độ cũ, về những âm mưu của bọn chống đối phá hoại. Đến bây giờ, cách quy kết đó vẫn còn, thậm chí còn nhiều, nhưng ít ra, đã có những người muốn tìm lời giải đáp ở bản thân mô hình kinh tế. Đó cũng là một bước đột phá táo bạo của tư duy.

Khi đã quy cho những khuyết tật trong kinh tế nằm ở chính mô hình kinh tế, thì lại có vấn đề đặt ra: Mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã có chưa? Nếu có thì đang ở trình độ phát triển nào?

Đến lúc này, có hai ý kiến khác nhau. Một số ý kiến cho rằng, Việt Nam thực ra chưa có chủ nghĩa xã hội, mà mới ở trình độ nền kinh tế dân chủ nhân dân với nhiều thành phần. Một số ý kiến khác cho rằng, Việt Nam đã đi vào chủ nghĩa xã hội rồi, đã có mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa rồi, tuy mới ở giai đoạn đầu của mô hình đó. Vấn đề bây giờ là hoàn thiện mô hình đó và áp dụng những biện pháp thích ứng với trình độ còn thấp của mô hình đó.

Trong khi giới nghiên cứu vẫn tiếp tục tranh luận về những vấn đề thuần túy có tính chất khoa học, thì vẫn có không ít những ý kiến dựa trên lập trường của mô hình kinh tế cũ để phê phán, nghi ngờ những sự tìm tòi mới: Có thể đây là chệch hướng! Có thể đây sẽ là "con ngựa Thành Troy", nó sẽ làm sụp đổ chủ nghĩa xã hội! Liệu có bàn tay địch không? Có thể đây là nhiễm phải nọc độc của chủ nghĩa xét lại...?

Một trong số những chuyên gia kinh tế trong nhóm tư vấn của Trường Chinh lúc đó nhận xét về tình trạng này: *"Trước thực trạng khôi phục và phát triển các hình thức kinh tế tư hữu và quan hệ hàng hóa -*

---

[1] Trần Phương. *Bản điều trần tại Hội nghị Trung ương lần thứ 10, khóa V, tháng 6 năm 1986*, sđd, tr.24-28.

tiền tệ, quan hệ thị trường, trong Đảng và trong xã hội đã nảy sinh những lo lắng, những tiếng kèn báo động: tư hữu đẩy lùi công hữu, cơ chế thị trường đẩy lùi kế hoạch, tư bản chủ nghĩa đẩy lùi chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, trên chính sách và công tác chỉ đạo chưa thật sự nhất quán theo quan điểm mới."[1]

II. TRƯỜNG CHINH VÀ VIỆC CHUẨN BỊ BÁO CÁO CHÍNH TRỊ CHO ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ VI

Tháng 5-1986, vì bệnh tình của Tổng Bí thư Lê Duẩn đã tới mức trầm trọng, không thể tiếp tục làm việc được nữa, Trường Chinh được cử làm quyền Tổng Bí thư. Đến tháng 7-1986, Tổng Bí thư Lê Duẩn từ trần, Trường Chinh chính thức được cử là Tổng Bí thư. Với cương vị đó, ông bắt tay chuẩn bị những tư tưởng lớn của Đại hội Đảng lần thứ VI.

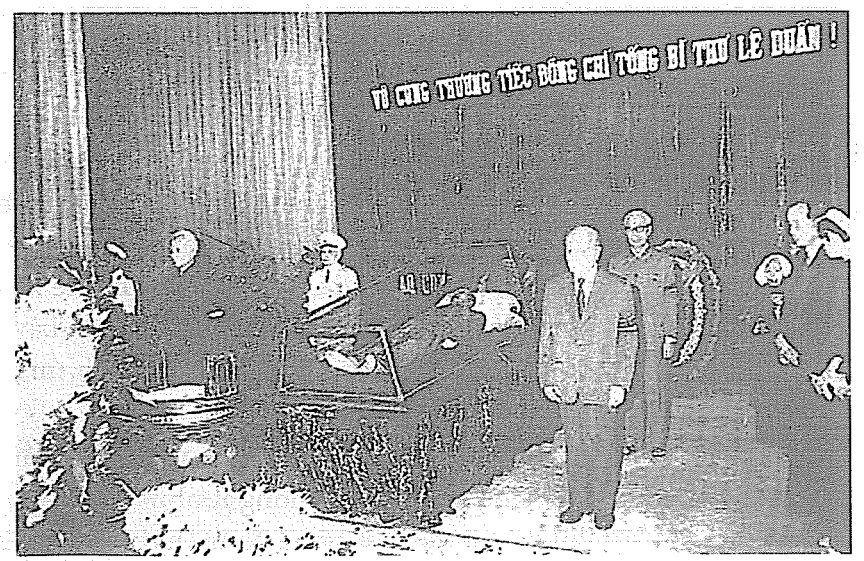

Trường Chinh tại lễ tang Lê Duẩn

Từ đây, con thuyền tư duy mới được chèo chống bởi một nhà chính trị lão luyện, vừa có kinh nghiệm, vừa có trí tuệ, vừa có uy tín, vừa có phong cách lãnh đạo cẩn trọng, điềm đạm, biết cương quyết khi cần thiết, biết mềm dẻo khi cần mềm dẻo và biết chờ đợi. Sau khi đã được phản tỉnh bởi

[1] Đào Xuân Sâm, *Sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội mới ở nước ta*, Báo *Nhân Dân*, ngày 28-12-1988.

thực tiễn kinh tế và được sự hỗ trợ của các chuyên gia kinh tế có tư tưởng đổi mới, ông kiên trì chủ trương nhìn thẳng vào sự thật, dám nói sự thật, kiên quyết tìm lối đi, không né tránh, không lùi bước.

Sau khi được giao nhiệm vụ quyền Tổng Bí thư (tháng 5-1986), Trường Chinh đã có cả hai thứ quyền lực cao nhất của cả nước là quyền lực trong Đảng (Tổng Bí thư) và quyền lực của Nhà nước (Chủ tịch Hội đồng Nhà nước). Ông đã đủ điều kiện mạnh tay giải quyết một loạt vấn đề cả về tổ chức lẫn về tư duy kinh tế.

Ngày 2-6-1986, ông ký *Quyết định* miễn nhiệm một loạt cán bộ lãnh đạo cao cấp của Nhà nước vì những trách nhiệm của họ đối với cuộc cải cách giá - lương - tiền năm 1985, đồng thời bổ nhiệm một loạt nhân sự mới...[1]

Việc chuẩn bị những nội dung cho Đại hội Đảng lần thứ VI thực sự bắt đầu từ cuối tháng 7 năm 1986, mà nội dung chính là đưa những tư tưởng đổi mới vào *Báo cáo Chính trị* tại Đại hội.

Trước đó, đã có một bản *Báo cáo Chính trị* được soạn thảo dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Bí thư Lê Duẩn. Nhóm biên soạn là những trợ lý và chuyên gia thân cận của Tổng Bí thư, đứng đầu là Tố Hữu, Trần Quỳnh, ngoài ra có Đậu Ngọc Xuân, Trần Việt Phương, Đoàn Trọng Truyến, Phạm Thành... Theo Trần Việt Phương kể lại, thì bản thảo đó mới hình thành ở cấp nhóm chuyên gia, vì Lê Duẩn đã đau nặng nên chưa thể đưa đến tay ông. Khi Trường Chinh đảm nhận cương vị Tổng Bí thư và phải trực tiếp lo toan biên soạn *Báo cáo Chính trị* cho Đại hội, ông thấy bản báo cáo có sẵn này chưa đáp ứng được những nhu cầu bức bách của cuộc sống, vì thế, ông quyết định thành lập một ê-kíp mới để biên soạn lại. Xét về lịch sử tư tưởng kinh tế, đó là một quyết định có ý nghĩa lịch sử. Nhóm biên soạn mới gồm hơn 10 người, do ông Hoàng Tùng trực tiếp phụ trách.

> **Hoàng Tùng:** "*Khi anh Trường Chinh tổ chức viết lại* Báo cáo Chính trị *cho Đại hội VI, tôi được anh gọi tới và yêu cầu phụ trách bộ phận này, gồm khoảng hơn 10 anh em. Bản* Báo cáo Chính trị *trước đây do một nhóm đã biên soạn rồi, mà phụ trách chính là các anh Tố Hữu, Nguyễn Đức Bình, Trần Quỳnh, Đậu Ngọc Xuân... Theo anh Trường Chinh,* Báo cáo *đó chưa thể hiện được đầy đủ tinh thần đổi mới về tư duy kinh tế. Nhóm biên tập mới được anh Trường Chinh lựa chọn rất kỹ. Trong thời kỳ chuẩn bị*

[1] *Công báo*, 1986, tr.270-271.

Báo cáo Chính trị *này, các anh Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ, Tố Hữu và toàn bộ nhóm biên tập cũ gần như không tham gia gì nữa. Ngoài tôi ra, có các anh Đào Duy Tùng, Phạm Như Cương, Hà Nghiệp, Trần Đức Nguyên, Lê Văn Viện... Viết về phần kinh tế thì hai người có công lao rất lớn là anh Hà Nghiệp và anh Trần Đức Nguyên. Mỗi phần của* Báo cáo *được phân công cho một nhóm biên soạn, anh Trường Chinh trực tiếp đọc và sửa. Tôi còn nhớ, có một số ý tưởng rất quan trọng trong văn bản* Báo cáo *là do anh Trường Chinh trực tiếp viết vào. Thí dụ như câu đánh giá về những sai lầm thì chính anh Trường Chinh trực tiếp ghi: Đó là sai lầm tả khuynh duy ý chí, làm trái quy luật khách quan... Câu văn đó là của anh Trường Chinh trực tiếp viết vào bản thảo..."*[1]

Lê Văn Viện: *"Sau khi chính thức đảm nhận cương vị Tổng Bí thư, và một ngày cuối tháng 7 năm 1986, chúng tôi được ông triệu tập ra nhà nghỉ Vạn Hoa ở Đồ Sơn để bàn về việc chuẩn bị* Báo cáo chính trị *cho Đại hội Đảng lần thứ VI. Thực ra Văn kiện này trước đó đã được chuẩn bị bởi một nhóm chuyên gia khác, dưới sự chỉ đạo của Tổng Bí thư Lê Duẩn. Nhưng đến lúc này, trước tình hình phát triển ngày càng phức tạp, những đòi hỏi ngày càng cấp bách của cuộc sống, cách nghĩ, cách làm trong bản báo cáo cũ có nhiều điều không còn thích hợp. Cách viết theo lối thành tích là cơ bản, có một số khó khăn nhất định, nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan..., chung chung như vậy sẽ không giải quyết được những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Cần phải có một bước ngoặt về tư duy. Do đó, Tổng Bí thư Trường Chinh đã quyết định viết lại* Báo cáo Chính trị *và nhóm chúng tôi được giao nhiệm vụ đó. Nhóm văn kiện này do ông Hoàng Tùng trực tiếp chỉ đạo, nhưng những tư tưởng lớn là của Tổng Bí thư Trường Chinh.*

Sau cuộc họp ở Vạn Hoa, trở về Hà Nội, Ban Biên soạn Văn kiện đã được thành lập và tập trung làm việc tại khu nhà của Trung ương tại Hồ Tây. Tôi và một số anh em khác trong Tiểu ban Kinh tế, suốt hai tháng tập trung ở đó, không được về nhà, chỉ tập trung để biên soạn Văn kiện. Nhóm này gồm có tôi, anh Trần Đức Nguyên, anh Nguyễn Kiệm, anh Hà Nghiệp, anh Đào Xuân Sâm, anh Lê Xuân Tùng... Phía Văn phòng Trung ương có anh Phan Diễn và anh Lưu Bích Hồ đến để lo về chương trình và những yêu cầu cần thiết cho nhóm biên soạn. Thỉnh thoảng, ông Nguyễn Cơ Thạch, lúc đó là Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thường ghé qua và trao đổi với chúng tôi. Gần chỗ chúng tôi ở là Văn phòng của Phó

[1] *Báo cáo tóm tắt tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới*, trình Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương khóa IX, ngày 5-1-2005.

chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt. Ông thường cử người trợ lý là anh Vũ Quốc Tuấn sang thăm hỏi chúng tôi và trao đổi, nhiều khi còn gửi thuốc lá cho chúng tôi hút..."[1]

Sau một thời gian làm việc với nhóm tư vấn, nắm bắt tình hình thực tiễn, Trường Chinh dần dần đã hình thành những quan điểm chủ yếu để trình trước Đại hội Đảng lần thứ VI. Việc "tổng duyệt" những quan điểm này được thực hiện tại cuộc họp của Bộ Chính trị từ ngày 25-8 đến ngày 1-9-1986 về chủ đề các quan điểm kinh tế. Sau khi thảo luận, Bộ Chính trị đã nhất trí kết luận về *ba quan điểm kinh tế cơ bản* trong tình hình mới.

Một là, trong bố trí cơ cấu kinh tế, phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu.

Hai là, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, phải xác định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ.

Ba là, trong khi lấy kế hoạch là trung tâm, phải đồng thời sử dụng đúng đắn các quan hệ hàng hóa tiền tệ...

Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới 1986-2006 đã nhận định rằng: *"Việc đi tới 3 quan điểm kinh tế cơ bản kể trên là **bước đột phá thứ 3**, có ý nghĩa lớn trong đổi mới tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội, có vai trò định hướng cho việc soạn thảo lại một cách căn bản bản dự thảo* Báo cáo Chính trị *trình Đại hội VI của Đảng."*[2]

Chính từ sự thống nhất trên ba quan điểm cơ bản này, Trường Chinh cùng với nhóm nghiên cứu đã chuẩn bị hoàn thiện bản *Báo cáo Chính trị* của Đại hội Đảng lần thứ VI.

Trên cơ sở đã thống nhất về 3 quan điểm kinh tế cơ bản kể trên, Trường Chinh cùng nhóm tư vấn triển khai tiếp hàng loạt tư tưởng lớn trong *Báo cáo chính trị.*

III. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO CHÍNH TRỊ

1. Đổi mới tư duy

Để thay đổi cách nghĩ thì yếu tố quan trọng hàng đầu theo Trường Chinh là phải *"nhìn thẳng vào sự thật và dám nói lên sự thật"*. Đó chính là sự đột phá của mọi đột phá.

---

[1] Trao đổi với Tiến sĩ Lê Văn Viện, ngày 15-10-2007.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận-thực tiễn qua 20 năm đổi mới 1986-2006.* Bản thảo cuối cùng, tr.48.

Cái sự thật đầu tiên phải dám nói lên là: Trong nhiều năm qua, Đảng đã phạm *"những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương chính sách lớn"* (chứ không phải như cách nói quen thuộc là đường lối chính sách đúng, mà người thực hiện sai).[1] Bản chất của sai lầm đó là *"Tả khuynh, Ấu trĩ, Duy ý chí, Trái quy luật khách quan... Khi đã mắc sai lầm lại Bảo thủ, Trì trệ, Không dũng cảm sửa chữa..."*[2]

Trong Hội nghị Bộ Chính trị và Hội nghị Trung ương 10 (khóa V), Trường Chinh đã nói:

> *"Trước yêu cầu bức thiết của cuộc sống, công tác lãnh đạo của Đảng ta phải được đổi mới một cách căn bản, thể hiện qua các mặt: đổi mới quan niệm, đổi mới nhận thức, đổi mới tư duy, từ đó mà đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, nhất là lãnh đạo kinh tế, là lĩnh vực quan trọng nhất, đồng thời cũng là khâu yếu nhất của Đảng ta hiện nay. Tư duy đó cũng chính là nắm vững quy luật và hành động theo quy luật."*[3]

Đổi mới tư duy, theo ông là:

> *"Cuộc đấu tranh diễn ra trong nội bộ Đảng, trong bộ máy Nhà nước và các đoàn thể, trong nội bộ nhân dân, trong từng cấp, từng ngành, và đấu tranh ngay trong chính bản thân mỗi người chúng ta."*[4]

Tại cuộc họp với nhóm nghiên cứu, ông khẳng định rằng:

> *"Ta có sự chậm trễ về lý luận trên hàng loạt vấn đề quan trọng; tư duy của chúng ta thường đi sau nhận thức lý luận về thời kỳ quá độ. Do đó, đã có những quyết định không chính xác, mâu thuẫn nhau. Ông cho rằng, đây không phải chỉ là thiếu sót của các cơ quan làm công tác lý luận, tư tưởng mà còn là thiếu sót của Trung ương đã không sớm đặt vấn đề đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận đúng với tầm vóc chiến lược của nó; cách mạng đã chuyển sang thời kỳ đổi mới nhưng công tác tư tưởng và tư duy lý luận của chúng ta không theo kịp sự chuyển biến của tình hình."*[5]

Để có thể đổi mới tư duy, phải định kỳ đổi mới nhân sự. Một trong những quyết định rất mới mẻ và có ý nghĩa rất quan trọng là quy định

---

[1] Trường Chinh. *Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ VI. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, tr.360.

[2] Trường Chinh. *Bài phát biểu tại Đại hội Đảng bộ Hà Nội ngày 19-10-1986. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, tr.270

[3] Trần Nhâm, sđd, tr.13.

[4] Trường Chinh. *Đổi mới là đòi hỏi bức thiết của đất nước và của thời đại*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1988, tr.67-70.

[5] Trần Nhâm, sđd, tr.11-12.

về nhiệm kỳ của đội ngũ lãnh đạo. Xu thế này đã có tiền đề ở Liên Xô từ năm 1985: khi Gorbachev lên làm Tổng Bí thư, Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 27 đã đưa ra quyết định: mỗi Tổng Bí thư và các cấp lãnh đạo khác không thể ở lại quá hai nhiệm kỳ. Trước đó nhiều thập kỷ, ở Liên Xô cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, tình trạng một người giữ cương vị lãnh đạo quá lâu, thường là cho đến khi chết, là trường hợp rất phổ biến: Stalin giữ cương vị Tổng Bí thư từ 1922 đến khi ông qua đời năm 1953, tại vị tới 31 năm. Mao Trạch Đông từ thời kỳ Diên An 1929 đến khi tạ thế, năm 1976: tại vị tới 48 năm. Kim Nhật Thành ở Bắc Triều Tiên từ 1948 đến 1994, tại vị 46 năm. Brejnev ở Liên Xô từ 1963 đến 1982, tại vị 19 năm. Todor Zivkov ở Bulgarie từ 1954 đến 1989, tại vị 34 năm. Ceausescu ở Roumanie từ 1965 đến 1989, tại vị 24 năm. Lê Duẩn ở Việt Nam từ 1960 đến 1986, tại vị 26 năm... Chính tình trạng để nhiệm kỳ lãnh đạo quá dài là một trong những nguyên nhân của sự trì trệ trong tư duy. Vì vậy, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI đã tự kiểm điểm rằng, một trong những khuyết điểm của những năm trước đây là chậm chuẩn bị đội ngũ kế cận cho Đảng:

> *"Chậm đổi mới công tác cán bộ, vẫn bố trí cán bộ theo quan niệm cũ kỹ và tiêu chuẩn không đúng đắn, mang nặng tính hình thức. Chậm bố trí đúng sự chuyển tiếp hạt nhân lãnh đạo là một nguyên nhân trực tiếp làm cho Đảng không đáp ứng được những đòi hỏi của tình hình mới."*[1]

2. Đổi mới phong cách lãnh đạo

Đổi mới tư duy cũng còn là *tự do tư tưởng trong Đảng*. Nhân nói về những sai lầm và phân tích nguyên nhân, Trường Chinh cho rằng, một trong nhiều nguyên nhân dẫn tới những sai lầm đó là không có sự đấu tranh thẳng thắn, trung thực trong nội bộ Đảng. Trong nhiều thập kỷ qua, bệnh nể nang, chờ đợi... đã làm cho không có sự cọ xát giữa những ý kiến khác nhau, do đó cả những quyết định sai cũng không được thẩm định và uốn nắn. Sự đoàn kết một chiều kiểu đó cần phải được sửa chữa. Bản thân Trường Chinh đã tự kiểm điểm trong một buổi họp của Bộ Chính trị ngày 4-4-1986:

> *"Cái đáng sợ hơn là không thấy khuyết điểm, sai lầm, do đó sẽ không sửa được. Riêng về Bộ Chính trị, trong đó có tôi đã thông qua một số quyết*

---

[1] *Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ VI. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, tr.361-362.

định sai, đã bố trí cán bộ sai mà không kịp thời sửa, đã không thẳng thắn nói hết được ý kiến để cùng nhau thảo luận đi đến nhất trí, đã không kiên trì cái đúng, phân tích đầy đủ cái sai... Đó là khuyết điểm của Bộ Chính trị."[1]

Từ sự nhận định mới mẻ đó, ông đưa ra một quan điểm rất mới, mà về sau đã trở thành một tôn chỉ trong sinh hoạt Đảng từ Đại hội VI trở đi:

"Nhìn thẳng vào sự thật, tôn trọng sự thật, nói đúng sự thật."[2]

Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 9, ngày 19-11-1986, khi thảo luận lần cuối về *Báo cáo Chính trị*, vẫn còn hai ý kiến khác nhau trong việc đánh giá những sai lầm đã qua:

"Có ý kiến cho rằng, đó là sai lầm về chiến lược, về đường lối chứ không phải chỉ là sai lầm về chỉ đạo. Loại ý kiến thứ hai cho rằng, đường lối là đúng, nhưng sai lầm ở chỗ chưa cụ thể hóa đường lối và trong việc tổ chức thực hiện đường lối."[3]

Sau Hội nghị Trung ương đó, Bộ Chính trị đã có kết luận:

"Sai lầm đó là thuộc loại sai lầm chỉ đạo chiến lược. Nguyên nhân của sai lầm đó chính là tư tưởng tả khuynh. Nguồn gốc của sai lầm đó là tư tưởng tiểu tư sản tả khuynh."[4]

3. Phải tìm căn nguyên của mọi ách tắc, trì trệ, quan liêu, lãng phí... là mô hình

Đổi mới tư duy kinh tế phải bắt đầu từ đâu? Câu trả lời chính là ở vấn đề mô hình phát triển. Từ lâu, mô hình kinh tế mà ta đã xác lập không có gì khác hơn là mô hình kinh tế hiện vật, mô hình phủ nhận sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường, quy luật giá trị. Mô hình như thế nào thì đẻ ra cơ chế quản lý như thế ấy. Đó là cơ chế tập trung và kế hoạch hóa bị tuyệt đối hóa từ bên trên. Mô hình đó đẻ ra chủ nghĩa quan liêu, hành chính, mệnh lệnh, cùng với cơ chế bao cấp và bình quân, tạo ra nhiều kẽ hở, gia tăng tình trạng lãng phí, nạn tham nhũng, đặc quyền đặc lợi. [5]

---

[1] *Bài phát biểu của đồng chí Trường Chinh tại cuộc họp Bộ Chính trị ngày 4-4-1986*, tr.12. Trích theo Trần Nhâm, sđd, tr.59.

[2] *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, tr.345.

[3] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, tr.311.

[4] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, tr.312.

[5] Trần Nhâm, sđd, tr.17.

Trường Chinh chỉ rõ trong bài phát biểu tại Hội nghị cán bộ nghiên cứu dự thảo *Báo cáo Chính trị* Đại hội VI ngày 10-7-1986 như sau:

> *"Chúng ta đã bỏ lỡ cơ hội quý báu khi Liên Xô viện trợ trong 10 năm qua hàng chục tỷ rúp, nhưng với cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, ăn không nên làm không ra, chúng ta cứ rút dần mòn mỗi năm vài trăm triệu rúp để chi cho tiêu dùng xã hội, cho bao cấp và bù lỗ."*[1]

4. Mọi tư duy kinh tế phải lấy dân làm gốc

Tại Hội nghị Bộ Chính trị và Hội nghị Trung ương lần thứ IX, tháng 12 năm 1985, Trường Chinh đã phát triển một trong những quan điểm rất quan trọng của Đại hội VI sau này là **lấy dân làm gốc**, tức là mọi việc phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân, từ lợi ích của xã hội, đồng thời phải lấy lợi ích của dân, phản ứng của dân làm thước đo sự đúng đắn của một quan điểm, một đường lối, một chủ trương, một chính sách.

Định đề đó sau này đã được đưa vào Văn kiện của Đại hội Đảng lần thứ VI:

> *"Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng lấy dân làm gốc, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động..."*[2]

Cũng trên tinh thần đó, cuối tháng 9-1986 (từ ngày 24 đến 25 tháng 9), Trường Chinh đã cho tổ chức một Hội nghị đặc biệt của Mặt trận Tổ quốc để góp ý kiến vào *Báo cáo Chính trị* do ông khởi thảo. Tại Hội nghị này, ông đã đưa ra ý kiến:

> *"Nhân dân cần phải và hoàn toàn có khả năng tham gia ý kiến ngay trong quá trình xác định những chủ trương của Đảng và Nhà nước. Về nguyên tắc, điều đó không có gì mới, nhưng trong thực tế thì nó là rất mới, vì nhiều thập kỷ trước đó, những chủ trương đường lối thường được xác định ở những cấp cao nhất, thậm chí ở người có vị trí cao nhất, không được bàn cãi."*[3]

Tại sao đến lúc này lại đặt vấn đề phải **lấy dân làm gốc**? Phải chăng trước đó, Đảng ta không lấy **dân làm gốc**? Không hoàn toàn như thế, nhưng có một phần nào đã mắc nhược điểm này. Thời kỳ Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn

---

[1] Trần Nhâm, sđd, tr.17-18.

[2] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, tr.57.

[3] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, tr.252.

luôn kiên trì tư tưởng **lấy dân làm gốc**. Nhưng trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, dần dần đã hình thành một phương pháp tư duy xa rời quần chúng, xa rời nhân dân, tự khoác cho mọi quyết định từ trên xuống cái chiêu bài đều là nhằm phục vụ nhân dân, là đại diện cho ý chí của toàn dân... Bệnh chủ quan duy ý chí đó đã dẫn tới nhiều quyết định không xuất phát từ cái gốc là quyền lợi của dân. Những phản ứng của dân, những khó khăn trong đời sống, những bức xúc về tâm tư của người dân... không có những kênh truyền dẫn kịp thời và đầy đủ tới tư duy của lãnh đạo. Đến lượt nó, vì thiếu nguồn thông tin này nên nhiều tư duy và quyết định của lãnh đạo không được nhân dân biết đến, không được hỏi ý kiến, không có những đóng góp của đông đảo quần chúng. Thí dụ, việc đổi tên Đảng Lao động Việt Nam, mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định đó là Đảng của nhân dân lao động Việt Nam, thì những người lao động Việt Nam hầu như không được tham gia ý kiến. Việc đổi tên nước cũng vậy. Rất nhiều quyết sách lớn ở tầm quốc gia đại sự không được đưa ra thảo luận rộng rãi tại Quốc hội, tức cơ quan quyền lực cao nhất và là đại diện của nhân dân.

Về vấn đề này, một nhà nghiên cứu đã phân tích:

"Định đề đường lối chính sách và lãnh đạo cấp cao luôn luôn đúng, cơ bản đúng, đã thành tiêu chuẩn bắt buộc với lãnh đạo cấp cao. Như vậy, lãnh đạo cấp cao và Đảng nói chung không có quyền sai. Hơn nữa, sự luận chứng đó còn đưa tới đồng nhất chính trị với lý luận. Lãnh đạo chính trị đồng thời phải làm khoa học, phải độc quyền chân lý - trí tuệ.

Như vậy, Đảng và đất nước rơi vào cơ chế xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng sắc luật từ trên xuống. Sự kiểm soát của quần chúng với lãnh đạo về căn bản không còn.

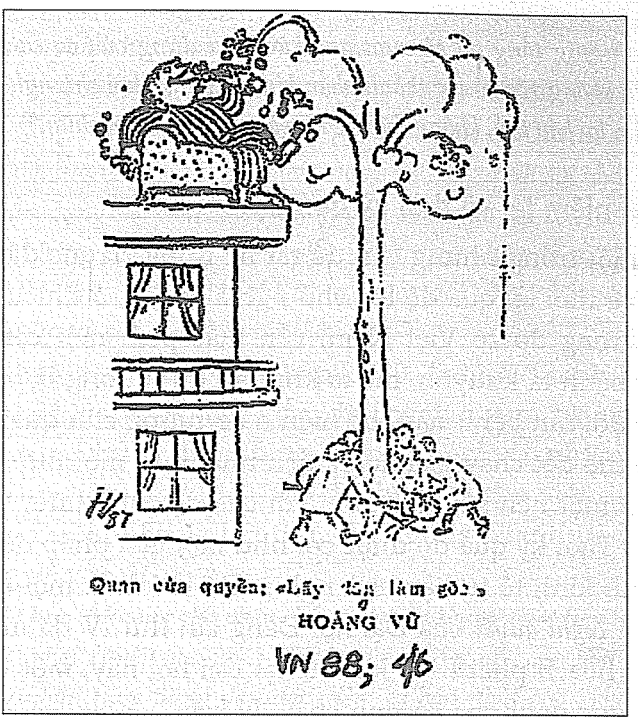

Biếm họa: Lấy dân làm gốc hay dân làm ở gốc?
(*Báo* Văn Nghệ, *số ra ngày* 4-6-*1988*)

5. Lấy hiệu quả thực tế làm thước đo chân lý, chống bệnh chủ quan, duy ý chí

Có thể nói, đây là bài học đã phải trả giá đắt. Suốt 10 năm trước đó, tức là từ sau khi chiến thắng oanh liệt trong chiến tranh, căn bệnh chủ quan, duy ý chí đã phát triển mạnh trong hòa bình xây dựng, gây hậu quả rất nặng nề. Biểu hiện rõ nhất là kế hoạch 5 năm lần thứ hai 1976-1980, là hai cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ồ ạt trong nông nghiệp và công thương nghiệp, đó là việc vội vàng đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa với công nghiệp nặng, với hàng trăm pháo đài kinh tế, là thực thi một cách đơn giản ý tưởng làm chủ tập thể khi chưa có những mô thức và điều kiện thực tế...

Trong bài phát biểu tại Đại hội Đảng bộ Hà Nội ngày 19-10-1986, Trường Chinh nói:

"Trong những năm qua, chúng ta đã mắc sai lầm ấu trĩ tả khuynh, duy ý chí, làm trái quy luật khách quan. Sai lầm đó thể hiện trong việc ham phát

triển công nghiệp nặng với quy mô lớn vượt quá khả năng, duy trì một kiến trúc thượng tầng đồ sộ vượt quá sức chịu đựng của cơ sở hạ tầng, muốn nhanh chóng xóa bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa... Khi đã mắc sai lầm lại bảo thủ, không dũng cảm và quyết tâm sửa chữa."[1]

6. Quan niệm lại về thời kỳ quá độ

Đây là một trong những vấn đề rất hệ trọng. Trước đây, trong việc quan niệm về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam, vẫn mắc phải một căn bệnh trầm trọng, đó là bệnh tả khuynh, mà tả khuynh thì thường là ấu trĩ. Đối với thời kỳ quá độ, căn bệnh này thể hiện ở ảo tưởng chủ quan, duy ý chí, cho rằng có thể đốt cháy giai đoạn, tiến nhanh từ một nước lạc hậu sản xuất nhỏ lên một nền sản xuất lớn, với chế độ công hữu, với kế hoạch hóa cao độ... Thời kỳ quá độ được coi như một giải pháp để đuổi kịp và vượt mô hình kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đó chính là một trong những căn bệnh mà *Nghị quyết* của Đại hội Đảng lần thứ IV đã mắc phải. Khi xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế tại Đại hội này, một trong những luận điểm được đánh giá có tính chất *"lý luận"*, *"sáng tạo"* là: có thể bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa để tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Thực tế đã cho thấy, cách nghĩ đó là phiêu lưu, là không tưởng. Chính căn bệnh này đã làm người Trung Quốc từng vấp ngã với chủ trương "toàn dân làm công nghiệp", với "công xã nhân dân đại tiến vọt", với chế độ *"3 bao"* và *"5 bao"*.* Ở Việt Nam, kế hoạch 5 năm lần thứ hai 1976-1980 cũng đã thất bại vì ý tưởng muốn nhảy vọt theo kiểu đó.

Sau những bài học rút ra từ thất bại trong thực tế, đến giai đoạn này, việc quan niệm lại về thời kỳ quá độ có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xác định đường lối và chủ trương.

Thực ra, sự phản tỉnh về cách quan niệm đối với thời kỳ quá độ đã được nêu ra ngay từ Đại hội Đảng lần thứ V (tháng 3 năm 1982). Đại hội này đã bước đầu định nghĩa lại thời kỳ quá độ bằng cách, xác định mục tiêu trước mắt của chặng đường đầu tiên 1980-1990 là: *"Tập trung phát*

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, 1986, tr.270.

* Trong các công xã nhân dân Trung Quốc có chế độ *tam bảo* là áp dụng chế độ cộng sản chủ nghĩa, tất cả mọi người đều được công xã bao về ăn, về mặc, về ở. Rồi tiến tới *ngũ bảo* tức là bao cả học hành, y tế.

triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, coi đó là nội dung chính của công nghiệp hóa trong thời kỳ trước mắt."[1]

Đến Đại hội Đảng lần thứ VI, quan điểm đó đã được khẳng định một cách rõ ràng hơn và có tính phê phán mạnh mẽ hơn:

> *"Chúng ta đã quá chủ quan, nóng vội, xác định sai lầm bước đi, không biết tận dụng và phát triển lực lượng sản xuất đã có, cải tạo ồ ạt, muốn nhanh chóng xóa bỏ các thành phần kinh tế tư nhân để xác lập một cách phổ biến hình thức sở hữu tập thể và toàn dân đối với tư liệu sản xuất, ngay cả khi lực lượng sản xuất còn rất thấp kém."*[2]

Từ khoảng những năm đầu thập kỷ 80, Trường Chinh đã trăn trở rất nhiều về vấn đề lý thuyết này. Đến khoảng đầu năm 1986 thì quan điểm của ông đã từng bước được hình thành cùng với nhóm nghiên cứu. Trong buổi làm việc ngày 18-4-1986 để chuẩn bị cho việc dự thảo *Báo cáo Chính trị* của Đại hội Đảng lần thứ VI, Trường Chinh đã trình bày suy nghĩ của ông về vấn đề này:

> *"Thực tế không cho phép chúng ta tiến thẳng trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội mà phải xuyên qua những bước quá độ đặc biệt cần thiết. Trước đây, do không nhận thức đúng đắn đặc điểm cơ bản nhất của kiểu quá độ bỏ qua này, nên chúng ta đã áp dụng những chủ trương duy ý chí không phù hợp với thực tế. Chúng ta đã vội vàng công hữu hóa, tập thể hóa các tư liệu sản xuất chủ yếu, muốn nhanh chóng tạo ra quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa, đã nôn nóng xóa bỏ thành phần kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể của những người tiểu sản xuất hàng hóa. Thực chất là triệt tiêu các động lực nhằm giải phóng mọi tiềm năng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển."*[3]

Cuối buổi, ông đi đến một kết luận rất mới:

> *"Bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa mà muốn tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội là điều không thể thực hiện được."*[4]

Xuất phát từ quan điểm đó, ông đề nghị nhóm nghiên cứu khi biên soạn bản dự thảo *Báo cáo Chính trị* không dùng chữ *"tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội"* mà dùng chữ *"tiến lên"*... Chỉ bỏ một chữ *"thẳng"* đó thôi, nhưng là một bước tiến rất quan trọng của tư duy.

---

[1] *Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V*, tháng 3 năm 1982. *Văn kiện Đảng toàn tập*, 1983, tr.71.

[2] Đức Vượng, sđd, tr.66.

[3] Trần Nhâm, sđd, tr.14-15.

[4] Như trên.

Báo cáo Chính trị đã khẳng định những sai lầm của Đại hội Đảng lần thứ IV năm 1976:

> *"Việc đánh giá tình hình cụ thể về các mặt kinh tế, xã hội của đất nước đã có nhiều thiếu sót. Do đó, trong 10 năm qua, đã phạm nhiều sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế.*
>
> *Do chưa nhận thức đầy đủ rằng, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một quá trình lịch sử tương đối dài, phải trải qua nhiều chặng đường và do tư tưởng chỉ đạo chủ quan, nóng vội, muốn bỏ qua những bước đi cần thiết, Đại hội Đảng lần thứ IV chưa xác định những mục tiêu của chặng đường đầu tiên. Trong 5 năm 1976-1980, trên thực tế, chúng ta đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết, mặt khác, chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đã lỗi thời..."*[1]

Tiến sỹ Võ Đại Lược, lúc đó là Viện trưởng Viện Kinh tế Thế giới, một trong số những người tham gia trong nhóm tư vấn về các vấn đề kinh tế quốc tế kể lại:

> *"Lúc đó, ông Trường Chinh giao cho bọn chúng tôi tìm hiểu về những cuộc cải tổ ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Theo những tin tức có được về những cuộc cải tổ đó, thì nhiều người cho rằng đó chính là "con ngựa thành Troy". Vấn đề đặt ra là phải chứng minh được rằng, những giải pháp đó nếu đưa vào áp dụng ở Việt Nam thì có thể dẫn tới sự băng hoại của mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa hay không. Nhóm chúng tôi phải tìm mọi cách để thuyết minh rằng, những tư tưởng đổi mới đó chính là tư tưởng cơ bản của Lenin trong chính sách kinh tế mới. Có thể nói, việc khai thác triệt để những tư tưởng của Lenin vào thời kỳ chính sách kinh tế mới là một trong những chỗ dựa rất quan trọng để chuẩn bị cho* Báo cáo Chính trị *tại Đại hội Đảng lần thứ VI."*[2]

7. Phải tôn trọng quy luật khách quan về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Mối quan hệ này là một trong những quy luật rất cơ bản của phép duy vật lịch sử, mà người đã trình bày một cách đầy đủ nhất chính là Karl Marx.

---

[1] *Báo cáo Chính trị... Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, tr.353-354.

[2] Trao đổi với Tiến sĩ Võ Đại Lược ngày 17-7-2007.

Nhưng trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã xuất hiện một thứ lý thuyết được coi như *"một sự sáng tạo"* học thuyết Marx-Lenin về mối quan hệ này: Trong điều kiện có chuyên chính vô sản, có sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, có thể thiết lập những quan hệ sản xuất tiên tiến ngay cả trong khi những lực lượng sản xuất còn rất lạc hậu. Chính luận điểm này là *"căn cứ lý luận"* để xây dựng các công xã nhân dân ở Trung Quốc, để thực hiện những bước đại tiến vọt... Ở Việt Nam, việc du nhập quan điểm này đã là xuất phát điểm cho chủ trương xóa bỏ kinh tế hộ nông dân, xây dựng những hợp tác xã cấp cao với lối làm ăn tập thể, chế độ sở hữu tập thể, tổ chức nền sản xuất lớn trên cơ sở vẫn là con trâu, cái cày... Cũng từ cách quan niệm này, đã dẫn tới chủ trương mau chóng giải quyết vấn đề "ai thắng ai" trong công thương nghiệp, xóa bỏ công thương nghiệp tư nhân, xóa bỏ thị trường tự do, áp đặt chế độ kế hoạch hóa tập trung...

Thực tế lịch sử của miền Bắc trước giải phóng và của cả nước sau ngày thống nhất đã cho thấy, cách quan niệm đó không những trái với học thuyết Marx mà còn gây ra những hậu quả nặng nề cho sản xuất và đời sống. Chính Marx từng nói rằng, một phương thức sản xuất không thể nào bị diệt vong trước khi nó còn có khả năng đóng góp cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. Cũng như vậy, một phương thức sản xuất không thể ra đời khi chưa có những điều kiện vật chất tương ứng về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nhưng chính là bệnh chủ quan duy ý chí và phong cách lãnh đạo thiếu dân chủ, xao nhãng việc **lấy dân làm gốc**... đã dẫn tới những ảo tưởng rằng, ta đã đánh thắng được Mỹ rồi thì ta không còn kẻ thù nào đáng sợ nữa, rằng có thể thay thế những nguyên lý muôn thuở kể trên bằng sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân, để có thể "thay trời làm mưa", có thể "nghiêng đồng đổ nước ra sông", có thể chỉ trong một vài năm, trang bị cho mỗi gia đình nông dân cả ti-vi và tủ lạnh...

Việc khôi phục lại mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất không phải là cái gì khác mà chính là trở lại với kinh điển của học thuyết Marx-Lenin, đồng thời cũng là trở lại với yêu cầu của bản thân cuộc sống. Đây là một trong những điểm rất mới, cấu thành một trong những nội dung quan trọng của *Báo cáo Chính trị* tại Đại hội Đảng lần thứ VI.

"Với điều kiện Việt Nam, chúng ta không bao giờ ảo tưởng rằng, trong trạng thái thấp kém của lực lượng sản xuất, lại có thể xác lập và củng cố được những quan hệ sản xuất mới, cao hơn và vượt quá tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất cho phép quan hệ sản xuất ra đời, tồn tại và phát triển."[1]

8. Phải thể hiện rõ tư tưởng năm thành phần kinh tế

Thực ra, tư tưởng về 5 thành phần kinh tế đã được xác nhận từ trong Văn kiện của Đại hội Đảng lần thứ IV, năm 1976. Nhưng trong thực tế thì tư tưởng này không được tôn trọng triệt để. Trên văn bản có ghi là 5 thành phần kinh tế, nhưng trong chính sách kinh tế thì đã có hàng loạt biện pháp để xóa bỏ một cách vội vàng những thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa: tư bản tư nhân, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể... Một nhà kinh tế ở Việt Nam đã nhận xét rất đúng:

"Điều đó gắn liền với xu hướng cường điệu đến mức hoang tưởng về hiểm họa của mọi nhân tố tư hữu, của các quan hệ hàng hóa - tiền tệ và quan hệ thị trường."[2]

Thực tế lịch sử đã cho thấy rằng, chủ trương tả khuynh và duy ý chí đó đã cưỡng chế một thực tế lịch sử không thể cưỡng chế nổi. Cuộc sống có những sự bướng bỉnh của nó: Dù bị kỳ thị, thậm chí xóa bỏ, những phương thức sản xuất phi xã hội chủ nghĩa trong điều kiện trình độ lực lượng sản xuất của Việt Nam vẫn có sức sống dai dẳng, bền bỉ, thậm chí lại có sức sống mạnh hơn những thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa được ưu ái. Trong thực tế nhiều năm, kinh tế tư nhân đã phát triển có hiệu quả hơn, có năng suất cao hơn kinh tế tập thể. Trong nông nghiệp, những mảnh đất 5% có thể đảm bảo tới 50-60% thu nhập của người nông dân. Trên thị trường, sản xuất cá thể, sản xuất tư nhân, dù bị cấm đoán, phải hoạt động trong bóng tối, vẫn có thể nuôi sống được người lao động và cung ứng cho thị trường một số hàng hóa và dịch vụ tốt hơn kinh tế quốc doanh. Thực tế đó nói lên điều gì? Không có gì khác hơn là nó phản ánh tính quy luật của mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất.

Đại hội Đảng lần thứ VI không chỉ là ghi nhận tư tưởng 5 thành phần kinh tế, mà còn đòi hỏi phải đổi mới cách thực thi tư tưởng này:

---

[1] Trần Nhâm, sđd, tr.61.

[2] Đào Xuân Sâm. *Khía cạnh tư duy...*, sđd.

Thực sự tôn trọng các thành phần kinh tế cùng tồn tại, tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế có thể đóng góp tốt nhất cho sự phát triển của sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân. Trong *Báo cáo Chính trị* đã khẳng định:

> *"Sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ theo nguyên tắc bảo đảm phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động. Các chính sách kinh tế phải nhằm khai thác nhanh và có hiệu quả mọi khả năng hiện có và tiềm tàng của nền kinh tế. Đó là khoảng một nửa công suất thiết bị chưa được sử dụng, là ruộng đất còn nhiều khả năng thâm canh, là rừng, biển và các tài nguyên khác chưa được khai thác tốt, là sức lao động dồi dào, lực lượng khoa học, kỹ thuật chưa được tận dụng, khả năng tiết kiệm năng lượng, vật tư và huy động các nguồn vốn vào việc phát triển sản xuất. Những lực lượng sản xuất ấy đang bị kìm hãm vì những sai lầm, thiếu sót trong việc tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và trong cơ chế quản lý. Tư tưởng chỉ đạo của các chính sách kinh tế là giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có..."*[1]

Chính là với quan điểm 5 thành phần kinh tế, Đại hội VI cũng là thời điểm chấm hết cho các cụm từ *"hoàn thành cách mạng quan hệ sản xuất"*, *"giải quyết vấn đề ai thắng ai"* mà trước đó, trong Văn kiện của bất cứ Đại hội và Hội nghị nào của Đảng, cũng được đưa lên như mục tiêu hàng đầu.

9. Chuyển mạnh sang kinh tế hàng hóa và cơ chế thị trường

Ở Việt Nam cũng như ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa, trong thời kỳ tồn tại của mô hình kế hoạch hóa tập trung, khái niệm cơ chế thị trường và bản thân thị trường luôn luôn ở trong trạng thái bi kịch: *"Tồn tại và không tồn tại."* Một mặt, thị trường tự do vẫn luôn luôn tồn tại dưới hình thức này hay hình thức khác. Ngay cả ở Liên Xô là nước đã có bề dày 60-70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, thị trường tự do vẫn cứ tồn tại dưới hình thức này hay hình thức khác. Ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, tình hình càng như thế. Việt Nam còn hơn thế nữa, vì sản xuất nhỏ vẫn chiếm đại đa số, nhất là ở miền Nam. Tuy thị trường tự do tồn tại một cách khách quan, nhưng quan điểm của kinh tế học xã hội chủ nghĩa lại không chấp nhận sự tồn tại đó. Khái niệm cơ chế thị trường

---

[1] *Báo cáo Chính trị... Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, 1986, tr.379-380.

luôn luôn bị coi là một cái gì chệch hướng, sa đọa, phi marxist. Ai bênh vực nó thường dễ bị chụp cho cái mũ "chủ nghĩa xét lại", "chủ nghĩa xã hội dân chủ"... Đã có không ít nhà kinh tế học xuất sắc của các nước xã hội chủ nghĩa bị lên án vì đã nhìn thẳng vào sự thật và dám nói lên sự thật đó.

Ở Việt Nam thì cuộc thách đố này càng khó giải quyết hơn: thị trường tự do ở Việt Nam chiếm một tỷ lệ rất lớn trong đời sống kinh tế, đối với cả nông nghiệp lẫn công nghiệp. Để thực hiện sự *"kỳ thị"* và tiến tới xóa bỏ thị trường, đã hình thành những khái niệm về thị trường xã hội chủ nghĩa và thị trường phi xã hội chủ nghĩa, thị trường có tổ chức và thị trường không có tổ chức...

Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, dám nói sự thật, nhóm chuẩn bị *Báo cáo Chính trị* tại Đại hội VI đã đặt thẳng vấn đề này trên bàn nghị sự. Vấn đề là: Dù về mặt chủ quan, bằng ý chí, có muốn phủ định thị trường, thì thị trường vẫn tồn tại dai dẳng. Cách tốt nhất là thừa nhận thực tế đó, tận dụng những mặt tích cực của nó, hạn chế những tác dụng tiêu cực của nó, để sống chung với nó, hướng nó vào việc đóng góp cho sự phát triển quốc kế dân sinh...

Chính trên tinh thần đó, tại Hội nghị Bộ Chính trị ngày 20-9-1986, Trường Chinh nói:

> *"Có sản xuất hàng hóa thì có thị trường và có cơ chế thị trường, đó là tất yếu khách quan. Chúng ta không thể né tránh, kiêng kị cơ chế thị trường, vì đó là sự vận động của quy luật khách quan ngoài ý muốn của ta. Trong cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chúng ta đã bác bỏ cơ chế thị trường, làm trái quy luật khách quan, gây ra những hậu quả nghiêm trọng kéo dài, rốt cuộc vẫn phải bị động chạy theo tính tự phát của thị trường tự do. Đó là sai lầm cần phải khắc phục."*[1]

Quan niệm về thị trường và cơ chế thị trường của Trường Chinh thật sự là một sự giải tỏa khỏi tư duy kinh tế lỗi thời trước đây. Tuy nhiên, có một tình tiết đáng lưu ý: Trong các cuộc thảo luận ở Trung ương và ở Bộ Chính trị thì tư tưởng về cơ chế thị trường đã được đặt ra. Nhưng do tình hình kinh tế của đất nước lúc đó và cũng do cả độ chín của tư duy kinh tế trong Đảng nói chung còn chưa đồng đều, nên trong văn bản chính thức, khái niệm cơ chế thị trường vẫn chưa thể trình bày

---

[1] Trường Chinh. *Đổi mới là đòi hỏi bức thiết của đất nước và của thời đại.* Sự thật, sđd, tr.65.

một cách đầy đủ và thẳng thắn. Để đảm bảo được sự nhất trí tối cao trong Đảng, cần có một độ trễ nhất định về tư duy để chờ đợi, nên khái niệm cơ chế thị trường lúc này đã được trình bày dưới những hình thức mềm dẻo hơn là "kinh tế hàng hóa".

> Tiến sĩ **Lê Văn Viện** kể lại: *"Khi tham gia giúp Tổng Bí thư Trường Chinh chấp bút bản* Báo cáo Chính trị, *chúng tôi cân nhắc rất nhiều về khái niệm cơ chế thị trường. Vào thời điểm 1986, chưa thể đưa ra khái niệm đó một cách công khai. Chúng tôi phải dùng khái niệm kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Nhưng trong đầu những người chấp bút thì đều hiểu rằng đó chính là cơ chế thị trường. Không những đối với trong nước mà đối với phe xã hội chủ nghĩa lúc đó, phạm trù cơ chế thị trường vẫn là một cái gì đó chưa thể chấp nhận được. Tuy nhiên, trong lòng thì chúng tôi tin tưởng rằng, không lâu nữa, khái niệm đó sẽ được tuyên bố một cách thẳng thắn. Quả nhiên, sau Đại hội khoảng hai năm, đến năm 1988 thì Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh trong một lần trả lời báo chí, ông đã nói thẳng về khái niệm cơ chế thị trường..."*[1]

Phải đến Đại hội Đảng lần thứ VII, năm 1991, danh từ *cơ chế thị trường* mới được đưa vào *Nghị quyết*: *"Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước..."*[2]

Mãi đến Đại hội Đảng lần thứ IX năm 2001 thì tư tưởng này mới được trình bày trọn vẹn hơn: Lần đầu tiên, Văn kiện của Đảng đưa ra khái niệm *"Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"*[3].

10. Kinh tế mở

Những ai đã từng sống ở miền Bắc những năm cuối thập niên 60, chắc còn nhớ rằng, theo tinh thần của *Nghị quyết* Trung ương lần thứ 9 (1964, không phổ biến bằng văn bản), định kiến chung là nghi ngờ khái niệm "integraxia" của Liên Xô như một thứ công cụ để nước lớn áp chế nước nhỏ. Lý thuyết về phân công lao động quốc tế, ngay giữa những nước xã hội chủ nghĩa với nhau, cũng từng bị đề phòng như một nguy cơ của chủ nghĩa xét lại. Cũng vì vậy nên những ý tưởng của Bùi Công Trừng về việc sử dụng lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới Việt Nam

---

[1] Trò chuyện với Tiến sĩ Lê Văn Viện, ngày 15-10-2007.

[2] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, tr.458.

[3] *Báo cáo tổng kết 20 năm đổi mới*, sđd, tr.25.

để trao đổi lấy kỹ thuật hiện đại trong công nghiệp hóa đã bị đánh giá là *"muốn biến Việt Nam thành vườn chuối của phe xã hội chủ nghĩa"*.

Nhưng đến thập kỷ 80 thì tình hình đã khác đi. Đúng như một câu cách ngôn của người Pháp *"Trong cái không hay cũng có một chút gì là hay"*. Tư tưởng kinh tế mở có lẽ không thể phát triển và được chấp nhận nếu viện trợ dồi dào của các nước xã hội chủ nghĩa vẫn cứ tiếp tục. Như ở trên đã nói, từ cuối thập kỷ 70, nguồn viện trợ cạn kiệt dần. Khả năng nhập khẩu theo giá rẻ hoặc cho không từ các nước anh em ngày càng giảm sút. Trong tình thế mà *"Người Việt Nam phải sống bằng cái do mình làm ra"* thì việc buôn chải với thị trường thế giới để kiếm ngoại tệ, hợp tác, liên doanh, liên kết..., ngày càng trở thành một nhu cầu bức bách.

Trước hết là các địa phương với phong trào phá rào, với các Imex hồi cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80.

Đến giai đoạn này, những thách đố của cuộc sống đặt ra rất nghiệt ngã: Nếu không xuất khẩu được vài tỷ đô-la một năm thì không có đủ ngoại tệ để trang trải cho việc nhập khẩu một số lượng hàng hóa, vật tư tương ứng. Nếu không nhập khẩu được một khối lượng như thế thì cả sản xuất lẫn đời sống đều không thể nào vượt khỏi cuộc khủng hoảng thiếu.

Những bước đột phá của các cơ sở trong những năm đầu thập kỷ 80 đã cho thấy, việc mở cửa không những là cần thiết, mà còn là một hướng đi đúng. Những nghi kị đối với thế giới phương Tây, đối với "con ngựa thành Troy"... đã được sự thiếu hụt góp phần thuyết phục.

Cũng như vậy, ngoài việc nhập khẩu, có vấn đề vốn đầu tư. Đến lúc này, vốn đầu tư của bản thân nền kinh tế Việt Nam không đủ thỏa mãn nhu cầu phát triển kinh tế. Cái lý thuyết coi đầu tư của nước ngoài là một phương tiện để những nước phát triển bóc lột những nước đang phát triển dần dần đã được nhìn nhận lại: Dù đó là bóc lột, nhưng đó lại là một cửa ải tất yếu phải đi qua để cất cánh. Tư tưởng kinh tế mở đã hình thành trong hoàn cảnh đó. Khái niệm "mở" lúc này không chỉ là mở đối với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, mà là mở đối với thị trường thế giới nói chung.

Trong **Báo cáo Chính trị** đã khẳng định: *"Ngày nay, sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật là xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, cũng là*

những điều kiện rất quan trọng... Chúng ta phải sử dụng tốt mọi khả năng mở rộng quan hệ thương mại, hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật với bến ngoài..."[1]

IV. ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ VI

Bản dự thảo *Báo cáo Chính trị* của Đại hội VI sau khi hoàn thành vào giữa tháng 9 năm1986 đã được trình trước Bộ Chính trị trong cuộc họp ngày 20 tháng 9. Sau đó, được đưa ra thảo luận tại Hội nghị Trung ương lần thứ 11 vào tháng 11 năm 1986.

Tại cả hai Hội nghị này, những ý tưởng mới đã được đưa ra phân tích và mổ xẻ. Đến lúc này, vẫn còn không ít ý kiến do dự, cân nhắc trước những cách nhìn quá mới mẻ. Đó là phản ứng bình thường của những nếp nghĩ cũ kỹ đã thành thói quen từ lâu. Thậm chí, vẫn còn có cả những ý kiến cho rằng, kinh tế hàng hóa, kinh tế nhiều thành phần là "con ngựa thành Troy", có thể dẫn tới sự mục ruỗng của mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa, là "chệch hướng", là "ăn phải bả của chủ nghĩa tư bản"...

Nhà kinh tế học lúc đó là ông **Đào Xuân Sâm** nhận xét: *"Nó tất yếu sinh ra xu hướng cường điệu đấu tranh giai cấp ngay trong nội bộ tổ chức cách mạng, để làm điều kiện tăng cường kỷ luật tập trung và độc tài chuyên chế. Cơ chế cũ có đặc điểm là bao giờ cũng nhân danh cách mạng để cảnh cáo và kết tội mọi ý kiến đối lập."*[2]

Trong Hội nghị Bộ Chính trị và Hội nghị Trung ương lần thứ 9, chính Trường Chinh đã có những nỗ lực rất lớn trong việc đấu tranh bảo vệ cho quan điểm đổi mới tư duy, mà trước hết là tư duy kinh tế.

Giáo sư **Trần Nhâm** kể lại: *"Đã có lúc, ông phải chịu đựng búa rìu của sự phê phán. Vào những ngày cuối tháng 3, đầu tháng 4 năm 1986, khi bắt đầu thảo luận những vấn đề có ý kiến khác nhau về các quan điểm kinh tế, ông đã bị phê phán gay gắt, nào là "chạy theo chủ nghĩa xã hội thị trường", nào là "bắt chước các quan điểm của nước ngoài", nào là "cẩn thận với những con ngựa thành Troy", và cuối cùng ông được chụp cho một cái mũ là "chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh..."*[3]

---

[1] Báo cáo Chính trị... *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, tr.364

[2] Đào Xuân Sâm. *Khía cạnh tư duy của công cuộc đổi mới*, sđd.

[3] Trần Nhâm. *Trường Chinh với sự nghiệp đổi mới đất nước ta*, tr.6-8.

Trước những khó khăn và vướng mắc về kinh tế, mà cùng với nó là những ý kiến nghi ngờ đặt ra về ông và về ê-kíp của ông, Trường Chinh đã bình tĩnh trả lời:

"Trong quá trình đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế, chúng ta không thể không sử dụng các phạm trù sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị, đòn bẩy kinh tế, quan hệ hàng hóa, tiền tệ, giá cả, thị trường v.v... Điều tuyệt đối tránh là không vì những ý kiến khác nhau mà dẫn đến chia rẽ, bè phái, không vì thấy người khác trái ý mình thì khó chịu, rồi truy chụp quy kết về chính trị. Điều đó chỉ có hại chứ không giúp gì cho sự đoàn kết nhất trí. Chúng ta đã cùng làm việc với nhau hơn nửa thế kỷ, ngọt bùi, đắng cay đều đã nếm qua, còn gì không hiểu nhau nữa mà phải dùng những lời nặng nề như vậy."[1]

Nguyên Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương **Hoàng Tùng** nói về thái độ đó của Trường Chinh: *"Tư duy cũ cho rằng sự thay đổi do ông đề nghị là đưa nền kinh tế nước ta đi vào nền kinh tế thị trường, là theo chủ nghĩa xã hội thị trường kiểu Otar Sik của Tiệp Khắc. Người ta nói với ông rằng, chủ nghĩa xã hội là thủy điện sông Đà, không phải chợ Đồng Xuân, kinh tế xã hội chủ nghĩa không chấp nhận quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản. Tại một Hội nghị cán bộ của Hà Nội, ông trình bày phương hướng, nội dung công cuộc đổi mới và quả quyết rằng, trong lúc này, chúng ta chỉ có hai khả năng lựa chọn: đổi mới để tiến lên hay đi theo con đường cũ để chết. Chúng ta phải dứt khoát đổi mới."*[2]

---

[1] Bài phát biểu tại Hội nghị Bộ Chính trị ngày 18-5-1986. Trích theo Trần Nhâm. *Trường Chinh với sự nghiệp đổi mới đất nước ta*, đd, tr.9.

[2] Hoàng Tùng. *Trường Chinh - Thân thế và sự nghiệp*. Trong *Trường Chinh - một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của Cách mạng Việt Nam*, tr.153.

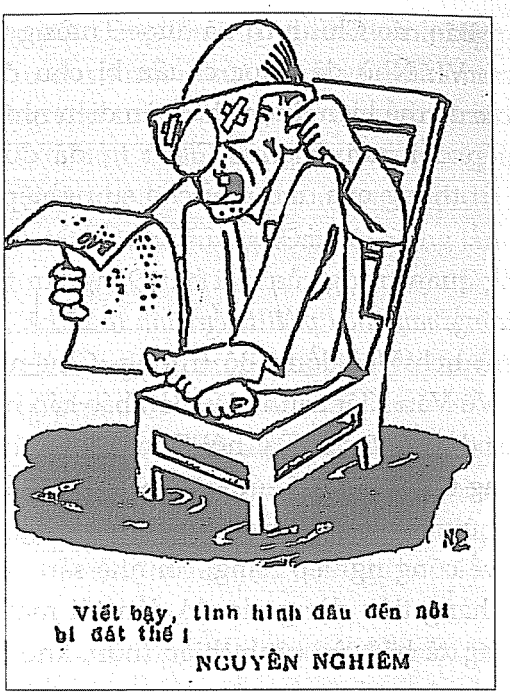

Biếm họa: Một mẫu người của tư duy bảo thủ
(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 4-6-1988)*

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI khai mạc chính thức ngày 15-12-1986, với 1.230 đại biểu tham dự.

Trong **Diễn văn khai mạc** do Nguyễn Văn Linh đọc, có nói rõ:

"Để làm chuyển biến tình hình, Đại hội lần thứ VI này phải đánh dấu sự đổi mới của Đảng ta về tư duy, phong cách, tổ chức và cán bộ. Đó là đòi hỏi bức thiết của đất nước. Đó cũng là đặc tính của cách mạng. Chỉ có đổi mới thì mới thấy đúng và thấy hết sự thật, thấy những nhân tố mới để phát huy, những sai lầm để sửa chữa. Muốn thế phải đấu tranh chống cái cũ, chống bảo thủ trì trệ, chống giáo điều rập khuôn, chống chủ quan nóng vội, chống tha hóa biến chất, chống những thói quen lỗi thời, dai dẳng. Đây là cuộc đấu tranh cách mạng gian khổ, diễn ra trên mọi lĩnh vực và trong bản thân từng người chúng ta. Chuyển biến toàn bộ sự nghiệp cách mạng theo hướng đổi mới là một quá trình lâu dài. Chúng ta còn phải tiếp tục kiên trì, suy nghĩ, tìm tòi, thử nghiệm, từng bước hình thành cái mới một cách tích cực và vững chắc."[1]

[1] Diễn văn khai mạc Đại hội Đảng lần thứ VI do Nguyễn Văn Linh đọc ngày 15-12-1986. *Văn kiện Đảng toàn tập*, 1986, sđd.

Toàn văn bản **Báo cáo Chính trị** đã được Trường Chinh đọc tại Đại hội Đảng lần thứ VI. Nhờ đã được chuẩn bị chu đáo, tuy rất khẩn trương, bản B*áo cáo* đã thể hiện được khá toàn diện những quan điểm cơ bản của sự nghiệp đổi mới. *Báo cáo Chính trị* đã được Đại hội hoan nghênh và nhất trí thông qua, mở đầu cho sự nghiệp đổi mới của đất nước.

Một nội dung quan trọng của Đại hội Đảng lần thứ VI là bản báo cáo về *phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong 5 năm 1986-1990*, do Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Võ Văn Kiệt trình bày. Bản báo cáo này chính là sự cụ thể hóa những tư duy mới của Đại hội Đảng lần thứ VI, mà nội dung chính là **ba chương trình kinh tế lớn**. Ba chương trình này chính là sự *"sửa sai"* đối với chủ trương chủ quan duy ý chí trong phát triển kinh tế trước đây, thiên về công nghiệp nặng, coi nhẹ sản xuất nông nghiệp, coi nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng, do đó dẫn tới mất cân đối nghiêm trọng, đẩy đời sống xã hội vào cảnh thiếu thốn, khó khăn. Ba chương trình kinh tế lớn là:

1/ Đẩy mạnh sản xuất lương thực - thực phẩm bằng mọi cách, tận dụng đất đai, tận dụng các loại lao động, tận dụng các thành phần kinh tế để sản xuất đủ lương thực và thực phẩm cung cấp cho nhân dân, sớm khắc phục tình trạng thiếu thốn triền miên.

2/ Sản xuất hàng tiêu dùng, đẩy mạnh việc khai thác mọi khả năng trong xã hội để sản xuất những vật phẩm tiêu dùng thiết yếu của nhân dân như vải mặc, quần áo, giày dép, đường, sữa, bánh kẹo, văn phòng phẩm, đồ dùng gia đình..., sớm khắc phục tình trạng thiếu thốn triền miên, trông chờ ở nhập khẩu, trong khi nguồn ngoại tệ đã cạn kiệt.

3/ Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu, khai thác triệt để những nguồn hàng trong nước và mở rộng thị trường nước ngoài, đặc biệt là thị trường khu vực 2 để nâng cao kim ngạch xuất khẩu, làm cơ sở cho việc nhập khẩu, khắc phục tình trạng thâm thủng ngoại thương.

Chính việc đặt ra 3 chương trình kinh tế lớn kể trên và kiên quyết thực hiện bằng những biện pháp thực tế đã đem lại kết quả rõ rệt trong mấy năm sau Đại hội Đảng lần thứ VI. [1]

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, tr.481.

Có thể nói, Đại hội Đảng lần thứ VI không những đã đánh dấu một bước ngoặt trong tư duy kinh tế của Đảng và Nhà nước, mà còn tạo một đà phấn khởi trong tâm tư, tình cảm và suy nghĩ của toàn Đảng, toàn dân. Cả nước nô nức đón nhận những tư tưởng của Đại hội như một luồng gió mới đầy sinh khí để bắt tay vào sự nghiệp đổi mới sau đó.

Khi nói đến sự đổi mới tư duy tại Đại hội Đảng lần thứ VI, cũng cần lưu ý rằng đó là sự "đổi mới hai chiều": Một chiều là đi tới, là khai phá những ý tưởng mới để mở đường chỉ lối cho thực tiễn kinh tế. Một chiều nữa là khôi phục những giá trị của cả tư duy và thực tiễn kinh tế trong quá khứ đã từng bị phủ định một cách sai lầm, nay đưa nó trở lại vào dòng chảy của tư duy và từ tư duy đưa vào đời sống kinh tế.

Một trong những người tham gia vào sự hình thành đổi mới tư duy của Đại hội VI là ông **Hà Đăng**, nguyên Tổng Biên tập báo *Nhân Dân* thời đó đã viết: *"Đổi mới còn là trở lại cái cũ vốn đã đúng nhưng bị làm sai..."*[1]

Trong Báo cáo Tổng kết 20 năm đổi mới, **Nguyễn Phú Trọng** nhận xét: *"Đổi mới cũng là quá trình sửa lại những nhận thức không đúng về cái cũ - cái cũ ấy lại là cái đúng để hiểu đúng nó hơn, vận dụng có hiệu quả hơn vào thực tiễn mới."*[2]

Ngày nay, nếu nhìn lại ý nghĩa lịch sử của Đại hội Đảng lần thứ VI thì có thể khẳng định rằng, chính Đại hội này đã tạo ra một bước ngoặt lớn của tư duy kinh tế. Đương nhiên, bước ngoặt không phải là cả một con đường. Còn đổi mới là cả một chặng đường. Ý nghĩa quan trọng của Đại hội Đảng lần thứ VI là đã tạo ra được một bước ngoặt trong tư duy kinh tế, đột phá qua những húy kị rất lớn của hệ thống những quan niệm cũ kỹ về chủ nghĩa xã hội, về kế hoạch hóa, về sở hữu xã hội chủ nghĩa, về những kỳ thị đối với các thành phần phi xã hội chủ nghĩa, đối với cơ chế thị trường...

Sau bước ngoặt đó, chặng đường còn rất dài, trở ngại còn rất nhiều. Sự chuyển biến bước đầu của tư duy kinh tế tự nó chưa tạo ra những chuyển biến trong thực tiễn kinh tế. Nhưng bước ngoặt chính là sự định hướng, sự gợi mở, sự kích thích những tìm tòi và đột phá tiếp theo trong đời sống kinh tế.

---

[1] Hà Đăng. *Đổi mới là gì? Bắt đầu từ đâu? Việt Nam hai mươi năm đổi mới*, sđd, tr.15.

[2] Nguyễn Phú Trọng, sđd, tr.14.

Đó là việc làm gian nan của những năm sau Đại hội VI, nhất là thời kỳ 1987-1989.

V. HAI NĂM CHUYỂN MÌNH GIAN NAN: 1987-1988

Đại hội Đảng lần thứ VI vào cuối năm 1986 đã khẳng định một số tư tưởng lớn của sự nghiệp đổi mới. Nhưng vẫn còn cả một chặng đường gian nan tiếp sau đó: Đưa những tư tưởng lớn của đổi mới đó vào một thực tiễn kinh tế đang ngổn ngang bao nhiêu vấn đề, cả những di sản nặng nề của một quá khứ quan liêu bao cấp, cả những phức tạp do những công cuộc phá rào gây ra, cả những thách đố của tình hình trong nước và tình hình thế giới.

Trong đời sống kinh tế sau Đại hội, tình hình tiếp tục xấu đi. Lạm phát vẫn ở mức cao. Giá thị trường lên vọt. So với năm 1985, giá thị trường xã hội năm 1986 tăng bốn, năm lần, riêng các mặt hàng thiết yếu tăng gần chín lần.[1] Nhà nước phải liên tục tăng giá thu mua để có thể mua đủ số nông sản cần thiết. Giá mua thóc được nâng lên gấp hơn 10 lần trong 1 năm.[2] Tăng giá thu mua dẫn tới tăng lượng tiền phát hành. Trước khi đổi tiền năm 1985, lượng tiền phát hành là 67 tỷ đồng. Chỉ riêng trong năm 1986, lượng tiền trong lưu thông đã tăng gấp 10 lần. Một tháng rưỡi đầu năm 1987, đã phát hành thêm 12 tỷ đồng. Trong khi tiền trong lưu thông tăng 10 lần, thì tổng sản phẩm xã hội chỉ tăng khoảng 6-7%! Tình trạng khan hiếm tiền và khan hiếm hằng ngày càng trầm trọng.[3]

Lưu thông khó khăn và ách tắc. Các xí nghiệp đứng trước những thách đố nghiệt ngã do cả mức lạm phát quá cao, do cả những thiếu thốn nguyên vật liệu, do cả những cơ chế cũ kỹ lỗi thời chưa kịp tháo gỡ một sớm, một chiều...

Trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, tình hình không khá hơn. Xuất khẩu có tăng (xuất khẩu năm 1987 tăng 3,8%, năm 1988 tăng 17,2%),

---

[1] *Lời khai mạc của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh tại Hội nghị lần thứ 2... 1987*, ngày 1-4-1987. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48, tr.59

[2] - Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là 25 đ/kg.

- Các tỉnh miền Đông Nam Bộ trở ra đến Quảng Nam - Đà Nẵng là 28,4 đ/kg

- Các tỉnh phía Bắc là 31 đ/kg. *Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48, tr.251.

[3] *Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Khóa VI, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48, tr.58.

nhưng còn rất xa so với nhu cầu nhập khẩu: Xuất khẩu mới chỉ bằng khoảng 40% nhập khẩu.[1]

Trước những khó khăn và thách đố đó, trong năm 1987 và năm 1988, đã có một số bước tiến rất quan trọng cả về tư duy kinh tế lẫn chính sách kinh tế, nhằm tháo gỡ một loạt cơ chế kinh tế cũ và bước đầu hình thành cơ chế mới.

Có thể nói, thời kỳ 1987-1988 là thời kỳ vận động sôi động của tư duy kinh tế trên phạm vi toàn xã hội. Sự vận động đó không chỉ sôi động ở cấp cao nhất, ở cấp những *think tank* Trung ương, mà ở nhiều ngành, nhiều giới khác nhau.

1. Ấn tượng Nguyễn Văn Linh

Về nhân sự lãnh đạo, cũng có nhiều thay đổi lớn. Đến Đại hội Đảng lần thứ VI, các ông Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ thôi không ứng cử vào Ban Chấp hành Trung ương, trở về làm cố vấn cho Ban Chấp hành Trung ương. Đại hội đã bầu Nguyễn Văn Linh làm Tổng Bí thư. Quốc hội cử ông Phạm Hùng làm Thủ tướng. Năm 1988, ông Phạm Hùng qua đời, ông Võ Văn Kiệt đảm nhiệm cương vị quyền Thủ tướng. Điều rất đáng mừng là đội hình nhân sự mới này vẫn tiếp tục đà đổi mới mà Đại hội Đảng lần thứ VI đã khởi động.

Có thể nói rằng, với Đại hội Đảng lần thứ VI, về mặt nhân sự, thế hệ đầu của những nhà cách mạng lão thành đã chuyển giao cho một thế hệ tiếp theo. Từ đây, hầu như không còn yếu tố lãnh tụ, với một loại uy tín bao trùm, ít nhiều mang tính chất gia trưởng, làm cho có khi một ý kiến cá nhân có thể quyết định được tất cả. Xét về một mặt nào đó thì thiếu một tiếng nói quyết định, một sự quyết đoán có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của điều hành, bỏ lỡ một số thời cơ. Điều đó đặc biệt rõ trong những hoàn cảnh chiến tranh cách mạng. Nhưng xét trên nhiều mặt khác thì tình trạng quyết định độc đoán, không lắng nghe ý kiến của các chuyên gia, cũng rất dễ dẫn tới việc kéo dài những sai lầm mà lẽ ra có thể được thẩm định để điều chỉnh kịp thời. Thời gian 10 năm trước Đại hội Đảng lần thứ VI đã cho thấy bài học đó. Do vậy, đến thời kỳ này, với những nhà lãnh đạo mới, việc không còn vai trò lãnh tụ cũng có những khía cạnh tích cực của nó: Tránh được bệnh chủ

[1] Như trên, tr.477.

quan duy ý chí, độc đoán. Vai trò của các chuyên gia, của các *think tank* đã được đề cao hơn.

> Giáo sư **Phạm Như Cương**, Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Triết học, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam kể lại: *"Đến Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986, tôi trúng Ban Chấp hành Trung ương. Trong phiên họp đầu tiên của Ban Chấp hành Trung ương, tôi có ấn tượng rất sâu sắc đối với Tổng Bí thư mới là anh Nguyễn Văn Linh. Hôm đó, anh Linh đứng trước anh em chúng tôi và nói một cách rất chân tình rằng: "Các thế hệ đàn anh đi trước chúng ta đều cao hơn hẳn chúng ta một hoặc nhiều cái đầu. Còn bây giờ, thế hệ chúng ta ở đây với nhau, chúng ta hơn kém nhau chắc không hơn một sợi tóc. Vì thế, trong quan hệ giữa tôi và các đồng chí cũng như giữa các đồng chí với nhau, phải có thái độ hết sức khiêm tốn, học hỏi lẫn nhau, giúp đỡ lẫn nhau để cùng gánh vác sự nghiệp nặng nề của Đảng và nhân dân giao phó. Có như thế thì chúng ta mới hoàn thành trách nhiệm được...". Sau khi anh Linh nói câu đó, không riêng tôi, mà hầu hết anh em trong Ban Chấp hành Trung ương mới đều rất hồ hởi, vui mừng trước một không khí rất mới, rất dân chủ, rất chân tình, rất cởi mở mà đồng chí Tổng Bí thư là đại diện."*[1]

Tuy nhiên, có thể nói rằng, việc chuyển giao thế hệ của Đại hội VI là một việc chuyển giao không được chuẩn bị đầy đủ từ trước, do đó vẫn có một sự hụt hẫng nhất định. Chính Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã nhận định về tình hình này:

> *"Hiện nay, chúng ta ở trong tình trạng "bị hẫng", thiếu nghiêm trọng những người thay thế nhiều chức vụ chủ chốt cần phải thay. Lắm khi người mới được đề bạt không bằng những người đã rời khỏi chức vụ."*[2]

Tuy có sự hụt hẫng như trên, nhưng thế hệ lãnh đạo mới cũng không phải là thế hệ quá trẻ trung, thiếu kinh nghiệm. Đó cũng là một thế hệ đã dày dạn trong chiến tranh cách mạng, đã nắm giữ cương vị lãnh đạo nhiều năm sau giải phóng và đã có không ít những kinh nghiệm trong điều hành bộ máy chính quyền.

Nguyễn Văn Linh là một trong những người thuộc thế hệ này. Về vai trò của ông trong sự nghiệp đổi mới, một số cây bút nước ngoài vì không hiểu rõ nhiều tình tiết trong lịch sử Việt Nam nên đã ngộ nhận rằng, Nguyễn Văn Linh là cha đẻ của công cuộc đổi mới ở Việt Nam.

---

[1] Trao đổi với Giáo sư Phạm Như Cương tại nhà riêng, ngày 30 tháng 5 năm 2008.

[2] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, sđd, tr.251.

Thực ra, đổi mới là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, không phải là sáng kiến và công lao của riêng một người nào. Đổi mới càng không phải là điều đã được thiết kế từ trước bởi một bộ óc xuất sắc nào, vì thực ra, không có một lộ trình nào của đổi mới đã được hoạch định ngay từ ban đầu. Đó là một sự nghiệp đấu tranh gian khổ để tìm đường, có khi tiến lên, có lúc phải tạm thời lùi xuống, với nhiều giằng co, đấu tranh với nhau, đấu tranh với chính mình để từng bước vươn lên, từng bước tìm ra lối đi đúng. Nếu nói tới những người khởi xướng công cuộc đổi mới hoặc thúc đẩy nó ngay từ những bước đầu, thì phải kể đến vai trò của Trường Chinh những năm trước Đại hội Đảng lần thứ VI. Chính Trường Chinh là người đã hoàn thiện tư duy đổi mới từ những năm 1984 và chính ông đã thiết kế mô hình kinh tế trong *Báo cáo Chính trị* mà Đại hội VI đã thông qua. Trong bản báo cáo này đã hình thành những tư duy cơ bản của đổi mới kinh tế.

Xin được trở lại với vai trò của Nguyễn Văn Linh. Ông đã từng là Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh trong thời kỳ sóng gió và cam go nhất vào những năm 1977-1978. Sau đó, ông được điều về Trung ương và giữ chức Trưởng ban Cải tạo công thương nghiệp miền Nam. Vì đã từng là Bí thư Trung ương Cục miền Nam trong nhiều năm nên ông rất hiểu vai trò và tính chất của kinh tế công thương nghiệp cùng những nhà kinh doanh trong các ngành này ở miền Nam. Với ý thức trách nhiệm cao, ông không muốn mạnh tay cải tạo một cách ồ ạt theo kiểu xóa bỏ đơn giản. Bây giờ thì sự thận trọng đó tỏ ra là đúng đắn, nhưng vào lúc đó thì khó tránh khỏi bị quy kết là "hữu khuynh". Có lẽ một phần vì lý do đó mà ông phải rời khỏi Bộ Chính trị và được điều về phụ trách công tác dân vận, công đoàn... Từ đầu thập kỷ 80, ông xin trở về Thành phố Hồ Chí Minh giữ chức vụ Bí thư Thành ủy (thay ông Võ Văn Kiệt đã được điều về Trung ương). Trên cương vị đó, ông đã có nhiều đóng góp tích cực vào những mũi đột phá và chuyển biến của thành phố trong những năm đầu thập kỷ 80.

Lập trường kiên trì đổi mới của Nguyễn Văn Linh được trình bày rõ trong bài Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm 10 năm ngày giải phóng Thành phố Hồ Chí Minh - 30 tháng 4 năm 1985. Ông ghi nhận những sáng tạo của Thành phố Hồ Chí Minh trong việc cởi trói cho sản xuất, khắc phục những khó khăn của đời sống, sáng tạo trong những mũi đột phá, tìm tòi mô hình kinh tế mới. Ông khẳng định: *"Sở dĩ Thành*

phố Hồ Chí Minh đạt được những thành tựu xuất sắc như 10 năm qua là nhờ đã có tư duy độc lập, sáng tạo, không đi theo vết mòn của những nếp suy nghĩ cũ kỹ."[1]

Với những thành tích đó, và cũng là lúc những sai lầm của công cuộc cải tạo công thương nghiệp đã được chính thức nhìn nhận, Nguyễn Văn Linh lại được điều trở lại Trung ương, tham gia lại Bộ Chính trị vào năm 1985* với cương vị Thường trực Ban Bí thư. Đến Đại hội Đảng lần thứ VI, ông được bầu làm Tổng Bí thư. Sau Đại hội Đảng, ở cương vị mới, ông tiếp tục đường lối đổi mới của Đại hội, phối hợp chặt chẽ với cố vấn Trường Chinh trong sự nghiệp triển khai những tư tưởng lớn của Đại hội. Ông cũng tập hợp một đội ngũ những chuyên gia mới để giúp ông thực thi những tư tưởng đổi mới và tiếp tục đẩy tới sự nghiệp đổi mới thêm một chặng đường nữa.

Có thể nói, Nguyễn Văn Linh đã có một vai trò sáng giá trong những năm đầu sau Đại hội Đảng lần thứ VI.

Ngay sau khi giữ cương vị mới, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 2 (tháng 4 năm 1987), ông đã xác định trung tâm của các vấn đề kinh tế trước mắt là phân phối lưu thông. Ông nói:

> *"Đã nhiều lần Trung ương bàn bạc và quyết định, nhưng tình hình chẳng những không được cải thiện, mà ngày càng trầm trọng hơn. Nay cần phải chia ra nhiều bước để thực hiện trong vài ba năm, với những mục tiêu chính là:*
>
> *1/ Chính sách giá cả và lưu thông.*
>
> *2/ Hạn chế bội chi ngân sách.*
>
> *3/ Giải quyết tiền lương và đời sống cho người lao động.*
>
> *Yêu cầu đặt ra là thực hiện bốn giảm: giảm bội chi ngân sách, giảm dần nhịp độ tăng giá, giảm tốc độ lạm phát, giảm khó khăn về đời sống.*
>
> *Biện pháp chủ yếu là xóa bao cấp qua ngân sách và qua tín dụng.*
>
> *Ngân sách bù lỗ xuất nhập khẩu quá lớn. Nguyên nhân quan trọng là do định tỷ giá theo cơ chế quan liêu bao cấp."*[2]

---

[1] Nguyễn Văn Linh. *Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm 10 năm ngày giải phóng Thành phố Hồ Chí Minh. Sài Gòn giải phóng*, số ra ngày 1-5-1985.

* Theo *Thông báo* của Ban Bí thư số 60-TB/TƯ ngày 20-6-1965. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, tr.183.

[2] *Lời khai mạc của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh tại Hội nghị lần thứ 2... 1987*, ngày 1-4-1987. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48.

Về mặt quan điểm, ông đẩy mạnh việc thực thi những tư tưởng lớn của Đại hội đảng lần thứ VI. Trên một số lĩnh vực, ông đã mạnh dạn đi xa hơn một bước. Ông cũng thấy rõ được những trở ngại còn khá lớn, đặc biệt là lối tư duy cũ kỹ, tuy đã lỗi thời nhưng vẫn có sức cản rất mạnh.

Đối với những cách suy nghĩ nhân danh chủ nghĩa xã hội, nhân danh lập trường cách mạng... để ngăn cản công cuộc đổi mới, Nguyễn Văn Linh đã mạnh dạn nói:

> *"Họ chỉ biết huyênh hoang nói những điều cao xa, lý thuyết trừu tượng về cách mạng, về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, nhưng không thể bắt tay giải quyết được một công việc thực tế cụ thể nào cho ra hồn."*[1]

Ông đã nói như một sự tuyên chiến dứt khoát:

> *"Phải nói rằng, cho đến nay, sức ỳ của kiểu tư duy cũ còn rất nặng nề. Kinh nghiệm đã chứng tỏ, sa lầy vào vũng bùn tập trung - quan liêu, bao cấp, chúng ta càng bị nó nhấn chìm. Phải tìm một con đường khác."*[2]

> *"Chủ nghĩa xã hội trên thế giới đứng trước sự thách thức về phát triển kinh tế và khoa học, kỹ thuật, phải tự nhận thức lại mình."*[3]

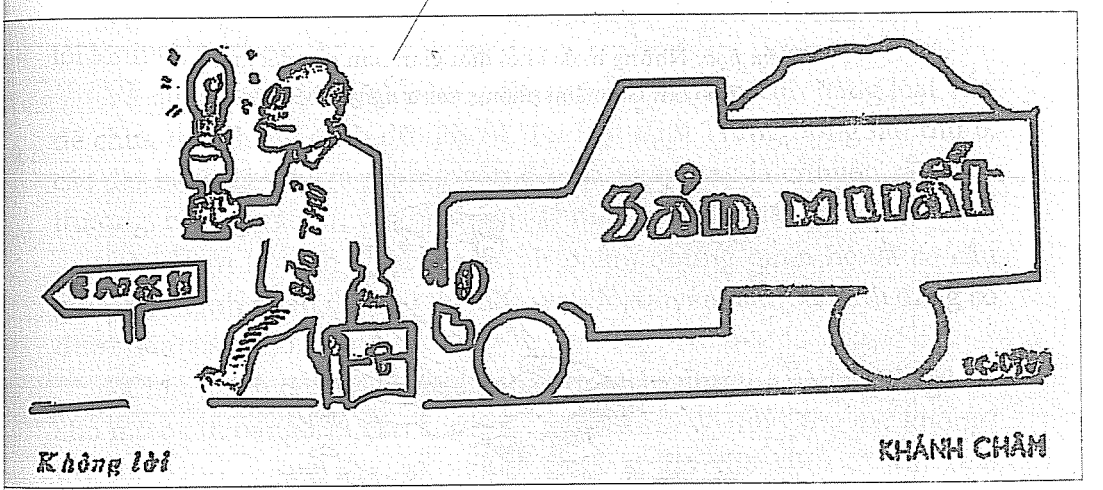

Biếm họa: Những sức cản của đổi mới
(Báo Văn Nghệ, *số ra ngày 22-10-1988)*

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, sđd, tr.248.

[2] Như trên, tr.51.

[3] *Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI), Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, tr.471.

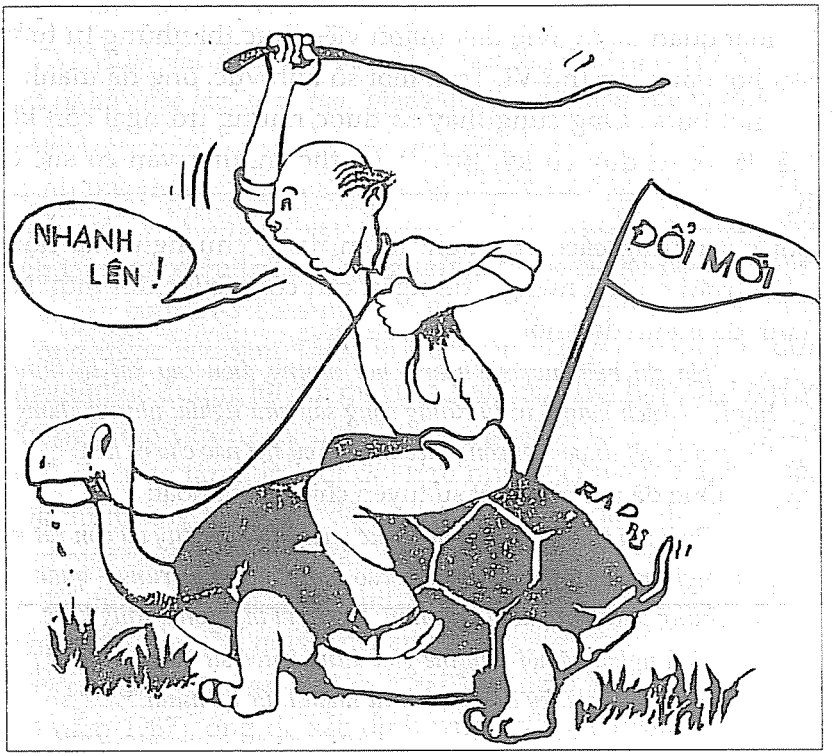

Biếm họa: Những bước khởi đầu gian nan của đổi mới
(Báo Sài Gòn Giải phóng, *số ra ngày 23-9-1988)*

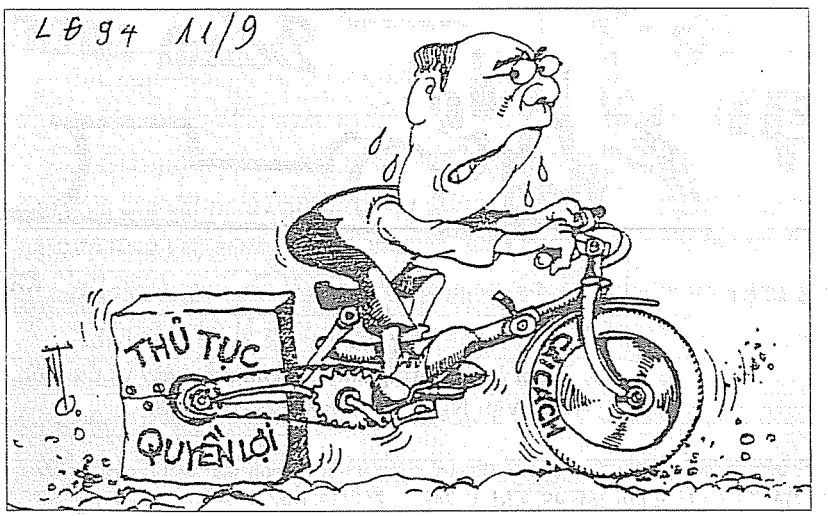

Biếm họa: Loại xe hai bánh của thời kỳ mới bước vào cải cách
(*Báo* Lao động, *số ra ngày 11-9-1994*)

Cũng trong bài phát biểu tại Hội nghị này, Nguyễn Văn Linh còn nói:

"Cũng không cần dùng từ "cải tạo" đao to búa lớn làm người ta sợ, vì ấn tượng cũ còn nặng nề."[1]

Đối với cơ chế thị trường, Đại hội Đảng lần thứ VI vẫn còn thận trọng, mới chỉ nêu lên phương hướng phát triển kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Nguyễn Văn Linh đã đi xa hơn một bước: khẳng định quan điểm về *cơ chế thị trường*. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6, tháng 3 năm 1989, ông nói:

"Thị trường vừa là một căn cứ, vừa là một đối tượng của kế hoạch hóa. Cơ chế thị trường phải được vận dụng nhất quán trong kế hoạch hóa và các chính sách kinh tế. Cơ chế thị trường vận động trong môi trường tự do sản xuất, lưu thông hàng hóa theo luật pháp. Giá cả trong nước cũng không thể tách rời giá cả trên thị trường quốc tế. Nhà nước không dùng mệnh lệnh hành chính áp đặt giá mà sử dụng các chính sách, biện pháp kinh tế và lực lượng dự trữ để tác động đến quan hệ cung cầu. Chuyển toàn bộ các đơn vị kinh tế sang cơ chế kinh doanh."[2]

Có thể nói, đó là một bước tiến nữa về quan điểm kinh tế và đường lối kinh tế.

Về quan điểm kinh tế thì cho đến năm 1988, vẫn còn hàng loạt vấn đề chưa thể khẳng định dứt khoát. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6, các đại biểu đã nêu ra những vấn đề mà ngày nay là chuyện rất bình thường, nhưng vào lúc đó thì không dễ nhất trí. Đó là các vấn đề:

- Nhất trí là kinh tế nhiều thành phần, nhưng quan hệ và cơ cấu giữa các thành phần đó như thế nào: vai trò, quyền hạn, sự bình đẳng có được đảm bảo không?

- Chính sách đối với kinh tế tư bản tư nhân như thế nào là đúng? Có cho mở ngân hàng tư nhân không? Có cho kinh doanh vàng bạc không? Có cho kinh doanh thương nghiệp không? Có cho kinh doanh xuất nhập khẩu không...?

- Về vấn đề Đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân, có ý kiến cho rằng, Đảng viên có thể làm kinh tế tư bản tư nhân trong khuôn khổ luật pháp như mọi công dân khác. Cũng có ý kiến lại cho rằng, Đảng viên chỉ được làm kinh tế gia đình và kinh tế tư nhân ở mức cá thể, tiểu chủ.

---

[1] Như trên, tr.502.

[2] Như trên, tr.494.

- Vấn đề mở các trường lớp dân lập, tư thục...?[1]

Nguyễn Văn Linh cũng là người khởi xướng và ủng hộ những cuộc tranh luận rộng rãi, tạo điều kiện để mọi người được trình bày những quan điểm khác nhau trong việc lựa chọn đường lối và những giải pháp kinh tế cho đất nước. Rộng đường ngôn luận cũng là một bước tiến nữa trong thời kỳ sau Đại hội Đảng lần thứ VI. Tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6, ông đã nói rõ quan điểm của ông về vấn đề này:

> *"Đưa ra các quan điểm và nội dung của Nghị quyết vào cuộc sống là một quá trình phức tạp có liên quan đến xác định bước đi, các chính sách và giải pháp cụ thể. Những ý kiến khác nhau cũng thường xảy ra trong Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng. Đó là điều hoàn toàn tự nhiên và dễ hiểu. Điều quan trọng là những ý kiến khác nhau đó phải được nói ra, phải được thảo luận và tranh luận đến nơi đến chốn để đi đến thống nhất. Cuối cùng, thực tiễn sẽ chỉ rõ đúng sai, sẽ xác nhận đâu là chân lý. Khi thực hiện, những vấn đề mới nảy sinh từ thực tiễn lại phải đem ra thảo luận, tranh luận. Đó là việc làm liên tục, thường xuyên, và cứ mỗi lần như vậy, nhận thức của chúng ta đối với sự thật lại được nâng cao hơn.*
>
> *Hết sức tránh tình trạng một mình độc quyền chân lý, còn mọi người thì chỉ có quyền chấp hành thụ động, không dám tranh luận. Chúng ta phải tạo ra thói quen biết thảo luận và tranh luận."*[2]

Có lẽ, đây là lần đầu tiên, một vị lãnh đạo cao nhất của Đảng đã thẳng thắn thừa nhận rằng, việc có những ý kiến khác nhau trong lãnh đạo ở cấp cao nhất cũng như ở tất cả các cấp của Đảng và Nhà nước, trong nhân dân... là điều bình thường. Đó là một bước tiến nữa so với tình trạng luôn luôn khẳng định sự nhất trí cao một cách hình thức trước công luận. Chính nhờ tự do tư tưởng, đã có nhiều ý kiến mới được cân nhắc và lựa chọn, nhiều quan điểm cũ qua cọ xát với thực tế và những ý kiến khác, đã dần dần được khắc phục.

2. Khởi sắc trong nghiên cứu tìm tòi

Trong giới nghiên cứu, cả trong và ngoài nước, cũng có nhiều khởi sắc về tư duy và đã có những đóng góp rất đáng kể cho công cuộc đổi mới.

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, tr.574-577.

[2] *Bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh tại Hội nghị Trung ương lần thứ 4, Khóa VI, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48, tr.555.

Có lẽ, chưa bao giờ ở trong nước đã nở rộ các cuộc hội thảo của các ngành, các tỉnh, các giới về rất nhiều vấn đề như thế. Một không khí tìm tòi, tự do trong tư duy, trong các tham luận, trong các kiến nghị, trong các cuộc tranh luận... đã nở rộ khắp cả nước trên các hướng: Tìm tòi những giải pháp chống lạm phát, giải quyết những ách tắc trong kinh tế, giải quyết những vấn đề xã hội, giải quyết những vấn đề về quan hệ đối ngoại, giải quyết những vấn đề về giáo dục, đào tạo...

Đây cũng là thời kỳ phát triển mạnh mẽ những quan hệ giữa trong và ngoài nước về các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, đào tạo... Cùng với các chuyên gia Việt kiều, còn có khá nhiều chuyên gia của các trường đại học lớn trên thế giới, của các tổ chức quốc tế như UNDP, Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức SIDA của Thụy Điển... cũng có mặt trên các diễn đàn kinh tế ở Việt Nam. Những tên tuổi như David Dapice, David Smith, Melanie Beresford, Adam Ford, Borje Ljunggren... đã trở thành thân thiết đối với giới nghiên cứu và quản lý kinh tế ở Việt Nam.

Cùng với việc tổ chức nghiên cứu và tổng kết thực tiễn trong nước, Tiểu ban xây dựng chiến lược đã tổ chức đi khảo sát thực tế ở Thái Lan, Indonesia, Đài Loan, Hàn Quốc, gặp gỡ và trao đổi với chuyên gia của nhiều Viện Nghiên cứu Kinh tế và các quan chức Nhà nước cùng một số doanh nghiệp ở các nước đó. Cuộc khảo sát này do Viện Phát triển Quốc tế của Đại học Harvard bảo trợ, dựa trên kinh phí của Quỹ Raynold. Hàng loạt cuộc hội thảo đã được tổ chức ở các vùng trong nước để góp ý kiến và dự thảo chiến lược. Nhà nước cũng đã tổ chức một cuộc hội thảo quốc tế với sự tham dự của nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài và chuyên gia của các tổ chức quốc tế để đóng góp ý kiến với Việt Nam trong việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế.

3. Các nhóm nghiên cứu chống lạm phát

Đến cuối năm 1987, lạm phát vẫn là vấn đề nóng bỏng nhất. Nhiệm vụ hàng đầu của chủ trương chính sách lúc đó là tìm ra giải pháp hữu hiệu để chống lạm phát. Để đẩy mạnh chương trình nghiên cứu chống lạm phát, Bộ Chính trị đã mời một nhóm chuyên gia Liên Xô chuyên về chống lạm phát, do Thứ trưởng Bộ Tài chính Liên Xô P. Orlov dẫn đầu, sang nghiên cứu giúp Việt Nam. Phái đoàn Orlov là khách mời chính thức của Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam và trực tiếp làm việc với nhiều Bộ trong Chính phủ, với Viện Quản lý kinh tế Trung ương và một số

tỉnh, thành phố quan trọng. Chủ trì chương trình này là Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Nguyễn Văn Trân.

Để đảm bảo tính độc lập và tự chủ trong nghiên cứu, Hội đồng Bộ trưởng cũng thành lập một nhóm nghiên cứu chống lạm phát riêng của phía Việt Nam. Đây là một loại *think tank* hỗn hợp của nhiều cơ quan trong nước: Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, Ủy ban Vật giá Nhà nước, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, các Bộ Nội thương, Bộ Ngoại thương, Bộ Ngoại giao, Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Kinh tế học....

Cùng với hai nhóm nghiên cứu kể trên, Ban Kinh tế Trung ương phối hợp với Tạp chí *Cộng sản* tổ chức một diễn đàn nghiên cứu xử lý lạm phát. Đông đảo các chuyên gia trong nước đã sôi nổi tham gia diễn đàn này.

Đến cuối năm 1988, Bộ Chính trị tổ chức một cuộc hội thảo về chủ đề chống lạm phát, mà thực chất là cuộc đối thoại giữa hai nhóm nghiên cứu độc lập kể trên. Đây là lần đầu tiên hai nhóm gặp nhau trên diễn đàn.

Nhóm P. Orlov trình bày trước. Theo ý kiến của nhóm này thì không thể hoàn toàn thả nổi giá theo cơ chế thị trường, đó là điều rất nguy hiểm đối với chủ nghĩa xã hội, phải lập lại trật tự, kỷ cương về giá, neo giá lại thì mới kiềm chế được lạm phát.

Sau đó, nhóm nghiên cứu của phía Việt Nam trình bày suy nghĩ của mình. Đây cũng là lần đầu tiên xuất hiện một sự tương phản trực tiếp về quan điểm của giới khoa học hai bên. Phía các chuyên gia Việt Nam cho rằng, nếu đi theo phương án của nhóm chuyên gia Liên Xô thì đòi hỏi phải có một khối lượng tiền rất lớn, khoảng 500 triệu đô-la, từ bên ngoài đổ vào để mua nông sản của nông dân, mua sản phẩm của các xí nghiệp. Lúc đó thì Việt Nam hoàn toàn không thể kiếm đâu ra số tiền đó, vì ngay phía Liên Xô cũng không có khả năng chu cấp nữa. Theo nhiều diễn giả, khi không thể dựa được vào một nguồn tài chính to lớn từ nước ngoài, thì chỉ có một cách là khơi dậy các lực lượng nội tại, mà chắc chắn còn tiềm ẩn rất lớn trong nhân dân. Nếu cho tự do sản xuất và lưu thông, nếu dùng giá thị trường, dùng cơ chế thị trường thì có thể khơi dậy các lực lượng còn tiềm tàng trong nước, trên cơ sở đó có thể ổn định được giá cả, kiềm chế được lạm phát. Một trong những người tham gia diễn đàn này là Gs. Đào Xuân Sâm còn phân tích rằng, lạm phát là

một bài toán rất lớn, nhưng trong thực tế của nhiều năm qua, nó đã được chia nhỏ thành từng mảng, đó là Long An, đó là Thành phố Hồ Chí Minh, đó là Seaprodex, đó là An Giang... Ở những nơi đó, trong thực tế đã đi theo cơ chế thị trường rồi.

Có nhiều chuyên gia phía Việt Nam cho rằng, về thực chất, ở Việt Nam cũng như các nước xã hội chủ nghĩa, không có đồng tiền theo đúng nghĩa của nó. Đồng tiền Nhà nước phát hành phải kèm theo rất nhiều điều kiện và giấy tờ khác nữa mới có thể lưu thông được. Như vậy, thực tế là vẫn có nhiều loại tiền khác nhau được lưu thông trên thị trường, đó là vàng, là đô-la, là các thứ ngoại tệ khác. Mức lạm phát phi mã diễn ra ở Việt Nam trong thời gian qua thực ra chỉ là mức lạm phát ảo của một đồng tiền chưa có thật. Còn những đồng tiền thật thì trong thực tế không có lạm phát.

Sau cuộc đối thoại này, Bộ Chính trị và Ban Bí thư đã họp bàn và cân nhắc giữa hai phương án, thấy rằng phương án của Liên Xô là "bất khả thi" vì không tìm đâu ra một khối lượng tiền lớn để làm mồi cho chương trình này. Hội đồng Bộ trưởng đã căn cứ vào ý kiến của nhóm Việt Nam, cho thành lập một Nhóm tư vấn trực thuộc Thủ tướng để thực thi phương án thứ hai vào đầu năm 1989. Đây chính là một lựa chọn dũng cảm, có ý nghĩa lịch sử, vì nhờ đó mà đi tới thắng lợi quyết định trên mặt trận này từ năm 1989[1].

4. Sự ra đời những *think tank* không chính thức

Trong nước, ngoài những nhóm nghiên cứu chính thống đã hình thành từ cuối năm 1985 như đã kể trong chương trước, đến thời kỳ này, có một số hình thức sinh hoạt tự do khác mà những năm trước còn là phôi thai thì nay đã sôi động hơn. Các câu lạc bộ, các nhóm chuyên gia của chính quyền cũ... đều đã được sử dụng để nghiên cứu và đóng góp ý kiến vào những vấn đề của quốc kế dân sinh.

Đó là:

Câu lạc bộ Giám đốc:

Bước vào thập kỷ 80, tức là sau Hội nghị Trung ương lần thứ 6 năm 1979, được khích lệ bởi tư tưởng bung ra, cởi trói cho sản xuất, các xí nghiệp đều rất muốn nói lên với Trung ương Đảng và Chính phủ những

[1] Theo tài liệu *Hồi ức về sự kiện tham gia xử lý lạm phát* của Gs. Đào Xuân Sâm.

vấn đề của mình. Trước sự bức xúc đó, mà trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh, Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt đã có sáng kiến thành lập một *Câu lạc bộ các Giám đốc*, coi đó là diễn đàn để các cơ sở sản xuất có thể đề xuất những ý kiến. Vào giữa năm 1980, *Câu lạc bộ Giám đốc* đã hình thành với thành viên là 100 Giám đốc, Bí thư, Thư ký công đoàn của các nhà máy quốc doanh. Ông Võ Thành Công, Ủy viên Thường vụ Thành ủy được phân công làm Chủ nhiệm Câu lạc bộ. Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt và sau đó, người kế nhiệm là Nguyễn Văn Linh, được mời làm cố vấn cho Câu lạc bộ. Câu lạc bộ đã tổ chức sinh hoạt định kỳ, mời các Giám đốc lên trình bày những vấn đề và những sáng kiến của mình. Một trong những buổi sinh hoạt đầu tiên và có ý nghĩa nhất chính là buổi sinh hoạt được tổ chức tại Phước Long để các Xí nghiệp Dệt Thành Công, Nhà máy Cơ khí Caric, Công ty Dược, Xí nghiệp Cao su Phạm Hiệp, Nhà máy Thuốc lá, Nhà máy Bột giặt... trình bày những sáng kiến và những kiến nghị của cơ sở. Mỗi lần sinh hoạt Câu lạc bộ, thường có mời các vị lãnh đạo không chỉ của Thành ủy mà các Bộ trưởng, Thủ tướng, Phó Thủ tướng tới cùng dự. Đó là điểm giao lưu rất đặc sắc giữa thực tiễn kinh tế với tư duy kinh tế và từ đó hình thành chính sách kinh tế. Có thể nói, những sinh hoạt *Câu lạc bộ Giám đốc* trong thập kỷ 80 đã có những đóng góp to lớn vào sự hình thành tư duy kinh tế và đưa nó vào chủ trương chính sách. Một loạt những chủ trương chính sách quan trọng như 25-CP, 305, 217... đều chứa đựng ít nhiều những đóng góp của Câu lạc bộ này.

Nhóm của Tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh

Từ năm 1985 trở đi, đặc biệt là vào dịp chuẩn bị cho Đại hội Đảng lần thứ VI, nhóm của Nguyễn Xuân Oánh lại tiếp tục có những đóng góp về phương hướng và giải pháp kinh tế. Nhóm này đã gửi tới Trung ương, Chính phủ nhiều công trình nghiên cứu như:

- Chiến lược kinh tế đối ngoại (1985).
- Chiến lược phát triển công nghiệp (1985-1986).
- Ổn định để phát triển (1987).
- Những suy nghĩ góp với Đại hội Đảng: Đổi mới để đột phá, Đột phá để đổi mới (1986).
- Hình dung một chế độ tiền tệ tín dụng trước một giai đoạn phát triển kinh tế mới (1986).
- Hình dung một chính sách tài chính quốc gia (1986).

- Đổi mới tư duy kinh tế, phát triển và quản lý (1987)...

Khác với lần trước, đến giai đoạn này, những đóng góp kể trên không những đã được các chuyên gia kinh tế cả nước tham khảo, mà còn được các nhà lãnh đạo cấp cao chú ý lắng nghe.

Ông **Nguyễn Xuân Oánh** kể lại: *"Những ý kiến được đưa ra thường không phải là thuận đối với những mẫu mực tư duy và hành động theo kiểu bao cấp cũ từ nhiều năm, có nhiều điều chưa phù hợp hẳn với một số nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, vì nhóm nghiên cứu rất tha thiết với những gì được tin là tốt nhất cho đất nước, để đối phó được với một cuộc khủng hoảng mà ai cũng hiểu là có nhiều dấu hiệu rất trầm trọng. Do đó, những nhà lãnh đạo khi nghe trình bày cũng cảm thấy phần nào được thuyết phục, mặc dù những quan điểm mới được đưa ra cho thấy một chính sách mới, một sự kết hợp với chủ nghĩa xã hội và kinh doanh qua thị trường. Sáng kiến tư nhân, quyền chủ động quản lý, quyền sở hữu các phương tiện sản xuất không được xem là những sản phẩm đặc thù riêng của chủ nghĩa nào, mà được xem là những nhận thức hay những phương thức suy nghĩ của khoa kinh tế xã hội hiện đại của thế giới và có thể được kết hợp sử dụng trong nhiều cách khác nhau, ngay trong môi trường không phải là tư bản chủ nghĩa... Những cách suy nghĩ mới này về chính sách kinh tế đã được tranh luận và đặt nền tảng cho những Nghị quyết kinh tế của các Hội nghị Trung ương Đảng và đặc biệt là Đại hội Đảng lần thứ VI, diễn ra trong một bối cảnh chính trị rất cởi mở. Suốt trong thời kỳ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, những biện pháp cải cách dần dần được công bố. Sở dĩ nói "dần dần" là vì không thể chờ đợi cho đồng bộ mới tiến hành, mà cũng phản ánh sự thận trọng của bước đi ban đầu, của sự vận động trong đồng thuận, nhất trí của lãnh đạo Đảng..."*[1]

Nhóm "Thứ Sáu"

Như đã nói, nhóm này gồm một số khá đông các chuyên gia kinh tế của miền Nam được Thành ủy tổ chức thành một nhóm tư vấn không chính thức, có tính chất nghiệp dư để nghiên cứu một số chuyên đề. Trong các năm trước, nhóm này không có điều kiện mở rộng hoạt động. Đến lúc đổi mới, nhóm đã góp phần tích cực vào việc hình thành tư duy kinh tế mới. Đó là:

- *Cải cách hệ thống ngân hàng:* Thực ra, ngay từ những ngày sau giải phóng miền Nam, đã có nhiều người muốn tìm tòi, suy nghĩ và đề xuất

[1] Nguyễn Xuân Oánh, sđd, tr.119-129.

ý kiến để cải tiến hệ thống ngân hàng cũ, hình thành hệ thống ngân hàng hai cấp, phát triển các ngân hàng thương nghiệp, ngân hàng cổ phần... Trong số này, trước hết phải kể đến những chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực ngân hàng ở miền Nam thời trước 1975 như các ông Nguyễn Văn Diệp, Nguyễn Văn Hảo... Nhưng trong hoàn cảnh của những năm cuối thập kỷ 70, những ý kiến đó gần như không được chú ý tới.

Đến thời kỳ 1986-1987, trong hoàn cảnh kinh tế đã bức bách tới mức đáng lo ngại, thì những tìm tòi thuộc loại này bắt đầu được lắng nghe.

> **Ông Huỳnh Bửu Sơn** là một người trong nhóm kể lại: *"Anh Ba Châu là Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vào gặp anh em chúng tôi và đề nghị xây dựng đề cương về cải cách hệ thống ngân hàng với mục tiêu là biến hệ thống ngân hàng từ một cấp thành hai cấp. Chúng tôi vui vẻ nhận lời và sau đó, lần đầu tiên tôi nhận được một giấy mời ra Hà Nội."*[1]

Sau chuyến đi Hà Nội nhận nhiệm vụ (1987), nhóm trở về hoàn thiện đề cương và trở ra để gặp ông Võ Văn Kiệt, lúc này đã ra Hà Nội nhận chức Phó Thủ tướng, trình bày đề án cải cách ngân hàng.

Nội dung đề án này có khá nhiều điều mang tính đột phá: Phải thành lập Hội đồng Quản trị, phải đổi tên gọi Tổng Giám đốc thành Thống đốc... Cuối cùng, những đề xuất này đã được Chính phủ chấp nhận và cho thực thi. Từ đó, các ngân hàng đều có Hội đồng Quản trị. Cũng từ đó, chức danh Tổng Giám đốc Ngân hàng được chính thức gọi là Thống đốc Ngân hàng...

Sau đợt báo cáo đó, Phó Thủ tướng yêu cầu nhóm tập trung dự thảo Luật Ngân hàng. Các tác giả có tham khảo luật ngân hàng trước 1975, đối chiếu với các quy định hiện hành về ngân hàng và những điều kiện kinh tế lúc đó, tham khảo thêm các luật ngân hàng của Pháp, Đức, Anh, Mỹ... Sau hai tuần làm việc miệt mài, nhóm Thứ Sáu đã hoàn tất hai bản dự thảo Luật: Một cho Ngân hàng Thương mại, một cho Ngân hàng Trung ương. Khi đưa ra thảo luận trong giới chuyên gia của Chính phủ, cả hai bản dự thảo đã được nhất trí nhanh chóng và sau đó đã được ban hành dưới hình thức các Pháp lệnh Ngân hàng.

---

[1] Huỳnh Bửu Sơn. *Những chuyến đi Hà Nội - cơ hội hồi sinh của một trí thức cũ*. Mười lăm năm nhóm chuyên viên kinh tế Thứ Sáu. Văn bản lưu hành nội bộ để lưu niệm, tr.100-101.

- Xây dựng khu chế xuất Tân Thuận:

Từ trước ngày giải phóng, khoảng đầu thập kỷ 70, ở miền Nam đã có dự án xây dựng các khu chế xuất, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện vốn trong nước còn eo hẹp. Sau giải phóng, nhóm Thứ Sáu đã đề xuất với Thành ủy cho nghiên cứu để triển khai ý tưởng này, nhằm tranh thủ vốn và kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài để tạo đà khai thác những tiềm lực bên trong.

Sang đầu thập kỷ 80, Thành phố Hồ Chí Minh đã xin Trung ương cho xây dựng khu chế xuất ở Tân Thuận. Nhóm Thứ Sáu được giao nhiệm vụ nghiên cứu và giải trình với Chính phủ. Khu chế xuất Tân Thuận được Thủ tướng phê duyệt, sau đó được cấp giấy phép và trở thành khu chế xuất đầu tiên của Việt Nam. Từ đó, một loạt các đề án khác do nhóm phụ trách được triển khai cả trên khu vực Nhà Bè - Bình Chánh, tạo nên một hệ thống các dự án đầu tư ở phía Nam Thành phố Hồ Chí Minh, làm thay đổi cả bộ mặt nghèo khổ của vùng đất ngập mặn, tạo tiền đề quan trọng cho việc phát triển thành phố ra phía biển Đông.

- Những ý kiến đột phá về cải cách giá - lương - tiền:

Đây có lẽ là lần đầu tiên mà nhóm Thứ Sáu có những ý kiến đi ngược với phần lớn ý kiến đương thời.

Khoảng giữa năm 1986, những hậu quả của cuộc cải cách giá - lương - tiền đã được cảm nhận ở khắp nơi trên cả nước.

Vào thời điểm đó, không thiếu những nhận định đại loại như: Hoặc cho rằng "tiền mặt vừa thừa vừa thiếu, thừa trong dân cư và thiếu trong hệ thống ngân hàng và trong khu vực Nhà nước". Hoặc cho rằng "nền kinh tế đang lâm vào tình trạng lạm phát phi mã". Từ những nhận định đó, nhiều giải pháp đã được lựa chọn như: Tăng cường giám sát chặt chẽ tiền mặt, hạn chế phát hành tiền ra lưu thông, kiểm soát chặt chẽ lưu thông hàng hóa, chống đầu cơ tích trữ, tăng cường quản lý thị trường.

Năm 1987, nhóm Thứ Sáu được mời ra Hà Nội trình bày trước Chính phủ cùng đông đảo cán bộ cấp Bộ, Thứ trưởng, Vụ trưởng, các chuyên gia của các ngành ban tại Trung ương, với những nội dung chính như sau:

Hiện nay, Nhà nước muốn dùng biện pháp hành chính kéo giá xuống, như thế là trái với thực tế và sẽ không thể nào khắc phục được khủng hoảng.

Để chứng minh cho lập luận đó, các tác giả đề nghị phải có một bản so sánh động thái giá của nền kinh tế Việt Nam qua các thời kỳ. Lựa chọn của họ là: Thử so sánh từng nhóm hàng với tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng đô-la Mỹ.

Phương pháp là chia các nhóm hàng ra thành 5 nhóm:

- Nhóm 1: Hàng nhập khẩu (phân u-rê, xi-măng, xăng...).
- Nhóm 2: Hàng công nghệ phẩm sản xuất tại Việt Nam với nguyên liệu nhập khẩu (sữa hộp, bột giặt...).
- Nhóm 3: Hàng nông sản lương thực thực phẩm (gạo, thịt, trứng...).
- Nhóm 4: Dịch vụ lao động phổ thông đơn giản (bốc xếp, xích-lô...).
- Nhóm 5: Vàng.

Thời điểm chuẩn được so sánh là:

- Năm 1973 tỷ giá: 1 USD = 493 VNĐ.
- Năm 1986 tỷ giá: 1 USD = 455 VNĐ.

Kết quả cho thấy:

- Giá nhóm 1 năm 1986 tương đương năm 1973.
- Giá nhóm 2 năm 1986 thấp hơn khoảng 2,5 lần giá năm 1973.
- Giá nhóm 3 năm 1986 thấp hơn khoảng 3 lần giá năm 1973.
- Giá nhóm 4 năm 1986 thấp hơn khoảng 4 lần giá năm 1973.
- Giá nhóm 5 năm 1986 cao hơn khoảng 4 lần giá năm 1973.

(Giá vàng năm 1986 là 190.000 đồng/lượng và năm 1973 chỉ có 50.204 đồng/lượng).

Từ bảng so sánh này, các tác giả nhận định rằng, giá cả năm 1986 đã tụt xuống quá thấp so với mặt phẳng nền, trừ nhóm 5 là vàng thì ngược lại.

Về giá, theo các tác giả, tình trạng tăng giá hàng mà xã hội đang chứng kiến chỉ là một sự tăng giá ảo. So với vàng và đô-la thì hầu như giá cả mọi loại hàng hóa đều giảm.

Trong phần kiến nghị, các tác giả đưa ra mấy điểm chính:

- Chấm dứt tức khắc tình trạng cấm chợ ngăn sông bằng cách: trước tiên bãi bỏ các trạm kiểm soát hàng hóa trên các trục lộ giao thông.
- Áp dụng một chính sách tiền tệ tích cực nhằm hỗ trợ cho sản xuất phát triển.[1]

---

[1] Huỳnh Bửu Sơn, sđd, tr.64-65-67-95-96.

Có thể nói, những ý kiến đóng góp của nhóm Thứ Sáu đối với lĩnh vực cải cách về giá - lương - tiền và đặc biệt về chống lạm phát là một trong những đóng góp sáng giá nhất của nhóm.

5. "Mở cửa" đối với các chuyên gia Việt kiều

Trong sự phát triển của tư duy kinh tế thời kỳ này, có một đặc điểm là ngoài những nguồn *think tank* chính thức như Ban Kinh tế Trung ương, các nhóm tư vấn, các Viện Nghiên cứu, các chuyên gia của chế độ cũ, còn có những đóng góp tích cực của các chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài như Pháp, Mỹ, Nhật.

Cho đến lúc này, tức những năm 1987-1988, ý kiến trong nước về chống lạm phát còn rất khác nhau: Có quan điểm thì cho rằng, phải chống lạm phát bằng kiềm chế phát hành. Có quan điểm cho rằng, khâu then chốt là giữ giá, kiềm chế giá. Có quan điểm cho rằng, phải siết chặt kỷ luật trong phân phối lưu thông... Đa số các chuyên gia Việt kiều và nhóm Thứ Sáu thì có cách nhìn khác: Phải xử lý đối với tiền tệ theo đúng quy luật của tiền tệ, không thể cưỡng ép bằng những mệnh lệnh hành chính. Trong đó, cái "huyệt" cần tác động đến là lãi suất. Lãi suất mà thấp hơn mức trượt giá thì không bao giờ có thể chống được lạm phát. Đó là nguyên tắc tối thiểu trong khoa học tiền tệ. Vấn đề tỷ giá cũng như vậy. Không thể nào quy định một tỷ giá theo ý định chủ quan của Nhà nước để bảo vệ các xí nghiệp quốc doanh. Bảo vệ xí nghiệp quốc doanh theo cách đó tức là đánh vào Ngân sách Nhà nước và suy cho cùng thì cũng là đánh vào chính các xí nghiệp quốc doanh, vì nguồn tài trợ của Nhà nước sớm muộn cũng cạn kiệt... Những tư tưởng đó dần dần đã có sức thuyết phục không những các nhà kinh tế ở Việt Nam mà cả phần lớn các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước

Trong số các chuyên gia Việt kiều về nước tham gia đóng góp ý kiến cho sự nghiệp đổi mới kinh tế, trước hết phải kể đến vai trò của Tiến sĩ **Vũ Quang Việt**, chuyên gia về tiền tệ của Liên Hiệp Quốc. Ông là người có tấm lòng sâu nặng với đất nước, lại có nhiều kinh nghiệm về khoa học tiền tệ trong cơ chế thị trường. Ông đã nhiều lần được mời về nước trực tiếp tham vấn với các cơ quan trong nước và nhà lãnh đạo về các vấn đề kinh tế. Ông đã có những đóng góp lớn lao, có ý nghĩa đột phá trong nhiều lĩnh vực kinh tế.

Có thể kể đến một số đóng góp quan trọng nhất sau đây của Vũ Quang Việt:

Ông đã đưa dự án về cải cách hệ thống thống kê về cho Việt Nam và ông đã trực tiếp hợp tác với Tổng cục Thống kê để hình thành một phương pháp tính toán mới theo chuẩn mực của thế giới đương đại. Trong đó, có việc tính toán lại các số liệu kinh tế quốc dân để chuyển từ hệ thống tính toán thu nhập quốc dân và tổng sản phẩm xã hội cũ của phe xã hội chủ nghĩa (SNA) sang hệ thống tính toán tổng sản phẩm quốc nội theo thông lệ thế giới (GDP). Vũ Quang Việt còn tổ chức nhiều lớp tập huấn cho các cán bộ thống kê. Nếu không có sự chuyển đổi đó, khó có thể nói tới sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới.

Vũ Quang Việt đã cung cấp nhiều thông tin kinh nghiệm về tình hình cải cách kinh tế, về chống lạm phát của nhiều nước trên thế giới để các nhóm nghiên cứu tham khảo. Thậm chí, ông đã trực tiếp gặp các vị lãnh đạo cao cấp của Việt Nam để trình bày trực tiếp những suy nghĩ và những thông tin của mình. Những đóng góp của ông có ý nghĩa đáng kể trong việc hình thành nhiều ý tưởng mới của các cơ quan lãnh đạo.

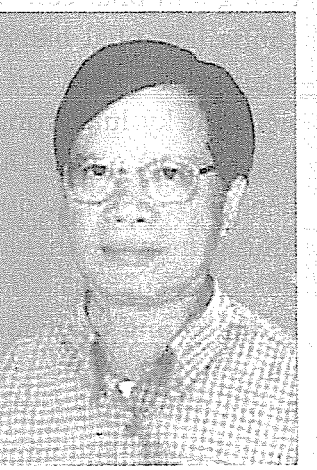

Tiến sĩ Vũ Quang Việt

Vũ Quang Việt cũng trực tiếp tham gia một số nhóm để tính toán lại các con số về giá cả, về tỷ giá, về tăng trưởng, về lương, về lượng tiền, về các cân đối cơ bản trong nền kinh tế...

6. "Cởi trói" về ngôn luận

Nếu như Hội nghị Trung ương lần thứ 6 năm 1979 đặt vấn đề cởi trói cho sản xuất, thì từ năm 1987, sau Đại hội Đảng lần thứ VI, đã mở ra một không khí rất mới mẻ cho tự do ngôn luận và dân chủ trong tư duy. *Nghị quyết* của Hội nghị Trung ương lần thứ 5 về xây dựng Đảng đã khẳng định:

"Đối với những vấn đề mới đặt ra, những vấn đề phức tạp còn có những ý kiến khác nhau, phải cùng nhau nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm

thực tiễn, lắng nghe ý kiến của quần chúng, của các chuyên gia và cán bộ khoa học, phát huy tự do tư tưởng, tranh luận thẳng thắn, dân chủ."[1]

Trong diễn văn bế mạc Hội nghị Trung ương lần thứ 5, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh cũng khẳng định:

"Không nói về nguồn gốc lịch sử là nước ta chưa trải qua giai đoạn dân chủ tư sản nên tư tưởng phong kiến còn nặng nề, mà ngay hiện nay, những điều kiện cần thiết để thực hiện dân chủ đầy đủ cũng còn thiếu, như trình độ kiến thức, khả năng thông tin nhiều mặt, đời sống vật chất và tinh thần thấp kém... Tuy vậy, từ Đại hội VI đến nay, chúng ta đã có nhiều tiến bộ về mở rộng dân chủ, trong sinh hoạt của Ban Chấp hành Trung ương, của Bộ Chính trị và Ban Bí thư đã có bầu không khí dân chủ. Các ý kiến khác nhau đều được nêu ra, không có bất cứ hiện tượng nào chèn ép, cấm đoán, dù tinh vi hay thô bạo."[2]

Trong lĩnh vực tự do ngôn luận, vai trò của **báo chí** rất quan trọng. Thời kỳ này, Nguyễn Văn Linh thường xuyên có những bài viết ngắn, bàn về những vấn đề rất cụ thể trên báo Đảng, với bí danh là NVL, với phụ đề là *"Những việc cần làm ngay"*. Những bài viết đó được toàn Đảng, toàn dân theo dõi, như một luồng gió mát của tư duy đổi mới.

Trong không khí đó, báo chí nở rộ những ý kiến tìm tòi cái mới, phê phán cái cũ. Chính đây là thời kỳ xuất hiện những bài báo rất nổi tiếng có tác dụng đột phá tích cực, phanh phui những thói hư tật xấu trong mô hình cũ, qua đó góp phần cổ vũ cho cái mới.

Có thể điểm qua một số tờ báo tiêu biểu của xu hướng đó trong thời kỳ này như:

Một trong những tờ báo đi tiên phong trong lĩnh vực này là báo *Văn Nghệ*, do Nhà văn Nguyên Ngọc làm Tổng Biên tập, với những bài phóng sự, ký sự rất sắc nét, được dư luận toàn xã hội rất quan tâm. Có thể kể đến một số bài có tiếng vang lớn sau đây:

- Bài *Đêm trắng* của Võ Văn Trực mô tả về thực trạng của một hợp tác xã nông nghiệp, trong đó, tác giả nói thẳng tất cả những điều bất hợp lý đã bị che đậy như báo cáo sai, tham nhũng, tác hại của chế độ công nghiệp, tình trạng chán nản, vô trách nhiệm dẫn tới sự sa sút của sản xuất, việc nông dân tập trung cho kinh tế hộ, kinh tế gia đình...

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, sđd, tr.267.

[2] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, sđd, tr.299.

- Bài *Cái đêm hôm ấy đêm gì* của Phùng Gia Lộc nói về tình trạng trưng mua cưỡng bức thóc lúa của nông dân tại một vùng đang bị đói to thuộc tỉnh Thanh Hóa. Lãnh đạo tỉnh này đã che đậy thông tin về nạn đói, vẫn báo cáo với Trung ương là Thanh Hóa có khả năng tự túc lương thực để lấy thành tích. Nhờ đó, Bí thư Tỉnh ủy đã trúng cử vào Trung ương tại Đại hội Đảng lần thứ V. Bài báo đó đã gây ra một cuộc xung đột lớn giữa những quan chức địa phương với tác giả và những người ủng hộ tác giả trên cả nước. Cuối cùng thì cái mới đã thắng: Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa bị miễn nhiệm...

- Bài *Vua Lốp*, nói về một nhân vật có thật ở Hà Nội những năm tháng bao cấp. Trong những hoàn cảnh thiếu thốn của đất nước lúc đó, ông có sáng kiến tận dụng những lốp xe ô tô cũ do các xí nghiệp quốc doanh thải ra. Thay vì cắt ra làm dép, ông lấy lại tanh và mành, rồi chế tạo khuôn, dùng cao-su và crêp từ bãi thải của Nhà máy cao-su, ép thành những chiếc lốp xích-lô và xe thồ rất bền, được ưa dùng lúc đó. Vậy mà ông bị quy cho ba tội: một là ăn cắp điện, hai là đầu cơ kinh tế, ba là tiêu thụ tài sản xã hội chủ nghĩa. Ông bị bắt giam và tịch thu hết công cụ, nguyên liệu sản xuất và toàn bộ tài sản.

Báo *Đại Đoàn Kết* cũng là một diễn đàn có tiếng vang lớn trong xã hội thời kỳ đó. Những nhà báo Thái Duy, Văn Ba... được người đọc rất mến mộ về những bài như *Người đàn bà quỳ*, nói về tình trạng oan ức ở các địa phương, bài điều tra về nguyện vọng của nông dân đối với cơ chế khoán trong nông nghiệp.

Trên các báo *Nhân Dân, Lao Động, Sài Gòn Giải phóng, Hà Nội mới...*, cũng có rất nhiều bài biểu dương thành tích của những cái mới đã từng bị vùi dập. Nhiều số phận bị vùi dập oan uổng đã được đưa ra ánh sáng. Một không khí mới trong dư luận xã hội, góp phần tạo áp lực cho sự chuyển đổi cả tư duy lẫn cơ chế kinh tế...

Cùng với những khởi sắc trong văn học, lĩnh vực **sân khấu** cũng có những đóng góp rất xuất sắc về việc nhìn nhận lại quá khứ, khai sáng tư duy, đặt lại vấn đề về những cách nhìn con người, chân lý, những giá trị... Trong lĩnh vực này, một nhà soạn kịch xuất sắc là Lưu Quang Vũ đã có những đóng góp nổi bật với những vở kịch rất nổi tiếng và được đông đảo khán giả hâm mộ như *Tôi và chúng ta, Nếu ông không phải là bố tôi, Hồn Trương Ba da hàng thịt, Nếu anh không đốt lửa, Lời thề thứ 9, Ông vua hóa hổ, Người tốt nhà số 5, Người trong cõi nhớ, Mùa hạ cuối cùng, Cô gái*

đội mũ nồi xanh, Nguồn sáng trong đời... Góp phần vào sự thành công của những vở kịch nổi tiếng này cũng phải kể đến vai trò của các đạo diễn xuất sắc là Phạm Thị Thành và Nguyễn Đình Nghi[1].

Đến thời kỳ này, vấn đề dân chủ đã được đặt ra như một trong những vấn đề thời sự được rất nhiều người quan tâm. Có không ít ý kiến cho rằng, đến lúc này vẫn chưa thực sự có dân chủ. Nhiều ý kiến lại cho rằng, từ sau Đại hội VI, đã có một bước tiến lớn về dân chủ trong sinh hoạt xã hội, trong sinh hoạt tư tưởng. Tuy nhiên, dân chủ không phải là chuyện ban ơn từ một phía Nhà nước, mà là một khả năng hiện thực của xã hội. Về vấn đề này, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã viết đúng:

> *"Nói về dân chủ thì hiện nay chúng ta còn xa mới thực hiện được đầy đủ. Không nói về nguồn gốc lịch sử là nước ta chưa trải qua giai đoạn dân chủ tư sản nên tư tưởng phong kiến còn nặng nề, mà ngay hiện nay, những điều kiện cần thiết để thực hiện dân chủ đầy đủ cũng còn thiếu, như trình độ kiến thức, khả năng thông tin nhiều mặt, đời sống vật chất và tinh thần thấp kém..."*[2]

Dù sao, nếu so với các giai đoạn trước và cả một số giai đoạn sau này, thì không khí sinh hoạt tư tưởng trong những năm sau Đại hội VI là một bước tiến rất lớn về phương diện dân chủ.

7. Võ Văn Kiệt và việc đưa những tư tưởng của Đại hội VI vào cuộc sống

Như trên đã nói, tại Đại hội Đảng lần thứ VI, Võ Văn Kiệt đã đọc một bản báo cáo rất quan trọng về phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế thời kỳ 1986-1990. Khi đó, Võ Văn Kiệt giữ cương vị Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng, trực tiếp phụ trách Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, là cơ quan hoạch định và thi hành những nhiệm vụ cụ thể về kinh tế, xã hội.

Sau khi Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng qua đời ngày 10-3-1988, Võ Văn Kiệt trở thành quyền Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Ở cương vị đó, ông càng có điều kiện để mạnh tay thực thi những tư tưởng của Đại hội Đảng lần thứ VI, cũng là những ý tưởng mà ông rất tâm đắc.

---

[1] *Xuân Quỳnh - Lưu Quang Vũ, Tình yêu và sự nghiệp*. Nxb Hội Nhà văn, 1994.

[2] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, sđd, tr.299.

Đại hội Đảng lần thứ VI chỉ mới vạch ra những quan điểm và chủ trương. Việc đưa nó vào cuộc sống là cả một quá trình gian nan, phức tạp. Quá trình đó đòi hỏi không những một ý chí kiên quyết, mà còn cần có những bàn tay năng nổ.

Phải nói rằng, cho đến những năm này, tư duy kinh tế vẫn còn xu hướng giằng co giữa cái mới và cái cũ, giữa xu hướng muốn tháo gỡ, cải cách và xu hướng nghi ngờ, do dự, siết lại, e sợ rằng sẽ mất chủ nghĩa xã hội, chệch hướng, đổi màu... Để khắc phục xu hướng này, Võ Văn Kiệt đã có những đóng góp rất to lớn vào những chuyển biến trong đời sống kinh tế xã hội. Hàng loạt những chủ trương chính sách đã được ông tổ chức nghiên cứu, soạn thảo và đưa ra thi hành. Đó là những văn bản nhằm sửa chữa cả một hệ thống cơ chế cũ đã trở thành thâm căn cố đế với hàng trăm, hàng nghìn quy chế hình thành từ nhiều chục năm trước. Sửa cơ chế đó đương nhiên không thể chỉ bằng những tư tưởng, quan điểm, mà phải bằng những văn bản cụ thể. Chính Võ Văn Kiệt là người đã ký hàng loạt văn bản để sửa từng phần, từng lĩnh vực, tháo gỡ từng trở ngại trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế do cơ chế cũ để lại. Có thể nêu lên một số văn bản quan trọng nhất sau đây:

- Ngày 10-4-1987, ông ký **Quyết định số 126/CT** bãi bỏ tất cả những hạn chế về việc gửi tiền và gửi hàng của Việt kiều và ngoại kiều từ nước ngoài về Việt Nam. Theo quyết định này, việc gửi tiền và gửi hàng về cho người thân trong nước là không hạn chế số lần và số lượng.

- Ngày 11-3-1987, ông ký **Quyết định số 80/CT** về việc bãi bỏ các trạm kiểm soát trên tất cả các tuyến giao thông trong nước.

- Ngày 14-11-1987, ông ký **Quyết định số 217-HĐBT** về việc giao quyền tự chủ cho các xí nghiệp quốc doanh, xóa bỏ hệ thống chỉ tiêu kế hoạch, chỉ còn hai chỉ tiêu là giá trị sản lượng và các khoản nộp ngân sách. Cũng trong quyết định này, lần đầu tiên đặt vấn đề làm thử việc cổ phần hóa một số xí nghiệp.

- Võ Văn Kiệt là người đã tổ chức cho các nhóm chuyên gia nghiên cứu, thảo luận về cải cách hệ thống ngân hàng và sau đó, ngày 26 tháng 3 năm 1988, chính ông đã ký **Nghị định số 53-HĐBT** về việc hình thành hệ thống ngân hàng hai cấp, sau đó cũng chính ông là người trực tiếp chỉ đạo việc soạn thảo Pháp lệnh Ngân hàng.

- Cũng chính Võ Văn Kiệt là người đưa ra sáng kiến thành lập **Câu lạc bộ Giám đốc** và tổ chức nhiều buổi hội thảo để Giám đốc của các

ngành khác nhau trình bày những ý kiến, những khó khăn, những bất hợp lý của cơ chế chính sách, những sáng kiến khắc phục các khó khăn đó. Những cuộc hội thảo này đã có một tác dụng rất quan trọng trong việc khơi thông mọi luồng thông tin từ cơ sở đến Chính phủ, Bộ Chính trị và góp phần làm chuyển biến những suy nghĩ của lãnh đạo Trung ương.

- Sau này, từ năm 1992, khi trở thành Thủ tướng, ông trực tiếp thành lập một *think tank* riêng của ông, tức *Tổ tư vấn về cải cách kinh tế và cải cách hành chính*, mà về sau này trở thành *Ban Nghiên cứu của Thủ tướng*. Ban đó còn tồn tại lâu dài cả sau khi ông không còn giữ chức Thủ tướng nữa.

Nguyên Bí thư Trung ương Đảng **Nguyễn Văn Trân** nhận xét: *"Tôi đánh giá rất cao phong cách làm việc và những đóng góp của anh Võ Văn Kiệt đối với sự nghiệp đổi mới ở nước ta. Anh Kiệt là con người của thực tiễn. Anh không ham đi sâu vào những lĩnh vực lý thuyết trừu tượng. Anh rất chú trọng nghiên cứu, rất mạnh tay dùng các chuyên gia, nhưng bao giờ anh cũng có định hướng là giải quyết một vấn đề nào đó của cuộc sống. Để giải quyết những vướng mắc, anh thường phải tháo gỡ từ khâu chính sách. Rất nhiều chính sách mới ra đời từ bàn tay anh Võ Văn Kiệt. Đồng thời cũng có rất nhiều công trình kinh tế lớn của quốc gia mà anh Kiệt là cha đỡ đầu. Để làm được những việc lớn lao như thế, anh ấy phải khắc phục rất nhiều trở ngại. Nhưng tác phong, nhiệt tình và uy tín của anh ấy góp một phần đáng kể vào việc vượt qua những trở ngại đó..."*[1]

[1] Trao đổi với ông Nguyễn Văn Trân, sđd.

Một trong những buổi trao đổi giữa ông Võ Văn Kiệt với tác giả

Tóm lại, về mặt tư duy kinh tế, qua tất cả những diễn biến kể trên, có thể ghi nhận được rằng, từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, dù ít nhiều có sự hụt hẫng về mặt chuẩn bị đội ngũ kế cận, nhưng chính sự "hụt hẫng" đó lại tạo điều kiện cho những khởi sắc về việc tìm kiếm và tự hoàn thiện tư duy kinh tế. Một trong những biểu hiện của sự khởi sắc này là từng bước trút bỏ khỏi những mô hình có sẵn của nước ngoài, tự tìm một mô hình cho mình. Do đó, có thể nói rằng, đến thời kỳ này, mức tự chủ về tư duy đã hơn trước một bước.

III. NHỮNG CHUYỂN BIẾN QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KINH TẾ

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 ngày 23 tháng 3 năm 1989, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã trả lời những ý kiến có tính chất phê phán đối với Bộ Chính trị và Trung ương rằng: Hình như từ sau Đại hội VI, đã có sự chậm chạp trong những giải pháp và chính sách kinh tế.

Ông giải thích: *"Nền kinh tế nước ta như một người ốm nặng, thập tử nhất sinh, không có được một liều thuốc thần nào để vực đứng ngay dậy và làm cho đi nhanh được. Đã vậy, chúng ta lại không thể dành toàn bộ thời gian và nghị lực để giải quyết nó. Hầu như suốt năm 1986, chúng ta phải tập trung chuẩn bị cho Đại hội VI của Đảng. Sau Đại hội, mất hai tháng*

làm công tác nhân sự, bố trí cán bộ chủ chốt cho bộ máy Đảng và Nhà nước. Mãi đến tháng 3 mới có thể bắt tay chuẩn bị Nghị quyết Trung ương II, đến tháng 4 mới tổ chức được Hội nghị. Điều quan trọng là chúng ta đã bắt đầu chuyển và có quyết tâm chuyển, bắt đầu vận động theo hướng đi lên và về đại thể đã nhìn thấy lối ra. Nguy hiểm nhất đối với sự nghiệp cách mạng là chìm ngập trong khó khăn, bế tắc mà không thấy lối ra. Tình hình của chúng ta chưa tốt lên ngay được như mong muốn còn là do có những việc chúng ta phải vừa làm vừa dò dẫm. Không phải mọi việc đều đã sáng tỏ ngay cả rồi. Không phải mọi bài toán đã có lời giải sẵn trong đầu."[1]

Nhận định đó của Nguyễn Văn Linh là hoàn toàn đúng. Đối với một cơ chế quan liêu bao cấp đã thành "thâm căn cố đế" nhiều thập kỷ, nếu muốn chỉ bằng một quyết định, bằng một cuộc cải cách mà có thể chuyển đổi tình hình là không tưởng. Bài học đó đã được rút ra từ cuộc tổng điều chỉnh giá lần thứ nhất và cuộc cải cách giá - lương - tiền lần thứ hai. Cả hai cuộc điều chỉnh đó đều gây ra những cú "sốc" lớn trong kinh tế và đời sống. Rút kinh nghiệm đó, từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế, Đảng và Nhà nước chủ trương tránh những cú "sốc", điều chỉnh từng phần, nhỏ giọt, nhằm tăng dần sức ép đối với cơ chế cũ, rèn luyện cho toàn bộ nền kinh tế quen dần với những tập tính của mô hình kinh tế mới, cả trong sản xuất, phân phối, lưu thông, cả trong công nghiệp, nông nghiệp, tài chính, tiền tệ, giá cả... Chính vì thế, trong thời kỳ hai năm này, tuy không có những quyết định đột ngột gây những cú "sốc" lớn trong đời sống kinh tế, nhưng thực tế đã có những bước tiến vững chắc trên hầu hết các lĩnh vực.

Có thể kể đến một số biện pháp và chính sách theo hướng này:

1. Nghị định số 27/NĐ về kinh tế tư doanh và Nghị định số 29/NĐ về kinh tế gia đình

Kinh tế tư nhân và kinh tế gia đình là những thành phần đã từng bị kỳ thị trong nhiều thập kỷ của mô hình cũ. Nhưng lại chính trong hoàn cảnh đó, nó đã thể hiện sức sống dai dẳng của mình.

Đúng như Tiến sĩ **Phan Văn Tiệm** đã nhận xét: *"Bất chấp mọi sự kỳ thị, lên án như là kẻ thù kinh tế và đủ mọi biện pháp cấm đoán, giá thị*

---

[1] *Phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh tại Hội nghị Trung ương lần thứ IV, 6-12-1987. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48, tr.557-559.

trường tự do vẫn chi phối trên các loại thị trường ngầm và trở thành động lực tự nhiên của nhiều hoạt động kinh tế từ sản xuất đến lưu thông, từ nông sản phụ đến lương thực, thực phẩm chính, nguyên liệu công nghiệp và vật tư kỹ thuật."[1]

Nghị quyết ngày 9 tháng 3 năm 1987 do Hội đồng Bộ trưởng ban hành có hai bản *Nghị định* rất quan trọng: **Nghị định số 27/NĐ về kinh tế tư doanh và Nghị định số 29/NĐ về kinh tế gia đình**, cho phép phục hồi lại thành phần kinh tế tư nhân. [2]

Đây là một quyết định có ý nghĩa rất quan trọng, vừa thể hiện tư tưởng kinh tế nhiều thành phần của Đại hội Đảng lần thứ VI, vừa góp một phần thiết thực vào việc khai thác những tiềm năng kinh tế đã bị ách tắc nhiều năm trong mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa xơ cứng có tính chất độc thoại trước đây. Với quyết định đó, các hộ tư nhân không còn bị cấm đoán, xét hỏi, bắt bớ, tịch thu (như Vua Lốp), mà được đăng ký kinh doanh rất dễ dàng. Nhiều cơ sở sản xuất, nhiều đơn vị kinh doanh của tư nhân đã mở ra, góp phần bù đắp vào nền kinh tế đang thiếu hụt trầm trọng.

Kinh tế gia đình từ đây cũng được khuyến khích phát triển. Việc mua vật tư, bán sản phẩm, chuyên chở trên đường... không còn bị xét hỏi, bắt bớ. Đối với kinh tế Việt Nam, hai nhân tố này có ý nghĩa rất quan trọng ngay cả thời kỳ bị cấm đoán. Bây giờ, từ trong bóng tối, từ chỗ bất hợp pháp, nó được hợp pháp hóa, được khuyến khích. Với môi trường pháp lý và môi trường kinh tế mới, những thành phần này bung ra, chiếm lĩnh thị trường và có những đóng góp tích cực vào việc tăng tổng sản phẩm xã hội, giảm thiểu mất cân đối giữa tiền, hàng, cải thiện đời sống cho nhiều tầng lớp nhân dân.

2. Cởi trói cho lưu thông phân phối

Hội nghị Trung ương lần thứ 2, tháng 4 năm 1987 đã khẳng định bằng *Nghị quyết* về những biện pháp cải cách lưu thông phân phối. Trong *Nghị quyết* Hội nghị Trung ương lần này, đã chủ trương bỏ chính sách hai giá, thực hiện một giá thu mua nông sản, tiếp tục xóa bỏ tình trạng ngăn sông cấm chợ. Đây là một bước tiến dài nữa trên con đường

---

[1] Như trên, tr.97.

[2] *Công báo*, 1987.

xóa bỏ bao cấp trong hệ thống giá, xóa bỏ phương pháp hành chính trong quản lý kinh tế.

3. Nhìn nhận lại về công nghiệp quốc doanh

Đến tháng 8 năm 1987, Hội nghị Trung ương lần thứ 3 bàn về công nghiệp đã khẳng định chủ trương chuyển các đơn vị công nghiệp quốc doanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Đó là sự chuẩn bị về mặt quan điểm cho Quyết định 217 sau này.

4. Quyết định số 217-HĐBT ngày 14 tháng 11 năm 1987 do Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt ký về quyền tự chủ kinh doanh và sản xuất của các xí nghiệp quốc doanh:

> *"Xí nghiệp có quyền tự chủ xây dựng và thực hiện kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình."*

Theo quyết định này, số lượng chỉ tiêu kế hoạch mà Nhà nước giao cho các xí nghiệp từ chỗ hàng chục, hàng trăm chỉ tiêu khác nhau, bây giờ chỉ còn hai chỉ tiêu cơ bản là tổng giá trị sản lượng và các khoản nộp ngân sách.

Về mặt hạch toán, điều 16 quy định:

> *"Xí nghiệp thực hiện hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tự trang trải tài chính và kinh doanh có lãi. Xí nghiệp tổ chức sử dụng linh hoạt các nguồn lực của mình, lựa chọn những phương án kinh tế - kỹ thuật tốt nhất..."*

Cũng trong quyết định này, lần đầu tiên Nhà nước đặt vấn đề *"nghiên cứu và cho tổ chức làm thử việc mua, bán cổ phần ở một số xí nghiệp..."*[1].

Đây là một bước tiến xa hơn nữa so với *Nghị quyết* 25-CP vào năm 1981. Đến đây, Nhà nước đã giảm đến mức tối thiểu những chỉ tiêu kế hoạch áp đặt các xí nghiệp, từng bước tiến tới chỉ còn một chỉ tiêu cơ bản là nộp thuế cho Nhà nước. Tất cả những yếu tố còn lại đều do xí nghiệp tự chủ hoạt động, về cả mua, cả bán, cả nhân lực, cả mặt hàng, miễn là kinh doanh đúng pháp luật và có đóng góp cho Nhà nước.

---

[1] *Công báo*, 1987, tr.394-409.

5. Luật đầu tư của nước ngoài

Thực hiện tư tưởng kinh tế mở của Đại hội VI, Luật Đầu tư của nước ngoài được ban hành ngày 29 tháng 12 năm 1987, cho phép tư bản ngoại quốc kinh doanh ở Việt Nam.[1]

Quyết định này mở ra một chân trời mới về nguồn vốn, về kỹ thuật, về chất xám, về thị trường. Đến đây, thực sự đã chấm dứt những kỳ thị đối với kinh tế tư bản chủ nghĩa. Từ đây, Việt Nam đã coi đầu tư nước ngoài như một sự hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế nội địa. Cũng kể từ đây, vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam càng ngày càng tăng và góp một phần rất quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế những năm sau đó.

Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài[2]

	1988	1989
Số dự án cả nước	37	68
Tổng số vốn đăng ký	371,8	582,5

6. "Khoán 10" trong nông nghiệp

Như đã nói ở trên, *Chỉ thị 100/CT* năm 1981 (Khoán 100) đã có tác dụng lớn lao trong việc cởi trói cho sản xuất nông nghiệp. Nhưng Khoán 100 vẫn còn có nhiều hạn chế, do đó nó chỉ phát huy tác dụng trong một số năm đầu. Tuy đã xóa bỏ chế độ công điểm, nhưng người nông dân vẫn chưa thực sự được làm chủ ruộng đất. Việc giao khoán được tiến hành hằng năm, mỗi năm có một định mức khác nhau. Trong những năm đầu thực hiện Khoán 100 (1981-1982), mức khoán còn căn cứ trên mức sản lượng thực tế của các hợp tác xã trước đây. Mức khoán này vốn rất thấp nên người nông dân còn dễ dàng vượt khoán, sau khi làm xong các loại nghĩa vụ, họ vẫn còn có dư thóc lúa để ăn. Nhưng khi thấy nông dân làm ăn khấm khá nhờ khoán, hợp tác xã căn cứ vào mức sản lượng của năm trước để nâng mức nghĩa vụ cho năm sau, cho nên người nông dân dần dần mất hết hào hứng, vì càng nâng cao năng suất thì nghĩa vụ càng nặng. Họ cảm thấy ruộng khoán là ruộng của họ. Vì thế, từ những năm 1984-1985 trở đi, nhiều nông dân thấy mức khoán cao quá nên không nhận ruộng nữa. Đó là điều nghịch lý của cơ chế Khoán 100.

---

[1] *Công báo*, 1988, tr.97-104.

[2] Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê 1999*.

Đến những năm 1986-1987, sản xuất nông nghiệp lại bắt đầu sa sút. Cơ chế khoán cũ không còn sức kích thích đối với sản xuất nông nghiệp nữa. Từ năm 1987, sản lượng lúa giảm sút, tình trạng đói lại xuất hiện một cách trầm trọng. Đặc biệt, năm 1987 là năm mất mùa nên nạn đói diễn ra tràn lan ở Bắc Bộ, Trung Bộ. Theo cuộc điều tra của Viện Quản lý kinh tế Trung ương thì cả nước năm đó có tới 2 triệu người bị đói[1]. Như vậy, cơ chế Khoán 100 từ chỗ là một giải pháp tiến bộ đã trở thành một sức cản đối với sản xuất nông nghiệp:

Sản lương lương thực sản xuất và sản lượng huy động *(ngàn tấn)*

Năm	Sản lượng lương thực	Lương thực do Nhà nước thu mua
1980	14406,4	1977,0
1981	15005,2	2735,5
1982	16828,8	3103,1
1983	16985,8	3787,1
1984	17800,0	3767,3
1985	18200,0	3876,9
1986	18379,1	3957,9
1987	17562,2	3428,0
1988	19583,1	3273,3

Nguồn: *Niên giám Thống kê 1985, 1989*

Nếu nhìn vào những con số thống kê nông nghiệp từ 1980-1987 thì thấy rằng Khoán 100 đã phát huy tác dụng rất tích cực trong những năm đầu sau khoán. Nhưng bước sang năm 1987 thì nó đã hết tác dụng, thậm chí phản tác dụng. Vào năm 1987, sự sa sút trong nông nghiệp đã dẫn tới khủng hoảng rất rõ rệt:

Về sản lượng lúa, năm 1980 còn ở mức 14,4 triệu tấn, sang năm 1981 bắt đầu có Khoán 100 thì sản lượng đã lên 15,0 triệu tấn, rồi 16,8 triệu tấn năm 1982, 16,9 triệu tấn năm 1983, 17,8 triệu tấn năm 1984, 18,2 triệu tấn năm 1985, 18,3 triệu tấn năm 1986. Nhưng sang năm 1987 sản lượng tụt mất

[1] *Tuổi trẻ Chủ nhật*, 1-2-2009, tr.8.

gần 1 triệu tấn, chỉ còn 17,51 triệu tấn. Đối với cả nước Việt Nam lúc đó thì việc giảm sút gần 1 triệu tấn lương thực là điều rất nghiêm trọng.

Về diện tích, do nông dân không chấp nhận mức khoán sản lượng ngày càng cao lên mãi nên hiện tượng bỏ ruộng ngày càng nhiều. Đến năm 1987, diện tích canh tác giảm sút từ mức 5,6 triệu ha vào năm 1980 xuống còn 5,5 triệu ha[1].

Sản *lượng lương thực Nhà nước thu mua* từ năm 1980, đã có bước tăng vọt do hiện tượng phá rào của An Giang và các tỉnh miền Nam, đưa giá lúa lên gấp 5 lần giá quy định của Nhà nước. Vì thế, mức thu mua từ 1,4 triệu tấn năm 1979 vọt lên 2 triệu tấn năm 1980, 2,7 triệu tấn năm 1981, 3,1 triệu tấn năm 1982, 3,7 triệu tấn năm 1983, 3,8 triệu tấn năm 1985, 3,9 triệu tấn năm 1986, nhưng sang năm 1987 hụt mất nửa triệu tấn, chỉ còn 3,4 triệu tấn, năm 1988 mức huy động lại tiếp tục giảm, chỉ còn 3,2 triệu tấn[2].

Những con số này minh chứng một thực trạng xã hội: Năm 1987 chính là năm khủng hoảng nghiêm trọng của nông nghiệp và lương thực. Cả nước có khoảng 2 triệu người bị đói, Nhà nước phải nhập khẩu gần 1 triệu tấn lương thực, nhưng vì không có ngoại tệ cho nên buộc phải mua tấm, mua những lương thực khác rẻ tiền về cho dân ăn. Đó là một thách đố lớn đặt ra cho cơ chế quản lý nông nghiệp: Phải cải tiến cơ chế Khoán 100 theo một hướng nào khác?

Trước thực tế đó, nhiều địa phương đã chủ động tìm giải pháp khắc phục những khó khăn và trở ngại của cơ chế khoán. Trong lĩnh vực này, tỉnh An Giang là đơn vị đi đầu. Thấy trước những khó khăn do cơ chế Khoán 100 gây ra, Đại hội Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ X năm 1986 xác định: cần phải có một bước tiến đột phá trong lĩnh vực nông nghiệp, mà trên hết phải coi hộ nông dân là chủ thể của quá trình đổi mới nông thôn. Đến năm 1987, Tỉnh ủy ra *Nghị quyết* khẳng định chủ trương giao đất và núi hoang hóa lâu dài cho các hộ nông dân. Tháng 7 năm 1987, Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho nông dân và coi các hộ nông dân là đơn vị sản xuất cơ bản. Từ kinh nghiệm đó của An Giang, Trung ương đã có nhiều đoàn xuống nghiên cứu, trong đó có cả Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh.

---

[1] *Niên giám Thống kê 1987*, tr.60.

[2] Như trên, 1989, tr.259.

Theo Bí thư Tỉnh ủy **Nguyễn Văn Hơn** kể lại thì: *"Chúng tôi làm thử thấy tốt. Anh Nguyễn Văn Linh lúc đó là Tổng Bí thư xuống coi, coi kỹ và cũng hỏi kỹ lắm. Ông khen An Giang. Rồi về, ông quyết tâm đưa vấn đề ra Bộ Chính trị và từ đó đi tới cơ chế **Khoán 10**. Có thể nói cơ chế **Khoán 10** bắt đầu từ An Giang."*[1]

Ông **Nguyễn Văn Bích**, Phó Viện trưởng Viện Quản lý kinh tế Trung ương kể lại: *"Cuối năm 1987, chúng tôi đi khảo sát thực tế, thấy có tới 2 triệu người đói ăn. Ngày 28-12-1987, Bộ Chính trị họp để bàn về cơ chế khoán trong nông nghiệp. Viện Quản lý kinh tế Trung ương chuẩn bị đề án giao đất ổn định, lâu dài cho nông dân. Theo đề án này, nông dân chỉ phải nộp thuế, còn tất cả sản phẩm còn lại họ được toàn quyền sử dụng. Đề án đó bị đặt trước rất nhiều câu hỏi: "Như thế là phá hợp tác xã à?", "Khoán sẽ tạo điều kiện cho trọc phú, phú nông phục hồi, dẫn đến mất chủ nghĩa xã hội!"... Cuối cùng, bản dự thảo phải chỉnh sửa một số điểm. Chủ trương giao đất lâu dài, không thời hạn cho nông dân được sửa thành chỉ giao 15-20 năm..."*[2]

Tháng 4 năm 1988, Bộ Chính trị ra **Nghị quyết 10** về cải tiến chế độ khoán trong sản xuất nông nghiệp. Trước hết, Bộ Chính trị đã nhìn nhận những sai lầm trong mô hình hợp tác hóa trước đây:

"Chủ quan, nóng vội trong cải tạo, gò ép nhân dân vào hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, đưa hợp tác xã lên quy mô to, trình độ cao, tập thể hóa triệt để tư liệu sản xuất trong khi chưa có đủ điều kiện."[3]

Từ đó, Bộ Chính trị khẳng định chủ trương chuyển sang một mô hình mới trong kinh tế nông nghiệp: Lấy hộ làm đơn vị sản xuất tự chủ. Hợp tác xã là tổ chức tự nguyện của nông dân, chủ yếu lo toan các lĩnh vực dịch vụ, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm. Hộ nông dân là đơn vị chủ thể của đơn vị sản xuất nông nghiệp, có quyền chủ động trong việc quyết định phương án sản xuất. Ngoài thuế là nghĩa vụ duy nhất đối với Nhà nước, số sản phẩm còn lại được mua bán với cơ chế thuận mua vừa bán. Hộ nông dân cũng có quyền tự kiếm thêm vật tư, tự do xuất khẩu các sản phẩm thừa ngoài nghĩa vụ.

Trong **Nghị quyết 10**, lần đầu tiên Nhà nước công bố:

---

[1] *Những bước đột phá của An Giang trên chặng đường đổi mới kinh tế*. Nxb Khoa học Xã hội 2006, tr.157.

[2] *30 năm, 3 câu chuyện cải cách*. Tuổi trẻ Chủ nhật, 1-2-2009, tr.8.

[3] *Nghị quyết của Bộ Chính trị số 10-CT/TƯ, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, 2007, tr.96.

"Công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể tư nhân trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, thừa nhận tư cách pháp nhân, bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo hộ quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của các hộ cá thể tư nhân."[1]

Nhà nước còn khuyến khích các hộ cá thể bỏ vốn và sức lao động để mở mang sản xuất.

Như vậy là, so với **Chỉ thị 100** năm 1981, **Nghị quyết 10** của Bộ Chính trị có một bước tiến lớn: Người nông dân được trao quyền sử dụng ruộng đất và phương tiện sản xuất lâu dài, được chủ động trong cả sản xuất lẫn tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm được bán cho Nhà nước theo cơ chế thỏa thuận, không còn sự áp đặt về giá, về số lượng. Đó là một sự giải phóng có ý nghĩa rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp, tạo ra một sự chuyển biến nhanh chóng của nền nông nghiệp Việt Nam, đặc biệt là ngành sản xuất lương thực, từ chỗ thiếu đói triền miên tới chỗ nhanh chóng đủ ăn, dư thừa để xuất khẩu vào năm sau...

7. Điều chỉnh hệ thống giá

Đây vẫn là vấn đề gay cấn nhất trong thời kỳ này: Giá luôn luôn liên quan đến lợi ích của người mua và của người bán. Hệ thống giá của Nhà nước lúc này đứng kẹt giữa một bên là người bán và một bên là người mua. Trong giai đoạn chuyển đổi này, giá cả chứa đựng nhiều mâu thuẫn không dễ giải quyết. Điều phức tạp là mâu thuẫn lợi ích không đơn giản chỉ là chuyện của hai loại người với nhau (người mua và người bán), mà là trong mỗi con người, vì bất cứ người bán nào cũng đồng thời là người mua một thứ nào đó, bất cứ người mua nào cũng là người bán một thứ nào đó (nếu không bán hiện vật thì lĩnh lương). Hệ thống giá cũ tuy đã tỏ ra quá bất hợp lý, xa rời thị trường, nhưng nó lại là thói quen, là nếp sống, là những yếu tố ổn định trong đời sống của mọi người từ nhiều thập kỷ. Thay đổi nó không thể tránh khỏi những phản ứng của xã hội. Lúc này ở trong trạng thái đầy nghịch lý là ai cũng đòi nâng giá và ai cũng đòi giảm giá. Là người bán, họ đòi nâng giá. Nếu nâng giá lên thì người mua kêu, nói đúng hơn là ai phải mua thì kêu. Người mua đó có thể là xí nghiệp, có thể là nông dân, có thể là người tiêu dùng. Hạ thấp giá thì người bán phản ứng. Người bán đó có thể lại là chính xí nghiệp, là nông dân... Có

[1] Như trên, tr.115-116.

thể nói trong hai năm này, giá cả vẫn là một khâu lúng túng nhất trong chính sách kinh tế của Nhà nước.

Giải pháp của Nhà nước lúc này là điều chỉnh dần từng bước, điều chỉnh nhỏ giọt để cho mọi người quen dần với cơ chế thị trường.

Nghị quyết **Hội nghị Trung ương lần thứ 2** (tháng 4-1987) chủ trương:

"Không giữ mức giá mua, bán thấp như hiện nay, nhưng phải điều chỉnh từng bước, tránh gây đột biến tới các loại giá khác và làm tăng đột ngột khối lượng tiền trong lưu thông."[1]

Bảng: Mức độ điều chỉnh giá các loại vật tư cơ bản (quý IV/1987)

Loại vật tư	Đơn vị tính	Mức giá		Mức tăng (lần)
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	
Xăng ô-tô A72-76	đ/tấn	6900	56.000	8,1
Than	đ/tấn	600	5200	8,6
Điện	đ/KWh	1200	8500	7,0
Xút	đ/tấn	49000	194000	3,9
Xi-măng	đ/tấn	2000	25000	12,5
Gỗ tròn bình quân	đ/m^3	1300	15000	11,5
Bông xơ	đ/tấn	29600	220000	7,4
Sắt	đ/tấn	4830	33800	6,9

Về giá mua nông sản, đã có những chuyển biến lớn về chính sách. Tại một cuộc họp Hội đồng Bộ trưởng ngày 18-3-1987, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt chủ trì cuộc họp đã kết luận về chính sách mua bán với nông dân trong những năm qua là: *"Chính sách cửa quyền, mọi khó khăn đều đổ hết lên đầu người nông dân... Từ nay, phải thực sự thỏa thuận trong quan hệ hợp đồng với nông dân, mua của họ phải trả bằng tiền chứ không trả bằng hiện vật."*[2]

Trên cơ sở kết luận đó, Hội nghị Trung ương lần thứ 2 họp vào đầu tháng 4 năm đó đã khẳng định:

---

[1] *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 2 (khóa VI). Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48, tr.64.

[2] *Biên bản cuộc họp Hội Đồng Bộ trưởng ngày 18-3-1987* (Lưu trữ Ủy ban Vật giá Nhà nước. Hồ sơ CP/1987).

"Ngoài thuế là nghĩa vụ đóng góp bắt buộc, từ nay, mọi quan hệ trao đổi giữa nông dân và các tổ chức kinh tế của Nhà nước phải theo nguyên tắc bình đẳng, ngang giá, cùng có lợi, mua bán trên cơ sở thật sự thỏa thuận."[1]

Theo tinh thần đó, giá mua nông sản đã được nâng lên trên dưới 10 lần giá Nhà nước định hồi tháng 10-1981. Đến tháng 9-1987 thì mức giá mua các loại nông sản được điều chỉnh tăng trên 10 lần so với tháng 9-1985[2]:

Biểu: Mức độ điều chỉnh giá nông sản trong năm 1985 và 1987

Nông sản phẩm	Đơn vị tính	Giá 9-1985	Giá 9-1987	Mức tăng (lần)
1. Thóc tẻ:	đ/kg			
- Đồng bằng Bắc Bộ	đ/kg	2,5	31, 0	12,4
- Trung Bộ	đ/kg	2,2	28,0	12,7
- Đồng bằng Sông Cửu Long	đ/kg	1,75	25,0	14,2
2. Lạc vỏ	đ/kg	6-8	75-93	11,6
3. Thuốc lá sấy vàng	đ/kg	21-26	341-403	15
4. Chè búp tươi	đ/kg	3,5-4	42-46	11,5
5. Cà-phê chè	đ/kg	30-32	364-403	12,5
6. Mía	đ/tấn	230-400	5000-6200	15,5
7. Cói	đ/kg	2,7-3	31-34	11,0
8. Đay cách ngâm	đ/kg	7-7,5	84-93	12,4
9. Hoa hồi	đ/kg	8-10	108	10, 8
10. Bông hạt	đ/kg		125-155	

Đến quý III năm 1987, giá thỏa thuận sát giá thị trường đã hình thành ở mức cao gấp 25-26 lần giá bình quân của cả năm 1985 hoặc 15-16 lần giá thị trường quý III năm 1985. Đối với lương thực và sản phẩm chăn nuôi, mức tăng còn cao hơn: 33 lần và 27,6 lần so với giá trung bình cả năm 1985.[3]

Trong vấn đề giá, vấn đề nổi cộm nhất là lạm phát. Nếu không in tiền ra thì không có tiền để thu mua. In tiền ra thì lạm phát lại phi mã. Mức lạm phát của năm 1988 là 67%. So với năm 1986, mức này đã giảm

---

[1] *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 2, khóa VI, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48, tr.63.

[2] Phan Văn Tiệm. *Chặng đường 10 năm cải cách giá...*, Nxb Thông tin, 1992, tr.164.

[3] *Niên giám Thống kê 1988*, Tổng cục Thống kê xuất bản.

đi đáng kể, nhưng so với một nền kinh tế bình thường thì chỉ số lạm phát như thế là không thể chịu đựng nổi...

8. Đưa tỷ giá lên sát tỷ giá thị trường quốc tế

Trong lĩnh vực tỷ giá, Nhà nước đã có những bước tiến chậm chạp nhưng vững chắc và rất cơ bản theo hướng cơ chế thị trường.

Trước hết là tỷ giá hàng nhập. Trước đây, tỷ giá hàng nhập được tính rất thấp, cách rất xa trị giá thực tế của đồng tiền Việt Nam, do đó, hầu hết máy móc, thiết bị và vật tư nhập khẩu cung cấp cho công nghiệp và nông nghiệp được bán theo giá rất rẻ. Hằng năm, Nhà nước chịu lỗ nhiều tỷ đô la. Từ bao năm rồi, các xí nghiệp quốc doanh được nuông chiều bởi thứ tỷ giá này và trở nên "hư hỏng" về mặt hạch toán. Đến giai đoạn này, điều đó là không thể chấp nhận được. Như Tổng Bí thư Trường Chinh trước đây đã nói trong Đại hội VI và sau đó, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã khẳng định nhiều lần sau Đại hội VI: Đây là con vít cần phải siết từng bước, nhưng dứt khoát không lùi. Bằng cách đó, tỷ giá giữa đồng tiền Việt Nam với đồng đô-la và đồng rúp đã được nâng lên từng đợt để tránh những cú sốc cho đầu vào của các xí nghiệp.

Đồng thời với việc điều chỉnh tỷ giá quyết toán nội bộ, Nhà nước tiến hành phá giá một cách có tính toán đồng tiền Việt Nam, từng bước đưa nó về sát với thực tế.

Từ tháng 3-1989, Nhà nước quyết định bãi bỏ chế độ tỷ giá quyết toán nội bộ. Trong nhiều thập kỷ trước đó, tỷ giá này là sản phẩm đặc thù của cơ chế quan liêu bao cấp, nó không phản ánh thực giá của nguyên vật liệu nhập khẩu và giá hàng xuất khẩu. Cả hai thứ giá này đều được Nhà nước quy định khác xa với giá thực tế trên thị trường trong nước và thị trường thế giới, với mục đích ưu tiên cho các xí nghiệp quốc doanh, đồng thời tích luỹ qua việc thu bán một số hàng tiêu dùng nhập khẩu. Loại tỷ giá này làm méo mó mọi quan hệ kinh tế, méo mó mọi con tính, không phân biệt được đâu là lỗ, đâu là lãi, đâu là đắt, đâu là rẻ. Nó đã góp phần quan trọng dẫn tới những khủng hoảng của mô hình kinh tế cũ. Sau một thời gian liên tiếp điều chỉnh tỷ giá kết toán nội bộ cho sát giá thị trường, đến đầu năm 1989, việc bãi bỏ tỷ giá này là một bước quan trọng trong việc xóa bỏ quan liêu bao cấp, đồng thời cũng đẩy các xí nghiệp quốc doanh tới việc buộc phải tính toán rõ ràng đâu là lỗ thật, đâu là lãi giả.

Bảng: **Tỷ giá trên thị trường có tổ chức**

Năm	Tỷ giá chính thức (VNĐ/USD)	Tỷ giá kết toán nội bộ (VNĐ/USD)	Tỷ giá kiều hối (VNĐ/USD)
1985...		18	
4-1987			96
4-7-1988	80	225	504
24-12-1988	368	225	900
8-11-1988	2.600	2.400	Bãi bỏ
31-12-1988	2.600	2.400	
4-3-1989	3.000	Bãi bỏ	
11-3-1989	3.500		
17-4-1989	4.500		
15-6-1989	4.550		
3-7-1989	3.800		
8-1989	3.900		

Nguồn: Lưu trữ Vietcombank

9. Kiều hối

Trong lĩnh vực tỷ giá, có vấn đề kiều hối. Nhà nước đã có một cách nhìn hoàn toàn mới so với cơ chế cũ. Như đã nói ở trên, trong những năm sau giải phóng, Nhà nước áp dụng một chế độ kiều hối rất xa thực tế, chỉ bằng 1/3 tỷ giá thị trường. Điều đó hạn chế nguồn thu ngoại tệ và gây ra tâm trạng bất bình trong dân cư. Đến ngày 10 tháng 4 năm 1987, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đã ký *Quyết định số 126/CT* cho phép Việt kiều và ngoại kiều được gửi tiền về nước và mang tiền về nước tự do: Họ có thể gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tự do rút ra bằng tiền Việt theo tỷ giá của thị trường.... Người trong nước có quyền nhận quà của bà con nước ngoài gửi về không hạn chế số lần và số lượng (trước đây mỗi người nhận quà phải có sổ nhận hàng xin cấp tại phường, mỗi năm chỉ được nhận 3 lần, mỗi lần 1 gói với số lượng hạn chế...):

Về nhận tiền: Người nhận có quyền rút ra bằng tiền Việt Nam theo tỷ giá kiều hối tại thời điểm rút ra và có thưởng. Rút ra bằng ngoại tệ để

mua hàng hoặc thanh toán tiền dịch vụ. Rút ra một lần hoặc nhiều lần bất cứ lúc nào. Bãi bỏ mọi hạn chế quy định về số lượng, số lần, trị giá tiền được nhận. Bãi bỏ sổ nhận tiền. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm điều chỉnh linh hoạt và kịp thời tỷ giá kiều hối trên cơ sở ngang với tình hình thực tế của thị trường, đồng thời có thưởng.

Về nhận hàng: Bãi bỏ mọi hạn chế quy định về số lần, về trọng lượng, về trị giá hàng được nhận[1].

Quyết định mới này đã tạo ra một nguồn ngoại tệ dồi dào về nước, vào tay ngân hàng. Ngân hàng có ngoại tệ. Người dân trong nước có thêm tiền để chi tiêu, có hàng cung cấp cho thị trường...

Đến năm 1988 thì tỷ giá kiều hối được xóa bỏ. Mọi việc chuyển tiền và đổi tiền được thực hiện theo thông lệ của thế giới.

10. Cải cách hệ thống ngân hàng - sự ra đời của hệ thống ngân hàng hai cấp

Đến giữa năm 1986, ông Võ Văn Kiệt đã tập hợp nhiều nhóm chuyên gia cả ở ngoài Bắc lẫn ở trong Nam để tìm hiểu những giải pháp nhằm cải tiến hệ thống ngân hàng.

> Ông **Lữ Minh Châu** viết: *"Trong* Báo cáo Chính trị *Đại hội VI đã nêu: "Bên cạnh nhiệm vụ quản lý lưu thông tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước, cần xây dựng hệ thống ngân hàng chuyên nghiệp kinh doanh tín dụng và dịch vụ ngân hàng, hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế..."*
>
> *Đã có cái "bùa hộ mệnh" đó, anh Võ Văn Kiệt chỉ đạo chúng tôi nhanh chóng mở rộng việc nghiên cứu thêm mô hình của một số nước tư bản. Trong việc này, chúng tôi đã đã đặt vấn đề với các chuyên gia đã từng làm việc cho các ngân hàng Sài Gòn trước 30-04-1975 để anh em cùng góp sức.*
>
> *Mục tiêu trước mắt là nhanh chóng hoàn thành đề án "Đổi mới cơ chế hoạt động và đổi mới hệ thống tổ chức ngân hàng" để xin Hội đồng Bộ trưởng cho làm thí điểm.*
>
> *Hội đồng Bộ trưởng đã chấp thuận cho "làm thử" bằng* Quyết định số 218/CT *ngày 03-07-1987 do Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt ký."*[2]

Tuy nhiên, khi đưa vào thực thi thí điểm, thấy *Quyết định 218/CT* còn nhiều bất cập.

---

[1] *Công báo*, số 7, 1987, tr.125-126

[2] Lữ Minh Châu. *Đôi điều ghi nhớ trong đời làm lính ngân hàng*, Tạp chí *Ngân hàng*, 8-1998.

Một trong những nhân chứng lịch sử là ông **Trịnh Bá Tửu**, nguyên Vụ trưởng Vụ Chế độ của Ngân hàng Nhà nước kể lại: *"Việc làm thử được tiến hành trước tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ ngày 1-7-1987, sau đó là Hà Nội (1-7-1988), Gia Lai - Kon Tum, Hà Nam Ninh và Thái Bình (8-1988). Năm 1987, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Lữ Minh Châu giao cho tôi dẫn một đoàn công tác vào Thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu và đánh giá việc làm thử chuyển Ngân hàng Nhà nước Thành phố sang hạch toán kinh doanh. Một đoạn trong báo cáo của đoàn chúng tôi đánh giá như sau: "Việc chỉ đạo vừa qua đối với Thành phố Hồ Chí Minh thực chất là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam "kinh doanh" thông qua Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, chứ chưa phải là Ngân hàng Nhà nước Thành phố chuyển sang kinh doanh với tư cách pháp nhân thực sự, với tư cách là một chủ thể thực sự". Tiếp sau đó, các nơi thí điểm khác, Gia Lai - Kon Tum, Hà Nam Ninh, Thái Bình và sau nữa là Hà Nội... đều vấp phải tình trạng trên."*[1]

Sau khi cho làm thử *Quyết định số 218/CT* ở một số địa phương để rút kinh nghiệm, đến ngày 26 tháng 3 năm 1988, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành *Nghị định 53-HĐBT* về tổ chức Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng chuyên doanh của Nhà nước.

Với *Nghị định 53-HĐBT*, những manh nha của quá trình đổi mới hoạt động ngân hàng ngày càng rõ nét. Đòi hỏi khách quan là phải tiếp tục cải cách môi trường pháp lý để điều chỉnh về hoạt động và về tổ chức của ngành ngân hàng trong bối cảnh phát triển mới. Từ đây, Ngân hàng Nhà nước được tách ra thành một hệ thống riêng, không lẫn lộn với hệ thống các ngân hàng thương mại. Ngân hàng Nhà nước có hệ thống từ Trung ương đến tỉnh, thành phố để thực hiện các chức năng mang tính vĩ mô toàn ngành. Đó là:

- Phát hành tiền.
- Tổ chức thanh toán bù trừ.
- Thực hiện các quan hệ về tiền tệ, tín dụng với các ngân hàng chuyên doanh và Kho bạc Nhà nước như: Nhận gửi, cho vay, tái cấp vốn và các hoạt động thanh tra, giám sát đối với các ngân hàng chuyên doanh trong việc thực thi chính sách tiền tệ của Nhà nước.
- Đảm nhận các hoạt động đối ngoại về ngân hàng.

---

[1] Trịnh Bá Tửu. *Những dấu ấn của thời kỳ đầu đổi mới ngân hàng*. Tạp chí *Ngân hàng*, số đặc biệt chào mừng 55 năm ngày thành lập Ngân hàng Nhà nước, tr.27.

- Thống nhất quản lý và tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung cấp cán bộ ngân hàng cho toàn ngành...

Sau này nhìn lại, có thể thấy rằng nội dung của *Nghị định 53-HĐBT* còn có nhiều chỗ chưa hoàn thiện. Nhưng đặt trong hoàn cảnh của tư duy và cơ chế lúc đó thì thực sự là một bước đột phá lớn, vì cho đến những năm này, tư duy về ngân hàng 2 cấp vẫn bị coi như cái gì đó của thế giới phương Tây, xa lạ với những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội. Không ít người, trong đó có cả một số vị khoa bảng được đào tạo tại các nước xã hội chủ nghĩa, đã từng nghi ngờ và lên án mô hình này như một cái gì "chệch hướng"...

11. Khơi thông các luồng hàng trong nước

Trong những năm trước đó, tư tưởng chung là phải quản lý và càng quản lý chặt càng tốt. Tư tưởng đó xuất phát từ một cách nhìn thực tế đương thời, cho rằng mọi khó khăn đều là do quản lý chưa chặt. Nhưng qua thực tế nhiều năm thấy rằng, đã áp dụng đủ các loại biện pháp quản lý chặt, thậm chí là quá chặt, như vào nhà đo bồ thóc để thu mua, chặn đường khám xét từng thúng thóc, bao gạo, từng con heo, từng cân cà-phê..., nhưng vẫn không thành công.

Từ sự bất lực đó, đã nảy sinh ra ý tưởng cho rằng: Có lẽ phải tìm cách cởi ra, thay vì siết vào. Từ năm 1987, đã có nhiều ý kiến cho rằng, nên khai thông các nguồn hàng từ biên giới vào trong nước và khơi thông các nguồn hàng giữa các tỉnh trong nước với nhau. Năm đó, người mới nhận chức Bộ trưởng Bộ Nội thương là ông Hoàng Minh Thắng đã quyết định đi khảo sát dọc quốc lộ 1A để tìm hiểu tình hình. Trên các tuyến đường, ông thấy có tới 80 trạm gác mà thực ra là chỉ gây ách tắc cho lưu thông, làm tăng sự khan hiếm hàng hóa một cách giả tạo...

Sau đó, chính Bộ trưởng Hoàng Minh Thắng đã có tờ trình lên Hội đồng Bộ trưởng đề nghị xóa bỏ tình trạng ngăn sông cấm chợ. Tờ trình này được Hội đồng Bộ trưởng chấp nhận và chính Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đã ký *Quyết định số 80/CT ngày 11-3-1987* về việc giải thể các trạm kiểm soát trên các đường giao thông:

> *"Giải thể các trạm kiểm soát đặt trên các đường giao thông liên tỉnh và nội tỉnh theo quy định. Từ nay trở đi, các ngành, các cấp không được đặt trạm kiểm soát cố định hoặc tổ chức kiểm soát lưu động trên các đường giao thông thủy, bộ."*[1]

---

[1] *Công báo*, 1987, tr.106

Kết quả rất khả quan: Người sản xuất phấn khởi vì tiêu thụ được hàng. Người tiêu dùng có cái để mua và mua với giá phải chăng, không phải xếp hàng rồng rắn, không bị chợ đen ép mua với giá cắt cổ. Cung cầu bớt căng thẳng... [1]

*

* *

Tóm lại, có thể nói hai năm sau Đại hội Đảng lần thứ VI đã có những bước chuẩn bị rất cơ bản theo hướng đổi mới toàn bộ nền kinh tế để đi tới một bước bứt phá, một bước ngoặt vào năm 1989.

IV. BƯỚC NGOẶT 1989

Nếu năm 1986 đánh dấu một bước chuyển biến lớn về tư duy kinh tế, thì có thể coi năm 1989 đánh dấu một bước chuyển biến lớn trong chính sách kinh tế và cả trong đời sống kinh tế. Bước chuyển biến này gắn với những chuyển biến của một nhân vật quan trọng là Đỗ Mười.

Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, một đội ngũ lãnh đạo mới của Đảng và Nhà nước gồm Tổng Bí thư là Nguyễn Văn Linh, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng là Phạm Hùng, Phó Chủ tịch thứ nhất là Võ Văn Kiệt.

Đầu năm 1988, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng qua đời, Võ Văn Kiệt trở thành quyền Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Nhưng đến kỳ họp Quốc hội tháng 6 năm 1988, để chính thức cử Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng mới, theo đề nghị của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, Bộ Chính trị chọn Phó Chủ tịch Đỗ Mười giới thiệu với Quốc hội để cử làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Khi đưa ra để Quốc hội xem xét, dù đã có những sự vận động về nhiều mặt, số phiếu dành cho Đỗ Mười cũng chỉ trên 60%. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử Quốc hội, khi đã có một đại biểu do Bộ Chính trị giới thiệu, mà Quốc hội lại đề cử thêm một ứng cử viên khác và số phiếu của cả hai người không chênh lệch bao nhiêu*.

---

[1] Hoàng Minh Thắng. *Những kỉ niệm sâu sắc về đồng chí Phạm Hùng. Phạm Hùng, nhà lãnh đạo trung kiên, mẫu mực.* Hồi ký. Nxb Chính trị Quốc gia, 2003, tr.229-230.

* Trong bài nói trên đài BBC ngày 14 tháng 6 năm 2008, một nhà nghiên cứu lớn của Mỹ về Việt Nam là Karlyle Thayer đã hiểu hoàn toàn sai khi nói rằng, lúc đang là quyền Thủ tướng, Võ Văn Kiệt đã chủ động chấp nhận để Đỗ Mười ra tranh cử với mình. Ở Việt

Tỷ lệ không bình thường đó có lẽ đã có tác dụng nhất định làm cho Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười có những thay đổi lớn trong phong cách điều hành. Vả lại, đến lúc này thì trào lưu đổi mới rất mạnh mẽ trong toàn Đảng, toàn dân và trong toàn phe xã hội chủ nghĩa đã làm cho mọi người thấy rõ tác hại của những chủ trương tả khuynh, duy ý chí, của tác phong độc đoán trong chỉ đạo. Thời gian này, Đỗ Mười rất khiêm tốn, chú ý lắng nghe ý kiến của giới trí thức trong nước. Kể cả ý kiến của những người có quan điểm khác cũng được ông trọng thị. Chính sự lắng nghe đó đã giúp ông tiếp thu được nhiều kết quả nghiên cứu của giới chuyên gia, từ đó ông đã đi tới những lựa chọn táo bạo trong kinh tế.

Ông **Võ Văn Kiệt** kể lại: *"Khi Bộ Chính trị có ý kiến muốn lựa chọn anh Mười làm Thủ tướng, tôi không tham gia ứng cử. Nhưng vì nhiều anh em thấy để tình trạng độc cử như thế bất tiện quá, nên đã yêu cầu tôi cứ tham gia ứng cử. Vì thế số phiếu của anh Mười rất thấp. Bản thân anh Mười cũng suy nghĩ rất nhiều về việc này. Các anh trong Bộ Chính trị cũng rất băn khoăn. Tôi thấy cần chủ động tháo gỡ những nỗi băn khoăn đó. Tôi đã trực tiếp gặp anh Mười và nói với anh rằng: "Chúng mình đều ở trong Bộ Chính trị, những công việc là công việc chung. Không có lý nào chỉ vì những tiểu tiết về địa vị cá nhân mà chúng ta lại không cộng tác được với nhau. Tôi đảm bảo là sẽ hết lòng cộng tác với anh để lo toan công việc chung." Từ đó, anh Mười đã dần dần yên tâm. Và cũng từ đó, tôi thấy anh đã chú ý sửa đổi phong cách lãnh đạo để đảm bảo dân chủ hơn, hòa đồng hơn, biết lắng nghe ý kiến của anh em... Nhờ đó công việc trong Chính phủ tiến triển tương đối thuận lợi."*[1]

Có thể nói, Trường Chinh và Đỗ Mười là hai hiện tượng khá đặc sắc của công cuộc chuyển đổi ở Việt Nam. Chặng đường chuyển biến từ Trường Chinh của những sai lầm tả khuynh trong cải cách ruộng đất năm 1953 và phê phán khoán Vĩnh Phú năm 1968 đến Trường Chinh của những đột phá trong đổi mới tư duy tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 và chặng đường của Đỗ Mười, từ hai cuộc cải tạo tư sản ở miền Bắc năm 1958-1960 và của miền Nam năm 1978 đến Đỗ Mười của năm 1989 là những sự chuyển biến rất ngoạn mục: Những người xây

---

Nam, việc đề cử những nhân vật cấp cao như Thủ tướng là do Bộ Chính trị giới thiệu với Quốc hội và gần như đương nhiên được thông qua.

[1] Trao đổi với nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt ngày 04-05-2008 tại nhà riêng.

dựng và bảo vệ triệt để nhất mô hình kinh tế cũ lại cũng có thể là những người sửa đổi nó một cách táo bạo và kiên quyết nhất.

1. Hội nghị Trung ương lần thứ 6

Từ ngày 20 đến ngày 29 tháng 3 năm 1989, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khóa VI) đã họp để kiểm điểm 2 năm thực hiện đường lối của Đại hội Đảng lần thứ VI. Về mặt tư duy kinh tế, chính Hội nghị này đã khẳng định và phát triển một số ý tưởng rất quan trọng của Đại hội Đảng lần thứ VI và làm rõ một loạt chính sách rất cơ bản theo hướng đổi mới tư duy:

- Trước hết, những diễn biến của tình hình thế giới đã đặt ra rất nhiều vấn đề mới về ***lý luận của chủ nghĩa xã hội***. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 đã xác định:

> *"Chủ nghĩa xã hội trên thế giới đứng trước sự thách thức về phát triển kinh tế và khoa học, kỹ thuật, phải tự nhận thức lại mình, khắc phục những mặt yếu kém, trì trệ, phát huy bản chất ưu việt của mình để tiếp tục tiến lên."*[1]

- Về *quan hệ giữa kế hoạch và thị trường*, Hội nghị một lần nữa đã khẳng định:

> *"Thị trường phải thông suốt trong cả nước và từng bước hòa nhập với thị trường thế giới. Thị trường vừa là một căn cứ, vừa là một đối tượng của kế hoạch hóa. Trong thị trường thống nhất, kinh tế quốc doanh và hợp tác xã phải bằng phương thức kinh tế mà chiếm vị trí của mình."*[2]

- Về vấn đề ***hợp tác xã***, Hội nghị khẳng định phải đổi mới nhận thức về hợp tác xã nói chung và hợp tác xã nông nghiệp nói riêng.[3]

- Về ***chính sách giá cả***, Hội nghị chủ trương giá cả trong nước không thể tách rời giá cả trên thị trường quốc tế. Nhà nước không dùng mệnh lệnh hành chính áp đặt giá, mà phải sử dụng các chính sách, biện pháp kinh tế và lực lượng dự trữ là chính để tác động lên quan hệ cung cầu.

- Đối với ***kinh tế quốc doanh***, Hội nghị chủ trương phải chuyển toàn bộ các đơn vị kinh tế, đặc biệt là các xí nghiệp quốc doanh, sang cơ chế kinh doanh theo nguyên tắc tự trang trải, tự phát triển và đóng góp vào ngân sách Nhà nước.[4]

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, tr.471.

[2] Như trên, tr.493.

[3] Như trên, tr.485.

[4] Như trên, tr.494.

- Về những biện pháp đối phó với nguy cơ ***lạm phát*** hoành hành nhiều năm qua, Hội nghị chủ trương:

> *"Biện pháp chủ yếu là xóa bao cấp qua ngân sách và qua tín dụng, gắn liền với đổi mới cơ chế quản lý."*[1]

- Hội nghị cũng đặt ra vấn đề đổi mới chính sách đối với ***công tác nghiên cứu khoa học.*** Một mặt, phải gắn khoa học với cuộc sống, tạo ra môi trường xã hội cho khoa học kỹ thuật, gắn nghiên cứu với những nhu cầu thực tế của xã hội. *"Thị trường là người đặt hàng nghiên cứu, nghiệm thu kết quả và tạo vốn cho các hoạt động khoa học kỹ thuật". "Kết quả nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cũng được coi là sản phẩm hàng hóa."*[2]. Từ đó, Hội nghị chủ trương đổi mới chính sách đối với bản thân các cán bộ khoa học kỹ thuật theo hướng khuyến khích và trọng dụng tài năng, bảo đảm các điều kiện và phương tiện cần thiết cho công việc nghiên cứu, có chế độ đánh giá và khen thưởng xứng đáng những tài năng khoa học, có chính sách tranh thủ trí tuệ và tài năng của những người Việt Nam ở nước ngoài. Đặc biệt, đối với khoa học xã hội, Hội nghị chú ý việc đổi mới về nhận thức, phương pháp tư duy, coi trọng việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của nước ta, nắm bắt nhanh nhạy và vận dụng những thông tin, kinh nghiệm khoa học của các nước. [3]

Chính từ những tư tưởng này của Hội nghị Trung ương lần thứ 6, trong năm 1989, đã triển khai hàng loạt biện pháp trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế xã hội.

2. Mở cửa biên giới Việt-Trung

Một trong những nội dung và cũng là yêu cầu hàng đầu của công cuộc đổi mới là bình thường hóa quan hệ với các nước trên thế giới. Theo hướng này thì mối quan tâm hàng đầu lúc đó là bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, nước láng giềng có ý nghĩa rất quan trọng đối với Việt Nam.

Ngay tại Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), với tinh thần mở cửa và bình thường hóa các quan hệ quốc tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tuyên bố sẵn sàng đàm phán để giải quyết những vấn đề thuộc quan hệ Việt - Trung, khôi phục tình hữu nghị giữa hai nước. Tiếp đó, Việt Nam

---

[1] Như trên, tr.504.

[2] Như trên, tr.504.

[3] Như trên, tr.506-507.

đã chủ động có những bước đi trước như: Rút bớt quân chủ lực ở phía Bắc, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng về công cuộc cải cách kinh tế của Trung Quốc... Tình hình biên giới Trung Quốc dần dần bớt căng thẳng. Trong thực tế, nhân dân ở hai phía đã bắt đầu đi lại, mua bán và thăm hỏi nhau mà không bị chính quyền hai phía ngăn cản.

Từ năm 1987, đã xuất hiện hàng hóa Trung Quốc tràn vào Việt Nam.

Đến năm 1988, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã đưa vào chương trình nghị sự của năm 1989 là: *"Kiên trì thúc đẩy bình thường hóa quan hệ Việt - Trung, khôi phục quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước."*[1]

Sau đó Ban Bí thư ra Thông báo số 118 cho phép cư dân các xã ven biên qua lại thăm thân và được mua một số hàng thiết yếu của Trung Quốc để phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Phía Việt Nam không coi những hàng hóa mua từ Trung Quốc là hàng cấm, hàng tâm lý..., mà coi là hàng *"mậu dịch tiểu ngạch"*. Phía Trung Quốc cũng chủ động đẩy mạnh những giải pháp để bình thường hóa quan hệ ở biên giới. Từ năm 1988, Trung Quốc đã thành lập Cục Quản lý biên mậu ở Bằng Tường, Đông Hưng, Ninh Minh để chỉ đạo phương thức trao đổi ở biên giới. Trung Quốc không gọi đó là *"mậu dịch tiểu ngạch"*, mà dùng một khái niệm có nghĩa rộng hơn, gọi là *"biên mậu"*, tức là trao đổi qua biên giới, không chỉ là sự trao đổi giữa nhân dân vùng giáp biên giới mà còn là sự trao đổi của các tỉnh, của cả nước thông qua biên giới Việt - Trung.

Từ Tết đầu xuân năm 1989, Chính phủ hai nước đã thỏa thuận được với nhau về việc mở cửa biên giới để nhân dân hai bên qua lại buôn bán. Từ ngày mùng Một Tết Kỷ Tỵ (tức ngày 6 tháng 2 năm 1989), hàng hóa ở hai bên biên giới Việt - Trung được trao đổi tự do.

Phía Trung Quốc đã lập ra khu kinh tế mở Bằng Tường, và bắt đầu mở các cửa khẩu Lũng Nghịu, Bình Nhi, Pò Chài, Dầu Ái... Phía Việt Nam đã mở các cửa khẩu mà trước đó nhân dân vẫn trao đổi bất hợp pháp qua các con đường mòn như cửa khẩu: Khơ Đa, Mốc 16, Tân Thanh...

Theo thống kê chưa đầy đủ của hải quan, chỉ một cửa khẩu Lạng Sơn, riêng trong năm 1989, kim ngạch trao đổi giữa Việt Nam và Trung

---

[1] *Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI), Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, tr.528.

Quốc đã lên tới 18.916.000 đôla Mỹ, xuất khẩu là 9,3 triệu, nhập khẩu là 9,5 triệu[1].

Hàng loạt những nông thổ sản của Việt Nam được đưa sang Trung Quốc: Vải mộc của các nhà máy dệt, đồng nhôm vụn gom trong dân cư, lươn, cua, ốc, ếch và thóc gạo của nông dân, lâm sản của miền núi... được chở kìn kìn sang Trung Quốc và bán được với giá cao hơn nhiều so với trong nước. Hàng loạt những mặt hàng công nghiệp của Trung Quốc mà cho đến lúc đó ở Việt Nam rất khan hiếm đã tràn qua biên giới và thấm sâu tới cả các tỉnh phía Nam, góp phần rất quan trọng vào việc cân đối cung cầu: Xe đạp "Phượng hoàng", máy khâu "Con bướm", quạt điện MD, bia chai "Vạn lực", pin đèn, phích nước, bát đĩa sứ, đồng hồ quả lắc...

Từ mùa hè năm 1989, mỗi ngày có trên 100 tấn chuối được xuất qua cửa khẩu Lào Cai (Ảnh tác giả chụp tháng 5 năm 1989)

Một bài báo vào dịp Tết năm đó viết:

"Từ Lạng Sơn, Cao Bằng, đi sâu vào các chợ đường biên Đồng Đăng, Na Sầm, Na Mèo, Thất Khê, Trà Lĩnh..., từng đoàn người theo các lối mòn đổ về đây. Người qua bên kia biên giới mang theo gạo, cá mực, cua biển, gà, tinh dầu hôi, ma-gi, vải mộc, ti-vi màu, đồng vụn... Người về mang theo các

[1] *Tác động kinh tế xã hội của mở cửa biên giới*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2002, tr.51.

loại giày dép, phích nước, cassette, xe đạp, đồng hồ, quạt máy, bát đĩa, quần áo bò, bia chai và các loại vải vóc. Hàng mang về sau khi phải nộp thuế 5-10% tuỳ loại thì được lưu thông tự do. Vì vậy, cảnh mua bán ở các chợ trở nên sôi động.

Giá các loại hàng hóa ở chợ thị xã rất ít biến động:

- Phích nước vỏ mi-ca có quai (địa phương sản xuất): 15.500-16.000đ/c tuỳ loại.

- Phích nước vỏ mi-ca có quai (Trung ương sản xuất): 17.000-18.000đ/c tuỳ loại.

- Phích vỏ sắt có quai: 15.000đ/c.

- Radio cassette L8585-32W: 25.500đ/c.

- Quạt bàn Wahson lớn: 260.000-280.000đ/c.

- Quạt bàn 2 chiều gió loại nhỏ (có đèn ngủ): 110.000-120.000đ/c

- Quạt đứng: 350.000đ/c.

- Xe đạp Phượng hoàng nam (phanh cần): 320.000đ/c.

- Xe đạp Phượng hoàng nữ: 350.000-360.000đ/c.

- Vải nhung tăm K 0,9m: 5.500-6000đ/m.

- Vải nhung nỉ K 0,9m: 7.000đ/m.

- Giày nhung đen: 7.000đ/đôi.

- Giày Adidas: 15.000đ/đôi.

- Vải ka-ki pha ni-lon K 0,9m tuỳ màu: 6.000-6.800đ/m.

- Bia chai 64: 120: 1.800-2.000đ/chai.

- Đồng hồ treo tường ngựa bay: 95.000đ/c

- Bát ăn cơm (Quảng Tây sản xuất): 11.000/chục."[1]

Tất cả những mặt hàng trong danh sách này nếu không mở cửa biên giới thì hầu hết đều là những mặt hàng thuộc diện cung cấp, phải có tem phiếu, phải có tiêu chuẩn hoặc phải bình bầu ở cơ quan, xí nghiệp hoặc tối thiểu là phải xếp hàng rồng rắn mới có thể mua được (thí dụ như bia). Từ khi mở cửa biên giới, tất cả những mặt hàng kể trên đều được bán công khai trên thị trường, trong các chợ.

Nhờ các luồng hàng thông suốt, hàng hóa phong phú hơn, nên đồng tiền trước đây không biết mua gì vì không có gì để mua, thì bây giờ đã có rất nhiều thứ có thể mua. Điều đó đã góp phần chấm dứt từng bước nạn cửa quyền của các xí nghiệp và các công ty quốc doanh. Từ chỗ người

[1] Nguyễn Tiến Thỏa. *Bút ký về thị trường biên giới phía Bắc*, Tạp chí *Thị trường giá cả*, số tháng 1-1989.

mua phải tìm đến họ, bây giờ họ phải tìm đến người mua. Thị trường đã dần dần chuyển từ thị trường của người bán sang thị trường của người mua. Đây là một sự kiện rất quan trọng, cũng có thể coi là một bước ngoặt sang cơ chế thị trường. Bước ngoặt đó ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ tiền - hàng, đến mức lạm phát, đến mức sống của người dân...

3. Đưa lãi suất lên sát mức thực tế

Sau nhiều năm tranh luận kéo dài, từ đầu năm 1989, giải pháp được lựa chọn để chống lạm phát là nâng lãi suất tín dụng và lãi suất cho vay lên sát lãi suất thị trường. Đó chính là quan điểm và cũng là công lao của nhóm chuyên gia nghiên cứu chống lạm phát đã đề xuất từ cuối năm 1988, trong đó có đóng góp rất lớn của Tiến sĩ Vũ Quang Việt. Chính Vũ Quang Việt là người đã trình bày nhiều lần trong các cuộc hội thảo và cũng nhiều lần trực tiếp trình bày với Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười về khái niệm "lãi suất dương" và kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới trong việc sử dụng công cụ "lãi suất dương" để chống lạm phát thành công. Trong sự lựa chọn phương án này, phải kể đến vai trò rất tích cực của Đỗ Mười. Ông đã có những lựa chọn táo bạo trong việc chống lạm phát: Kiên quyết đưa lãi lên trên mức trượt giá.

Trong nhiều thập niên trước đó, có một sự vô lý kinh niên mà không ai dám sửa chữa là lãi suất tiết kiệm và lãi suất cho vay thường thấp hơn mức trượt giá. Đến nỗi, người gửi tiền cảm thấy càng gửi nhiều thì tài sản của mình càng bị teo lại. Người ta thường nói "gửi vào bằng một con bò, khi rút ra thì bằng một con gà". "Gửi vào một con gà, thì lấy ra chỉ được một quả trứng." Với cơ chế như thế thì không thể nào huy động được tiền gửi tiết kiệm trong dân chúng, nếu không dùng đến những biện pháp hành chính như mặc nhiên trích lương của cán bộ công nhân viên chức để đưa vào sổ tiết kiệm hoặc vận động đảng viên, đoàn viên mua công trái... Trong lĩnh vực tín dụng, mức lãi suất ưu đãi bằng 0 hoặc chỉ tính tượng trưng là 1-2,5%/năm, trong khi mức lạm phát lên tới vài chục, thậm chí vài trăm % năm, thì xí nghiệp hay hợp tác xã chỉ cần được vay thôi, không kinh doanh sản xuất gì cả, mà chỉ mua dự trữ hàng hóa vật tư lại trong kho, mỗi năm cũng "lãi" gấp đôi gấp ba lần vốn vay.

Biếm họa: Gửi vào một con gà, và rút ra một quả trứng!
(Báo Lao Động, *số ra ngày 07-3-1991)*

Sửa cái vô lý này là bấm vào cái huyệt quyết định để cắt con bệnh lạm phát.

Theo tinh thần đó, tháng 3 năm 1989, Hội nghị Trung ương ra *Nghị quyết* chống bao cấp về vốn:

> *"Đối với phần lớn các cơ sở sản xuất kinh doanh, vốn không do ngân sách cấp, mà phải theo nguyên tắc tự vay tự trả của các đơn vị kinh tế... Chủ động tính đến yếu tố trượt giá trong hạch toán kinh doanh đối với tín dụng, thuế và tiền lương..."*[1]

Ngày 10 tháng 3 năm 1989, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười ra *Quyết định 55/CT* về lãi suất tiết kiệm. Ông đã lựa chọn quan điểm cơ bản của nhiều chuyên gia kinh tế trong nước và các chuyên gia Việt kiều là:

---

[1] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, tr.594, 606.
Công báo, 1989, tr.102.

Phải đưa lãi suất lên cao hơn mức trượt giá. Ngày 13-06-1989, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ra *Quyết định số 29-NH/QĐ*, đưa mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn lên 9%/tháng, có kỳ hạn 3 tháng lên 12%/tháng và sẽ điều chỉnh tuỳ theo mức lạm phát (trước đó mức này là 1,8-2%/tháng)[1]. Biện pháp này đã làm cho tình hình thay đổi nhanh chóng: Từ chỗ lụt tiền, không biết tiêu tiền đi đâu, thì bây giờ, tiền đã dồn vào các ngân hàng chuyên doanh và các quỹ tiết kiệm. Kết quả là, cho đến cuối năm 1989, đã thu hút về ngân hàng được 1.900 tỷ đồng, trực tiếp góp phần chống lạm phát và chuyển thành nguồn đầu tư phát triển sản xuất. Do đó, áp lực lạm phát đã giảm đi rất nhanh chóng.

Tiến sĩ **Cao Sĩ Kiêm**, nguyên Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã nói: *"Lúc đó, hàng hóa rất khan hiếm, trong khi lượng tiền đã có trong lưu thông và phát hành qua tín dụng rất nhiều. Vì vậy, biện pháp hiệu quả nhất là tăng lãi suất tiết kiệm lên thật cao để thu hút tiền về ngân hàng, tức là làm giảm tiền mặt trong lưu thông."*[2]

Giáo sư **Đào Xuân Sâm** đánh giá về biện pháp này: *"Kết quả, Nhà nước có thể vay dân quy mô lớn qua quỹ tiết kiệm, đồng thời tăng phát hành mà đồng tiền không mất giá. Tổng lượng vốn Nhà nước có thêm từ hai nguồn đó tương tự như một khoản tài trợ và tín dụng lớn đến mức tạo bước ngoặt về thế và lực điều tiết vĩ mô. Nhờ đó, Nhà nước sau khi đã bù thiếu hụt ngân sách, bắt đầu tạo được dự trữ đến mức có ý nghĩa chiến lược trong điều tiết vĩ mô. Chấp nhận và điều tiết những thị trường quan trọng nhất về lương thực thực phẩm, toàn bộ hàng tiêu dùng, nhiều loại vật tư, đến cả thị trường vàng và ngoại tệ. Với bước ngoặt đó, nạn mua trữ, đầu cơ tích trữ hàng hóa nhanh chóng được giải tỏa, hàng tràn vào lưu thông."*[3]

Cùng với biện pháp lãi suất tiết kiệm, ngày 10-04-1989, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười đã ban hành *Quyết định 39-HĐBT* về lãi suất tiền gửi và cho vay. Theo *Quyết định* này, lãi suất cho vay cũng phải đảm bảo nguyên tắc có lãi thực, tức là bằng mức lãi suất cơ bản + chỉ số giá.[4] Ngày 31-5-1989, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ra *Quyết định số 73-*

---

[1] *Công báo*, 1989, tr.134.

[2] Ông Cao Sĩ Kiêm, nguyên Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trả lời phỏng vấn *Thời báo Ngân hàng* nhân dịp kỷ niệm 55 năm ngày thành lập ngành Ngân hàng Việt Nam (tháng 5-2006).

[3] Đào Xuân Sâm, *Đồng tiền trong giải pháp chống lạm phát*, Tạp chí *Cộng sản* tháng 3-1991.

[4] *Công báo*, 1989, tr.170.

NH/QĐ về lãi suất cho vay, lãi suất tín dụng vốn lưu động của các xí nghiệp quốc doanh kinh doanh vật tư, hàng hóa (bao gồm cả xuất nhập khẩu) lên đến 5,4%[1] và sẽ điều chỉnh theo mức trượt giá. Trước đó, tình trạng bao cấp vốn lưu động đã phát triển tới mức không ngân sách nào chịu được. Dư nợ vốn lưu động của hệ thống ngân hàng chuyên nghiệp cấp cho các đơn vị kinh tế quốc doanh tính đến cuối năm 1987 là 400 tỷ đồng, tăng gấp 3,6 lần so với cuối năm 1986. Năm 1988, con số đó là 1.718 tỷ đồng, gấp 4,3 lần (430%) so với cuối năm 1987. Đây cũng là những năm mà tín dụng tung ra rất mạnh, nhưng tốc độ tăng doanh số thu nợ rất thấp, tình trạng nợ khó đòi là một trong những điều bi đát nhất trong lịch sử ngân hàng tính đến thời điểm 1989. Biện pháp nâng lãi suất đã có tác dụng công phạt rất mạnh đối với các xí nghiệp vẫn quen với cơ chế xin - cho. Biện pháp nâng lãi suất tín dụng vốn lưu động có tác dụng làm cho các xí nghiệp không thể nào chịu đựng nổi lãi suất cao nếu còn duy trì nhiều vật tư trong kho và dùng quá nhiều vốn lưu động. Họ không có cách sản xuất nào để có thể trả được mức lãi mới cho Nhà nước. Trái ngược với trước đây, họ phải tìm cách bán tống bán tháo những nguồn dự trữ. Tình trạng mất cân đối đã chuyển từ tiền > hàng, sang hàng > tiền. Đó là một trong những yếu tố rất quan trọng nữa góp phần chặn đứng lạm phát.

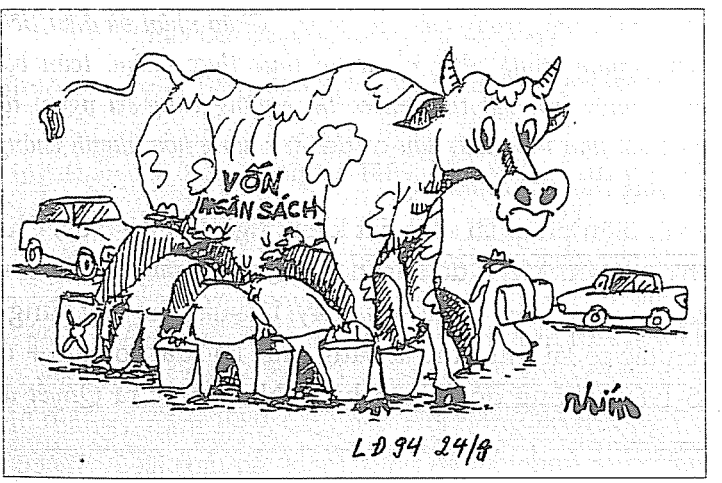

Biếm họa: Con bò sữa ngân sách và các xí nghiệp Quốc doanh
(Báo Lao động, *số ra ngày 24-9-1994)*

[1] *Công báo*, số 11, ngày 15-6-1989, tr.251.

4. Cuộc "tổng sát hạch" của thị trường và những "phản ứng thuốc"

Cũng chính từ khi bắt đầu đi vào cơ chế thị trường, với giá thật, lãi suất thật, đã bộc lộ năng lực tổ chức sản xuất yếu kém của các xí nghiệp quốc doanh vốn từ bao năm vẫn chạy theo *"phong trào"* và sản xuất với bất cứ giá nào. Trong cuộc cạnh tranh trên thị trường, nhiều xí nghiệp quốc doanh lâm vào nạn *"ế thừa"*, tồn kho hàng hóa rất lớn, không tiêu thụ được. Hậu quả là hơn 60% xí nghiệp, nhà máy làm ăn thua lỗ, nhiều đơn vị sản xuất phải ngừng việc, hơn 50 vạn người lao động không có hoặc không đủ việc làm. Nhiều đơn vị thay vì nhận lương theo định lượng tem phiếu (đã bị xóa) lại phải nhận lương bằng sản phẩm ế thừa do chính mình sản xuất ra. Đó là lý do ảnh hưởng khiến mức tăng trưởng sản phẩm xã hội năm 1989 khá khiêm tốn: 4,7%. Nếu nhìn vào các con số thống kê thì thấy, trong năm này, mức tăng GDP có phần chững lại (năm 1988 là 6%). Đó là "phản ứng thuốc" của con bệnh nghiện bao cấp. Phản ứng này đã từng diễn ra khá gay gắt ngay từ đầu thập kỷ 80, khi Nhà nước quyết định xóa bao cấp một phần trong lĩnh vực phân phối. Phản ứng đó càng gay gắt trong đợt tổng điều chỉnh giá - lương - tiền (tức cuộc tổng điều chỉnh giá lần thứ 2 năm 1985). Mức độ phản ứng mạnh tới mức, khiến cho nhiều người cầm lái phải chùn tay và buộc phải lùi bước bằng cách hạ giá vật tư 30%, nâng lương lên 100%..., dẫn tới sự thất bại của cuộc tổng điều chỉnh và nhiều thay đổi về nhân sự.

Lần này thì khác. Đến năm 1989, một phần do các xí nghiệp đã được rèn tập vài năm trong cơ chế giá mới, *cơ thể* kinh tế đã *"ngấm thuốc"* một phần nào. Thêm nữa, Nhà nước cũng dùng những biện pháp mà trong giai đoạn này, được gọi là *"mưa dầm thấm lâu"*, nên phản ứng thì có nhưng không dẫn tới những bất bình tới mức các cấp lãnh đạo phải lui về mặt chủ trương chính sách. Ngược lại, Nhà nước vẫn kiên quyết giữ vững chủ trương xóa bao cấp và cuối cùng, các xí nghiệp và địa phương đã chịu đựng được.

Trong năm 1989, những loại phản ứng kể trên diễn ra khắp nơi, trong mọi xí nghiệp. Có rất nhiều thí dụ điển hình về sự giằng co, day dứt trong quá trình xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp. Sự giằng co đó không chỉ diễn ra giữa Trung ương với địa phương, giữa Nhà nước với xí nghiệp, mà diễn ra ngay trong từng xí nghiệp, thậm chí trong từng con người. Là người bán (bao gồm cả người lĩnh lương) thì đòi giá cao,

sát giá thị trường. Nhưng không người bán nào lại không đồng thời là người mua. Và ở tư thế của người mua, họ phản ứng với giá cao, giá thị trường. Mâu thuẫn này diễn ra trên từng chiếc vé xe, trên từng con tem thư, từng cân bông, cân sợi, cân sắt thép trong các nhà máy...

Trên báo chí, thời kỳ này đã nổ ra những cuộc tranh luận rất sôi nổi từ hai quan điểm khác nhau: đòi bao cấp và chống bao cấp. Lúc này, những gì mà trước đây các cơ sở đã từng đòi hỏi là Nhà nước phải cho phép bung ra, thì bây giờ chính các cơ sở lại kêu cứu vì Nhà nước đã buông ra. Sự buông ra đó là kết quả tất yếu của sự bung ra và phá rào, nhưng các cơ sở thì không hoặc chưa nhận thức được điều đó. Phần lớn các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã thủ công nghiệp đã lên tiếng kêu cứu trước một cơ chế chuyển đổi mà xem ra, họ không có khả năng tồn tại. Đó là một cuộc thách đố rất lớn đối với triết lý: tồn tại hay không tồn tại.

Có thể lấy một số thí dụ sau đây về *phản ứng cai sữa* thời kỳ này:

Thí dụ 1:

Tháng 7 năm 1989, tại một hội nghị của Ủy ban Vật giá Nhà nước, một Tiến sĩ Kinh tế học phát biểu với giọng đầy phẫn nộ: *"Không có đời thủa nào, không có nơi nào trên thế giới này mà gửi một lá thư từ đây sang Pháp phải trả bằng 1/4 tháng lương! Ta cứ nói mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa, nhưng áp đặt cái giá vô lý như thế là bóp nghẹt chứ đâu phải là mở rộng giao lưu?"*

Giữa phòng họp, có người nói: *"Nhưng thưa anh, cũng không có nơi nào trên thế giới này có thể gửi thư rẻ hơn thế đâu. Xin đồng chí Tiến sĩ hiểu cho rằng, thư đi quốc tế thì phải theo giá quốc tế. Thí dụ, anh gửi thư đi Pháp thì phải Air France chở cho anh, rồi công nhân Pháp đưa tới địa chỉ anh yêu cầu. Ta cũng không thể áp đặt cho Air France, cho các công nhân Pháp phải chuyên chở thư cho ta theo mức lương của ta và theo giá của ta. Đồng chí phản đối áp đặt, nhưng không khéo chính đồng chí lại đi áp đặt..."*[1]

Thí dụ 2:

Đầu tháng 8 năm 1989, Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước Phan Văn Tiệm xuống làm việc với một xí nghiệp xe đạp của Hải Phòng. Bà Phó Giám đốc Xí nghiệp phàn nàn: *"Tình hình rất bế tắc.*

[1] Báo *Nhân dân Chủ nhật*, ngày 15 tháng 10 năm 1989.

Giá sắt thép các anh đưa về thế này thì xí nghiệp không thể chịu nổi. Trung ương nói là phải được thị trường chấp nhận, nhưng giá của Trung ương có được thị trường chấp nhận đâu! Quý IV năm 1988, giá sắt thép có 230 đồng/kg, từ đó ra giá một chiếc khung xe mộc là 12.000 đồng. Nay các anh đưa giá sắt thép lên 940 đồng/kg, thì tiền sắt cho một cái khung là 5.076 đồng, cộng tiền nhiên liệu, động lực, lương, lãi 20%, thuế 20%, thành ra 18.565 đồng/chiếc. Vậy mà giá bán ra vẫn chỉ 12.000 đồng, nhưng cũng rất khó bán... Người mua không chấp nhận giá cao hơn. Báo cáo anh, người Việt Nam mình ăn rau muống, sắt thép phải tính theo rau muống mới được thị trường chấp nhận."

Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước trả lời: *"Sắt thép không phải do Trung ương bán cho các đồng chí, mà là mua hộ các đồng chí. Chúng ta thì ăn rau muống. Nhưng những người bán sắt thép cho chúng ta lại không ăn rau muống. Ta không thể trả cho họ bằng rau muống được. Trước đây là sắt thép rẻ là vì Nhà nước vừa bán vừa cho xí nghiệp, để xí nghiệp "tặng" lại khách hàng một phần, còn một phần là để làm ra "lãi" và báo cáo thành tích kinh doanh. Bây giờ là mua hộ. Mà cũng không nên hiểu rằng giá của các nước đắt hơn giá của chúng ta. Giá sắt thép do ta sản xuất còn cao hơn. Vấn đề là năng suất lao động của chúng ta còn thấp."*[1]

Thí dụ 3:

Trong số báo *Nhân dân* ngày 15 tháng 10 năm 1989, một nhà báo kể lại: Cuối tháng 9 năm 1989, anh ngồi cạnh một ông đại tá quân đội và một trung tá không quân đã chuyển sang ngành hàng không dân dụng trong chuyến bay từ Tân Sơn Nhất ra Hà Nội. Ông đại tá tâm sự: *"Có lẽ đây là lần cuối cùng tôi đi máy bay. Tôi ra Hà Nội làm thủ tục về hưu. Tôi đã đưa nhà tôi vào đây. Nhưng cả ba đứa con tôi vẫn ở ngoài đó. Cảnh này thì cha con hết gặp nhau được nữa rồi! Giá vé một lần đi và về bây giờ bằng 5 tháng lương hưu của tôi. Các "ông" tính như "vậy" là hết tình cảm, hết quê hương xóm giềng..."*

Vị cán bộ hàng không giải đáp như sau: *"Giá một chiếc TU 134 là 4,2 triệu rúp, chỉ tính khấu hao cơ bản cũng mất 45,5 đồng/người/km, sửa chữa thường xuyên và nhiên liệu mất 60,6 đồng/người/km. Chưa kể lương phi công, nhân viên, chi phí sân bay, chỉ hai khoản trên cũng mất 234.500 đồng để đưa một người từ Tân Sơn Nhất ra Nội Bài. Như vậy là, trong cái vé 180 nghìn đồng, vẫn còn nhiều yếu tố "cho không". Trên thế giới, giá*

[1] Tác giả cuốn sách được trực tiếp có mặt trong cuộc đối thoại này trong dịp đi tháp tùng Bộ trưởng Phan Văn Tiệm xuống Hải Phòng lần đó.

cước chuẩn của các hãng hàng không quốc tế là 0,112 USD/khách/km, tức là cần khoảng 600 nghìn đồng mới đưa được một vị khách từ Tân Sơn Nhất đến Nội Bài. Cỡ máy bay càng nhỏ, cự ly bay càng ngắn, thì giá thành càng cao, nghĩa là giá cước thực tế còn cao hơn cả mức chuẩn của thế giới. Vậy làm thế nào để cho bà con ta với mức thu nhập thấp kém hiện nay có thể đi về thoải mái thăm nhau bằng máy bay?"

Và nhà báo kết luận: Bài toán này, Hàng không Việt Nam không giải nổi. Chỉ có cơ chế bao cấp mới "giải" được. Có điều là, "giải" bằng cách đó thì ngân sách sẽ bội chi, sẽ lạm phát, và chắc là sẽ có nhiều người lại kêu ầm lên là tại sao các "ông" để tiền mất giá thế này, tại sao tiền lương của tôi bốc hơi thảm hại thế này!...[1]

Thí dụ 4

Một cán bộ thuộc Viện Khoa học Việt Nam gửi thư tới nhiều cơ quan công quyền và công luận. Lá thư đó ít nhất cũng được đăng trên hai tờ báo, nội dung thư phản ánh mạnh về giá telex quốc tế quá cao: một "cú" telex ít nhất cũng mất 54.000 đồng, tương đương với 1,5 tạ thóc. Tác giả lá thư cho rằng: như thế là "bao vây thông tin", là "hạn chế một phương tiện thông tin rất thuận lợi" trong các quan hệ kinh tế và khoa học, mà những quan hệ này có thể mang lại cho đất nước "lợi ích lớn hơn nhiều lần số tiền mà bưu điện thu về..."

Sau đó, Tổng cục Bưu điện đã có văn bản trả lời cụ thể. Hóa ra, giá 18.000 đồng/phút là giá trong Hiệp định Viễn thông Quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết. Đối với thế giới, đó là mức cần thiết để các hãng viễn thông có thể tồn tại và hoạt động. Mức cần thiết đó lại không thể đo bằng thu nhập của người Việt Nam vốn tính bằng thóc, mà đo bằng mức sống thực tế của người lao động ở các nước trên thế giới. Mức sống thực tế ấy được tính bằng chi phí đầu tư hàng nhiều triệu đô-la để xây dựng những cơ sở truyền tin hiện đại. Hàng nhiều triệu đô-la đó lại không phải do Nhà nước nào cấp phát cả, mà do các hãng viễn thông phải vay, phải gọi vốn. Do đó, hoạt động kinh doanh viễn thông phải đem lại lợi nhuận cao hơn cả mức vay ngân hàng. Đến nay, chưa thấy có viện khoa học nào nghiên cứu ra thứ telex cứ việc đánh đi là tới nơi, chẳng cần ai truyền tải để khỏi phải trả phí tổn[2]!

---

[1] Báo *Nhân dân Chủ nhật* ngày 15 tháng 10 năm 1989.

[2] Biên bản cuộc họp của Ủy ban Vật giá Nhà nước với ngành Bưu điện ngày 23-7-1989.

Thí dụ 5

Vào cuối năm 1988, sau khi điều chỉnh giá bông sợi lên sát giá quốc tế, các xí nghiệp dệt kêu cứu thảm thiết. Trong một bài đăng trên trang đầu báo *Nhân dân* ngày 28 tháng 11 năm đó, nhà báo Nguyễn Phan Toàn nói thay tiếng nói của ngành dệt, cho rằng giá vật tư lên cao quá, "đầu vào đồ sộ quá cỡ", làm cho sản phẩm đầu ra vượt quá sức chấp nhận của thị trường, như thế là Nhà nước không còn tình nghĩa gì với người sản xuất, là "triệt sản" các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Ngày 2 tháng 12, Ủy ban Vật giá Nhà nước đã trả lời ngay trên báo *Nhân dân* và sau bài trả lời này, mọi phản ứng im bặt. Nội dung như sau:

Với mặt hàng dệt, loại sợi S.20 đang bán theo giá 2.160 đồng/kg là sợi bông.

Về giá bông, nếu sản xuất trong nước, 1 kg bông xơ mua của người trồng bông phải là 4.500 đồng.

Còn bông nhập khẩu, nếu mua từ thị trường Liên Xô, giá là 1.425 rúp/tấn. Hiện nay, Việt Nam phải bỏ ra khoảng 2.000 đồng mua hàng xuất khẩu mới thu được 1 rúp, nghĩa là phải bỏ ra khoảng 3.000 đồng mới mua về được 1 kg bông xơ.

Trên thị trường tư bản, giá bông xơ của Mỹ là 1.284 đô-la/tấn (quý I năm 1988). Hiện nay, Việt Nam phải xuất khẩu 3.500-4.000 đồng mới được 1 đô-la, nghĩa là phải mất khoảng 4,5-5 nghìn đồng mới nhập được 1 kg bông xơ.

Theo công thức phổ biến, giá 1 kg sợi tương đương giá 2 kg bông xơ. Cái giá 2.160 đồng/kg sợi được gọi là "đồ sộ quá cỡ" thật ra mới chỉ được tính từ giá bông 915 đồng/kg, mà giá bông này là được tính từ tỷ giá kết toán nội bộ 630 đồng/rúp, chứ không phải tỷ giá 2.000đ/rúp. Vậy cứ mỗi kg bông, Nhà nước vẫn phải bù lỗ hơn 2 nghìn đồng. Hằng năm, riêng khoản lỗ này là ngót 100 tỷ đồng. Đó mới là con số "đồ sộ" mà người đang hưởng giá sợi 2.160 đồng cần biết. Biết để tự đánh giá được giá đầu vào là cao hay thấp. Biết cũng để tự lý giải được, tại sao ngân sách cứ mất cân đối nghiêm trọng, tại sao lạm phát tới mức như vậy. Biết cũng còn để thấm thía được những khó khăn và trở ngại "đồ sộ" trong cuộc đấu tranh tiến tới tính đúng và tính đủ, tiến tới chống bao cấp qua giá.

Còn nếu nói mức giá đó bó tay người sản xuất kinh doanh, thì xin thưa rằng, trồng bông cũng là sản xuất. Chẳng lẽ lại bắt người

sản xuất bông (ở Việt Nam và Liên Xô) phải bán bông với giá bằng một phần ba giá trị để "tháo gỡ khó khăn" cho những người sản xuất vải? Hoặc ngân sách cứ bỏ tiền ra mua bông với giá từ 3 đến 5 nghìn rồi cung cấp cho các nhà máy dệt theo giá dưới 1 nghìn?

Vừa qua, giá sợi được đưa lên, tuy chưa cao và tính chưa đủ, nhưng cũng đã bắt đầu có tác dụng sát hạch về hiệu quả. Khó khăn của một số xí nghiệp đối với giá vật tư là phản ứng của những cơ thể yếu đau đang ngấm thuốc. Lối thoát lành mạnh không phải là đẽo gọt bớt đầu vào, mà là làm sao nuốt được và tiêu hóa được nó. Cơ thể nào khỏe mạnh sẽ vượt qua được cuộc thử thách gay go này, sẽ tồn tại và phát triển, phát triển trong không gian tự nhiên, chứ không phải trong lồng kính.[1]

Thí dụ 6:

Xí nghiệp Đánh cá Hạ Long ở Hải Phòng được Nhà nước cấp xăng dầu, tàu thuyền do Liên Xô và Cộng hòa Dân chủ Đức trang bị. Trong đó, lưới và các phương tiện là những thứ được ưu tiên cung cấp. Nhưng xí nghiệp đó chưa năm nào có lãi, ngược lại, Nhà nước phải bù lỗ hằng năm. Có những giai đoạn, riêng trọng lượng dầu để đánh bắt ngang với trọng lượng cá khai thác được, nghĩa là mất 1 tấn xăng mới đánh được 1 tấn cá! Trong khi giá dầu trên thị trường quốc tế là khoảng 300 USD/tấn thì giá loại cá do xí nghiệp đó đánh bắt được (cá loại 3) trên thị trường quốc tế chỉ là 120 USD/tấn. Một Thứ trưởng Bộ Thủy sản đã nhận xét về tình trạng này:

"Hậu quả tai hại là cứ khai thác 1 tấn cá, Nhà nước phải bù lỗ từ 5.000 - 10.000 đồng, hiệu quả 1 đồng vốn cố định chỉ làm ra 0,07 - 0,09 đồng giá trị tổng sản lượng."[2]

Trong Hội nghị toàn ngành Thủy sản do Hội đồng Bộ trưởng triệu tập tại Đồ Sơn vào tháng 10 năm 1985, Phó Thủ tướng Trần Phương nói:

"Hiện nay, giá thị trường quốc tế một tấn dầu là 300 USD. Các anh dùng một tấn dầu đánh được một tấn cá. Cá loại 3 như của các anh giao nộp cho Nhà nước thì chúng ta có thể mua ở Hongkong với giá 120-125 USD. Vậy thì để phục vụ cho Hà Nội và các khu công nghiệp, chúng ta lấy một

---

[1] Đặng Phong. Phải chăng giá vật tư lên cao quá? Báo *Nhân dân*, số ra ngày 2-12-1988.

[2] Ngành hải sản còn giảm sút đến đâu, có chặn đứng lại được không? *Nghề cá Việt Nam nhìn từ Seaprodex*, tr.77.

tấn dầu bán đi thì sẽ mua được hai tấn cá. Thế thì khỏi cần đến xí nghiệp của các anh. Chẳng qua phải để các xí nghiệp đó tồn tại chỉ vì nếu không nuôi nó thì nó sống bằng cái gì?"[1]

Tất cả những phản ứng đó, tuy diễn ra rất gay gắt, nhưng Nhà nước không nhân nhượng và cuối cùng thì dần dần, các cơ sở cũng như mỗi con người đã quen dần với cơ chế mới, để trong các năm sau, khi cơ thể kinh tế Việt Nam đã dần dần phục hồi, thì bắt đầu đạt được mức tăng trưởng cao hơn hẳn.

Chính sự "lao đao" của các xí nghiệp quốc doanh trong năm này lại sản sinh ra một hội chứng rất tích cực: Giảm căng thẳng cung - cầu, giảm nhu cầu cấp vốn ngân sách, giảm mức bù lỗ qua giá bao cấp...

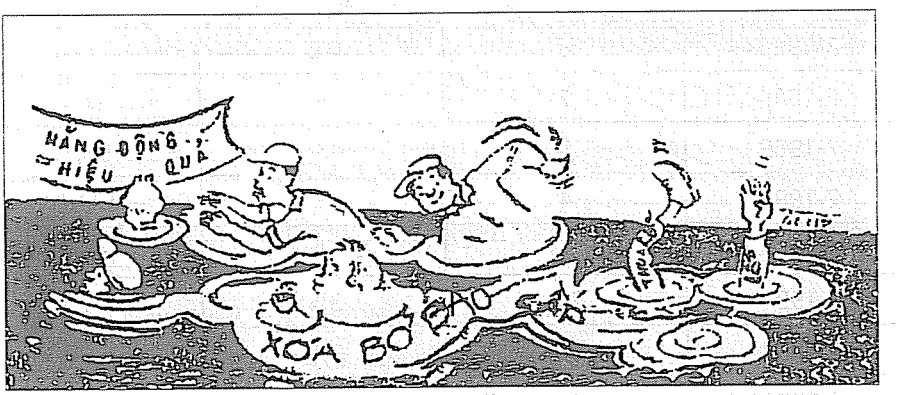

Biếm hoạ: Các Giám đốc Xí nghiệp Quốc doanh đang bơi trong Cơ chế thị trường *(Báo* Lao Động, *số ra ngày 3-7-1989)*

5. Chặn đứng lạm phát

Như ở trên đã nói, suốt hàng thập kỷ, Việt Nam lâm vào cơn xoáy của lạm phát mà nhiều khi không biết gỡ ra ở lối nào. Nhiều phương án, nhiều biện pháp, nhiều *Nghị quyết* đã được đưa ra, nhưng con ngựa bất kham này vẫn lồng lên từ năm này đến năm khác. Đến năm 1989, dường như đã bấm trúng một số "huyệt" mà khi thực thi, không phải mọi người đều đã tin tưởng rằng sẽ đem lại kết quả. Nhưng kết quả đến thật nhanh chóng mà đối với không ít người là bất ngờ. Chính những cái

[1] Lược ghi bài nói chuyện của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Phương tại Hội nghị ngành Thủy sản toàn quốc, Đồ Sơn ngày 5-10-1985.

"huyệt" lãi suất, "huyệt" mở rộng đường giao lưu hàng hóa, "huyệt" "cởi trói" cho sản xuất... đã làm cho con ngựa bất kham lạm phát tự nó dừng lại:

Bức tranh chỉ số lạm phát năm 1989:

Tháng 1: 107,4 Tháng 4: 103,5 Tháng 7: 98,5 Tháng 10: 102,5
Tháng 2: 109,2 Tháng 5: 99,8 Tháng 8: 100,2 Tháng 11: 102,6
Tháng 3: 105,4 Tháng 6: 97,1 Tháng 9: 101,6 Tháng 12: 103,0

***Bảng*: Lãi suất tiết kiệm và chỉ số giá (1986-1993)**

Thời gian	Lãi suất % tháng		Chỉ số giá (%)
	Không kỳ hạn	Kỳ hạn 3 tháng	
3-1989	9	12	105,4
6-1989	7	9	97,1
7-1989	5	7	98,5
2-1990	4	6	103,8
3-1990	2,4	4	101,9
7-1991	2,1	3,5	102,5
6-1992	1,8	3,0	100,1
8-1992	1,2	3,0	100,3
10-1992	1,0	2,0	99,8
4-1993	0,8	1,7	99,8
10-1993	0,7	1,4	99,7

Nguồn: *Niên giám Thống kê 1995*, tr.2001

***Đồ thị:* Lãi suất tín dụng và chỉ số giá (1986-1992)**

(Đơn vị: %)

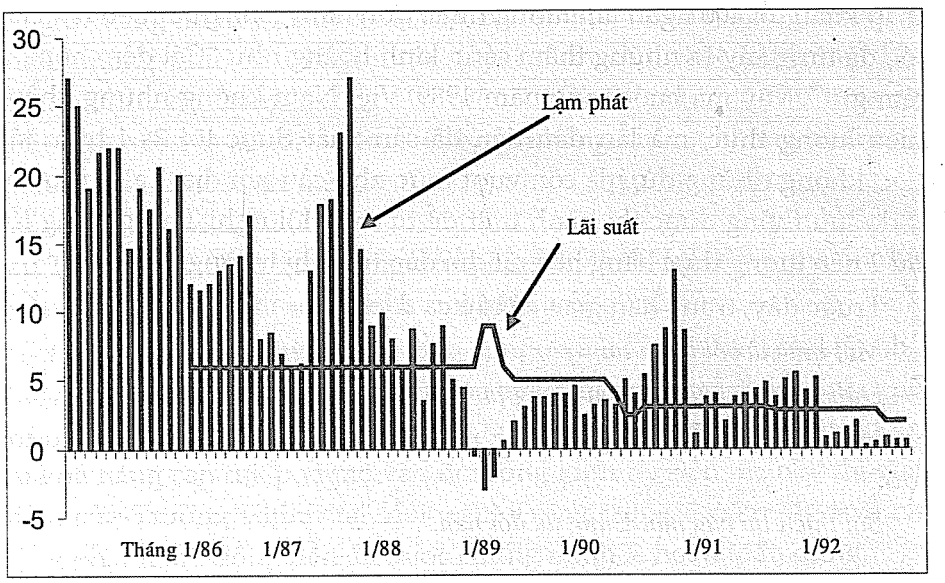

Về thành tích đẩy lùi lạm phát, **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** đã đánh giá:

> *"Năm 1989, nền kinh tế nước ta đã thu được những thành tựu quan trọng, thắng lợi nổi bật là kiềm chế, đẩy lùi lạm phát nghiêm trọng, kéo dài trong nhiều năm, giảm hẳn tốc độ tăng giá bình quân hàng tháng từ 14,2% của năm 1988 xuống 2,8% của năm 1989. Đó là kết quả tổng hợp của những chính sách kinh tế..."*[1]

Dư luận quốc tế ngày càng đánh giá cao về thành tựu chống lạm phát phi mã của Việt Nam: *"Các biện pháp ổn định tài chính và tiền tệ mà Chính phủ áp dụng để chống lạm phát đã thành công một cách phi thường trong năm 1989."*[2]

6. Chấm dứt nạn thiếu đói kinh niên

Nhờ cơ chế khoán từ *Nghị quyết 10* của Bộ Chính trị nên nông dân hăng hái sản xuất. Không có một chiến dịch nào rầm rộ như Đại Phong,

---

[1] *Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, ngày 31 tháng 3 năm 1990.* Tổng kết công tác ngân hàng năm 1989... Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Ngân hàng Trung ương, 1990.

[2] *Báo cáo về nền kinh tế Việt Nam.* Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc, tháng 12 năm 1990, tr.50.

Vũ Thắng, Định Công... trước đây, mà sản lượng lương thực lại tăng tới mức chưa từng thấy trước đó. Mới năm 1988, Việt Nam vẫn còn phải nhập khẩu tới 400 ngàn tấn lương thực. Còn năm 1987 thì nhiều nơi chết đói, đã từng xảy ra những thảm cảnh kinh hoàng như "Cái đêm hôm ấy đêm gì?"*. Vậy mà bước sang năm 1989, Việt Nam không những không thiếu lương thực, mà lần đầu tiên đã sản xuất được tới 24,4 triệu tấn thóc, không những đủ, mà còn vượt mức nhu cầu nội địa. Lại do cơ chế tự do lưu thông được thi hành triệt để từ sau Hội nghị Trung ương lần thứ 2 nên lương thực hàng hóa rất dồi dào trên thị trường.

Trước đây, trong dân gian có câu ca dao:

Mất mùa là bởi thiên tai

Được mùa là bởi thiên tài Đảng ta.

Nay câu đó vẫn đúng, nhưng phải thêm một ý nữa cho càng đúng hơn:

Bởi thiên tài của một Đảng đã đổi mới.

7. Đột phá trong xuất khẩu

Năm 1989, được mùa trong cả nước, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long. Sản lượng gạo vượt mức nhu cầu tiêu dùng trong nước và dự trữ. Do đó, đã xảy ra nhiều hiện tượng ngược đời chưa từng có ở hàng chục năm trước đó: Nhiều nơi, giá lúa trên thị trường xuống thấp hơn cả giá của Nhà nước. Nông dân đổ xô mang lúa đến bán cho các trạm thu mua lương thực, nhưng các trạm này đã quá tải do không còn kho, không còn tiền để mua. Nhiều trạm thu mua phải đóng cửa. Có nơi như ở Bến Tre, một trạm trưởng thấy nông dân đem lúa đến bán nhiều quá, phải khóa trái cửa rồi leo qua mái nhà trốn lên huyện "cầu cứu". Trước tình hình đó, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đã ký quyết định cho phép các công ty lương thực miền Nam được phép xuất khẩu gạo. Bài toán đặt ra là: Lấy đâu ra tiền để mua gạo xuất khẩu? Cũng chính ông Võ Văn Kiệt đã cho phép Ngân hàng Vietcombank Thành phố Hồ Chí

---

* Như đã nói trong mục trên, bài này kể chuyện một xã ở Thanh Hóa, dân đang đói, không còn gạo ăn, chỉ còn ít thóc giống cất giấu trong cỗ hậu sự của bà cụ già. Khi đoàn thu mua mang súng, mang gậy đến bắt phải bán thóc nghĩa vụ, họ lục soát khắp nơi không thấy hạt thóc nào, cuối cùng sau khi cạy nắp cỗ hậu sự thấy ít thóc giống, trưng thu luôn, thế là cả nhà cầm chắc mùa này sẽ chết đói (báo *Văn Nghệ*, số ra ngày 12-4-1988).

Minh vay nóng 100 triệu USD để nhập vàng về bán ra thị trường. Do tâm lý sợ lạm phát, nên người người đổ xô đi mua vàng làm phương tiện cất giữ. Vàng nhập về bán có lãi lớn. Đồng thời, do thấy hàng hóa trong nước phong phú, nên Nhà nước quyết định cho phát hành một khối lượng lớn tiền (tương đương 500 triệu USD) để phục vụ thu mua gạo xuất khẩu. Thế là lần đầu tiên Việt Nam không những không phải nhập khẩu lương thực kinh niên như hàng nhiều thập kỷ qua, mà đã có thể xuất khẩu tới 1,4 triệu tấn gạo, đứng thứ 3 trên thế giới về xuất khẩu gạo sau Thái Lan và Mỹ... Khả năng đó không chỉ là thất thường, mà ổn định suốt từ đó trở đi, mức xuất khẩu mỗi năm một tăng thêm.

Phản ứng dây chuyền tiếp theo là nhờ xuất khẩu thu ngoại tệ, nhập được hàng về bán rộng rãi trong nước, tăng thêm lượng phát hành... nên đến cuối năm 1989, Nhà nước đã có một khoản dự trữ tiền mặt rất lớn, đủ khả năng can thiệp vĩ mô vào đời sống kinh tế. Đến lúc này thì quan điểm của Trường Chinh tại Hội nghị Trung ương 6 năm 1984 về chủ động phát hành đồng tiền đã được chứng minh là hoàn toàn đúng.

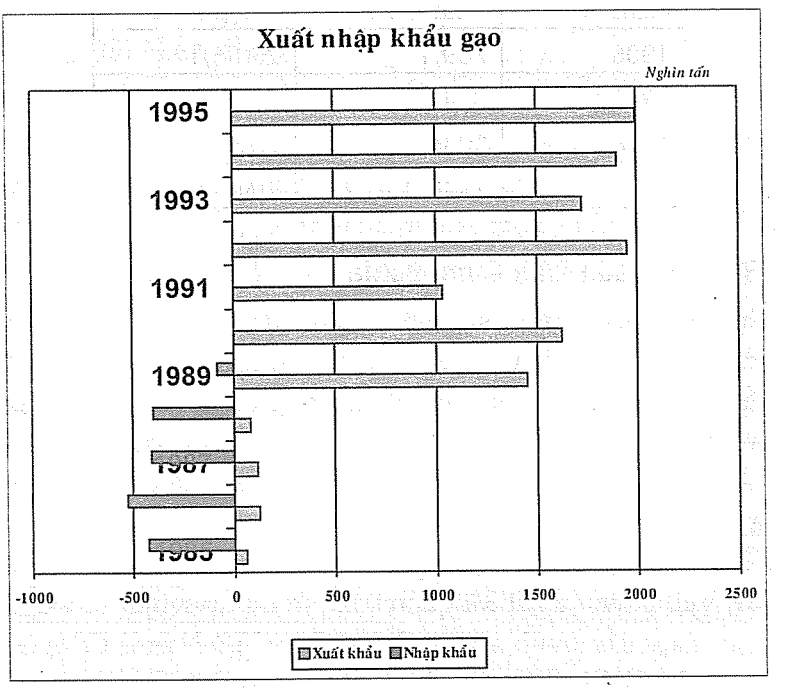

Nguồn: *Niên giám Thống kê năm 1988*, tr.240, 241
- Số liệu thống kê CHXHCN Việt Nam 1976-1989, tr.119, 21
- *Niên giám Thống kê năm 1995*, tr.257

- Năm 1989, thùng dầu thô thứ 1 triệu đầu tiên từ mỏ Bạch Hổ tại quần đảo Trường Sa của Việt Nam được xuất khẩu và trở thành một nguồn thu ngoại tệ rất quan trọng của Ngân sách Quốc gia.

- Cũng từ năm 1989, nhờ mở cửa biên giới Việt Trung, rất nhiều mặt hàng của Việt Nam được xuất khẩu tự do sang Trung Quốc, cũng góp một phần đáng kể vào việc tăng nguồn thu xuất khẩu.

Tất cả những "hội chứng" kể trên đã góp gió thành bão: Đưa kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng vọt lên gấp 2 lần năm trước, đạt xấp xỉ mức 2 tỷ USD. Nhờ đó, mức thâm hụt cán cân thanh toán tụt xuống từ mức 1,7 tỷ còn 600 tỷ USD, tức là trong 1 năm giảm được 2/3:

***Bảng:* Xuất khẩu và nhập khẩu 1986-1989[1]**

Đơn vị: triệu rúp và đô-la

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1986	789,1	2.155,1
1987	854,2	2.455,1
1988	1038,4	2.756,7
1989	1946,0	2.565,8

8. Rút hết quân khỏi Campuchia

Từ nhiều năm trước, sự hiện diện của quân đội Việt Nam tại Campuchia đã là một trong những cái gai nhức nhối trong quan hệ quốc tế, gây trở ngại không ít cho Việt Nam trong quá trình hội nhập với thế giới, với khu vực. Năm 1989, Việt Nam cương quyết giải quyết dứt điểm vấn đề này. Tại Hội nghị không chính thức ở Jakarta đầu năm 1989, Việt Nam đã phối hợp với Indonesia đi tới những thỏa thuận đa phương về vấn đề Campuchia. Thực hiện nghiêm túc thỏa thuận đó, cho đến đầu năm 1989, Việt Nam đã rút 3/4 quân số khỏi Campuchia. Từ đó, đã *"từng bước chuyển cuộc đấu tranh từ vấn đề quân đội Việt Nam ở Campuchia sang vấn đề chống chế độ diệt chủng Pol Pốt trở lại Campuchia."*[2]

---

[1] *Niên giám Thống kê 1994*, tr.278.

[2] *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, tr.525.

Tháng 10-1989, Việt Nam rút toàn bộ lực lượng quân tình nguyện của Việt Nam tại Campuchia về nước. Sự kiện đó có ý nghĩa nhiều mặt: Cải thiện quan hệ với cộng đồng quốc tế, giảm một khoản rất lớn của chi ngân sách quốc phòng. Cũng từ đó, mở cửa với các nước ASEAN theo tinh thần biến chiến trường thành thị trường.

9. Xóa bỏ tem phiếu

Bắt đầu từ quý II năm 1989, chế độ phân phối theo tem phiếu ở Việt Nam đã được bãi bỏ hoàn toàn sau 3 năm xóa bỏ từng phần, mở đầu cho một thời đại mới của cơ chế lưu thông sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Quan hệ phân phối hiện vật mà nội dung của nó từng được miêu tả bằng cụm từ *"mua như cướp, bán như cho"* đã chuyển dần sang quan hệ hàng hóa - tiền tệ với nội dung là *"hàng nào giá nấy"*, hoặc *"thuận mua, vừa bán"*. Với quan hệ này, mọi giá cả trên thị trường cùng với các quan hệ về tiền tệ, tín dụng cũng dần dần được cải thiện theo hướng dựa vào quan hệ cung - cầu của thị trường.

10. Sửa đổi Hiến pháp

Như trên đã nói, một trong những đặc điểm tiêu biểu của phương pháp tư duy chủ quan duy ý chí là lấy các *Nghị quyết*, thậm chí ý kiến cá nhân của người lãnh đạo thay cho luật pháp, nhiều khi đứng trên cả luật pháp. Trong mô hình đó, vai trò của pháp luật, của các nhà luật học, của các trường luật... rất hạn chế. Một trong những nhu cầu cấp bách của sự nghiệp đổi mới là không thể chỉ đơn giản dựa vào công thức *Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ*, mà phải đưa luật pháp vào hệ thống quản lý xã hội, theo tinh thần *Sống và làm việc theo luật pháp*.

Để thực hiện yêu cầu đó, việc hàng đầu là phải sửa đổi Hiến pháp. Hiến pháp năm 1980 được soạn thảo trong hoàn cảnh đối nội và đối ngoại rất đặc biệt: Đối ngoại là cuộc chiến tranh ở biên giới phía Bắc và biên giới phía Tây Nam, sự bao vây cấm vận của Mỹ, cuộc đối đầu giữa hai phe. Còn trong nước thì mô hình kinh tế lúc đó còn đang trong trạng thái tranh tối, tranh sáng, tư duy kinh tế cũ mang nặng tính chất "chủ quan", "duy ý chí"... Nhiều quy định và đánh giá trong Hiến pháp đó đã tỏ ra không còn thích hợp với tình hình mới. Có một số điều không thể không sửa đổi để đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng, hội nhập với thế giới, nhất là với các nước láng giềng. Đến lúc này, Việt Nam phải tiến

tới làm bạn với tất cả các dân tộc trên thế giới và không thể coi bất cứ nước nào là "kẻ thù truyền kiếp", càng không thể tuỳ tiện đưa tư tưởng đó vào trong Hiến pháp của một quốc gia. Do đó, việc sửa đổi Hiến pháp là điều cần thiết cấp bách. Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Quốc hội đã quyết định thành lập một Ủy ban sửa đổi Hiến pháp vào tháng 6 năm 1989 (kỳ họp thứ V, Quốc hội khóa VIII), do ông Võ Chí Công, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước làm Chủ tịch Ủy ban này. Ông kể lại trong hồi ký của mình:

"Hiến pháp 1980 đã bộc lộ rõ ràng nhiều điều chưa phù hợp về sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, thể hiện quan điểm chủ quan, giản đơn, duy ý chí về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong một đất nước mà nền sản xuất nhỏ là phổ biến, còn nghèo nàn lạc hậu và vừa thoát ra khỏi chiến tranh. Các quy định của Hiến pháp 1980 trực tiếp hay gián tiếp còn xác định cơ chế kinh tế - xã hội theo mô hình tập trung quan liêu, bao cấp, do đó không giải phóng được mọi năng lực sản xuất.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Quốc hội đã cử tôi làm Chủ tịch Ủy ban sửa đổi Hiến pháp. Tôi đã tập hợp lực lượng chuyên gia, các nhà khoa học thành lập các Tiểu ban nghiên cứu từng chuyên đề, mở nhiều cuộc hội thảo, đồng thời phân công cán bộ đi sâu, đi sát cơ sở, các cấp, các ngành, tổng hợp ý kiến các tầng lớp nhân dân và cán bộ, kết hợp quá trình xây dựng Hiến pháp của nước ta và nghiên cứu kinh nghiệm, nội dung Hiến pháp các nước để xây dựng đề cương nội dung sửa đổi Hiến pháp nước ta.

Dự thảo Hiến pháp sửa đổi lúc bấy giờ được xây dựng song song với việc soạn thảo các Văn kiện lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam: dự thảo Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và dự thảo Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Dự thảo Hiến pháp sửa đổi được xây dựng dựa trên cơ sở trí tuệ, kiến thức, kinh nghiệm của toàn Đảng, toàn xã hội đã được huy động trong quá trình xây dựng các Văn kiện lớn của Đảng."[1]

*

* *

Năm 1989 còn rất nhiều sự kiện nữa. Nhưng chỉ riêng 10 sự kiện hệ trọng kể trên cũng đủ để đặt tên cho năm đó là: *Năm bước ngoặt.*

---

[1] Võ Chí Công. Hồi ký *Trên những chặng đường cách mạng*. Nxb Chính trị Quốc gia, tr.385.

Tất nhiên, những sự kiện có tính chất bước ngoặt của năm 1989 không phải là việc đột xuất của riêng năm này, mà là sự tích tụ những cố gắng từ nhiều năm trước. Những cố gắng đó đã góp phần giải quyết từng bước cuộc khủng hoảng kéo dài, mà đến năm 1989 thì đã chín muồi để đưa ra những biện pháp mang tính chất của những liệu pháp "sốc".

Ý nghĩa bước ngoặt của năm 1989 là:

- Những chuẩn bị của tư duy kinh tế và chính sách kinh tế, sự rèn tập của thực tiễn kinh tế trong quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế đã dẫn tới những thành quả to lớn, trong một chừng mực nào đó là rất bất ngờ.

- Thực tiễn đó tự thân đã là một thành tích, đồng thời, còn khẳng định một loạt quan điểm kinh tế và chính sách kinh tế mà trước còn bị hoài nghi thì nay được mọi người coi là đúng đắn. Cuộc tranh luận về hàng loạt vấn đề: lạm phát, quản lý, cơ chế kinh tế, tỷ giá, mức giá, tự do lưu thông phân phối... đã được thực tiễn kinh tế trả lời. Chính vì thế, năm 1989 lại là năm không có những mâu thuẫn lớn trong quan điểm kinh tế. Sự hanh thông của cuộc sống đã dẫn tới sự hanh thông của tư duy...

- Quan sát toàn cảnh tình hình thế giới năm 1989, càng thấy rõ những thành tựu năm 1989 của Việt Nam là rất đặc sắc. Năm 1989 là năm trong thế giới xã hội chủ nghĩa, liên tiếp xảy ra những biến động đầy kịch tính. Ngày 4-6-1989, xảy ra vụ Thiên An Môn tại Bắc Kinh (Trung Quốc). Tháng 8 năm 1989, Đảng Cộng sản thất cử ở Hungarie. Tháng 9 năm này, Chính quyền ở Ba Lan rơi vào tay Công đoàn Đoàn kết. Tháng 10 cùng năm, cái gọi là "Cách mạng nhung" đã chấm dứt chế độ xã hội chủ nghĩa ở Tiệp Khắc. Tháng 11 năm 1989 là tháng của "sự kiện thế kỷ": Sự sụp đổ của bức tường Berlin, Tổng Bí thư Honecker bị truy tố về việc đã ra lệnh bắn những người vượt bức tường này. Giữa tháng 12, ở Roumani, vợ chồng Ceausescu bị bắn chết trong một cuộc bạo loạn của quần chúng... Ở Bulgary, Todor Zivkov bị đưa ra tòa đại hình. Hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ trong hỗn loạn, mất chủ nghĩa xã hội, mất Đảng. Hầu như lúc đó, không có một nước xã hội chủ nghĩa nào được ổn định, trừ Việt Nam. Hơn thế nữa, Việt Nam đã ổn định trong chuyển đổi và chuyển đổi được.

Đó là một thành tựu đáng được ghi vào sử xanh.

KẾT LUẬN

Chặng đường 15 năm của nền kinh tế Việt Nam, từ 1975 đến 1989 đã có khá đủ những nếm trải để thể nghiệm được những quy luật muôn thuở của mối quan hệ: *Tư duy - Chính sách - Đời sống.*

Nhìn ra thế giới, thấy nước nào cũng vậy, nhìn ngược về quá khứ lịch sử, thấy thời đại nào cũng vậy: Chính mối quan hệ này có ý nghĩa quyết định sự thành bại của một chế độ, sự nhanh chậm của những bước phát triển, sự mạnh yếu của các quốc gia...

Những tính quy luật đó rất nhiều, nhưng chung quy, không ngoài mấy quy luật cơ bản sau đây:

1/ **Tốc độ vận hành** và quan trọng hơn nữa là **sự hanh thông** trong mối quan hệ này là điều có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

Một đất nước dù yếu kém, nhưng nếu sớm nhận ra những khiếm khuyết, những nguy cơ, sớm có những biện pháp để khắc phục, sớm phát hiện được những thời cơ, những tiềm năng, rồi lại có những chính sách và biện pháp để tận lực khai thác những tiềm năng ấy, thì đất nước đó ắt tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc.

Ở những quốc gia hay ở những thời kỳ mà sai lầm được nhận thức quá chậm, thường liên quan đến một nguyên nhân: Tư duy đúng hoặc bị vùi dập, hoặc không được sớm chuyển hóa thành chính sách. Kết quả tất yếu là những chính sách sai chậm được sửa chữa. Nhất là khi quyền uy được dùng để che chắn cho những cái sai, thì những ách tắc thường khiến một quốc gia tụt hậu.

Việt Nam ta, trong hơn 30 năm này, cũng đã trải nghiệm cả những điều hay, điều dở kể trên.

Thí dụ, từ khi có quyết định tập thể hóa nông nghiệp và xây dựng các hợp tác xã (1958) cho tới khi có quyết định về chế độ khoán hộ và khôi phục kinh tế hộ gia đình nông dân (1988): Mất 30 năm. Còn nếu kể từ khi sáng kiến khoán ở Vĩnh Phú bị ngăn chặn (1968) cho tới khi cơ chế khoán được thừa nhận một cách đầy đủ với *Nghị quyết 10* của Bộ Chính

trị (1988), nền nông nghiệp và hàng chục triệu nông dân đã phải chờ đợi mất 20 năm.

Từ khi có quyết định xóa bỏ kinh doanh của tư nhân trong công thương nghiệp, cải tạo những nhà tư bản, biến họ thành những người lao động chân tay (1958) cho tới khi Nhà nước quyết định thừa nhận kinh tế tư nhân, tạo điều kiện cho bộ phận kinh tế đó phát triển (1987), đã có 29 năm trôi qua. Trong 29 năm đó, đã mất mát biết bao nhiêu những năng lực về con người, về vốn liếng, về kỹ thuật, về các quan hệ kinh tế đối nội và đối ngoại...

Lại đã có những lúc tư duy sớm nhận biết được những vấn đề của thực tế và nhanh chóng chuyển thành chính sách, dũng cảm đưa nó vào cuộc sống, thì kinh tế chuyển biến rất nhanh. Thí dụ, những quyết định về **Khoán 100**, về **Khoán 10**, về **Quyết định 25-CP**, nhất là *Nghị quyết* của Đại hội Đảng lần thứ VI, rồi sau đó là những quyết định nâng lãi suất tiết kiệm và tín dụng năm 1989, quyết định mở cửa, xóa bỏ tình trạng ngăn sông cấm chợ... Tất cả đều dẫn đến những kết quả rất tích cực, rất hiệu nghiệm và rất nhanh chóng...

Từ ngày đổi mới đến nay, sự tăng trưởng cao của GDP, việc cải thiện đời sống nhân dân, sự dồi dào của xuất nhập khẩu, của nền tài chính quốc gia... cũng tuỳ thuộc vào việc giải quyết tốt những mối quan hệ kể trên.

Ngày nay, ta có được một nước Việt Nam giàu đẹp, ổn định, có vị thế quốc tế..., chính là nhờ vận dụng tốt mối quan hệ đó.

2/ Để có được một sự vận động kịp thời và nhanh chóng của chu trình kể trên, điều kiện tối quan trọng là những **kênh truyền dẫn**.

- Truyền dẫn những thông tin, truyền dẫn những ý tưởng và sớm chuyển nó thành đường lối, chính sách.
- Truyền dẫn những đường lối chính sách tới thực tiễn.

Tất cả những thời kỳ mà sự vận động này bị chậm chạp đều là do những kênh truyền dẫn bị ách tắc.

Khi những vấn đề của thực tiễn không được phản ánh đầy đủ tới những bộ óc đang điều hành đất nước, thì sự ách tắc tất yếu xảy ra.

Khi những thông tin từ thực tiễn đã tới nơi, mà những bộ óc điều hành thiếu nhạy cảm, thậm chí vô cảm, thì sự trì trệ cũng tất yếu xảy ra.

Có chính sách đúng, có chủ trương đúng... vẫn chưa đủ. Cần phải có những kênh truyền dẫn những chính sách và chủ trương đó tới đời

sống kinh tế. Con đường truyền dẫn này được thiết kế bởi hàng loạt những biện pháp cụ thể như: Hệ thống luật pháp, những thiết chế về lợi ích và trách nhiệm, hệ thống giáo dục và đào tạo, những con người được xếp đặt đúng chỗ, hệ thống ra lệnh và phản hồi nhạy bén và hữu hiệu...

3/ Để tạo được những kênh truyền dẫn tối ưu, vấn đề **tổ chức hệ thống** là cực kỳ quan trọng. Đã có lần Lenin nói rằng, tổ chức quyết định tất cả. Tổ chức ở đây được hiểu theo nghĩa rộng: Đó là những thiết chế của toàn bộ một xã hội từ trên xuống dưới, từ lĩnh vực này tới lĩnh vực kia, theo một mô hình như thế nào đó để toàn bộ các mối quan hệ có thể vận hành tốt nhất. Trong đó, phải có cả những sự khích lệ thích đáng đồng thời với những sự răn đe và trừng phạt đích đáng. Một hệ thống khích lệ thói cơ hội, giả dối, kiêu ngạo... sẽ chỉ có thể tạo nên một xã hội trì trệ. Một hệ thống không đủ khả năng ngăn chặn những quyết sách sai lầm thì khó tránh khỏi hiểm họa.

Những nước phát triển cao đều là những nước đã có những tổ chức hệ thống rất tốt.

Nhưng không có hệ thống nào là tốt muôn thuở. Một hệ thống tốt phải là một hệ thống có khả năng điều chỉnh cao. Tuỳ theo từng thời kỳ, tuỳ theo những điều kiện xã hội, văn hóa và tâm lý, tổ chức hệ thống cũng phải kịp thời thay đổi để thích ứng. Với cách thông tin bằng ngựa chạy trạm thì tổ chức hệ thống khác với thông tin bằng téléphone. Với hệ thống truyền thông và lưu trữ dữ liệu bằng hệ thống tin học hiện đại thì mối quan hệ lại càng phải khác đi. Tính ưu việt của một hệ thống không chỉ là sự nhanh chậm của việc truyền dẫn các thông tin, mà còn là sự nhanh chậm trong việc vận dụng tối đa các khả năng của khoa học kỹ thuật để không ngừng tự hoàn thiện.

Có một thời kỳ, Việt Nam và nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã xây dựng một hệ thống quá cồng kềnh, chồng chéo, giẫm chân lên nhau. Cách tổ chức hệ thống như vậy là một trong những nguyên nhân làm cho các kênh truyền dẫn bị ách tắc, chậm chạp, làm cho hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa bị tụt hậu.

Từ khi chúng ta có những cải cách về tổ chức bộ máy thì hệ thống vận hành tốt hơn. Điều đó không chỉ góp phần tập hợp tư duy của cả nước vào việc xây dựng đường lối, mà còn góp phần thẩm tra và phát hiện sớm những sai lầm, ách tắc, kể cả những vi phạm...

4/ Tất cả những yếu tố kể trên đều lệ thuộc vào một yếu tố chính trị quan trọng là: **Dân chủ**. Thời nhà Trần, để đối diện với quân đội Nguyên - Mông đang hoành hành trên khắp thế giới, với Hội nghị Diên Hồng, toàn dân ta đã hạ quyết tâm "sát Thát" và tập hợp sức mạnh thần kỳ đã đưa đến chiến thắng vẻ vang. Thời nhà Lê, việc xóa bỏ chế độ đẳng cấp khép kín đã cho phép toàn dân được tham gia các khoa thi, bất cứ ai thuộc thành phần nào, chỉ cần có tài, có đức, thi đỗ, đều được trực tiếp tham gia điều hành quốc sự. Chính vì thế, nhà Lê đã tạo ra một trong những thời đại thịnh trị nhất của lịch sử Việt Nam xưa.

Đến thời đại Hồ Chí Minh, với đường lối đại đoàn kết toàn dân, trước nguy cơ xâm lược, toàn dân đã đứng lên kháng chiến, không phân biệt tôn giáo, giai cấp, giàu nghèo, nam nữ, già trẻ. Một lần nữa, sức mạnh của toàn dân đã đánh thắng kẻ thù.

Ngược lại, không phải đã không có những lúc, chủ nghĩa thành phần, sự kỳ thị giai cấp, tính bè phái trong hệ thống chính trị... đã làm cho sức mạnh của dân tộc suy yếu.

Dân chủ đồng thời còn có nghĩa là tính công khai và minh bạch về phương diện chính trị trong toàn xã hội. Khẩu hiệu *"Dân biết, Dân bàn, Dân làm, Dân kiểm tra"* chính là thể hiện tính dân chủ của một xã hội văn minh. Khi người dân không biết Nhà nước làm gì, không được bàn bạc những quốc sự, có nghĩa là quốc gia đã mất đi một nguồn lực quan trọng của trí tuệ và thông tin. Sự chậm trễ, ách tắc và tụt hậu cũng từ đó mà ra.

Định nghĩa về khái niệm **dân chủ** và cách ứng xử đối với nó cũng là vấn đề mà trước đây và hiện nay vẫn còn những cách nhìn khác nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh có một cách định nghĩa về **dân chủ** rất đơn giản và ngắn gọn: *"Các chú diễn giảng hai chữ **dân chủ** sao mà rắc rối, dài dòng thế? Dân chủ thực ra có nghĩa là: để cho dân được mở miệng. Liệu có làm được không, có dám làm thế không?"*[1]

Đã có một thời kỳ, nhiều người tranh luận về khái niệm *lấy dân làm gốc*, cho rằng dùng chữ *"lấy"* là có ý chủ quan, như là sự ban phát, dùng hay không dùng một vật gì đó, mà cái được "lấy" ở đây chính là *"dân"*. Không bàn về mặt chữ, chỉ nói về ý nghĩa thôi, thì phải thừa nhận rằng, trong khái niệm **dân chủ**, nội hàm quan trọng nhất chính là **dân**. Đặc biệt là ở Việt Nam, người dân có một sức sống mãnh liệt, dồi dào tính

[1] Trích theo Tố Hữu trong *Nhớ lại một thời*. Hồi ký, Nxb Hội Nhà văn, 2000, tr.280.

năng động tự thân, khả năng thích nghi, khả năng đề kháng, khả năng chịu đựng, khả năng phản ứng linh hoạt đối với ngoại cảnh, trong đó có những chính sách.

Lịch sử đã cho thấy, nhân dân Việt Nam có thể xả thân và ủng hộ hết lòng, đem cả của cải, sự nghiệp, thân thể, gia đình để ủng hộ một chính sách, một chủ trương, khi thấy nó là của mình, vì mình.

Khi một chính sách không hợp với lòng dân thì người dân có những biện pháp thiên biến vạn hóa để ứng xử. Trong thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ, chính dân đã nghĩ ra trăm phương ngàn kế để đối phó với những chính sách phản dân hại nước của kẻ xâm lược và chính quyền tay sai. Trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, khi có những chính sách sai lầm, mà dân không được góp ý hoặc góp ý mà chưa sửa, thì dân cũng có trăm phương ngàn kế để *"chấp hành"*. Chính những phản ứng đó làm cho những chính sách sai lầm không phát huy được tác hại quá đáng, bị vô hiệu hóa phần nào, từ chỗ bị vô hiệu hóa đến chỗ phải sửa đổi. Trong sự sửa đổi này, cũng chính người dân đã có những đóng góp vô hình bằng những phản ứng như làm chui, như phá rào, như chấp hành theo kiểu *"kính nhi viễn chi"*...

Như vậy, **dân chủ** là một thực thể chính trị của mọi xã hội. Nó không phải là cái để đem cho, đem ban phát, nó không giống như những tờ tem phiếu để có thể cắt từng ô, cắt bao nhiêu, cắt lúc nào.... Nó nằm trong đời sống xã hội, nó có sức mạnh và tác dụng đương nhiên. Cũng như ánh sáng mặt trời, như gió..., nếu biết khai thác, tận dụng thì có thể tạo ra những năng lượng hữu ích, hạn chế được những tác dụng tai hại...

5/ Sự thịnh suy của một quốc gia lệ thuộc rất nhiều vào bộ máy lãnh đạo và đặc biệt là những **người lãnh đạo**. Xưa nay, trong lịch sử của mọi quốc gia, không có thời đại nào được gọi là thịnh trị mà lại không có một vị minh quân. Ngược lại, không có một thời đại nào suy đồi mà lại không liên quan tới một vị hôn quân, một bộ máy nhà nước hủ bại.

Người lãnh đạo tốt không chỉ là một người giỏi về mọi mặt. Không phải nhà lãnh đạo tốt nào cũng có toàn tài. Điều chính yếu là thấy được vấn đề, biết dùng và dùng được nhân tài, biết tránh và tránh được gian thần. Lê Lợi là như vậy. Quang Trung là như vậy. Hồ Chí Minh là như vậy.

Ngược lại, nếu người lãnh đạo không những thiếu kiến thức, mà lại tự cho mình hiểu biết tất cả, tự mình suy nghĩ và quyết định tất cả, thì

lúc ấy, đất nước có thể sa vào thảm họa. Lịch sử không thiếu gì những tấm gương tày liếp về mặt này.

Thời kỳ đổi mới là một bài học sáng giá cho chúng ta: Những người lãnh đạo đã thực sự bức xúc trước những khó khăn kinh tế, tập hợp những nhân tài, lắng nghe mọi nguồn thông tin, thấu hiểu tâm tư của mọi giai tầng xã hội, trăn trở với những giải pháp, kiên trì đấu tranh để thuyết phục tập thể lãnh đạo đưa ra những quyết định đúng đắn, kịp thời... Ở cấp thấp hơn, những người lãnh đạo địa phương với tinh thần trách nhiệm cao, với dũng khí của người cách mạng, với trách nhiệm trước Đảng, trước dân, đã mạnh dạn đột phá, mở ra những hướng đi. Đó là sự chuẩn bị trực tiếp cho sự nghiệp đổi mới. Sự nghiệp đổi mới của Việt Nam gắn liền với những tên tuổi rất đáng được tôn vinh. Không có những con người đó, có lẽ khó có được sự nghiệp đổi mới của Việt Nam.

6/ Nói đến tư duy kinh tế, không thể không nói tới một yếu tố cực kì quan trọng: **Trí thức.** Như Lenin đã từng đưa ra công thức: *Nhiệt tình cách mạng + Ngu dốt = Phá hoại.* Những tư tưởng kinh tế, dù là của dân thường, của quần chúng, nhưng nó phải được đúc kết, gạn lọc, hình thành bởi những nhà khoa học, nhà tư tưởng. Chính thành phần tinh hoa này của xã hội là nơi chuẩn bị cho những đường lối chủ trương và chính sách.

Người xưa viết rằng: *"Quốc gia có lúc thịnh lúc suy, nhưng hào kiệt thời nào cũng có."* Nếu hào kiệt thời nào cũng có thì sự thịnh suy của quốc gia trong một chừng mực đáng kể là tuỳ thuộc vào việc nước nhà có sử dụng tốt các bậc hào kiệt hay không.

Một xã hội thịnh trị chỉ có thể là một xã hội mà ở đó, trí thức được tôn trọng, được tạo điều kiện để làm việc và được đề xuất những ý tưởng của mình. Một tấm gương sáng chói về mặt này là Hồ Chí Minh trong việc thành lập và điều hành Chính phủ thời kỳ lập quốc. Đến ngày 25-08-1945, lần đầu tiên Hồ Chí Minh mới tới Thủ đô Hà Nội. Nhưng ngay ngày hôm sau, ông đã lập được một Chính phủ gồm những nhân tài xuất sắc của đất nước. Chắc chắn là cho đến lúc đó, Hồ Chí Minh vẫn còn rất bỡ ngỡ về Hà Nội, về những vấn đề lớn lao đang đặt ra cho đất nước, trong khi bản thân ông không thể nào biết hết được những giải pháp. Nhưng ông có hai *cái biết* vô cùng quan trọng: Thứ nhất: Biết rằng mình không biết, và không giấu giếm để nhờ mọi người giúp ông. Thứ hai, do đó, biết dùng những người biết. Nhờ đó tuy ông

không biết hết, nhưng Chính phủ của ông thì biết cách giải quyết hầu hết các vấn đề nan giải của quốc gia.

Ngược lại, một xã hội đốt sách, chôn kẻ sĩ (*phần thư khanh nho*), hoặc sử dụng trí thức vào những việc có tính chất "điếu đóm", ca tụng, minh họa hoặc sai vặt, thì dù có đưa ra bao nhiêu khẩu hiệu lớn lao, có dương cao các mệnh lệnh "đại tiến vọt", "thiên lý mã"... thì xã hội vẫn chỉ có thể là một xã hội trì trệ, tụt hậu, dân vẫn đói, kinh tế vẫn thiếu thốn. Trước thảm cảnh đó, dù có xây bao nhiêu Vạn Lý Trường Thành để tự vệ thì cuối cùng, họa ngoại xâm vẫn là điều khó tránh khỏi. Nếu không có họa ngoại xâm thì cũng có loạn trong nước. Nếu không có loạn trong nước thì dân sẽ "nổi loạn" một cách âm thầm bằng những chuyện tiếu lâm, hò vè, châm biếm... Trong lịch sử thế giới, đã có không ít thí dụ về những nhà cầm quyền không biết rằng mình không biết, hoặc sợ người ta biết rằng mình không biết. Do đó, từ coi thường trí thức đến sợ hãi trí tuệ, bất cần kiến thức và né tránh những kinh nghiệm trong nước và quốc tế. Kết quả cuối cùng là đất nước lâm vào khủng hoảng. Mà khi đã không biết rõ nguyên nhân của khủng hoảng thì thường lại khắc phục khủng hoảng bằng những biện pháp bạo lực, đẩy khủng hoảng tới chỗ ngày càng trầm trọng hơn.

Sự nghiệp đổi mới của Việt Nam đương nhiên là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, trong đó có sự đóng góp to lớn của toàn dân, của các địa phương, của những nhà lãnh đạo ở Trung ương... Nhưng đồng thời trong đó, luôn luôn có vai trò của trí thức. Trong lĩnh vực kinh tế thì trước hết là vai trò của những nhà kinh tế.

Vai trò của trí thức trong sự hình thành tư duy và chính sách kinh tế không chỉ lệ thuộc vào thái độ của Nhà nước đối với trí thức, mà còn lệ thuộc vào thái độ của bản thân trí thức đối với những kiến thức và tư duy của mình.

7. **Thiết kế mô hình** là điều vô cùng quan trọng. Thời đại nào cũng vậy, nhà nước nào cũng vậy, cần có một nhà thiết kế bộ máy nhà nước và các chính sách quốc gia. Chính yếu tố này quyết định sự thịnh suy của một đất nước, một thời kỳ.

Trong thời đại Hồ Chí Minh, chính Hồ Chí Minh là nhà thiết kế vĩ đại đối với Đảng, đối với Nhà nước, đối với các quan hệ xã hội và các quan hệ quốc tế. Từ Nhà nước đến Đảng, từ Mặt trận đến các quan hệ giữa người giàu với người nghèo, giữa trí thức và thường dân, giữa trong Đảng với ngoài Đảng, giữa quan lại cũ với cán bộ cách mạng, giữa

Việt Nam với thế giới, với mỗi quốc gia, thậm chí với từng nhà lãnh đạo của mỗi quốc gia, tất cả đều được thiết kế thành một rường cột chắc chắn. Trong đó, mọi người đều dấn thân vì lợi ích chung, mà Hồ Chí Minh là điểm mấu chốt của hệ thống rường cột đó. Cùng với việc thiết kế mô hình, Hồ Chí Minh đã xác định rất trúng các mục tiêu trọng yếu và khả thi, từ đó, ông cô đúc lại thành những khẩu hiệu ngắn gọn, dễ hiểu. Khác với người Trung Quốc ưa dùng những khẩu hiệu quá to tát nhưng khô khan, như "Toàn dân làm gang thép", "Đại tiến vọt", "Bốn hiện đại hóa"..., Hồ Chí Minh đưa ra những khẩu hiệu bình dị, gần gũi với cuộc sống, đậm đà tình người như *Tấc đất tấc vàng, Nhường cơm xẻ áo, Đoàn kết, Đoàn kết, Đại đoàn kết, Làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân có học hành...*

Đến giai đoạn đánh Mỹ, một lần nữa, Việt Nam lại có một nhà thiết kế tài ba của cuộc chiến tranh. Đó là Lê Duẩn, với những chủ trương: Đánh vào ý chí xâm lược của Mỹ, đánh lui từng bước, đánh đổ từng bộ phận, đánh vào những lá phiếu trong Quốc hội Mỹ, đánh vào lòng nhân dân Mỹ, đánh vào lương tâm nhân loại, dùng sức mạnh tổng hợp của ba dòng thác cách mạng, ba mũi giáp công, nắm thắt lưng địch mà đánh, tổ chức hậu phương lớn, mở con đường chi viện cho miền Nam bằng mọi giá, tổ chức các khu căn cứ địa, đẩy mạnh hoạt động nội thành, đưa người vào và leo lên đến những đỉnh cao nhất của bộ máy đối phương, tận dụng và phát huy sức mạnh của các lực lượng đối lập... Đó là một bản thiết kế tổng hợp tài tình.

Nhưng từ sau thắng lợi vẻ vang trong chiến tranh, việc thiết kế một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, hòa bình lại gặp nhiều khó khăn, ách tắc tuy lúc này, các nhà thiết kế có một thuận lợi rất lớn là có uy tín rất cao trong nước và trên trường quốc tế. Với thuận lợi đó, nếu chọn con đường đi hợp lý thì chắc chắn có thể thành công lớn. Nhưng tiếc rằng, bản thiết kế chưa được hoàn hảo, các mục tiêu ít tính khả thi, những ý tưởng cao xa thiếu những biện pháp thiết thực để thực hiện:

> *"Tư tưởng chủ quan, say sưa với thắng lợi, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, việc bố trí sai cơ cấu kinh tế cộng với những khuyết điểm của mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp bộc lộ ngày càng rõ làm cho tình hình kinh tế - xã hội rơi vào khủng hoảng, trì trệ."*[1]

---

[1] *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới 1986-2006*, đd, tr.38.

Đến thời kỳ đổi mới, đất nước ta lại có một nhà thiết kế tài ba nữa là Trường Chinh. Lúc này, Trường Chinh vừa có uy tín lớn, vừa có một cách nhìn đúng đắn để chuẩn bị những tư tưởng cơ bản cho Đại hội Đảng lần thứ VI và thuyết phục được mọi người.

Sau đó, chính những di sản của Đại hội Đảng lần thứ VI đã tạo ra cả một lộ trình tư tưởng để những người lãnh đạo tiếp theo hoàn thiện thêm, xử lý tiếp từng lĩnh vực, sửa đổi một loạt thiết chế kinh tế, dọn dẹp những chướng ngại vật của thiết chế cũ...

8. Nếu nhìn lại cả một chặng đường dài của lịch sử cách mạng Việt Nam, có thể thấy rằng, **phương pháp tư duy tả khuynh, chủ quan, duy ý chí**... đã từng dẫn tới nhiều sai lầm nghiêm trọng về kinh tế. Chỉ khi nào khắc phục được phương pháp tư duy đó, mạnh dạn sửa chữa sai lầm thì mới tạo được sức mạnh toàn dân và tạo được đà cho phát triển. Đó cũng là lúc Việt Nam đạt được những thành công rực rỡ trong đấu tranh cách mạng cũng như trong phát triển kinh tế.

Thử điểm lại một số giai đoạn lịch sử, thấy rất rõ sự "đắp đổi" này:

Thời kỳ mới thành lập Đảng, xu hướng tả khuynh của Quốc tế III đã là một động cơ của Xô-viết Nghệ Tĩnh và dẫn tới thất bại, lực lượng Đảng bị tổn thất nghiêm trọng. Sau đó, Nguyễn Ái Quốc định hướng cho Đảng, phát triển đấu tranh công khai, lợi dụng Mặt trận Dân chủ Đông Dương để phục hồi sức mạnh của Đảng. Từ đó, Đảng lại phát triển.

Đến Nam Kỳ khởi nghĩa, lại một xu hướng manh động, tả khuynh đã dẫn tới thất bại, lực lượng Đảng bị tổn thất rất nặng nề.

Hồ Chí Minh về Pắc Bó, cũng vừa là lúc có chủ trương khởi nghĩa non. Ông đã kịp thời ngăn chặn và điều chỉnh lại đường lối chủ trương, xây dựng Mặt trận Việt Minh, sử dụng mọi lực lượng để phát triển phong trào cách mạng, mở các lớp học, phát triển phong trào tới mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng vùng giải phóng, không manh động, không nhấn mạnh nội dung giai cấp... Từ đó, phong trào cách mạng phát triển rất mạnh và dẫn tới Cách mạng tháng Tám thành công.

Trong kháng chiến chống Pháp, với chủ trương của Bác là đại đoàn kết, đã huy động được sức mạnh toàn dân, không những kháng chiến thắng lợi mà kiến quốc cũng thành công.

Từ 1951 trở đi, xu hướng tả khuynh lại có chiều phát triển mạnh nhờ sự tiếp sức của các chuyên gia bên ngoài. Kết quả là, các phong trào

chỉnh đốn tổ chức và cải cách ruộng đất đã làm cho Đảng ta và cách mạng chịu một tổn thất vô cùng nặng nề. Chính từ vấp váp đó, xu hướng tả khuynh lại tạm thời lắng xuống. Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 10 và 11 năm 1956 thì Đảng đã nghiêm khắc phê phán xu hướng tả khuynh này. Từ đó, những vết thương của những sai lầm dần dần được hàn gắn, lòng dân lại yên, kinh tế dần phục hồi, hàng ngũ Đảng được củng cố.

Nhưng không bao lâu, xu hướng tả khuynh lại tái phát. Những cuộc cải tạo ồ ạt đối với công - thương nghiệp và nông nghiệp đã dẫn tới những khó khăn, sa sút.

Sau khi giải phóng miền Nam, đã từng có nhiều bộ óc suy nghĩ về việc duy trì một nền kinh tế nhiều thành phần, về kinh tế mở, về hợp tác quốc tế, về việc sử dụng các quan hệ thị trường... Nhưng với Đại hội IV, xu hướng tả khuynh, chủ quan duy ý chí lại ảnh hưởng đến các đường lối và chủ trương cải tạo công - thương nghiệp và nông nghiệp ồ ạt, vội vã... Đó là những nguyên nhân chính dẫn tới những khủng hoảng và ách tắc, gây những thiệt hại rất lớn cho nền kinh tế kể từ năm 1977 trở đi.

Khi nền kinh tế và đời sống nhân dân đã suy giảm cùng cực thì xu hướng tả khuynh bộc lộ rõ tính bất lực của nó. Những bộ óc khách quan, trí tuệ, tỉnh táo hơn đã cứu vớt từng mảng của nền kinh tế. Đó chính là những cuộc phá rào ở các cơ sở và phá rào trong cả đường lối chính sách ở Trung ương.

Nhưng từ năm 1983, xu hướng tả khuynh lại trỗi dậy ở nơi này nơi kia, thể hiện ở ý tưởng muốn gò lại nền kinh tế, tình trạng ngăn sông cấm chợ lại xuất hiện, cơ chế kế hoạch hóa quan liêu bao cấp lại có xu hướng phục hồi.

Đến Đại hội VI, những khuyết tật của xu hướng tả khuynh duy ý chí đã tạm thời lùi bước. Nhờ đó, kinh tế lần lượt đạt được những bước tháo gỡ rất căn bản.

Khi xem xét căn bệnh này, không thể chỉ quy về từng con người cụ thể, mà cần tính đến những hoàn cảnh lịch sử của sự hình thành đội ngũ cách mạng. Như ở trên đã dẫn lời nhận xét của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh: Căn bệnh này có liên quan đến *"nguồn gốc lịch sử là nước ta chưa trải qua giai đoạn dân chủ tư sản"*, *"tư tưởng phong kiến còn nặng nề"*, *"trình độ kiến thức, khả năng thông tin còn thấp kém"*...

Nếu đọc lại cuốn *Bệnh ấu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản* của Lenin thì thấy rằng, không riêng ở Việt Nam, mà ở hầu hết các nước phải tiến hành cách mạng vô sản, những điều kiện đấu tranh khắc nghiệt với kẻ thù đã dẫn đến những đặc điểm chung của sự hình thành đội ngũ cán bộ: Thiếu điều kiện để được đào tạo một cách có hệ thống, thiếu cơ hội tiếp xúc với thế giới phương Tây ở những khía cạnh văn minh của nó. Ngược lại, chỉ tiếp xúc nhiều với khía cạnh xấu xa của thế giới, đó là áp bức dân tộc, bóc lột giai cấp, tù đày, tra tấn... Khi đã quen nhìn thế giới qua chấn song của những nhà tù đế quốc thì khó tránh khỏi căn bệnh hẹp hòi, thành phần chủ nghĩa, thù ghét người giàu, cảnh giác với trí thức tư sản và trí thức nói chung, nghi kị tất cả những gì là của thế giới tư bản, nhìn ở đâu cũng thấy địch, thấy những âm mưu nguy hiểm...

Tính quy luật này có thể được kiểm chứng bằng phương pháp phản đề: Lại thử xét những trường hợp các nhà cách mạng đã từng trải nhiều năm trong thế giới phương Tây, hiểu thấu xã hội đó, giao tiếp với nhiều chính khách và trí thức của các quốc gia đó, thì ở họ, có phong cách khác, tư duy khác, cách nhìn và cách ứng xử cũng khác, tự tin hơn, và nhờ tự tin hơn nên cũng ít mặc cảm, ít hẹp hòi và ít kỳ thị hơn. Do đó, nguy cơ tả khuynh, chủ quan, duy ý chí cũng ít hơn. Lenin là như thế. Hồ Chí Minh cũng là như thế. Mà sự nghiệp đổi mới, trên một khía cạnh nào đó, chính là khôi phục lại những giá trị đích thực của Lenin, của Hồ Chí Minh, cũng như sự nghiệp đổi mới, không chỉ là tìm ra cái mới, mà còn là lấy lại những cái đúng đã bị hiểu sai, làm sai.

Phụ lục

NHỮNG BÀI BÁO VIẾT VỀ TƯ DUY KINH TẾ VIỆT NAM SAU LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT

"TỪ ĐỔI MỚI TƯ DUY ĐẾN ĐỔI MỚI KINH TẾ CỦA VIỆT NAM"*

NGUYỄN VŨ

Ngày 3 tháng 6 năm 2008, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ "Từ đổi mới tư duy đến đổi mới kinh tế của Việt Nam" do nghiên cứu viên cao cấp Đặng Phong làm chủ nhiệm đề tài, Viện Kinh tế Việt Nam là cơ quan chủ trì thực hiện.

* *http://www.vass.gov.vn/tintuc/hoatdongkh/mlnews.2008-10-29.8225156115/view.*

Hội đồng nghiệm thu là các nhà khoa học, các giáo sư tiến sĩ đến từ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hội đồng Lí luận Trung ương và Ban NC Phủ thủ tướng. Gs. Ts. Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam làm Chủ tịch Hội đồng. Mục đích của đề tài là tìm hiểu một cách toàn diện mối quan hệ từ đời sống kinh tế và sự phản ánh của nó vào tư duy kinh tế của các tầng lớp khác nhau, đặc biệt là của các cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước, từ đó đưa ra những quyết sách kinh tế, và đến lượt nó các quyết sách đó lại tác động tới đời sống kinh tế...

Nội dung nghiên cứu của đề tài được chia làm 5 chương. *Chương I:* Giai đoạn 1975-1979. Đây là thời kỳ đất nước đã thống nhất, cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ thực tiễn kinh tế của cả nước sau 1975, với nhận thức lạc quan về việc tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội. *Chương 2:* Giai đoạn 1979-1986. Là thời kỳ toàn Đảng, toàn dân đã có những tìm tòi đột phá trên nhiều hướng khác nhau để tháo gỡ những khó khăn và ách tắc trong đời sống kinh tế. Đó là một cố gắng chung từ Trung ương tới địa phương, từ giới lãnh đạo cao cấp đến những nhà kinh tế, những cán bộ quản lý. *Chương 3:* Giai đoạn 1986-1989. Là giai đoạn mở đầu cho sự nghiệp đổi mới và cũng là một trong những thời kỳ ngoạn mục nhất trong sự nghiệp đổi mới kinh tế ở Việt Nam. *Chương 4:* Giai đoạn 1990-1996. Là giai đoạn Việt Nam đạt được những sự tăng trưởng ngoạn mục, chấm dứt tình trạng ách tắc và suy thoái, về cơ bản đã bước ra khỏi khủng hoảng. Trong thời kỳ này, Việt Nam đã mở ra rất nhiều quan hệ với thế giới: Gia nhập Asean, bình thường hóa quan hệ với Mỹ, thiết lập quan hệ ngoại giao với một loạt nước trong thế giới thứ 3 và thế giới phương Tây. Trong lĩnh vực kinh tế đối nội, Việt Nam đã chuyển đổi một bước cơ cấu kinh tế, cải thiện tình hình ngân sách, cán cân thanh toán, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện một bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa, trang bị lại kỹ thuật và xây dựng cơ sở hạ tầng của nền kinh tế. *Chương 5:* Giai đoạn 1997-2005, là thời kỳ Việt Nam hoàn thiện mô hình kinh tế của mình để bước hẳn vào môi trường kinh tế thế giới, đồng nhất hóa một số thể chế để thích hợp với hội nhập. Tuy nhiên, trước mắt nền kinh tế Việt Nam, hàng loạt bài toán đặt ra cho tư duy kinh tế như tăng trưởng lành mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh, xác định các mũi nhọn, hoàn thiện hệ thống pháp lý, hình thành đội ngũ chuyên gia đủ năng lực ngang tầm với những yêu cầu của đời sống kinh tế hiện đại.

Đề tài đạt loại khá, sẽ được xuất bản thành sách và ra mắt bạn đọc trong thời gian tới.

BÂNG KHUÂNG CÙNG "NHẬT KÝ THỜI BAO CẤP"*

ĐOAN TRANG

Ngoài hai cuộc chiến tranh, lịch sử Việt Nam thế kỷ 20 có một thời kỳ mang lại cảm hứng mãnh liệt cho nghệ thuật, nhưng đến nay vẫn chưa được phản ánh đúng tầm: thời bao cấp. Như một cuốn "nhật ký thời bao cấp", cuốn sách của Gs. Đặng Phong là một trong những nỗ lực ghi lại những năm tháng ấy.

Khác với chiến tranh, thời bao cấp chỉ mới kết thúc cách đây chưa đầy hai thập niên, và hàng triệu nhân chứng của nó hiện giờ vẫn còn sống. Vẫn sống và vẫn nhớ như in những gì gắn với nó: con người, sự kiện, thói quen, hành vi, lời ăn tiếng nói; vô số chuyện cười, ca dao, tục ngữ, phim ảnh, bao nhiêu bi kịch, nước mắt, nụ cười... Tất cả đã tạo nên cả một nền văn hóa và là nguồn cảm hứng lớn cho nghệ thuật.

Đã có những bộ phim nổi tiếng: *Chuyến xe bão táp*, *Hà Nội mùa chim làm tổ*. Có những vở kịch của Lưu Quang Vũ: *Tôi và chúng ta*, *Tin ở hoa hồng*.

Có những bài ca mà giờ đây nghe hát lên, ai đã từng sống qua thời kỳ cả nước xếp hàng cũng thấy rạo rực "tinh thần bao cấp": *Mùa xuân từ những giếng dầu*, *Bến cảng quê hương tôi*...

Nhưng đó là những tác phẩm ra đời trong thời bao cấp. Còn các tác phẩm của "người bây giờ" viết về những năm tháng ấy thì nhìn chung chưa đủ sức phản ánh được một cách đầy đủ và chân thực cả một giai đoạn trong lịch sử đất nước. Ít nhất cũng chưa có cuốn sách nào đủ để làm người đọc phải bồi hồi cảm xúc khi đọc và nhớ lại một thời đã qua.

---

* Báo Vietnamnet.
http://tuanvietnam.net/vn/nghexemdoc/sachhaynendoc/5423/index.aspx

Xét ở khía cạnh đó, Tư duy kinh tế Việt Nam: Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975 - 1989 của Giáo sư Đặng Phong là một cuốn sách hay. Vì đó là cuốn sách phản ánh thời bao cấp một cách đầy đủ nhất từ trước đến nay, trên phương diện kinh tế.

Khách quan và khoa học

Cuốn "nhật ký" của Giáo sư lịch sử kinh tế Đặng Phong chia thời bao cấp thành ba giai đoạn: 1975 - 1979, 1979 - 1986, và 1986 - 1989, và bám sát theo từng chuyển biến, thay đổi của nền kinh tế trong ba giai đoạn đó.

Viết một cuốn sách lịch sử phải đảm bảo các tiêu chí chính xác, khách quan, khoa học. Tư duy kinh tế Việt Nam đã hướng tới đáp ứng những đòi hỏi đó, ở chỗ nó cung cấp rất nhiều thông tin và kiến thức lịch sử kinh tế.

Với nhiều bạn đọc, có thể nhờ cuốn sách này, lần đầu tiên bạn sẽ được biết về những giai đoạn cũng khá *dầu sôi lửa bỏng* đối với đất nước, như những năm ngay sau ngày thống nhất 30/4.

Đó là giai đoạn mà chúng ta "*say sưa với thắng lợi*", muốn "*nhanh chóng thực hiện nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa*", nên đã tiến hành cả ba cuộc cách mạng: khoa học kỹ thuật, văn hóa tư tưởng, quan hệ sản xuất.

Những cơ sở kinh tế ở miền Nam cũ bị xóa bỏ, tịch thu, quốc hữu hóa, người dân bị đưa đi vùng kinh tế mới để học tập thông qua lao động. Điều đó, như tác giả viết, đã đẩy hai triệu người vào con đường bất đắc dĩ: vượt biên!

Đó cũng là giai đoạn mà chúng ta tiếp quản cả một đất nước - một nền kinh tế, trong tình trạng thiếu kiến thức về quản lý và tư duy kinh tế thì còn khá ấu trĩ. Chính điều đó đã dẫn tới cuộc khủng hoảng kinh tế nặng nề về sau này, được tác giả phản ánh rất đầy đủ:

"Nông dân vẫn là tầng lớp khó khăn nhất. Năm 1977, trong dịp Tổng Bí thư đi thăm tỉnh Hà Nam Ninh, có hứa rằng chỉ vài năm nữa thì mọi nhà nông dân đều có TV, tủ lạnh..., thì bây giờ miếng cơm ăn cũng không có đủ, nhiều vùng đói to".

Bạn đọc cũng sẽ được chứng kiến, qua lời kể của hàng chục nhân chứng, những bi kịch thật sự của người dân. Ông Tư Tâm, Bí thư Tỉnh ủy Long An, kể lại về phong trào đưa dân đi vùng kinh tế mới: "Mỗi người được cấp một lô đất. Nhưng nhìn ra chỉ thấy cỏ mọc dày đặc. Máy

ủi, máy cày không có. Phải cuốc bằng tay, chặt bằng dao. Làm sao họ sản xuất được? Có một ông người Hoa nhìn tôi rưng rức nước mắt và kêu trời: Tôi là giống người, tôi không phải giống trâu bò, tôi không ăn cỏ được!..."

Để đảm bảo tính khách quan và chính xác của thông tin, tác giả đã gặp và phỏng vấn hàng chục nhân vật như ông Tư Tâm, trong đó đặc biệt là những người đã từng làm việc gần gũi các cán bộ lãnh đạo - như ông Trần Việt Phương, nguyên trợ lý của cố Tổng Bí thư Lê Duẩn; hoặc những gương mặt đóng vai trò quan trọng trong "cuộc chiến" đổi mới mà nổi lên là Trường Chinh, Nguyễn Văn Linh, Võ Văn Kiệt. (Cuốn sách này cũng được tác giả trân trọng đề tặng: *Để tưởng nhớ cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt*).

Dễ dàng nhận thấy mọi chuyển biến của nền kinh tế đất nước đều gắn chặt với những quyết định của các nhà lãnh đạo, được thể hiện ra thành những chủ trương chính sách của chính phủ. Bởi thế, nói là lịch sử thời bao cấp, nhưng cuốn sách thực chất ghi lại lịch sử chuyển biến tư duy kinh tế của những người điều hành đất nước.

Nhờ cuốn sách này, bạn đọc sẽ được biết cả thời kỳ "đấu tranh" giữa hai đường lối tư duy: bảo thủ và đổi mới. Bạn sẽ thấy rằng sự ra đời của cái mới cần sự quyết tâm, lòng can đảm và thậm chí, cả một chút may mắn đến từ thời cuộc. Tóm lại, cái mới cũng đòi hỏi sự trả giá.

Những trang viết lịch sử kinh tế đầy cảm xúc

Viết về lịch sử, mà lại là lịch sử kinh tế, tác giả rất dễ sa vào khuynh hướng kể lể, tầm chương trích cú, trình bày bảng biểu số liệu, hồ sơ cả tập, vừa khô cứng vừa... dễ thành nhàm chán.

Nhưng với Tư duy kinh tế Việt Nam thì khác. Giáo sư Đặng Phong, ngoài việc đưa vào những phát biểu, hồi tưởng chân thật của các nhân vật lịch sử, còn trích cả nhiều bài báo, tranh châm biếm cùng thời kỳ đó (từng đăng trên những báo Văn Nghệ, Lao Động, Đại Đoàn Kết v.v...).

Điều đó đã làm nên sự nhẹ nhàng cho cuốn sách, cũng là phong cách riêng trong cách viết sử của Đặng Phong.

Là một cuốn sách khoa học xã hội, nhưng - với văn phong của tác giả - Tư duy kinh tế Việt Nam cũng chứa đựng nhiều cảm xúc. Như là thái độ điềm tĩnh và xây dựng của Giáo sư Đặng Phong khi nói về những sai lầm mà giới lãnh đạo - do bị những giáo điều ngăn chặn tầm

nhìn - đã mắc phải khi chuyển từ quản lý đất nước thời chiến sang quản lý kinh tế trong thời bình.

Như là sự cổ vũ cho những quyết tâm đổi mới, dựa trên kiến thức và tư duy khoa học; sự cổ vũ cho tinh thần ham học hỏi, dám nghĩ dám làm dám chịu trách nhiệm. Và, nổi lên trên tất cả, chúng ta có thể cảm nhận tình yêu nước của chính tác giả.

Nhưng quan trọng hơn, cuốn sách mang lại cảm xúc cho độc giả. Người đọc như cảm thấy bầu không khí ngột ngạt của "đêm trước đổi mới", như sống lại những năm tháng đen tối của khủng hoảng kinh tế, như được chứng kiến sự gay go và phức tạp của cuộc đấu tranh giữa hai đường lối cho đến khi cả nước thống nhất một tư tưởng: Đổi mới hay là chết?

Dĩ nhiên, cuốn sách không sao nhãng mục đích cao nhất là cung cấp kiến thức, nên có đầy đủ cả biên niên sử các sự kiện kinh tế cùng rất nhiều số liệu thống kê để thỏa mãn nhu cầu tra cứu của độc giả.

Nếu ở tác phẩm đồ sộ và công phu này có gì gọi là nhược điểm, thì đó là một cảm giác mơ hồ mà nó tạo ra cho người đọc: Dường như tác giả vẫn còn có những điều chưa nói hết, những chỗ phải bỏ qua hoặc tìm một cách nói giảm, nói tránh sự thật. Có thể đó cũng chỉ là một cảm giác mà chính cách viết nhẹ nhàng và điềm tĩnh của Giáo sư Đặng Phong đã mang tới.

Nhưng cho dù có thế, những gì cuốn sách mang lại vẫn là quá nhiều, quá đầy đủ so với tất cả những tài liệu về lịch sử kinh tế mà người đọc chúng ta từng tiếp cận kể từ năm 1975 đến nay.

MỘT "TƯ DUY KINH TẾ" CHO VIỆT NAM?*

LÊ NGỌC SƠN thực hiện

NGOÁI NHÌN...

Khi cuốn "*Tư duy kinh tế Việt Nam*" ra đời, ông thấy phản hồi gì từ những người đọc trẻ?

GS. Đặng Phong: À, đó là việc nhiều người trẻ không hiểu được: tại sao thế hệ cũ lại sùng bái nào là "kế hoạch hóa tập trung", nào là "công hữu xã hội chủ nghĩa"... Có người thắc mắc: tại sao các "cụ già nhà mình" lại làm thế? Và tôi đã giải thích rằng, thế hệ đó không hề thua kém đâu.

Trước 1945, thực dân Pháp bóc lột dân Việt Nam vô cùng tàn bạo. 80 năm bóc lột đến mức để cho 90% dân ta mù chữ, 80 năm bóc lột để người Việt phải chịu đói triền miên, đất nước khi ấy kiệt quệ... Và từ đó mới có Nguyễn Ái Quốc, mới có những thanh niên tuấn tú đi tìm con đường đưa đất nước ra khỏi bế tắc...

Tôi nói kỹ điều này là để các bạn trẻ hiểu rằng, đó là những người thông minh và kiên cường nhất của dân tộc Việt Nam thời kỳ đó. Và sự lựa chọn đó là có lý của nó.

Tôi rất mong các bạn trẻ hiểu được, để kính trọng những người đi trước. Kể cả khi họ có sai lầm, mình vẫn phải nhìn nhận bằng một sự kính trọng. Sự sai lầm ấy là việc trả giá cho những cái đúng. Sai lầm là không tránh khỏi, nhưng cơ bản là đúng. Đó là một cách nhìn sòng phẳng.

Làm sao để người trẻ hạn chế tối đa những sai lầm?

GS. Đặng Phong: Các bạn rồi cũng sẽ già như tôi, do vậy, hãy cảnh giác với... chính mình. Có khi trẻ làm được nhiều việc rất tốt, nhưng đến

---

* Đây là bài viết ghi lại cuộc trò chuyện giữa Giáo sư Đặng Phong - tác giả của cuốn *Tư duy kinh tế Việt Nam*... (Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008) với *Sinh viên Việt Nam* về vấn đề tư duy kinh tế và vai trò của người trẻ... Bài đã được đăng trên Báo *Sinh viên Việt Nam* và http://www.svvn.vn/vn/news/nhanvat/1401.svvn.

một giai đoạn nào đó, tình thế đổi khác, mà mình vẫn dùng phương pháp cũ thì rõ ràng là không ổn. Điều đó đã xảy ra với thế hệ của chúng tôi.

Tôi có 3 cái xe máy, một cái xe phân khối lớn Rebel - rất to, khỏe, để leo núi, nhưng đi ra phố bằng Rebel giờ cao điểm thì thật là một sự trớ trêu, những lúc đó tôi sẽ đi xe đạp điện hoặc xe máy bình thường...

Từ chiến thắng của chúng ta vào năm 1975, đã làm cho cả một thế hệ, trong đó có tôi, nghĩ rằng mình có thể trở thành một cường quốc nếu đi tiếp mô hình kinh tế đó. Nhưng chúng tôi đã vấp, mô hình kinh tế đó vào thời bình không thích ứng nữa, và gây ra những ách tắc như sau này chúng ta đã biết và thừa nhận.

Đó là một bài học: Đến năm 30 tuổi thì đừng có nghĩ và làm như khi ta 20 tuổi. Đừng có chủ quan và duy ý chí...

Nhưng trong tư duy phát triển của Việt Nam, người trẻ đã được coi trọng và cất nhắc...

GS. Đặng Phong: Thời chúng tôi, những người trẻ dường như có rất ít vị trí. Một thế hệ mà lãnh đạo ở tuổi 60-70, thì những người 40 tuổi vẫn bị coi là trẻ. Trong khi đó, ngoài 40 tuổi người ta có thể làm Tổng thống Mỹ... Như vậy, trong lịch sử, có một giai đoạn người trẻ chưa được trọng dụng nhiều.

Bắt đầu đổi mới kinh tế Việt Nam, thì đã có một sự đổi mới về nhân dụng. Xuất hiện nhiều chuyên gia trẻ, có chỗ đứng do chính năng lực của họ.

Từ ngày có Đổi mới đến nay, giới trẻ đã có nhiều cơ hội đóng góp rất quan trọng, họ đã làm nên một cuộc cách mạng thực sự về tư duy...

VÀ "CỨ ĐI SẼ THẤY ĐƯỜNG"...

Ông thấy người trẻ thời nay và người trẻ thời ông còn trẻ, khác nhau như thế nào?

GS. Đặng Phong: Người trẻ bây giờ không bị cản trở bởi một tâm lý "kính lão". Tôi đi xe bus, người trẻ nhường ghế, thì đó là kính trọng. Và chỉ ở góc độ đó thôi, chứ không phải "kính" kiểu tôi bảo gì anh ta phải nghe. Anh ta có quan điểm của anh ta, anh ta có cách giải quyết của anh ta.

Người trẻ có điều kiện thu nạp kiến thức để có chỗ đứng trong xã hội, không cần phải bon chen.

Theo ông, điểm yếu về mặt tư duy của người trẻ hiện nay là gì?

GS. Đặng Phong: Nói là "điểm yếu tâm lý" thì đúng hơn. Không ít người trẻ nóng vội quá. Nhiều người học được những kiến thức mới từ nước ngoài về, sốt sắng để áp dụng ngay, nhưng thực tế ở Việt Nam rất khác... Do vậy, không phải việc gì cũng làm đơn giản như việc quét một cái nhà, không phải bê một cái bàn hay dịch chuyển một cái ghế đâu...

Trong nghiên cứu về tư duy kinh tế Việt Nam những thập niên gần đây, điều gì là điểm nổi trội?

GS. Đặng Phong: Tư duy kinh tế bây giờ có thể gọi là một dạng tư duy kinh tế pha tạp, giữa nhiều lý thuyết khác nhau. Một thời ta theo sách của Liên Xô, nhưng sau khi Liên Xô sụp đổ, ta lại thay đổi chính sách kinh tế; Những năm 1992-1993, chúng ta đã xem tư duy kinh tế ứng dụng của người Nhật, nhưng sau đó tư duy đó của Nhật cũng không hẳn phù hợp.

Do vậy, có thể nói rằng người Việt Nam vẫn chưa hình thành rõ một hệ thống tư duy kinh tế.

Điều đó chẳng có gì đáng trách cả. Vì để hình thành rõ một hệ thống tư duy kinh tế thì phải có những nhà kinh tế học thực thụ, có thể đưa ra những lý thuyết cho sự phát triển kinh tế của đất nước mình. Một học thuyết như thế rõ ràng là chưa có.

Cách của người Việt Nam là cứ đi sẽ thấy đường, và chúng ta đã có những thành công. Chúng ta đang làm, vừa thi công vừa thiết kế. Nếu để vẽ một đường nét về tư duy kinh tế Việt Nam, tôi sẽ vẽ một ngôi nhà mà vừa thiết kế, vừa thi công. Để có một tư duy kinh tế rõ ràng và chắc chắn, thì người trẻ có một sứ mệnh rất quan trọng... Thời gian và cơ hội sẽ chứng minh điều đó.

Tư duy kinh tế có bị chi phối bởi những yếu tố khác không, thưa GS?

GS. Đặng Phong: Tôi thấy rằng, đến bây giờ tư duy kinh tế không hẳn chỉ phụ thuộc vào nhận thức, mà nó đã phụ thuộc cả vào lợi ích. Rất nhiều nhóm lợi ích đã hình thành trong xã hội, và những nhóm lợi ích này đã tác động đến mặt này, mặt kia của những biện pháp. Có một số đại gia có thể tác động đến những lãnh đạo tỉnh này, tỉnh kia. Một số quan chức cấp tỉnh đã ra tòa vì những nhóm lợi ích chi phối. Lúc đó sẽ không phải là chuyện đúng sai trong tư duy kinh tế, mà là có lợi - hay không có lợi?!

Xin cảm ơn GS!

TƯ DUY KINH TẾ VIỆT NAM*

LAM ĐIỀN

Tập sách *Tư duy kinh tế Việt Nam - chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989* của tác giả Đặng Phong vừa được Nxb Tri thức ấn hành mang nội dung như một hồi ký của thời kỳ bao cấp ở Việt Nam.

Khai thác nguồn tài liệu quan trọng từ cấp trung ương, cộng với lợi thế như một "người trong cuộc" của hệ thống tư duy kinh tế Việt Nam thời kỳ 1975-1989, tác giả Đặng Phong đã hệ thống hóa những diễn biến trong tư duy kinh tế - điểm mấu chốt làm nên mô hình kinh tế cho nước nhà - trong ngần ấy năm.

Đặc biệt, sử liệu của tập sách bắt đầu từ năm 1975 vắt qua thời kỳ đổi mới 1986 với những chuyển động về tư duy kinh tế bên trong của cả "đêm trước" và "ngày sau" đổi mới, là cứ liệu quan trọng cho những ai muốn nghiên cứu về kinh tế Việt Nam trong giai đoạn quan trọng này. Trong phần cuối sách, những tư tưởng của Nguyễn Văn Linh, Võ Văn Kiệt, những sự kiện như "khoán 10", mở cửa biên giới Việt - Trung, xóa bỏ tem phiếu... đều được hệ thống và phân tích sinh động.

---

* *Báo* Tuổi trẻ.
http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=275974&ChannelID=172

GIỚI THIỆU CUỐN BIÊN KHẢO CỦA NHÀ NGHIÊN CỨU SỬ KINH TẾ ĐẶNG PHONG TƯ DUY KINH TẾ VIỆT NAM

Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989[*]

HÒA VÂN

Cuốn sách gần 400 trang này đầy ắp những tư liệu, sự kiện: Những trích dẫn từ báo chí, văn kiện chính thức của Đảng Cộng sản hay của nhà nước Việt Nam, những tác phẩm của các nhà mác-xít "kinh điển" cũng như những nhà nghiên cứu kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa, từ Đông sang Tây, và nhất là rất nhiều cuộc nói chuyện với những chứng nhân quan trọng, những nhà lãnh đạo cũng như các trợ tá của họ, những cố vấn nước ngoài (chủ yếu là Liên Xô cũ) cũng như một số trí thức miền Nam ở lại sau 1975 được cố thủ tướng Võ Văn Kiệt tạo điều kiện đóng góp ý kiến của mình trước thời cuộc. Tác giả dùng lại thuật ngữ "think tank" để chỉ những nhóm trợ tá, chuyên gia được phân công tìm hiểu từng vấn đề học thuật hay kỹ thuật liên quan tới việc hoạch định và theo dõi các chính sách kinh tế, xã hội.

Sách được "kể" như một cuốn biên niên sử kinh tế, chuyện gì đã xảy ra, các nhân vật suy nghĩ ra sao, làm gì v.v..., không hoàn toàn là tuyến tính, song dòng thời gian vẫn rõ và người đọc, nếu đã sống và/hoặc đã theo dõi tình hình đất nước những năm tháng ấy, dễ dàng nhớ lại những nét chính cũng như những sự kiện đáng kể của chặng đường đã qua. Và tất nhiên là hơn thế. Mấy ai đã có thể nắm được đằng sau những quyết định lớn của Đảng và Nhà nước – những quyết định có ảnh hưởng quan trọng tới đời sống của cả nước, của địa phương mình, thậm chí tới đời sống của bản thân, gia đình mình – những cuộc tranh luận đã

---

[*] Diễn đàn (Pháp).
http://www.diendan.org/Doc-sach/tu-duy-kinh-te-viet-nam-1975-1989/

diễn ra như thế nào, tại sao, vai trò của từng tác nhân trong đó ra sao v.v...? Mấy ai đã có thể vượt qua cuộc sống riêng của mình - nhất là trong những thời kỳ cuộc sống đó quá khốn khó, đòi hỏi mỗi người phải bỏ hết tâm tư và sức lực đôi khi cũng chỉ để sống được qua ngày - để có thể nhìn thấy những ràng buộc của cơ chế, những nút thắt như thế nào, nhìn thấy chỉ để hiểu chứ chưa nói chuyện tháo gỡ? Tình hình chính trị sau chiến tranh, với một bộ máy mà hàng chục năm đã quen vận hành trong những điều kiện đấu tranh khắc nghiệt, với những kỷ luật sắt, với bảo mật và "cảnh giác" cao độ với kẻ thù nên chưa quen với sự đối thoại cởi mở với xã hội. Trong cái "không gian tư duy đó" (thuật ngữ của tác giả) dĩ nhiên chẳng mấy ai, từ người dân thường cho tới những cán bộ trung, cao, có đủ thông tin để hiểu ra được cội nguồn của những ràng buộc vô lý ấy. Nhất là khi những ràng buộc đó gắn liền với những niềm tin ý thức hệ về con đường phải đi để tới một tương lai tươi đẹp hơn nhiều, một tương lai "đổi đời" so với cuộc sống của người dân thuộc địa mà không ít người cán bộ và dân thường đã trải qua.

Trong điều kiện đó, điều dễ hiểu là những tác nhân trong quá trình lịch sử mà tác giả chọn để thuật lại hầu hết là những cán bộ lãnh đạo ở cấp cao, hay những cộng tác viên của họ, như nói trên. Trước hết, vì chuyện "hậu trường" của các chính khách cao cấp dù ở thể chế nào cũng vẫn là một tham số quan trọng cần được soi xét, bởi đơn giản là nó góp phần cắt nghĩa những quyết định, chính sách được đưa ra – dù tham số này tất nhiên là bị cạnh tranh nhiều hơn bởi những tham số bên ngoài, nếu tồn tại một xã hội dân sự mạnh. Điều này hiển nhiên chưa có đầy đủ ở Việt Nam hôm nay - dù không phủ nhận những tiến bộ to lớn trong hai thập kỉ vừa qua. Việc quyết định các chính sách lớn vẫn tuỳ thuộc chủ yếu vào các mối quan hệ giữa những nhân vật giữ những trọng trách trong Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng v.v...

I. Ba giai đoạn

Một cách tương đối dễ hiểu, "chặng đường" được chia làm ba giai đoạn:

1/ Chương 1, giai đoạn 1975-1979, với cao điểm là "Đại hội IV" năm 1976, trong say sưa của chiến thắng, đã quyết định đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng Cộng sản Việt Nam, áp dụng mô hình kinh tế của miền Bắc cho cả nước – dù chính Tổng Bí thư Lê Duẩn, trong bài phát biểu tại Hội nghị Trung ương thứ 24 (khoá III), ngày 13-8-1975, đã

có ý kiến phê phán những sai lầm có tính quy luật của mô hình này, và đề nghị không áp dụng ngay hợp tác hoá ở miền Nam, cho phép tư sản kinh doanh... (tr.69-70). Tác giả không nói rõ tại sao quan điểm của người đứng đầu Đảng, đang có uy tín rất cao vì đã chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ thành công, lại không trở thành đường lối chính thống ở đại hội Đảng. Người đọc chỉ lờ mờ cảm thấy, qua một vài mô tả sự "tâm đắc" với tư tưởng "làm chủ tập thể" của chính ông, con người có tư duy rất "độc lập", "sắc sảo", "thông thoáng" này rất có thể đã ít nhiều rơi vào tình trạng "chủ quan", "duy ý chí". Và thực tế là nghị quyết Đại hội IV, là hợp tác hoá miền Nam "cơ bản hoàn thành" trong những năm 1979-80, là "cải tạo công thương nghiệp", là nhà nước "thống nhất quản lý kinh doanh" cho đến cây kim, sợi chỉ, vở viết, phụ tùng xe đạp v.v..., với hệ quả nhãn tiền là sản xuất đình đốn, giảm sút, khủng hoảng trầm trọng trên mọi lĩnh vực...

2/ Chương 2, giai đoạn 1979-1986, một "thời kỳ rất đặc biệt" theo đánh giá của tác giả: thực tiễn kinh tế thì như một "cuộn chỉ rối", còn tư duy kinh tế thì "bị đặt trước những gay gắt của thực tiễn, không trả lời được" nhưng "quán tính của nó thì vẫn rất mạnh", "tư duy mới chưa thể ra đời". Đây cũng là thời kỳ mà nhiều cơ sở kinh tế phải "phá rào" "bung ra" để có thể tồn tại, mà nhiều cán bộ có trách nhiệm cao trong Đảng bắt đầu "trăn trở" tìm đường. Đó là thời kỳ của "Khoán 100", "Ba kế hoạch", của "Hội nghị 6" (Hội nghị Trung ương lần thứ 6, khoá IV, tháng 9 năm 1979), với sự phê phán những "lệch lạc tả khuynh" trong việc cải tạo công thương nghiệp cũng như nông nghiệp v.v..., với một số kết quả khởi sắc nhanh chóng đạt được, và cũng nhanh chóng bị "siết lại" (ngay từ Hội nghị Trung ương 3 - khoá V -, cuối năm 1982) với lý do "lập lại kỷ cương" trước những phát triển vượt tầm kiểm soát của chính quyền. Tuy nhiên, các đợt sóng ngầm vẫn diễn ra ngay trong bộ phận lãnh đạo cao nhất của Đảng, với sự chuyển biến tư duy khá ngoạn mục của Trường Chính, nhân vật vẫn bị coi là giáo điều hàng đầu trong giới lãnh đạo Đảng (ông đã từng phê phán nặng nề chính sách khoán của ông Kim Ngọc ở Vĩnh Phú cuối những năm 1960). Những trang viết về sự "phản tỉnh" của Trường Chinh trong quá trình thâm nhập thực tế, về bài phát biểu 10 điểm của ông ở Hội nghị Trung ương 6 (khoá V, tháng 7-1984), gián tiếp đáp lại bài báo cáo chính trị "10 quy luật của nền kinh tế Việt Nam" của Tổng Bí thư Lê Duẩn, là những trang sử khá hấp dẫn, với

nhiều trích dẫn từ các văn kiện gốc của Đảng Cộng sản, cũng như nhiều lời chứng mà tác giả ghi lại được trong quá trình chuẩn bị cho cuốn sách. Trong bài phát biểu này, ông Trường Chinh phê phán mô hình đang thực hiện là một mô hình "*phi kinh tế, không thể chấp nhận được*" (tr.239). Có lẽ đây là lần đầu tiên một lãnh đạo cao cấp của Đảng đưa ra khái niệm "mô hình phi kinh tế"? Cũng chính ông Trường Chinh, với tư cách người đứng đầu Đảng, đã dẫn Bộ Chính trị (tháng 11.1986) đến kết luận về tính chất của những sai lầm đã qua: không phải chỉ là ở chỗ "chưa cụ thể hoá đường lối" (một đường lối đúng!) và "trong việc tổ chức thực hiện đường lối", mà là ngay ở "chỉ đạo chiến lược", "tả khuynh" (tr.269), cũng có nghĩa là thừa nhận đường lối sai!

Sau hết, giai đoạn khép lại với cuộc "tổng điều chỉnh giá - lương - tiền" năm 1985. Được quyết định trong Hội nghị Trung ương 8 (tháng 6.1985), nhằm "xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp", thực hiện cơ chế một giá, "đảm bảo tiền lương thực tế, thực sự đảm bảo cho người ăn lương sống chủ yếu bằng tiền lương, tái sản xuất được sức lao động" v.v..., tóm lại là một cuộc cải cách lớn, lẽ ra là có "tính chất đột phá", đưa nền kinh tế vào quỹ đạo kinh tế thị trường, nhưng cuộc "tổng điều chỉnh" rút cục là một thất bại nặng nề, đào sâu thêm khủng hoảng. Tiếc rằng những trang phân tích thất bại này quá sơ sài.

3/ Chương 3, giai đoạn 1986-1989, mở đầu là cuộc khủng hoảng toàn diện ("tất cả các lĩnh vực kinh tế") sau cuộc "tổng điều chỉnh giá - lương - tiền" như đã nói. Sức ép của tình hình và sự thay đổi người cầm đầu Đảng (ông Lê Duẩn bệnh nặng, tới tháng 7-1986 thì qua đời, người thay thế là ông Trường Chinh) đã mở rộng những tranh luận trong Đảng. Nhiều nhóm nghiên cứu được thành lập với sự tham gia của cả một số chuyên gia Việt kiều, đẩy tới sự thay đổi hoàn toàn về quan điểm ngay trong Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng lần VI (tháng 12-1986)..., bắt đầu thời kỳ "đổi mới". Tác giả dành nhiều trang thuật lại những tranh luận đó, và những chuyển biến quan trọng trong chính sách kinh tế sau Đại hội VI (với tổng bí thư mới là ông Nguyễn Văn Linh), cho tới năm 1989, "năm bước ngoặt" đối với đất nước, theo ông. Với những sự kiện như việc chặn đứng lạm phát phi mã bắt đầu sau cuộc đổi tiền, sự chấm dứt nạn thiếu đói kinh niên - năm 1989, lần đầu tiên Việt Nam xuất khẩu gạo - việc xóa bỏ chế độ tem phiếu, chuyển quan hệ phân phối hiện vật sang quan hệ hàng hoá - tiền tệ, và một sự

kiện chính trị - ngoại giao vô cùng quan trọng: việc Việt Nam rút hết quân khỏi Campuchia, mở đầu một thời kỳ mới trong quan hệ với cộng đồng thế giới nói chung, với các nước láng giềng ASEAN nói riêng. Về toàn cảnh tình hình quốc tế, ông cũng nhắc lại, 1989 còn là năm của vụ Thiên An Môn tại Bắc Kinh, năm của "sự kiện thế kỷ" với sự sụp đổ của bức tường Berlin v.v...

II. Một điều ước

Dĩ nhiên có nhiều điều có thể nói về cuốn sách phong phú và hấp dẫn này. Khái niệm về "tư duy kinh tế" chẳng hạn. Sự "đột phá" lớn nhất người ta có thể thấy trong cả một "chặng đường" dài mười mấy năm trời rút cuộc có thể tóm tắt khá gọn: đó là sự từ bỏ những ảo tưởng về một nhà nước "xã hội chủ nghĩa" có thể lo cho dân từ cây kim, sợi chỉ, từ bỏ các giáo điều về một nền kinh tế chỉ huy, kế hoạch hoá toàn bộ chỉ dựa trên những tính toán về các "giá trị sử dụng" của hàng hoá v.v..., và bước đầu chấp nhận những quy luật của kinh tế thị trường. Cả từ bỏ và chấp nhận đều gian nan, vì thực chất là do sức ép của thực tiễn nhiều hơn là sức mạnh của lý luận... Nhưng điều này lại dẫn đến một tiếc nuối khác cho người đọc, ít ra là đối với người viết bài này, nhưng cũng khó mà trách cứ tác giả: Tác giả đã chọn cách kể chuyện hơn là tìm cách "đánh giá".

Vậy, để kết luận bài viết đã dài này, chỉ xin nêu lên một điều ước: mong sao sớm có một (hay nhiều) cuốn sách khác, bổ sung cho nó, để toàn cảnh lịch sử "chặng đường gian nan" này của dân tộc được hiện lên, đầy đủ và rõ nét hơn.

CÁI ĐANG THIẾU TRONG TƯ DUY KINH TẾ LÀ NHỮNG... HÀNG RÀO*

PHÙNG NGUYÊN - HOÀI NAM thực hiện

GS. Đặng Phong, chuyên gia lịch sử kinh tế, người đã dày công nghiên cứu quá trình Đổi Mới, tác giả cuốn *Tư duy Kinh tế Việt Nam* trao đổi với *Tiền phong* về quá trình vận động của tư duy kinh tế Việt Nam thời kỳ bao cấp sang Đổi mới.

Ông trao đổi về vấn đề này với tư cách là nhà nghiên cứu, đồng thời cũng là người nằm trong dòng chảy của thời cuộc đã trải nghiệm và thấu hiểu.

Giáo sư Đặng Phong nói: Tư duy kinh tế nói riêng và tư duy nói chung của Việt Nam phải tính đến nguồn gốc của nó.

Người Việt Nam từng phải sống trong chế độ thực dân Pháp, nếm trải được sự cướp bóc của chủ nghĩa tư bản nên quan niệm về các thể chế đó chưa đầy đủ khi thấy ở nó toàn những khuyết tật. Sau đó, Liên Xô được xem như một thiên đường, bởi Liên Xô là cường quốc đầu tiên áp dụng ngày làm 8 tiếng, lương của phụ nữ và nam giới bằng nhau, không còn chế độ chủ - thợ...

Đó là sự bắt nguồn từ tư duy kinh tế theo mô hình Xã hội chủ nghĩa và cũng là một sự lựa chọn không thể khác được. Tuy nhiên, sau khi cách mạng thắng lợi thì tự mô hình đó cũng có vấn đề, đặt ra yêu cầu phải đổi mới.

Đổi mới tư duy kinh tế bắt đầu từ chữ Dân .

Theo giáo sư, sau khi cách mạng giải phóng dân tộc thắng lợi, đất nước bước vào thời kỳ mới thì khuyết tật lớn nhất của mô hình kinh tế, tư duy kinh tế đó là gì?

Khuyết tật của một mô hình kinh tế là điều bình thường. Nhưng

---

* *Báo* Tiền phong:
http://www.tienphong.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=145841&ChannelID=3

khuyết tật lớn nhất của mô hình kinh tế Xã hội chủ nghĩa theo kiểu Liên Xô là tự coi mình không có khuyết tật, coi mình là những khuôn vàng thước ngọc bất di bất dịch. Điểm yếu nhất của mô hình đó là một khi đã theo nó thì rất khó thay đổi. Vì thế, mặc dù khủng hoảng, ách tắc nhưng vẫn không dám thay đổi.

Chúng ta đã mất một khoảng thời gian dài để thoát khỏi tư duy ấy. Chúng ta đã mất mấy chục năm để chuyển đổi mô hình kinh tế tưởng chừng như bất di bất dịch đó.

Nếu như nói mô hình kinh tế Xã hội chủ nghĩa tự coi mình là những khuôn vàng thước ngọc bất di bất dịch, khó thay đổi thì tại sao chúng ta lại có công cuộc Đổi Mới đã đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng để bước vào giai đoạn liên tục tăng trưởng cao?

Có thể nói công cuộc Đổi Mới của chúng ta bắt nguồn từ đạo lý vì dân, không để dân đói khổ của các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Chữ Dân đối với các nhà lãnh đạo Việt Nam từ Chủ tịch Hồ Chí Minh đến sau này đều rất lớn.

Vì chữ Dân ấy, những nhà chính trị đã hy sinh húy kị để cứu dân. Chữ Dân có sức áp đảo, lôi cuốn dẫn tới sự chuyển đổi. Chính chữ Dân mới dẫn tới thay đổi chứ không phải điều gì khác.

Với sự chuyển đổi đó, tư duy kinh tế của Việt Nam đã thay đổi như thế nào trong thời kỳ Đổi Mới, thưa Giáo sư?

Chúng ta không chỉ mở cửa về kinh tế mà cả tư duy kinh tế. Chúng ta mời chuyên gia Việt kiều về mở lớp nói chuyện, mở các hội thảo về kinh tế. Thời kỳ này là mùa của các cuộc hội thảo, các quỹ nước ngoài bắt đầu vào Việt Nam.

Cùng với mở cửa kinh tế, tư duy mới về kinh tế đã vào Việt Nam, Việt Nam bắt đầu dịch những tác phẩm kinh tế tinh hoa của thế giới để giúp các nhà kinh tế Việt Nam dần hình thành tư duy mới trong điều hành kinh tế. Việt Nam chấp nhận kinh tế nhiều thành phần, chấp nhận kinh tế thị trường.

Người tiêu dùng được coi trọng, quyền lực từ người bán chuyển sang người mua. Đó là những chuyển biến lớn về mối quan hệ. Kinh tế tư nhân từ chui lủi, bị kỳ thị sang có chỗ đứng hợp pháp. Những nhà kinh doanh tư nhân trở thành một thành phần cơ bản trong nền kinh tế...

Phá rào và chuyện thiếu những hàng rào

Nhưng phải chăng còn có một cuộc Đổi Mới khác không phải đến từ Trung ương mà đến từ chính mảnh ruộng của người dân và hàng loạt cuộc "phá rào" của nhiều địa phương?

Đổi mới ở Việt Nam bắt đầu từ phía dưới, người ta phá rào, mở ra những cơ chế mới khiến cho ở trên từ chỗ được thuyết phục trước một kết quả tích cực đến chỗ chuyển biến về tư duy. Nhưng điều đáng nói ở đây là cái hàng rào bị xử lý chứ không phải người phá rào bị trừng trị. Vì người phá rào đúng, cái hàng rào sai. Cả người phá rào và lãnh đạo Đảng, Nhà nước đã gặp nhau ở chữ Dân. Trên dưới một lòng, phép vua thua lệ làng, sau đó lệ làng thành phép vua.

Theo ông, sau hơn 20 năm đổi mới, tư duy kinh tế Việt Nam có cần phải tiến hành những cuộc "phá rào" mới?

Trở ngại của bây giờ không phải là những hàng rào mà chính là không có hàng rào tư duy kinh tế. Cuộc sống luôn chảy như dòng sông, các tư duy kinh tế thường chỉ có giá trị trong khoảng 10 năm.

Sau 20 năm đến bây giờ là tư duy kinh tế lại thiếu đi những hàng rào cần thiết, thiếu hàng rào pháp lý. Tình trạng phá rào giờ là không tốt. Nhà nước chưa nghĩ ra được hàng rào để kinh tế không ách tắc, ví dụ hàng rào để ngăn chặn tham nhũng. Giờ đây tình trạng ăn cắp, móc ngoặc diễn ra ngay cả trong những ngành như giáo dục, y tế.

Khơi dậy những đốm lửa lương tri để tạo sức mạnh

Bản thân ông là một người thầy, ông có dám đấu tranh bởi cái xấu xung quanh mình không?

Tôi làm tốt phận sự của mình, đắp bờ vùng bờ thửa để sống cho tử tế. Tôi đấu tranh từ bản thân mình trước, nhà tôi không có phòng nào phải khóa, tiền để trong ngăn kéo, sinh viên có thể lấy tiêu. Chủ nghĩa xã hội có lẽ ở trong ngôi nhà của tôi.

Nhà tôi có một bếp tập thể để đãi trò, đêm 20/11 tôi ngồi trong ngôi nhà tràn ngập hoa tươi, tôi giật mình, hoa những ngày này là đắt lắm, mà cắm và ngắm sao hết khi hoa nhiều đến vậy. Thấy lãng phí quá như thế nên tôi bảo với các trò của mình rằng, các em có thể tặng hoa cho thầy sau đó một vài tuần.

Ngày 20/11 có trò 12 giờ đêm mới gõ cửa nhà thầy, trên tay là bó hoa mào gà ngắt từ bãi sông Hồng. Với tôi, đó mới là tình thầy trò thật sự, đó mới chính là lương tâm.

Theo ông vấn đề kinh tế tăng trưởng chậm lại, lạm phát cao của nền kinh tế Việt Nam hiện nay có bắt nguồn từ tư duy kinh tế không?

Theo tôi khủng hoảng không bắt nguồn từ nội tại mà đó là một thứ "dịch bệnh" của toàn cầu. Giới kinh tế học đưa ra những giải pháp rất tốt. Việt Nam đã ứng phó nó theo tinh thần chung của cả thế giới. Sự suy thoái của nền kinh tế là nguy cơ chung nhưng ở Việt Nam không nghiêm trọng bằng ở các nước khác.

Nằm trong lợi ích toàn cầu, nếu chúng ta biết lợi dụng thì chúng ta có thể thu hút đầu tư. Trong cơn khủng hoảng này, những nước chậm phát triển lại có những cơ hội nếu biết tận dụng.

Mới đây Nhật tạm dừng cấp vốn ODA cho Việt Nam, có phải do những khuyết tật trong tư duy kinh tế của chúng ta đã dẫn tới điều đó?

Theo tôi, không phải vậy mà do chưa có những thể chế rõ ràng.

Theo ông tư duy kinh tế mà Việt Nam chúng ta cần hướng tới là gì?

Tư duy kinh tế sắp tới là tư duy thiết kế những hàng rào thông minh, tập trung xây dựng hàng rào tích cực, để mỗi cá nhân muốn xấu cũng không xấu được, làm điều tốt cho bản thân nhưng phải tốt cho xã hội. Và những vị trí quan trọng phải dành chỗ cho những bộ óc thông minh.

Dân tộc Việt Nam là một dân tộc có lương tri, đó chính là tiềm năng để khơi dậy những đốm lửa lương tri để tạo thành sức mạnh.

Xin cảm ơn ông.

TƯ DUY KINH TẾ VIỆT NAM

Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989

của tác giả: Đặng Phong*

Về chặng đường gian nan, cam go của nền kinh tế Việt Nam vực dậy sau chiến tranh, đã có nhiều tài liệu đề cập đến nhưng vẫn chưa đề cập sâu đến vấn đề cốt lõi nhất, được quan tâm nhiều: Tư duy kinh tế. Đây chính là nội dung mà cuốn sách *Tư duy kinh tế Việt Nam* xoáy sâu vào.

Cuốn sách của tác giả Đặng Phong được phân chia nội dung theo các thời kì cụ thể: 1975-1979, 1979-1986, 1986-1989 và dừng lại ở mỗi chặng là những dấu mốc cụ thể, những cá nhân nổi bật và những quyết sách táo bạo đem lại những biến chuyển "thay da đổi thịt" cho cả nền kinh tế đất nước.

Tác giả Đặng Phong đã bộc bạch ngay trong lời nói đầu: *"Chặng đường đổi mới cũng không phải là và không thể là một lộ trình đã được tính trước tất cả, đồng thuận tất cả.*

Đó là sự chung đúc những trăn trở, những ý tưởng, những sáng kiến của rất nhiều bộ óc, nhiều cơ sở, nhiều địa phương. Đó cũng là một quá trình vừa đi vừa tìm đường, vừa đi vừa điều chỉnh, đấu tranh với cái cũ, đấu tranh với chính mình, thuyết phục nhau, chờ đợi nhau, rồi từng bước đi tới đồng thuận.

Trên lộ trình đó, có những bộ óc bứt phá, vươn lên trước và lần lượt cuốn hút cả tập thể tiến lên. Có cả những sức ì, những nghi kị, những cản trở do chưa kịp nhận thức ra cái mới. Có những bộ óc đã từng trì trệ, bỗng bừng tỉnh, vượt lên, tỏa sáng. Có những trường hợp sau khi vượt trội, tỏa sáng lại ngưng trệ, lu mờ, bị đà tiến chung vượt qua. Lại có không ít bộ óc rất cấp tiến về mặt này, nhưng lại chưa chuyển biến kịp về mặt kia.

Nhưng tổng hợp lực của sự vận động là tiến tới, tiến tới trong sự đồng thuận ngày càng cao..."

---

* *Báo* Tuần Việt Nam.
http://www.vietnamweek.net/vn/nghexemdoc/sachhaynendoc/4640/index.aspx

NHÂN ĐỌC CUỐN
TƯ DUY KINH TẾ VIỆT NAM

Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989[*]

NGUYỄN HOÀNG LINH

Con đường vòng vật vã

Cầm cuốn sách ngót 400 trang của Đặng Phong đã thấy ngại, trong khi xung quanh mình đầy ắp các kênh thông tin khác nhau. Thời gian mà Thượng đế ban tặng cho lại chỉ đúng có 24 giờ mỗi ngày, không hề nhiều hơn người khác.

Rồi tên sách nhấn mạnh vấn đề "tư duy kinh tế", dường như hơi viển vông và xa xỉ so với thời buổi hàm lượng tính thực dụng ngày càng cao... Tôi định xem lướt, ghi nhớ những gì cơ bản trong nội dung với hy vọng khai thác tư liệu cho các bài viết sau này. Thế nhưng, sự hấp dẫn của cuốn sách đã khiến tôi không thể dứt ra được và đọc luôn một mạch.

Nhân vật ấn tượng nhất: Trường Chinh

Là một nhà báo kinh tế lâu năm, từ năm 1976, được chứng kiến một nền kinh tế hoang tàn sau chiến tranh, chứng kiến cuộc trở dạ vật vã hàng chục năm để ra đời công cuộc đổi mới, trong lòng tôi luôn có một điều trăn trở rằng một thời kỳ lịch sử đặc biệt của dân tộc, với những cung bậc thăng trầm tưởng như vượt quá sức chịu đựng của con người, liệu có được ai đó làm "Quan ngự sử" để ghi lại làm bài học cho con cháu mai sau?

Thật quý giá và đáng trân trọng tất cả những tư liệu lịch sử và những đánh giá của tác giả về những sự kiện, những nhân vật trong cuốn sách này. Đã hơn 10 năm sau cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại và

---

[*] *Báo* Thể thao Văn hóa:
http://www.thethaovanhoa.vn/OpenVideo.aspx?ID=20081022030919546&Cid=138&sl=1

thống nhất đất nước, các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam không thể đành tâm nhìn những người dân thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu đủ mọi hàng hóa thiết yếu, tư liệu sản xuất... trong một nền kinh tế bao cấp khổng lồ hiếm có trên thế giới. Sai lầm bắt đầu từ đâu? Làm thế nào để sửa được nó? Thế là cuộc vật lộn trong tư duy ở ngay cả những nhà lãnh đạo cao cấp nhất của Đảng và Nhà nước đã được tác giả ghi chép lại một cách khoa học, bình luận trên một nền tư duy của một nhà khoa học. Chỉ qua những dẫn chứng lịch sử kinh tế trong giai đoạn 1975-1989, người đọc có thể thấy được chân dung của nhiều nhà lãnh đạo như Lê Duẩn, Trường Chinh, Nguyễn Văn Linh, Võ Chí Công, Võ Văn Kiệt..., các cán bộ cao cấp tầm cỡ như Trần Phương, Nguyễn Ngọc Trìu, Ngô Duy Đông, Hoàng Hữu Nhân..., rồi các nhà kinh tế chiến lược như Đào Xuân Sâm, Trần Việt Phương, Hà Nghiệp, Lê Văn Viện, Võ Đại Lược... Để thay đổi tư duy kinh tế cho hệ thống chính trị của một đất nước là điều không hề dễ dàng, mà dõi theo nội dung cuốn sách, tôi cảm giác nó lại ly kỳ và hấp dẫn đến nghẹt thở. Ở những nơi tôn nghiêm vào loại bậc nhất đất nước, chỉ sơ sảy một chút là có thể "thân bại danh liệt", nhưng cuộc đấu tranh giữa tư duy cũ và mới vẫn xảy ra quyết liệt. Gay gắt có, mềm mỏng có, nhân nhượng có, sai lầm có, sửa sai có, đề bạt có, miễn nhiệm có, oan ức có... với những tư liệu thuyết phục.

Đọc xong cuốn sách, nhân vật ấn tượng nhất trong tôi lại là cố Tổng Bí thư Trường Chinh. Ông là một trong những người lãnh đạo có trình độ học vấn cao và có phong cách lãnh đạo điềm đạm, chuẩn mực. Phương pháp tư duy và làm việc của ông là một phương pháp có bài bản. "Do đó đã có lúc ông xa rời thực tiễn của cuộc sống, dẫn tới những sai lầm nặng nề như trong cải cách ruộng đất, thời kỳ 1953 - 1956, trong việc phê phán cơ chế khoán ở Vĩnh Phúc năm 1968". Đọc đến đây, tôi ngỡ tưởng rằng những con người có tư tưởng "tả khuynh" như vậy khó có thể là trung tâm của công cuộc đổi mới sau này. Thế nhưng tôi đã lầm hoàn toàn. Những tư liệu lịch sử trong cuốn sách đã chứng minh rằng Trường Chinh chính là người khởi xướng mãnh liệt nhất, kiên định nhất cho công cuộc đổi mới vĩ đại này. Sự hấp dẫn của cuốn sách một phần quan trọng là ở đây, bởi để một vị lãnh đạo cao nhất đất nước thay đổi tư duy thì phải có biết bao công sức của bộ máy giúp việc và sự trả giá cao của thực tiễn. Ông Mai Chí Thọ, lúc đó là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, viết: "Sau đợt đi kiểm tra tình hình thực tế ở

một số địa phương và Thành phố Hồ Chí Minh, đồng chí Trường Chinh đã phát biểu: "Trước đây tôi đã nghe nhiều báo cáo sai lầm, không đúng thực tế". Anh đã quay "một trăm tám chục độ" và đã tạo nên một bước ngoặt lịch sử cho cách mạng Việt Nam".

Từ quan niệm ngoại kiều là "đạn bọc đường"...

Một ấn tượng nữa trong tôi là cuốn sách này, qua các tư liệu lịch sử, đã vẽ rất rõ nét một con đường vòng trong quá trình phát triển kinh tế đất nước, tạo ra một sự lãng phí khủng khiếp trong việc khai thác các nguồn lực để phát triển. Trong nông nghiệp, khẩu hiệu "Người cày có ruộng" ban đầu được dẫn theo con đường Tổ đổi công, rồi Hợp tác xã cấp thấp, Hợp tác xã cấp cao, rồi khoán 100, rồi khoán 10 để trở lại đúng bản chất kinh tế của việc "Người cày có ruộng" cách đấy mấy chục năm. Về công nghiệp, từ tư bản dân tộc tiến lên công tư hợp doanh, sang công nghiệp quốc doanh rồi quay trở lại cổ phần hóa, cho phép phát triển kinh tế tư bản tư nhân, đầu tư nước ngoài, rồi Đảng viên được làm kinh tế tư nhân. Trong phân phối-lưu thông, từ chỗ Nhà nước nắm từ cây kim, sợi chỉ, lạng đỗ xanh, tấm lá dong giềng, quần áo, gạo, mỳ... cho đến khi không thể kham nổi, phải trao cho thị trường điều tiết. Con đường vòng ấy đã mất vài chục năm vật vã. Từ chỗ quan niệm việc gửi tiền, gửi hàng của bà con Việt kiều cho những người thân thích ở trong nước là những "viên đạn bọc đường", đến nay, khi được coi đây là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong quá trình phát triển, cũng tiêu tốn mất ngót nửa thế kỷ... Cái đáng quý của cuốn sách là ở chỗ, do vẽ được con đường vòng mà nền kinh tế đất nước vừa trải qua, nó đã chỉ ra con đường ngắn nhất để xây dựng đất nước Việt Nam phồn vinh, mà cho đến giờ này, còn nhiều quyết sách kinh tế của đất nước dường như vẫn phải đi vòng.

Sẽ là có lỗi nếu không có đôi lời giới thiệu về tác giả cuốn sách. Ông sinh năm 1939 tại Hà Tây, tốt nghiệp Khoa lịch sử ĐH Hà Nội năm 1960, ĐH Kinh tế Quốc dân 1964, nguyên Ủy viên Hội đồng khoa học, Trưởng phòng Lịch sử kinh tế Viện Kinh tế Việt Nam, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Thị trường - Giá cả... Ông từng tham gia nhiều đề tài khoa học cấp quốc gia về lĩnh vực kinh tế và được nhiều trường đại học và viện nghiên cứu nước ngoài mời thỉnh giảng. Ông tâm sự: "Lịch sử thời kỳ đổi mới không phải là và không thể là chặng đường chỉ toàn những thành tích và thắng lợi. Nó là một chặng đường đầy những thử nghiệm và khai phá gian

nan, đầy những khó khăn, vấp váp, trong đó có cả những sai lầm, thất bại, rồi chính từ đó mới bật ra những bước sáng tạo, bứt phá".

Tôi rất đồng tình với ông. Chính vì thế, bản thân những vật vã trên chặng đường gian nan ấy đã tạo nên sự cuốn hút của cuốn sách này.

MỘT NHÀ VIẾT SỬ SỐNG ĐỘNG*

Y TRANG

Đặng Phong là một nhà viết sử, viết sử (một cách) sống động. Thời xưa, hình như người ta không mấy khi dùng danh xưng nhà sử học, mà thường gọi là người chép sử. Và cũng hình như ở ta bao năm qua có nhiều nhà sử học, nhưng vẫn chủ yếu là chép (lại) lịch sử. Người anh, người bạn vong niên của tôi, ông Dương Trung Quốc, không học hàm học vị, hay bảo "có mỗi tấm bằng cử nhân mà dùng còn chưa hết", luôn khiêm nhường một cách kiêu hãnh nhận mình chỉ là người "tuyên truyền, phổ biến khoa học lịch sử".

Như nhiều bạn đọc khác, tôi không biết nhiều về Đặng Phong. Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp, Khoa Sử từ năm 1960, Đặng Phong vẫn là người viết sử không mấy tiếng tăm, trong khi nhiều người thuộc lứa trước lứa sau ông mấy khóa đã và đang là các "cây đa cây đề" trong giới sử học với học hàm, học vị đầy mình.

Một trong những nguyên nhân khiến ông nhiều năm "vô danh" theo tôi là vì ông chọn con đường lịch sử kinh tế Việt Nam (ông còn học Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, ra trường năm 1964). Do đặc thù của ngành sử học, cũng như thực tế đời sống xã hội, lịch sử kinh tế Việt Nam gần như chưa bao giờ được coi trọng. Sử học vẫn đặt chính trị là trọng điểm. Điều đó cũng hoàn toàn đúng, nhất là khi nhìn lại nền kinh tế nhỏ bé, manh mún tiểu nông từ ngàn xưa đến nền kinh tế đương đại với kế hoạch hóa tập trung yếu kém của ta từ những năm 1980 trở về trước.

Dù đã cho ra các tác phẩm *Kinh tế nguyên thủy ở Việt Nam* (1970), *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam* (1991)... nhưng Đặng Phong mới xóa được "ẩn số" không chỉ với bạn đọc mà có thể cả với không ít người

---

* *Báo* Lao động Cuối tuần, số 39, ngày 28/09/2008.
http://www.laodong.com.vn/Home/Mot-nha-viet-su-song-dong/20089/107781.laodong

trong giới là từ những năm đầu của thiên niên kỷ mới. Nói một cách vừa dân dã vừa văn chương, ông là thứ "quả chín muộn".

Như nhiều bạn đọc khác, tôi thích thú những bài báo rất dễ đọc của ông về nhiều vấn đề kinh tế. Và rồi đến khi được đọc hai tập *Lịch sử kinh tế Việt Nam* (tập 1, 1945-1954, tập 2, 1955-1975), xuất bản 2002-2005 với gần 2.000 trang in) thì mới thấy Đặng Phong, một nhà viết sử - ở một lĩnh vực tưởng như rất khó viết, khó đọc - sống động và khá là đương đại.

Hai cuốn sách của ông do Nxb Tri thức cho ra đời năm nay đều rất đáng chú ý: *5 đường mòn Hồ Chí Minh* và *Tư duy kinh tế Việt Nam - chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989*. Ở bài viết nhỏ này tôi muốn nói đến cuốn sau.

Đặng Phong lý giải rằng, đã nhiều cuốn sách của trong và ngoài nước nghiên cứu về công cuộc đổi mới kinh tế của Việt Nam, nhưng cuốn sách "nhỏ nhoi" của ông ra đời vì "hình như người đọc vẫn còn thèm thuồng một khía cạnh nữa: Tư duy kinh tế".

Theo Đặng Phong, "trên con đường (đổi mới kinh tế - YT) đó sẽ thấy được không chỉ có những sản phẩm của đổi mới, những cao ốc, nhà máy, đường cao tốc, các tập văn kiện, hồ sơ... mà còn thấy được những con người mở đường, những bộ óc mở đường, nhất là không khí mở đường...".

Đặng Phong cũng khiêm tốn tự nhận xét, có thể nhiều bạn đọc sẽ trách ông vì đã trích dẫn nhiều ý kiến, bài viết về "những người mở đường, những bộ óc mở đường, phần của bản thân người viết không có bao nhiêu". Nhưng theo tôi - người viết bài này - đó là sự "trích dẫn" hợp lý, tạo nên sự chân thực và sống động của cuốn sách, nó khác hẳn lối trích dẫn chỉ trọng về sách vở kinh điển và những chỉ thị, nghị quyết vốn làm nên quá nhiều cuốn sách nghiên cứu khô cứng, tầm thường và tẻ nhạt của ta.

Bạn đọc có thể bắt gặp trong cuốn sách nhiều gương mặt góp phần mở đường cuộc đổi mới kinh tế Việt Nam với bao tâm huyết để những nỗi niềm, thậm chí vấp váp, đắng cay..., cũng như được biết về những chủ trương khá lạ trong thời kỳ đó, như chủ trương cho vượt biên "bán chính thức", chủ trương tiến hành kiểm tra hành chính, tịch thu nhà và tài sản bất minh vào năm 1983 của một số tỉnh thành, đặc biệt là Hà Nội...

Cuốn sách chia làm 3 chương với 3 giai đoạn: 1975-1979, 1979-1986 và 1986-1989 rất khoa học, cùng nhiều tiểu mục đặc sắc, hấp dẫn. Điều đáng chú ý, theo tôi là cách viết (nhất quán) của Đặng Phong khi viết về lịch sử kinh tế Việt Nam. Ông trích cả nhiều bài báo, tranh châm biếm cùng thời kỳ đó (trong đó có Báo Lao Động). Điều đó đã làm nên không khí khá riêng trong cách viết sử của Đặng Phong, mà trong cuốn sách này ông gọi là "không khí mở đường".

Đặng Phong nhấn mạnh lại ý kiến đã thành chân lý, rằng nói về vẻ đẹp của lịch sử cũng là vẻ đẹp của những con người làm nên lịch sử. Cuốn sách được ông coi là sản phẩm phụ của công trình khoa học "Tư duy kinh tế và đổi mới kinh tế Việt Nam 1975-2005", đề tài khoa học cấp bộ đã hoàn thành và đã nghiệm thu ngày 3.6.2008. Nó ra đời bởi sự ra đi của nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt, một trong những người được nhắc đến nhiều nhất - với công lao đưa những tư tưởng kinh tế của Đại hội VI vào cuộc sống. Chính vì thế, cuốn sách ra đời để "tưởng nhớ cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt".

Nếu có điều gì còn làm cho riêng tôi chưa thật ấn tượng ở cuốn sách này, thì đó lại chính là tựa đề phụ của cuốn sách. "Gian nan" và "ngoạn mục" liệu đã thật đúng và thật đủ về giai đoạn 1975-1989 chưa?

"CON ĐƯỜNG VÒNG VẬT VÃ"*

NGUYỄN LONG VÂN

Tạp chí *Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương* số ra mới đây có một bài viết mang tựa đề "Con đường vòng vật vã". Nội dung bài viết chỉ đơn giản là giới thiệu cuốn sách *Tư duy kinh tế Việt Nam - chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989* của nhà sử học kinh tế Đặng Phong, nhưng trong đó, có một sự phát hiện khiến nhiều người đọc phải "nổi gai người".

Qua các tư liệu lịch sử, cuốn sách đã vẽ rất rõ nét một con đường vòng trong quá trình phát triển kinh tế đất nước, tạo ra một sự lãng phí khủng khiếp trong việc khai thác các nguồn lực để phát triển. Trong nông nghiệp, khẩu hiệu "Người cày có ruộng" ban đầu được dẫn theo con đường Tổ đổi công, rồi Hợp tác xã cấp thấp, Hợp tác xã cấp cao, rồi khoán 100, rồi khoán 10 để trở lại đúng bản chất kinh tế của việc "Người cày có ruộng" cách đấy mấy chục năm. Trong công nghiệp, từ tư bản dân tộc tiến lên công tư hợp doanh, sang công nghiệp quốc doanh rồi quay trở lại cổ phần hóa, cho phép phát triển kinh tế tư bản tư nhân, đầu tư nước ngoài, rồi đến nay đảng viên được làm kinh tế tư nhân. Trong phân phối - lưu thông, từ chỗ Nhà nước nắm từ cây kim, sợi chỉ, lạng đỗ xanh, tấm lá dong riềng, quần áo, gạo, mỳ... cho đến khi phải trao cho thị trường điều tiết. Con đường vòng ấy đã mất vài chục năm vật vã. Từ chỗ quan niệm việc gửi tiền, gửi hàng của bà con Việt kiều cho những người thân thích ở trong nước là "có vấn đề", đến nay, khi được coi đây là một chỉ tiêu kinh tế trong quá trình phát triển cũng tiêu tốn mất ngót nửa thế kỷ... Cái đáng quý của cuốn sách là ở chỗ do vẽ được con đường vòng mà nền kinh tế đất nước trải qua, nó đã chỉ ra con

---

* *Báo* Xây dựng.
http://www.baoxaydung.com.vn/?MNU=1113&Chitiet=11282&Style=1

đường ngắn nhất để xây dựng đất nước Việt Nam phồn vinh, mà cho đến giờ này, còn nhiều quyết sách kinh tế của đất nước dường như vẫn phải đi đường vòng.

Quy luật phát triển của loài người có nhiều giai đoạn lịch sử phải đi đường vòng, nhưng đó là đường vòng xoáy trôn ốc. Sự lặp lại bao giờ cũng ở tầng cao hơn, văn minh hơn. Nhưng con đường vòng của nền kinh tế nước nhà trong cả một thời gian dài phải quay lại chỗ cũ thì quả là một bài học phải trả giá mà tương lai không cho phép lặp lại.

GIAI ĐOẠN TRĂN TRỞ VÀ KHAI PHÁ*

Thực trạng kinh tế-xã hội Việt Nam một lần nữa được giới chuyên gia đưa ra thảo luận trong Hội nghị Quốc tế về Việt Nam học lần thứ ba tổ chức từ 4-7/12 tại Hà Nội.

Giáo sư kinh tế Đặng Phong là người đã dày công nghiên cứu quá trình đổi mới kinh tế trong nước.

Ông vừa cho ra cuốn sách *Tư duy Kinh tế Việt Nam* nói về những năm tháng bước ngoặt trong cuộc cải cách kinh tế dẫn tới đổi mới toàn diện ở Việt Nam.

Đài BBC đã có cuộc nói chuyện với Giáo sư Phong:

Giáo sư Đặng Phong: Theo dõi về kinh tế Việt Nam sau 1975, có thể thấy những bước chuyển biến và thăng trầm đáng kinh ngạc. Sau khi tìm hiểu kỹ các tài liệu và gặp các nhân chứng lịch sử thì tôi thấy rằng, ở đây tư duy kinh tế đã quyết định chính sách kinh tế.

Mà chính sách kinh tế thì ảnh hưởng rất lớn đến đời sống kinh tế của Việt Nam. Rất nhiều thăng trầm của Việt Nam là lệ thuộc vào tư duy kinh tế. Do đó tôi quyết định chọn chuyên đề 'Tư duy Kinh tế Việt Nam'.

Không phải chỉ mình tôi làm chủ đề này, nhưng tôi có một cách tiếp cận khác.

Nói chung ở Việt Nam, khi viết về các chủ trương chính sách, các nhà chính trị và các ý tưởng của họ, người ta thường hay quá thận trọng. Thận trọng tới mức gần như không thấy sự thật nữa.

BBC: Thưa ông, khi viết về chủ đề Tư duy Kinh tế, ông có gặp khó khăn gì không ạ?

Giáo sư Đặng Phong: Không chỉ khi đề cập tới tư duy kinh tế, mà tư duy trong các lĩnh vực khác, đều gặp khó khăn như nhau.

Khó khăn nhất là tư liệu không đầy đủ vì các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước thì nói rất chung chung và lại hay nói nước đôi.

---

* BBC Vietnamese.com.
http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/story/2008/12/081203_dangphong_tuduykinhte.shtml

Thí dụ, một mặt nói chống bảo thủ trì trệ, mặt khác lại nói chống chủ quan nóng vội, thì có Trời mới biết văn kiện đó định nói gì.

Thường một văn kiện hàng trăm trang chỉ có một vài câu nói ra một ý tưởng mới.

Một yêu cầu khác nữa là tôi phải gặp được các nhân vật quan trọng, những người đưa ra hoặc tham gia đưa ra những ý tưởng mới đó. Trong chỗ riêng tư thì các vị ấy có thể chia sẻ với tôi.

Rồi các cuốn hồi ký của các lãnh đạo và chuyên gia cũng là một nguồn tư liệu để tìm hiểu việc hình thành các ý tưởng.

Công cuộc "phá rào"

BBC: Thưa ông, có thể đánh giá sự biến chuyển trong tư duy kinh tế Việt Nam trong khoảng thời gian mà cuốn sách này bao trùm ạ?

Giáo sư Đặng Phong: Thời kỳ 1975-1989 là một quãng thời gian không dài nhưng vô cùng quan trọng, là giai đoạn bước ngoặt đối với sự hình thành một hệ thống chính sách.

Đó là 14 năm trăn trở, có những lúc lầm đường lạc lối, có những đoạn đầy chủ quan tin tưởng nhưng rồi vấp phải thực tế phũ phàng.

Trong thời gian đó đã hình thành nhiều hướng suy nghĩ khác nhau.

Duy trì mô hình cũ thì không được vì thực tế cưỡng lại, mà không duy trì thì lại gặp húy kị là như thế thì phản bội chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội. Đó là trở ngại rất lớn đối với tâm lý chính trị ở Việt Nam.

Nhưng chính cuộc sống nó mở ra những khả năng và chính những người trong cuộc ở địa phương, ở cơ sở đã tự phát tìm ra con đường cho mình, hiện tượng mà chúng tôi gọi là "phá rào".

Thoạt đầu nó chưa phải tư duy kinh tế gì lớn, mà chỉ là sự tìm tòi, khai phá. Và khi nó thành công thì người ta bừng tỉnh rằng, như thế này không phải chống Chủ nghĩa xã hội mà vẫn giải quyết được những vấn đề cho đời sống.

Và từ đó, hình thành kinh tế hộ trong nông nghiệp, kinh tế tư nhân trong công nghiệp, cơ chế giá thị trường trong mua bán... những điều bây giờ là bình thường thì hồi đó đầy húy kị và phải qua bao day dứt, giằng co mới đến được.

Đặc tính Việt Nam

Giáo sư Đặng Phong: Trong chặng đường mà tôi nói ở trên, có người đi nhanh, có người đi chậm. Có người nhanh về mặt này nhưng lại chậm về mặt kia.

Nhưng trên con đường đó, cả đất nước đã đến một bến bờ mới.

Chặng đường đó rất hay ở chỗ tất cả đều thắng lợi và không có ai thất bại vì tất cả phải chiến thắng chính mình để cùng nhau đi tới một sự đồng thuận.

Đó là một đặc điểm lớn của Việt Nam. Công cuộc đổi mới ở Việt Nam gian nan vô cùng nhưng không có thanh trừng, không có đấu đá nội bộ như ở Liên Xô, Trung Quốc.

Kể cả những người bảo thủ nhất, thí dụ như ông Trường Chinh đã từng kịch liệt chống lại cơ chế khoán ở Vĩnh Phúc thì sau mười năm lại chính ông tích cực ủng hộ khoán ở Hải Phòng.

Đó là bước mở đầu để Trường Chinh có những bước đột phá, chuẩn bị cho Đại hội Đảng VI mà ông là tác giả văn kiện có đổi mới kinh tế nhiều thành phần, có kinh tế mở...

Không ai khác ngoài ông Trường Chinh đã chiến thắng chính mình để trở thành một trong các tác giả của đổi mới ở Việt Nam.

BBC: Trong cuốn sách Tư duy Kinh tế Việt Nam, *ông có nhắc tới nhiều nhân vật lịch sử và có nhiều ý kiến tạm gọi là chỉ trích. Khi viết về các nhân vật như vậy, ông có quan ngại gì không ạ?*

Giáo sư Đặng Phong: Tất nhiên là có quan ngại, nhưng tôi có cách của tôi để vượt qua những húy kị đó.

Tôi đã gửi tặng cuốn sách cho nhiều nhà lãnh đạo, và chưa thấy phản ứng nào.

Mới vỡ lẽ ra rằng đó là các húy kị ảo, nhiều người nghiên cứu ở Việt Nam sợ không dám "chê" lãnh đạo, chỉ ca ngợi một chiều mà thôi. Thực ra giới nghiên cứu có thể nói tới các lãnh đạo và sai lầm của họ, với điều kiện phải công bằng và đầy đủ.

Hoàn cảnh lịch sử như thế nào thì dễ dẫn tới các quyết định như thế đó. Không có chính sách nào đúng 100%, có sai thì sửa, đó là điều cần rèn luyện cho cả xã hội.

Ở nước nào cũng vậy, chính sách luôn luôn cần phải điều chỉnh. Thực tế cuộc sống sẽ chỉ ra cái gì đúng, cái gì không.

Kể về các sai lầm, nhưng không với một ác ý.

Thí dụ khi nói về ông Lê Duẩn và các chủ trương làm chủ tập thể, xây dựng cấp huyện... thì rõ ràng đó là các sai lầm gây thiệt hại rất lớn cho nền kinh tế. Nhưng tôi vẫn kính trọng ông Duẩn là một nhà tư duy lớn, còn những gì sai thì sau đó phải sửa, có gì là xúc phạm đâu?

Tôi cũng phỏng vấn nhiều nhân vật rất có uy tín trong xã hội về đánh giá của họ. Khi ông Nguyễn Văn Trân, nguyên Bí thư Trung ương Đảng, một nhà kinh tế được kính trọng, nhận xét rằng cuộc cải tạo công thương nghiệp do ông Đỗ Mười tiến hành là hấp tấp, thì không ai nói gì.

Nếu riêng tôi nhận định như vậy, thì chắc là không được.

Yêu cầu mới

BBC: Thưa ông, như đánh giá trong cuốn sách của ông, thì các thay đổi tư duy kinh tế của Việt Nam đều là do thúc đẩy nội tại. Vậy trong thời kỳ mới này, liệu sẽ có những nhu cầu mới để chúng ta thay đổi kinh tế một lần nữa hay không ạ?

Giáo sư Đặng Phong: Tôi tin là có. Nước Việt Nam ngày nay đã thay đổi so với giai đoạn trước.

Chúng ta đã một lần khốn khổ vì các húy kị rồi nên người Việt Nam nay đã thực dụng hơn. Không phải đợi 15-20 năm mà chỉ cần một năm thôi, nếu thấy có vấn đề nảy sinh là người Việt Nam có thể tìm cách giải quyết được ngay.

Không đến nỗi phải chờ đợi, đắn đo qua nhiều lần Đại hội mới có thể đưa ra quyết sách.

Con đường từ Đại hội IV đến Đại hội VI mà xảy ra ngày nay ở Việt Nam thì chắc chỉ mất từ một đến hai năm.

BIÊN NIÊN CÁC SỰ KIỆN KINH TẾ
(1975-1989)

Năm 1975

28 tháng 2

Quyết định số 50 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Ban Nghiên cứu cải tiến các chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi tập thể trong khu vực Nhà nước.

3 tháng 3

Tất cả các cơ quan đều làm việc liền 8 tiếng một ngày, từ 8 giờ sáng đến 4 giờ 30 chiều.

21 tháng 4

Nối điện thoại, điện báo Huế - Hà Nội.

30 tháng 4

Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng. Giải phóng Sài Gòn.

4 tháng 5

Quân Pol Pot tấn công đảo Phú Quốc và từ đó, liên tiếp tấn công biên giới trên bộ và trên biển của ta.

6 tháng 5

Nghị quyết số 86-CP của Hội đồng Chính phủ về nghĩa vụ bán thịt lợn cho Nhà nước và giá thu mua thịt lợn.

07 tháng 5

Thông điệp miệng của ta nhờ Liên Xô chuyển tới Mỹ, tỏ ý muốn hai bên có quan hệ hữu hảo.

12 tháng 5

Ký Hiệp định khẩn cấp về việc Liên Xô viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, gồm có: Xăng dầu, phân bón, lương thực, xe vận tải và nhiều loại hàng tiêu dùng khác.

13 tháng 5

Chuyến tàu biển đầu tiên có sức chứa 10.000 tấn của miền Bắc cập cảng Sài Gòn.

10 tháng 6

Bưu điện Sài Gòn nhận thư và bưu kiện đi trong và ngoài nước.

Từ 21-26 tháng 8

Đoàn Đại biểu kinh tế Chính phủ Việt Nam do Lê Thanh Nghị dẫn đầu sang thăm Trung Quốc và Liên Xô.

3 tháng 9

Thành lập Tổng cục Dầu khí.

10 tháng 9

Tuyên bố về chính sách khôi phục và phát triển công thương nghiệp, bài trừ hành động lũng đoạn và đầu cơ tích trữ, phá rối thị trường của tư sản mại bản.

22 tháng 9

Thu đổi tiền Sài Gòn cũ, phát hành tiền Ngân hàng Việt Nam theo tỷ lệ 1 đồng Ngân hàng Việt Nam = 500 đồng tiền Sài Gòn.

Tháng 9

Hội nghị Trung ương lần thứ 24 (khóa III).

25 tháng 10

Việt Nam và Trung Quốc ký Hiệp định trao đổi hàng hóa và trả tiền năm 1976.

30 tháng 10

Lê Duẩn thăm Liên Xô.

31 tháng 10

Ký Hiệp định về trao đổi hàng hóa và thanh toán giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên Xô 1976-1980.

18 tháng 12

Ký Hiệp định Liên Xô viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam 1976-1980.

Năm 1976

12 tháng 1

Thành lập Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam.

5 tháng 4

Hội đồng Chính phủ ra *Nghị quyết* 61-CP tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Thành lập Tổng cục Xây dựng kinh tế trực thuộc Bộ Quốc phòng.

20 tháng 5

Việt Nam tham dự Hội nghị cao cấp các nước không liên kết họp tại Colombo (Sri Lanka).

15 tháng 7

Bộ Chính trị ra *Nghị quyết* 254/TƯ về Những công tác trước mắt ở miền Nam. Hoàn thành việc xóa bỏ tư sản mại bản, tiến hành cải tạo công - thương nghiệp tư bản tư doanh.

28 tháng 8

Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam bắt đầu bán vé máy bay trên các đường bay trong nước từ Hà Nội vào các tỉnh miền Nam và ngược lại.

14 tháng 9

Ký văn bản về việc Chính phủ Nhật Bản cung cấp một khoản viện trợ không hoàn lại.

15 tháng 9

Việt Nam trở thành hội viên chính thức của tổ chức Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

21 tháng 9

Ngân hàng Thế giới công nhận Việt Nam là hội viên chính thức.

23 tháng 9

Việt Nam gia nhập Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB).

25 tháng 9

Chính phủ ra Tuyên bố về chính sách đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam, nhằm cải tạo từng bước lên chủ nghĩa xã hội.

27 tháng 9

Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức Quỹ Quốc tế về phát triển nông nghiệp (FIDA).

14-20 tháng 10

Đại hội lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam.

31 tháng 12

Khánh thành đường sắt Thống Nhất Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh dài 1.730 km (làm mới 626 km đường, gồm 475 cầu, 520 cống, 150 nhà ga, chế tạo và sửa chữa 20.000 tấn thép làm cầu, sản xuất 70.000 m^3 gỗ làm tà vẹt, hơn 40.000 m^3 đá... trong 14 tháng).

Năm 1977

8 tháng 3

Chỉ thị TTCP số 147/TTg về việc tập trung nguồn hàng trong tay Nhà nước, tiến hành phân phối theo kế hoạch, tăng cường quản lý thu chi tiền mặt và thu chi tài chính tại các tỉnh phía Nam.

12 tháng 4

Hội đồng Chính phủ ra Quyết định 100-CP, trong đó nêu ra phương châm: *"Phải làm nhanh, gọn, tốt, vững chắc đối với công tác cải tạo công - thương tư bản tư doanh."*

18 tháng 4

Hội đồng Chính phủ ra Nghị định ban hành Điều lệ về đầu tư của nước ngoài ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3 tháng 5

Tại Paris diễn ra cuộc họp thường kỳ Mỹ-Việt Nam.

25 tháng 4-3 tháng 6

Thủ tướng Phạm Văn Đồng đi thăm Cộng hòa Pháp, Đan Mạch, Na Uy.

27 tháng 5

Việt Nam gia nhập Ngân hàng Đầu tư Quốc tế.

20 tháng 9

Việt Nam trở thành hội viên chính thức của Liên Hiệp Quốc.

Tháng 12

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 3 kiểm điểm tình hình kinh tế qua 2 năm 1976-1977. Chủ trương là phải cố gắng khắc phục tình trạng trì trệ trong sản xuất và quản lý kinh tế.

26 tháng 12

Đảng Cộng sản Việt Nam ra *Chỉ thị* số 28 về xây dựng huyện trọng điểm và hợp tác xã thí điểm ở miền Nam.

Năm 1978

3 tháng 3

Hội đồng Chính phủ ra *Nghị quyết* về công tác lương thực trong tình hình mới:

Nông nghiệp vẫn chưa đảm bảo được nhu cầu về lương thực và thực phẩm cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp và cho xuất

khẩu. Vạch ra phương hướng nhiệm vụ: huy động đại bộ phận lương thực hàng hóa vào tay Nhà nước, chống đầu cơ buôn lậu lương thực, xóa bỏ thị trường không có tổ chức về lương thực. Nhà nước thống nhất quản lý lương thực trong phạm vi cả nước.

23 tháng 3

Quyết định xóa bỏ kinh doanh thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam. Thi hành quyết định số 100-CP ngày 24-4-1977 và *Chỉ thị* số 111/TTg ngày 16-2-1978 của Thủ tướng Chính phủ về việc cải tạo thương nghiệp ở các tỉnh, các thành phố miền Nam. Ngày 23-3-1978, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định đình chỉ việc buôn bán của các nhà tư sản thương nghiệp.

25 tháng 4

Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về việc thống nhất tiền tệ trong cả nước, phát hành tiền ngân hàng mới, thu đổi tiền ngân hàng cũ ở miền Bắc và miền Nam. Ngân hàng Nhà nước phát hành loại giấy bạc 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng và tiền kim khí 1 hào, 2 hào, 5 hào.

3 tháng 5

38 tỉnh và thành phố trong cả nước đã đổi tiền theo đúng kế hoạch đã định. Kể từ 12 giờ ngày 6-5-1978, cả nước chỉ lưu hành một loại tiền thống nhất.

18 tháng 5

Chuyến bay đầu tiên của hãng Hàng không dân dụng Pháp đến sân bay Tân Sơn Nhất.

27 tháng 6

Thành lập Tổng cục Du lịch Việt Nam.

Việt Nam trở thành hội viên chính thức của Hội đồng Tương trợ kinh tế.

Tháng 9

Ban Chấp hành Trung ương ra *Chỉ thị* số 221 về việc tập trung sức chỉ đạo công tác nông nghiệp miền Nam.

7 tháng 11

Chỉ thị TTCP số 525/TTg về việc mở rộng chế độ hợp đồng kinh tế hai chiều ở tất cả các tỉnh, thành phố.

Năm 1979

Tháng 6

Miền Trung và Tây Nguyên đã căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp với hai hình thức: hợp tác hóa và tập đoàn sản xuất.

16 tháng 8

TTCP ra Quyết định bãi bỏ các trạm kiểm soát có tính chất "ngăn sông cấm chợ" trong việc lưu thông hàng hóa.

26 tháng 9

Hội nghị Trung ương lần thứ 6 giải quyết những nhiệm vụ cấp bách về kinh tế và đời sống bằng cách "Cởi trói cho sản xuất".

Tháng 12

Bắt đầu hợp tác lao động và chuyên gia (tính đến 1998, tổng số lao động và chuyên gia gửi đi nước ngoài đến hơn 20 vạn người, riêng năm 1987- 1988 là 14 vạn người).

Năm 1980

9 tháng 1

Hội đồng Chính phủ ra *Nghị quyết* về chính sách lương thực.

31 tháng 1

Quyết định số 32-CP của Chính phủ khuyến khích việc chuyển ngoại tệ vào Việt Nam.

7 tháng 2

Lệnh của Chủ tịch nước 20/LCT bổ nhiệm và miễn nhiệm một số thành viên Chính phủ:

Nguyễn Lam thay Lê Thanh Nghị.

Nguyễn Cơ Thạch thay Nguyễn Duy Trinh.

Tố Hữu - Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phụ trách kinh tế.

Trần Quỳnh và Trần Phương thay Nguyễn Hữu Mai.

Lê Khắc thay Đặng Việt Châu.

7 tháng 2

Hội đồng Chính phủ ra *Chỉ thị* 40-CP về xuất nhập khẩu địa phương.

27 tháng 3

Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về chính sách xây dựng các vùng kinh tế mới.

30 tháng 3

Tôn Đức Thắng từ trần.

7 - 12 tháng 4

Phạm Văn Đồng thăm Ấn Độ.

5 tháng 5

Quyết định số 32-CP ngày 31-1-1980 về ngoại tệ. Phải đăng ký số lượng tại hải quan, đi ra cũng phải mang ra đủ số đem vào, nếu chi tiêu, phải đổi tiền tại một ngân hàng theo tỷ giá do Nhà nước quy định.

Tháng 6

Ban Bí thư ra *Chỉ thị* số 92 để uốn nắn những lệch lạc, sai phạm trong cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ, *Nghị quyết* 26 của Bộ Chính trị về công tác phân phối lưu thông.

23 tháng 6

Bộ Chính trị ra *Nghị quyết* về cải tiến công tác phân phối, lưu thông.

3 tháng 7

Tại điện Kremli, ký Hiệp định hợp tác về thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa phần phía Nam Việt Nam.

16 tháng 7

Khánh thành Đài Hoa Sen (Thành phố Hồ Chí Minh).

23 - 31 tháng 7

Chuyến bay vũ trụ Xô-Việt.

1 tháng 10

Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về tăng cường quản lý thị trường.

21 tháng 10

Ban Bí thư ra Thông báo số 22, cho làm thử khoán sản phẩm cuối cùng đối với cây lúa ở miền Bắc.

27 - 29 tháng 10

Hội thảo Côn Sơn do báo *Nhân Dân* tổ chức bàn về nông nghiệp.

3 - 10 tháng 12

Hội nghị lần thứ 9 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V) về phương hướng nhiệm vụ kinh tế và xã hội năm 1981.

18 tháng 12

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Năm 1981

1-1

Ông Trần Phương được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội thương và ông bắt đầu ngay vào việc chuẩn bị đề án cải tiến ngành này

3 - 7 tháng 1

Hội nghị Bàn về vấn đề mở rộng và hoàn thiện các hình thức khoán sản phẩm trong nông nghiệp tổ chức tại thành phố Hải Phòng.

13 tháng 1

Chỉ thị 100-CT/TƯ: "*Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong Hợp tác xã nông nghiệp.*"

21 tháng 1

Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về việc mở rộng trả lương khoán, lương sản phẩm, vận động các hình thức tiền thưởng trong các đơn vị sản xuất kinh doanh của nông nghiệp.

21 tháng 1

Hội đồng Chính phủ ra *Nghị quyết* 25-CP quyết định về "*Một số chủ trương và biện pháp nhằm tiếp tục phát huy quyền chủ động sản xuất, kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh*".

22 tháng 1

Chia Bộ Điện và Than thành hai bộ: Bộ Điện lực và Bộ Mỏ và Than. Chia Bộ Lương thực và Thực phẩm thành hai bộ: Bộ Công nghiệp thực phẩm và Bộ Lương thực.

Ngân hàng phát hành các loại giấy bạc 100 đồng, 30 đồng và 20 đồng.

27 tháng1

Bộ Nội thương trình bản Đề án cải tiến công tác thương nghiệp, với nội dung là đưa tất cả các mặt hàng mua vào và bán ra theo sát giá thị trường

20 tháng 2

Lê Duẩn thăm Liên Xô.

23 tháng 2

Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định quy định các xí nghiệp quốc doanh phải giao nộp tất cả sản phẩm theo chỉ tiêu kế hoạch cho cơ quan tiêu thụ do Nhà nước quy định.

Quyết định số 64-CP về việc giao nộp sản phẩm của các xí nghiệp quốc doanh và tập trung các nguồn thu tiền mặt vào Nhà nước.

12-14 tháng 5

Hội đồng Tương trợ kinh tế đã thông qua những biện pháp đặc biệt giúp Việt Nam.

19 tháng 5

Chỉ thị 109 của Bộ Chính trị về hệ thống giá mới trên cả nước. Thực hiện chủ trương này, từ tháng 5-1981 đến hết quý I năm 1982, cả 3 hệ thống giá đã được điều chỉnh:

- Giá bán lẻ tăng khoảng từ 6-7 lần.
- Giá bán buôn tư liệu sản xuất tăng khoảng 9-10 lần.
- Giảm bớt mức độ tăng giá đối với một số vật tư quan trọng nhập khẩu và sản xuất trong nước từ 15-20% so với mức giá công bố năm 1981.

29 tháng 5

Quyết định 220-CP về mặt bằng giá mới, gấp 10-15 lần giá cũ.

2 tháng 6

Hội đồng Chính phủ đã ra Quyết định về công tác quản lý giá.

4 tháng 6

Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo phân phối lao động và dân cư ở Trung ương và các tỉnh, thành phố.

25 tháng 6 - 4 tháng 7

Quốc hội khóa VII họp kỳ họp thứ nhất. Quốc hội đã bầu:

- Hội đồng Nhà nước: Chủ tịch Trường Chinh.
- Quốc hội: Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ.
- Hội đồng Bộ trưởng: Chủ tịch Phạm Văn Đồng.
- Quốc hội cũng bầu các thành viên Hội đồng Chính phủ.

25 tháng 7

Hội đồng Bộ trưởng quyết định thành lập bộ máy điều động lao động và dân cư giữa các vùng trong nước.

Tháng 8

Tại tỉnh Hà Nam Ninh, Bộ Nông nghiệp đã tổ chức Hội nghị sơ kết công tác khoán sản phẩm trong Hợp tác xã nông nghiệp theo *Chỉ thị* số 100.

15 tháng 12

Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ra tuyên bố về tình hình Ba Lan.

Năm 1982

5 tháng 2

Chỉ thị số 20/CT về việc đẩy mạnh thực hiện các hình thức lương khoán, lương sản phẩm và tiền thưởng trong các cơ sở sản xuất quốc doanh nông lâm ngư nghiệp.

Tháng 3

Khánh thành Nhà ga Hàng không quốc tế Nội Bài.

27 - 31 tháng 3

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V Đảng Cộng sản Việt Nam.

23 tháng 6

Hội đồng Bộ trưởng ra *Chỉ thị* về việc quản lý học sinh và lao động Việt Nam ở các nước xã hội chủ nghĩa.

30 tháng 6

Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn bán làm hàng giả, kinh doanh trái phép.

14 tháng 7

Đợt rút quân đầu tiên ở Campuchia về nước.

16 tháng 7

Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định thành lập Ban chỉ đạo quản lý thị trường Trung ương trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

10 - 19 tháng 8

Hội nghị Bộ Chính trị về công tác của Thành phố Hồ Chí Minh.

20 - 21 tháng 9

Hội đồng Bộ trưởng triệu tập Hội nghị về những biện pháp cấp bách để bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa.

23 tháng 9

Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 165-HĐBT về nâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm lên 12-18% và 24% năm.

6 tháng 11

Quyết định giao đất, giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây, gây rừng.

13 tháng 11

Trường Chinh sang Liên Xô dự lễ tang L. I. Brejnev.

23 tháng 11

Nghị quyết số 188-HĐBT về tăng cường thương nghiệp xã hội chủ nghĩa và quản lý thị trường.

3 - 10 tháng 12

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 3 về phân phối, lưu thông.

18 tháng 12

Lê Duẩn gặp I. U. V. Andropov.

Năm 1983

4 -7 tháng 1

Bộ Chính trị ra *Nghị quyết* về Công tác Thủ đô Hà Nội.

12 tháng 1

Hoàn thành việc ngăn sông Đà đợt I.

31 tháng 1

Thông tư Liên Bộ số 9/LB quy định chế độ sổ nhận hàng do thân nhân người nước ngoài gửi về. Người nhận phải đến chính quyền địa phương để làm bản khai sổ nhận hàng.

22 - 23 tháng 2

Ban Bí thư và Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng họp tại Thành phố Hồ Chí Minh, bàn công tác cải tạo nông nghiệp và điều chỉnh ruộng đất ở các tỉnh Nam Bộ cũ.

3 tháng 3

Hội đồng Nhà nước công bố Pháp lệnh về thuế nông nghiệp, quy định mức thuế, cách tính thuế và các loại miễn, giảm thuế.

9 tháng 3

Quyết định số 103 của Bộ Nội thương quy định rõ mức hàng gửi không được quá 2.000 đồng Việt Nam.

21 tháng 3

Bộ Ngoại thương và Tổng cục Bưu điện quy định tỉ mỉ về cách làm thủ tục xin sổ nhận quà.

9 tháng 4

Quyết định số 33-NH/QĐ ban hành chế độ tín dụng, tiền tệ, thanh toán và lãi suất có phân biệt đối với các xí nghiệp hoạt động tốt hoặc yếu kém.

Quyết định số 438-TS/QĐ về quyền sử dụng ngoại tệ xuất khẩu thủy sản của các đơn vị sản xuất trực thuộc Bộ và quốc doanh đánh cá các tỉnh.

Tháng 5

Hoàn thành việc rút binh đoàn Cửu Long tại Campuchia.

3 tháng 5

Ban Bí thư ra Chỉ thị số 19-CT/TƯ về Hoàn thành điều chỉnh ruộng đất.

17 tháng 5

Hội đồng Bộ trưởng ra *Nghị quyết* về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng huyện và tăng cường cấp huyện. *Nghị quyết* nêu rõ: "*Phải quán triệt quan điểm huyện là địa bàn quan trọng để tổ chức lại sản xuất, phân công lao động và đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.*"

Trung tuần tháng 8

Bộ Chính trị đi kiểm tra và chỉ đạo công tác của Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện *Nghị quyết* 01 của Bộ Chính trị về Thành phố Hồ Chí Minh, uốn nắn những lệch lạc trong việc "bung ra".

29 tháng 11 - 8 tháng 12

Hội nghị Trung ương lần thứ 4 xem xét kế hoạch kinh tế xã hội năm 1984. Những chủ trương và biện pháp chấn chỉnh mặt trận lưu thông phân phối.

Hội nghị chỉ rõ phương hướng trước mắt là phải "cơ bản cố định tình hình kinh tế và xã hội".

14 tháng 12

Hội đồng Bộ trưởng ra *Nghị quyết* số 154-HĐBT về việc hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và lao động trong hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp.

Năm 1984

18 tháng 1

Ban Bí thư ra Chỉ thị số 35-CT/TƯ khuyến khích và hướng dẫn phát triển kinh tế gia đình.

25 tháng 1

Cầu Thăng Long đã thông đường cho xe cơ giới nhẹ.

12 tháng 2

Trường Chinh đi Liên Xô dự lễ tang Iu. V. Andropov.

Nghị định số 33 Hội đồng Bộ trưởng ban hành điều lệ quản lý giá.

28 tháng 2

Hội nghị Toàn quốc tổng kết nông nghiệp 3 năm (1981-1983). Cả nước có 20 huyện, thị xã đạt năng suất 7-12 tấn thóc/ha năm 1983.

22 tháng 3

Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 51-HĐBT về sắp xếp lại sản xuất, cải tạo và xây dựng một số ngành công nghiệp thực phẩm: mía đường, dầu thực vật và tinh dầu, thuốc lá, chè, rau quả.

17 tháng 4

Quyết định số 63-HĐBT về thẩm quyền xét xử của trọng tài kinh tế.

19 tháng 5

Cầu Thăng Long thông xe kỹ thuật đường sắt tuyến hạ lưu.

10 tháng 6

Lê Duẩn đi dự Hội nghị cấp cao về kinh tế của các nước thành viên Hội đồng Tương trợ kinh tế họp tại Moskva.

16 tháng 6

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 231/CT về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác cải tạo và tăng cường củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đối với tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp.

16 tháng 6

Rút một bộ phận quân tình nguyện Việt Nam ở các tỉnh miền Tây và Tây Bắc Campuchia về nước.

25 tháng 6

Hội đàm giữa Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng với C. U. Tchernenko.

3 -10 tháng 7

Hội nghị Trung ương lần thứ 6 về những nhiệm vụ cấp bách trong công tác cải tiến quản lý kinh tế.

25 tháng 8

Quyết định số 111-HĐBT về danh mục những hàng hóa Nhà nước độc quyền kinh doanh, cấm tư nhân buôn bán.

30 tháng 8

Nghị định thành lập Tổng cục Hải quan.

1 tháng 10

Bộ Nông nghiệp công bố 5 giống lúa mới: CR 203, Xuân số 2,184, VN10, C22.

7 tháng 11

Cơn bão số 9 đổ bộ vào tỉnh Nghĩa Bình di chuyển theo hướng Thanh Hóa, Hà Sơn Bình, phía tây tỉnh Hà Nam Ninh và Hà Nội, lượng mưa từ 400-700mm. Đây là đợt mưa đặc biệt lớn kể từ gần 100 năm lại gần đây. Đi kèm với mưa còn có 12 cơn lốc.

15 tháng 11

Khởi công xây dựng Đài thông tin vệ tinh mặt đất Hoa Sen 2, đặt tại khu Mạc Đĩnh Chi do Liên Xô giúp.

19 tháng 11

Bàn giao công trình Nhà máy xi măng Bỉm Sơn (Thanh Hóa) do Liên Xô viện trợ thiết bị toàn bộ, một công trình lớn đầu tiên được hoàn thành kể từ khi ký Hiệp ước hợp tác và hữu nghị ngày 3-11-1978.

28 tháng 11

Bàn giao 44 km đầu tiên đoạn đường số 9 do Việt Nam giúp Lào.

30 tháng 11

Nghị quyết số 156-HĐBT về cải tiến quản lý công nghiệp quốc doanh, nhằm phát huy hơn nữa vai trò chủ đạo của công nghiệp quốc doanh.

9 tháng 12

Đại học Bách khoa Hà Nội chế tạo thành công robot công nghiệp đầu tiên.

11-17 tháng 12

Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Hội nghị đề ra phương hướng tập trung cho mặt trận nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, từng bước cải thiện đời sống nhân dân. Chuyển hẳn từ cách quản lý bao cấp sang hạch toán kinh tế, giải quyết đồng bộ, vững chắc những vấn đề cấp bách về giá cả, tiền lương, tài chính, tiền tệ. Sửa đổi và ban hành gấp một số chính sách, chế độ quản lý kinh tế.

15 tháng 12

Nghị quyết số 166-HĐBT về cải tiến quản lý xây dựng cơ bản.

Năm 1985

8 tháng 1

Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký quyết định QĐ-4-HĐBT xóa bỏ nghĩa vụ bán thịt lợn cho Nhà nước.

12 - 14 tháng 3

Việt Nam và Liên Xô ký Hiệp định 5 năm và Hợp đồng 2 năm về trao đổi du lịch giữa hai nước.

29 tháng 3

Việt Nam tham dự Hội nghị (ESCAP), họp tại Bagkok.

3 tháng 4

Đợt rút quân Việt Nam tại Campuchia lần thứ 4 gồm 1 sư đoàn bộ binh, 4 lữ đoàn kỹ thuật và 3 lữ đoàn bộ binh.

19 tháng 4

Việt Nam - Liên Xô ký Hiệp định hợp tác sản xuất cao su thiên nhiên ở Việt Nam.

9 tháng 5

Xây dựng xong cầu Thăng Long.

10-17 tháng 6

Hội nghị lần thứ 8 về giá, lương, tiền.

22 tháng 6

Ban Bí thư ra Chỉ thị về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong nông nghiệp.

25 tháng 6 - 1 tháng 7

Lê Duẩn thăm Liên Xô, ký Tuyên bố chung (ngày 6/7/1985 Bộ Chính trị ra *Nghị quyết* về kết quả cuộc đi thăm này).

26 tháng 6

Giàn khai thác dầu số 1 bắt đầu hoạt động.

30 tháng 6

Lễ thông xe cầu Chương Dương dài 1.210,95m sau 20 tháng thi công.

9 tháng 9

Khánh thành đường bay Tân Sơn Nhất - Manila (Philippin).

13 tháng 9

Lệnh thu - đổi tiền. Trong 5 ngày (14/9 đến 19/9), toàn lãnh thổ Việt Nam tiến hành thu đổi tiền. Ngân hàng Nhà nước phát hành các loại giấy bạc: 500 đồng, 100 đồng, 50 đồng, 30 đồng, 10 đồng, 5 đồng, 2 đồng, 1 đồng.

18 tháng 9

Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị quyết về việc cải tiến chế độ tiền lương của công nhân, viên chức và các lực lượng vũ trang. Mức lương mới được quy định gấp khoảng 10 lần mức lương cũ.

21-26 tháng 10

Việt Nam - Liên Xô ký các văn kiện về hợp tác dầu khí trong kế hoạch 1986-1990.

31 tháng 11

Đoàn các nhà kinh doanh Mỹ đại diện hơn 30 công ty lớn thăm Việt Nam.

18-21 tháng 11

Hội nghị Cơ cấu Kinh tế công nông nghiệp trên địa bàn huyện tại Hải Hậu.

Tháng 12

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 9.

Cuối năm

18 tỉnh, thành phố có số dư tiền gửi từ 100-800 triệu đồng nhờ việc ban hành Quyết định 223-CP ngày 29-5-1981 và Nghị định số 165-HĐBT ngày 23-9-1982.

Năm 1986

6 tháng 1

Đoàn đại biểu Chính phủ Mỹ đến Việt Nam hội đàm về vấn đề người Mỹ mất tích.

22 tháng 2

Lê Duẩn đi dự Đại hội lần thứ 27 Đảng Cộng sản Liên Xô.

17 tháng 3

Tại Tiền Giang, Bộ Lương thực mở Hội nghị bàn vấn đề đổi mới cơ chế quản lý và kinh doanh lương thực.

8 tháng 4

Bộ Chính trị ra Nghị quyết (dự thảo) về bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở.

Cuối tháng 5 đầu tháng 6

Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Phân tích những khuyết điểm, sai lầm trong việc chỉ đạo công tác giá, tiền, lương.

26 tháng 6

Hội đồng Bộ trưởng ra 9 bản quy định tạm thời nhằm bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở.

8 tháng 7

Mở thêm tuyến xe khách quá cảnh Hà Nội - Xiêng Khoảng qua cửa khẩu Nậm Căn trên đường số 7. Đây là tuyến xe khách quá cảnh thứ hai sang Lào (tuyến Hà Nội - Sê Pôn mở năm 1984).

10 tháng 7

Lê Duẩn từ trần hồi 3 giờ 30 phút.

14 tháng 7

Trường Chinh được bầu làm Tổng Bí thư.

21 tháng 8

Hội nghị cán bộ cao cấp đã nghỉ hưu góp ý Văn kiện Đại hội VI.

8 tháng 11

Trường Chinh đi Moskva dự cuộc gặp các Tổng Bí thư và Bí thư Thứ nhất các Đảng Cộng sản và công du các nước thành viên Hội đồng Tương trợ kinh tế.

11 tháng 11

Nguyễn Văn Linh, Thường trực Ban Bí thư tiếp các đoàn đại biểu các Hội người Việt Nam tại các nước CHLB Đức, Canada, Tây Berlin, nghe các ý kiến phản ánh góp ý đối với các công việc của đất nước.

12 tháng 11

Ban Nông nghiệp Trung ương và Bộ Nông nghiệp tổ chức Hội thảo về đề tài "Nông nghiệp là mặt trận hàng đầu".

17 tháng 11

Hội nghị lần thứ XI Ban Chấp hành Trung ương Đảng hoàn thành các công việc chuẩn bị Đại hội VI.

26 tháng 11

Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị quyết 146-HĐBT về phát triển kinh tế gia đình, khẳng định vị trí quan trọng của kinh tế gia đình (bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ) trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Khuyến khích phát triển sản xuất gia đình như về thuế, đầu tư, cung ứng vật tư, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

15-18 tháng 12

Đại hội VI, Nguyễn Văn Linh đọc diễn văn khai mạc. Trường Chinh đọc báo cáo chính trị. Võ Văn Kiệt trình bày báo cáo về *"Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế, xã hội trong 5 năm 1986-1990"*. Phạm Hùng tuyên dương công trạng của Trường Chinh, Phạm Văn Đồng và

Lê Đức Thọ và trao nhiệm vụ cố vấn của Ban Chấp hành Trung ương. Đại hội bầu Tổng Bí thư là Nguyễn Văn Linh.

Năm 1987

16 tháng 2

Hội đồng Nhà nước ra Quyết định số 782-NQ/HĐNN7 kiện toàn các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng. Cử và miễn nhiệm một số thành viên:

- Nhập Bộ Nông nghiệp, Bộ Công nghiệp thực phẩm và Bộ Lương thực thành Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.
- Bộ Điện lực và Bộ Mỏ và Than nhập lại thành Bộ Năng lượng.
- Bộ Lao động và Bộ Tương binh và Xã hội nhập lại thành Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Trần Quỳnh thôi giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.
- Nguyễn Khánh giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm Bộ trưởng Tổng Thư ký Hội đồng Bộ trưởng.
- Đoàn Trọng Truyến thôi giữ chức Bộ trưởng Tổng Thư ký Hội đồng Bộ trưởng kiêm Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng.
- Nguyễn Ngọc Trìu giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.
- Đoàn Duy Thành giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại thương.
- Lê Đức Anh giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.
- Hoàng Quy thôi giữ chức Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Thứ nhất Ủy ban Kế hoạch Nhà nước để giữ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Vũ Tuân thôi giữ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính để giữ chức Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ.

20 tháng 2

- Việt Nam tham gia Hội nghị bàn tròn khu vực châu Á.

25 tháng 2

Quốc hội bầu lãnh đạo Hội đồng Nhà nước:

- Chủ tịch: Trường Chinh.
- Các Phó Chủ tịch: Nguyễn Đức Tâm, Lê Thanh Nghị, Huỳnh Tấn Phát.

11 tháng 3

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 80/CT về việc giải thể các trạm kiểm soát trên các đường giao thông.

16 tháng 3

Bắt đầu giải thể các trạm kiểm soát giao thông trên đường.

18 tháng 3

Hà Nội ra Quyết định bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế tập thể trong tiểu thủ công nghiệp.

10 tháng 4

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 126/CT sửa đổi, bổ sung chế độ nhận tiền và hàng do người Việt Nam định cư ở các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa gửi về giúp gia đình. Người nhận được phép:

1. Rút ra bằng tiền Việt Nam theo tỷ giá kiều hối tại thời điểm rút ra.

2. Rút ra bằng ngoại tệ.

3. Mở tài khoản hoặc tiết kiệm:

- Rút ra một lần hoặc nhiều lần bất cứ lúc nào.

- Rút vốn và lãi bằng ngoại tệ chuyển lại cho gia đình ở nước ngoài.

- Rút vốn và lãi bằng ngoại tệ khi được phép xuất cảnh.

Hàng gửi về được nhận không hạn định về số lần, số lượng và giá trị.

10 tháng 4

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành *Thông tư* số 128/CT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 126/CT sửa đổi, bổ sung chế độ nhận tiền và hàng do người Việt Nam định cư ở các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa gửi về giúp gia đình:

1. Về nhận tiền

- Bãi bỏ mọi hạn chế quy định về số lượng, số lần, trị giá tiền được nhận. Bãi bỏ sổ nhận tiền.

- Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm điều chỉnh linh hoạt và kịp thời tỷ giá kiều hối trên cơ sở ngang với tình hình thực tế trên thị trường.

2. Về nhận hàng

- Bãi bỏ hạn chế quy định số lần, trọng lượng.

17 tháng 4

Tổng cục Hải quan ra Quyết định số 516-TCHQ/PC, danh mục hàng cấm xuất, nhập khẩu và xuất, nhập khẩu có điều kiện bằng đường phi mậu dịch.

Thông tư số 517-TCHQ/PC, hướng dẫn thi hành Quyết định số 126-CT và *Thông tư* số 128-CT ngày 10-4-1987 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 151-HĐBT ngày 31-8-1982. Qua kiểm tra, đối chiếu giữa số ngoại tệ kê khai khi nhập cảnh và các chứng từ xuất trình khi xuất cảnh, nếu thấy hụt đi mà không có xác nhận của Ngân hàng hoặc không có chứng từ hợp pháp, hợp lệ thì coi như chuyển ngân trái phép, Hải quan cửa khẩu lập biên bản để xử lý. Định mức miễn thuế vẫn như cũ 400 đồng, 200 đồng.

Sau khi hoàn thành thủ tục Hải quan, người nhận được đem toàn bộ lô hàng về để sản xuất hoặc sử dụng. Khi muốn bán thì khuyến khích bán lại cho các cơ sở thu mua của Nhà nước.

Tháng 7

Hà Nam Ninh đưa 11.000 người đi vùng kinh tế mới.

3 tháng 7

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 218/CT, làm thử việc chuyển hoạt động của Ngân hàng sang kinh doanh.

Nghị quyết (dự thảo) số 113-HĐBT về việc chuyển hoạt động nội thương sang hạch toán, kinh doanh Xã hội chủ nghĩa.

4 tháng 8

Đặc phái viên của Tổng thống Hoa Kỳ đến Hà Nội.

15 tháng 9

Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 140-HĐBT, triệt để tiết kiệm:

- Hợp lý hóa tổ chức, tinh giản biên chế và tiết kiệm lao động thuê ngoài.
- Tiết kiệm sử dụng xe ô tô con.
- Tiết kiệm điện.
- Tiết kiệm các khoản chi phí về hội nghị.

...

10 tháng 10

Chỉ thị số 292 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng để khẳng định lại tư tưởng của Đảng về việc nhận tiền và hàng. Tổ chức một cửa hàng dành riêng cho Việt kiều và gia đình Việt kiều để bán hàng thu ngoại tệ.

5 tháng 11

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 312-CT quy định rõ mức miễn thuế đối với hàng hóa Việt kiều mang theo khi về thăm gia đình. Miễn thuế tối đa là 300 đô-la, 600 đô-la, mỗi năm một lần.

14 Tháng 11

Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định 217-HĐBT, đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh đối với xí nghiệp quốc doanh.

30 tháng 11

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định 326/CT, tỷ giá phi mậu dịch 240đ/rúp, 368đ/đô-la Mỹ, kể từ 1 tháng 12 năm 1987.

29 tháng 12

Ban hành Luật đầu tư.

31 tháng 12

Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định 231-HĐBT, chuyển ngành vật tư sang hạch toán kinh doanh, sắp xếp lại tổ chức.

Năm 1988

9 tháng 3

- Nghị định 27 về kinh tế tư doanh.
- Nghị định 29 về kinh tế gia đình.

10 tháng 3

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng qua đời. Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt được giao quyền Chủ tịch.

Tháng 4

Nghị quyết 10 Bộ Chính trị.

7 tháng 4

Dự án nước ngoài đầu tiên được Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép.

27 tháng 4

Quyết định số 19-NH/QĐ ban hành tạm thời thể lệ tín dụng vốn lưu động đối với các tổ chức kinh tế quốc doanh và tập thể.

15 tháng 7

Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị về thành phần kinh tế tư nhân cá thể.

23 tháng 12

Quyết định số 193-HĐBT về kinh doanh thương mại và dịch vụ ở thị trường trong nước.

Quyết định số 19-NH/QĐ ban hành tạm thời thể lệ tín dụng vốn lưu động đối với các tổ chức kinh tế quốc doanh và tập thể.

Năm 1989

06 tháng 2 (tức mùng 1 Tết âm lịch Kỷ Tỵ)

Mở cửa Biên giới Việt - Trung cho nhân dân hai bên biên giới đi lại buôn bán.

10 tháng 3

Quyết định 55/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về nâng lãi suất cao hơn mức lạm phát.

03 tháng 3

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký Quyết định số 33/CT bãi bỏ chế độ tỷ giá kết toán nội bộ.

20 tháng 3 (đến 29-03)

Hội nghị Trung ương lần thứ 6 họp kiểm điểm 2 năm thực hiện đường lối đổi mới và đưa ra biện pháp chống bao cấp qua ngân sách và tín dụng.

10 tháng 4

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 39-HĐBT về lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ bản cộng với chỉ số giá.

01 tháng 5

Lần đầu tiên trong 3 thập kỷ ở Việt Nam mức lạm phát là âm.

24 tháng 5

Quyết định 139/CT cho phép tư nhân được tự do kinh doanh vàng bạc và đá quý.

31 tháng 5

Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước ra Quyết định số 73-NH/QĐ về lãi suất cho vay lên tới 5,4%/tháng.

4 tháng 6

Nổ ra vụ xung đột đẫm máu ở quảng trường Thiên An Môn, Bắc Kinh.

13 tháng 6

Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước ra Quyết định số 29-NH/QĐ nâng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn lên 9%/tháng, có kỳ hạn 3 tháng lên 12%/tháng.

18 tháng 8

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định 218/CT, bãi bỏ chế độ kết hối ngoại tệ, thay bằng chế độ bán ngoại tệ cho quỹ tập trung của Trung ương. Tỷ giá bán được áp dụng theo tỷ giá kinh doanh.

01 tháng 9

Bộ Chính trị thông báo về việc công bố toàn văn Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

12 tháng 9

Chính phủ Công đoàn Đoàn kết lên cầm quyền ở Ba Lan.

26 tháng 9

Quân đội Việt Nam rút hết khỏi Campuchia.

07 tháng 10

Đảng Cộng sản thất cử ở Hungari.

09 tháng 11

Bức tường Berlin sụp đổ.

10 tháng 11

Chế độ Todor Givkov ở Bungaria sụp đổ.

22 tháng 11

Phó Thủ tướng Thái Lan Battakun thăm hữu nghị Việt Nam, mở đầu cho quá trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước và thông qua đó cải thiện mối quan hệ với khối ASEAN.

10 tháng 12

Chế độ Husák ở Tiệp Khắc sụp đổ.

22 tháng 12

Chế độ Ceausescu ở Roumani sụp đổ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.G. Aganbegian. *Inside Perestroika*. New York: Harper and Row.
2. *Ấn tượng Võ Văn Kiệt*. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long. Nxb Trẻ, 2004.
3. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VI) tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. Ngày 27-6-1991. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51.
4. *Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu của Kế hoạch 5 năm 1976-1980 tại Đại hội Đảng lần thứ IV. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37.
5. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (28-6 đến 1-7-1996). *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 57.
6. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004.
7. *Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V*, tháng 3 năm 1982. *Văn kiện Đảng toàn tập*, 1983.
8. *Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V ngày 27 tháng 3 năm 1982. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, năm 1982.
9. *Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa VI, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48.
10. *Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa VI, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48.
11. *Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, ngày 31 tháng 3 năm 1990. Tổng kết công tác ngân hằng năm 1989*. Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Ngân hàng Trung ương, 1990.
12. *Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI), Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49.

13. *Báo cáo tóm tắt tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới* (Trình Hội nghị lần thứ XI Ban chấp hành Trung ương khóa IX), ngày 5-1-2005.
14. *Báo cáo về nền kinh tế Việt Nam*. Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc, tháng 12 năm 1990.
15. Borje Ljunggren. *Những thách thức trên con đường cải cách ở Đông Dương*. Viện Phát triển Quốc tế Harvard, Trường Đại học Harvard. Nxb Chính trị Quốc gia, 1994.
16. N Boukharine & E. Préobrajensky. *L'ABC du Communisme*. François Maspero. Paris 1963.
17. Bộ Nội thương. *Đề án cải tiến công tác nội thương*.
18. Các - Mác. *Góp phần phê phán khoa kinh tế Chính trị học*. Nxb Chính trị Quốc gia, *Mác-Anghen toàn tập*.
19. Chi cục Thống kê An giang. *Niên giám Thống kê 1976-1980*.
20. *Chỉ thị của Ban Bí thư, số 34-CT/TƯ, ngày 3 tháng 2 năm 1978, về kiện toàn các Ban Kinh tế của Đảng*.
21. *Chỉ thị của Ban Bí thư, số 05-CT/TƯ, ngày 15 tháng 7 năm 1982. Về tiếp tục tổng kết công tác kinh tế. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982.
22. *Chỉ thị của Ban Bí thư, số 60-CT/TƯ, ngày 3 tháng 1 năm 1979, Về việc tổng kết và phổ biến kinh nghiệm điển hình tiên tiến ở cơ sở. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40.
23. *Chỉ thị của Ban bí thư, số 04-CT/TƯ, ngày 15 tháng 5 năm 1982,Về đợt sinh hoạt chính trị nghiên cứu và bàn bạc việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982.
24. *Chỉ thị của Ban Bí thư, số 34-CT/TƯ, ngày 3 tháng 2 năm 1978, về kiện toàn các Ban Kinh tế của Đảng. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39.
25. *Chỉ thị của Bộ Chính trị, số 11-CT/TƯ, ngày 30 tháng 11 năm 1982, Về việc huy động lương thực năm 1983. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982.
26. *Chỉ thị của Bộ Chính trị, số 33-CT/TƯ, ngày 24 tháng 1 năm 1978. Về xây dựng huyện và tăng cường cấp huyện. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39.
27. Đặng Phong. *Qua một văn bản của Lê Duẩn ngẫm về những suy nghĩ của ông*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số tháng 4 năm 2007.
28. Đào Xuân Sâm. *Kinh doanh xã hội chủ nghĩa và quyền tự chủ của người kinh doanh*. Báo *Nhân Dân*, ngày 17 đến 19-3-1986.

29. Đào Xuân Sâm. *Đồng tiền trong giải pháp chống lạm phát*, Tạp chí *Cộng Sản*, tháng 3-1991.
30. Đào Xuân Sâm. *Sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội mới ở nước ta*, báo *Nhân Dân*, ngày 28-12-1988
31. Đào Xuân Sâm. *Bản chất mới và khả năng định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế hàng hóa nước ta*. Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 1 (191) tháng 2-1993.
32. Đào Xuân Sâm. *Khía cạnh tư duy của công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Thông tin lý luận*, số 7-1988.
33. Đào Xuân Sâm. *Mấy vấn đề lý luận từ thực tế phát triển kinh tế tư nhân phi nông nghiệp. Nghiên cứu kinh tế*, số 9, tháng 9 năm 2002.
34. Đào Xuân Sâm. *Những bước đường đổi mới chuyển sang nền kinh tế thị trường*. Trong *Đổi mới ở Việt Nam: nhớ lại và suy ngẫm*. Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008.
35. David Dapice. *Nền kinh tế Việt Nam: câu chuyện thành công hay tình trạng lưỡng thể bất thường*, 2004.
36. *Đề cương kết luận Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương (khóa IV)*. Lưu trữ Viện Kinh tế Việt Nam.
37. *Đề cương phát biểu của Đ/c Mười Phi đối với chỉ tiêu xuất nhập khẩu của Thành phố năm 1982*. Tài liệu lưu trữ riêng của ông Mười Phi.
38. *Diễn văn khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37.
39. *Diễn văn khai mạc Đại hội Đảng lần thứ VI do Nguyễn Văn Linh đọc ngày 15-12-1986. Văn kiện Đảng toàn tập*, 1986.
40. Đức Vượng. *Đổi mới ở Việt Nam - Những chặng đường đáng ghi nhớ*. Trích trong *Việt Nam hai mươi năm đổi mới*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2006.
41. E.A.Hewett. *Reforming the Soviet Economy*. Washington, DC, 1988.
42. Hà Đăng. *Hoài bão lớn về làm chủ tập thể*. Trong *Hồi ký về Lê Duẩn*.
43. Hà Đăng. *Đổi mới là gì? Bắt đầu từ đâu? Việt Nam hai mươi năm đổi mới*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2006.
44. Hoàng Minh Thắng. *Những kỉ niệm sâu sắc về đồng chí Phạm Hùng*. Trong *Phạm Hùng, nhà lãnh đạo trung kiên, mẫu mực*. Hồi ký. Nxb Chính trị Quốc gia, 2003.
45. Hoàng Tùng. *Trường Chinh - Thân thế và sự nghiệp*. Trong *Trường Chinh một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2002.

46. Hồ Chí Minh. *Bài nói chuyện với những cán bộ hoạt động lâu năm*, ngày 9-12-1961. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 10.
47. Hồi ký. *Lê Duẩn một nhà lãnh đạo lỗi lạc, một tư tưởng sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
48. Huỳnh Bửu Sơn. *Những chuyến đi Hà Nội - cơ hội hồi sinh của một trí thức cũ*. Mười lăm năm nhóm chuyên viên kinh tế Thứ Sáu. Văn bản lưu hành nội bộ để lưu niệm.
49. Kornai János. *Hệ thống xã hội chủ nghĩa*. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội 2002.
50. Lê Duẩn. *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng...* Báo *Nhân dân*, ngày 3-2-1970.
51. Lê Duẩn. *Bài phát biểu tại Hội nghị Trung ương lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương, ngày 13-8-1975*. Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng. VK. 36. 42.
52. Lê Duẩn. *Bàn về Làm chủ tập thể Xã hội chủ nghĩa*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977.
53. Lê Duẩn. *Bài nói tại lớp chính trị Trung cao cấp, ngày 23 tháng 3 năm 1977 tại Trường Nguyễn Ái Quốc*. Lưu trữ Học viện Quốc gia Hồ Chí Minh. Hồ sơ Lãnh tụ. Lê Duẩn, số LT/TBT/A 2785.
54. *Lời khai mạc của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh tại Hội nghị TƯ lần thứ hai... 1987*, ngày 1-4-1987. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48.
55. *Long An - mũi đột phá vào cơ chế thị trường*, Nxb Khoa học Xã hội, 2006.
56. Lữ Minh Châu. *Đôi điều ghi nhớ trong đời làm lính ngân hàng*, Tạp chí *Ngân hàng*, 8-1998.
57. *Lược ghi ý kiến của đồng chí Phó Thủ tướng Phạm Hùng tại Hội nghị bàn về sản xuất lương thực ngày 10-9-1979*. Lưu trữ văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Công văn đến số 2532.
58. Mai Chí Thọ. *Đồng chí Trường Chinh - Nhà thiết kế chiến lược của công cuộc đổi mới*, trong *Trường Chinh một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2002.
59. Nhóm "Thứ sáu". *Bản lưu niệm 15 năm hoạt động*. Tài liệu lưu hành nội bộ.
60. *Nghị quyết của Bộ Chính trị số 01- NQ/TƯ, Về công tác của Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14-9-1982.*

61. *Nghị quyết của Bộ Chính trị về việc sáp nhập tỉnh. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, 1975.
62. *Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, 1960.
63. *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ An Giang lần thứ nhất.* Lưu trữ Văn phòng Tỉnh ủy An Giang.
64. *Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47.
65. *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV)*, Số 20- NQ/TU, ngày 20 tháng 9 năm 1979, Về tình hình và nhiệm vụ cấp bách.
66. *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương tháng 12-1983. Văn kiện Đảng toàn tập*, 1983.
67. *Nghị quyết số 32 của Bộ Chính trị. Văn kiện Đảng toàn tập*, 1980.
68. Nguyễn Minh Nhị. *Nông nghiệp-nông thôn An Giang đổi mới và hội nhập.* Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn An Giang. 2004.
69. Nguyễn Minh Triết. *Đồng chí Trường Chinh với Nam Bộ, với Đảng bộ và nhân dân Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh.* Trong *Trường Chinh một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam.* Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia, 2001.
70. Nguyễn Phú Trọng. *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2008.
71. Nguyễn Tiến Thỏa. *Bút ký về thị trường biên giới phía Bắc*, Tạp chí *Thị trường giá cả*, số tháng 1-1989.
72. Nguyễn Văn An. *Tầm nhìn.* Quyển 2. Hội Nhà văn, 2008.
73. Nguyễn Văn Linh. *Bài phát biểu tại Hội nghị Trung ương lần thứ 4, Khóa VI. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48.
74. Nguyễn Văn Linh. *Chúng ta khẳng định quyết tâm không gì lay chuyển nổi của toàn Đảng, toàn dân ta, tiếp tục thực hiện con đường cách mạng vinh quang mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta và dân tộc ta đã lựa chọn.* Báo *Nhân Dân*, ngày 2-9-1989.
75. Nguyễn Xuân Oánh. *Đổi mới chính sách kinh tế của Việt Nam.* Sách tự xuất bản năm 2003.
76. Phan Diễn. *Bác Thận với Chỉ thị CT/100 về khoán trong nông nghiệp.* Trong *Trường Chinh, một nhân cách lớn...*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2002.
77. Phan Văn Tiệm. *Chặng đường 10 năm cải cách giá 1981-1991.* Nxb Thông tin, 1992.

78. Phát biểu của các thành viên Hội đồng Nghiệm thu tại buổi nghiệm thu đề tài cấp bộ. *Từ tư duy kinh tế đến chính sách kinh tế*, Viện Kinh tế Việt Nam, ngày 12-02-2008.
79. *Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương* (do Hội nghị toàn thể lần thứ 2 của Ban Chấp hành Trung ương tháng 7 năm 1982 thông qua). *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982.
80. *Quyết định Số 02-QĐ/TƯ của Ban Bí thư, ngày 15 tháng 7 năm 1982. Về chức năng, nhiệm vụ và biên chế của Ban Kinh tế Trung ương Đảng. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982.
81. *Sách giáo Khoa Kinh tế Chính trị học*. Sự Thật, 1957.
82. *Tài liệu lưu trữ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về sản lượng và mức huy động lương thực.*
83. *Thông báo số 10-QĐ/TƯ, ngày 30 tháng 9 năm 1982.* Ý kiến của Ban Bí thư về công tác của Ban Kinh tế Trung ương. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982.
84. *Thông báo số 10-TB/TƯ, ngày 18 tháng 5 năm 1979, Kết luận của Hội nghị Bộ Chính trị (ngày 4-5-1979) về nhiệm vụ kinh tế 2 năm 1979-1980.*
85. *Thông báo số 11-TB/TƯ, ngày 16 tháng 10 năm 1982. Ý kiến của Ban Bí thư về công tác của Ban Kinh tế Trung ương. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982.
86. *Thông báo số 14-TB/TƯ. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, 1980, tr.138.
87. *Thông báo số 71-TB/TƯ, ngày 5 tháng 3 năm 1982, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, 1982.
88. *Thông báo ý kiến của Ban Bí thư Kết luận Hội nghị ngày 28 tháng 3/1980 về cải tạo CTNTBTD ở miền Nam.* Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng.
89. *Thông tri của Ban Bí thư số 98-TT/TƯ về việc thi hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Trung ương. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Nxb Chính trị Quốc gia, 2005.
90. Tiểu ban nghiên cứu lịch sử Đảng Tp. Hồ Chí Minh. *Biên niên sự kiện 1975-1985.* Tp. Hồ Chí Minh năm 2000.
91. A&H. Toffle. *Tạo dựng một nền văn minh mới - Chính trị của làn sóng thứ 3.* Nxb Chính trị Quốc gia, 1996.
92. Trần Đình Bút. *Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu.* Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1982.

93. Trần Nhâm. *Trường Chinh với sự nghiệp đổi mới đất nước ta*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2002.
94. Trần Phương. *Nắm chắc quy luật của Cách mạng Việt Nam, vững bước tiến lên*. Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 54-61, năm 1970-1971.
95. Trần Phương. *Về sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa*. Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 73, năm 1973.
96. Trần Phương. *Bản điều trần tại Hội nghị Trung ương lần thứ 10, khóa V, tháng 6/1986*. 92 trang. Tư liệu riêng của Trần Phương,
97. Trần Phương. *Bài phát biểu ý kiến trong buổi Tổng kết 30 năm Viện Kinh tế Việt Nam*, ngày 6-2-1995.
98. Trần Quỳnh. *Kỷ niệm về Lê Duẩn*. Hồi ký cá nhân, bản thảo chưa in.
99. Trần Việt Phương. *Con đường quang vinh và khổ ải*. Trong *Đổi mới ở Việt Nam: nhớ lại và suy ngẫm*. Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008.
100. *Trích bài nói của đồng chí Lê Duẩn tại Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ ngày 14 đến ngày 22 tháng 7 năm 1978*.
101. Tạp chí *Xưa và Nay*, số Tết, 2008.
102. Trịnh Bá Tửu. *Những dấu ấn của thời kỳ đầu đổi mới Ngân hàng*. Tạp chí *Ngân hàng*, số đặc biệt chào mừng 55 năm ngày thành lập NHNN.
103. Trường Chinh. *Bài Phát biểu tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6*, 6-12-1987. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 48.
104. Trường Chinh. *Bài nói tại Hội nghị cán bộ nghiên cứu dự thảo báo cáo chính trị sẽ trình Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng ngày ngày mùng 7-10 tháng 7 năm 1986*. *Hà Nội mới*, 26-7-1986.
105. Trường Chinh. *Củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, ra sức phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng thủ đô vững mạnh giàu đẹp*. Bài nói tại Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ X, *Hà Nội mới* ngày 20-10-1986.
106. Trường Chinh. *Bài phát biểu tại Hội nghị Trung ương lần thứ 9*, ngày 11 tháng 12 năm 1985. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46.
107. Trường Chinh. *Bài phát biểu tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6*, tháng 7 năm 1984. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 45.
108. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự thật, 1987.
109. Võ Chí Công. Hồi ký *Trên những chặng đường cách mạng*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

110. Việt Phương. *Cửa mở* (Thơ). Nxb Văn học, Hà Nội, 1972.
111. Võ Văn Kiệt, *Hồi ký về Tổng Bí thư Lê Duẩn*. Trích trong *Lê Duẩn một nhà lãnh đạo lỗi lạc, một tư tưởng sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2002.
112. Vũ Quốc Tuấn. *Đổi mới ở Việt Nam: nhớ lại và suy ngẫm*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008.

BẢNG CHỈ MỤC

A

Abalkin, 176
Aganbegian, 107, 461
An Giang, 149, 150, 199, 206, 215, 216, 265, 278, 331, 350, 351, 465, 466
APK, 41, 81

B

bà Ba Thi, 215
ba chương trình kinh tế, 318
bao cấp, 36, 65, 108, 113, 123, 127, 150, 156, 158, 159, 162, 165, 178, 192, 193, 199, 215, 227, 228, 234, 240, 253, 271, 272, 275, 276, 277, 281, 282, 292, 302, 303, 312, 320, 324, 325, 333, 340, 345, 347, 355, 363, 368, 370, 371, 372, 374, 375, 377, 384, 394, 396, 401, 402, 403, 409, 417, 424, 450, 458
Brejnev, 77, 174, 259, 301, 446
Bùi Công Trừng, 72, 73, 313
bung ra, 46, 140, 178, 181, 208, 209, 210, 211, 217, 219, 238, 245, 246, 255, 274, 331, 346, 372, 448
bước đi ban đầu, 93, 333

C

cải cách giá, 50, 136, 180, 196, 207, 228, 229, 274, 275, 276, 277, 278, 281, 284, 287, 297, 335, 345, 354, 465
cải cách ruộng đất, 91, 186, 247, 253, 254, 361, 396, 424
cải tạo, 35, 36, 53, 80, 97, 98, 100, 101, 102, 114, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 138, 148, 150, 152, 153, 159, 161, 162, 178, 180, 192, 202, 208, 209, 218, 222, 223, 242, 246, 248, 253, 254, 255, 256, 257, 299, 305, 307, 308, 311, 323, 324, 327, 351, 361, 388, 396, 436, 439, 440, 441, 443, 447, 449, 466
cấm vận, 56, 383
cấp huyện, 41, 49, 89, 101, 138, 160, 214, 243, 269, 435, 448, 462
Câu lạc bộ Giám đốc, 331, 332, 342
Chỉ thị 100/CT, 214, 224, 263, 264, 348
cơ chế thị trường, 116, 136, 143, 164, 175, 187, 191, 202, 220, 258, 263,

281, 292, 293, 296, 311, 312, 313, 319, 327, 330, 337, 353, 355, 367, 371, 377, 464

D

Dệt lụa Nam Định, 217
Dệt Thành Công, 217, 218, 332
duy ý chí, 43, 47, 51, 77, 84, 108, 158, 159, 160, 161, 176, 183, 186, 292, 298, 304, 305, 306, 307, 309, 310, 318, 322, 361, 383, 384, 395, 396, 397, 406

Đ

Đặng Quốc Bảo, 20, 260, 261, 266
Đào Xuân Sâm, 23, 124, 130, 140, 162, 164, 178, 180, 183, 184, 189, 263, 265, 292, 293, 294, 296, 298, 304, 310, 315, 330, 331, 369, 424, 462, 463
Đậu Ngọc Xuân, 37, 38, 39, 73, 76, 83, 297
Đỗ Mười, 202, 218, 255, 284, 289, 290, 291, 293, 360, 361, 367, 368, 369, 436
Đoàn Duy Thành, 22, 289, 454
Đoàn Xá, 201, 213
đổi tiền, 132, 283, 284, 320, 357, 438, 441, 443, 451

G

giá chỉ đạo, 134, 205, 206, 216, 227, 233, 234, 242, 243, 256, 258, 272
giá kế hoạch, 85, 98, 116, 143, 172, 292, 294
giá nghĩa vụ, 234, 235, 244
giá thị trường, 67, 112, 116, 134, 136, 144, 191, 199, 205, 206, 215, 216, 227, 228, 231, 234, 242, 256, 269, 270, 272, 273, 274, 281, 282, 292, 294, 320, 330, 346, 354, 355, 356, 372, 376, 434, 444
giá trượt, 142
Glasnost, 259
Gorbachev, 107, 259, 301

H

Hà Nghiệp, 190, 262, 264, 266, 298, 424
Hải Phòng, 76, 84, 177, 185, 186, 193, 194, 198, 201, 213, 224, 225, 254, 260, 289, 372, 373, 376, 435, 444
Hồ Chí Minh, 34, 37, 47, 49, 60, 64, 68, 69, 71, 72, 93, 94, 103, 113, 117, 118, 119, 120, 121, 126, 127, 139, 141, 148, 150, 159, 161, 172, 177, 178, 180, 189, 190, 195, 196, 197, 206, 214, 215, 217, 219, 241, 242, 245, 255, 261, 265, 267, 280, 289, 291, 303, 323, 324, 331, 332, 335, 358, 381, 390, 391, 392, 393, 395, 397, 418, 424, 428, 437, 439, 441, 443, 446, 447, 448, 459, 464, 465, 466
Hoa kiều, 119
Hoàng Hữu Nhân, 198, 199, 289, 424
Hoàng Minh Thắng, 289, 359, 360, 463
Hoàng Tùng, 20, 22, 185, 188, 189, 198, 201, 225, 297, 298, 316, 463

Hội nghị 81 Đảng, 64
Hội nghị Phước Long, 219
hợp tác hóa, 91, 92, 98, 101, 114, 115, 116, 148, 149, 180, 255, 256, 351, 442
Huỳnh Bửu Sơn, 334, 336, 464

I

Imex, 135, 216, 218, 224, 244, 245, 314
Izvestia, 35

K

khoán 10, 237, 409, 425, 431
khoán 100, 237, 425, 431
kiều hối, 131, 132, 135, 356, 357, 455
kinh tế hàng hóa, 91, 123, 164, 176, 180, 311, 313, 315, 327, 463
kinh tế mới, 39, 72, 114, 118, 119, 120, 121, 122, 125, 126, 152, 163, 171, 174, 175, 176, 177, 179, 181, 192, 203, 259, 260, 262, 308, 323, 332, 333, 345, 346, 402, 442, 456

L

làm chủ tập thể, 88, 99, 102, 103, 104, 105, 106, 138, 158, 160, 170, 185, 222, 256, 269, 270, 271, 305, 435, 463
lấy dân làm gốc, 47, 303, 309, 390
Lê Duẩn, 37, 38, 39, 41, 61, 64, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 86, 87, 88, 89, 91, 93, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 112, 138, 139, 151, 160, 174, 184, 185, 186, 188, 196, 197, 199, 200, 207, 233, 235, 255, 256, 268, 269, 270, 271, 275, 296, 297, 298, 301, 394, 403, 424, 435, 438, 444, 447, 449, 451, 452, 453, 462, 463, 464, 467, 468
Lê Thanh Nghị, 39, 180, 192, 225, 438, 442, 454
Lê Văn Viện, 23, 175, 189, 262, 263, 266, 289, 298, 299, 313, 424
Lenin, 33, 34, 36, 39, 42, 49, 51, 57, 60, 62, 63, 66, 67, 71, 72, 75, 82, 83, 84, 87, 103, 104, 106, 174, 176, 177, 179, 262, 263, 292, 308, 309, 389, 392, 397
Léontiev, 59
Liên Xô, 34, 35, 39, 49, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 67, 68, 70, 71, 72, 73, 75, 76, 77, 81, 82, 84, 85, 86, 89, 103, 104, 107, 108, 109, 110, 111, 114, 133, 135, 141, 142, 156, 158, 159, 163, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 185, 198, 204, 217, 259, 262, 269, 293, 294, 301, 303, 308, 311, 313, 329, 330, 331, 375, 376, 407, 417, 418, 435, 437, 438, 444, 446, 448, 450, 451, 452
lợn thịt, 98, 233, 234, 235, 236
Long An, 116, 121, 122, 126, 127, 177, 191, 199, 216, 221, 265, 278, 331, 402, 464
Lữ Minh Châu, 22, 357, 358, 464
Lưu Quang Vũ, 340, 341, 401

M

Mao Trạch Đông, 36, 51, 84, 128, 301

Marx, 33, 34, 36, 37, 38, 42, 49, 51, 57, 62, 63, 66, 67, 71, 72, 73, 75, 82, 83, 87, 110, 111, 206, 308, 309
Muller, 81

N

Ngô Duy Đông, 201, 424
Nguyễn Đức Bình, 93, 106, 297
Nguyên Ngọc, 339
Nguyễn Thụy Nga, 80
Nguyễn Văn An, 161, 254, 465
Nguyễn Văn Chính, 22, 221
Nguyễn Văn Diệp, 94, 95, 181, 334
Nguyễn Văn Hảo, 94, 96, 334
Nguyễn Văn Linh, 68, 119, 122, 160, 190, 255, 264, 289, 313, 317, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 327, 328, 332, 339, 341, 344, 345, 350, 351, 355, 360, 364, 396, 403, 409, 424, 453, 463, 464, 465
Nguyễn Văn Trân, 20, 22, 71, 78, 81, 82, 90, 91, 120, 121, 141, 197, 208, 240, 289, 290, 291, 330, 343, 436
Nguyễn Xuân Oánh, 94, 181, 182, 190, 197, 332, 333, 465
nhập vàng, 381
nhóm Thứ Sáu, 334, 335, 337
những vấn đề kinh tế, 44, 81

O

Oscar Lange, 173
Ostrovitianov, 59
Otar Sik, 173, 293, 316

P

Paska, 81
Perestroika, 107, 259, 461
phá rào, 36, 46, 126, 138, 172, 176, 183, 196, 206, 210, 211, 212, 213, 215, 217, 223, 226, 228, 235, 238, 246, 247, 272, 314, 320, 350, 372, 391, 396, 419, 434
Phạm Hùng, 37, 148, 202, 218, 264, 321, 341, 360, 453, 457, 463, 464
Phạm Như Cương, 22, 104, 105, 298, 322
Phạm Văn Đồng, 37, 38, 56, 81, 82, 138, 139, 178, 190, 191, 197, 201, 207, 218, 264, 277, 279, 284, 290, 293, 294, 298, 321, 440, 443, 445, 449, 453
Phùng Gia Lộc, 340
Préobrajensky, 57, 58, 112, 204, 205, 462
Quyết định 25-CP, 226, 238, 240, 388

S

sách giáo khoa, 51, 85, 112, 160, 173, 178, 186
sản xuất lớn, 99, 100, 103, 186
Stalin, 34, 35, 57, 58, 59, 84, 205, 301

T

tả khuynh, 33, 85, 158, 188, 208, 253, 292, 298, 302, 305, 306, 310, 361, 395, 396, 397, 424
tập đoàn máy kéo, 115
tập đoàn sản xuất, 114, 115, 116, 214, 233, 351, 442, 448

Thái Duy, 340
think tank, 27, 32, 41, 75, 76, 77, 189, 261, 288, 290, 321, 322, 330, 331, 337, 343
thời kỳ quá độ, 71, 87, 99, 102, 161, 165, 242, 273, 299, 300, 306, 308, 384
Tô Duy, 205, 206, 207, 221, 252
Tố Hữu, 202, 221, 235, 236, 293, 297, 390, 442
Toffler, 109, 129, 163
Tôn Giã Phương, 36
Trần Đức Nguyên, 189, 263, 289, 298
Trần Đức Thảo, 105
Trần Nhâm, 189, 190, 262, 265, 275, 276, 282, 284, 300, 302, 303, 307, 310, 315, 316, 467
Trần Phương, 20, 22, 37, 38, 76, 78, 80, 81, 86, 87, 89, 90, 139, 199, 200, 205, 206, 212, 221, 226, 228, 232, 233, 234, 235, 246, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 283, 284, 294, 295, 376, 377, 424, 442, 444, 467
Trần Quỳnh, 61, 76, 78, 221, 291, 297, 442, 454, 467
Trần Việt Phương, 20, 23, 37, 38, 77, 78, 82, 85, 88, 103, 104, 105, 160, 189, 259, 264, 289, 297, 403, 424, 467
Trường Chinh, 37, 41, 61, 70, 92, 105, 158, 159, 186, 187, 188, 189, 190, 197, 198, 201, 240, 241, 246, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 270, 271, 274, 275, 276, 277, 282, 283, 284, 289, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 305, 307, 308, 312, 313, 315, 316, 318, 321, 323, 324, 355, 361, 381, 395, 403, 423, 424, 435, 445, 446, 448, 453, 454, 463, 464, 465, 467
Trương Đình Du, 95, 96
tư sản mại bản, 51, 97, 118, 120, 438, 439
tỷ giá, 130, 131, 132, 134, 135, 136, 227, 277, 282, 324, 336, 337, 338, 355, 356, 357, 375, 385, 443, 455, 457, 458

U

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, 39, 40, 46, 107, 108, 109, 130, 179, 180, 182, 192, 197, 203, 221, 283, 291, 318, 341, 454
Ủy ban Vật giá Nhà nước, 22, 133, 134, 135, 179, 180, 196, 199, 204, 205, 206, 207, 221, 228, 252, 262, 277, 289, 290, 291, 293, 330, 353, 372, 373, 374, 375

V

Varga, 59
Viện Kinh tế, 36, 40, 70, 72, 76, 81, 176, 179, 204, 205, 206, 212, 235, 289, 308, 330, 399, 425, 463, 466, 467
viện trợ, 53, 54, 56, 63, 83, 85, 91, 125, 134, 141, 142, 144, 158, 171, 179, 180, 198, 202, 303, 314, 427, 437, 438, 439, 450
Việt kiều, 130, 131, 132, 133, 135, 187, 290, 329, 337, 342, 356, 368, 418, 425, 431, 456

Vietcombank, 129, 217, 218, 219, 356, 380
Vĩnh Hội, 217, 265
Võ Chí Công, 164, 193, 194, 212, 214, 220, 224, 225, 236, 237, 280, 289, 293, 384, 424, 467
Võ Văn Kiệt, 5, 22, 80, 93, 108, 109, 162, 179, 180, 181, 187, 190, 194, 195, 196, 218, 261, 284, 289, 291, 293, 299, 318, 321, 323, 332, 334, 341, 342, 343, 344, 347, 353, 356, 357, 359, 360, 361, 380, 403, 409, 424, 429, 453, 457, 461, 468

X

X2, 118

Y

Yakovlev, 176

Z

Z.30, 43, 246, 247, 253, 254, 255, 258

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du - Hà Nội
ĐT: (84-4) 3945 4661 - Fax: (84-4) 3945 4660
E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn
Website: nxbtrithuc.com.vn

ĐẶNG PHONG

TƯ DUY KINH TẾ VIỆT NAM *1978-1989*
Nhật ký thời bao cấp

Chịu trách nhiệm xuất bản:
CHU HẢO

Biên tập: HỒ THỊ HÒA
NGHIÊM THỊ THANH
Bìa: PHẠM XUÂN THẮNG
Trình bày: LÊU THU THỦY

In 2.000 cuốn, khổ 16x24 cm tại Xưởng in Tạp chí Tin học và Đời sống, số 1 Phùng Chí Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội. Giấy đăng ký KHXB số: 233-2009/CXB/01-07/TrT. Quyết định xuất bản số: 20/QĐ-NXB TrT của Giám đốc NXB Tri thức ngày 24/04/2009. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2009.